



NGOẠI GIAO VIỆT NAM 1945 - 2000



NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA

NGOẠI GIAO VIỆT NAM

1945 - 2000

(Tái bản có chỉnh lý và bổ sung)

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA
Hà Nội - 2005

Ban biên soạn

- Đại sứ **NGUYỄN ĐÌNH BIN** (Chủ biên)

Thứ trưởng thường trực Bộ Ngoại giao

Chủ nhiệm Ủy ban về người Việt Nam ở nước ngoài

Nguyên Ủy viên Trung ương Đảng

- **NGUYỄN XUÂN**

Nguyên Thứ trưởng Bộ Ngoại giao

Nguyên Đại sứ

- **LƯU VĂN LỢI**

Nguyên Trợ lý Bộ trưởng Ngoại giao

Nguyên Trưởng ban Biên giới Chính phủ

- Tiến sĩ **NGUYỄN NGỌC TRƯỜNG**

Nguyên Tổng biên tập Tạp chí Quan hệ Quốc tế

Tuần báo Quốc tế

Nguyên Đại sứ

- **NGUYỄN KHẮC HUỖNH**

Nguyên Vụ trưởng Bộ Ngoại giao

Nguyên Đại sứ

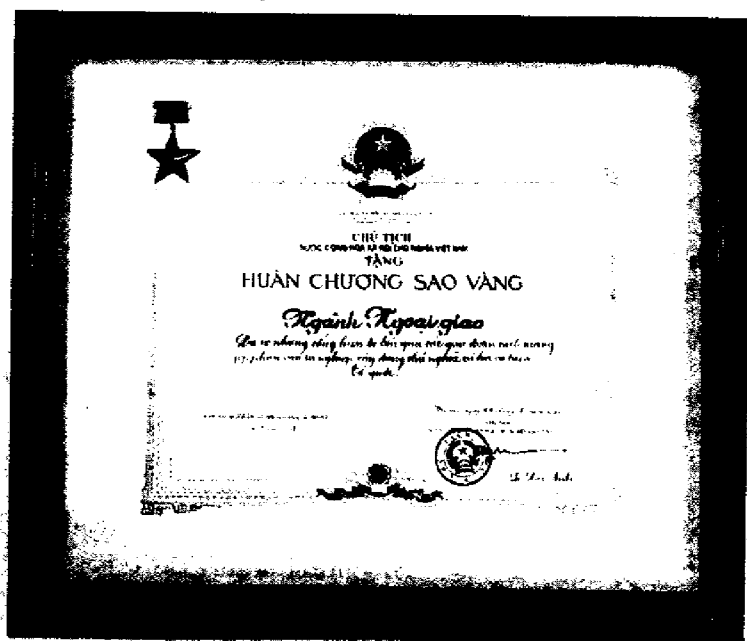
- **NGUYỄN NGỌC DIỄN**

Nguyên Phó giám đốc Học viện Quan hệ Quốc tế

Nguyên Đại sứ



Chủ tịch Hồ Chí Minh
(Năm 1946)



Nhân kỷ niệm 50 năm ngày thành lập ngành Ngoại giao Việt Nam (ngày 28 tháng Tám 1945 - ngày 28 tháng Tám 1995), Chủ tịch nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã quyết định tặng thưởng Huân chương Sao vàng cho ngành Ngoại giao, vì "đã có những cống hiến to lớn qua các giai đoạn cách mạng, góp phần vào sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc"

Lời cảm ơn

Ban Biên soạn xin chân thành cảm ơn sự tham gia đóng góp ý kiến quý báu của các vị:

- **NGUYỄN MẠNH CẨM**, Phó Thủ tướng Chính phủ, nguyên Ủy viên Bộ Chính trị, nguyên Bộ trưởng Bộ Ngoại giao, nguyên Đại sứ Việt Nam tại Liên Xô, Hunggari, Cộng hoà Liên bang Đức kiêm nhiệm Cộng hoà Áo, Liên bang Thụy Sĩ, Cộng hoà Iran

- **ĐINH NHỎ LIÊM**, nguyên Ủy viên Trung ương Đảng, nguyên Thứ trưởng thứ nhất Bộ Ngoại giao, nguyên Đại sứ Việt Nam tại Lào và Liên Xô

- **TRẦN QUANG CƠ**, nguyên Ủy viên Trung ương Đảng, nguyên Thứ trưởng thứ nhất Bộ Ngoại giao, nguyên Đại sứ Việt Nam tại Thái Lan

- **HÀ VĂN LÂU**, nguyên Thứ trưởng Bộ Ngoại giao, nguyên Đại sứ Việt Nam tại Cuba, Pháp, Trưởng Phái đoàn đại diện thường trực Việt Nam tại Liên hợp quốc

- **HOÀNG LƯƠNG**, nguyên Thứ trưởng Bộ Ngoại giao, nguyên Đại sứ Việt Nam tại Cuba, Hunggari

- **NGÔ ĐIỂN**, nguyên Trợ lý Bộ trưởng Ngoại giao, nguyên Đại sứ Việt Nam tại Campuchia

- *Đại tá, Phó giáo sư* **NGUYỄN VĂN TRUNG**

- *Giáo sư, tiến sĩ* **DƯƠNG PHÚ HIỆP**, Giám đốc Trung tâm nghiên cứu Nhật Bản, nguyên Tổng thư ký Hội đồng lý luận Trung ương

- NGUYỄN TIẾN THÔNG, nguyên Vụ trưởng Vụ Liên Xô - Đông Âu, nguyên Vụ trưởng Vụ Lễ tân Bộ Ngoại giao, nguyên Đại sứ Việt Nam tại Tiệp Khắc, Bungari, kiêm nhiệm Áchentina, Thổ Nhĩ Kỳ

- LÊ KIM CHUNG, nguyên Chánh Văn phòng, nguyên Vụ trưởng Vụ Luật pháp Bộ Ngoại giao, nguyên Đại sứ Phó trưởng Phái đoàn đại diện thường trực Việt Nam tại Liên hợp quốc

- NGUYỄN BÁ BẢO, nguyên Vụ trưởng Vụ Huấn học Bộ Ngoại giao, nguyên Đại sứ Việt Nam tại Ôxtrâylia, kiêm nhiệm Niu Dillan

- LÊ PHƯƠNG, nguyên Giám đốc Phòng Thông tin Chính phủ Cách mạng Lâm thời Cộng hoà miền Nam Việt Nam tại Thụy Điển, Na Uy, nguyên Tổng thư ký Uỷ ban Quốc gia UNESCO, nguyên Đại sứ Việt Nam tại UNESCO, nguyên Tổng biên tập báo Courier

- NGUYỄN PHÚC LUÂN, nguyên Phó vụ trưởng Vụ vấn đề chung Bộ Ngoại giao, Nhà nghiên cứu lịch sử ngoại giao

Xin chân thành cảm ơn sự cộng tác của các vị:

- TRẦN ĐỨC MẬU, Vụ trưởng Vụ Chính sách đối ngoại Bộ Ngoại giao, nguyên Tổng biên tập Tạp chí Quê hương

- VŨ SƠN THUYẾT, Phó Vụ trưởng Bộ Ngoại giao, nguyên Phó tổng biên tập Tuần báo Quốc tế

- TRỊNH THỨC BIÊN, TRỊNH HUY QUANG, NGUYỄN VĂN ẮN, NGUYỄN ĐÌNH DŨNG, NGUYỄN HỌC, cùng một số chuyên gia, cán bộ trong và ngoài Bộ Ngoại giao.

Ban Biên soạn cũng chân thành cảm ơn sự hợp tác và giúp đỡ của Thông tấn xã Việt Nam, Viện Sử học, Bảo tàng Hồ Chí Minh, Viện Nghệ thuật và Lưu trữ điện ảnh Việt Nam, Học viện Quan hệ Quốc tế, Phòng Lưu trữ Bộ Ngoại giao và các cơ quan, đơn vị khác trong và ngoài Bộ Ngoại giao.

Lời Nhà xuất bản

Ngoại giao Việt Nam hiện đại ra đời từ cuộc Cách mạng tháng Tám 1945, khi Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà, nhà nước công nông đầu tiên ở Đông Nam Á được thành lập. Đó là nền ngoại giao của thời đại Hồ Chí Minh, với tính dân tộc và cách mạng, kế thừa truyền thống ngoại giao của ông cha ta, đồng thời mang dấu ấn và đặc trưng của thời đại mới. Trải qua những chặng đường lịch sử, ngoại giao Việt Nam từng bước được xây dựng, phát triển và trưởng thành vững chắc, trở thành một bình chứng hợp thành của cách mạng Việt Nam, một vũ khí sắc bén, tin cậy của Đảng và nhân dân ta.

Để giúp bạn đọc nghiên cứu, tìm hiểu nền ngoại giao Việt Nam hiện đại, đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, sáng tạo của Đảng và Nhà nước trong từng giai đoạn lịch sử cách mạng Việt Nam, năm 2002 Nhà xuất bản Chính trị quốc gia đã cho ra mắt bạn đọc cuốn sách **NGOẠI GIAO VIỆT NAM 1945 - 2000**. Nhân dịp kỷ niệm 60 năm Quốc khánh nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam (1945-2005); chúng tôi tái bản có chỉnh lý và bổ sung cuốn sách trên. Đây là một công trình nghiên cứu khoa học công phu của tập thể tác giả các nhà ngoại giao, các chuyên gia hàng đầu về quan hệ quốc tế ở nước ta. Với nguồn tài liệu phong phú và đáng tin cậy, với các luận chứng chặt chẽ và súc tích, cuốn sách phác hoạ những nét chính của hoạt động ngoại giao Việt Nam trong năm mươi lăm năm, từ 1945 đến 2000, một thời kỳ đầy những biến động và biết bao đổi thay ở Việt Nam cũng như trên thế giới. Trên nền của đời sống chính trị, kinh tế thế giới và quan hệ quốc tế trong thời kỳ

này, đồng thời gắn liền với quá trình vận động của cách mạng nước ta, cuốn sách trình bày một cách hệ thống và tổng hợp các sự kiện ngoại giao của Việt Nam.

Phần quan trọng của cuốn sách tập trung đề cập các đặc điểm, tính chất của nền ngoại giao Việt Nam hiện đại, những thành tựu chủ yếu trong hoạt động đối ngoại của Đảng, Nhà nước và ngoại giao nhân dân, đồng thời rút ra những bài học kinh nghiệm trong hoạt động ngoại giao, những thành công và có cả một số mặt tồn tại, vừa mang tính lý luận lại vừa có ý nghĩa thực tiễn sâu sắc.

Cuốn sách được ra đời thể hiện những cố gắng của các tác giả mong muốn trình bày các sự kiện một cách chính xác, dựa vào tư liệu lịch sử gốc của nước ta và tham khảo tài liệu nước ngoài. Nhiều sự kiện, tư liệu, số liệu ít nhiều đã xuất hiện trong các ấn phẩm trong và ngoài nước, từ trước tới nay, nhưng cũng có những sự kiện nêu ra chưa thật chính xác, nay được đính chính lại dựa trên sự xác minh, đối chiếu giữa các nguồn tư liệu đó với các hồ ký, ký ức của các nhân chứng lịch sử.

Ra mắt vào thời điểm chuyển tiếp giữa hai thế kỷ, khi quan hệ chính trị, kinh tế quốc tế đang trải qua những biến chuyển to lớn, sâu sắc và phức tạp khó lường, **NGOẠI GIAO VIỆT NAM 1945 - 2000**, một đóng góp mới vào tổng kết lịch sử cách mạng Việt Nam, hy vọng sẽ đáp ứng một phần mong đợi của bạn đọc trong và ngoài nước.

Xin trân trọng giới thiệu cuốn sách cùng bạn đọc.

Tháng Tám năm 2005

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA

Mục lục

	Trang
Lời tựa	17
Lời mở đầu	23
Chương thứ nhất	
Góp phần giữ vững và củng cố chính quyền cách mạng 1945 - 1946	31
<hr/>	
Tiền đề: Hoạt động quốc tế của Đảng Cộng sản Đông Dương thời kỳ tiền khởi nghĩa 1941 - 1945	32
<hr/>	
● Bối cảnh quốc tế và chính sách các nước lớn đối với Việt Nam	32
● Hình thành các chủ trương đối ngoại của Đảng Cộng sản Đông Dương và hoạt động quốc tế của Việt Minh	36
Dấu tranh ngoại giao góp phần bảo vệ và củng cố chính quyền cách mạng 1945 - 1946	43
<hr/>	

- Thù trong giặc ngoài 43
- Đề cao thể hợp pháp và sức mạnh của chính quyền cách mạng 46
- Lợi dụng mâu thuẫn nội bộ đối phương, kiểm chế và hoà hoãn với Tưởng, tập trung chống thực dân Pháp trở lại xâm chiếm Việt Nam 54
- Ngoại giao thực hiện quyết sách "hoà để tiến" 62
- Nỗ lực cứu vãn nền hoà bình mong manh; tranh thủ thời gian chuẩn bị, sẵn sàng đi vào cuộc kháng chiến lâu dài 86

Chương thứ hai

Ngoại giao Việt Nam trong kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược 1947 - 1954 93

Ngoại giao phá vây: Giai đoạn 1947 - 1949 94

- Nêu cao thiện chí và chính nghĩa, nỗ lực vãn hồi hoà bình 96
- Khẳng định Việt Nam muốn "làm bạn với tất cả các nước dân chủ và không gây thù oán với một ai"; tranh thủ đồng tình ủng hộ của nhân dân thế giới 103
- Hình thành liên minh chiến đấu với Lào và Campuchia 109
- Đấu tranh chống âm mưu của Pháp và Mỹ lập chính quyền bù nhìn 112

Lập quan hệ ngoại giao với các nước xã hội chủ nghĩa, mở rộng hoạt động quốc tế: Giai đoạn 1950 - 1953	119
<ul style="list-style-type: none"> • Thiết lập quan hệ ngoại giao và xây dựng liên minh với các nước xã hội chủ nghĩa • Đấu tranh chống sự can thiệp của Hoa Kỳ • Đẩy mạnh giúp đỡ cuộc kháng chiến của nhân dân Lào và Campuchia • Vận động nhân dân Pháp và nhân dân thế giới chống chiến tranh xâm lược 	120 126 x 128 132
Hội nghị quốc tế về Đông Dương và ký kết Hiệp định Geneva năm 1954	134
<ul style="list-style-type: none"> • Bối cảnh dẫn đến Hội nghị quốc tế về Đông Dương • Diễn biến của Hội nghị Geneva 	134 143
Chương thứ ba	
Ngoại giao Việt Nam trong kháng chiến chống Mỹ, cứu nước 1954 - 1975	165
Đấu tranh thi hành Hiệp định Geneva: Giai đoạn 1954-1960	166
<ul style="list-style-type: none"> • Đấu tranh đòi thi hành Hiệp định Geneva • Mở rộng quan hệ đối ngoại và tranh thủ sự giúp đỡ của các nước phục vụ công cuộc xây dựng miền Bắc 	169 174

- Nghị quyết Trung ương lần thứ mười lăm và phong trào
Đồng khởi ở miền Nam Việt Nam 178
- Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam Việt Nam ra đời
và chính sách đối ngoại hoà bình, trung lập 181

Phục vụ đấu tranh đánh bại chiến tranh đặc biệt của Hoa Kỳ: Giai đoạn 1961 - 1964 182

- Tranh thủ sự ủng hộ quốc tế đối với cuộc chiến tranh
cách mạng ở miền Nam 186
- Tăng cường đoàn kết nhân dân Đông Dương, mở rộng
quan hệ với các nước xã hội chủ nghĩa và dân tộc chủ nghĩa 190
- Phối hợp chống Mỹ tăng cường mở rộng chiến tranh 194

Ngoại giao phục vụ đánh thắng chiến tranh cục bộ: Giai đoạn 1965 - 1968 197

- Đấu tranh chống các "chiến dịch hoà bình" và luận điệu
"đàm phán không điều kiện" của Mỹ 205
- Tăng cường đoàn kết và tranh thủ sự ủng hộ, giúp đỡ của
các nước xã hội chủ nghĩa 210
- Thúc đẩy hình thành mặt trận đoàn kết nhân dân ba nước
Đông Dương 212
- Thúc đẩy hình thành mặt trận nhân dân thế giới ủng hộ
Việt Nam 213
- Thúc đẩy hình thành phong trào nhân dân Mỹ chống
chiến tranh 215
- Tạo cục diện vừa đánh vừa đàm 217

Góp phần làm phá sản "Việt Nam hoá chiến tranh", đàm phán và ký kết Hiệp định Paris về Việt Nam: Giai đoạn 1969 - 1973 232

- Đấu tranh chống chiến lược quân sự và ngoại giao của chính quyền Nixon 233
- Hội nghị bốn bên ở Paris: ép Hoa Kỳ xuống thang chiến tranh, rút dần quân khỏi miền Nam Việt Nam 238
- Mặt trận đoàn kết nhân dân Đông Dương đạt tầm cao mới. Phong trào phản chiến ở Mỹ và nhân dân thế giới ủng hộ Việt Nam phát triển 248
- Đi tới Hiệp định Paris 251
- Thoả thuận về dự thảo Hiệp định tháng Mười 1972 253
- Hiệp định tháng Giêng 1973 258
- Hiệp định Paris - một thắng lợi có ý nghĩa lịch sử của nhân dân Việt Nam 266

Hoàn thành giải phóng miền Nam: Giai đoạn 1973 - 1975 267

- Đấu tranh thi hành Hiệp định Paris 268
- Ngoại giao phục vụ tổng tấn công 274

Nền ngoại giao "tuy hai mà một, tuy một mà hai" 278

- Sự ra đời và phát triển của ngoại giao Mặt trận Dân tộc Giải phóng và Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hoà miền Nam Việt Nam 278
- Phối hợp hoạt động, phát huy ưu thế của ngoại giao hai miền 281

Chương thứ tư

Ngoại giao Việt Nam trong thời kỳ đất nước đi vào hoà bình xây dựng và đổi mới 1975 - 2000

291

Ngoại giao phục vụ khôi phục, phát triển kinh tế và bảo vệ Tổ quốc: Giai đoạn 1975 - 1985

292

- Bối cảnh thế giới sau năm 1975 292
- Việt Nam bước vào thời kỳ mới: Bảo vệ độc lập chủ quyền
và xây dựng lại đất nước 294
- Đẩy mạnh hợp tác toàn diện với Liên Xô và
các nước xã hội chủ nghĩa khác 296
- Cải thiện quan hệ với các nước láng giềng ở Đông Nam Á 298
- Đấu tranh giữ vững an ninh biên giới Tây Nam và giúp
nhân dân Campuchia loại trừ chế độ diệt chủng Pôn Pôt 301
- Khôi phục tình đoàn kết và sự hợp tác Việt Nam, Lào
và Campuchia, thúc đẩy đối thoại giữa ba nước với ASEAN 307
- Quan hệ Việt Nam - Trung Quốc không bình thường.
Việt Nam kiên trì đề nghị khôi phục quan hệ hữu nghị
và láng giềng với Trung Quốc 310
- Đấu tranh chống chính sách cấm vận của chính quyền Mỹ 313
- Phát triển quan hệ với các nước dân tộc chủ nghĩa và
không liên kết 315
- Mở rộng quan hệ với các nước tư bản phát triển và
các tổ chức quốc tế 316

Ngoại giao phục vụ công cuộc đổi mới:**Giai đoạn 1986 - 2000**

319

☉	Những biến đổi to lớn trên thế giới: thời cơ và thách thức	319
•	Quá trình xây dựng và hoàn chỉnh đường lối đối ngoại thời kỳ đổi mới, công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước	323
•	Tích cực tham gia đối thoại tìm giải pháp chính trị cho vấn đề Campuchia	329
•	Ký kết Hiệp định Paris về Campuchia	337
•	Quan hệ Việt Nam với Campuchia và Lào sang trang mới	340
•	Bình thường hoá và phát triển quan hệ hữu nghị, hợp tác với Trung Quốc	343
•	Cải thiện quan hệ với các nước Đông Nam Á và gia nhập ASEAN	347
☉	Đấu tranh phá bỏ cấm vận và bình thường hoá quan hệ với Hoa Kỳ	352
•	Đổi mới quan hệ với Nga, các nước Đông Âu và các nước bạn bè truyền thống	354
•	Cải thiện và tăng cường quan hệ với các nước tư bản và công nghiệp phát triển	358
•	Phát triển quan hệ với nhiều nước ở các châu lục	364
•	Mở rộng hoạt động ngoại giao đa phương	367
•	Mở rộng và nâng cao hiệu quả hoạt động kinh tế đối ngoại	372
•	Chủ động hội nhập quốc tế với mục tiêu và lộ trình phù hợp	376

Chương thứ năm

Xây dựng ngành ngoại giao Việt Nam 1945 - 2000

385

Thời kỳ 1945 - 1954

386

- Giai đoạn 1945 - 1946
- Giai đoạn 1947 - 1954

386

391

Thời kỳ 1954 - 1975

396

- Giai đoạn 1954 - 1964
- Giai đoạn 1965 - 1973
- Giai đoạn 1973 - 1975

396

402

410

Thời kỳ 1976 - 2000

413

- Giai đoạn 1976 - 1986
- Giai đoạn 1987 - 2000

413

420

Kết luận

439

Những sự kiện chính của ngoại giao Việt Nam và quan hệ quốc tế liên quan 1945 - 2000

461

Publisher's Note

533

Table of Contents

535

Lời tựa

Trên các chặng đường lịch sử hơn nửa thế kỷ qua, ngoại giao Việt Nam, được Đảng và Bác Hồ trực tiếp rèn luyện, cùng với các ngành quân sự, chính trị, kinh tế, văn hoá... luôn có mặt ở tuyến đầu của cuộc đấu tranh cách mạng, góp phần xứng đáng vào thắng lợi vẻ vang của dân tộc.

Trong sự nghiệp vinh quang đó, thực hiện đường lối đúng đắn, hoạt động đối ngoại của Đảng, Nhà nước và ngoại giao nhân dân đã phát huy sức mạnh dân tộc, đồng thời tranh thủ được sự đồng tình, ủng hộ và giúp đỡ của nhân dân thế giới, góp phần hoàn thành cuộc cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân trên phạm vi cả nước, giải phóng miền Nam, thống nhất nước nhà, nâng cao vai trò và vị trí của Việt Nam ở Đông Nam Á và trên trường quốc tế. Sau khi chiến tranh kết thúc, ngoại giao góp phần phá thế bao vây cô lập do các thế lực thù địch gây ra, tích cực tham gia giải quyết các vấn đề tồn tại giữa Việt Nam với các nước lớn và các nước láng giềng, tạo ra những đột phá để triển khai quan hệ đối ngoại thời kỳ đổi mới, thực hiện đa phương hoá, đa dạng hoá quan hệ quốc tế, duy trì môi trường quốc tế hoà bình, ổn định để xây dựng kinh tế và phát triển đất nước, chủ động hội nhập quốc tế. Ngoại giao là một nguồn lực quan trọng của sức mạnh tổng hợp để xây dựng và bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa.

Xưa nay, truyền thống ngoại giao Việt Nam là hoà hiếu, "Đem đại nghĩa thắng hung tàn. Lấy chí nhân thay cường bạo". Mỗi lần buộc phải kháng chiến chống giặc ngoại xâm thì sau chiến tranh lại vượt qua đau thương, khoan dung, mềm mỏng khôi phục bang giao

để "tắt muôn đời chiến tranh". Trong giao tiếp đối ngoại, người Việt Nam lúc nào cũng lịch sự, hiếu khách, ân cần và chu đáo.

Nền ngoại giao Việt Nam hiện đại mang hồn dân tộc, rất kiên định về nguyên tắc, nhưng ứng xử tinh tế và linh hoạt; phối hợp chặt chẽ, nhịp nhàng với các mặt trận quân sự, chính trị và các ngành khác, kết hợp thế và lực góp phần xoay chuyển tình thế từ yếu thành mạnh; gắn lợi ích của dân tộc với lợi ích của giai cấp, dân tộc với quốc tế, dân tộc với thời đại; kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại thành sức mạnh tổng hợp.

Truyền thống ngoại giao ấy chính là tấm gương phản chiếu nền văn hoá giàu truyền thống và bản sắc của dân tộc Việt Nam và tính cách con người Việt Nam, nền văn hoá trọng đạo lý, nghĩa tình, giàu tính nhân văn, chống cường quyền và áp bức. Do vậy, cũng không phải ngẫu nhiên mà hầu hết các nhà ngoại giao lớn của Việt Nam từ cổ chí kim đều là các nhà văn hoá có tên tuổi.

Nền ngoại giao hiện đại của Việt Nam, từ năm 1945 đến nay đã kế thừa và phát huy truyền thống *ngoại giao văn hoá* ấy và kết tinh ở tư tưởng và phong cách Hồ Chí Minh - vị anh hùng giải phóng dân tộc và danh nhân văn hoá của thế giới¹.

Các giá trị văn hoá ấy cần được kế thừa và chuyển hoá vào các hoạt động ngoại giao trong giai đoạn toàn cầu hoá và kinh tế tri thức đang phát triển.

Ngoại giao Việt Nam thời kỳ hiện đại mang tính nhân dân sâu sắc. Hoạt động đối ngoại không chỉ là công việc của các nhà ngoại giao chuyên nghiệp. Ngoại giao đã trở thành một mặt trận với sự tham gia của Đảng, Nhà nước, Quốc hội và của đông đảo các nhân sĩ, trí thức, các nhà văn hoá, khoa học, các chiến sĩ của các lực lượng vũ trang nhân dân, của các đoàn thể quần chúng, tổ chức xã hội hoạt động trên trường quốc tế với nội dung và hình thức vô

1. Đại hội đồng UNESCO lần thứ 24 năm 1987 đã nhất trí Nghị quyết số NQ18-C/4351 tôn vinh Chủ tịch Hồ Chí Minh danh hiệu cao quý "Anh hùng giải phóng dân tộc - Danh nhân văn hoá thế giới".

cùng phong phú và linh hoạt. Trong thời kỳ chống Mỹ, cứu nước, ngoại giao nhân dân đã được phát triển lên quy mô rộng lớn chưa từng có, với sự tham gia phối hợp hoạt động của ngoại giao miền Bắc và miền Nam dưới sự lãnh đạo thống nhất của Đảng Lao động Việt Nam.

Khi chính quyền Mỹ leo thang chiến tranh ra cả nước thì cả nước đánh giặc. Và không biết bao nhiêu lần, những người dân bình thường, nhờ sự giác ngộ cách mạng và tâm thức văn hoá, đã đánh giặc không chỉ bằng vũ khí mà bằng ngoại giao theo cách của người dân. Cô du kích nhỏ Nguyễn Thị Lai áp giải viên phi công Mỹ W. A. Robinson bị bắn rơi tại Hương Khê, Hà Tĩnh, năm 1965. Ba mươi năm sau, Robinson đã trở lại nơi bị bắn rơi và xúc động nhớ lại gia đình một bà cụ già đã nhường chiếc phản duy nhất cho anh ta nằm và người dân một xóm nghèo ở vùng "cán xoong" miền Trung Việt Nam, đã nấu cháo gà cho viên phi công. Anh Lại Như Huyện, trung đội trưởng du kích ở Phong Châu, Phú Thọ, đã cho viên phi công Mỹ bị bắn rơi năm 1972 bộ quần áo tốt nhất của gia đình mình. Khi một phóng viên Mỹ hỏi tại sao anh không còn căm giận kẻ thù của mình, người du kích năm xưa trả lời: "Lúc ấy tôi chỉ nghĩ là phải thay ngay quần áo cho anh ta để trước mắt bà con, anh ta không còn là kẻ đi gây tội ác, để mọi người nguôi ngoai cơn giận mà đối xử nhân đạo với tù binh". Những ứng xử khoan dung, độ lượng tự nhiên như vậy của người dân bình thường đã cảm hoá kẻ địch.

Cuộc đấu tranh chính nghĩa, khát vọng hoà bình, độc lập tự do của dân tộc ta đã thức tỉnh lương tâm nhân loại, mở rộng mặt trận nhân dân thế giới ủng hộ nhân dân Việt Nam chống chiến tranh xâm lược. Các phong trào nhân dân phản chiến với các hình thức bãi khoá, đốt thẻ quân dịch, nằm trên đường ray chặn đoàn tàu chở vũ khí sang Việt Nam, tự thiêu v.v. đã phát triển ngày càng rộng lớn tại các nước đang tiến hành chiến tranh ở Việt Nam, trở thành "mặt trận thứ hai" ngay trong lòng đối phương, cô lập và góp sức làm thất bại chính sách chiến tranh của các giới cầm quyền.

Khái niệm *ngoại giao nhân dân* còn ít được đề cập trong các sách

vở ngoại giao thế giới hiện đại. Và trong lịch sử Việt Nam, sự tham gia của nhân dân Việt Nam với sự đoàn kết, ủng hộ của nhân dân thế giới vào các hoạt động đối ngoại cũng chưa từng đạt đến quy mô sâu rộng như trong thời kỳ hiện đại. Đó là sáng tạo độc đáo của ngoại giao thời đại Hồ Chí Minh. Nhưng sự thể hiện linh hoạt, sáng tạo của nhân dân, những nghĩa cử giản dị, tự nhiên của người dân Việt Nam đối với hàng binh và tù binh vốn đã sẵn có trong truyền thống văn hoá và nhân văn, là một phần của bản sắc dân tộc ta.

Những thành tựu của ngoại giao Việt Nam trong hơn nửa thế kỷ qua không tách rời đường lối quốc tế và chính sách đối ngoại đúng đắn của Đảng Cộng sản và Nhà nước Việt Nam. Thắng lợi của nhân dân Việt Nam trong hai cuộc kháng chiến không tách rời sự ủng hộ vật chất, tinh thần to lớn của Liên Xô, Trung Quốc, các nước xã hội chủ nghĩa anh em khác và của các nước bầu bạn, các lực lượng tiến bộ trên thế giới. Đồng thời, thắng lợi của nhân dân Việt Nam cũng đóng góp xứng đáng vào cuộc đấu tranh chung của nhân dân thế giới vì hoà bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội. Chặng đường 30 năm của chiến tranh cách mạng vô cùng gay go, gian khổ nhưng cũng rất vinh quang trên mặt trận đối ngoại.

Toàn cầu hoá và hội nhập quốc tế là thời kỳ mới với những thời cơ và thách thức đối với đất nước ta. Phát huy truyền thống văn hoá dân tộc và ngoại giao nhân dân lại càng cần thiết, sao cho phù hợp với tính chất và chiều hướng diễn biến của thời cuộc để có thể vừa bảo tồn, vừa phát huy cao độ những giá trị trường tồn ấy của bản sắc dân tộc.

Bước vào thế kỷ XXI, đời sống kinh tế và chính trị thế giới đang trải qua những biến đổi vô cùng to lớn và sâu sắc. Dưới tác động của xu thế toàn cầu hoá, đa dạng hoá quan hệ quốc tế và của những tiến bộ vượt bậc về khoa học - công nghệ, sự giao lưu và hợp tác sẽ diễn ra trên quy mô ngày càng rộng lớn, với nội dung và phương thức đổi mới, mặt khác tính chất cũng phức tạp và khó lường hơn. Hợp tác và đấu tranh đan xen.

Trước sự đổi thay của thế giới, ngoại giao Việt Nam phát huy hơn nữa phương pháp biện chứng Hồ Chí Minh "dĩ bất biến, ứng vạn

biến": nắm vững mục tiêu, kiên trì nguyên tắc để đối phó cơ động và linh hoạt với muôn vàn sự thay đổi, tạo ra thời cơ và tranh thủ thời cơ để giành thắng lợi.

Ra mắt bạn đọc vào thời điểm chuyển tiếp giữa hai thế kỷ, cuốn sách **"Ngoại giao Việt Nam 1945 - 2000"** làm sống lại những sự kiện đối ngoại chủ yếu của Đảng và Nhà nước Việt Nam và ngoại giao nhân dân trong nửa cuối thế kỷ XX.

Cuốn sách là một công trình mang dấu ấn tập thể của nhiều nhà ngoại giao thuộc các thế hệ, của các nhà nghiên cứu, các chuyên gia trong và ngoài Bộ Ngoại giao, mang tính tổng hợp, hệ thống, với tư liệu về lịch sử ngoại giao hiện đại phong phú. Hy vọng cuốn sách đáp ứng một phần mong đợi của các độc giả trong nước và quốc tế.

Tuy vậy, nhận thức lịch sử là một quá trình; mỗi công trình nghiên cứu, tổng kết đều mang tính kế thừa và phát triển, đều là sự khởi đầu cho những công trình tiếp theo. Chúng ta chờ đợi các tác gia tiếp tục tìm tòi phát hiện và hệ thống hoá các tư liệu lịch sử, nghiên cứu, tổng hợp, chờ đợi sự đóng góp ý kiến của bạn đọc để làm sáng tỏ thêm những đặc điểm và các bài học kinh nghiệm của ngoại giao Việt Nam giai đoạn 1945 - 2000, nâng cao chất lượng của cuốn sách khi tái bản.

Nghiên cứu lịch sử để hiểu lịch sử, phục vụ cho hoạt động hiện tại và tương lai. Dân tộc ta đang bước vào giai đoạn cách mạng mới. "Thế kỷ XXI sẽ là thế kỷ nhân dân ta tiếp tục giành thêm nhiều thắng lợi to lớn trong sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc, đưa nước ta sánh vai cùng các nước phát triển trên thế giới"¹. Thực hiện Nghị quyết của Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX của Đảng Cộng sản Việt Nam, noi gương nhà ngoại giao kiệt xuất Hồ Chí Minh, ngoại giao Việt Nam sẽ phấn đấu với tất cả tâm

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX*, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2001, tr. 68.

huyết, tinh thần nỗ lực và khả năng sáng tạo để phục vụ đắc lực nhiệm vụ chủ động hội nhập quốc tế phát triển kinh tế, công nghiệp hoá, hiện đại hoá và bảo vệ đất nước, tạo nền tảng để đến năm 2020 nước ta cơ bản trở thành một nước công nghiệp theo hướng hiện đại, góp phần cùng toàn Đảng, toàn dân thực hiện mục tiêu "dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh".

NGUYỄN DY NIÊN
Bộ trưởng Bộ Ngoại giao

Lời mở đầu

Nước Việt Nam nằm ở Đông Nam châu Á; có vị trí chiến lược là đầu mối giao thông từ Bắc xuống Nam, từ Tây sang Đông, giao lưu giữa văn hoá Trung Hoa và Ấn Độ. Các Vua Hùng và những triều đại tiếp theo vừa dựng nước vừa giữ nước, "chỉ mong vẹn đất, cốt sao an ninh", như Nguyễn Trãi từng viết.

Vua Hùng đã từng cử sứ thần vượt đường xa vạn dặm, đem chim quý biểu Chu Thành Vương để tỏ lòng mong muốn hoà hiếu. Theo sách sử của Trung Quốc, sự kiện này diễn ra năm Tân Mão 1110 trước Công nguyên. Vua Chu đã đáp lại bằng việc tặng sứ giả của vua Hùng năm cỗ xe có kim chỉ nam để về nước khỏi lạc hướng. Tiếc rằng, sau đó, đất nước trải qua cuộc xâm lược của quân Tần rồi đến nghìn năm bị các triều đại phong kiến phương Bắc đô hộ.

Sau chiến thắng Bạch Đằng của Ngô Quyền, đất nước bước vào kỷ nguyên độc lập dân tộc và phát triển quốc gia. Đinh Bộ Lĩnh lên ngôi hoàng đế, đặt tên nước là Đại Cồ Việt, nhưng vẫn cho con đem đồ vật sang cống nhà Tống để giao hảo. Vua Lê Đại Hành đã bác bỏ chiếu dụ hàng của vua Tống và đánh bại đội quân thuỷ bộ của Tống sang xâm lược Đại Cồ Việt, sau đó lập lại quan hệ bang giao với nhà Tống. Vua Lê Đại Hành cũng cử sứ sang Chiêm Thành để mở tình giao hảo. Vua Chiêm Thành đã bắt giam sứ giả của Đại Cồ Việt, khiến vua Lê phải cất quân chinh phạt. Khi đất nước đứng trước hoạ xâm lăng từ phương Bắc, Lý Thường Kiệt đánh thẳng vào các căn cứ chuẩn bị chiến tranh của nhà Tống; khi nhà Tống cho quân xâm lược Đại Việt, ông chặn quân Tống trên phòng tuyến Như

Nguyệt và cử "biện sĩ bàn hoà", khiến tổng binh Quách Quỷ chịu lui binh, trả đất. Đế quốc Mông Cổ bành trướng từ Thái Bình Dương đến biển Đen, nhưng ba lần xâm lược Đại Việt đều bị thất bại. Hốt Tất Liệt sáu lần mời vua Trần sang triều cậ, vua Trần khước từ nhưng cử sứ thần sang nộp cống, mưu sự hoà hiếu và tạo được thế hoà hoãn. Bình định vương Lê Lợi khi lấy ngoại giao để lui quân về Lam Sơn, chinh đồn binh mã; lúc lấy chiến thắng Chi Lăng, Xương Giang để đẩy mạnh ngoại giao. Thực hiện ngoại giao tâm công, Nguyễn Trãi đã thuyết phục tổng binh Vương Thông đang cầm hơn mười vạn quân mà chịu rút quân về nước. Chỉ một trận, vua Quang Trung đánh tan 29 vạn quân Thanh nhưng liền cử sứ thần sang Thanh triều xin nhận thụ phong và nộp cống khiến quan hệ giữa hai nước sớm trở lại bình thường.

Lịch sử từ thế kỷ X đến cuối thế kỷ XVIII đã chỉ rõ nước Đại Việt luôn luôn phải chống lại các cuộc chiến tranh xâm lược của ngoại bang và không có cuộc kháng chiến nào là không kết hợp quân sự với ngoại giao. Chính vì thế, nền ngoại giao Đại Việt mang tính chiến đấu rất cao, đồng thời luôn coi trọng việc "sửa hoà hiếu cho hai nước, tắt muôn đời chiến tranh" và "lấy đại nghĩa thắng hung tàn, đem chí nhân thay cường bạo". Lịch sử Đại Việt lưu danh nhiều tên tuổi ngoại giao, trong đó có Lê Văn Thịnh, Mạc Đĩnh Chi, Nguyễn Trãi, Phùng Khắc Khoan, Lê Quý Đôn, Ngô Thì Nhậm, Phan Huy Ích...

Vào thời kỳ cận đại, các nước phương Tây sau khi hoàn thành cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ nhất, đua nhau tìm kiếm thuộc địa, phân chia thị trường thế giới, để khai thác tài nguyên và bóc lột nhân công rẻ mạt, phục vụ cho việc mở mang công nghệ và thương mại chính quốc. Phần lớn các nước châu Á, châu Phi, và Mỹ Latinh lần lượt bị đặt dưới ách đô hộ thực dân.

Trong khi Nhật Bản và Xiêm (Thái Lan) sôi nổi canh tân tự cường, nhà Nguyễn không chấp nhận những đề nghị cải cách của phái Nguyễn Trường Tộ, khư khư bám giữ chính sách "bế quan toả cảng". Đường lối đối nội và đối ngoại của vương triều nhà Nguyễn dựa trên những giáo lý lỗi thời, tầm nhìn hạn hẹp nên tiềm lực của



"Hoà bình! Ngăn chặn chiến tranh!" Đó là thông điệp của Chủ tịch Hồ Chí Minh, vị Chủ tịch nước Việt Nam mới gửi tới nhân dân Pháp khi Người tham quan khu di tích lịch sử ở Noóc măngđi trong thời gian thăm hữu nghị nước Pháp, năm 1946
Ảnh: Viện Nghệ thuật và Lưu trữ điện ảnh Việt Nam



Chủ tịch Hồ Chí Minh và Sainteny (đứng giữa) đại diện Chính phủ Pháp cùng đại diện các nước Đồng minh nghe đọc văn bản Hiệp định Sơ bộ ngày 6 tháng Ba 1946 trước khi ký kết, Hà Nội, năm 1946

Ảnh: Nguyễn Bá Khoản



Trưởng Đoàn đại biểu Việt Nam Dân chủ Cộng hoà Phạm Văn Đồng phát biểu tại Hội nghị Fontainebleau, năm 1946

Ảnh: Viện Nghệ thuật và Lưu trữ điện ảnh Việt Nam



Hội nghị thành lập Mặt trận Liên minh
Việt - Miên - Lào tại Việt Bắc, năm 1950

Ảnh: TTXVN



Hoàng thân Xuphanuvông nói chuyện với các chiến sĩ, quân tình nguyện
Việt Nam tại Lào, năm 1950

Ảnh: TTXVN



Chị Raymôngđiêng (thứ hai từ phải), một trong những nhân vật Pháp tiêu biểu phản đối cuộc chiến tranh thực dân của Pháp tại Việt Nam gặp gỡ với đại biểu thanh niên Việt Nam dự Đại hội thanh niên và sinh viên thế giới, Berlin, năm 1951

Ảnh: TTXVN



Bộ trưởng Ngoại giao Hoàng Minh Giám (thứ ba từ phải) và một số cán bộ Bộ Ngoại giao tại chiến khu Việt Bắc (xóm Dồn, xã Minh Thanh, huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang), năm 1953

Ảnh: Phòng Lưu trữ Bộ Ngoại giao

đất nước không được tăng cường, quân sự và ngoại giao không được phát huy, những mâu thuẫn xã hội càng gay gắt trước sự tiến công của thực dân Pháp. Nhà Nguyễn đã lùi bước và cuối cùng cam chịu đầu hàng, bán đứng nền độc lập và chủ quyền quốc gia, chịu để Pháp nắm giữ quyền ngoại giao. Tại Hoà ước Giáp Tuất năm 1874 có ghi: Vua nước Nam phải doan nhận theo chính lược ngoại giao của nước Pháp, và chính lược ngoại giao hiện lúc bấy giờ thế nào phải để nguyên như thế, không được đổi khác đi. Từ đó, Việt Nam không còn tên trên bản đồ thế giới, mà chỉ là xứ "Đông Dương thuộc Pháp".

Cuộc đấu tranh chống thực dân Pháp xâm lược diễn ra kiên cường và anh dũng, phát triển khắp nơi từ Nam đến Bắc; phong trào Cần vương mang ý thức hệ phong kiến, các cuộc khởi nghĩa nông dân, phong trào chống sưu cao thuế nặng, chống bắt phu bắt lính, đòi cải thiện các quyền dân sinh dân chủ, các cuộc vận động mang màu sắc dân chủ tư sản, vận động cải cách văn hoá, xã hội... Đầu thế kỷ XX, nhiều nhà yêu nước Việt Nam hướng ra nước ngoài để tìm con đường giải phóng dân tộc. Phan Bội Châu tổ chức Đông Du, "xuất dương cầu viện" trông chờ vào Nhật Bản để chống lại Pháp. Phan Chu Trinh hiểu rằng "vọng ngoại tắc ngu, bạo động tắc tử" (*trông chờ người nước ngoài thì chắc ngu, bạo động thì chắc chết*), nhưng lại chủ trương dựa vào thực dân Pháp để khai hoá nước nhà, chung quy vẫn là "vọng ngoại". Các cuộc đấu tranh và nổi dậy đầy tinh thần yêu nước, quật cường nhưng đều liên tiếp thất bại. Phong trào cứu nước đứng trước khủng hoảng bế tắc, vì thời thế đã đổi thay mà đường lối chính trị vẫn theo lối cũ.

Từ những năm 1920, Nguyễn Ái Quốc xuất hiện trên vũ đài chính trị Việt Nam và thế giới. Người đã đi từ chủ nghĩa yêu nước đến với chủ nghĩa Mác - Lênin, kết hợp tinh hoa của truyền thống dân tộc Việt Nam mà nổi bật là chủ nghĩa yêu nước, với tinh hoa văn hoá phương Đông và phương Tây, trở thành người Cộng sản Việt Nam đầu tiên, tìm ra con đường cứu nước đúng đắn, phù hợp với quy luật phát triển của cách mạng Việt Nam và cách mạng thế giới trong thời đại mới. Đó là độc lập dân tộc gắn liền với chủ

nghĩa xã hội, cách mạng giải phóng dân tộc phát triển thành cách mạng xã hội chủ nghĩa dưới sự lãnh đạo của đảng tiên phong của giai cấp công nhân. Đặc biệt, Nguyễn Ái Quốc đã nhận thức đúng đắn quan hệ giữa dân tộc và thời đại, đặt cách mạng Việt Nam vào quỹ đạo của cách mạng thế giới và phong trào đấu tranh cho hoà bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội, kết hợp chặt chẽ phong trào giải phóng dân tộc ở thuộc địa với phong trào của giai cấp vô sản ở chính quốc; đồng thời, khẳng định phong trào giải phóng dân tộc có thể "đem sức ta mà giải phóng cho ta", không ỷ lại, chờ đợi vào phong trào cách mạng ở chính quốc. Đó chính là một quan điểm sáng tạo có ý nghĩa to lớn đối với cách mạng Việt Nam và cách mạng giải phóng dân tộc thế giới. Đó cũng chính là một yếu tố làm nền tảng cho đường lối quốc tế và chính sách đối ngoại của Đảng Cộng sản và Nhà nước Việt Nam xuyên suốt từ những ngày đầu thành lập Đảng qua các giai đoạn đấu tranh giành và giữ chính quyền, kháng chiến cứu nước và xây dựng đất nước...

Cuộc Tổng khởi nghĩa tháng Tám 1945 đã đánh đổ ách thống trị của thực dân Pháp, phát xít Nhật và đập tan chế độ phong kiến, thành lập nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà. Thắng lợi vĩ đại này là kết quả của cuộc đấu tranh lâu dài của nhân dân các dân tộc Việt Nam, nhất là từ khi có sự lãnh đạo của Nguyễn Ái Quốc - Hồ Chí Minh và Đảng Cộng sản Đông Dương, là sự kết hợp thành công sức mạnh của toàn dân Việt Nam tập hợp trong Mặt trận Việt Minh, với việc nắm bắt đúng thời cơ cuộc Chiến tranh thế giới thứ hai vừa kết thúc, tại Viễn Đông, phát xít Nhật đầu hàng Đồng minh và quân đội Đồng minh chưa kịp vào Việt Nam giải giáp quân đội Nhật, để phát động toàn dân tổng khởi nghĩa, giành chính quyền trong cả nước.

Ngày 2 tháng Chín 1945, Chủ tịch Hồ Chí Minh đọc Tuyên ngôn Độc lập, khẳng định thắng lợi to lớn của cuộc đấu tranh chính nghĩa của nhân dân Việt Nam, đứng về phe Đồng minh chống phát xít, giành lại độc lập, tự do cho Tổ quốc và tuyên bố với thế giới: "Nước Việt Nam có quyền hưởng tự do và độc lập, và sự thật đã thành một

nước tự do độc lập. Toàn thể dân tộc Việt Nam quyết đem tất cả tinh thần và lực lượng, tính mạng và của cải để giữ vững quyền tự do, độc lập ấy"¹. Tuyên ngôn Độc lập nhắc lại một số tư tưởng tiên tiến của Tuyên ngôn Độc lập Mỹ (1776) và Tuyên ngôn Nhân quyền và Dân quyền của Cách mạng Pháp (1791). Tuyên ngôn Độc lập là một bản hùng văn, thể hiện hào khí của dân tộc, là một vũ khí sắc bén đánh thép về pháp lý quốc tế và mang tính thời đại. Đó chính là bức thông điệp ngoại giao quan trọng đầu tiên của nước Việt Nam mới gửi tới thế giới.

Trong 55 năm qua, phát huy kinh nghiệm đối ngoại phong phú của ông cha, vận dụng sáng tạo chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng ngoại giao Hồ Chí Minh, ngoại giao Việt Nam đã góp phần rất quan trọng giữ vững chính quyền cách mạng buổi sơ sinh, tiền đề của mọi thắng lợi sau này; đã phối hợp nhịp nhàng với đấu tranh quân sự và chính trị trong các cuộc kháng chiến chống xâm lược; tích cực góp phần tranh thủ sự ủng hộ, giúp đỡ của Liên Xô, Trung Quốc và các nước xã hội chủ nghĩa khác, sự đoàn kết chiến đấu của nhân dân ba nước Đông Dương; hình thành mặt trận nhân dân thế giới, bao gồm cả phong trào chống chiến tranh của nhân dân Pháp và nhân dân Mỹ, đoàn kết ủng hộ nhân dân Việt Nam chống xâm lược; kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại; trực tiếp góp phần kết thúc thắng lợi hai cuộc chiến tranh cứu nước, hoàn thành sự nghiệp giải phóng dân tộc và thống nhất đất nước. Ngoại giao đã góp phần quan trọng phá tan chính sách bao vây, cấm vận của các thế lực thù địch, đưa đất nước vượt qua những thử thách hiểm nghèo, thực hiện đa dạng, đa phương hoá quan hệ, hội nhập khu vực và thế giới, mở rộng và nâng cao vai trò và vị thế quốc tế của nước ta, tạo môi trường quốc tế thuận lợi cho sự nghiệp đổi mới, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa. Sự nghiệp cách mạng của nhân dân ta đã góp phần tích cực vào cuộc đấu tranh của nhân dân thế giới vì hoà bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội.

1. Hồ Chí Minh: "Tuyên ngôn độc lập", *Toán tập*, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2000, t.4, tr. 4.

Trong những năm qua đã xuất hiện một số công trình nghiên cứu có giá trị của các tác giả trong và ngoài nước về ngoại giao và quan hệ quốc tế của Việt Nam từ năm 1945 đến nay. Cuốn sách này chỉ đề cập hoạt động ngoại giao Việt Nam thời kỳ 1945 - 2000.

Nhưng, lịch sử ngoại giao Việt Nam không chỉ mới bắt đầu khi nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà ra đời năm 1945 và kết thúc vào năm 2000, mà còn tiếp diễn trên con đường tiến lên của thời đại Hồ Chí Minh.

Cuốn sách là một cố gắng mong muốn hệ thống hoá và tiếp tục làm sáng tỏ những sự kiện lịch sử, các kinh nghiệm, bài học phong phú của ngoại giao tích lũy qua hơn nửa thế kỷ hoạt động, đóng góp sức thực hiện thắng lợi những nhiệm vụ ngoại giao của nước nhà trong thế kỷ XXI.

Cuốn sách phác họa chân dung ngoại giao Việt Nam trong thời kỳ hiện đại, khái quát những thành tựu đã trở thành hành trang cho ngoại giao Việt Nam đi vào thế kỷ mới.

Toàn bộ hoạt động quốc tế và đối ngoại của một quốc gia, liên hệ mật thiết và tùy thuộc vào những nhân tố đối nội. Như V.I. Lênin nói: chính sách đối ngoại là sự tiếp tục của chính sách đối nội nhưng bằng phương pháp khác. Ngoại giao là tấm gương phản chiếu sự thịnh suy, yếu mạnh của mỗi quốc gia, trong mối quan hệ tương tác của các lợi ích, trí và lực giữa các nước. Hiệu quả của hoạt động ngoại giao tùy thuộc trước hết vào sức mạnh tổng hợp của mỗi quốc gia, như Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nói: "Thực lực là cái chiêng mà ngoại giao là cái tiếng. Chiêng có to tiếng mới lớn"¹. Mặt khác, hoạt động đối ngoại của Việt Nam thời kỳ hiện đại đã cho thấy trải qua các giai đoạn của cuộc đấu tranh cách mạng của nước ta, có lúc hiểm nghèo, ngoại giao đã phát huy vai trò chủ động, trở thành một mặt trận quan trọng, có ý nghĩa chiến lược, phối hợp mật thiết với hoạt động chính trị, quân sự, kinh tế,... góp phần tăng thêm sức mạnh tổng hợp của đất nước.

1. Hồ Chí Minh: "Trả lời phỏng vấn của phóng viên các báo về vấn đề đoàn kết". *Toàn tập*, t. 4, tr. 126.

Trong cuốn sách này, ngoại giao được thể hiện theo nghĩa rộng - đó là toàn bộ đường lối quốc tế và hoạt động đối ngoại của Đảng Cộng sản Việt Nam, hoạt động ngoại giao chính thức của Nhà nước Việt Nam, hoạt động đối ngoại của các tổ chức trong hệ thống chính trị và ngoại giao nhân dân.

Cuốn sách không nhằm phân biệt các phạm trù: quan hệ quốc tế, đối ngoại, ngoại giao, v.v.. Và ngay cả khi đề cập ngoại giao theo nghĩa rộng, cũng không giới thiệu được đầy đủ hoạt động của đối ngoại Đảng, đối ngoại của các cơ quan nhà nước, của các tổ chức quần chúng nhân dân... Để làm được công việc đó cần có những công trình nghiên cứu riêng, mà phạm vi và yêu cầu của cuốn sách này không cho phép.

Viết về 55 năm hoạt động ngoại giao Việt Nam, một thời kỳ đầy biến cố ở Việt Nam và trên thế giới, là một công việc rất lớn và không dễ dàng.

Việc biên soạn gặp không ít khó khăn do sự hạn chế về tư liệu, về trình độ nghiên cứu và thể hiện, tuy nhiên đã tôn trọng sự thật khách quan, dựa vào quan điểm lịch sử cụ thể, trên nền tảng tư tưởng và đường lối đối ngoại của Đảng Cộng sản Việt Nam và Chủ tịch Hồ Chí Minh, để thực hiện công tác sưu tầm, nghiên cứu và biên soạn.

Song, chúng ta cũng không cầu toàn. Nhận thức lịch sử luôn luôn là một quá trình, được kế thừa, bổ sung, hoàn chỉnh và phát triển liên tục. Qua mỗi chặng đường đi lên của dân tộc, chúng ta lại có điều kiện nhìn lại để đánh giá sâu sắc hơn, khái quát tốt hơn, đầy đủ và đúng đắn về hoạt động ngoại giao của nước Việt Nam mới qua các giai đoạn của thế kỷ XX.

CHƯƠNG THỨ NHẤT

Góp phần giữ vững và củng cố chính quyền cách mạng 1945 - 1946

*"Kiên trì chủ trương ngoại giao với các nước theo nguyên tắc
"bình đẳng và tương trợ". Phải đặc biệt chú ý
những điều này: một là thuật ngoại giao là làm cho
nước mình ít kẻ thù và nhiều bạn đồng minh hơn hết;
hai là muốn ngoại giao được thắng lợi
là phải biểu dương thực lực".*

CHỈ THỊ CỦA BAN CHẤP HÀNH TRUNG ƯƠNG
VỀ KHÁNG CHIẾN KIẾN QUỐC,
NGÀY 25 THÁNG MƯỜI MỘT 1945

Tiền đề: Hoạt động quốc tế của Đảng Cộng sản Đông Dương thời kỳ tiền khởi nghĩa 1941 - 1945

Bối cảnh quốc tế và chính sách các nước lớn đối với Việt Nam

Ngày 1 tháng Chín 1939, Đức đánh chiếm Ba Lan; Anh và Pháp tuyên chiến với Đức - cuộc Chiến tranh thế giới thứ hai bùng nổ. Cuộc đại chiến thế giới lần thứ hai này diễn biến nhanh chóng, phức tạp và dữ dội. Nổ ra từ mâu thuẫn gay gắt giữa hai thế lực đế quốc "trẻ" và "già", nó lôi cuốn hầu hết các dân tộc trên thế giới vào cuộc chiến tranh, liên quan trực tiếp đến vận mệnh, tồn vong của các dân tộc lớn, nhỏ trên hành tinh, làm thay đổi cơ bản cục diện của quan hệ quốc tế, chiến lược của các nước lớn, cũng như xu thế của tình hình thế giới.

Cuộc chiến tranh tạo tình thế và thời cơ mới cho phong trào đấu tranh giải phóng của các dân tộc thuộc địa và phụ thuộc trên thế giới. Ở Viễn Đông, như nhận xét của Nguyễn Ái Quốc trong báo cáo gửi Ban Chấp hành Quốc tế cộng sản, tháng Bảy 1939, "cơn lốc lớn đang làm biến đổi số mệnh của hàng trăm triệu con người"¹.

Do vị trí chiến lược ở sườn phía nam của Trung Quốc, tiếp giáp với biển Đông có một số đường biển xung yếu và là một trong các cửa ngõ của Đông Nam Á, trong Chiến tranh thế giới thứ hai, Đông Dương trở thành nơi tranh chấp của các bên tham chiến, thu hút sự quan tâm và dính líu của hầu hết các nước lớn.

Lợi dụng việc Pháp thua trận ở chính quốc, Hà Lan bị bại trận và Anh đang gặp khó khăn, trong hai năm 1940 - 1941, Nhật Bản từng bước leo thang xâm chiếm Đông Dương: tháng Chín 1940, quân đội Nhật chiếm đóng Lạng Sơn, Hải Phòng và một số căn cứ hậu cần, quân sự quan trọng ở Bắc Việt Nam; tháng Bảy 1941, quân đội Nhật xâm chiếm toàn bộ Đông Dương. Nhật Bản dự tính dùng Đông Dương phong tỏa Trung Quốc từ phía nam và chuẩn bị

1. Hồ Chí Minh: "Báo cáo gửi Ban Chấp hành quốc tế cộng sản", *Toàn tập*, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2000, t. 3 tr. 140.

thực hiện kế hoạch "Nam tiến", để đánh chiếm các thuộc địa của các đế quốc phương Tây ở Đông Nam Á và Nam Thái Bình Dương.

Các hành động của Nhật Bản xâm chiếm Đông Dương đã làm cho quan hệ Mỹ - Nhật trở nên căng thẳng vì chúng đe dọa lợi ích lâu dài của Hoa Kỳ ở Viễn Đông. Khi Nhật Bản chiếm đóng toàn bộ Đông Dương, chính quyền Mỹ thực hiện cấm vận dầu mỏ đối với Nhật, đồng thời Tổng thống Mỹ đã gặp Đại sứ Nhật Bản tại Washington (Oasinhton), đề xuất với Chính phủ Nhật Bản chủ trương trung lập hoá Đông Dương theo phương thức Thụy Sĩ.

Sau khi Nhật Bản bất ngờ tấn công hạm đội Mỹ ở cảng Trân Châu thuộc quần đảo Haoai ngày 7 tháng Mười hai 1941, mở đầu cuộc chiến tranh Thái Bình Dương, Mỹ đặt Đông Dương vào khu vực tác chiến của quân đội Mỹ chống Nhật, thuộc Mặt trận Trung Quốc do Tưởng Giới Thạch làm tổng tư lệnh. Từ thời điểm này, Mỹ có tiếng nói quan trọng đối với các vấn đề liên quan đến Đông Dương trong và sau Chiến tranh thế giới thứ hai.

Trong một số phát biểu, Tổng thống Mỹ F. Roosevelt (Rudoven) phê phán chính quyền Vichy (Visi) đã đầu hàng Nhật Bản tại Đông Dương; chỉ trích sự thống trị của Pháp ở Đông Dương và nói lên ý định đặt Đông Dương dưới sự thác quản quốc tế. Trong văn bản của Tổng thống Mỹ trả lời *Giác thư* ngày 24 tháng Giêng 1944 của Bộ Ngoại giao Mỹ về lập trường của Hoa Kỳ đối với Đông Dương, F. Roosevelt nói rõ: Hơn một năm qua tôi đã bày tỏ ý kiến rằng Đông Dương không thể trả lại cho Pháp mà cần được thác quản quốc tế. Về vấn đề này, tôi được Thống chế Tưởng Giới Thạch và Nguyên soái Xtalin hoàn toàn ủng hộ... Nước Pháp đã vắt sữa Đông Dương 100 năm rồi. Người Đông Dương có quyền được hưởng điều tốt đẹp hơn như thế.¹ Cũng năm 1944, F. Roosevelt nhấn mạnh với Bộ Ngoại giao Mỹ: Tôi muốn không một người Pháp nào được trở lại Đông Dương².

1. Các tài liệu Lầu Năm góc (*The Pentagon Papers*), TNS Graven xuất bản, Beacon Press, Boston, 1971, t. 1, tr. 10.

2. Vai trò của các cường quốc bên ngoài trong các cuộc khủng hoảng Đông Dương. Giáo sư Chin Sao biên tập và giới thiệu, Trường Đại học Nam Ilinoia (Mỹ) xuất bản, 1973, tr. 18 - 19.

Hoa Kỳ chú trọng nâng đỡ chính quyền Tưởng Giới Thạch, xem Trung Quốc Tưởng Giới Thạch như nhân tố quan trọng phục vụ cuộc chiến tranh chống Nhật, đồng thời hỗ trợ cho Mỹ tranh giành ảnh hưởng với các nước thực dân phương Tây tại Viễn Đông sau chiến tranh. Với việc Pháp bị chiếm đóng, Đông Dương trở thành một khâu yếu trong hệ thống thuộc địa phương Tây, tạo điều kiện cho Mỹ phá vỡ thế độc quyền của các nước thực dân Tây Âu ở Đông Nam Á. Những xung đột giữa các nước lớn Đồng minh liên quan ý đồ của họ đối với thuộc địa, trong đó có Đông Dương, bộc lộ gay gắt, nhất là giữa Chính phủ kháng chiến của Pháp De Gaulle (Đờ Gôn) với chính quyền ở Washington.

Trong dịp Hội nghị Cairo, ngày 23 tháng Mười một 1943, Tổng thống F. Roosevelt nói với Tưởng Giới Thạch ý định của Hoa Kỳ cùng Trung Quốc quyết định quy chế tương lai của Đông Dương, cũng như Triều Tiên, Thái Lan và các khu vực thuộc địa khác. Điều này hợp với những tính toán của Tưởng Giới Thạch đối với Đông Dương và các nước châu Á kề cận Trung Quốc.

Tuy nhiên, trong chiến tranh, chính quyền Mỹ chưa có một chính sách rõ ràng về Đông Dương, nên đối sách thiếu mục tiêu và không dứt khoát. Những ý tưởng về thác quản quốc tế Đông Dương chưa bao giờ được cụ thể hoá bằng chính sách thực tiễn. Có một lần, tại Ianta, F. Roosevelt đã nêu một ý kiến cụ thể: thác quản quốc tế Đông Dương với sự tham gia của một hoặc hai người Đông Dương, một người Pháp, nhưng cần được cân bằng lại bằng một người Philippin, một người Trung Quốc và một người Nga. Nhưng ý kiến này bị Thủ tướng Anh Churchill (Sócsin) phản đối nên phải gác lại.

Cục diện hai năm cuối Chiến tranh Thái Bình Dương biến đổi mau lẹ. Trọng tâm các nỗ lực chiến tranh của Mỹ ở Viễn Đông chuyển lên hướng Đông Bắc, về phía Nhật Bản. Sau chiến tranh, trước nhu cầu tranh thủ nước Pháp trong tập hợp lực lượng mới ở châu Âu, chính quyền Truman (Tờuman) làm nơ cho Pháp trở lại tái chiếm Đông Dương.

Nước Anh liên minh với Mỹ chống Nhật Bản trong cuộc chiến tranh ở Viễn Đông, nhưng chống lại những chủ trương của Mỹ dẫn

tới đảo lộn hệ thống thuộc địa ở Đông Nam Á, có thể tạo điều kiện cho Hoa Kỳ mở rộng ảnh hưởng tại khu vực này của thế giới. Năm 1944, Chính phủ Anh đã đồng ý cho De Gaulle đặt một phái bộ quân sự của Pháp tại Bộ chỉ huy Mặt trận Đông Nam Á của Anh đóng ở Xâylan. Ngay trước khi chiến tranh kết thúc, Tư lệnh các lực lượng Anh tại chiến trường Đông Nam Á, Đô đốc Mounbatten đã tiếp Tổng chỉ huy lực lượng Pháp ở Viễn Đông, tướng Leclerc (Locléc), hứa hẹn hợp tác giúp đỡ Pháp khi quân đội Anh vào Đông Dương giải giáp quân đội Nhật.

Pháp đã mất quyền kiểm soát Đông Dương, nhưng chính phủ kháng chiến lưu vong của tướng De Gaulle không ngừng tuyên bố ý định khôi phục chế độ thuộc địa của Pháp, quyết tâm "giải phóng Đông Dương". Chính phủ lưu vong của De Gaulle cho lập Phái đoàn 5 ở Côn Minh để theo dõi Đông Dương; thành lập các đạo quân viễn chinh ở Cancuta và Madagaxca chuẩn bị trở lại tái chiếm Đông Dương. Cuối năm 1944, De Gaulle thành lập Ủy ban hành động giải phóng Đông Dương. Sau khi Nhật Bản đảo chính Pháp, Chính phủ lâm thời nước Pháp ra tuyên bố ngày 24 tháng Ba 1945 về "Những điều kiện tổng quát của quy chế Đông Dương sẽ được hưởng", nêu lên một số quan điểm về khối "Liên hiệp Pháp", trong đó Đông Dương là một thành viên với những quyền tự trị hạn chế, bộc lộ ý đồ của Pháp duy trì chế độ trực trị như trước năm 1939. Ngày 24 tháng Tám 1945, Bộ tham mưu quân viễn chinh Pháp ở Viễn Đông vạch kế hoạch trở lại Đông Dương gồm năm điểm, trong đó dựa vào quân Anh để chiếm Đông Dương từ Nam vĩ tuyến 16; từng bước giành lại những vùng do Trung Quốc Tưởng Giới Thạch kiểm soát; tùy tình hình chính trị mà thương thuyết với các nhân vật bản xứ.

Vấn đề Đông Dương đã được các nước lớn trong phe Đồng minh chống phát xít đề cập tại hầu hết các hội nghị thượng đỉnh, đặc biệt tại các Hội nghị ở Cairo, Pôxđam, và đã được các nước lớn này giải quyết trong tương quan những vấn đề Viễn Đông và toàn cầu sau chiến tranh. Theo quyết định của Hội nghị tam cường tại Pôxđam, việc giải giáp quân Nhật ở phía Bắc Đông Dương giao cho Trung Quốc Tưởng Giới Thạch; ở Nam Đông Dương giao cho Anh.

Hình thành các chủ trương đối ngoại của Đảng Cộng sản Đông Dương và hoạt động quốc tế của Việt Minh

Khi Chiến tranh thế giới thứ hai nổ ra tháng Chín 1939, Đảng Cộng sản Đông Dương đã có những nhận định đúng đắn về tình hình thế giới, Đông Dương và kịp thời đề ra những chủ trương đối sách phù hợp. Cuộc chiến tranh đế quốc lần này làm cho "trật tự cũ lại lay chuyển tận gốc"; Đông Dương "bị đế quốc Pháp lừa người cướp của cung cấp cho chiến tranh lại bị đế quốc Nhật làm le xâm chiếm". Đảng ra nghị quyết "thành lập Mặt trận thống nhất dân tộc phản đế Đông Dương (M.T.T.N.D.T.P.Đ.Đ.D) để tranh đấu chống đế quốc chiến tranh, đánh đổ đế quốc Pháp và bọn phong kiến thối nát, giải phóng các dân tộc Đông Dương làm cho Đông Dương hoàn toàn độc lập"; "tuyên truyền dân chúng Đông Dương nhận thấy sự can hệ, liên lạc phong trào Đông Dương với quốc tế, đánh tan cái quan niệm quốc gia hẹp hòi thì sự giải phóng dân tộc hoàn toàn khỏi ách đế quốc mới có thể có"¹.

Nguyễn Ái Quốc theo dõi sát thời cuộc và hoạt động chuẩn bị cho việc nắm bắt thời cơ cách mạng trong nước. Tháng Mười 1938, Nguyễn Ái Quốc rời Mátxcơva đến Diên An, tỉnh Thiểm Tây, là căn cứ đầu não của cách mạng Trung Quốc, liên hệ trực tiếp với Đảng Cộng sản Trung Quốc. Cuối năm, Người đến Quế Lâm, bắt liên lạc với Ban hải ngoại của Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương đóng ở Hoa Nam. Đầu năm 1939, Nguyễn Ái Quốc đến Trùng Khánh, làm việc tại Văn phòng Bát Lộ quân Trùng Khánh. Cuối năm 1938 và trong năm 1939, Nguyễn Ái Quốc viết nhiều bài báo gửi về Việt Nam giới thiệu cuộc chiến đấu, những vấn đề và kinh nghiệm của nhân dân Trung Quốc chống phát xít Nhật và chống chiến tranh. Tháng Bảy 1939, Nguyễn Ái Quốc viết tám điểm làm rõ đường lối, chủ trương của cách mạng Đông Dương trong giai đoạn Mặt trận Dân chủ Đông Dương. Về khẩu hiệu đấu tranh,

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: "Nghị quyết của Ban Trung ương Đảng ngày 6, 7, 8 tháng Mười một 1939", *Văn kiện Đảng Toàn tập*, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2000, t. 6. tr. 515-517, 537, 545.

Nguyễn Ái Quốc cho rằng "Lúc này, Đảng không nên đưa ra những đòi hỏi quá cao (độc lập dân tộc, nghị viện, v.v.). Như thế sẽ rơi vào cạm bẫy của phát xít Nhật"; "phải tổ chức Mặt trận dân tộc dân chủ rộng rãi";... "liên hệ chặt chẽ với Mặt trận nhân dân Pháp"¹.

Khi Paris bị Đức chiếm vào tháng Sáu 1940, Nguyễn Ái Quốc nói với những người yêu nước Việt Nam hoạt động ở miền Nam Trung Quốc: "Việc Pháp mất nước là một cơ hội rất thuận lợi cho cách mạng Việt Nam. Ta phải tìm mọi cách về nước ngay để tranh thủ thời cơ. Chậm trễ lúc này là có tội với cách mạng"². Nguyễn Ái Quốc chỉ đạo việc dùng danh nghĩa của tổ chức Việt Nam Độc lập Đồng minh Hội, do ông Hồ Học Lãm, một người yêu nước Việt Nam thành lập ở Trung Quốc năm 1935, để làm cơ sở hoạt động hợp pháp cho lực lượng của Đảng Cộng sản Đông Dương tại Trung Quốc. Để tiện liên lạc quốc tế và giao dịch với chính quyền Trung Hoa Quốc Dân Đảng, từ năm 1940, phong trào cách mạng Việt Nam đã lập ra Hải ngoại biện sự xứ của Việt Nam Độc lập Đồng minh Hội ở Quế Lâm và Tĩnh Tây.

Cuối tháng Giêng 1941, Nguyễn Ái Quốc về nước trực tiếp lãnh đạo cách mạng Việt Nam. Người chủ trì Hội nghị Trung ương lần thứ tám Đảng Cộng sản Đông Dương tại Pắc Bó, tỉnh Cao Bằng, từ ngày 10 đến 19 tháng Năm 1941. Hội nghị phân tích những biến cố lớn trong tình hình thế giới và tác động của chiến tranh thế giới với tương quan lực lượng ở Đông Dương. Hội nghị đề ra việc chuyển hướng hoạt động của Đảng, với các chủ trương, hình thức, bước đi cụ thể, thích hợp. Hội nghị giải quyết một cách đúng đắn mối quan hệ giữa dân tộc và giai cấp, đặt nhiệm vụ giải phóng dân tộc lên trên hết, xác định việc chuẩn bị khởi nghĩa giành chính quyền là nhiệm vụ trung tâm của Đảng và dân tộc trong giai đoạn hiện tại. Từ việc xác định nhiệm vụ ưu tiên của cách mạng trong giai đoạn mới, hội nghị đề ra những phương hướng lớn về đường lối và hoạt động đối

1. Viện nghiên cứu chủ nghĩa Mác-Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh: *Hồ Chí Minh Biên niên tiểu sử*, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1993, t.2, tr. 82-83.

2. Viện nghiên cứu chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh: *Hồ Chí Minh Biên niên tiểu sử*, t.2, tr. 98.

ngoại, cũng như việc sắp xếp lực lượng quốc tế của Đảng. Hội nghị khẳng định cách mạng Việt Nam là một bộ phận của lực lượng dân chủ thế giới chống phát xít; khẩu hiệu hành động là "phản Pháp - kháng Nhật - liên Hoa - độc lập". Đảng đề ra "thi hành đúng chính sách "dân tộc tự quyết" cho dân tộc Đông Dương. Các dân tộc sống trên cõi Đông Dương sẽ tùy theo ý muốn, tổ chức thành liên bang cộng hoà dân chủ hay đứng riêng thành một dân tộc quốc gia tùy ý". Đồng thời "những dân tộc sống ở Đông Dương đều chịu dưới ách thống trị của giặc Pháp - Nhật, cho nên muốn đánh đuổi chúng nó không chỉ dân tộc này hay dân tộc kia mà đủ, mà phải có một lực lượng thống nhất của tất cả các dân tộc Đông Dương hợp lại"¹.

Hội nghị Trung ương lần thứ tám chủ trương thành lập Mặt trận Việt Minh. Chương trình Việt Minh, được xác định tại hội nghị này, dự kiến "thành lập một Chính phủ nhân dân của Việt Nam Dân chủ Cộng hoà". Về ngoại giao, Chính phủ đó sẽ: "1) Huỷ bỏ tất cả các hiệp ước mà Pháp đã ký bất kỳ với nước nào. 2) Tuyên bố các dân tộc bình đẳng và hết sức giữ hoà bình. 3) Kiên quyết chống tất cả các lực lượng xâm phạm đến quyền lợi của nước Việt Nam. 4) Mật thiết liên lạc với các dân tộc bị áp bức và giai cấp vô sản trên thế giới"².

Các quyết định quan trọng tại Hội nghị Trung ương lần thứ tám là phương hướng hoạt động đối ngoại của Đảng Cộng sản Đông Dương và Việt Minh trong giai đoạn chuẩn bị khởi nghĩa và tổng khởi nghĩa, là cơ sở cho cuộc đấu tranh ngoại giao phục vụ công cuộc bảo vệ và xây dựng chính quyền cách mạng trong giai đoạn đầu sau Cách mạng tháng Tám 1945.

Trong thời kỳ Chiến tranh Thái Bình Dương, nổ ra ngày 8 tháng Mười hai 1941, Đảng Cộng sản Đông Dương tiếp tục phát triển đường lối chính sách đối ngoại trước mỗi thời điểm quan trọng của tình hình ở Đông Dương và khu vực. Khi chiến tranh Thái Bình

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: "Trung ương Hội nghị lần thứ tám Đảng Cộng sản Đông Dương", *Văn kiện Đảng Toàn tập*, t. 7 tr. 113 - 114.

2. Đảng Cộng sản Việt Nam: "Chương trình Việt Minh", *Văn kiện Đảng Toàn tập*, t. 7, tr. 150 - 151.

Dương nổ ra, Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương ra thông cáo gửi các cấp bộ đảng về "Cuộc chiến tranh Thái Bình Dương và trách nhiệm cần kíp của Đảng", xác định lập trường của cách mạng Đông Dương trong tập hợp lực lượng mới trên thế giới: "Cuộc thế giới chiến tranh hiện thời rõ ràng chia hai mặt trận: Một bên là mặt trận phát xít xâm lược gồm có Đức, Ý, Nhật và các Chính phủ phản quốc, các đoàn thể tay sai của Đức, Ý, Nhật tại các nước thuộc địa và bán thuộc địa của chúng. Một bên là mặt trận dân chủ chống phát xít xâm lược gồm có Liên Xô - Tàu - Anh - Mỹ - và lực lượng cách mạng chống phát xít, chống chiến tranh phát xít xâm lược của vô sản giai cấp thế giới và của các dân tộc bị áp bức trên thế giới. Vô sản giai cấp Đông Dương và nhân dân Đông Dương ta phải đứng về phe dân chủ chống phát xít xâm lược"¹. Bản thông cáo chỉ rõ trong trường hợp "Hoa quân nhập Việt", phong trào kháng chiến nước ta sẽ giao thiệp với quân đội Trung Quốc để kháng Nhật trên đất Đông Dương theo nguyên tắc "bình đẳng tương trợ", chứ không phải vào Đông Dương để chinh phục Đông Dương; liên hiệp có điều kiện với quân Anh - Mỹ, "nếu họ chịu giúp cách mạng Đông Dương, thì ta có thể nhận cho họ hưởng một phần quyền lợi ở Đông Dương. Nhưng nếu họ giúp cho bọn Đờ Gôn (De Gaulle), Catoru (Catroux) khôi phục lại chính quyền của đế quốc Pháp ở Đông Dương, chúng ta phải cương quyết cự tuyệt và tiếp tục chiến đấu giành độc lập". Bản thông cáo nêu rõ chủ trương cho các lực lượng cách mạng phải lợi dụng khi quân đội Trung Quốc hoặc Anh, Mỹ vào Đông Dương mà nổi dậy khởi nghĩa, "thành lập Chính phủ cách mạng rồi nhân danh Chính phủ cách mạng của nhân dân mà giao thiệp với họ"².

Thông cáo của Trung ương Đảng cũng nêu rõ quan điểm cơ bản về thực lực, độc lập tự chủ và tự lực trong quan hệ với các nước Đồng minh chống phát xít: "Chú ý rằng: Ta có mạnh thì họ mới chịu "đếm xỉa đến". Ta yếu thì ta chỉ là một khí cụ trong tay của kẻ khác, dầu là kẻ ấy có thể là bạn đồng minh của ta vậy. Nhất là đừng có ảo

1, 2. Đảng Cộng sản Việt Nam: "Cuộc chiến tranh Thái Bình Dương và trách nhiệm cần kíp của Đảng", *Văn kiện Đảng Toàn tập*, t. 7, tr. 239, 243 - 244.

tưởng rằng: quân Tàu và quân Anh, Mỹ sẽ mang lại tự do cho ta. Không, trong cuộc chiến đấu giải phóng cho ta, cố nhiên là phải kiếm bạn đồng minh đầu rằng tạm thời bấp bênh có điều kiện, nhưng công việc của ta trước hết ta phải làm lấy"¹.

Ngày 9 tháng Ba 1945, Nhật đảo chính truất quyền của Pháp ở Đông Dương. Lời hiệu triệu của Việt Minh nêu rõ: "Vận mệnh dân tộc ta đang treo trên sợi tóc. Nhưng cơ hội ngàn năm có một đang lại"². Trên cơ sở phân tích điều kiện mới do tình thế mới mang lại, Đảng Cộng sản Đông Dương đã nắm đúng thời cơ, phát động cao trào kháng Nhật, cứu nước mạnh mẽ, mở rộng cơ sở Việt Minh, đẩy mạnh võ trang tuyên truyền, tổ chức uỷ ban quân sự cách mạng và các chính quyền địa phương, chuẩn bị tổng khởi nghĩa giành chính quyền cả nước.

Trong những năm chiến tranh Thái Bình Dương, Đảng Cộng sản Đông Dương và Nguyễn Ái Quốc đã chú trọng triển khai các hoạt động đối ngoại nhằm thiết lập quan hệ với các nước Đồng minh, các lực lượng dân chủ chống phát xít, trước hết là Trung Quốc và Mỹ, để tranh thủ sự công nhận và ủng hộ quốc tế đối với phong trào Việt Minh. Từ căn cứ của phong trào kháng chiến ở Việt Bắc, Hồ Chí Minh hai lần vượt hiểm sang Trung Quốc để thực hiện các mối liên hệ quốc tế và tìm hiểu tình hình thế giới.

Lần thứ nhất, với tên mới là Hồ Chí Minh, Người lên đường sang Trung Quốc ngày 13 tháng Tám 1942 để liên hệ với các lực lượng kháng Nhật của Trung Quốc. Hồ Chí Minh bị chính quyền Quốc dân Đảng bắt và cầm tù 14 tháng. Khi được trả tự do, để bảo đảm điều kiện thuận lợi cho các hoạt động của mình trong thời gian còn ở Trung Quốc, Hồ Chí Minh chấp nhận lời đề nghị của tướng Trương Phát Khuê tham gia Hội nghị đại biểu hải ngoại của tổ chức Việt Nam Cách mạng Đồng minh Hội và qua tổ chức này để quan hệ với các tướng lĩnh Tưởng Giới Thạch đang gấp rút chuẩn bị kế hoạch "Hoa quân nhập Việt". Hồ Chí Minh căn dặn các cán bộ của

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng Toàn tập*, t.7, tr. 238 - 244.

2. Đảng Cộng sản Việt Nam: "Kháng Nhật cứu nước!", *Văn kiện Đảng Toàn tập*, t.7, tr. 533.

Đảng không nên có ảo tưởng với Tưởng Giới Thạch, nhưng phải lấy Trung Quốc làm cái cầu để tranh thủ các nước Đồng minh. Trong *Thư gửi đồng bào toàn quốc* tháng Mười 1944, Hồ Chí Minh viết: "Nhân dịp ở ngoài mà tôi hiểu rõ tình hình thế giới và chính sách của các nước hữu bang, trước hết là Trung Quốc... Các Đồng minh quốc sắp tranh được sự thắng lợi cuối cùng. Cơ hội cho dân tộc ta giải phóng chỉ ở trong một năm hoặc năm rưỡi nữa".¹

Lần thứ hai, Hồ Chí Minh đi Côn Minh cuối năm 1944 cùng một phi công Mỹ được Việt Minh cứu ở Cao Bằng. Ở Côn Minh lúc đó có Bộ Tổng tham mưu của tướng Hà Ứng Khâm và tất cả các cơ quan của quân đội Mỹ, phái đoàn quân sự Anh và một phái đoàn quân sự Pháp. Hồ Chí Minh phát hiện ra mâu thuẫn gay gắt giữa các nước Đồng minh trong những vấn đề thuộc địa và ý đồ của mỗi bên đối với Đông Dương. Hồ Chí Minh cũng có dịp tìm hiểu tình hình nội chiến ở Trung Quốc, xác định chiều hướng phát triển của cục diện chính trị, quân sự tại Trung Quốc.

Hồ Chí Minh gặp tướng Chenault (Sênôn), Tư lệnh không quân Mỹ ở Trung Quốc, đặt cơ sở phối hợp giữa Việt Minh với các lực lượng Đồng minh để đánh Nhật tại Việt Nam. Nhờ kết quả chuyến đi này, cơ quan của quân đội Mỹ ở Côn Minh bắt đầu liên lạc với phong trào kháng chiến Việt Minh ở Việt Bắc và sau khi Nhật đảo chính Pháp thì dựa vào Việt Minh để được cung cấp thông tin cho hoạt động không quân của Mỹ chống Nhật tại Đông Dương. Ngày 16 tháng Bảy 1945, Mỹ thả dù một số vũ khí, thuốc men, điện đài và huấn luyện viên xuống Tuyên Quang vừa làm nhiệm vụ liên lạc với lực lượng Mỹ ở Côn Minh về tin tức hoạt động quân sự của Nhật Bản ở Đông Dương, vừa huấn luyện kỹ thuật cho du kích Việt Minh ở vùng giải phóng Tân Trào.

Đối với Pháp, trong thời kỳ Chiến tranh thế giới thứ hai, phong trào kháng chiến Việt Nam thể hiện thái độ dứt khoát và nhất quán: phê phán âm mưu của chính phủ kháng chiến lưu vong của tướng De Gaulle muốn quay trở lại Đông Dương, khẳng định quyết

1. Hồ Chí Minh: "Thư gửi đồng bào toàn quốc", *Toàn tập*, t. 3, tr. 505-506.

tâm chống bọn phát xít Pháp và mọi mưu toan khôi phục lại chế độ thực dân Pháp. Mặt khác, trong Nghị quyết của Ban Thường vụ Trung ương Đảng, ngày 28 tháng Hai 1943, Đảng chủ trương mở rộng Mặt trận dân tộc thống nhất chống Nhật - Pháp, để lôi kéo các đảng phái chống phát xít của người ngoại quốc trong đó có người Pháp, theo nguyên tắc Đảng phải luôn giữ tổ chức của mình độc lập, củng cố và phát triển cơ sở quần chúng của Đảng làm nòng cốt và đề ra chương trình tối thiểu: "công nhận quyền độc lập dân chủ của các dân tộc ở Đông Dương", "thả hết những phần tử chống phát xít", liên hiệp bênh vực quyền lợi dân chúng, chính quyền cách mạng bảo đảm các quyền lợi cho "những người ngoại quốc chống phát xít ở Đông Dương được tự do sinh hoạt và sinh mệnh tài sản được bảo đảm"...¹. Sau khi Nhật đảo chính Pháp, lực lượng của Pháp bị tan rã, hàng ngũ thực dân Pháp ở Đông Dương phân hoá, Ban Thường vụ Trung ương Đảng ra chỉ thị ngày 12 tháng Ba 1945, xác định thái độ của Đảng tán thành những người Pháp kháng chiến chống Nhật trên cơ sở họ thừa nhận những điều kiện Đảng đề ra năm 1943, nhấn mạnh họ thừa nhận độc lập dân tộc hoàn toàn và tức khắc của Đông Dương; thống nhất hành động về mọi mặt trên nền tảng bình đẳng, tương trợ...².

Việt Minh chủ trương giao thiệp với Pháp thông qua những người Mỹ có mặt ở Tân Trào, để cho người Mỹ thấy thiện chí của Việt Minh muốn tìm kiếm một giải pháp cho vấn đề Đông Dương sau chiến tranh, đồng thời thăm dò thái độ của họ đối với Việt Nam. Ngày 25 tháng Bảy 1945, Hồ Chí Minh đã nhờ cơ quan của Hoa Kỳ ở Côn Minh chuyển cho nhà chức trách Pháp một đề nghị năm điểm của Việt Minh về một giải pháp cho vấn đề Việt Nam sau chiến tranh: tổ chức phổ thông đầu phiếu để bầu ra nghị viện cai trị đất nước, có một toàn quyền người Pháp làm chủ tịch cho đến lúc độc lập được trao lại cho Việt Nam; nền độc lập sẽ được trao trong thời

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: "Nghị quyết của Ban Thường vụ Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương", *Văn kiện Đảng Toàn tập*, t.7, tr.292 - 297.

2. Đảng Cộng sản Việt Nam: "Nhật - Pháp bắn nhau và hành động của chúng ta", *Văn kiện Đảng Toàn tập*, t.7, tr. 367 - 368.

hạn tối thiểu là năm năm, tối đa là 10 năm; tài nguyên thiên nhiên được trả cho nhân dân sau khi đền bù công bằng và nước Pháp sẽ được hưởng những nhượng bộ kinh tế; tất cả các quyền tự do mà Liên hợp quốc khẳng định phải được trao cho người Đông Dương, cấm việc bán thuốc phiện.

Đây là thăm dò chính thức đầu tiên của Việt Minh về lập trường thương lượng của Pháp đối với tương lai Đông Dương và là một bước chuẩn bị cần thiết cho cuộc thương lượng trực tiếp, sớm muộn sẽ diễn ra giữa Việt Minh với Pháp, vào thời điểm các nước lớn trong phe Đồng minh đang ráo riết dàn xếp, định đoạt số phận các lãnh thổ thuộc địa sau chiến tranh, trong đó có Đông Dương.

Xác định đúng kẻ thù chủ yếu, đồng thời khai thác và lợi dụng hoàn cảnh chiến tranh thế giới và các mâu thuẫn trong hàng ngũ đối phương và Đồng minh để bên trong tiến hành tập hợp lực lượng dân tộc, bên ngoài tập hợp lực lượng đồng minh quốc tế, Đảng Cộng sản Đông Dương và Hồ Chí Minh đã chuẩn bị đón thời cơ "nghìn năm có một" để giải phóng dân tộc.

Đấu tranh ngoại giao góp phần bảo vệ và củng cố chính quyền cách mạng 1945 - 1946

Thù trong giặc ngoài

Chiến tranh thế giới thứ hai kết thúc. Tình hình thế giới hoàn toàn thay đổi với nhịp độ cực kỳ nhanh chóng. Các nước lớn trong phe Đồng minh điều chỉnh chiến lược đối ngoại. Quan hệ giữa các nước lớn Đồng minh, trước hết là giữa Liên Xô với Mỹ, chuyển từ hợp tác trong chiến tranh sang đấu tranh ngày càng gay gắt trong hoà bình. Trật tự thế giới mới bắt đầu hình thành, chuyển dần sang thể hai cực.

Liên Xô có vai trò quan trọng trong việc giải quyết các vấn đề quốc tế. Tuy nhiên, về đối ngoại, những năm đầu sau chiến tranh, Liên Xô đã tập trung ưu tiên củng cố vành đai an ninh tại những vùng giáp biên cương của mình, duy trì hoà hoãn với các nước lớn

để giải quyết các vấn đề do chiến tranh để lại, ưu tiên củng cố khu vực ảnh hưởng ở phía tây, giúp đỡ cách mạng Đông Âu. Nước Pháp dưới chính quyền De Gaulle là đối tượng tranh thủ của Liên Xô tại châu Âu.

Hoa Kỳ ra khỏi chiến tranh là cường quốc thế giới hàng đầu, độc quyền vũ khí nguyên tử, chủ nợ của các nước Tây Âu. Ưu tiên chiến lược đối ngoại của Hoa Kỳ là xác lập vai trò lãnh đạo của Mỹ trong hệ thống tư bản chủ nghĩa và thiết lập trật tự thế giới do Mỹ chi phối. Hoa Kỳ có nhu cầu lôi kéo Pháp, do đó nhân nhượng Pháp về vấn đề thuộc địa, trong đó có Đông Dương.

Anh và Pháp đều có yêu cầu cấp bách khôi phục kinh tế đất nước, bảo vệ vị trí nước lớn và duy trì hệ thống thuộc địa trên thế giới.

Sau khi chiến tranh kết thúc ở châu Âu, chính quyền De Gaulle đã phát hiện ra cuộc đấu tranh về mặt quốc gia và ý thức hệ giữa hai cường quốc nổi lên từ cuộc chiến tranh là Mỹ và Liên Xô, sự chuyển hướng các ưu tiên chiến lược của hai nước lớn này, cũng như vị trí mới của nước Pháp trong tập hợp lực lượng ở châu Âu và trật tự thế giới mới đang hình thành. Pháp không thể ngăn ngừa được những quyết định bất lợi cho Pháp mà ba nước lớn đưa ra tại Pôxdam, nhưng đã tìm cách khai thác các nhân tố quốc tế có lợi cho Pháp sau chiến tranh, để đẩy mạnh hoạt động của Pháp khôi phục lại quyền kiểm soát ở Đông Dương.

Ở Trung Quốc, chính quyền Tưởng Giới Thạch bị thất bại nặng nề trong cuộc tấn công vào vùng giải phóng của Đảng Cộng sản Trung Quốc tại 11 tỉnh sau Hiệp định ngày 10 tháng Mười 1945, buộc phải ký với Đảng Cộng sản Trung Quốc hiệp định mới ngày 10 tháng Giêng 1946 và mở Hội nghị chính trị hiệp thương Quốc - Cộng. Tình hình không ổn định trong nước và vị trí ngày càng suy yếu không cho phép chính quyền Tưởng Giới Thạch triển khai những kế hoạch được trù tính trong chiến tranh nhằm thực hiện vai trò "lãnh đạo châu Á".

Cục diện thế giới sau chiến tranh tác động sâu sắc và rộng lớn tới nhiều mối quan hệ quốc tế. Thắng lợi của các lực lượng dân chủ chống phát xít trong chiến tranh đã tạo đà cho sự phát triển các xu hướng độc lập dân tộc, dân chủ và chủ nghĩa xã hội trên phạm vi

thế giới. Tuy nhiên, sự phân hoá sau chiến tranh và tập hợp lực lượng mới trên thế giới và ở Viễn Đông tác động phức tạp tới tình hình Việt Nam, nơi nhiều nước lớn dính líu ở những mức độ khác nhau và quân đội các nước Đồng minh vào giải giáp quân đội Nhật.

Một thách thức nghiêm trọng đối với cách mạng Việt Nam trong thời điểm này là đối phó cùng lúc với nhiều thế lực quân sự đối địch của các nước lớn có mặt tại Việt Nam.

Ở phía Bắc, gần 200 nghìn quân Tưởng vào Việt Nam với danh nghĩa giải giáp quân đội Nhật từ vĩ tuyến 16 trở ra, mang theo các nhóm người Việt sống lưu vong ở Trung Quốc. Những nhóm người Việt này thuộc các tổ chức giả danh cách mạng như Việt Nam Cách mạng Đồng minh Hội (Việt Cách), Việt Nam Quốc dân Đảng (Việt Quốc), do chính quyền Tưởng thu nạp và nuôi dưỡng từ lâu.

Ở phía Nam, 26 nghìn quân Anh - Ấn vào giải giáp quân đội Nhật.

Ngày 9 tháng Mười 1945, Anh đã ký với Pháp hiệp định chính thức công nhận chính quyền dân sự của Pháp tại Đông Dương và ngày 1 tháng Giêng 1946, Anh ký hiệp định trao quyền cho Pháp giải giáp quân đội Nhật ở phía nam vĩ tuyến 16. Để đổi lại, Pháp nhân nhượng cho Anh một số quyền lợi ở Xyri, Libăng.

Trong thời gian Nhật Bản chiếm đóng Đông Dương, Pháp có khoảng 50 nghìn lính gồm tù binh đang bị Nhật giam giữ và tân binh nằm rải rác các miền phụ cận Đông Dương. Sau chiến tranh 1500 lính Pháp bị Nhật giam giữ ở miền Nam Việt Nam trong cuộc đảo chính ngày 9 tháng Ba 1945 được thả và vũ trang trở lại. Những đạo quân viễn chinh mới của Pháp được gấp rút đưa vào miền Nam. Ngày 23 tháng Chín 1945, Pháp nổ súng đánh chiếm trụ sở Uỷ ban nhân dân Nam Bộ tại Sài Gòn, mở đầu cuộc xâm lược Việt Nam lần thứ hai. Như vậy, chỉ 28 ngày từ khi khởi nghĩa, Nam Bộ đã thành tiền tuyến của cuộc kháng chiến chống xâm lược Pháp của nhân dân Việt Nam.

Ngoài ra, khoảng 60 nghìn quân Nhật ở Việt Nam chờ giải giáp.

Sự có mặt đồng thời của hơn 30 vạn quân đội nước ngoài thuộc bốn thế lực đối địch với cách mạng Việt Nam đã tạo nên chênh lệch lớn

trong cán cân lực lượng, hết sức bất lợi cho cách mạng Việt Nam. Lực lượng vũ trang cách mạng lúc tổng khởi nghĩa có khoảng 5 nghìn quân; đến tháng Mười 1945, phát triển lên 50 nghìn nhưng trang bị thiếu thốn, một bộ phận khá lớn vẫn dùng mã tấu, gậy tầm vông.

Bên cạnh nạn ngoại xâm, nạn đói tiếp tục hoành hành ở miền Trung và Bắc Việt Nam, do chính sách của Nhật và Pháp ra sức vơ vét thóc gạo ở Việt Nam trong năm 1944 - 1945, từ tháng Giêng đến tháng Bảy 1945, ở Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ trên 2 triệu người đã chết đói; sau khi Cách mạng tháng Tám thành công, nạn đói vẫn chưa chấm dứt; trong tháng Tám, các tỉnh ở đồng bằng Bắc Bộ, vựa lúa của miền Bắc, bị ngập lụt nghiêm trọng. Nền kinh tế Việt Nam bị kiệt quệ do chính sách lấy chiến tranh nuôi chiến tranh và sự vơ vét bóc lột tàn bạo của Pháp - Nhật. Tài chính kiệt quệ, ngân khố trống rỗng. Hệ thống ngân hàng Đông Dương vẫn nằm trong tay tư bản Pháp. Trong khi đó, quân đội Tưởng cho lưu hành đồng tiền mất giá của Trung Quốc, tự ý quy định tỷ giá tiền quan kim và tiền Đông Dương, làm lũng đoạn thị trường ở miền Bắc. Dưới thời Pháp thuộc, ở nước ta nhà tù nhiều hơn trường học; chính sách ngu dân của bọn thực dân làm cho 95 phần trăm dân chúng Việt Nam không biết chữ.

Đề cao thể hợp pháp và sức mạnh của chính quyền cách mạng

Khi biết Nhật Bản sắp đầu hàng Đồng minh và ở Việt Nam quân đội Nhật hoang mang cực độ, Đảng Cộng sản Đông Dương quyết định nắm thời cơ, phát động Tổng khởi nghĩa giành chính quyền. Hội nghị toàn quốc của Đảng họp ở Tân Trào, trong các ngày 14-15 tháng Tám 1945, đã hoàn chỉnh các quan điểm chỉ đạo về sắp xếp bạn thù, nhấn mạnh cần lợi dụng mâu thuẫn giữa các phe và tránh trường hợp một mình phải đối phó với nhiều lực lượng đối địch.

Cách mạng tháng Tám thành công là một đòn tấn công trực diện vào chủ nghĩa thực dân. Đó là kết quả của sự phối hợp giữa cuộc đấu tranh giải phóng của một nước thuộc địa với cuộc đấu tranh của nhân dân thế giới chống chủ nghĩa phát xít và các thế lực hiếu chiến phản động trong Chiến tranh thế giới thứ hai.

Cách mạng tháng Tám là cuộc cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân tại một nước thuộc địa nửa phong kiến. Thắng lợi của Cách mạng tháng Tám và thành lập nhà nước dân chủ nhân dân ở Việt Nam, do đảng của giai cấp công nhân lãnh đạo, là một sự kiện lịch sử trong cuộc đấu tranh của các nước thuộc địa chống chủ nghĩa đế quốc và chủ nghĩa thực dân.

Việt Nam Dân chủ Cộng hoà ra đời trái với mọi dự tính và dàn xếp của các nước lớn. Đến khi có mặt ở Việt Nam để thực hiện quyết định của Hội nghị Pôxđam, thì lực lượng của các nước lớn đã phải đối mặt với thực tế mới: chính quyền dân chủ nhân dân đứng ở vị trí chủ nhân để đón tiếp họ và sức mạnh của một dân tộc đã được khơi dậy và tổ chức để giành chính quyền, tuyên bố độc lập và quyết tâm giữ vững nền độc lập đó. Do sự phát triển đột biến của cục diện chính trị thế giới sau khi chiến tranh thế giới vừa kết thúc, các nước lớn đều tránh việc dùng vũ lực để thay đổi nguyên trạng và làm đảo ngược quyết định về khu vực ảnh hưởng sau chiến tranh; sự can thiệp quân sự ở Đông Dương có thể là tiền lệ để phá vỡ các thoả thuận khác. Mặt khác, một hành động quân sự diễn ra khi quân đội Nhật chưa được giải giáp và đưa về nước có thể làm phức tạp tình hình.

Trong báo cáo của Pignon (Pinhông) gửi Cao uỷ D'Argenlieu (Đacgiăngliơ), ngày 28 tháng Mười 1945, viên cố vấn chính trị của Cao uỷ Pháp ở Đông Dương đã nhận xét: chính quyền cách mạng Việt Nam ra đời "không đồng minh, không tiền, hầu như không vũ khí".

Trong giai đoạn tiền khởi nghĩa, về mặt ngoại giao, như Hội nghị toàn quốc của Đảng Cộng sản Đông Dương ngày 14-15 tháng Tám 1945 nhận xét, "tuy chúng ta đã cố gắng nhiều, nhưng mãi đến giờ, đối với Tàu vẫn chưa có kết quả tốt; đối với các nước Đồng minh khác, tuy việc ngoại giao có tiến, nhưng cách mạng Việt Nam vẫn chưa giành được một địa vị trên trường quốc tế"¹. Vì vậy, sau khi

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: "Nghị quyết của toàn quốc Hội nghị Đảng Cộng sản Đông Dương", *Văn kiện Đảng Toàn tập*, t. 7, tr. 427.

giành được chính quyền và tuyên bố độc lập, Thường vụ Trung ương Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh quan tâm sâu sắc đến việc đề cao vị trí của Việt Nam Dân chủ Cộng hoà, giành thế hợp pháp cho chính quyền mới, tranh thủ sự công nhận quốc tế, ít nhất là trên thực tế và tạo thuận lợi trong việc giao dịch với Đồng minh. Chính quyền cách mạng đã triển khai hàng loạt biện pháp nhằm thực hiện mục tiêu quan trọng đó.

Để tạo cơ sở pháp lý và danh nghĩa chính thức cho chính quyền mới, Bộ chỉ huy cách mạng vừa về đến Hà Nội đã quyết định cải tổ Ủy ban Dân tộc Giải phóng Việt Nam thành Chính phủ Lâm thời Việt Nam Dân chủ Cộng hoà và công bố danh sách Chính phủ ngày 28 tháng Tám 1945; đồng thời quyết định cử hành Lễ tuyên bố Độc lập sớm nhất có thể được. Tình hình lúc này hết sức khẩn trương. Ngày 17 tháng Tám 1945, tướng De Gaulle đã cử Đô đốc D'Argenlieu làm cao uỷ, tướng Leclerc làm Tổng chỉ huy quân đội Pháp ở Đông Dương; ra lệnh cho các lực lượng viễn chinh của Pháp tiến vào Đông Dương theo ba đợt. Ngày 22 tháng Tám 1945, De Gaulle thăm Washington, được Tổng thống Mỹ Truman hứa hẹn không chống lại việc Pháp phục hồi quyền lực tại Đông Dương. Ngày 28 tháng Tám 1945, một số đơn vị quân đội Tưởng đã vượt qua ải Nam Quan tiến vào Bắc Việt Nam và ngày 6 tháng Chín 1945, đơn vị đầu tiên của quân Anh đã đổ bộ vào Sài Gòn. Lễ tuyên bố Độc lập phải được tổ chức trước khi quân đội Tưởng đến Hà Nội. Và ngày 2 tháng Chín 1945, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã đọc Tuyên ngôn Độc lập trước quốc dân và thế giới.

Bản Tuyên ngôn Độc lập nêu rõ cũng như tất cả các dân tộc trên thế giới có quyền bình đẳng, tự do, "nước Việt Nam có quyền hưởng tự do và độc lập và sự thật đã thành một nước tự do, độc lập" và đề nghị các nước Đồng minh trong phe dân chủ chống phát xít tôn trọng các cam kết của mình đối với những nguyên tắc dân tộc bình đẳng nêu ra trong các văn kiện quốc tế và công nhận nền độc lập của Việt Nam. Tuyên ngôn khẳng định: "Toàn thể dân tộc

Việt Nam quyết đem tất cả tinh thần và lực lượng, tính mạng và của cải để giữ vững quyền tự do, độc lập ấy"¹.

Chính phủ lâm thời ra mắt ngày 2 tháng Chín là một Chính phủ quốc gia dân tộc thống nhất, với sự tham gia của các nhân sĩ, trí thức tiến bộ thuộc các đảng phái chính trị và thành phần xã hội khác nhau. Chủ tịch Hồ Chí Minh đã mời cựu hoàng Bảo Đại tham gia vào chính quyền mới trong cương vị cố vấn Chính phủ. Thành lập một chính quyền đoàn kết dân tộc có ý nghĩa nêu cao chính nghĩa, tính chất toàn dân của cuộc Cách mạng tháng Tám, tăng cường sức mạnh của nhà nước dân chủ nhân dân.

Về quan hệ quốc tế, Đảng Cộng sản Đông Dương nêu chủ trương "thống nhất bên trong, tìm bạn bên ngoài". Đảng xác định "kẻ thù trước mắt của dân tộc ta là thực dân phản động Pháp"; "mục đích của ta lúc này là tự do, độc lập. Ý chí của ta lúc này là dân chủ, hoà bình. Là bạn của ta trong giai đoạn này tất cả những nước nào, những dân tộc hay lực lượng nào trên thế giới tán thành mục đích ấy, cùng ta chung một ý chí ấy"². "Đảng chủ trương lợi dụng mâu thuẫn giữa các bên đối phương có mặt ở nước ta, tránh trường hợp một mình đối phó với nhiều lực lượng Đồng minh và "chỉ có thực lực của ta mới quyết định được sự thắng lợi giữa ta và Đồng minh"³.

Một tháng sau khi Việt Nam tuyên bố độc lập và nhân dịp một phái bộ quan trọng của Đồng minh đến Hà-Nội, ngày 3 tháng Mười 1945, Bộ Ngoại giao Chính phủ lâm thời ra Thông cáo về chính sách đối ngoại của Việt Nam Dân chủ Cộng hoà, khẳng định mục tiêu phấn đấu cho nền "độc lập hoàn toàn và vĩnh viễn" của Việt Nam và hợp tác, thân thiện với các nước Đồng minh và các dân tộc láng giềng Trung Hoa, Khơme và Lào. "Chính sách ngoại giao của nước

1. Hồ Chí Minh: "Tuyên ngôn độc lập", *Toàn tập*, t.4, tr. 4.

2. Đảng Cộng sản Việt Nam: "Chính sách của chúng ta", *Văn kiện Đảng Toàn tập*, t.8, tr. 434, 437.

3. Đảng Cộng sản Việt Nam: "Nghị quyết toàn quốc của Hội nghị Đảng Cộng sản Đông Dương", *Văn kiện Đảng Toàn tập*, t.7, tr. 427.

Việt Nam nhằm tiến hành cuộc tranh đấu thắng lợi bằng mọi phương pháp thích hợp, dựa trên nguyên tắc của Hiến chương Đại Tây Dương"¹.

Bản Thông cáo về chính sách đối ngoại là văn kiện nhà nước đầu tiên về đối ngoại, thể hiện cách nhìn rộng mở của Nhà nước Việt Nam thực hiện quan hệ quốc tế kiểu mới, với tầm nhìn chiến lược về sự thay đổi cơ bản tính chất của quan hệ toàn cầu, cũng như quan hệ với các nước láng giềng của Việt Nam. Bản thông cáo đề ra chính sách của Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hoà đối với bốn loại đối tượng chủ yếu. Những nội dung của thông cáo đề ra góp phần quan trọng định hướng tư tưởng và hoạt động thực tiễn của ngoại giao Việt Nam trong giai đoạn kháng chiến, kiến quốc, đồng thời là một biện pháp kịp thời nhằm tranh thủ các lực lượng Đồng minh có mặt trên đất nước ta.

Ngày 3 tháng Chín 1945, trong phiên họp đầu tiên của Chính phủ lâm thời, Chủ tịch Hồ Chí Minh nêu sáu công việc cấp bách của Chính phủ, trong đó có việc tổ chức càng sớm càng tốt cuộc tổng tuyển cử với chế độ phổ thông đầu phiếu. Ngày 8 tháng Chín 1945,

1. **Bản Thông cáo** đề ra chính sách đối với bốn đối tượng:

a) Đối với các nước Đồng minh, Việt Nam mong muốn duy trì hữu nghị và thành thật hợp tác trên cơ sở bình đẳng và tương trợ, để xây dựng nền hoà bình thế giới lâu dài.

b) Đối với Pháp, chính sách là: bảo vệ tính mạng và tài sản kiều dân Pháp đúng theo luật quốc tế, miễn là họ yên ổn sinh sống và tôn trọng luật pháp, chủ quyền và nền độc lập của Việt Nam; nhưng kiên quyết chống bọn thực dân Pháp đang chuẩn bị và bắt đầu chiến tranh xâm lược; đối với nước Pháp, Việt Nam muốn xây dựng quan hệ hữu nghị dựa trên cơ sở bình đẳng và tôn trọng quyền lợi lẫn nhau.

c) Việt Nam sẵn sàng thắt chặt mối thân thiện với các dân tộc nhược tiểu và hợp tác trên nguyên tắc bình đẳng để giúp đỡ và tương trợ lẫn nhau, duy trì và củng cố độc lập dân tộc.

d) Đặc biệt đối với nhân dân Khơme và Lào, Việt Nam đặt quan hệ dựa trên nguyên tắc dân tộc tự quyết. Đã từng chịu ách đô hộ của Pháp, nhân dân ba nước lẽ dĩ nhiên phải cùng nhau đấu tranh để cởi ách đô hộ đó, giúp đỡ lẫn nhau giành lại và duy trì nền độc lập của mình. Hơn nữa Khơme, Lào và Việt Nam có quan hệ kinh tế chặt chẽ, ba nước sẽ giúp đỡ lẫn nhau trong công cuộc kiến thiết và cùng nhau tiến lên trên con đường tiến bộ. (Nguồn: Bộ Ngoại giao: *Những văn bản chính của Hội nghị Geneva*, Hà Nội, 1955, tr. 25-26).

Chủ tịch Hồ Chí Minh ký sắc lệnh quyết định tổ chức tổng tuyển cử. Khắc phục những khó khăn to lớn ở miền Nam do chiến tranh lan rộng và ở miền Bắc do sự chống phá quyết liệt của các lực lượng tay sai của Tưởng, ba tháng sau khi nước nhà tuyên bố độc lập, ngày 6 tháng Giêng 1946, chính quyền cách mạng đã tổ chức thành công cuộc Tổng tuyển cử đầu tiên trong lịch sử Việt Nam, bầu ra quốc hội. Ngày 9 tháng Mười một 1946, Hiến pháp đầu tiên đã được Quốc hội thông qua. Như vậy, trong một thời gian rất ngắn. Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hoà đã hoàn toàn hợp hiến, là đại diện hợp pháp của nhân dân Việt Nam để thực hiện các chức năng đối nội và đối ngoại.

Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nhân danh người đứng đầu Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hoà nhiều lần gửi thư, công hàm cho những người đứng đầu Chính phủ các nước lớn Mỹ, Anh, Liên Xô, Trung Quốc, Chủ tịch Đại hội đồng Liên hợp quốc, thông báo về sự ra đời của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà, khẳng định tính hợp pháp của nhà nước đó và tố cáo thực dân Pháp trở lại tiến hành chiến tranh xâm lược tại Đông Dương. Trong đấu tranh ngoại giao giai đoạn này, Chính phủ Việt Nam triệt để khai thác các cam kết của Đồng minh nêu ra trong thời gian chiến tranh, trước hết là trong Hiến chương Đại Tây Dương (tháng Tám 1941), Hội nghị Têhêran (tháng Mười hai 1943) và những nguyên tắc pháp lý của quan hệ quốc tế, như quyền độc lập, tự quyết và bình đẳng giữa các dân tộc, nêu trong Hiến chương Liên hợp quốc (tháng Sáu 1945). Đó là những thành quả của cuộc đấu tranh của các lực lượng dân chủ và tiến bộ trên thế giới, chống chủ nghĩa phát xít trong Chiến tranh thế giới thứ hai.

Từ tháng Chín 1945 đến tháng Hai 1946, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã tám lần gửi thông điệp, thư, điện và công hàm cho Tổng thống và Ngoại trưởng Mỹ, giới thiệu các phát triển mới trong tình hình ở Việt Nam; tố cáo Pháp trở lại xâm lược Việt Nam, vi phạm các nguyên tắc nêu lên trong Hiến chương Đại Tây Dương và Hiến chương Liên hợp quốc; đề nghị Hoa Kỳ công nhận nền độc lập của Việt Nam.

Trong thư gửi Tổng thống Mỹ Truman, ngày 16 tháng Hai 1946,

Chủ tịch Hồ Chí Minh nêu rõ: "Thực dân Pháp, những kẻ trong thời chiến đã phản bội cả các nước Đồng minh lẫn nhân dân Việt Nam, đã quay lại và đang tiến hành một cuộc chiến tranh tàn sát và không thương xót đối với chúng tôi hòng lập lại ách thống trị của họ... Sự xâm lược này là trái với những nguyên tắc của luật pháp quốc tế và trái với những cam kết của các nước Đồng minh trong chiến tranh thế giới... Nhân dân Việt Nam chúng tôi, sau quá nhiều năm chịu sự cướp bóc và tàn phá, mới chỉ đang bắt đầu công cuộc xây dựng. Cần phải có an ninh và quyền tự do... An ninh và tự do chỉ có thể được bảo đảm bằng sự độc lập của chúng ta đối với bất kỳ một cường quốc thực dân nào, và bằng sự hợp tác tự nguyện của chúng ta với tất cả các cường quốc khác. Chính là với niềm tin vững chắc này mà chúng tôi yêu cầu Hợp chủng quốc... thực hiện một bước quyết định ủng hộ nền độc lập của chúng tôi... Chúng tôi sẽ làm hết sức mình để làm cho nền độc lập và sự hợp tác này trở nên có lợi cho toàn thế giới"¹.

Chính phủ Việt Nam thường xuyên giữ quan hệ với các đại diện của Mỹ có mặt ở Việt Nam, như Phái bộ Mỹ tại Đông Dương, Văn phòng của Cơ quan Tình báo chiến lược (OSS). Lúc này, mặt dù Tổng thống Mỹ Truman hứa hẹn với tướng De Gaulle không chống lại việc Pháp khôi phục vai trò của Pháp ở Đông Dương, nhưng về công khai chính quyền Washington chưa bày tỏ chủ trương rõ ràng, dứt khoát đối với vấn đề Đông Dương; tháng Mười 1945, Tổng thống Mỹ vẫn tiếp tục phát biểu theo những đường hướng mà chính quyền Mỹ dưới thời F. Roosevelt (Rudoven) từng nêu lên trong những năm chiến tranh: "Hoa Kỳ tin tưởng vào sự trở lại chủ quyền của hết thảy các dân tộc đã bị mất chủ quyền ấy bởi cường lực... Tất cả các dân tộc đương chuẩn bị tự trị được tự chọn lấy chính thể của họ"². Điều này Chính phủ Hồ Chí Minh đã khai thác, nhất là nhằm tranh thủ những người Mỹ có mặt ở Hà Nội để hỗ trợ cho việc kiểm chế các tướng lĩnh của Tưởng và thế lực của Pháp. Chủ tịch Hồ Chí Minh cũng có các

1. Hồ Chí Minh: "Thư gửi Tổng thống Hợp chủng quốc Hoa Kỳ". *Toàn tập*, t.4, tr. 176-177.

2. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, t.4, tr. 544- 545.

cuộc tiếp xúc với quan chức ngoại giao của Mỹ. Tháng Chín 1946, khi ở Pháp, Chủ tịch tới thăm Đại sứ quán Mỹ ở Paris gặp Đại sứ Mỹ và sau đó tiếp cán bộ Đại sứ quán Mỹ tới chào Người. Ngày 7 tháng Mười hai 1946, Chủ tịch tiếp J. Carter Vincint (J. Cactơ Vànhxanh), Giám đốc Cục châu Á của Bộ Ngoại giao Mỹ, thăm Hà Nội.

Chủ tịch Hồ Chí Minh đưa ra sáng kiến về ngoại giao nhân dân. Trong thư gửi Ngoại trưởng Mỹ, ngày 1 tháng Mười một 1945, Chủ tịch kiêm Bộ trưởng Ngoại giao Việt Nam đề nghị một phái đoàn khoảng 50 thanh niên Việt Nam sang thăm Mỹ với ý định thiết lập những quan hệ văn hoá với thanh niên Mỹ và xúc tiến việc nghiên cứu về kỹ thuật, nông nghiệp và các lĩnh vực chuyên môn khác. Nước ta cũng chủ động lập Hội Việt - Mỹ thân hữu, ngày 17 tháng Mười 1945. Điều lệ của Hội được Chính phủ duyệt y và cho thi hành.

Các giao dịch của người đứng đầu Chính phủ Việt Nam đã có tác động nhất định tới thái độ của Mỹ trong vấn đề Đông Dương. *Tài liệu của Lầu Năm góc* đã nhận xét về vấn đề này: "Trong khi không có hành động gì đáp ứng lại các yêu cầu mà Hồ Chí Minh nêu lên, Mỹ cũng không sẵn sàng giúp đỡ Pháp. Ngày 15 tháng Giêng 1946, Bộ Ngoại giao Mỹ kiến nghị với Bộ chiến tranh Mỹ rằng việc dùng các tàu hoặc máy bay mang cờ Mỹ để vận chuyển quân lính của bất kỳ quốc tịch nào tới Đông Ấn thuộc Hà Lan hoặc Đông Dương thuộc Pháp, hoặc cho phép dùng các phương tiện đó chở vũ khí, quân trang quân dụng tới những vùng này là đi ngược với chính sách Mỹ¹. Ngày 23 tháng Mười hai 1946, J. Carter Vincint, sau khi thăm Việt Nam và được Chủ tịch Hồ Chí Minh tiếp, đã báo cáo với Bộ Ngoại giao Mỹ về những phát triển nguy hiểm của tình hình ở Việt Nam từ tháng Mười một 1946, do các hành động thực tế của Pháp trái với những thoả thuận Pháp đã ký kết với người Việt Nam. Theo kiến nghị của J. Carter Vincint, Thứ trưởng ngoại giao Mỹ Acheson gặp Đại sứ Pháp ở Washington, lưu ý về "tình hình dễ bùng cháy" ở Việt Nam; đề nghị Pháp "giải quyết vấn đề càng sớm càng tốt" và ngỏ ý Mỹ "sẵn sàng làm mọi điều nếu Chính phủ Pháp thấy có ích trong tình hình hiện nay"².

1, 2. Các tài liệu của *Lầu Năm góc*, t. I, tr.17 - 18, 29 - 30.

Các hoạt động ngoại giao của Chủ tịch Hồ Chí Minh và Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hoà đối với Mỹ vừa có ý nghĩa đề cao vị thế của Việt Nam Dân chủ Cộng hoà vừa góp phần tranh thủ Mỹ "trung lập", tạo thuận lợi để hoà hoãn và kìm chế lực lượng của Tưởng, cũng như Pháp ở Việt Nam.

Nhằm đề cao vị thế và thiện chí của Việt Nam Dân chủ Cộng hoà, Chủ tịch Hồ Chí Minh thăm Pháp trong cương vị là thượng khách của Chính phủ Pháp. Chính phủ Việt Nam cử đoàn của cố vấn Vĩnh Thụy thăm Trùng Khánh và đoàn Quốc hội, do Phó trưởng ban thường trực Quốc hội Phạm Văn Đồng dẫn đầu, thăm Pháp.

Những chính sách đối nội, đối ngoại hợp với lòng dân, hợp hoàn cảnh, đã tạo khả năng thêm bạn bớt thù, tạo cơ sở pháp lý và thế mạnh của Việt Nam Dân chủ Cộng hoà để đương đầu với các thế lực hung hãn của Tưởng Giới Thạch và thực dân Pháp.

Lợi dụng mâu thuẫn nội bộ đối phương, kìm chế và hoà hoãn với Tưởng, tập trung chống thực dân Pháp trở lại xâm chiếm Việt Nam

Trong hoàn cảnh phải đấu tranh chống lại nhiều đối thủ mạnh, đồng thời trong hàng ngũ đối phương xuất hiện các mâu thuẫn về lợi ích, hàng ngũ đối phương và hàng ngũ các lực lượng Đồng minh có chỗ biến hoá, lợi dụng mâu thuẫn là một vấn đề có ý nghĩa chiến lược đối với cách mạng. Hội nghị cán bộ Bắc Kỳ của Đảng Cộng sản Đông Dương, ngày 10 - 11 tháng Chín 1945 nêu một số chủ trương ngoại giao; cương quyết chống lại Pháp De Gaulle mưu mô chiếm lại Đông Dương; phải tranh thủ Mỹ công nhận nền độc lập hoàn toàn của Việt Nam và "giao hoà với chúng ta"; đối với Trung Quốc Tưởng Giới Thạch "nên tránh xung đột quân sự mà chỉ xung đột bằng chính trị"; "thái độ trung lập của Nhật có lợi cho ta... họ hoàn toàn thay đổi thái độ với chúng ta, họ không còn là kẻ thù nữa nên chúng ta càng phải biết lợi dụng họ để có lợi cho ta"¹. Nghị quyết của hội nghị nhấn mạnh việc lợi dụng những mâu thuẫn trong hàng ngũ đối phương.

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: "Hội nghị cán bộ Bắc Kỳ của Đảng Cộng sản Đông Dương", *Văn kiện Đảng Toàn tập*, t. 8, tr. 5-6.

Chính quyền Tưởng Giới Thạch từ đầu Chiến tranh Thái Bình Dương đã có những tính toán riêng của mình về Đông Dương. Ngay khi Paris thất thủ và quân đội Nhật Bản tiến vào chiếm đóng Bắc Đông Dương tháng Chín 1940, Chính phủ của Tưởng bắt đầu chuẩn bị kế hoạch "Hoa quân nhập Việt". Tưởng Giới Thạch đã cho chuẩn bị một lực lượng tay sai người Việt để khi đưa quân vào Việt Nam sẽ dùng bọn này lập chính quyền thân Tưởng. Ngoài ra, quân đội của Tưởng vào Việt Nam có mục đích tiêu diệt Đảng Cộng sản và phá tan Việt Minh.

Tuy nhiên, Việt Nam tuyên bố độc lập, Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hoà được thành lập, với sự ủng hộ của 20 triệu đồng bào, đã thành chủ nhân của đất nước để đón tiếp và giao thiệp với các lực lượng của Tưởng vào miền Bắc Việt Nam giải giáp quân đội Nhật. Để vô hiệu hoá mặt tiêu cực của "Hoa quân nhập Việt" và chống lại chủ trương "diệt cộng cầm Hồ" mà lực lượng của Tưởng đề ra khi vào Việt Nam, chính quyền cách mạng nêu khẩu hiệu "Hoa - Việt thân thiện" và thực hiện hoà hoãn với các sách lược mềm mỏng và bình tĩnh mà Chủ tịch Hồ Chí Minh còn gọi là "chính sách Câu Tiễn"¹.

Các tuyên bố công khai của Chính phủ Việt Nam về quan hệ Việt - Hoa, cũng như các thư và điện của Chủ tịch Hồ Chí Minh gửi cho Tưởng Giới Thạch, thường khẳng định tình hữu nghị và các quan hệ lịch sử, văn hoá truyền thống lâu đời giữa hai nước.

Trong thư gửi Thống chế Tưởng Giới Thạch ngày 28 tháng Mười 1945, Chủ tịch Hồ Chí Minh kịch liệt lên án việc quân đội Pháp thực hiện âm mưu tái chiếm Việt Nam và yêu cầu Đồng minh "ban bố lệnh chấm dứt tàn sát một dân tộc đang bảo vệ các quyền chính đáng của mình theo các nguyên tắc ghi trong Hiến chương Đại Tây Dương và Hiến chương San Francisco, công nhận nền độc lập hoàn toàn của Việt Nam". Ngày 4 tháng Giêng 1946, khi đại diện của phái bộ ngoại giao của Chính phủ Trùng Khánh tại Hà Nội tới chuyển thông điệp của Thống chế Tưởng Giới Thạch trả lời thư của

1. Hồ Chí Minh nói chuyện Hội nghị Ngoại giao năm 1964. Hồ sơ lưu trữ của Bộ Ngoại giao Việt Nam.

Chủ tịch Hồ Chí Minh, Người khẳng định tình hữu nghị giữa nhân dân Việt Nam và nhân dân Trung Quốc đã có lịch sử lâu đời; nền độc lập của nhân dân Việt Nam, dù thông qua đàm phán hay thông qua chiến tranh, đều cần sự ủng hộ của Chính phủ và nhân dân Trung Quốc.

Mặt khác, Chủ tịch Hồ Chí Minh cũng thường xuyên nhắc nhở cán bộ ta trong giao thiệp ngoại giao với Trung Hoa, cũng như đối với Pháp, cần xuất phát từ một nguyên tắc là không nhượng bộ về vấn đề độc lập của Việt Nam. Nhằm kiềm chế bớt sự can thiệp của Tưởng vào nội trị của Việt Nam, Chính phủ Việt Nam thường nhấn mạnh trách nhiệm của quân đội Tưởng vào Việt Nam chỉ là để giải giáp quân đội Nhật. Đồng thời Việt Nam cũng khai thác những tuyên bố của các nhà lãnh đạo hoặc tướng lĩnh của Tưởng Giới Thạch về độc lập của Việt Nam, như việc Tưởng Giới Thạch tuyên bố quân đội Trung Quốc vào Việt Nam "không hề có dã tâm gì về lãnh thổ... Rất hy vọng Việt Nam sẽ được tự trị để dần dần đi tới độc lập"...¹.

Chính phủ Việt Nam triển khai các hoạt động tăng cường hữu nghị, thân thiện với nhân dân Trung Quốc và với binh lính Tưởng ở Việt Nam. Nhiều lần, Chủ tịch nước gửi thư cho đồng bào, thanh niên Việt Nam nhắc nhở việc thực hiện chính sách "Việt - Hoa thân thiện", bảo vệ Hoa kiều, ngăn ngừa những âm mưu ly gián, gây xích mích giữa người Việt và người Hoa, "phải tìm mọi phương pháp để gây nên phong trào *Hoa Việt tình thành hợp tác*"².

Chính quyền cách mạng đã vận dụng lực lượng của Tưởng có mặt ở Việt Nam như đối trọng với lực lượng của thực dân Pháp, để kiềm chế chủ trương của Chính phủ Paris sớm khôi phục sự kiểm soát Đông Dương. Đồng thời, lợi dụng các mâu thuẫn gay gắt giữa các tướng lĩnh của Tưởng Giới Thạch và thực dân Pháp ở Việt Nam, chính quyền đã khai thác những bất đồng giữa hai thế lực này trong các vấn đề cụ thể tại Việt Nam.

1. Hồ Chí Minh: "Thế giới với Việt Nam", *Toàn tập*, t.4, tr. 128.

2. Hồ Chí Minh: "Hoa - Việt thân thiện" và "Hoa - Việt tình thành đoàn kết", *Toàn tập*, t.4, tr. 95, 108.

Như vấn đề tiền tệ, khi Pháp đơn phương quyết định ngừng tiêu giấy bạc 500 đồng (loại tiền này phần lớn nằm trong tay người Việt và người Hoa ở Việt Nam), chính quyền ở Hà Nội đã thúc đẩy các tướng lĩnh của Tưởng ép Ngân hàng Đông Dương của Pháp phải đổi tờ giấy bạc 500 đồng cũ ra tiền mới.

Chủ tịch Hồ Chí Minh cũng tranh thủ tướng Lư Hán - người thường tỏ thái độ thành kiến đối với Pháp ở Đông Dương. Chủ tịch thường trao đổi về tình hình Việt Nam, giới thiệu chủ trương "Hoa - Việt thân thiện", phê phán các hành động xâm lược của Pháp. Có lúc tướng Lư Hán đã tuyên bố: "Nước Việt Nam căn bản là của người Việt Nam. Cứ ý riêng tôi, tôi rất biểu đồng tình với sự phản kháng oanh liệt của nhân dân Việt Nam trong Nam Bộ"¹. Lư Hán hứa không can thiệp nếu Việt Nam duy trì được trật tự an ninh. Khi Hà Ứng Khâm, Tổng tham mưu trưởng quân đội Tưởng, đến Hà Nội, Lư Hán đã cùng Hà Ứng Khâm thoả thuận một số điểm bất lợi cho Pháp: Không cho phép Pháp lập cơ quan hành chính dân sự ở Bắc Việt Nam; không cho phép quân Pháp vào miền Bắc Việt Nam cho đến khi "có lệnh mới"; không tái vũ trang các tù binh Pháp bị Nhật giam giữ tại Hà Nội; duy trì quan hệ với Chính phủ của Hồ Chí Minh, tuy không công nhận. Sau này, khi trở về Vân Nam làm thống đốc, Lư Hán vẫn cử người sang thực hiện đường lối của mình.

Tướng lĩnh của Tưởng và các nhóm tay sai vào Việt Nam thuộc nhiều phe phái khác nhau, có nhiều bất đồng và xung đột quyền lực cục bộ, địa phương khá gay gắt. Phái Nguyễn Hải Thần do Trương Phát Khuê và Tiêu Văn bảo trợ, nằm ở Quảng Tây; phái Vũ Hồng Khanh - Nguyễn Tường Tam do Long Vân và Lư Hán bảo trợ, nằm ở Vân Nam. Quân Trương Phát Khuê là quân tinh nhuệ và trung thành với Tưởng, được giữ lại để chống lực lượng của Đảng Cộng sản Trung Quốc ở các tỉnh miền Hoa Đông. Quân đưa vào Việt Nam phần lớn của Long Vân thích cướp bóc hơn đánh nhau. Tưởng đưa miếning mỗi Bắc Đông Dương như Long Vân để "điều hổ ly sơn". Lư Hán mang quân khỏi Vân Nam, Tưởng Giới Thạch lật đổ Long Vân.

1. Hồ Chí Minh: "Thế giới với Việt Nam", *Toàn tập*, t.4, tr. 128.

Để theo dõi hoạt động của đạo quân Vân Nam của Lư Hán, Tưởng Giới Thạch cử Tiêu Văn làm phó tư lệnh, phụ trách công tác chính trị cho Lư Hán.

Chủ tịch Hồ Chí Minh phát hiện các điểm khác biệt giữa các tập đoàn quân phiệt Lương Quảng và Vân Nam, giữa Vân Nam và Trùng Khánh. Mâu thuẫn nội bộ này bộc lộ ngay từ tháng Chín 1945, khi Tưởng Giới Thạch đề ra 14 nguyên tắc chỉ đạo hoạt động của quân đội Trung Hoa tại Đông Dương, trong đó chủ trương giữ liên hệ chặt chẽ với Mỹ và Pháp, giữ thái độ trung lập trong quan hệ Pháp - Việt, Tiêu Văn nhận xét rằng với 14 nguyên tắc này, nhiều người Pháp cho là đã làm sống lại những điều họ đã tuyệt vọng; còn Lư Hán cho rằng các nguyên tắc Chính phủ trung ương nêu ra không thích hợp với tình hình ở Việt Nam.

Chính quyền cách mạng khôn khéo quan hệ với các tướng lĩnh Tưởng, vừa đấu tranh chính trị, ngoại giao, vừa khai thác mặt hám lợi vật chất của các viên tướng này để hạn chế sự chống phá của họ.

Tướng Tiêu Văn đến Hà Nội ngày 11 tháng Chín 1945. Mặc dù Tiêu Văn tuyên bố "mười tội lớn của Hồ Chí Minh", Chủ tịch vẫn chủ động đến gặp, mời cơm, tặng quà. Chính quyền tạo điều kiện cho vợ Tiêu Văn buôn bán gạo và hàng hoá sang Hồng Kông. Nhà sử học Pháp Philippe Devillers (Philip Đơvile) đã đánh giá tầm quan trọng của cuộc gặp đầu tiên giữa Chủ tịch Việt Nam với Tiêu Văn: "Chủ tịch Hồ Chí Minh gặp Tiêu Văn đã đạt được sự hoà hoãn với quân Tàu định lật đổ Chính phủ lâm thời, điều này làm cho bọn Việt Quốc, Việt Cách hoang mang, chập chững"¹.

Vào Việt Nam, quân đội Tưởng đứng trước thực tế mới. Khi kế hoạch lật đổ chính quyền cách mạng và lập chính quyền thân Tưởng không có khả năng thực hiện, các tướng lĩnh của Tưởng buộc phải giao thiệp với Chính phủ của Hồ Chí Minh để được cung cấp hậu cần. Nhưng họ sách nhiễu, gây khó khăn và dung túng cho các tổ chức tay sai chống phá quyết liệt, yêu sách sửa sang nội chính, cải tổ chính phủ, chia quyền, tạo nên mối đe doạ hàng ngày, hàng giờ đối với chính quyền cách mạng.

1. Philippe Devillers: *Lịch sử Việt Nam 1940 - 1952*, Nhà xuất bản Seuil, Paris, 1952, tr. 124.

Mặc dù vậy, Chủ tịch Hồ Chí Minh thường xuyên căn dặn cán bộ, nhân dân bình tĩnh, kiềm chế, tránh mắc mưu khiêu khích vũ trang của địch để tạo cơ cho chúng dùng vũ lực tiêu diệt chính quyền cách mạng non trẻ.

Chủ tịch Hồ Chí Minh còn chỉ thị cho các cán bộ làm công tác ngoại giao có sách lược thích hợp, tranh thủ cả những sĩ quan cấp dưới có liên hệ với các tướng lĩnh của Tưởng để giải quyết các công việc cụ thể của ta.

Tuy chống cộng, nhưng Tưởng Giới Thạch không muốn gây ra tình hình rối loạn làm cho quân đội Tưởng bị dính líu vào cuộc xung đột ở Việt Nam và có thể tạo điều kiện cho quân Pháp đổ bộ vào miền Bắc. Ngày 22 tháng Mười hai 1945, Chính phủ Trùng Khánh chỉ thị cho tướng Lư Hán thúc đẩy các nhóm người Việt thân Tưởng thoả thuận với Việt Minh để tham gia Chính phủ liên hiệp.

Về sách lược, như Báo cáo Chính trị tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ II của Đảng Cộng sản Đông Dương, tháng Hai 1951, phân tích: "Đảng không thể do dự. Do dự là hỏng hết, Đảng phải quyết đoán mau chóng, phải dùng những phương pháp - dù là những phương pháp đau đớn - để cứu vãn tình thế"¹. Đảng tạm thời rút vào hoạt động bí mật, dưới hình thức tuyên bố "tự giải tán" ngày 11 tháng Mười một 1945; Quân đội quốc gia Việt Nam đổi thành "Vệ quốc đoàn". Để hạn chế các hành động phá hoại của các nhóm thân Tưởng, Chủ tịch Hồ Chí Minh đại diện cho Việt Minh đã thực hiện nhiều cuộc tiếp xúc, họp liên tịch với những kẻ đại diện cho Việt Quốc, Việt Cách để thống nhất các nguyên tắc chung và ký kết nhiều thoả thuận nhằm buộc các lực lượng cách mạng giả hiệu này phải bày tỏ sự nhất trí đối với các nguyên tắc đoàn kết, hợp tác vì lợi ích quốc gia, ủng hộ kháng chiến ở Nam Bộ, chống thực dân Pháp xâm lược, ủng hộ các chủ trương của Chính phủ, ủng hộ cuộc tổng tuyển cử... Để tiến tới thành lập Chính phủ liên hiệp, Chủ tịch Hồ Chí Minh trực tiếp điều đình, thương lượng với các tướng lĩnh Tưởng Giới Thạch, cũng như với các nhóm Nguyễn Hải Thần, Vũ Hồng Khanh, dành cho Việt Quốc, Việt Cách các chức vụ phó chủ

1. Hồ Chí Minh: "Báo cáo Chính trị tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ II của Đảng", *Toàn tập*, t.6, tr. 161.

tịch nước, bộ trưởng ngoại giao, bộ trưởng kinh tế và 70 ghế trong quốc hội không qua tổng tuyển cử. Sách lược khéo léo và đúng đắn này đã xoa dịu sự chống đối của các tướng lĩnh của Tưởng và các nhóm thân Tưởng, góp phần ngăn chặn được nhiều âm mưu phá hoại và lật đổ của chúng.

Đồng thời, Chủ tịch Hồ Chí Minh thường xuyên nhắc nhở, giáo dục cán bộ Chính phủ và đoàn thể và nhân dân khi ứng xử với quân Tưởng thực hiện chính sách hoà hoãn, kiên nhẫn nhưng không phải là khuất phục. Đảng và chính quyền cách mạng đã dựa vào sức mạnh đoàn kết toàn dân, biểu dương lực lượng chính trị lớn mạnh của quần chúng nhân dân ủng hộ chính quyền cách mạng để hậu thuẫn cho các hoạt động ngoại giao. Điển hình là cuộc diễu hành của 30 vạn nhân dân thủ đô Hà Nội, kéo qua nơi ở của Hà Ứng Khâm và tướng Mỹ McLure, vừa đến Hà Nội này 2 tháng Mười 1945. Cuộc diễu hành này về danh nghĩa là để "hoan nghênh phái bộ Đồng minh", song thực chất là biểu dương lực lượng của nhân dân ủng hộ chính quyền cách mạng và Chính phủ của Hồ Chí Minh.

Báo chí và các phương tiện thông tin, tuyên truyền của Việt Nam cũng thường xuyên đấu tranh vạch trần âm mưu bán dân, hại nước và các thủ đoạn phá hoại của các nhóm tay sai người Việt của Tưởng. Đồng thời, chính quyền cách mạng cũng thực hiện các biện pháp để phân hoá hàng ngũ các nhóm này.

Việc các nhà lãnh đạo Việt Nam giao thiệp với Chính phủ Hoa Kỳ và duy trì các quan hệ hợp tác của những quan chức Mỹ ở Việt Nam cũng góp phần kiềm chế các hành động chống phá của các lực lượng Tưởng Giới Thạch và các nhóm tay sai người Việt.

Mặt khác, trong khi thực hiện chính sách hoà hoãn với Tưởng, Trung ương Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh sớm dự đoán, như thể hiện trong Chỉ thị "Kháng chiến kiến quốc" ngày 25 tháng Mười một 1945 của Ban Chấp hành Trung ương, "trước sau, Trùng Khánh sẽ bằng lòng cho Đông Dương trở về tay Pháp, miễn là Pháp nhượng cho Tàu nhiều quyền lợi quan trọng"¹.

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: "Chỉ thị của Ban Chấp hành Trung ương về kháng chiến kiến quốc", *Văn kiện Đảng Toàn tập*, t. 8, tr. 25.

Trong thương lượng giữa Quốc dân Đảng Trung Hoa và Chính phủ Pháp, chính quyền Tưởng Giới Thạch chủ trương để Pháp vào thay quân ở Bắc Đông Dương đổi lấy một số quyền lợi kinh tế và tô nhượng, mặt khác cần rút quân về chuẩn bị phát động lại cuộc nội chiến, tấn công các vùng giải phóng do Đảng Cộng sản Trung Quốc kiểm soát. Ngoài ra, chính quyền Quốc dân Đảng cũng cần sự hợp tác của Liên Xô để thu hồi Mãn Châu mà Hồng quân Liên Xô chiếm đóng để giải giáp quân đội Nhật. Chính quyền Trùng Khánh tính toán rằng điều mà Trung Quốc làm cho Pháp ở Đông Dương thì Liên Xô sẽ làm cho họ ở Mãn Châu.

Hiệp ước Hoa - Pháp ngày 28 tháng Hai 1946 cùng Hiệp định Sơ bộ Việt - Pháp ngày 6 tháng Ba 1946 đã kết thúc vai trò của lực lượng Tưởng Giới Thạch tại Đông Dương về mặt pháp lý theo quyết định của Hội nghị Pôxdam. Khi quân đội Pháp vào miền Bắc, diễn ra một số xung đột lẻ tẻ giữa lính Tưởng và lính Pháp. Nhưng ván bài quyền lực ở Đông Dương đã thay đổi. Lực lượng của Tưởng không còn vai trò như một đối trọng với lực lượng của Pháp. Sau Hiệp định Sơ bộ ngày 6 tháng Ba, chính sách hoà hoãn của Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hoà với các lực lượng của Tưởng cũng điều chỉnh cho phù hợp tình hình mới. Lúc này cần phải tạo điều kiện cho quân đội Tưởng rút về nước nhanh chóng, êm thấm, nhằm ngăn chặn việc "quân Tàu chực kéo dài thời gian đóng ở Đông Dương và do đó chực biến Đông Dương thành một xứ bị quốc tế quản trị"¹. Ngoài ra, chính quyền cách mạng cần giữ ổn định vùng biên giới phía Bắc. Ngày 8 tháng Ba, Chủ tịch Hồ Chí Minh ký Nghiêm lệnh, quy định toàn thể nhân dân, quân đội Việt Nam phải "giúp quân đội Trung Hoa trong lúc thoái triệt", nếu "vi phạm tính mạng, tài sản của quân đội Trung Hoa sẽ bị nghiêm trị". Trước một số cuộc xung đột giữa lực lượng của Việt Minh và quân đội của Tưởng trong giai đoạn này, Chủ tịch Hồ Chí Minh đề ra phương châm "dàn xếp sao cho đại sự thì thành tiểu sự và tiểu sự thì thành

1. Đảng Cộng sản Việt Nam; "Chỉ thị của Ban T.V.T.W hoà để tiến, Văn kiện Đảng Toàn tập, t. 8, tr. 53.

vô sự"¹. Say này, khi Tiêu Văn đóng ở Quảng Tây, Chủ tịch có gửi quà và thư thăm hỏi. Các cử chỉ xã giao này nhằm tiếp tục duy trì hoà hoãn với các lực lượng quân đội Tưởng, bảo đảm yên ổn vùng biên giới tiếp giáp các căn cứ chống Pháp tại Việt Bắc.

Phần lớn các nhóm Việt Quốc, Việt Cách cũng theo các cánh quân của Tưởng về Trung Quốc từ tháng Sáu 1946. Các bộ phận quân đội Tưởng nấn ná ở lại, cuối cùng đã rút hết khỏi Việt Nam vào tháng Chín 1946.

Chính sách của Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hoà hoà hoãn và kiểm chế các lực lượng của Tưởng Giới Thạch tại Việt Nam đã mang lại cho miền Bắc một thời kỳ tương đối ổn định để thực hiện chủ trương kháng chiến, kiến quốc, xây dựng củng cố chính quyền nhân dân, đồng thời làm thất bại ý đồ sâu xa của Trung Quốc Tưởng Giới Thạch thành lập một chính phủ tay sai ở Việt Nam. Việc Chính phủ Việt Nam lợi dụng một cách khôn khéo mâu thuẫn giữa Mỹ - Tưởng với Pháp đã góp phần làm chậm việc quân đội viễn chinh Pháp ra miền Bắc và tạo điều kiện chi viện cuộc kháng chiến của đồng bào miền Nam. Những kết quả đó là thành tựu quan trọng của ngoại giao Việt Nam trong thời kỳ bảo vệ và xây dựng chính quyền cách mạng giai đoạn 1945 - 1946.

Ngoại giao thực hiện quyết sách "hoà để tiến"

Năm 1945-1946 là một thời điểm có ý nghĩa chiến lược đối với quan hệ Việt - Pháp, liên quan tới vấn đề chiến tranh hay hoà bình ở Việt Nam. Đối với Pháp, các sự kiện của quan hệ hai nước trong giai đoạn này đã ảnh hưởng sâu sắc đến số phận của Liên bang Đông Dương, cũng như quyền lợi, vị trí của Pháp ở Viễn Đông.

Sau cuộc gây hấn ở Sài Gòn ngày 23 tháng Chín 1945, quân đội Pháp đánh chiếm Nam Bộ, từ đó phát triển ra Nam Trung Bộ, Song, để có thể đưa quân ra Bắc, thực dân Pháp đã tiến hành hai hoạt động ngoại giao: ký kết với chính quyền Tưởng Giới Thạch một thoả hiệp về việc thay thế quân Tưởng; và buộc phải thương lượng

1. Viện nghiên cứu chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh: *Hồ Chí Minh Biên niên tiểu sử*, 1993, t.3, tr. 160, 167.

để ký một hiệp định với Chính phủ của Hồ Chí Minh nhằm bảo đảm việc thay quân này được thuận lợi.

Ngày 19 tháng Chín 1945, tại Paris đã diễn ra cuộc hội đàm giữa tướng De Gaulle và Thủ tướng Chính phủ Trùng Khánh Tống Tử Văn, trong đó De Gaulle khẳng định chủ quyền của Pháp ở Đông Dương, Tống Tử Văn cam kết không xâm phạm quyền của Pháp tại Đông Dương và hai bên đã thoả thuận tiến hành đàm phán Hoa - Pháp về các vấn đề liên quan. Các cuộc đàm phán này bắt đầu từ tháng Mười 1945. Cao uỷ Pháp ở Đông Dương D'Argenlieu thăm Trùng Khánh từ ngày 9 đến 13 tháng Mười để thúc đẩy cuộc thương lượng.

Ngày 28 tháng Hai 1946, tại Trùng Khánh, Chính phủ của Tưởng Giới Thạch và Chính phủ Pháp đã ký một thoả ước liên quan đến Việt Nam. Theo thoả ước này, chính quyền của Tưởng đồng ý cho quân đội Pháp thay thế quân đội Tưởng dưới danh nghĩa giải giáp quân đội Nhật ở Bắc Đông Dương. Đổi lại, Pháp đã có những nhân nhượng quan trọng cho Trùng Khánh: chấp thuận trả lại các tô giới và nhượng địa tại Trung Quốc; bán cho Trung Quốc đoạn đường sắt Côn Minh - Hồ Kiều; dành cho Trung Quốc một đặc khu tự do thương mại ở cảng Hải Phòng; miễn thuế cho hàng hoá vận chuyển và nhập cảnh trên đoạn đường sắt Hải Phòng tới biên giới Việt - Trung; cho phép người Hoa ở Việt Nam hưởng các quyền lợi bình đẳng về kinh tế và pháp lý ở Việt Nam. Như vậy, chỉ một thời gian ngắn sau thoả thuận Pôxđam, Việt Nam một lần nữa phải đương đầu với một giải pháp do các nước lớn áp đặt.

Ban Thường vụ Trung ương nhận định trong Chỉ thị ngày 3 tháng Ba 1946: "Hiệp ước Hoa - Pháp không phải là chuyện riêng của Tàu và Pháp. Nó là chuyện chung của phe đế quốc và bọn tay sai của chúng ở thuộc địa. Dù nhân dân Đông Dương muốn hay không muốn, nhất định chúng cũng thi hành Hiệp ước ấy"¹.

Nếu chính quyền cách mạng phát động chiến tranh tự vệ chống

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: "Tình hình và chủ trương", Văn kiện Đảng Toàn tập, t.8, tr. 41.

quân Pháp ra Bắc theo Hiệp ước Hoa - Pháp, có nhiều nguy cơ Việt Nam phải chống cả quân Tưởng còn đồn trú tại Việt Nam; quân Nhật chưa bị giải giáp hết. Lợi ích cao nhất của cách mạng lúc này là tránh đối phó cùng một lúc với nhiều kẻ thù.

Mặt khác, cả Tưởng và Pháp cũng phải tính tới sức mạnh của cách mạng Việt Nam và dư luận quốc tế, nên không thể không dàn xếp với Việt Nam về việc thay quân này. Nếu ra Bắc bằng vũ lực, Pháp sẽ vấp phải sức kháng cự của nhân dân Việt Nam và cuộc đối đầu quân sự này sẽ bị lực lượng của Tưởng lợi dụng để cản trở quân đội Pháp ra Bắc, trong khi còn một bộ phận lớn quân đội Nhật ở miền Bắc.

Ban Thường vụ Trung ương và Chủ tịch Hồ Chí Minh dự đoán đúng chiều hướng chính sách các nước lớn, cũng thấy những mặt hạn chế trong mưu đồ của Tưởng và Pháp khi thoả thuận việc Pháp trở lại Bắc Đông Dương, từ đó đã kịp thời đề ra quyết sách "hoà để tiến".

Chủ trương thương lượng của Chính phủ Việt Nam với Pháp thể hiện trong ba chỉ thị: "Kháng chiến kiến quốc" của Ban Chấp hành Trung ương (ngày 25 tháng Mười một 1945), "Tình hình và chủ trương" (ngày 3 tháng Ba 1946) và "Hoà để tiến" (ngày 9 tháng Ba 1946) của Ban Thường vụ Trung ương.

Sợi chỉ đỏ xuyên suốt toàn bộ cuộc đấu tranh ngoại giao của ta, như được nêu trong Chỉ thị về "kháng chiến kiến quốc", là: "Đối với Pháp, độc lập về chính trị, nhân nhượng về kinh tế"¹.

Chỉ thị "Tình hình và chủ trương" nêu rõ: "Lập trường giảng hoà của ta đi với Pháp là *độc lập* nhưng *liên minh* với Pháp. Pháp phải thừa nhận quyền dân tộc tự quyết của dân ta "Chính phủ, quân đội, nghị viện, tài chính, ngoại giao, v.v." và "sự thống nhất quốc gia của ta". Ta có thể nhận quyền đóng quân của Pháp trên đất nước ta, nhưng quyền ấy chỉ có thể tạm thời và có hạn... Còn những điều Pháp ký, nhượng cho Tàu trên đất ta mà không hỏi ý kiến ta thì

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: "Chỉ thị của Ban Chấp hành Trung ương về kháng chiến kiến quốc", *Văn kiện Đảng Toàn tập*, t. 8, tr. 27.

phải được để xét lại và sẽ có một hiệp ước tay ba giữa ta, Tàu và Pháp về chuyện đó"¹.

Từ những ngày đầu thành lập nhà nước công nông, trong khi hoà hoãn với Tưởng, Chính phủ Việt Nam đã có nhiều cuộc tiếp xúc với Pháp, thăm dò về giải pháp cho cuộc xung đột Việt - Pháp. Cuộc tiếp xúc đầu tiên diễn ra tại Hà Nội, giữa các đại diện của Chính phủ Việt Minh Võ Nguyên Giáp và Dương Đức Hiền với người đứng đầu phái bộ Pháp J. Sainteny (Xanh-toni). Hai bên thông báo quan điểm và thăm dò thái độ của nhau. Ở Nam Bộ, ngày 25 tháng Tám 1945, Trần Văn Giàu, Phạm Ngọc Thạch, Nguyễn Văn Tạo, thay mặt Uỷ ban Nhân dân lâm thời Nam Bộ, đã gặp Xêđin, uỷ viên Cộng hoà Pháp tại Nam Bộ. Xêđin trao Tuyên bố ngày 24 tháng Tám 1945 của De Gaulle về việc Pháp quyết tâm trở lại kiểm soát Đông Dương, chỉ để Việt Nam tự trị trong Liên bang Đông Dương và Liên hiệp Pháp. Các đại diện của Uỷ ban Nam Bộ khước từ bản tuyên bố, khẳng định Việt Nam phải được độc lập nhưng sẽ cho Pháp hưởng các thuận lợi về kinh tế, văn hoá. Theo đề nghị của phía Anh, Xêđin và Phạm Ngọc Thạch đã có thêm một số cuộc tiếp xúc, tìm kiếm biện pháp chấm dứt xung đột ở Nam Bộ. Ngày 2 tháng Mười 1945, Xêđin và Phạm Ngọc Thạch đạt được thoả thuận ngừng bắn trong sáu ngày. Sau đó kéo dài thêm hai ngày, nhưng ngừng bắn đã bị phía Pháp phá vỡ.

Chủ tịch Hồ Chí Minh cũng tiếp xúc với J. Sainteny. Các cuộc đàm phán, tiếp xúc lúc đầu được giữ bí mật để tránh Tưởng phá. Sau ngày 28 tháng Hai, tình hình phát triển khẩn trương do thoả hiệp Hoa - Pháp, Hồ Chí Minh, Phan Anh, Võ Nguyên Giáp đã được Chính phủ cử ra để ứng phó với tình hình cấp bách. Vào thời điểm cuối của cuộc đàm phán, Chính phủ cũng đưa Nguyễn Tường Tam và Vũ Hồng Khanh tham gia vào các cuộc thương lượng với Pháp để hạn chế sự chống phá của các lực lượng thân Tưởng. Trong một số trường hợp, Việt Nam chủ động lôi kéo các tướng tá của Tưởng vào quá trình đàm phán, vừa để tránh việc họ phá cuộc đàm phán Việt - Pháp, vừa

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: "Tình hình và chủ trương", *Văn kiện Đảng Toàn tập*, t. 8, tr. 46-47.

để dùng họ ép Pháp đi tới thoả thuận với Việt Nam. Ngày 5 tháng Ba, Chủ tịch Hồ Chí Minh nhờ một sĩ quan liên lạc của quân đội Tưởng Giới Thạch tên là Thiêu Bách Xương chuyển một bản kiến nghị của Chính phủ Việt Nam cho phía Pháp (đã được chuyển cho Tướng Salan vào 21 giờ hôm đó). Bản kiến nghị gồm năm điểm, trong đó nêu yêu cầu "Chính phủ Pháp công nhận Việt Nam là một nước tự do, có chính phủ, quốc hội, tài chính, quân đội riêng; Chính phủ Pháp yêu cầu Chính phủ Việt Nam chấp nhận một đội quân Pháp gồm một vạn năm nghìn người lính Pháp" ra miền Bắc; "số phận của Nam Kỳ do nhân dân Việt Nam bỏ phiếu quyết định"; "mọi vấn đề khác sẽ được thảo luận và giải quyết trong cuộc đàm phán chính thức",...¹.

Trong quá trình đàm phán với Pháp, Ban Thường vụ Trung ương và Chủ tịch Hồ Chí Minh theo dõi sát sao, phát hiện và lợi dụng các bất đồng giữa các lực lượng của Tưởng và của Pháp tại Việt Nam. Bản chỉ thị ngày 3 tháng Ba 1946 của Ban Thường vụ Trung ương nhận định: "Hiệp ước Hoa - Pháp không phải là chuyện riêng của Tàu và Pháp. Nó là chuyện chung của phe đế quốc và bọn tay sai của chúng ở thuộc địa. Dù nhân dân Đông Dương muốn hay không muốn, nhất định chúng cũng thi hành hiệp ước ấy... Nhưng chúng vẫn gồm cách mạng Đông Dương và dư luận quốc tế, nên cả Tàu lẫn Pháp cũng muốn dàn xếp với ta về việc quân Pháp kéo vào Bắc nước ta"².

Mặt khác, mỗi bên đối phương đều có những tính toán riêng. Pháp muốn dàn xếp với Việt Nam để đưa quân ra Bắc được yên ổn, đồng thời tránh sự chống phá của quân đội Tưởng ở miền Bắc Việt Nam. Còn các tướng lĩnh Tưởng, dù đã có thoả thuận ở Trùng Khánh, vẫn gây khó khăn cho Pháp trong vấn đề thay quân để đòi Pháp thêm một số quyền lợi vật chất ở Việt Nam. Bộ Tham mưu quân đội Tưởng ở Bắc Việt Nam viện lý do, như việc ký thoả thuận Trùng Khánh là giữa Bộ Ngoại giao Trung Quốc và Pháp, còn việc

1. Viện nghiên cứu chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh: *Hồ Chí Minh Biên niên tiểu sử*, t.3, tr. 155-156.

2. Đảng Cộng sản Việt Nam: "Tình hình và chủ trương", *Văn kiện Đảng Toàn tập*, t.8, tr. 41-42.

thay quân là quyền của Bộ Tổng tham mưu quân đội trung ương; quân đội Trung Quốc chỉ có thể chấp nhận việc thay quân khi có lệnh của tướng Mỹ Mặc Áctua... Ngày 4 tháng Ba 1946, tướng Chu Phúc Thành lúc này tạm thay Lư Hán, đã nói với tướng Pháp Xalăng: khi Hiệp định Việt - Pháp chưa được ký kết, nếu Pháp tự ý đổ bộ vào Hải Phòng, ông ta sẽ ra lệnh nổ súng. Bộ chỉ huy Pháp biết tin rằng cho đến ngày 4 tháng Ba các chỉ huy quân Trung Quốc tại các địa phương vẫn chưa nhận được mệnh lệnh gì nên sẽ chống lại cuộc đổ bộ đã dự kiến.

Sáng ngày 6 tháng Ba, hạm đội của Pháp tiến vào cảng Hải Phòng và chiếc tàu đổ bộ đầu tiên của Pháp xuất hiện trên sông Cửa Cấm đã vấp phải lưới lửa của các đơn vị Trung Quốc, gây ra một cuộc đụng độ vũ trang giữa quân đội Tưởng và quân đội Pháp với thiệt hại vật chất khá nặng cho hai bên.

Ngoại giao Việt Nam cũng khôn khéo lợi dụng các bất đồng quan điểm giữa những người Pháp có đầu óc thực tế như Leclerc, J. Sainteny và những kẻ thực dân chủ chiến ở Đông Dương, tiêu biểu là D'Argenlieu, Valluy, Pignon được tướng De Gaulle hỗ trợ mạnh mẽ. Tuy nhiên ngày 21 tháng Giêng 1946, tướng De Gaulle đã rời chính phủ ở Paris. Và ngày 20 tháng Hai, Hội đồng Liên bộ về Đông Dương của Chính phủ Pháp đã đồng ý chủ trương đàm phán với Chính phủ Việt Nam về một giải pháp đưa quân Pháp vào miền Bắc Việt Nam thay thế quân đội Trung Quốc.

Trước khi Hiệp ước Hoa - Pháp được ký kết tại Trùng Khánh, đội quân viễn chinh của Pháp ở miền Nam tuy đã tăng cường đáng kể, nhưng đã không thể thực hiện được chủ trương đánh nhanh thắng nhanh nhằm bình định Nam Bộ. Người Pháp thừa nhận sự kiểm soát của Pháp ở miền Nam không quá tầm súng trường của các đồn bốt. Tư lệnh quân đội Pháp nhìn nhận nếu đưa quân ra miền Bắc không có một thoả thuận ngoại giao, lực lượng của Pháp sẽ gặp sức kháng chiến mạnh "của cả một đất nước nổi loạn còn gay go ác liệt hơn cả Nam Kỳ"¹. Để thiết lập sự kiểm soát của Pháp tại Bắc Bộ

1. Philippe Devillers: *Paris - Sài Gòn - Hà Nội*, Nhà xuất bản Thành phố Hồ Chí Minh, 1993, tr. 225.

bằng quân sự, Leclerc (Locléc) dự tính rằng Bộ chỉ huy Pháp ở Đông Dương sẽ phải cần tới 35 vạn quân da trắng, điều này một nước Pháp kiệt quệ sau chiến tranh không thể nào đáp ứng được. Viên tướng này muốn tránh một cuộc chiến tranh du kích kéo dài - điều làm ông ta thực sự lo ngại hơn cả. Quan điểm của tướng Leclerc được J. Sainteny, đại diện của phía Pháp thương lượng bản thoả hiệp với Việt Nam, chia sẻ: "Nếu người ta cố khôi phục chủ quyền của Pháp tại Bắc Kỳ bằng sức mạnh vũ khí, thì chúng ta phải sẵn sàng đương đầu với một cuộc xung đột quy mô rất to lớn"¹.

Ngày 5 tháng Ba, viên tướng bốn sao Leclerc chỉ huy hạm đội Pháp tiến vào vịnh Bắc Bộ, Đại tá Leconte, trong Ban tham mưu của tướng Leclerc, lúc đó đang có mặt ở Hải Phòng, điện khẩn cho J. Sainteny: "Sau Hiệp định mà khó khăn lắm chúng ta mới đạt được đêm nay, quân Trung Quốc vừa mới rút lui ý kiến của họ... không chấp nhận cuộc đổ bộ vào ngày 6 tháng Ba.

Nguồn gốc sự thay đổi thái độ này là Trung Quốc sợ xảy ra cuộc chiến tranh giữa chúng ta với Việt Nam.

Vì chúng ta hiện nay đứng về phía vật chất mà nói không còn có thể thay đổi kế hoạch được nữa, chúng ta có nguy cơ sẽ vấp phải những chuyện đổ máu với quân Trung Quốc và những hậu quả quốc tế mà sự kiện đó đưa lại.

Hy vọng duy nhất mà chúng ta có thể thay đổi thái độ của Trung Quốc là thông báo cho họ biết việc ký kết một Hiệp định giữa chúng ta với Chính phủ Việt Nam.

Trước tình hình nghiêm trọng và quy mô rộng lớn của cuộc xung đột có thể xảy ra, tôi khẩn khoản yêu cầu ông, nhân danh tướng Leclerc là người đã uỷ quyền cho tôi nói lại điều này, là ông hãy làm bất cứ cái gì thuộc thẩm quyền mình để nhanh chóng đi tới một hiệp định dù phải đề xuất những ý kiến mà sau này người ta sẽ phủ nhận"².

Tướng Leclerc còn có một lý do nữa: Ngày 6 tháng Ba là thời hạn cuối cùng nước thuỷ triều cho phép tàu lớn cập bến Hải Phòng.

1, 2. Philippe Devillers: *Paris - Sài Gòn - Hà Nội*, tr.178, 211 - 212.

Nhờ nhân quan chính trị sáng suốt và sự nhạy bén trước chuyển biến mau lẹ của tình hình, vào thời điểm khi cả Pháp và Tưởng đều cần phía Việt Nam thoả thuận với Pháp về một giải pháp mà hai bên có thể chấp nhận được để tránh cuộc xung đột mở rộng. Chủ tịch Hồ Chí Minh và Ban Thường vụ Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương đã nắm bắt khoảnh khắc lịch sử, kịp thời quyết định ký bản Hiệp định Sơ bộ vào chiều ngày 6 tháng Ba 1946 theo những điều kiện có lợi nhất có thể được đối với Việt Nam, phù hợp với cục diện tình hình trong nước và quốc tế, cũng như tương quan lực lượng lúc bấy giờ.

Hiệp định Sơ bộ ngày 6 tháng Ba gồm ba điều khoản. Nội dung chủ yếu là:

- Chính phủ Pháp công nhận Việt Nam Dân chủ Cộng hoà là một quốc gia tự do, có chính phủ, nghị viện, quân đội và tài chính của mình và là một phần tử trong Liên bang Đông Dương ở trong Liên hiệp Pháp.

Về hợp nhất "ba kỳ", Chính phủ Pháp cam đoan thừa nhận những quyết định của nhân dân thông qua trưng cầu ý dân.

- Chính phủ Việt Nam chấp nhận quân đội Pháp thay thế quân đội Trung Hoa.

- Hai Chính phủ lập tức quyết định mọi phương sách cần thiết để đình chỉ ngay xung đột và mở các cuộc thương lượng về: những quan hệ ngoại giao của Việt Nam với nước ngoài; chế độ tương lai của Đông Dương; những quyền lợi kinh tế và văn hoá của Pháp ở Việt Nam.

Tại Phụ khoản kèm theo Hiệp định Sơ bộ, hai Chính phủ thoả thuận lực lượng tiếp phòng thay thế quân Tưởng gồm 15 nghìn quân Pháp và 10 nghìn quân Việt Nam; số quân Pháp vào miền Bắc sẽ rút dần trong năm năm, mỗi năm rút một phần năm số quân đó.

Trong đàm phán với Pháp, vấn đề mấu chốt và gay gắt nhất là Việt Nam đòi Pháp công nhận Việt Nam là một quốc gia độc lập. Trước sau, phía Pháp vẫn không chấp nhận điều này. Họ sợ công nhận Việt Nam độc lập thì toàn bộ các thuộc địa khác của Pháp sẽ theo gương Việt Nam đòi độc lập. Phía Pháp đưa một số phương án

để tránh khái niệm "độc lập" như Việt Nam có "quyền tự trị rộng rãi", "độc lập trong Liên bang Đông Dương", "tự trị trong Liên bang Đông Dương, một liên bang được hưởng nền độc lập rộng rãi nhất".

Với Hiệp định Sơ bộ Việt - Pháp ngày 6 tháng Ba, Chính phủ Việt Nam đã biến thoả thuận tay đôi giữa Pháp và Trung Quốc Tưởng Giới Thạch thành thoả thuận tay ba, sử dụng điều khoản thay quân của Hiệp ước Hoa - Pháp thành thời cơ để đẩy quân Tưởng ra khỏi Việt Nam, loại trừ cho cách mạng một kẻ địch nguy hiểm là quân đội Tưởng Giới Thạch và các nhóm tay sai của Tưởng. Như Chủ tịch Hồ Chí Minh phân tích: "Chúng ta "hòa" với nước Pháp để dành thời gian, bảo toàn thực lực, giữ vững lập trường càng mau tiến tới độc lập hoàn toàn". Hoà là biện pháp để biến thời gian thành lực lượng.

Hiệp định Sơ bộ đã khiến đối phương chập chững và tạo điều kiện cho việc củng cố lực lượng kháng chiến của nhân dân Nam Bộ, cả nước chỉ viện cho miền Nam và chuẩn bị kháng chiến lâu dài. Các nhóm tay sai của Tưởng hoang mang, cảm thấy sắp bị bỏ rơi, lập trường càng bị lung lay sau Hiệp định Sơ bộ. Việc gần 20 vạn quân Tưởng và các nhóm tay sai rút khỏi Việt Nam đã cải thiện quan trọng so sánh lực lượng của Việt Nam với đối phương. Lúc nổ ra Kháng chiến toàn quốc, 20 triệu người Việt Nam chiến đấu chống 10 vạn quân Pháp. Phân tích về việc ký bản Hiệp định này, Chủ tịch Hồ Chí Minh nói: phải cân nhắc kỹ lợi hại, chọn cái nào ít hại nhất mà làm. Phải làm như thế không thì bị kẹp cả hai phía: bọn Pháp và bọn Quốc dân đảng¹.

Hiệp định Sơ bộ ngày 6 tháng Ba 1946 là văn bản pháp lý quốc tế đầu tiên mà Việt Nam Dân chủ Cộng hoà ký kết với nước ngoài. Các thoả thuận ngày 6 tháng Ba đã mở rộng khuôn khổ tiếp xúc và thương lượng Việt - Pháp, tạo cơ sở pháp lý cho cuộc đấu tranh ngoại giao của Việt Nam.

Tuy nhiên, ký Hiệp định ngày 6 tháng Ba 1946, Việt Nam đã có một số nhân nhượng quan trọng đối với Pháp. Mặc dù muốn ký một hiệp định đầy đủ, nhưng Chính phủ Việt Nam đã phải chấp nhận

1. Chủ tịch Hồ Chí Minh nói chuyện tại Hội nghị Ngoại giao năm 1964. Hồ sơ lưu trữ của Bộ Ngoại giao Việt Nam.

ký kết một thoả thuận giải quyết bộ phận các vấn đề của quan hệ hai nước. Việt Nam nhận là "quốc gia tự do", nằm trong Liên bang Đông Dương và Liên hiệp Pháp, chấp nhận trưng cầu ý dân ở Nam Bộ thay cho việc đòi Pháp thừa nhận sự thống nhất của Việt Nam. Nhưng nặng nề nhất cho Việt Nam lúc bấy giờ là phải chấp nhận để 15 nghìn quân Pháp vào miền Bắc.

Việc Việt Nam chấp nhận tham gia Liên hiệp Pháp* là sách lược cần thiết, phù hợp với hoàn cảnh lịch sử cụ thể lúc bấy giờ và chỉ có ý nghĩa nhất thời. Ở Đông Dương, Campuchia đã ký với Pháp thoả thuận về nước Cambốt tự trị trong Liên hiệp Đông Dương và trong Liên hiệp Pháp; Vương quốc Lào cũng từng bước đi theo hướng đó. Tại các khu vực khác trên thế giới, một số nước thuộc địa có phong trào đấu tranh đòi độc lập khá mạnh trong thời gian Chiến tranh thế giới thứ hai cũng chỉ đòi được những quyền độc lập hạn chế nhưng vẫn giữ quan hệ với chính quốc qua hình thức Liên hiệp Pháp, Liên hiệp Anh...

Việc ký kết hiệp định đã khoét sâu mâu thuẫn giữa Cao uỷ Pháp D'Argenlieu với Tư lệnh quân đội viễn chinh Pháp Leclerc. Cao uỷ D'Argenlieu đã chỉ trích Leclerc "chỉ thích điều đình không muốn đánh nhau", còn Cố vấn chính trị của Cao uỷ Pháp L. Pignon thì nhận xét về phía Pháp bản Hiệp định được thảo ra "một cách vội vã"¹. Sau cuộc tiếp xúc giữa Hồ Chủ tịch và D'Argenlieu trên vịnh Hạ Long, bất đồng giữa viên cao uỷ và viên tư lệnh đã phát triển

* **Liên hiệp Pháp**, thành lập theo Hiến pháp 1946 của nước Pháp, là tổ chức bao gồm nước Pháp và các nước hải ngoại. Pháp công nhận dân của Liên hiệp Pháp là công dân Pháp nhưng phân biệt công dân chính quốc và công dân hải ngoại. Một số đất hải ngoại là tỉnh hải ngoại, một số là lãnh thổ liên kết, số còn lại là quốc gia liên kết. Lào, Campuchia, Việt Nam là quốc gia liên kết. Chủ tịch Liên hiệp Pháp là Tổng thống nước Pháp. Liên hiệp Pháp gồm một hội đồng và một nghị viện. Đến năm 1958, tổ chức Liên hiệp Pháp được thay bằng Cộng đồng Pháp.

Về sách lược, để thực hiện hoà hoãn với Pháp, Việt Nam Dân chủ Cộng hoà chủ trương tham gia Liên hiệp Pháp nhưng với những bảo lưu quan trọng, trước hết bảo đảm độc lập và thống nhất quốc gia, khối liên hiệp ràng buộc theo quy ước, không phải theo hiến pháp. Cuộc thương lượng Pháp - Việt về vấn đề này trong năm 1946 không đạt kết quả (BBS).

1. *Chính sách của Pháp đối với Việt Nam 1940 - 1946*. Hồ sơ lưu trữ của Bộ Ngoại giao Việt Nam.

đến mức không thể điều hoà; D'Argenlieu đã thành công trong việc thuyết phục Paris chuyển Leclerc khỏi Đông Dương.

Hiệp định Sơ bộ thể hiện tầm nhìn xa trông rộng của Chủ tịch Hồ Chí Minh và lãnh đạo Đảng Cộng sản Đông Dương. Do nhiệt tình cách mạng, căm thù thực dân xâm lược và không hiểu rõ tình thế lúc ấy, một bộ phận quần chúng chưa nhất trí ngay với thoả thuận đó. Các phần tử Việt Quốc, Việt Cách tung ra khẩu hiệu "đánh hay là chết" nhằm kích động dân chúng và phá hoại hoà tan tay ba. Tuy nhiên, nhân dân cả nước tin tưởng vào chính quyền cách mạng và Chủ tịch Hồ Chí Minh, đồng tình ủng hộ việc ký kết Hiệp định Sơ bộ.

Trong dư luận thế giới lúc đó đã có những ý kiến từ nhiều phía hoan nghênh việc Pháp và Việt Nam ký Hiệp định này. Tại Trùng Khánh, đại diện Đảng Cộng sản Trung Quốc Chu Ân Lai và Thống chế Tưởng Giới Thạch đều hoan nghênh. Chu Ân Lai, trả lời phỏng vấn AFP tại Trùng Khánh, nói: "Đó là một việc đáng làm khuôn mẫu cho các đế quốc ở Thái Bình Dương và châu Á". Pandit Nêru, lãnh tụ Đảng Quốc đại, sau này là Thủ tướng Ấn Độ phát biểu đồng tình. Còn toàn quyền Hà Lan tại Indônêxia Van Mok cử người đến Hà Nội để tìm hiểu kinh nghiệm vì Hà Lan cũng đang phải đối phó với việc Indônêxia tuyên bố độc lập.

Những thoả thuận của Pháp về các vấn đề chính trị và quân sự, như tiến trình quan hệ Pháp - Việt sau đó cho thấy, đã chứng tỏ có ý nghĩa to lớn và có lợi cho cuộc đấu tranh của nhân dân Việt Nam vì hoà bình, độc lập và thống nhất quốc gia. Chính phủ Paris, trong khi tán thành ba điều khoản của nội dung Hiệp định Sơ bộ, đã phản đối kịch liệt điều khoản Pháp nhận giới hạn số quân tiếp phòng Pháp ở 15 nghìn người trong thời hạn năm năm nêu trong Hiệp định phụ (Phụ khoản), mà Chính phủ Paris gọi là Hiệp định quân sự. Những điểm cụ thể này, như hồ sơ lưu trữ của phía Pháp về cuộc đàm phán công bố sau này cho thấy, đã được Chủ tịch Hồ Chí Minh khéo léo đưa vào Hiệp định phụ "vào phút cuối" khi việc ký kết Hiệp định trở thành đặc biệt cấp thiết đối với các nhà thương lượng Pháp.

Ủy ban Liên bộ về Đông Dương trong phiên họp ngày 13 tháng Ba "bộc lộ ngạc nhiên của mình về việc Hiệp định phụ đã có thể thông qua... Vì vậy Ủy ban sẽ yêu cầu ông Cao uỷ cố gắng điều

chỉnh ngay lại tình hình mà việc ký kết hiệp định ngày 6 tháng Ba 1946 đã dẫn đến, đặc biệt là dừng giới hạn quân số của Pháp ở 15 nghìn người. Ủy ban sẽ chỉ rõ những biện pháp cần phải thi hành để quyền lực quân sự khỏi bị loại trừ ra khỏi lãnh thổ Việt Nam phía Bắc vĩ tuyến 16 trong vòng năm năm"¹.

Các thế lực thực dân hiểu chiến phản động ở Đông Dương tìm cách hạ thấp ý nghĩa của Hiệp định Sơ bộ, trì hoãn việc thi hành hiệp định, tiếp tục tiến hành chiến tranh ở Nam Bộ, Nam Trung Bộ, lập ra "Chính phủ Nam Kỳ" và "nước Cộng hoà Nam Kỳ".

Chính phủ Việt Nam đấu tranh thi hành nghiêm chỉnh Hiệp định Sơ bộ, thúc đẩy hoà hoãn, đồng thời cũng kiên trì giải thích cho đồng bào Việt Nam hiểu bằng lý trí và tình cảm để ủng hộ việc thi hành hiệp định. Để tạo không khí thuận lợi cho quan hệ Việt - Pháp, bộ tham mưu cách mạng đề ra một số điều chỉnh trong các hoạt động tuyên truyền phù hợp với nhiệm vụ đấu tranh ngoại giao thi hành hiệp định.

Ngày 7 tháng Ba 1946, trong một cuộc mít tinh lớn của nhân dân Hà Nội, Chủ tịch Hồ Chí Minh nói: "Bản Hiệp định sẽ dẫn chúng ta đến vị trí quốc tế ngày càng vững vàng và đó là một thắng lợi chính trị lớn lao. Quân đội Pháp sẽ đến, theo lệnh của các nước Đồng minh. Họ chỉ có 15 nghìn người và chỉ ở lại trong năm năm... chọn thương lượng thay vì đánh nhau chính là bằng chứng hiểu biết về chính trị"². Ngày 15 tháng Ba, trong cuộc nói chuyện với các uỷ viên tuyên truyền của các tỉnh Bắc Bộ về Hiệp định ngày 6 tháng Ba, Chủ tịch Hồ Chí Minh căn dặn các ban tuyên truyền nên hướng dẫn lòng yêu nước và tinh thần quyết tâm giành độc lập của quần chúng một cách ôn hoà, bình tĩnh, có lợi cho công tác ngoại giao. "Bình tĩnh không phải là nhu nhược, cũng không phải là nhượng bộ nhưng để tỏ ra rằng dân chúng có kỷ luật, dân chúng cũng như một đội quân". Người nhấn mạnh: "Muốn đi cho đúng với thời cuộc, chúng ta nên đặt lý trí lên trên cảm tình"³.

1, 2. Philippe Devillers: *Paris - Sài Gòn - Hà Nội*, tr. 236, 218.

3. Hồ Chí Minh: "Nói chuyện với các uỷ viên tuyên truyền các tỉnh Bắc Bộ", *Toàn tập*, t.4, tr. 205.

Đồng thời, Trung ương Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh thường xuyên nhắc nhở quân và dân ta không được ảo tưởng hoà bình với thực dân Pháp. Chính quyền cách mạng phải tận dụng thời gian hoà hoãn để phát triển lực lượng mọi mặt, chủ động đối phó với khả năng chiến sự diễn ra trên toàn quốc; phải tích cực phát triển kinh tế, đẩy mạnh sản xuất, thực hành tiết kiệm, tích luỹ lương thực, vũ khí, chuẩn bị lực lượng và hậu phương cho cuộc kháng chiến mà Đảng ta và Chủ tịch Hồ Chí Minh tiên liệu khó tránh khỏi do thái độ hiếu chiến của bọn thực dân phản động Pháp. Như Chỉ thị "Tình hình và chủ trương" của Ban Thường vụ Trung ương, ngày 3 tháng Ba 1946, chỉ rõ: "Điều cốt tử là trong khi mở cuộc đàm phán với Pháp không những *không ngừng một phút công cuộc sửa soạn, sẵn sàng kháng chiến bất cứ lúc nào và ở đâu*, mà còn hết sức xúc tiến việc sửa soạn ấy, và nhất định không để cho việc đàm phán với Pháp làm nhụt tinh thần quyết chiến của dân tộc ta"¹.

Ngay sau khi trở lại Việt Nam, D'Argenlieu đã đề nghị gặp Chủ tịch Hồ Chí Minh. Ngày 24 tháng Ba 1946, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã gặp Cao uỷ Pháp trên chiến hạm Pháp tại vịnh Bắc Bộ. Với mục tiêu nhất quán là ngăn chặn việc Hà Nội điều đình thẳng với Pháp, D'Argenlieu muốn tổ chức các cuộc thương lượng chính thức Pháp - Việt tại Đông Dương. Chủ tịch Hồ Chí Minh nhấn mạnh phải để một phái đoàn của Chính phủ Việt Nam đi Paris đàm phán và ký kết một hiệp nghị chính thức. Hai bên đi đến thoả thuận tiến hành sớm cuộc đàm phán chính thức ở Paris ngay sau hội nghị trù bị ở Việt Nam. Pháp đồng ý tiếp nhận một phái đoàn Quốc hội Việt Nam thăm Pháp; Việt Nam đồng ý họp hội nghị trù bị tại Đà Lạt.

Các thoả thuận đạt được là một thắng lợi về ngoại giao quan trọng của chính quyền cách mạng Việt Nam: Pháp đã mời Chủ tịch Hồ Chí Minh, các đoàn đại biểu Quốc hội và Chính phủ Việt Nam thăm Pháp để thực hiện tiếp xúc trực tiếp với các giới ở Pháp. Thế hợp pháp của Việt Nam Dân chủ Cộng hoà được đề cao.

Chủ tịch Hồ Chí Minh đã có những chỉ thị cụ thể đối với Đoàn

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: "Tình hình và chủ trương", *Văn kiện Đảng Toàn tập*, t.8, tr. 46.

đàm phán tại Đà Lạt về các nội dung và nguyên tắc đàm phán. Đoàn giữ vững lập trường trong vấn đề độc lập, thống nhất, đồng thời đưa ra một số nhượng bộ Pháp về quyền lợi kinh tế, văn hoá, nhằm duy trì cuộc đàm phán.

Hội nghị trù bị Đà Lạt diễn ra từ ngày 19 tháng Tư đến 11 tháng Năm 1946, với bốn phiên họp toàn thể và một số cuộc thảo luận tại các tiểu ban về chính trị, kinh tế - tài chính, văn hoá và quân sự. Trưởng đoàn Việt Nam là Nguyễn Tường Tam; nhưng người lãnh đạo đàm phán là Phó đoàn Võ Nguyên Giáp. Trưởng đoàn Pháp là Max André (Mac Ăngdrê), một người lãnh đạo của Phong trào Cộng hoà bình dân Pháp, thân De Gaulle, nguyên Giám đốc Ngân hàng Pháp - Hoa tại Hà Nội.

Hội nghị thảo luận năm loại vấn đề: đình chỉ chiến sự và tạo không khí chính trị thuận lợi; vấn đề ngoại giao của Việt Nam; vấn đề Liên hiệp Pháp; vấn đề Liên bang Đông Dương; vấn đề trưng cầu ý dân và thống nhất ba kỳ. Vấn đề Nam Bộ, gồm việc ngừng bắn, trưng cầu ý dân và thống nhất ba kỳ, đàm phán gay go và chiếm nhiều thời gian thảo luận nhất. Phó đoàn Võ Nguyên Giáp đã tuyên bố tại hội nghị: "Ngày nào Nam Bộ còn bị tách khỏi Việt Nam thì ngày ấy mỗi người dân Việt Nam còn không ngừng dốc hết nghị lực của mình vào cuộc đấu tranh để đưa Nam Bộ trở về trong lòng Tổ quốc"¹.

Lập trường của Pháp trên tất cả các vấn đề đưa ra thảo luận bộc lộ ý đồ khôi phục lại các quyền lợi của Pháp như trước năm 1939; quan hệ Việt Nam với Pháp là một thứ quan hệ nội bộ; Pháp đặt lại chế độ toàn quyền; quân đội Việt Nam hạn chế về quân số với nhiệm vụ giữ trật tự bên trong; việc phòng thủ Đông Dương do Pháp đảm nhiệm. Lập trường của phái đoàn Pháp thể hiện một cách nhất quán chủ trương của chính quyền Pháp trong toàn bộ tiến trình thương lượng năm 1946 là tách Nam Bộ ra khỏi Việt Nam, xem chiếm đóng Nam Bộ là việc đã rồi.

Đoàn đại biểu Việt Nam đấu tranh vạch trần âm mưu của thực dân Pháp, kiên quyết giữ vững lập trường Việt Nam độc lập và

1. Bảo tàng cách mạng Việt Nam: *Từ Đà Lạt đến Paris*, Nhà xuất bản Hà Nội, 1996, tr. 31.

thống nhất, đồng thời khẳng định Việt Nam sẵn sàng hợp tác và bảo đảm các quyền lợi kinh tế và văn hoá của Pháp.

Về quyền ngoại giao của Việt Nam, tại hội nghị, đoàn Pháp nêu lập trường Việt Nam không có quyền về lĩnh vực ngoại giao, đó là trách nhiệm của Pháp. Người đại diện Pháp ở Việt Nam là một viên chức Pháp do Cao uỷ Pháp cử ra; Việt Nam chỉ có đại diện ngoại giao với các nước thông qua Liên hiệp Pháp; đại diện của Liên hiệp Pháp là đại diện của nước Pháp; bên cạnh Chính phủ Việt Nam có một quan chức cao cấp của Pháp. Đoàn Pháp đã gạt bỏ vấn đề Việt Nam đề nghị gia nhập Liên hợp quốc.

Trong thư ngày 5 tháng Năm 1946 gửi Chủ tịch Hồ Chí Minh, Trưởng đoàn Pháp Max André trình bày lập trường của Pháp, bộc lộ lập trường thực dân của Chính phủ Pháp lúc đó: "Nước Pháp mới không tìm cách thống trị Đông Dương. Nhưng nó muốn có mặt ở đó. Pháp không cho rằng sự nghiệp của mình đã hết. Pháp không chịu từ bỏ sứ mệnh văn hoá của mình. Pháp cho rằng chỉ một mình mình là có khả năng đảm nhiệm việc thúc đẩy và việc điều chỉnh nền kỹ thuật và nền kinh tế, việc ngoại giao và quốc phòng"¹.

Đối với Việt Nam, chủ quyền về ngoại giao là sự hoàn chỉnh nền độc lập của Việt Nam. Phái đoàn Việt Nam khẳng định Việt Nam có quyền ngoại giao độc lập; cử đại sứ của mình ở các nước; Việt Nam có đại sứ ở Pháp và Cao uỷ Pháp là đại diện ngoại giao của Pháp ở Việt Nam.

Sau 22 ngày đấu tranh gay gắt, do lập trường thực dân ngoan cố và hiếu chiến của Pháp, hội nghị trù bị Đà Lạt không đạt được kết quả cụ thể nào. Tuy vậy Hội nghị là một bước hai bên thăm dò, tìm hiểu lập trường của nhau, ý đồ của Pháp đã bộc lộ rõ, giúp Việt Nam chuẩn bị tốt hơn cho đàm phán chính thức tại Paris.

Đoàn Quốc hội Việt Nam do Phạm Văn Đồng, Phó trưởng ban Thường trực Quốc hội, dẫn đầu thăm nước Pháp từ ngày 25 tháng Tư đến 16 tháng Năm 1946, tiếp xúc với các giới ở Pháp. Chuyến

1. *Chính sách của Pháp đối với Việt Nam 1940 - 1946*. Hồ sơ lưu trữ của Bộ Ngoại giao Việt Nam.

thăm góp phần làm cho dư luận Pháp hiểu biết hơn tình hình Việt Nam và quan hệ Pháp - Việt.

Cuộc đàm phán chính thức Việt - Pháp diễn ra ở Fontainebleau (Phongtennơblô), từ ngày 6 tháng Bảy đến 1 tháng Tám 1946. Nguyễn Tường Tam được cử làm trưởng đoàn nhưng đã bỏ chạy sang Trung Quốc cùng quân đội Tưởng trước ngày đoàn lên đường, thay thế 2 triệu đồng công quỹ của Bộ Ngoại giao. Phạm Văn Đồng được cử làm Trưởng đoàn Việt Nam. Đoàn Pháp do Max André dẫn đầu.

Chương trình nghị sự của hội nghị gồm năm vấn đề: Việt Nam gia nhập Liên hiệp Pháp và quan hệ ngoại giao của Việt Nam với nước ngoài; Liên bang Đông Dương; thống nhất ba kỳ và trưng cầu ý dân; quyền lợi kinh tế và văn hoá của Pháp; dự thảo một hiệp ước Pháp - Việt. Hội nghị thành lập năm tiểu ban: chính trị, kinh tế - tài chính, văn hoá, quân sự và chương trình nghị sự.

Cùng thời điểm Đoàn đại biểu Chính phủ Việt Nam đàm phán tại Fontainebleau, Chủ tịch Hồ Chí Minh thăm Pháp với danh nghĩa là thượng khách của Chính phủ Pháp. Có mặt tại Paris, Người có điều kiện theo dõi sát sao và chỉ đạo trực tiếp cuộc đàm phán ngoại giao chính thức đầu tiên của Chính phủ ta, rất quan trọng đối với việc thực hiện chủ trương hoà hoãn với Pháp, cũng như tương lai quan hệ Việt - Pháp.

Khi vừa đến Paris, trong cuộc họp báo ngày 12 tháng Bảy, Chủ tịch Hồ Chí Minh trình bày lập trường đàm phán của Việt Nam gồm sáu điểm:

1. Việt Nam đòi quyền độc lập. Độc lập nhưng không phải là đoạn tuyệt với Pháp, mà ở trong Liên hiệp Pháp... Về mặt kinh tế và văn hoá, Việt Nam vui lòng cộng tác với Pháp.

2. Việt Nam tán thành Liên bang Đông Dương. Nhưng quyết không chịu có một Chính phủ liên bang.

3. Nam Bộ là một bộ phận nước Việt Nam, không lực lượng nào có thể chia rẽ.

4. Việt Nam sẽ bảo vệ tài sản của người Pháp. Việt Nam giữ quyền mua lại những sản nghiệp có quan hệ đến quốc phòng.

5. Nếu cần đến những cố vấn, Việt Nam sẽ ưu tiên dùng người Pháp.

6. Việt Nam có quyền phái sứ thần và lãnh sự đi các nước.

Cũng tại cuộc họp báo này, Chủ tịch nhấn mạnh: "Chúng tôi không muốn đẩy người Pháp ra khỏi Việt Nam. Nhưng chúng tôi nói với họ: các người hãy phái đến nước chúng tôi những kỹ sư, những nhà khoa học, những vị giáo sư, phái đến những người họ biết yêu chuộng chúng tôi. Nhưng chớ phái qua những người mà họ muốn bóp cổ chúng tôi... Việt Nam cần nước Pháp. Nước Pháp cũng cần Việt Nam. Chỉ có lòng tin cậy lẫn nhau và sự cộng tác bình đẳng, thật thà, thì mới đi đến kết quả thân thiện giữa hai nước". Lập trường của Việt Nam Dân chủ Cộng hoà đưa ra tại cuộc họp báo được dư luận Pháp quan tâm và tranh thủ được sự ủng hộ của một bộ phận dư luận.

Quá trình đàm phán Việt - Pháp diễn ra qua ba giai đoạn:

Giai đoạn đầu, từ ngày 6 tháng Bảy đến 1 tháng Tám, đấu tranh về vấn đề thủ tục và nội dung chương trình. Tuy phái đoàn Pháp tỏ ra trịch thượng nhưng hai đoàn đã chính thức thảo luận các vấn đề chính như: địa vị Việt Nam trong khối, quyền lợi kinh tế - văn hoá của Pháp, vấn đề ngoại giao của Việt Nam, vấn đề Liên bang Đông Dương.

Thực hiện ý đồ của thực dân Pháp chia cắt Việt Nam, ngày 1 tháng Tám tại Đà Lạt, D'Argenlieu triệu tập Hội nghị Liên bang Đông Dương gồm đại biểu của Nam Kỳ, Campuchia, Lào, Tây Nguyên và các quan sát viên miền Nam Trung Kỳ. Để phản đối hành động này của Pháp, Trưởng đoàn đàm phán Việt Nam Phạm Văn Đồng tuyên bố tạm ngừng cuộc họp cho tới khi phía Pháp làm sáng tỏ sự mập mờ đó.

Giai đoạn tiếp theo diễn ra từ ngày 2 tháng Tám đến 12 tháng Chín. Thời kỳ này, Chủ tịch Hồ Chí Minh và một số thành viên chủ chốt trong Đoàn thương lượng trực tiếp với Chính phủ Pháp về những vấn đề căn bản đã được đề cập tại hội nghị chính thức. Đoàn Việt Nam dựa vào tuyên bố sáu điểm của Chủ tịch Hồ Chí Minh ngày 12 tháng Bảy làm nội dung trao đổi. Trong những cuộc thương lượng này, phái đoàn Pháp muốn ký một bản hiệp định cục bộ về một số vấn đề kinh tế, tài chính, văn hoá, trong khi chờ đợi thương lượng một hiệp ước toàn thể về mọi vấn đề liên quan đến quan hệ

hai nước. Phái đoàn Việt Nam muốn ký một hiệp định tạm thời mới, ghi nhận những điểm hai bên đã đồng ý về kinh tế, tài chính, văn hoá, cũng như về chính trị, quân sự, đồng thời hai bên sẽ sớm mở lại cuộc đàm phán chính thức.

Ngày 10 tháng Chín, Hội nghị Fontainebleau họp lại; phái đoàn Pháp đưa ra một dự thảo "Hiệp định tạm thời" về các vấn đề cục bộ, trong đó có những vấn đề chưa được phía Việt Nam đồng ý. Phái đoàn Việt Nam cự tuyệt bản dự thảo này. Phiên họp không kết quả.

Trong các cuộc đàm phán, đối với hai đòi hỏi cơ bản của Việt Nam là độc lập và thống nhất, lập trường của phía Pháp là không chấp nhận điều này và quyết tách Nam Bộ ra khỏi Việt Nam, như Thủ tướng Pháp Bidault khi viết trả lời thư của Chủ tịch Hồ Chí Minh đã ngoan cố: "Nam Bộ là đất Pháp và mang dấu ấn của cố gắng của Pháp"¹.

Trả lời *Công hàm* của Chủ tịch Hồ Chí Minh gửi ngày 21 tháng Tám 1946, yêu cầu hai bên tiếp tục trở lại cuộc đàm phán chính thức ở Fontainebleau, Chính phủ Pháp cho rằng: "Những sự khác nhau quá sâu xa giữa hai quan điểm về những vấn đề cơ bản làm cho Hội nghị không hợp được, vì có hợp cũng không đi đến kết quả nào"². Trong cuộc gặp Chủ tịch Hồ Chí Minh ngày 23 tháng Tám 1946, L. Pignon trình bày quan điểm chính thức của Chính phủ Pháp là hạn chế quyền lợi của Việt Nam trong khối Liên hiệp Pháp; Việt Nam phụ thuộc vào Pháp.

Lập trường của đoàn đại biểu Việt Nam Dân chủ Cộng hoà là Việt Nam độc lập, thống nhất trong khối Liên hiệp Pháp; đồng thời Việt Nam bảo đảm cho nước Pháp các quyền lợi kinh tế và văn hoá ở Việt Nam. Về vấn đề tiếng Pháp, phía Việt Nam đồng ý rằng trong phương án Liên bang Đông Dương, tiếng Pháp là tiếng nói thông dụng. Nhưng tại Việt Nam, tiếng Pháp không thể là thứ tiếng bắt buộc.

1. *Chính sách của Pháp đối với Việt Nam 1940 - 1946*. Hồ sơ lưu trữ của Bộ Ngoại giao Việt Nam.

2. Xem *Hồ Chí Minh Biên niên tiểu sử*, t.3, tr. 285.

Các quyền về ngoại giao tiếp tục là một trong những nội dung quan trọng trong các cuộc đàm phán Việt - Pháp tại Paris. Đoàn Việt Nam đã khẳng định Việt Nam có quyền cử đại sứ và tổng lãnh sự tại các nước.

Quan điểm của Pháp về vấn đề này vẫn như đã nêu ra tại Hội nghị trù bị tại Đà Lạt: Việt Nam không có quyền tự chủ về ngoại giao, mà phụ thuộc vào Pháp. Trong công hàm gửi Đoàn ta ngày 9 tháng Chín, Pháp bác bỏ việc Việt Nam có quyền cử đại diện ngoại giao đi các nước, nói rằng chỉ có nước Pháp mới có quyền đó. E. Êriô, nhân vật chính trị có tên tuổi, nhiều lần làm thủ tướng và chủ tịch Quốc hội Pháp, đặt vấn đề: nếu Liên hiệp Pháp không có quyền quyết định về vấn đề ngoại giao và quốc phòng của các thành viên, thì còn gì là Liên hiệp Pháp?¹ Đồng thời, như Thủ tướng Bidault chỉ thị cho Max André: "Giành lấy tất cả mọi sự bảo đảm để trên lĩnh vực đối ngoại, nước Việt Nam không thể trở thành một quân cờ mới của bàn cờ Xô viết, một vệ tinh mới của Matxcova"².

Giai đoạn cuối cùng diễn ra từ ngày 12 tháng Chín đến lúc ký Tạm ước ngày 14 tháng Chín.

Ngày 12 tháng Chín, Chủ tịch Hồ Chí Minh đưa ra dự án nghị định thư gồm 11 điểm với một số nhân nhượng. Ngày 13 tháng Chín, đoàn đàm phán của Chính phủ Việt Nam lên đường về nước. Chủ tịch Hồ Chí Minh nán thêm vài ngày, cố gắng cứu vãn tình thế, kéo dài hoà hoãn ở Đông Dương.

Ngày 14 tháng Chín, Chủ tịch Hồ Chí Minh và Bộ trưởng hải ngoại Pháp M. Moutet (Mutê) ký bản Tạm ước Việt - Pháp gồm 11 điều khoản, dựa trên dự án ngày 12 tháng Chín của Chủ tịch nước Việt Nam.

Quyền lợi kinh tế, văn hoá, kiều dân của Pháp ở Việt Nam được quy định trong bảy điều khoản đầu của Tạm ước: Khoản 1 quy định các kiều dân Pháp được hưởng các quyền tự do, dân chủ như người bản xứ, như tự do cư trú, tự do tư tưởng, dạy học, buôn bán, đi lại.

1. Hoàng Minh Giám: *Con người và lịch sử*, Nhà xuất bản Lao động, 1995, tr. 214.

2. *Chính sách của Pháp đối với Việt Nam 1940 - 1946*, Hồ sơ lưu trữ của Bộ Ngoại giao Việt Nam.

Khoản 2 quy định người Pháp được hưởng các chế độ về tài sản, xí nghiệp, thuế khoá và luật lao động như người Việt Nam. Chế độ tài sản và xí nghiệp Pháp ở Việt Nam chỉ có thể thay đổi do sự thoả thuận chung giữa hai nước. Những tài sản Pháp bị trưng dụng hoặc tịch thu sẽ được trả lại. Khoản 3 quy định phát triển những mối liên lạc giữa hai nước; các trường học Pháp được tự do mở ở Việt Nam theo chương trình học chính thức ở Pháp. Kiều dân Pháp được tự do nghiên cứu khoa học và mở viện khoa học ở Việt Nam. Khoản 4 quy định trong trường hợp Việt Nam cần mời cố vấn kỹ thuật và chuyên gia, trước hết sẽ mời người Pháp. Trong Khoản 5, Việt Nam đồng ý thống nhất chế độ tiền tệ với các nước khác ở Đông Dương; trong khi đợi lập một viện phát hành tiền tệ, sẽ dùng đồng bạc Đông Dương do Ngân hàng Đông Dương phát hành. Khoản 6 quy định Việt Nam tham gia đồng minh quan thuế cùng các nước trong Liên bang Đông Dương. Trong nội địa Liên bang, không có hàng rào quan thuế và thuế xuất nhập cảng. Khoản 7 quy định hai bên nghiên cứu để tái lập và cải thiện các loại đường giao thông giữa Việt Nam và các nước khác trong Liên bang Đông Dương.

Trong các nhân nhượng của Việt Nam, điều khoản về thuế quan là một nhân nhượng quan trọng cuối cùng.

Tạm ước không thoả thuận về các quyền ngoại giao của Việt Nam, nhưng phía Pháp ghi nhận trong Khoản 8 về khả năng "ký kết một bản hiệp định dứt khoát giải quyết vấn đề ngoại giao của nước Việt Nam với ngoại quốc". Trong khi chờ đợi, Pháp nhận sẽ thảo luận một số quyền lãnh sự hạn chế, như đặt lãnh sự Việt Nam tại các nước thuộc liên bang và giao thiệp giữa Việt Nam với các lãnh sự ngoại quốc.

Chính phủ hai nước ra một tuyên bố chung, khẳng định quyết tâm thi hành các nội dung của Hiệp định Sơ bộ ngày 6 tháng Ba và Tạm ước vừa mới ký; tiếp tục quá trình đàm phán vào tháng Giêng 1947 nhằm cho phép ký kết một hiệp định toàn thể và dứt khoát.

Nội dung của Tạm ước là sự thoả thuận tạm thời về một số vấn đề cấp bách có tính chất bộ phận; còn một hiệp định toàn diện sẽ được thương lượng trong những cuộc đàm phán đầu năm 1947.

Đối với Việt Nam, như Chủ tịch Hồ Chí Minh nhận xét trong lời tuyên bố với quốc dân sau khi đi Pháp về, với bản Tạm ước, "Chính phủ Pháp đã thừa nhận rằng đồng bào Nam Bộ sẽ bỏ thăm để quyết định số phận của Nam Bộ" và "nhận thi hành mấy điều chính sau này trong Nam Bộ:

1. Thả những đồng bào bị bắt về chính trị và vì kháng chiến.
2. Đồng bào Nam Bộ được quyền tự do tổ chức, tự do hội họp, tự do viết báo, tự do đi lại, v.v..
3. Hai bên đều thôi đánh nhau"¹.

Bản Tạm ước, cùng với Hiệp định Sơ bộ ngày 6 tháng Ba, phản ánh quan điểm thực tiễn giành thắng lợi từng bước, tiến tới giành thắng lợi hoàn toàn, phù hợp với tương quan lực lượng từng thời kỳ giữa cách mạng Việt Nam và các thế lực ngoại xâm. Việc ký các thoả thuận này là đỉnh cao của nghệ thuật nhân nhượng có nguyên tắc của Chủ tịch Hồ Chí Minh.

Tạm ước ngày 14 tháng Chín, và trước đó là Hiệp định Sơ bộ ngày 6 tháng Ba, Hội nghị trù bị Đà Lạt, là quá trình hoà hoãn nhằm tranh thủ thêm thời gian xây dựng chính quyền cách mạng và chi viện cho cuộc kháng chiến của nhân dân Nam Bộ. Chính phủ Việt Nam đã gửi người và vũ khí từ miền Bắc vào miền Nam. Đồng thời, từ Đông Nam Á, ta đã tổ chức một số đội quân của Việt kiều, cũng như mua sắm vũ khí đưa về Nam Bộ. Các thoả thuận đã tạo một cơ sở pháp lý quan trọng, được đồng bào và chiến sĩ ở miền Nam khéo vận dụng để đấu tranh công khai và hợp pháp, kiềm chế hành động hung hãn của địch, giữ vững và phát triển lực lượng kháng chiến của cách mạng. Các hoạt động của Chủ tịch Hồ Chí Minh tại Pháp, tình cảm và lập trường của Người, cũng như của Đoàn đàm phán Chính phủ ta nêu lên tại Pháp về vấn đề Nam Bộ được báo chí Sài Gòn công khai giới thiệu, đã nâng cao tinh thần yêu nước của đồng bào trong vùng bị địch tạm chiếm, tiếp thêm sinh khí cho cuộc kháng chiến của nhân dân miền Nam Việt Nam.

Trong quá trình thương lượng, Việt Nam không thoả hiệp các

1. Hồ Chí Minh: "Lời tuyên bố với quốc dân sau khi đi Pháp về", *Toàn tập*, t.4, tr. 419.

vấn đề nguyên tắc về độc lập và thống nhất quốc gia, trong khi lập trường của Chính phủ Pháp về hai nội dung cơ bản này không vượt quá những thoả thuận tại Hiệp định Sơ bộ ngày 6 tháng Ba. Phía Pháp chờ kết quả cuộc tổng tuyển cử ở Pháp cuối năm và quy định về chế độ khối Liên hiệp Pháp sẽ do Quốc hội Pháp quy định.

Để duy trì hoà hoãn, từng bước hoàn chỉnh nền độc lập vừa mới giành được phù hợp với tương quan lực lượng giữa Việt Nam và Pháp lúc bấy giờ, sách lược của Việt Nam là sẵn sàng gia nhập Liên hiệp Pháp và nhân nhượng khá rộng rãi về quyền lợi kinh tế, văn hoá của Pháp ở Việt Nam. Đó là giải pháp tích cực, tạo ra khả năng tranh thủ xu hướng dân chủ và những người có đầu óc thực tế ở nước Pháp, chống lại bọn thực dân Pháp chủ chiến. Chủ tịch Hồ Chí Minh đã khéo léo gắn vấn đề Việt Nam gia nhập Liên hiệp Pháp với vấn đề thống nhất Việt Nam. Trong Diễn văn tại lễ kỷ niệm quốc khánh đầu tiên của Việt Nam Dân chủ Cộng hoà tổ chức tại Paris, ngày 2 tháng Chín 1946, Chủ tịch nhấn mạnh sự đóng góp của Việt Nam "cho sự vĩ đại của nước Pháp và cho sức mạnh của Liên hiệp Pháp" tùy thuộc vào sự thống nhất và gắn bó của Việt Nam và cho rằng đó là "cái giá" mà nước Pháp "phải trả cho tương lai của Liên hiệp Pháp".

Đảng Cộng sản Đông Dương nhận định: "Tạm ước 14 tháng Chín là một bước nhân nhượng cuối cùng. Nhân nhượng nữa là phạm đến chủ quyền của nước, là hại quyền lợi cao trọng của dân tộc"¹.

Về phía Chính phủ Pháp, với Tạm ước, họ có thêm thời gian hoà hoãn để cân nhắc, tìm kiếm giải pháp có lợi trong vấn đề Việt Nam, cũng như cho chính sách thuộc địa của Pháp sau Chiến tranh thế giới thứ hai, như Bộ trưởng Moutet điện cho Cao uỷ Pháp ở Đông Dương: "Nếu Tạm ước được thực hiện nghiêm chỉnh về phía ta, thì trước hết tạo một sự hoà hoãn để từ đó ta cần xem xét lại toàn bộ chính sách của nước Pháp, chúng ta cần khởi động sự hoà hoãn đó ngay từ bây giờ và tránh mọi biện pháp có thể đầu độc quan hệ Pháp - Việt".

Đồng thời, những trở lực từ phía Pháp trong quá trình đàm phán chính thức tại Fontainebleau cho thấy chiều hướng bảo thủ mạnh

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: "Lời kêu gọi quốc dân của Hội nghiên cứu chủ nghĩa Các Mác ở Đông Dương", *Văn kiện Đảng Toàn tập*, t.8, tr. 148.

mẽ tại Pháp về chính sách thuộc địa: chỉ chấp nhận một số thay đổi không cơ bản theo công thức mà tướng De Gaulle đưa ra năm 1944 - 1945, duy trì chế độ trực trị dưới hình thức Liên hiệp Pháp.

Về tới Cam Ranh, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã thoả thuận với D'Argenlieu một số biện pháp thực thi Tạm ước: Việt Nam cử một đại diện bên cạnh Cao uỷ Pháp tại Sài Gòn; tổ chức uỷ ban hỗn hợp Việt - Pháp để thực thi các thoả thuận đã đạt được; lập uỷ ban tham mưu ấn định những biện pháp cụ thể để thực hiện ngừng bắn; triệu tập tại Đà Lạt cuộc họp của một uỷ ban chung để giải quyết vấn đề tiền tệ, thuế quan.

Chuyến thăm Pháp của Chủ tịch nước Việt Nam là một trong những hoạt động đối ngoại quan trọng nhất của Chính phủ ta trong thời kỳ 1945 - 1946. Tại Pháp, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã gặp gỡ hầu hết các nhân vật chính trị trọng yếu thuộc các đảng phái, khuynh hướng chính trị của Pháp; một số người sau này trở thành tổng thống, thủ tướng hoặc chủ tịch quốc hội Pháp. Người đã gặp hầu như tất cả các bộ trưởng của Chính phủ Pháp đương thời và 14 tướng lĩnh Pháp. Chủ tịch cũng tiếp xúc rộng rãi với các giới văn hoá, xã hội và báo chí Pháp. Chủ tịch gặp gỡ nhiều nhà hoạt động chính trị, xã hội châu Âu, Á, Phi và đông đảo bà con Việt kiều. Chủ tịch cũng tiếp xúc với nhiều đại diện quân sự và ngoại giao của các nước lớn Mỹ, Anh, Liên Xô, Trung Quốc có mặt ở Paris.

Trong một số dịp sau khi nước nhà độc lập, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nêu ý tưởng thực hiện hợp tác kinh tế với nước ngoài để nhằm hỗ trợ phát triển quan hệ đối ngoại của nước ta. Chủ tịch nói tại một cuộc họp Hội đồng Chính phủ, tháng Mười một 1945: "Ngoại giao và kinh tế có ảnh hưởng lẫn nhau. Nếu mình có một chương trình về kinh tế có lợi cho người ngoại quốc, họ có thể giúp mình"¹. Tại Pháp, Chủ tịch Hồ Chí Minh tiến hành nhiều cuộc tiếp xúc, gặp gỡ với các giới tư bản của Pháp, thường nói đến tình trạng Việt Nam thiếu kỹ sư và chuyên gia các ngành; Việt Nam cần đến sự hợp tác của nước Pháp về kinh tế, văn hoá để làm cho nước Việt Nam phồn vinh và cũng có lợi cho nước Pháp. Tư tưởng hợp tác này được thể

1. Xem *Hồ Chí Minh Biên niên tiểu sử*, t.3, tr. 72.

hiện trong Tạm ước Việt - Pháp ngày 14 tháng Chín 1946.

Chủ tịch Hồ Chí Minh nêu cao nguyện vọng hoà bình, sự nghiệp chính nghĩa và thiện chí của nhân dân và Chính phủ Việt Nam ngay tại Paris, thủ đô của đối phương, một trung tâm chính trị hàng đầu của châu Âu. Để tranh thủ tình cảm hữu nghị của nhân dân Pháp, trong nhiều dịp, Người bày tỏ những tình cảm hữu nghị và thân thiện với nước Pháp. Người khẳng định mình là người bạn thuỷ chung của nhân dân Pháp.

Chủ tịch Hồ Chí Minh đề cao các lý tưởng tự do, bình đẳng, bác ái của nước Pháp. Đề cao đạo lý trong quan hệ giữa hai nước, Chủ tịch mong muốn những giá trị đó được nước Pháp tôn trọng ở Việt Nam. Trong cuộc chiêu đãi chào mừng Hồ Chủ tịch thăm Pháp, Thủ tướng Bidault phát biểu: "Chúng ta đều tin theo chủ nghĩa nhân đạo, mà nhân đạo đó là cái nền tảng mà những nhà triết học Đông phương và Tây phương xây đắp mối quan hệ giữa những người tự do, để tìm sự tiến bộ, đó là lý tưởng của tất cả các xã hội dân chủ... Tôi chắc rằng: chúng ta sẽ tránh những cái không hợp với công lý và không hợp với lợi ích chung". Chủ tịch Hồ Chí Minh đã đáp lại: "Chúng ta đều có chung một lý tưởng triết học phương Đông và phương Tây, đều theo một giáo dục chung: "Mình chớ làm cho người những điều không muốn người làm cho mình"¹.

Phân biệt nhân dân Pháp tiến bộ với thế lực thực dân Pháp hiếu chiến, Chủ tịch Hồ Chí Minh khẳng định nước Pháp yêu chuộng hoà bình, công lý là bạn của Việt Nam; và phê phán "một vài cá nhân" người Pháp do những quyền lợi ích kỷ tại Việt Nam đang thực hiện những hành động phá hoại hoà hiếu giữa hai nước, đi ngược lại lợi ích chính đáng của nước Pháp.

Để tạo không khí thuận lợi cho việc thi hành Tạm ước, phía Việt Nam đã đổi tên Chính phủ kháng chiến thành Chính phủ kiến quốc, Ủy ban kháng chiến Nam Bộ đổi thành Ủy ban Nam Bộ...

Trong quá trình đàm phán, khi mềm dẻo, khi cương quyết, Chủ

1. Hồ Chí Minh: "Nhật ký hành trình của Hồ Chủ tịch - Bốn tháng sang Pháp", *Toàn tập*, t. 4, tr. 354.

tịch Hồ Chí Minh luôn cho đối phương thấy sức mạnh đoàn kết của toàn thể nhân dân Việt Nam từ Nam đến Bắc, với ý chí quyết tâm chiến đấu hy sinh cho mục tiêu độc lập và thống nhất đất nước.

Thời gian ở Pháp còn là dịp để vị Chủ tịch - nhà lãnh đạo tối cao của cách mạng Việt Nam - trực tiếp tìm hiểu nội tình nước Pháp, hiểu thêm về các xu hướng chính trị, bản chất và chiều hướng của chính sách thuộc địa Pháp. Điều này rất quan trọng để Đảng và Chính phủ ta có quyết sách đúng và kịp thời trong giai đoạn tiếp theo trước các vấn đề liên quan tới quan hệ với Pháp.

Chủ tịch Hồ Chí Minh đã tóm tắt kết quả các hoạt động của đoàn ta tại Pháp: đề cao được vị trí Việt Nam; làm cho nhân dân và Chính phủ Pháp chú ý và hiểu rõ vấn đề Việt Nam hơn trước; làm cho số đông người Pháp trở thành bạn hữu của nhân dân Việt Nam, tán thành Việt Nam độc lập và Việt - Pháp cộng tác một cách bình đẳng.

Cuộc đấu tranh ngoại giao và các hoạt động mà Chủ tịch Hồ Chí Minh và phái đoàn ta tiến hành trên đất Pháp đã tranh thủ được nhiều cảm tình và ủng hộ của dư luận Pháp tiến bộ và những người Pháp thức thời. Chủ tịch Hồ Chí Minh đã kết thêm nhiều bạn hữu Pháp, tranh thủ được họ ủng hộ chính sách thân thiện và việc xây dựng quan hệ Pháp - Việt trên một cơ sở mới. Ông Léon Blum, lãnh tụ Đảng Xã hội Pháp, sau nhiều cuộc tiếp xúc với Chủ tịch Hồ Chí Minh, đã tuyên bố: "Muốn giữ vững ảnh hưởng văn minh, chính trị và văn hoá Pháp, muốn giữ gìn lợi ích vật chất của người Pháp ở Việt Nam thì có một phương pháp và chỉ một phương pháp mà thôi. Phương pháp đó tức là hợp tác thật thà trên nền tảng độc lập, tức là lòng tin nhau và nghĩa thân thiện"¹.

Nỗ lực cứu vãn nền hoà bình mong manh; tranh thủ thời gian chuẩn bị, sẵn sàng đi vào cuộc kháng chiến lâu dài

Các thế lực thực dân bảo thủ ở Pháp và ở Đông Dương đã không hài lòng với những nhân nhượng về các quyền lợi kinh tế và văn hoá

1. Hồ Chí Minh: "Trả lời đại biểu các báo Việt Nam về chính kiến của Léon Blum", *Toàn tập*, t.4, tr. 472.

của Pháp ở Việt Nam mà Chính phủ Việt Nam đã chấp thuận tại Tạm ước, dù đó là tất cả những gì Chính phủ Việt Nam có thể nhân nhượng được và Chủ tịch Hồ Chí Minh đã làm tất cả những gì có thể làm được để giữ gìn hoà bình cho Việt Nam.

Trong tháng Mười hai 1946, chính trường Pháp biến động phức tạp sau cuộc tổng tuyển cử, trong đó Đảng Cộng sản Pháp giành được số phiếu nhiều nhất so với các chính đảng khác tại Quốc hội. Tại hậu trường, diễn ra cuộc tranh đua ráo riết để giành chiếc ghế thủ tướng chính phủ. Từ trước, đã có dư luận về việc Mỹ tiếp xúc và mặc cả với các nhân vật lãnh đạo Đảng Xã hội Pháp, nhằm gạt Đảng Cộng sản ra khỏi Chính phủ.

Vấn đề chính sách đối với Đông Dương cũng nổi lên trong các cuộc vận động tranh cử. Nhằm tranh thủ lá phiếu của những người cánh tả Pháp, trước cuộc bỏ phiếu bầu thủ tướng mới của nước Pháp vào ngày 13 tháng Mười hai 1946, ông L. Blum, ứng cử viên của Đảng Xã hội, có nêu lập trường về Đông Dương: "Chỉ có một cách duy trì nền văn minh Pháp ở Đông Dương là thoả hiệp thành thật trên lập trường độc lập với nhân dân Đông Dương, quyền định đoạt về vấn đề Việt Nam không phải ở các quân nhân và kiều dân Pháp ở Việt Nam mà phải ở trong tay Chính phủ Paris". Sau khi ông Blum trúng cử, phái hữu Pháp đã tăng cường sức ép cho một chính sách cứng rắn trong vấn đề Liên hiệp Pháp.

Từ tháng Tám 1945 đến tháng Mười hai 1946, ở nước Pháp khủng hoảng nội các với bốn lần thay đổi chính phủ. Sự bất ổn định chính trị và thường xuyên xuất hiện khoảng trống quyền lực ở chính quốc do khủng hoảng nội các tạo ra đã bị các giới thực dân bảo thủ ở Pháp và ở Đông Dương khai thác để thực hiện mưu đồ gây lại chiến tranh xâm lược. Nhà đương cục Pháp ở Đông Dương được tăng cường viện binh. Nhiều đội quân nhảy dù và lê dương đổ bộ vào Đà Nẵng, Hải Phòng và Hà Nội.

Trong tháng Mười một và tháng Mười hai 1946, các lực lượng quân sự của Pháp được bổ sung, đang sung sức và được đặt vào những vị trí thuận lợi mới mà Anh và Tưởng tạo ra cho chúng trên cả hai miền Nam và Bắc Việt Nam. D'Argenlieu đã tăng cường các hoạt động khiêu khích quân sự. Ngày 20 tháng Mười một quân đội

Pháp ở Hải Phòng đã tấn công vào một số địa điểm do Việt Nam kiểm soát trong thành phố. Vụ rắc rối Hải Phòng được xem là khúc dạo đầu cho các hành động gây hấn quân sự ngày càng nghiêm trọng do bộ máy dân sự và quân sự Pháp ở Đông Dương trù tính ở miền Bắc Việt Nam nhằm đẩy tình thế đến sự bùng nổ xung đột vũ trang rộng lớn.

Tháng Mười một, J. Sainteny được Paris cử trở lại Việt Nam nối lại các tiếp xúc ngoại giao với Hà Nội, nhưng bị giữ lại Sài Gòn cho tới khi Tư lệnh Quân đội Pháp Valluy thấy rằng quân đội Pháp đã đạt được những ưu thế mới và giao cho J.Sainteny tới Hà Nội để thực hiện một số công việc ngoại giao hạn chế và nhằm hỗ trợ cho các biện pháp quân sự của Bộ chỉ huy Pháp ở Bắc Bộ.

Ủy viên Cộng hoà Pháp này đã cùng Chủ tịch Hồ Chí Minh và Thứ trưởng Ngoại giao Hoàng Minh Giám thực hiện các cuộc tiếp xúc ở Hà Nội. Ngày 6 tháng Mười hai, hai bên đi đến thoả thuận: giải quyết một cách ổn thoả những xung đột đang tiếp diễn ở Hải Phòng và Lạng Sơn; nhanh chóng thi hành Tạm ước ngày 14 tháng Chín. Đây là cuộc đàm phán ngoại giao cuối cùng và kết quả khiêm tốn của nó không được thực hiện, khi nhà ngoại giao Pháp không có thực quyền; còn giới quân sự Pháp ở Đông Dương chỉ tin vào giải pháp quân sự.

Ngày 15 tháng Mười hai, Chủ tịch Hồ Chí Minh gửi thông điệp cho người điều hành Chính phủ Pháp ông Bidault, đề ra một số điểm cụ thể nhằm làm hoà dịu tình hình ở Việt Nam: phía Việt Nam đưa dân chúng sơ tán trở lại sinh hoạt bình thường tại các thành phố, ngừng những biện pháp đề kháng trong thành phố; phía Pháp rút quân về những vị trí cũ trước ngày 20 tháng Mười một, rút các viện binh ở Đà Nẵng, chấm dứt các cuộc hành quân càn quét và bình định ở Nam Bộ và Nam Trung Bộ. Hai bên cho phái bộ xúc tiến việc thi hành Tạm ước ngày 14 tháng Chín tại Hà Nội và Sài Gòn bằng một hiệp ước chung.

Ngày 18 tháng Mười hai, ngay sau khi danh sách chính phủ mới của Pháp được Quốc hội thông qua, Chủ tịch Hồ Chí Minh gửi cho ông L. Blum một bức điện, bày tỏ tin tưởng rằng chính sách của Đảng Xã hội và của ông Blum sẽ "được thực thi ở Việt Nam, một chính sách tôn trọng những hiệp định hợp tác trung thực và hữu nghị".

Chủ tịch Hồ Chí Minh nhắc lại nội dung bức điện ngày 15 tháng Mười hai "nhằm chuẩn bị một bầu không khí thuận lợi cho những cuộc đàm phán quyết định như đã dự kiến về sau" và "tin chắc rằng việc cử một phái đoàn Quốc hội Pháp sang Việt Nam mang tình hữu nghị của nhân dân Pháp tới nhân dân Việt Nam và để nắm bắt tình hình tại chỗ sẽ góp phần đáng kể vào việc tạo ra bầu không khí tin tưởng và hữu nghị đó".

Cùng với bức điện này, trong hơn hai tuần đầu của tháng Mười hai, trước khi toàn quốc kháng chiến, Chủ tịch Hồ Chí Minh ba lần gửi thông điệp và điện cho Chính phủ Pháp và một lần gửi thư cho Ủy viên Cộng hoà Pháp J. Sainteny, đề ra những biện pháp khẩn cấp và thiết thực để cứu vãn hoà bình và ngăn chặn nguy cơ chiến tranh bùng nổ.

Điều đáng tiếc là các thư và điện của Chủ tịch Hồ Chí Minh gửi cho những người đứng đầu Chính phủ Pháp đều phải chuyển qua cơ quan của Cao uỷ Pháp ở Sài Gòn, đã bị tri hoãn, chỉ được chuyển về Paris sau ngày chiến sự đã bùng nổ trên toàn lãnh thổ Việt Nam. Bộ trưởng Moutet và tướng Leclerc- hai phái viên cao cấp của Thủ tướng Blum được cử đến Đông Dương tháng Mười hai 1946 - để trực tiếp tìm hiểu tình hình cũng đã bị chính quyền thuộc địa ở Đông Dương tìm mọi cách bưng bít, xuyên tạc sự thật và ngăn cản mọi tiếp xúc và đối thoại với Chủ tịch Hồ Chí Minh.

Tại thời điểm then chốt khi cuộc chiến tranh đã được Bộ Chỉ huy quân sự Pháp ở Việt Nam châm ngòi, Chính phủ Pháp không tránh khỏi trở thành tù binh của bộ máy thực dân hiếu chiến của Pháp ở Đông Dương đang ráo riết thực hiện chính sách "việc đã rồi".

Từ ngày 16 đến ngày 19 tháng Mười hai, Bộ Chỉ huy quân sự Pháp ở Bắc Đông Dương đã ba lần gửi cho Chính phủ Việt Nam tối hậu thư, đòi Chính phủ Việt Nam đình chỉ mọi hoạt động chuẩn bị kháng chiến, phá huỷ các chương ngại để quân đội Pháp tới chiếm đóng Bộ Tài chính; đòi tước vũ khí tự vệ Hà Nội; trao việc duy trì trật tự an ninh ở Hà Nội cho Pháp chậm nhất vào sáng ngày 20 tháng Mười hai.

Và ngày 18 tháng Mười hai, lực lượng thiết giáp của Pháp đã tới chiếm đóng Bộ Tài chính và Bộ Giao thông công chính.

Trước tình hình hết sức khẩn trương, Hội nghị Thường vụ Trung ương họp ở Vạn Phúc, Hà Đông, ngày 17 tháng Mười hai 1946, đã nhận định âm mưu của Pháp mở rộng chiến tranh đã chuyển sang một bước mới; thời kỳ hoà hoãn đã qua. Ngày 19 tháng Mười hai, Ban Thường vụ Trung ương nhận định: chỉ trong 24 giờ là cùng, chắc chắn giặc Pháp sẽ nổ súng và chỉ thị cho các mặt trận sẵn sàng chiến đấu¹.

Đêm 19 tháng Mười hai, cuộc kháng chiến toàn quốc bùng nổ. Trong lời kêu gọi toàn dân, Chủ tịch Hồ Chí Minh nêu rõ: "Chúng ta muốn hoà bình, chúng ta phải nhân nhượng. Nhưng chúng ta càng nhân nhượng, thực dân Pháp càng lấn tới, vì chúng quyết tâm cướp nước ta lần nữa! Không! Chúng ta thà hy sinh tất cả, chứ nhất định không chịu mất nước, nhất định không chịu làm nô lệ"².

Những người điều hành chính sách thuộc địa của Pháp đã làm tiêu tan hy vọng cuối cùng việc dàn xếp hoà bình ở Đông Dương, cũng như bỏ lỡ cơ hội lịch sử để thiết lập những quan hệ hợp tác kiểu mới giữa Pháp và Việt Nam ở thời điểm bản lề, khi lịch sử chính trị thế giới đã sang trang và thời đại thống trị kiểu cũ của người da trắng đối với một dân tộc đã hoàn toàn thức tỉnh đã kết thúc. Hậu quả của việc lỡ thời cơ này, như Chủ tịch Hồ Chí Minh khi ở Pháp đã cảnh báo trong thư gửi Bộ trưởng hải ngoại Pháp M. Moutet, ngày 22 tháng Bảy 1946: "Nếu nước Pháp không thừa nhận nền độc lập của Việt Nam, đó sẽ là một thiệt hại cho nước Pháp và cho cả nước Việt Nam nữa. Song đối với nước Pháp, sự thiệt thòi sẽ là vĩnh viễn..."³.

Cái bộ ba D'Argenlieu (Cao uỷ) - Valluy (người thay Leclerc làm Tổng tư lệnh quân đội Pháp ở Đông Dương) - Pignon (Ủy viên Liên bang phụ trách các vấn đề chính trị) là những nhân vật chịu trách nhiệm chủ yếu trong việc phá hoại việc thực hiện các thoả thuận Việt - Pháp và gây chiến ở Đông Dương năm 1946. Tất nhiên, họ được những lực lượng bảo thủ thực dân Pháp ở Paris ủng hộ.

1. Đại tướng Võ Nguyên Giáp: *Chiến đấu trong vòng vây*, Nhà xuất bản Quân đội nhân dân và Nhà xuất bản Thanh niên, Hà Nội, 1995, tr. 26.

2. Hồ Chí Minh: "Lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến", *Toàn tập*, t. 4, tr. 480.

3. Xem *Hồ Chí Minh Biên niên tiểu sử*, t. 3, tr. 263.

Tướng De Gaulle ngay khi không còn đứng đầu Chính phủ Pháp vẫn hỗ trợ về tinh thần cho các chính sách và hành động thực dân hiếu chiến của D'Argenlieu ở Đông Dương. Sau khi chiến sự nổ ra ở Đông Dương, ông đã ít nhất hai lần khẩn thiết khuyên Leclerc không nhận trở lại chức vụ Tổng tư lệnh quân đội Pháp hoặc làm Cao uỷ Pháp, như vậy là để ủng hộ công việc của D'Argenlieu¹. Cho đến những năm 1960, nhà chính trị lớn này đã lên tiếng chống cuộc chiến tranh xâm lược của Mỹ ở Việt Nam. Trong thư gửi Chủ tịch Hồ Chí Minh, ngày 8 tháng Hai 1966, Charles de Gaulle viết: "Giá có một sự hiểu biết nhau tốt hơn giữa người Việt Nam và người Pháp ngay sau đại chiến thế giới thì đã có thể tránh được những sự biến tai ác đang giằng xé đất nước Ngàì hôm nay". Trong ngôn ngữ của một chính khách lão luyện, đó phần nào là sự nhìn nhận (tuy muộn màng) trách nhiệm của ông ta trong chính sách của Pháp ở Đông Dương giai đoạn 1945-1946.

*
* *

Từ ngày 19 tháng Tám 1945 đến ngày 19 tháng Mười hai 1946 là giai đoạn đặc biệt của lịch sử cách mạng Việt Nam, khi nền ngoại giao Việt Nam hiện đại khai sinh cùng với việc thành lập Chính phủ Lâm thời nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà. Hoạt động đối ngoại của chính quyền cách mạng trong giai đoạn này đã để lại một trang sáng chói trong lịch sử ngoại giao Việt Nam.

Trong điều kiện chính quyền cách mạng mới được thành lập, lực lượng vũ trang nhân dân còn non trẻ, vận mệnh dân tộc như ngàn cân treo sợi tóc, Đảng Cộng sản và Chủ tịch Hồ Chí Minh đã vận dụng thành công ngoại giao như một vũ khí sắc bén góp phần giữ vững thành quả cách mạng, bảo toàn chính quyền nhân dân, đồng thời phục vụ kháng chiến, kiến quốc.

Dấu ấn đậm nét nhất của thắng lợi ngoại giao thời kỳ này là đối sách và ứng xử tài tình cùng một lúc với năm nước lớn, đối phó với bốn đạo quân nước ngoài trên 30 vạn binh lính có mặt ở Việt Nam, mặc dù quan hệ giữa các nước lớn này với nhau và giữa họ với Việt Nam thể

1. Philippe Devillers: *Paris - Sài Gòn - Hà Nội*, tr. 449, 478.

hiện đặc trưng cổ điển của nền chính trị nước lớn: giữa họ luôn có xung đột và mâu thuẫn về lợi ích, nhưng khi cần họ sẵn sàng thoả hiệp mua bán với nhau bất chấp quyền lợi của nhân dân Việt Nam, tìm cách áp đặt giải pháp đối với Việt Nam và Đông Dương. Chủ tịch Hồ Chí Minh đã khéo léo lợi dụng mâu thuẫn giữa các nước này với nhau và có sách lược phù hợp với từng đối tượng: giữ Mỹ đứng trung lập, kiên nhẫn tránh mọi xung đột với lực lượng của Tưởng, kiên quyết kháng chiến chống Pháp xâm lược ở miền Nam, đồng thời tìm giải pháp hoà bình khi Tưởng và Pháp thoả hiệp cho phép quân đội Pháp ra miền Bắc.

Tư duy sắc bén và bản lĩnh ngoại giao của Chủ tịch Hồ Chí Minh và lãnh đạo Đảng Cộng sản Đông Dương còn thể hiện đặc biệt nổi bật trong việc áp dụng các sách lược ngoại giao khôn khéo, linh hoạt, trên cơ sở nguyên tắc "dĩ bất biến, ứng vạn biến". Điều này thể hiện qua những nước cờ chính trị vừa có ý nghĩa quan trọng về đối nội và đối ngoại: Đảng Cộng sản Đông Dương rút vào bí mật, lập Chính phủ liên hiệp, dành ghế trong Chính phủ và quốc hội cho các phái thân Tưởng, ký Hiệp định Sơ bộ ngày 6 tháng Ba, chấp nhận "Việt Nam là nước tự do", việc thống nhất do trung cầu ý dân quyết định, thoả thuận cho 15 nghìn quân viễn chinh Pháp vào miền Bắc để đẩy 200 nghìn quân Tưởng cùng các nhóm tay sai ra khỏi Việt Nam;... cũng như qua cuộc đấu tranh ngoại giao vừa nguyên tắc vừa mềm dẻo, khôn khéo ngay tại thủ đô nước Pháp, ký Tạm ước ngày 14 tháng Chín, chuẩn bị mọi mặt cho cuộc quyết chiến sắp tới. Do tình thế hiểm nghèo, các sách lược thường được vận dụng ở mức cao nhất mà giới hạn nguyên tắc cho phép. Có thể coi các sách lược ngoại giao trong giai đoạn này là mẫu mực về kết hợp ngoại giao với quân sự và sức mạnh chính trị tổng hợp của đoàn kết toàn dân, kết hợp đối nội với đối ngoại, là mẫu mực về nghệ thuật nhân nhượng có nguyên tắc.

Trong giai đoạn ngắn ngủi nhưng đầy biến cố lịch sử này, dưới sự dẫn dắt của Chủ tịch Hồ Chí Minh và Thường vụ Trung ương Đảng, ngoại giao Việt Nam vừa mới ra đời đã lập nên kỳ tích và đặt nền móng cho nền ngoại giao Việt Nam cách mạng và hiện đại.

CHƯƠNG THỨ HAI

Ngoại giao Việt Nam trong kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược 1947 - 1954

"Mục đích bất di bất dịch của ta vẫn là hoà bình, thống nhất, độc lập, dân chủ. Nguyên tắc của ta thì phải vững chắc, nhưng sách lược của ta thì linh hoạt".

CHỦ TỊCH HỒ CHÍ MINH,
BÁO CÁO TẠI HỘI NGHỊ LẦN THỨ SÁU
BAN CHẤP HÀNH TRUNG ƯƠNG ĐẢNG KHOÁ II,
NGÀY 15 THÁNG BẢY 1954

Ngoại giao phá vây: Giai đoạn 1947 - 1949

Từ ngày 19 tháng Mười hai 1946, cuộc kháng chiến cứu nước, bảo vệ độc lập dân tộc của nhân dân Việt Nam chống thực dân Pháp xâm lược bùng nổ trên quy mô toàn quốc.

Trong những năm đầu của cuộc kháng chiến, thế giới diễn ra nhiều sự kiện quan trọng, ảnh hưởng to lớn đến tiến trình phát triển của quan hệ quốc tế. Nổi bật là sự ra đời của hàng loạt nước dân chủ nhân dân ở châu Âu, sự phát triển của phong trào đấu tranh đòi độc lập dân tộc ở các nước thuộc địa, phụ thuộc ở châu Á, **Trung Cận Đông** và châu Phi và sự lớn mạnh của các phong trào đấu tranh vì dân sinh, dân chủ và hoà bình trên thế giới. Mỹ và các nước phương Tây phát động chiến tranh lạnh. Cuối những năm 1940, cục diện thế giới hai cực Xô - Mỹ bắt đầu hình thành.

Liên Xô tập trung khắc phục hậu quả chiến tranh nặng nề, thực hiện thắng lợi kế hoạch năm năm 1946 - 1950; đã thử thành công bom nguyên tử năm 1949, phá thế độc quyền hạt nhân của Mỹ. Với sự giúp đỡ của Liên Xô, các nước dân chủ nhân dân ở Đông Âu chuyển dần lên xây dựng chủ nghĩa xã hội, liên kết với nhau trong Hội đồng tương trợ và hợp tác kinh tế (COMECON), thành lập năm 1949.

Hoa Kỳ triển khai kế hoạch Marshall, từ năm 1947 đến 1952, với chi phí 12 tỷ đôla Mỹ, để phục hồi kinh tế các nước Tây Âu và cùng với việc thành lập tổ chức Hiệp ước Bắc Đại Tây Dương (NATO) năm 1949, nhằm tăng cường ảnh hưởng của Mỹ ở Tây Âu.

Ở châu Á, mối quan tâm chiến lược của Mỹ là khu vực Đông Bắc Á: củng cố ảnh hưởng của Mỹ ở Nhật Bản và ủng hộ, giúp đỡ cho chính quyền Tưởng Giới Thạch trong cuộc nội chiến ở Trung Quốc.

Tại Trung Quốc, cuộc nội chiến chuyển sang bước ngoặt từ giữa năm 1947, với việc Quân giải phóng Trung Quốc bắt đầu phản công và từ đầu năm 1948 giành thế chủ động trên chiến trường, gây lo ngại cho Bộ tham mưu Pháp ở Đông Dương. Tháng Năm 1947, Bộ trưởng Moutet nói với tướng Xalăng được cử sang nắm quyền chỉ

huy miền Bắc Đông Dương: Trung Hoa đỏ đang nổi lên và bắt đầu tiến xuống phía nam rồi đó. Tôi yêu cầu ông làm mọi việc để không cho Việt Minh có thể tiếp xúc được với các đơn vị của Mao.¹ Tháng Tư 1949, Quân giải phóng vượt sông Dương Tử, tiến về phía nam và biên giới Trung - Việt, tạo sức ép tâm lý lớn đối với chính quyền thực dân và quân đội viễn chinh Pháp ở Đông Dương.

Tình hình chính trị nước Pháp tiếp tục không ổn định: từ tháng Mười hai 1946 đến tháng Mười 1949, sáu lần thay đổi nội các. Các chính phủ ở Pháp sau khi tham gia vào kế hoạch Marshall của Mỹ, ngả mạnh sang hữu và lao sâu vào chiến tranh ở Đông Dương. Chiến tranh Đông Dương trở thành trọng điểm trong chính sách thuộc địa của Pháp để ngăn chặn phong trào đấu tranh đòi độc lập đang phát triển tại các thuộc địa của Pháp như ở Xyri, Libăng, Angiêri, Madagatxca... Pháp ngày càng chịu sức ép của Hoa Kỳ về chính sách đối với Đông Dương. Tuy nhiên, trong giai đoạn đầu, cuộc xung đột Đông Dương chưa phải là vấn đề quốc tế lớn. Bộ máy tuyên truyền của Pháp ra sức mô tả cuộc chiến tranh này như những cuộc hành quân "bình định".

Trong giai đoạn này, bộ máy chiến tranh của Pháp ở Đông Dương cũng bị xáo trộn lớn: thay ba cao uỷ và ba tổng chỉ huy quân đội viễn chinh.

Đối với Việt Nam, từ năm 1945 đến 1950, cuộc chiến đấu diễn ra trong vòng vây của các thế lực thù địch. Với sức mạnh quật cường của cả dân tộc được hồi sinh sau một thế kỷ bị nô dịch, toàn dân tộc Việt Nam dưới sự lãnh đạo của Chủ tịch Hồ Chí Minh và Đảng Cộng sản Đông Dương, đã tiến hành cuộc kháng chiến toàn dân, toàn diện, trường kỳ với lòng tin mãnh liệt vào thắng lợi cuối cùng. Từng bước, từng bước, trải qua các chiến dịch quy mô từ nhỏ đến lớn, các Lực lượng vũ trang nhân dân Việt Nam đã trưởng thành. Đến năm 1950, thực dân Pháp đã công nhận là không thể giành thắng lợi trong chiến tranh. Sau chiến thắng biên giới Thu - Đông

1. Francois Joyaux: *Trung Quốc và việc giải quyết cuộc chiến tranh Đông Dương lần thứ nhất*, Geneva, 1954, Nhà xuất bản Thông tin lý luận, Hà Nội, 1981, tr. 85.

năm 1950, vòng vây của chủ nghĩa đế quốc và các thế lực phản động đã bị phá vỡ một mảng lớn ở phía Bắc, từ Lai Châu, qua Cao Bằng đến Lạng Sơn. Cách mạng Việt Nam đã thiết lập được quan hệ trực tiếp với cách mạng thế giới, trước hết là với Trung Quốc, Liên Xô, các nước dân chủ nhân dân, đồng thời mở rộng các mối liên hệ với các lực lượng yêu chuộng hoà bình, công lý ở Pháp và trên thế giới.

Trong những năm chiến đấu giữa vòng vây, công tác ngoại giao Việt Nam đã phối hợp chặt chẽ với hoạt động quân sự và đấu tranh chính trị, góp phần khắc phục hoàn cảnh khó khăn, đặt cơ sở vững chắc cho những thắng lợi tiếp theo.

Nêu cao thiện chí và chính nghĩa, nỗ lực văn hội hoà bình

Đầu năm 1947, đối với các cuộc thương lượng Việt - Pháp, Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương chủ trương "phải lợi dụng hết khả năng ngoại giao, làm cho cuộc đổ máu Việt - Pháp rút ngắn lại".¹ Mục tiêu của đàm phán là Việt Nam độc lập, thống nhất trong Liên hiệp Pháp. "Nếu Pháp không công nhận ta độc lập và thống nhất thì ta tiếp tục kháng chiến đến toàn thắng mới thôi"².

Lúc chiến tranh ở Việt Nam nổ ra trên quy mô toàn quốc, Léon Blum vừa thành lập xong Chính phủ của Đảng Xã hội, không nắm được thực chất tình hình ở Đông Dương. Trước khi làm thủ tướng, ông từng tuyên bố ủng hộ giải pháp thoả hiệp và việc thi hành các thoả thuận đã ký kết giữa Chính phủ Pháp với Chính phủ Việt Nam. Trong khi đó, giới thực dân ở Đông Dương ra sức xuyên tạc tình hình, đưa ra các luận điệu "Việt Minh phản bội", "Việt Minh phá Hiệp định ngày 6 tháng Ba"; gây trở ngại cho hoạt động của hai đoàn của ông Moutet và tướng Leclerc do Chính phủ của Léon Blum cử sang điều tra tình hình Đông Dương; trì hoãn việc chuyển các thư và điện mà Chủ tịch Hồ Chí Minh gửi cho những người đứng đầu Chính phủ Paris.

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: "Nghị quyết của Hội nghị cán bộ trung ương", *Văn kiện Đảng Toàn tập*, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2000, t. 8, tr. 186.

2. Đảng Cộng sản Việt Nam: "Chỉ thị của TƯ", *Văn kiện Đảng Toàn tập*, t.8, tr.209.

Trước tình hình đó, trong hoàn cảnh thông tin liên lạc cực kỳ khó khăn của thời kỳ đầu kháng chiến. Chủ tịch Hồ Chí Minh và Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hoà, bằng mọi con đường và phương tiện có thể được, đã kiên trì thực hiện cuộc đấu tranh ngoại giao, tố cáo bọn thực dân hiếu chiến ở Đông Dương, làm cho dư luận thế giới, chính phủ các nước đồng minh và nhân dân chính giới Pháp thấy rõ thiện chí hoà bình của Chính phủ Việt Nam, với tinh thần "còn nước còn tát". Từ ngày 19 tháng Mười hai 1947 đến đầu tháng Ba 1947, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã tám lần gửi thư cho Chính phủ, Quốc hội và nhân dân Pháp về tình hình Đông Dương, phân tích nguyên nhân nổ ra xung đột và đề ra các giải pháp để chấm dứt chiến sự, nối lại các cuộc đàm phán Việt - Pháp.

Ngày 29 tháng Mười hai 1946, Đài tiếng nói Việt Nam truyền đi thư của Chủ tịch Hồ Chí Minh gửi cho Thủ tướng Pháp, khẳng định Việt Nam mong muốn duy trì hoà bình, thi hành trung thực các hiệp định đã ký kết và đề nghị quân đội Pháp thực hiện ngừng bắn, trở về vị trí của họ trước ngày 17 tháng Mười hai 1946.

Ngày 7 tháng Giêng 1947, Hồ Chủ tịch gửi thư cho Chính phủ, Quốc hội và nhân dân Pháp nêu rõ lập trường Việt Nam đối với việc chấm dứt xung đột:

"Muốn lập lại hoà bình, chỉ cần:

a) Trở lại tình trạng trước ngày 20 tháng Mười một và ngày 17 tháng Mười hai 1946, đình chỉ ngay và đình chỉ thực sự những cuộc xung đột trong toàn cõi Việt Nam (Nam Kỳ, Trung Kỳ, Bắc Kỳ).

b) Làm xúc tiến ngay công việc của các Ủy ban đã dự định đặt ra để thi hành Tạm ước 14 tháng Chín 1946; các Ủy ban này phải họp ở Sài Gòn và Hà Nội, nhưng không ở Đà Lạt.

c) Tiếp tục ngay những cuộc điều đình Fontainebleau (Phôngtenblô) để giải quyết một cách vĩnh cửu vấn đề giao thiệp giữa hai nước Pháp, Việt"¹.

Cũng trong thư ngày 7 tháng Giêng 1947, sau khi khẳng định nguyện vọng chân thành của Chính phủ và nhân dân Việt Nam

1. Hồ Chí Minh: "Thư gửi Chính phủ, Quốc hội và nhân dân Pháp", *Toàn tập*, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2000, t. 5, tr. 12.

mong muốn chấm dứt xung đột, chấm dứt đổ máu của thanh niên Pháp và Việt Nam, Chủ tịch Hồ Chí Minh khẳng định lại các vấn đề mà dư luận Pháp quan tâm, như: Việt Nam độc lập thống nhất quốc gia trong khối Liên hiệp Pháp, một khối Liên hiệp do sự tự do thoả thuận tạo nên; Việt Nam sẽ "kiến thiết quốc gia với sự cộng tác của những người bạn Pháp chân chính"; Việt Nam "cam kết không những tôn trọng những quyền lợi kinh tế và văn hoá Pháp ở Việt Nam, mà còn giúp cho những quyền lợi đó phát triển thêm để ích lợi chung cho cả hai nước"¹.

Được tin Bộ trưởng Hải ngoại Pháp Moutet - người đã thay mặt Chính phủ Pháp ký Tạm ước 14 tháng Chín 1946 và tướng Leclerc được cử sang Đông Dương để tìm hiểu tình hình, Chủ tịch Hồ Chí Minh tỏ ý muốn gặp hai người này. Trong thư gửi trực tiếp cho Moutet, Chủ tịch Hồ Chí Minh viết: "Tôi lấy làm vui mừng được biết Ngài tới Hà Nội. Xin có lời chào mừng Ngài, vì Ngài vừa là bạn cũ, vừa là đại diện cho nước Pháp mới, vừa là sứ giả hoà bình. Tôi rất mong và rất sung sướng được gặp Ngài để tỏ rõ ý muốn thành thật hoà bình và cộng tác của chúng tôi và để nói với Ngài những đề nghị của chúng tôi về việc lập lại sự giao hảo giữa hai nước chúng ta". Thư này được trao cho Lãnh sự Mỹ và Trung Hoa ở Hà Nội nhờ chuyển cho Moutet, nhưng lại được chuyển về Washington và Bộ trưởng Hải ngoại Pháp chỉ nhận được sau khi đã về Pháp. Bộ trưởng Moutet đã không gặp Chủ tịch Việt Nam, trở về Pháp với những nhận định sai lệch về tình hình Đông Dương, nguyên nhân nổ ra xung đột. Ông ta đã đề nghị với Chính phủ Pháp tiếp tục các biện pháp quân sự và chỉ sau khi quân đội Pháp "lập lại trật tự" mới xem xét lại các vấn đề chính trị với Việt Nam.

Khi biết Bộ trưởng Moutet về Pháp báo cáo xuyên tạc tình hình, ngày 10 tháng Giêng 1947, Chủ tịch Hồ Chí Minh gửi thư cho Chính phủ và nhân dân Pháp phê phán Bộ trưởng Moutet "đã trở về với những nhận định sai lầm về tình hình Việt Nam" và cảnh báo: "Chúng tôi mong đợi ở Chính phủ và nhân dân Pháp một cử chỉ

1. Hồ Chí Minh: "Thư gửi Chính phủ, Quốc hội và nhân dân Pháp", *Toàn tập*, t.5, tr. 11.

mang lại hoà bình. Nếu không, chúng tôi bắt buộc phải chiến đấu đến cùng để giải phóng hoàn toàn đất nước. Nước Việt Nam có thể bị tàn phá, nhưng nước Việt Nam sẽ lại hùng mạnh hơn sau cuộc tàn phá đó. Còn nước Pháp chắc chắn sẽ mất hết và sẽ biến hẳn khỏi cõi Á châu¹.

Trong thư gửi tướng Leclerc, ngày 1 tháng Giêng 1947, Chủ tịch Hồ Chí Minh viết: "Ngài là một đại quân nhân và một nhà đại ái quốc... Một nhà ái quốc trọng những người ái quốc nước khác. Một người yêu quê hương mình, trọng quê hương của kẻ khác... Lừng danh với những chiến công, ngài lại đi đánh một dân tộc chỉ muốn độc lập, thống nhất quốc gia, và một nước chỉ muốn hợp tác như anh em với nước ngài sao? Phải chăng đó là một công việc bạc bẽo đau đớn?"

Giá thử ngài đánh được chúng tôi đi nữa - đấy là một điều viển vông, vì nếu ngài mạnh về vật chất, thì chúng tôi đây, mạnh về tinh thần, với một chí cương quyết chiến đấu cho tự do của chúng tôi - thì những thắng lợi tạm thời kia chẳng những không tăng thêm mà lại còn làm tổn thương đến uy danh quân nhân và tư cách ái quốc của ngài².

Ở Pháp, nội các Léon Blum tồn tại được một tháng. Thủ tướng mới, ông Ramadier (Ramadiê) tuyên bố không nhận được thư từ gì của Chính phủ Việt Nam. Trong một cuộc trả lời phỏng vấn ngày 25 tháng Ba 1947, Chủ tịch Hồ Chí Minh chỉ rõ: "Thủ tướng Ramadiê bảo rằng chữ trong bức thư của tôi gửi cho cựu Thủ tướng Léon Blum là chữ ký giả mạo và từ đó đến nay, Chính phủ Pháp không nhận được thư từ gì của tôi. Nếu những người đại biểu Pháp ở đây có ý dìm những tin tức ấy, không cho Chính phủ Pháp biết, đó là trách nhiệm của họ"³.

Đảng Cộng sản và các lực lượng cánh tả và trung tả ở Pháp đấu tranh đòi Chính phủ Pháp nổi lại thương lượng với Chính phủ của Hồ Chí Minh. Ngày 19 tháng Ba 1947, Đảng Cộng sản Pháp ra nghị quyết, nêu rõ: Ban Chấp hành Trung ương khẳng định một lần nữa

1. Hồ Chí Minh: "Lời kêu gọi Chính phủ và nhân dân Pháp", *Toàn tập*, t. 5, tr. 18-19.

2. Hồ Chí Minh: "Thư gửi tướng Leclerc", *Toàn tập*, t. 5, tr. 5.

3. Hồ Chí Minh: "Trả lời các nhà báo về cuộc tranh luận về vấn đề Việt Nam tại Quốc hội Pháp", *Toàn tập*, t. 5, tr. 113.

sự cần thiết hoàn toàn phải chấm dứt những hành động cừu nghịch ở Đông Dương, phải nối ngay những cuộc đàm phán với Chính phủ Việt Nam và Chủ tịch Hồ Chí Minh trên cơ sở Hiệp định ngày 6 tháng Ba 1946, phải tôn trọng độc lập và thống nhất của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà trong khuôn khổ Liên bang Đông Dương và Liên hiệp Pháp. Quốc hội Pháp thảo luận sôi nổi về chiến tranh Đông Dương. Trước sức ép của dư luận, ngày 13 tháng Ba 1947, Thủ tướng Ramadier nói lấp lửng "không thể giải quyết vấn đề Việt Nam bằng vũ lực". Cao uỷ D'Argenlieu (Đacgiăngliô) đã phớt trần bộ mặt quân phiệt và thực dân. Đầu tháng Tư 1947, Ramadier cử một nhân vật dân sự là Bollaert (Bôlaê) làm Cao uỷ Pháp ở Đông Dương. Bollaert là một nghị sĩ có tham gia kháng chiến chống phát xít nhưng không am hiểu tình hình Đông Dương, cũng nhanh chóng rơi vào quỹ đạo của các thế lực thực dân hiếu chiến. Vả lại Chính phủ Pháp tuy nói tới hoà bình nhưng quyết tâm thực hiện giải pháp quân sự. Ngày 1 tháng Tư, viên cao uỷ mới đã tới Việt Nam. Ngày 3 tháng Tư 1947, Thủ tướng Ramadier tuyên bố sẵn sàng xem xét mọi yêu cầu đình chiến.

Nắm cơ hội này, ngày 19 tháng Tư 1947, Bộ trưởng Ngoại giao Hoàng Minh Giám gửi điện cho Chính phủ Pháp đề nghị chấm dứt ngay chiến sự và mở các cuộc thương lượng nhằm giải quyết hoà bình cuộc xung đột này.

Đề nghị này đã gây lúng túng cho Chính phủ Pháp. Cao uỷ Bollaert đã đối phó bằng cách cử đại diện là Paul Mus (Pôn Muýt) tới Thái Nguyên gặp Chủ tịch Hồ Chí Minh và Bộ trưởng Ngoại giao Hoàng Minh Giám.

Trước đó ba tháng, "để giảm bớt những khó khăn về tiếp tế cho Liên khu I, theo chỉ thị của Trung ương Đảng, một phái đoàn của ta do ông Hoàng Minh Giám (lúc đó đang là Thứ trưởng Ngoại giao) dẫn đầu đã đến Ô Chợ Dừa gặp đại diện Bộ Chỉ huy quân đội Pháp, có sự chứng kiến của các lãnh sự Anh, Mỹ, Trung Hoa Dân quốc, điều đình về việc tạm ngừng bắn vào ngày 15 tháng Giêng 1947 để nhân dân và ngoại kiều trong thành phố được tản cư dễ dàng ra khỏi vùng chiến sự. Bộ Chỉ huy quân đội Pháp chấp thuận và trong ngày 15 tháng Giêng 1947, hơn 6 nghìn nhân dân và ngoại kiều

cùng với hơn 3 nghìn 8 trăm cán bộ, chiến sĩ Liên khu I cải trang trà trộn vào dân, công khai rút ra vùng tự do theo đường từ Hàng Đậu, lên Hàng Than, qua ô Yên Phụ¹.

Sau khi Chính phủ Việt Nam rời Hà Nội, giữa Việt Nam và Pháp không có tiếp xúc trực tiếp, nhưng Chính phủ Việt Nam vẫn duy trì một số liên hệ với lãnh sự Anh và Mỹ theo yêu cầu của Pháp để "giải quyết vấn đề tù binh Pháp". Đầu tháng Năm 1947, Bộ trưởng Hoàng Minh Giám tiếp lãnh sự Anh ở một nơi gần cầu Đuống. Lãnh sự Anh đề nghị Bộ trưởng gặp Paul Mus, cố vấn của Cao uỷ Bollaert, về việc ông này xin được gặp Chủ tịch Hồ Chí Minh để chuyển một thông điệp của Cao uỷ Pháp.

Ngày 12 tháng Năm 1947, Chủ tịch Hồ Chí Minh tiếp ông Paul Mus ở Thái Nguyên, có Bộ trưởng Hoàng Minh Giám cùng dự.

Paul Mus chuyển thông điệp miệng của Cao uỷ Pháp, trong đó nêu bốn điều kiện để ngừng bắn:

Thứ nhất, quân đội Việt Nam giao nộp vũ khí cho Pháp.

Thứ hai, quân đội Pháp được tự do đi lại trên đất nước Việt Nam.

Thứ ba, Chính phủ Việt Nam phải trao trả lại cho Pháp tất cả những người đã bị bắt.

Thứ tư, Chính phủ Việt Nam phải trao trả cho Pháp tất cả những người nước ngoài đã chạy sang phía Việt Nam.

Chủ tịch Hồ Chí Minh đã phê phán nghiêm khắc những điều kiện đồng nghĩa với sự đầu hàng mà Cao uỷ Pháp nêu ra. Chủ tịch nêu lên lập trường của Chính phủ và nhân dân Việt Nam yêu chuộng hoà bình và muốn có quan hệ tốt với nhân dân Pháp; đồng thời, khẳng định: Chúng tôi muốn hoà bình nhưng không phải là hoà bình với bất cứ giá nào! Mà phải là hoà bình trong độc lập, tự do.

Ngày 25 tháng Năm 1947, Chủ tịch Hồ Chí Minh hướng thẳng tới nhân dân Pháp, thông báo cho họ biết về cuộc hội kiến với Paul Mus, đại diện Cao uỷ Pháp Bollaert, trong đó thực dân hiếu chiến Pháp đã "cố ý đưa ra những điều kiện vô lý và nhục nhã để cho hai dân tộc ta không thể thân thiện với nhau được". Chủ tịch vạch rõ thực chất ý đồ của các thế lực hiếu chiến Pháp là "muốn tiếp tục

1. "Công an Thủ đô - những chặng đường lịch sử" 1945-1954, Nhà xuất bản Công an nhân dân, Hà Nội, 1990, tr.104.

chiến tranh" và cảnh báo: "Máu người Pháp và người Việt sẽ đổ thêm nữa, khối liên hiệp Pháp sẽ bị tiêu tan". Chủ tịch kêu gọi nhân dân Pháp "hãy giúp chúng tôi cứu lấy tính mạng của bao nhiêu thanh niên Pháp và Việt, cứu lấy tình thân thiện giữa hai dân tộc và cứu lấy khối Liên hiệp Pháp" và khẳng định mong muốn "Việt Nam độc lập và thống nhất, liên hiệp với nước Pháp trong khối Liên hiệp Pháp"¹.

Cuộc gặp giữa Chủ tịch Hồ Chí Minh và Paul Mus là cuộc tiếp xúc ngoại giao trực tiếp cuối cùng giữa Chính phủ Việt Nam và Chính phủ Pháp cho đến Hội nghị Geneva năm 1954.

Giữa năm 1947, khi tướng Xalăng, người mà Chủ tịch gặp gỡ nhiều lần trong thời gian ở Paris, được cử trở lại Đông Dương phục vụ trong quân đội viễn chinh, Chủ tịch đã gửi thư thăm hỏi, phân rõ thiệt hơn về cuộc chiến tranh Việt - Pháp đang diễn ra. Chủ tịch Hồ Chí Minh cũng nhờ chuyển thư cho ông Léon Blum, nêu rõ nguyên nhân của cuộc chiến tranh, những thiệt hại đối với quyền lợi kinh tế của Pháp trong ba năm chiến tranh và đề nghị ông Blum cố gắng phấn đấu cho chính sách mà ông ta tuyên bố ngày 12 tháng Mười hai 1946 "hữu nghị và tin tưởng lẫn nhau, dựa trên sự thống nhất và độc lập của Việt Nam trong Liên hiệp Pháp". Đầu tháng Tám 1947, Léon Blum đã tuyên bố trên báo Pháp: vài ngày mới đây, tôi đã nhận được theo đường chính thức một thư riêng của ông (Hồ Chí Minh). Ông vẫn là đại diện chân chính và xứng đáng của nhân dân Việt Nam và... ngay cả lúc này ông đã cung cấp cho chúng ta bằng chứng chắc chắn, hiển nhiên về tính thận trọng, về tinh thần yêu nước, sự hy sinh quên mình của ông... Đã có ánh sáng ở Đông Dương. Ánh sáng đó phải trở thành bình minh rồi sau đó là ban ngày.

Trong các năm 1947 - 1949, Việt Nam Dân chủ Cộng hoà đã chú trọng thực hiện các hoạt động để tranh thủ và vận động dư luận Pháp. Chủ tịch Hồ Chí Minh vẫn thường gửi thư và thông điệp tới nhân dân Pháp làm rõ lập trường của Chính phủ Việt Nam đối với các vấn đề liên quan đến cuộc xung đột Việt - Pháp, kêu gọi nhân dân Pháp có hành động đòi Chính phủ Pháp chấm dứt cuộc chiến

1. Hồ Chí Minh: "Thư gửi nhân dân Pháp sau cuộc hội kiến với Pôn Muýt, đại diện Cao uỷ Pháp Bôlaê", *Toàn tập*, t. 5, tr. 129, 130.

tranh xâm lược. Sau chiến dịch Thu - Đông 1947 của Pháp tấn công căn cứ địa Việt Bắc, mà một trong các mục tiêu là "khóa chặt biên giới Việt - Trung", Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hoà đã công bố Sách trắng về thất bại nặng nề của Pháp trong chiến dịch này để tác động vào dư luận Pháp và quốc tế. Chính phủ Việt Nam thực hiện tốt chính sách đối với hàng binh, tù binh của Pháp, tiến hành các đợt trao trả các lính Pháp bị thương cho Hồng thập tự Pháp. Trừ một số lính thuộc địa Pháp tình nguyện tham gia hàng ngũ kháng chiến, phục vụ công tác dịch vận, Việt Nam trả tất cả tù binh sau khi giải thích cho họ về tính chất phi nghĩa và sai lầm của cuộc chiến tranh thuộc địa mà Chính phủ Pháp tiến hành.

Chủ tịch Hồ Chí Minh, khi trả lời các phóng viên nước ngoài nhằm làm cho dư luận các nước hiểu về các vấn đề liên quan đến quan hệ Việt - Pháp và các cuộc chiến tranh Đông Dương, đã khẳng định lại chủ trương của Việt Nam hợp tác với Pháp. Trả lời phỏng vấn báo Mỹ *Tribune*, tháng Tư 1949, Chủ tịch nói rõ: "Việt Nam sẵn sàng cộng tác thân thiện với nhân dân Pháp. Những người Pháp tư bản hay công nhân, thương gia hay trí thức, nếu họ muốn thật thà cộng tác với Việt Nam thì sẽ được nhân dân Việt Nam hoan nghênh họ như anh em bầu bạn"¹.

Bên cạnh đó, Chủ tịch Hồ Chí Minh cũng khẳng định quyết tâm của nhân dân Việt Nam chiến đấu vì độc lập và thống nhất đất nước. Trong lời kêu gọi nhân dịp ba năm toàn quốc kháng chiến, Chủ tịch nói rõ: "Hễ còn một tên lính thực dân trên đất nước Việt Nam, thì Việt Nam cứ đánh, đánh cho đến thắng lợi hoàn toàn, đánh cho đến độc lập và thống nhất thật sự"².

Kháng định Việt Nam muốn "làm bạn với tất cả các nước dân chủ và không gây thù oán với một ai"; tranh thủ đồng tình ủng hộ của nhân dân thế giới

Ngay từ đầu cuộc kháng chiến, trong hoàn cảnh vô cùng khó khăn và thiếu thốn, Chính phủ Việt Nam vẫn chủ động triển khai các

1. Hồ Chí Minh: "Trả lời phỏng vấn của báo Tribune", *Toàn tập*, t.5, tr. 587.

2. Hồ Chí Minh: "Lời kêu gọi nhân dịp ba năm toàn quốc kháng chiến", *Toàn tập*, t. 5, tr. 720.

hoạt động quốc tế để tranh thủ sự đồng tình ủng hộ của nhân dân thế giới đối với cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược.

Ngày 21 tháng Mười hai 1946, Chủ tịch Hồ Chí Minh gửi thư cho nhân dân Việt Nam, nhân dân Pháp và nhân dân các nước đồng minh tố cáo chính sách lật lọng của thực dân Pháp, phá hoại Hiệp định ngày 6 tháng Ba và Tạm ước ngày 14 tháng Chín 1946. Người khẳng định: "Những hành động của thực dân Pháp định chiếm lấy nước chúng tôi thực rõ rệt, không thể chối cãi được. Dân tộc Việt Nam nay bị đặt trước hai đường: một là khoanh tay, cúi đầu trở lại nô lệ; hai là đấu tranh đến cùng để giành lấy tự do và độc lập".¹

Cuối tháng Mười hai 1946, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã gửi Lời kêu gọi tới Liên hiệp quốc và Hội đồng bảo an, nêu rõ nguồn gốc và tình hình cuộc chiến tranh ở Đông Dương và đề nghị ủng hộ việc văn hồi hoà bình ở Việt Nam. Trình bày chính sách ngoại giao cởi mở của Việt Nam, Chủ tịch khẳng định:

"Đối với các nước dân chủ, nước Việt Nam sẵn sàng thực thi chính sách mở cửa và hợp tác trong mọi lĩnh vực:

a - Nước Việt Nam dành sự tiếp nhận thuận lợi cho đầu tư của các nhà tư bản, nhà kỹ thuật nước ngoài trong tất cả các ngành kỹ nghệ của mình.

b - Nước Việt Nam sẵn sàng mở rộng các cảng, sân bay và đường sá giao thông cho việc buôn bán và quá cảnh quốc tế.

c - Nước Việt Nam chấp nhận tham gia mọi tổ chức hợp tác kinh tế quốc tế dưới sự lãnh đạo của Liên hợp quốc.

d - Nước Việt Nam sẵn sàng ký kết với các lực lượng hải quân, lực lượng trong khuôn khổ của Liên hợp quốc những hiệp định an ninh đặc biệt và những hiệp ước liên quan đến việc sử dụng một vài căn cứ hải quân và không quân"².

Trả lời phỏng vấn phóng viên nước ngoài, Chủ tịch Hồ Chí Minh nhiều dịp khẳng định lại chính sách cởi mở của Việt Nam thúc đẩy hợp tác và đầu tư nước ngoài vào Việt Nam. Ngày 16 tháng Bảy 1947, trả lời một nhà báo nước ngoài, Chủ tịch khẳng định Việt Nam

1. Hồ Chí Minh: "Gửi dân chúng Việt Nam, dân chúng Pháp, dân chúng các nước đồng minh", *Toàn tập*, t.4, tr. 483.

2. Hồ Chí Minh: "Lời kêu gọi Liên hợp quốc", *Toàn tập*, t.4, tr. 470.

hoan nghênh tư bản Pháp và tư bản các nước khác thật thà cộng tác với chúng tôi. Một là để xây dựng lại Việt Nam sau lúc bị chiến tranh tàn phá, hai là để điều hoà kinh tế thế giới và giữ gìn hoà bình.

Chủ tịch Hồ Chí Minh nêu các quan điểm về chính sách đối ngoại hữu nghị và hợp tác của Việt Nam, khẳng định: Việt Nam muốn "làm bạn với tất cả mọi nước dân chủ và không gây thù oán với một ai"¹; "Độc lập của Việt Nam luôn luôn nhờ nơi lực lượng của Việt Nam"²; "Việt Nam sẽ hợp tác với mọi nước vui lòng hợp tác thật thà và bình đẳng với Việt Nam"³.

Chủ tịch Hồ Chí Minh quan tâm tranh thủ sự ủng hộ của các nước châu Á và các thuộc địa Pháp. Chủ tịch nhiều lần gửi thư cho người đứng đầu chính phủ các nước mới giành được độc lập như Indônêxia, Ấn Độ, Miến Điện (nay gọi là Mianma) và lãnh tụ các phong trào giải phóng. Ngày 13 tháng Giêng 1947, Chủ tịch gửi thư kêu gọi các vị lãnh tụ và toàn thể nhân dân Trung Hoa, Miến Điện, nhân dân các thuộc địa Pháp, các nhân sĩ dân chủ toàn thế giới: "Vì Tổ quốc, vì tự do, nhân dân Việt Nam kiên quyết kháng chiến đến cùng. Vì nhân đạo, chính nghĩa, vì hoà bình chung và lợi ích chung, nhân dân Việt Nam mong các vị giúp đỡ mọi phương diện"⁴.

Một cố gắng quan trọng của ngoại giao Việt Nam thời kỳ này là mở đột phá ở Tây Nam, thiết lập các liên hệ trực tiếp với một số nước Đông Nam Á và từ địa bàn mở rộng tiếp xúc, tuyên truyền quốc tế, phát triển ngoại giao nhân dân, tranh thủ sự ủng hộ của các lực lượng tiến bộ trên thế giới đối với cuộc kháng chiến chống thực dân xâm lược.

Sau khi Việt Nam Dân chủ Cộng hoà thành lập, một cơ quan đại diện của Chính phủ Việt Nam đã được thành lập ở Băngcốc từ tháng Tám 1946, gọi là Phái viên quán. Thư giới thiệu đại diện Chính phủ ta với Chính phủ Thái Lan do quyền Chủ tịch nước Huỳnh Thúc Kháng ký ngày 7 tháng Bảy 1946. Cơ quan của phái viên chính phủ

1. Hồ Chí Minh: "Trả lời nhà báo Mỹ S.Êli Mâyxi", *Toàn tập*, t.5, tr. 220.

2. Hồ Chí Minh: "Trả lời nhà báo Mỹ Harôn Ixác", *Toàn tập*, t.5, tr. 572.

3. Hồ Chí Minh: "Trả lời phỏng vấn của phóng viên báo *Praxa Thipattay* (Thái Lan)", *Toàn tập*, t.5, tr. 676.

4. Hồ Chí Minh: "Thư gửi các lãnh tụ và nhân dân các nước", *Toàn tập*, t. 5, tr. 23.

gồm một văn phòng làm nhiệm vụ liên hệ với các chính phủ và cơ quan đại diện nước ngoài, với Việt kiều ở Nam Mỹ, Mỹ, Tân Đảo, Tân Thế giới... vẫn thường gửi thư và tiền về ủng hộ kháng chiến. Bên cạnh đó có một Sở thông tin ra bản tin tiếng Việt, Thái và Anh để gửi cho Việt kiều, các đại sứ quán các nước và các tổ chức quốc tế. Số người thường xuyên làm việc ở cơ quan phái viên chính phủ khoảng từ 30 - 40 người. Cơ quan phái viên chuyển về Việt Bắc bằng điện đài các phỏng vấn của các nhà báo quốc tế và chuyển các câu trả lời từ trong nước bằng tiếng Anh cho các nhà báo.

Băngcốc đã trở thành đầu mối quốc tế chủ yếu để mở rộng hoạt động của Việt Nam ở hải ngoại. Tại đây, Việt Nam Dân chủ Cộng hoà đã tiếp xúc với đại diện của nhiều nước, trong đó có Liên Xô. Từ Thái Lan, Việt Nam đã cử các đại biểu đi dự các hoạt động quốc tế và tiếp xúc, liên lạc với một số nước châu Á, châu Âu, trong đó có Ấn Độ, Miến Điện, Tiệp Khắc, Indônêxia; một phái viên đã được cử đi Diên An (Trung Quốc).

Trong giai đoạn đầu kháng chiến của Việt Nam, ở Thái Lan Chính phủ dân tộc tiến bộ do ông Pridi Panômyông cầm đầu. Chính phủ này ủng hộ cuộc kháng chiến của nhân dân Việt Nam, cho phép lập một số cơ sở huấn luyện quân sự và sản xuất, sửa chữa vũ khí để hỗ trợ cho cuộc kháng chiến ở Nam Bộ. Đầu tháng Mười một 1947, Chính phủ của Thủ tướng Thamroong (ông Pridi Panômyông là nhiếp chính) bị phái hữu lật đổ. Cơ quan của Việt Nam ở Băngcốc tiếp tục hoạt động nhưng không còn được hưởng quy chế rộng rãi và sự giúp đỡ như trước. Đến tháng Sáu 1951, Chính phủ Thái Lan đã yêu cầu phái viên của Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hoà chấm dứt hoạt động và rời khỏi Thái Lan.

Nhân dịp Miến Điện tuyên bố độc lập, tháng Giêng 1948, Chính phủ Việt Nam cử bác sĩ Phạm Ngọc Thạch làm phái viên Chính phủ sang dự lễ độc lập của Miến Điện, kết hợp thăm Thái Lan và Ấn Độ. Phái viên Chính phủ Việt Nam chuyển tới Chính phủ Ấn Độ lời chia buồn của Chính phủ và nhân dân Việt Nam về việc Găngđi, lãnh tụ của cuộc đấu tranh giành độc lập của Ấn Độ, từ trần.

Đáp lại chuyến thăm của Phạm Ngọc Thạch, một đoàn đại biểu của Miến Điện gồm thành viên cao cấp trong chính phủ và đại diện

các đoàn thể sang thăm Việt Nam. Do giao thông khó khăn, đoàn chỉ tới thăm được vùng tự do ở Liên khu IV. Từ Việt Bắc, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã gửi điện chào mừng đoàn.

Tháng Hai 1948, ngay sau khi Miến Điện tuyên bố độc lập, Chính phủ Việt Nam đã cử cán bộ ngoại giao tới Rănggun lập cơ quan đại diện, với sự giúp đỡ cơ sở vật chất của Chính phủ Miến Điện. Cơ quan này khi đầu đặt tại Bộ Ngoại giao Miến Điện, sau thuê nhà chuyển ra ngoài. Cơ quan được hưởng quy chế ngoại giao. Ở đây, ta cũng lập được một phòng thông tin. Cơ quan có điện đài để liên hệ với Việt Bắc, nhờ đó trong nước có được những thông tin về tình hình quốc tế. Chính phủ Miến Điện đài thọ mọi chi phí cho hoạt động của hai cơ quan và quyết định giúp Việt Nam 500 khẩu súng. Nhờ cơ quan ở Rănggun hoạt động có kết quả, khi cơ quan ở Thái Lan chấm dứt hoạt động, cơ quan Rănggun trở thành đầu mối chính ở khu vực, duy trì được một số quan hệ quốc tế đã có; mặc dù từ cuối năm 1948 thì thu hẹp dần hoạt động. Đại diện Chính phủ Việt Nam cùng một số ít cán bộ vẫn tiếp tục nhiệm vụ cho đến khi hoà bình lập lại ở Việt Nam. Năm 1959, khi Thủ tướng Miến Điện U Nu thăm Việt Nam, cơ quan này chuyển thành Tổng lãnh sự quán.

Sau khi Ấn Độ giành độc lập, qua cơ quan phái viên Việt Nam ở Băngcốc, các đại diện Việt Nam đã nhiều lần thăm Ấn Độ. Năm 1951, Chính phủ Ấn Độ đề nghị Việt Nam cử cán bộ sang lập cơ quan thông tin với sự giúp đỡ vật chất của Chính phủ Ấn Độ. Nhưng kế hoạch này đã không thực hiện được.

Trong lúc quan hệ nhà nước còn hạn chế, Trung ương Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh chú trọng thúc đẩy hoạt động ngoại giao của các đoàn thể nhân dân. Đoàn đại biểu nhân dân đầu tiên của ta đi tranh thủ quốc tế là đoàn đi dự Hội nghị Liên Á họp ở Niu Đêli tháng Tư 1947. Việt Nam cũng cử đoàn đi dự Hội nghị các nước châu Á ủng hộ Indônêxia chống hành động xâm lược của chính quyền thực dân Hà Lan.

Sau chiến thắng Việt Bắc Thu - Đông năm 1947, Chủ tịch Hồ Chí Minh và Thường vụ Trung ương chủ trương đẩy mạnh hoạt động tuyên truyền và tranh thủ quốc tế. Lúc này các nước Đông Âu đã trở thành các nước dân chủ nhân dân; các đoàn thể dân chủ quốc tế

như thanh niên, công đoàn, phụ nữ, phong trào hoà bình của các nước này hoạt động mạnh. Tại Đại hội thanh niên Đông Nam Á họp ở Cancutta, tháng Hai 1948, đại diện thanh niên thế giới và Liên hiệp công đoàn thế giới mời Việt Nam cử đại diện đến Tiệp Khắc. Để thúc đẩy các hoạt động ở hải ngoại, tháng Hai 1948, một đoàn cán bộ làm nhiệm vụ tuyên truyền và tranh thủ sự ủng hộ quốc tế được tổ chức tại Việt Bắc để ra nước ngoài hoạt động. Đoàn gồm 10 người đều là những cán bộ trẻ, biết ngoại ngữ. Trước khi đoàn lên đường, Chủ tịch Hồ Chí Minh gửi thư động viên, căn dặn các đoàn viên ghi nhớ "mình là đại biểu cho Thanh niên yêu nước ra ngoài để giúp anh em công tác,... để tuyên truyền cho thanh niên và cho cả dân tộc Việt Nam". Sau khi đến Băngcốc, đoàn sáp nhập với một số thanh niên sinh viên từ Nam Bộ sang. Tại đây số cán bộ này được phân công tăng cường cho các cơ quan ở Băngcốc, ở Rănggun và làm đại diện cho các tổ chức công đoàn, thanh niên và sinh viên Việt Nam tại Praha; và từ các cơ quan này các đại diện của Việt Nam thường được cử đi dự các hội nghị và hoạt động quốc tế. Trong đoàn không có cán bộ nữ nên đã phân công một cán bộ phụ trách công tác vận động phụ nữ quốc tế.

Giữa năm 1948, Chủ tịch Hồ Chí Minh và Thường vụ Trung ương cử một cán bộ cao cấp làm Đặc phái viên Chính phủ và Đại diện Đảng ở hải ngoại, có trách nhiệm chỉ đạo các hoạt động đối ngoại ở Đông Nam Á và châu Âu. Từ đây, công tác đối ngoại của các cơ quan, đoàn thể ở nước ngoài có sự chỉ đạo thống nhất hơn. Giữa năm 1949, Đặc phái viên đó từ Băngcốc đi Praha bắt liên lạc với một số đảng cộng sản và công nhân quốc tế, sau đó về Bắc Kinh.

Năm 1948 và 1949, công tác đối ngoại, tranh thủ quốc tế được đẩy mạnh rõ rệt. Việt Nam tham gia nhiều hội nghị quốc tế, như Hội nghị của Ủy ban kinh tế - xã hội châu Á - Thái Bình Dương (ESCAP), tháng Ba 1949 ở Băngcốc; Đại hội hoà bình thế giới ở Paris, tháng Tư 1949; Hội nghị Liên hiệp công đoàn thế giới ở Milăng, tháng Sáu 1949; Liên hoan Thanh niên thế giới ở Budapet, mùa Hè 1949; Hội nghị công đoàn châu Á - Ôxtrâyliia ở Bắc Kinh, tháng Mười 1949.

Cũng trong thời gian này, với sự giúp đỡ của các tổ chức dân chủ

và Việt kiều ở các nước sở tại, Việt Nam tổ chức được Phòng thông tin và triển lãm tranh ảnh tại thủ đô một số nước. Nhờ vậy những tin tức và hình ảnh về cuộc kháng chiến của nhân dân Việt Nam đã vượt vòng vây đến được với bạn bè quốc tế.

Hình thành liên minh chiến đấu với Lào và Campuchia

Sự phối hợp và liên minh chiến đấu giữa nhân dân ba nước Việt Nam, Lào và Campuchia hình thành từ sớm. Từ khi thành lập năm 1930, Đảng Cộng sản Đông Dương đã xem trọng việc xây dựng liên minh đoàn kết chiến đấu giữa nhân dân ba nước trên bán đảo Đông Dương chống kẻ thù chung. Hội nghị Trung ương lần thứ tám, năm 1941, đã đề ra chủ trương thành lập mặt trận độc lập đồng minh ở Việt Nam, ở Lào và ở Campuchia phù hợp với tình hình phát triển cách mạng tại mỗi nước.

Tháng Tám 1945, các lực lượng yêu nước Lào đã giành chính quyền ở nhiều nơi. Chính phủ Lào do Hoàng thân Phếtxarat đứng đầu tuyên bố cắt đứt mọi quan hệ với Pháp. Ngay sau khi Việt Nam tuyên bố độc lập, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã tiếp Hoàng thân Xuphanuvông ở Hà Nội, bàn bạc việc liên minh Việt - Lào, chuẩn bị chống thực dân Pháp trở lại xâm lược các nước Đông Dương.

Thực dân Pháp đã dùng vũ lực chiếm đóng Viêng Chăn. Ngày 12 tháng Mười 1945, Chính phủ Lâm thời Itxala được thành lập, tuyên bố Lào độc lập, do Hoàng thân Phếtxarat làm quốc trưởng. Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hoà đã tuyên bố công nhận và thiết lập quan hệ ngoại giao với Nhà nước Lào. Ngày 30 tháng Mười 1945, Hiệp định thành lập liên quân Lào - Việt được ký kết. Liên quân đặt dưới quyền chỉ huy của Tổng chỉ huy quân đội Lào yêu nước (Itxala), phối hợp với bộ đội Lào Itxala chiến đấu, góp phần duy trì chính quyền cách mạng ở nhiều nơi, nhất là vùng Trung và Hạ Lào. Từ đầu năm 1946, được Anh hỗ trợ, Pháp đã chiếm lại Trung và Hạ Lào; các lực lượng của Tưởng Giới Thạch đã tạo điều kiện cho Pháp chiếm lại Thượng Lào. Từ mùa Hè đến cuối năm 1946, Liên quân Lào - Việt rút sang tả ngạn sông Mê Kông và trở lại hoạt động ở vùng biên giới phía tây sau khi Việt Nam bắt đầu cuộc kháng chiến toàn quốc.

Tại Campuchia, ngày 14 tháng Tám 1945, Chính phủ Khơme độc lập ra đời do Son Ngọc Thành làm thủ tướng. Tháng Mười 1945, quân Pháp nhảy dù xuống Phnôm Pênh và mở rộng sự chiếm đóng ra toàn nước này. Mặc trận Khơme độc lập được sự giúp đỡ của Ủy ban kháng chiến Nam Bộ đã xây dựng lực lượng kháng chiến. Từ giữa năm 1946, các đoàn thể Khơme Itsarak và Ủy ban Cao Miên độc lập ra đời. Chính phủ Việt Nam đã ký với Ủy ban này Tuyên bố chung "Đoàn kết Việt - Miên - Lào chống Pháp". Cuối năm 1946, liên quân Campuchia - Việt Nam đánh chiếm Xiêm Riệp một tuần lễ, mở màn cho sự phối hợp chiến đấu giữa Campuchia và Việt Nam chống thực dân Pháp xâm lược.

Chỉ thị của Chủ tịch quân ủy hội Võ Nguyên Giáp gửi các cơ sở kháng chiến Việt Nam ở Đông Nam Á cuối tháng Mười một 1946 nêu rõ chiến tranh có thể nổ ra trong toàn quốc, yêu cầu Việt kiều phối hợp với các lực lượng yêu nước của bạn mở mặt trận Lào, Miên để đế quốc Pháp không có một mảnh đất nào an toàn ở Đông Dương.

Các lực lượng yêu nước kháng chiến của Campuchia và Lào đã tranh thủ sự giúp đỡ của cách mạng Việt Nam và phối hợp với cuộc kháng chiến của Việt Nam nhằm xây dựng lực lượng, hình thành các trung tâm lãnh đạo kháng chiến và từng bước mở rộng hoạt động trên địa bàn hai nước. Trong những năm đầu kháng chiến, do chiến trường bị chia cắt, các lực lượng kháng chiến của ba nước đã phối hợp tại chỗ, tổ chức những mặt trận chiến đấu hỗn hợp, bước đầu phát huy được sức mạnh của liên minh chiến đấu ba nước.

Đầu năm 1948, Tổng tư lệnh Quân đội Nhân dân Việt Nam Võ Nguyên Giáp, được phân công chỉ đạo công tác giúp cách mạng Lào và theo dõi giúp cách mạng Campuchia. Tháng Ba 1948, Bộ Tổng chỉ huy ra chỉ thị "Về phương châm, phương hướng hoạt động trên các mặt trận Lào - Miên", nhấn mạnh công tác cần thiết trước nhất là giúp các lực lượng kháng chiến của hai nước bạn xây dựng cơ sở chính trị; coi trọng việc bảo tồn lực lượng; cử cán bộ chính trị hoặc vũ trang tuyên truyền hoạt động sâu trong vùng địch tạm chiếm; nơi nào có điều kiện thì thành lập căn cứ địa hoặc khu giải phóng¹.

1. Đại tướng Võ Nguyên Giáp: *Chiến đấu trong vòng vây*, Nhà xuất bản Quân đội nhân dân, Hà Nội, 1995, tr. 341 - 346.

Ở Lào, từ cuối năm 1947, Việt Nam cử một số cán bộ chiến sĩ sang giúp lực lượng kháng chiến Lào hoạt động tuyên truyền vũ trang ở Thượng Lào. Năm 1948, các đội xung phong công tác và các đội tuyên truyền vũ trang Lào - Việt mở rộng hoạt động đến Sầm Nua - Xiêng Khoảng. Ở Khu V, Việt Nam cũng bàn bạc và giúp đỡ bạn xây dựng căn cứ và phát triển chiến tranh du kích ở các tỉnh Hạ Lào. Ngày 20 tháng Giêng 1949, quân đội Lào Itxala thành lập. Đây là tiền thân của quân đội nhân dân Lào sau này. Tháng Ba 1949, khu căn cứ Hạ Lào được thành lập; sau đó Ủy ban Kháng chiến tỉnh Viêng Chăn được thành lập. Các đơn vị quân tình nguyện Việt Nam và bộ đội Lào phát triển chiến tranh du kích, xây dựng cơ sở quần chúng từ vùng rừng núi đến vùng ven các đô thị và phối hợp hoạt động ở Lào và ở miền Tây Việt Nam trong chiến dịch sông Mã, buộc địch rút một số vị trí, phát triển cơ sở chính trị và vũ trang.

Với Campuchia, Ban Thường vụ Trung ương giao cho Xứ ủy và Ủy ban Kháng chiến Nam Bộ phối hợp và giúp đỡ lực lượng kháng chiến Campuchia. Ban ngoại vụ được thành lập chuyên lo việc quan hệ và giúp đỡ các lực lượng của nước bạn.

Trong hai năm 1947 - 1948, các khu căn cứ của phong trào kháng chiến Campuchia ở Tây Bắc, Tây Nam, Đông Nam và Đông Bắc được thành lập và có liên hệ với các lực lượng kháng chiến của Việt Nam ở Nam Bộ và Khu V. Đến cuối năm 1949, phong trào kháng chiến Campuchia phát triển tương đối đều khắp ở các vùng. Trong số 15 tỉnh, bạn đã có các căn cứ du kích ở 14 tỉnh, từng bước phát triển xuống đồng bằng, buộc Bộ chỉ huy Pháp phải điều quân sang lập thêm đồn bốt dọc biên giới để đối phó với lực lượng vũ trang kháng chiến Campuchia và Việt Nam.

Ngày 15 tháng Hai 1949, Trung ương triệu tập Hội nghị cán bộ về công tác đoàn kết giúp đỡ phong trào kháng chiến Lào và Campuchia, nghiên cứu, xây dựng đường lối, tư tưởng và quan điểm của đoàn kết, liên minh Việt - Miên - Lào phù hợp với tình hình cách mạng của mỗi nước, đồng thời phối hợp kháng chiến giữa ba nước trong giai đoạn mới. Hội nghị đề ra bốn phương thức, phương châm hoạt động:

1 - Không đứng trên lợi ích Việt Nam mà làm công tác Lào - Miên.

2 - Nắm chắc nguyên tắc dân tộc tự quyết, phải do Lào, Miên tự quyết định lấy.

3 - Không đem chủ trương, chính sách, nguyên tắc của Việt Nam ứng dụng vào Lào, Miên như lắp máy.

4 - Cần giúp đỡ Lào, Miên để bạn tự làm lấy¹.

Trong năm 1949, Việt Nam tiếp tục đẩy mạnh các hoạt động quốc tế giúp bạn Lào phát triển các căn cứ ở phía Thượng, Trung, Hạ Lào và căn cứ Bôlôven; giúp bạn Campuchia mở rộng căn cứ, tiến tới nối liền căn cứ Đông Nam với Đông Bắc.

Cuối năm 1949, Chủ tịch Hồ Chí Minh đón Hoàng thân Xuphanuvông, lãnh tụ kháng chiến Lào, tại Việt Bắc. Hai nhà lãnh đạo đánh giá tình hình và bàn phương hướng phối hợp đẩy mạnh cuộc kháng chiến của hai dân tộc.

Đấu tranh chống âm mưu của Pháp và Mỹ lập chính quyền bù nhìn

Theo đuổi ý đồ thực hiện giải pháp quân sự để khôi phục lại quyền kiểm soát tại Đông Dương, từ đầu năm 1947, Pháp đã quyết định không thương lượng với Chính phủ của Hồ Chí Minh. Trong "Chỉ thị hướng dẫn" ngày 4 tháng Giêng 1947 về lập trường của Pháp, L.Pignon, cố vấn chính trị của Cao uỷ D'Argenlieu, nêu rõ: "Có một điểm chắc chắn là: không thể nối lại đàm phán với Chính phủ của Cụ Hồ Chí Minh... Thương lượng với Chính phủ Hồ Chí Minh bây giờ là ngang với một sự đầu hàng, có nghĩa là sự tiêu tan trong một thời gian ngắn mọi ảnh hưởng của Pháp không chỉ tại xứ An Nam, mà còn ở cả những phần còn lại của Đông Dương và Viễn Đông... Nếu chúng ta không thương lượng với Chính phủ Hồ Chí Minh, chúng ta buộc phải chiến đấu chống lại họ, ít nhất trong phạm vi mà an ninh các trụ sở và các con đường giao thông của chúng ta đòi hỏi".

Được cử sang thay D'Argenlieu làm Cao uỷ Pháp ở Đông Dương,

1. Ban Chỉ đạo tổng kết chiến tranh trực thuộc Bộ Chính trị: *Tổng kết cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp. Thắng lợi và bài học*, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1996, tr. 389.

E. Bollaert thực hiện ý đồ của Chính phủ Pháp tìm kiếm lá bài chính trị, kết hợp với một thắng lợi quân sự chớp nhoáng tiêu diệt đầu não kháng chiến, nhằm mục đích sớm kết thúc chiến tranh Đông Dương, để ổn định tình hình ở Đông Dương cũng như tại các thuộc địa khác của Pháp trên thế giới.

Thất bại trong kế hoạch "đánh nhanh thắng nhanh", sau chiến dịch Thu - Đông 1947, Chính phủ Pháp phải chuyển sang đánh kéo dài, đồng thời đẩy mạnh thực hiện chính sách xây dựng chính quyền bù nhìn, "dùng người Việt đánh người Việt, lấy chiến tranh nuôi chiến tranh". Chính phủ Paris đã đi tới quyết định sử dụng lá bài Bảo Đại, tiến hành các bước chuẩn bị để đưa Bảo Đại về nước. Trong các ngày 6 và 7 tháng Mười hai 1947, Cao uỷ Bollaert gặp Bảo Đại ở vịnh Hạ Long, thúc đẩy các mối liên hệ giữa Bảo Đại với các phần tử thuộc phong trào quốc gia thân Pháp, đồng thời Pháp hứa hẹn chung chung về trao trả độc lập cho Việt Nam trong Liên hiệp Pháp.

Ngày 5 tháng Sáu 1948, trong cuộc gặp thứ hai tại vịnh Hạ Long, tướng Nguyễn Văn Xuân, thay mặt Bảo Đại, và Bollaert ký tuyên bố và một nghị định thư, trong đó Pháp thừa nhận "độc lập" của Việt Nam trong Liên hiệp Pháp. Tuy nhiên, Pháp chưa chịu chuyển giao quyền chính trị thực chất, cũng như quyền quân sự cho Bảo Đại. Thoả thuận lần này dẫn tới những cuộc thương lượng tiếp tục giữa Bảo Đại và Pháp. Bảo Đại được Mỹ hậu thuẫn trong quá trình thương lượng này.

Sau một thời gian mặc cả, ngày 8 tháng Ba 1949, tại điện Élysée (Elidê), Paris, Tổng thống Pháp Vanhsăng Oirôn đã ký với Bảo Đại một hiệp định, dưới hình thức trao đổi thư, với các nội dung chủ yếu: Pháp khẳng định Việt Nam có toàn quyền cai trị lấy mình nhưng phải có cố vấn chính trị Pháp bên cạnh; về quân sự, Việt Nam có quân đội riêng, nhưng huấn luyện viên là người Pháp; quân đội Pháp được đóng trên đất Việt Nam và được hoàn toàn tự do hành động; lúc có chiến tranh, tất cả quân đội Việt Nam đặt dưới sự chỉ huy của người Pháp; đồng tiền Việt Nam phải phụ thuộc vào đồng phrăng Pháp, quyền phát hành giấy bạc vẫn ở trong tay Ngân hàng Đông Dương; tất cả các trường đại học Việt Nam dùng tiếng

Pháp; sự thống nhất Nam Bộ vào Việt Nam thực hiện sau khi trưng cầu ý kiến nhân dân Nam Bộ hay những người đại diện cho họ và phải được Nghị viện Pháp chấp thuận; hoạt động ngoại giao của Việt Nam sẽ gắn với các hoạt động ngoại giao của Liên hiệp Pháp; các trưởng đoàn ngoại giao nước ngoài sẽ trình thư uỷ nhiệm cho Tổng thống Pháp và Hoàng đế Việt Nam; các trưởng đoàn ngoại giao Việt Nam sẽ nhận thư uỷ nhiệm của Tổng thống Pháp với chữ ký của Hoàng đế Việt Nam; Hiệp định Élysée chỉ cho phép chính quyền Bảo Đại lập đại sứ quán tại Thái Lan, Trung Hoa Quốc dân đảng và Toà thánh Vatican; tiếng Pháp là ngôn ngữ dùng trong ngoại giao của Việt Nam.

Ngày 30 tháng Mười hai 1949, Pháp ký thêm hiệp định trao một số quyền "độc lập" về nội trị cho chính quyền Bảo Đại.

Nhà sử học Pháp Philippe Devillers nhận xét: "Quan hệ độc lập đó chỉ là vẻ bề ngoài. Đó là độc lập của một vệ tinh"¹.

Về phía Hoa Kỳ, trong năm đầu của cuộc kháng chiến ở Việt Nam, lập trường của chính quyền Truman về Đông Dương vẫn như trong các năm 1945 - 1946: ủng hộ lợi ích của Pháp, xem Đông Dương là vấn đề của nước Pháp. Tuy nhiên, trước sự phát triển của phong trào giải phóng dân tộc ở châu Á sau chiến tranh, Mỹ lo ngại cuộc xung đột vũ trang ở Đông Dương có thể gây mất ổn định cho tình hình ở Viễn Đông. Ngoài ra, Hoa Kỳ muốn Pháp có điều chỉnh chính sách thuộc địa sau Chiến tranh thế giới thứ hai theo hướng nới rộng quyền tự trị cho chính quyền người bản xứ "không cộng sản", như vậy tạo điều kiện cho Mỹ về lâu dài thâm nhập vào khu vực này. Đầu năm 1947, sau khi chiến sự nổ ra trên toàn Việt Nam, Bộ Ngoại giao Hoa Kỳ bày tỏ ý định muốn làm trung gian hoà giải, nhưng điều này lập tức đã bị Chính phủ Paris khước từ. Trong điện ngày 13 tháng Năm 1947 gửi các nhà ngoại giao Mỹ ở Paris, Sài Gòn và Hà Nội, Bộ Ngoại giao Hoa Kỳ nêu quan điểm của Hoa Kỳ về cuộc xung đột ở Đông Dương: "Trong khi chúng ta sẵn sàng làm mọi điều xét ra có ích, người Pháp nên hiểu rằng chúng ta không hề

1. Philippe Devillers: *Lịch sử Việt Nam 1940- 1952*, Nhà xuất bản Seuil, Paris, 1952, tr. 447.

có ý định đưa ra bất kỳ giải pháp hay can thiệp nào vào tình hình. Tuy nhiên, họ cũng nên hiểu rằng chúng ta không thể không quan tâm tới việc phát triển ở Đông Dương có thể tác động sâu sắc tới tình hình Viễn Đông nói chung"¹.

Mỹ đã thúc đẩy Pháp thực hiện "giải pháp Bảo Đại". Tháng Tám 1947, một nhà ngoại giao Mỹ sang Hồng Kông gặp Bảo Đại, rồi tháng Chín 1947 gặp Cao uỷ Bollaert ở Đông Dương, sau đó sang Paris gặp Chính phủ Pháp. Tháng Mười hai 1947, nhà ngoại giao ấy tuyên bố Hoa Kỳ "phải công nhận Bảo Đại, giúp ông ta tổ chức quân đội" và "nếu nước Pháp không muốn biện pháp đó, thì nước Mỹ nắm lấy việc ấy trong tay"².

Các diễn biến của tình hình Trung Quốc đã tác động mạnh tới các tính toán của chính quyền Washington, buộc Mỹ quan tâm hơn đối với vấn đề Đông Dương, cũng như Đông Nam Á. Lần đầu tiên Hoa Kỳ thể hiện sự dính líu vào tình hình Đông Dương: tháng Chín 1948, Đại sứ Mỹ tại Paris thông báo cho Bộ Ngoại giao Pháp biết Hoa Kỳ có thể xem xét việc viện trợ tài chính cho Đông Dương trong khuôn khổ kế hoạch Marshall phục hồi kinh tế ở châu Âu, nếu Pháp đạt được tiến bộ thực sự trong một giải pháp chính trị tại Đông Dương dựa trên sự hợp tác với các phần tử quốc gia không cộng sản.

Giữa năm 1949, Mỹ thúc giục Pháp có các nhượng bộ rộng rãi hơn nữa đối với Bảo Đại, điều mà Mỹ đánh giá ngày càng trở nên "cần thiết và khẩn cấp" trước việc Quân giải phóng Trung Quốc tiến xuống Hoa Nam. Ngày 10 tháng Năm 1949, Ngoại trưởng Mỹ Acheson điện cho Lãnh sự Mỹ ở Sài Gòn, thông báo rằng Hoa Kỳ muốn cuộc "thử nghiệm Bảo Đại" thành công. "Vì Mỹ không thể ủng hộ một chính phủ có thể chịu số phận của một chế độ bù nhìn, cho nên cần nói rõ rằng Pháp nên có các nhượng bộ cần thiết để làm cho giải pháp Bảo Đại có sức hấp dẫn đối với những người quốc gia"³. Trong bức điện này, Bộ Ngoại giao Hoa Kỳ cũng cho biết "vào một thời gian thích hợp và trong những hoàn cảnh thích hợp, Bộ Ngoại giao sẽ thực hiện việc

1. Các tài liệu của Lầu Năm góc, t.1, tr. 32.

2. Bộ Ngoại giao: *Những văn kiện chính của Hội nghị Geneva*, Hà Nội, 1955, tr.35.

3. Các tài liệu của Lầu Năm góc, t.1, tr. 33.

công nhận Chính phủ của Bảo Đại và sẽ bày tỏ khả năng cung cấp viện trợ kinh tế và vũ khí của Mỹ cho chính phủ đó".

Trước chiến tranh Triều Tiên, Hoa Kỳ xác định nguồn gốc chủ yếu đe dọa vị trí của Mỹ ở châu Á là Liên Xô. Một bản nghiên cứu của Hội đồng an ninh quốc gia Mỹ tháng Sáu 1949 cho rằng mục tiêu trước mắt của Hoa Kỳ là ngăn chặn và làm suy giảm quyền lực và ảnh hưởng của Liên Xô ở châu Á, để không có khả năng đe dọa an ninh của Mỹ tại khu vực này của thế giới. Kết luận này là khởi điểm hình thành thuyết "con bài domino" được các chính quyền Truman, Eisenhower (Aixenhao), Kennedy phát triển để biện hộ cho các bước leo thang dính líu và can thiệp ngày càng sâu của Mỹ vào Đông Dương và Việt Nam trong những năm 1950 và 1960.

Do sa lầy trong cuộc chiến tranh Đông Dương, Chính phủ Pháp phải dựa vào sự giúp đỡ tài chính và quân sự của Mỹ và ngày càng phụ thuộc vào Mỹ để tiến hành chiến tranh. Tháng Năm 1949, Tổng tham mưu trưởng quân đội Pháp Rove được cử sang nghiên cứu tình hình Đông Dương, đi đến kết luận để tranh thủ viện trợ của Mỹ, kế hoạch chiến tranh của Pháp ở Đông Dương phải đặt trong chiến lược chống cộng của Mỹ ở khu vực.

Về phía Việt Nam, trong giai đoạn đầu của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp, Đảng Cộng sản Đông Dương đã xác định đúng đắn lập trường của cách mạng Việt Nam đối với các vấn đề quốc tế. Đảng xác định tập hợp lực lượng quốc tế rộng rãi của cách mạng Việt Nam: "Ngoài các dân tộc thuộc địa và bán thuộc địa, ngoài nhân dân Pháp và Liên Xô, bạn của dân tộc Việt Nam còn là các lực lượng hoà bình và dân chủ tiến bộ trên khắp thế giới, ngay ở các nước đế quốc già nhất như Anh, Mỹ nữa"¹.

Đối với Hoa Kỳ, Thông cáo của Thường vụ Trung ương Đảng ngày 12 tháng Mười hai 1947, xác định: "Tuy ta nhận rõ tham vọng của Mỹ và nguy cơ Mỹ nhưng những cái đó chưa trực tiếp đối với ta nên ta vẫn phải lợi dụng triệt để những mâu thuẫn dù nhỏ đến

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: "Chính sách của chúng ta", *Văn kiện Đảng Toàn tập*, t.8, tr. 439.

mấy, giữa Pháp và Mỹ. Về ngoại giao vẫn tuyên bố thân thiện với Mỹ và vẫn phải dùng Hội Việt - Mỹ làm lợi khí tuyên truyền quốc tế một phần nào"¹.

Sách lược đối với Hoa Kỳ còn nhằm tác động tới quan hệ với chính quyền Tưởng Giới Thạch để giữ yên biên giới, trong lúc các lực lượng quân đội của Tưởng vẫn kiểm soát vùng Hoa Nam. Thường vụ Trung ương Đảng chủ trương trong tuyên truyền công khai, không công kích chính quyền Tưởng Giới Thạch, chỉ phê phán bọn tay sai người Việt của Tưởng². Chủ tịch Hồ Chí Minh thường căn dặn cán bộ lãnh đạo các tỉnh thuộc biên giới Việt - Trung phải khéo léo gìn giữ cho yên biên thùy để tập trung đánh Pháp.

Năm 1947, để phá kế hoạch Mỹ và Pháp lôi kéo Bảo Đại, Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hoà chủ trương tìm cách đón cựu hoàng để lúc đó đang sống ở Hồng Kông về Việt Bắc. Một phái đoàn đã rời Tân Trào (Tuyên Quang) để đi Hồng Kông, nhưng chuyến đi không thực hiện được do việc quân đội Pháp tập kích quy mô lớn vào Việt Bắc từ tháng Mười 1947. Khi thái độ Bảo Đại chưa rõ rệt, Trung ương Đảng chủ trương "việc công kích Bảo Đại nên dè dặt một chút"; phải khéo léo "ly gián Vĩnh Thụy và Pháp"; "lúc này không nên công kích Bảo Đại hay Vĩnh Thụy hay tổ tiên nhà Nguyễn"³.

Sau khi Bảo Đại lộ rõ ý đồ trở lại làm tay sai cho Pháp, thương lượng việc thành lập chính phủ bù nhìn, Thường vụ Trung ương vạch rõ: "Dù sao chính phủ bù nhìn toàn quốc do Bảo Đại cầm đầu cũng là một thủ đoạn tiến công chính trị đối với ta. Dịch sẽ nhân cơ hội chính phủ bù nhìn ấy thành lập mà vận động các lực lượng phản quốc, cám dỗ bọn nhát gan và bọn cơ hội, tuyên truyền mê hoặc dân ta hòng chia rẽ và làm suy yếu mặt trận dân tộc thống nhất của ta". Đảng chủ trương "Mọi lực lượng của dân tộc ta phải được động viên

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: "Thông cáo của Thường vụ T.Ư. triển vọng của tình hình chính trị Pháp và công tác tuyên truyền và ngoại giao. Ngày 12 - 12 - 1947", *Văn kiện Đảng Toàn tập*, t.8, tr. 339.

2. Đảng Cộng sản Việt Nam: "Chỉ thị của T. Ư.", *Văn kiện Đảng Toàn tập*, t. 8, tr.212.

3. Đảng Cộng sản Việt Nam: "Chỉ thị của T. Ư", và "Để phòng cái bả độc lập thống nhất giả hiệu", *Văn kiện Đảng Toàn tập*, t.8, tr. 212, 270.

vào việc chống mưu mô "dùng người Việt trị người Việt" của thực dân Pháp"¹.

Trung ương Đảng kịp thời nêu ra những biện pháp đấu tranh chống lại việc Pháp đưa Bảo Đại về nước; vạch trần bộ mặt bán nước của Bảo Đại; tỏ thái độ kiên quyết làm cho dư luận quốc tế và trong nước thấy rõ hành động lừa bịp của Pháp; đẩy mạnh hoạt động đánh phá nguy quân, nguy quyền. Đồng thời, Đảng nêu chủ trương đề cao thể hợp pháp và đại diện chính thức duy nhất của dân tộc Việt Nam của Chính phủ Hồ Chí Minh. Chỉ thị của Thường vụ Trung ương nêu rõ: "Chính phủ Hồ Chí Minh là đại biểu duy nhất chính thức của dân tộc Việt Nam; do Quốc hội Việt Nam truy nhận. Không ai, ngoài Chính phủ Hồ Chí Minh có quyền tự nhận là đại biểu chính thức của nhân dân Việt Nam để đàm phán với Pháp"². Một nhiệm vụ của công tác đối ngoại là phải "nêu lên những tài liệu chứng tỏ rằng Vĩnh Thụy (tức Bảo Đại) không đại diện cho ai hết"³.

Ngày 8 tháng Ba 1949, trả lời điện phỏng vấn của *Dân quốc Nhật báo*, một tờ báo của Trung Quốc, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã khẳng định "Vĩnh Thụy làm tay sai cho thực dân, là một tên phản quốc. Pháp luật Việt Nam... sẽ thẳng tay trừng trị những tên Việt gian đầu sỏ đã bán nước buôn dân"⁴. Ngày 2 tháng Chín 1949, Bộ Ngoại giao Việt Nam Dân chủ Cộng hoà ra tuyên bố khẳng định Chính phủ của Bảo Đại và Nguyễn Văn Xuân không đại diện cho nước Việt Nam; chính phủ duy nhất hợp pháp của Việt Nam là Chính phủ Hồ Chí Minh do cuộc tổng tuyển cử năm 1946 lập ra và từ bốn năm qua lãnh đạo cuộc đấu tranh vì độc lập và thống nhất thật sự của Việt Nam.

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: "Thông cáo của Thường vụ Trung ương về việc phân động Pháp có thể thành lập chính phủ bù nhìn toàn quốc" và "Bôla nói gì? Ta phải làm gì?", *Văn kiện Đảng Toàn tập*, t. 8, tr. 302.

2. Đảng Cộng sản Việt Nam: "Bôla nói gì? Ta phải làm gì?" *Văn kiện Đảng Toàn tập*, t.8, tr. 296.

3. *Văn kiện Đảng về kháng chiến chống thực dân Pháp (1945 - 1950)*, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1986, t.1, tr. 311-315.

4. Hồ Chí Minh: "Trả lời điện phỏng vấn của Dân quốc Nhật báo", *Toàn tập*, t. 5, tr. 581.

Phong trào đấu tranh chính trị của các tầng lớp nhân dân ở Nam Bộ đã diễn ra chống lại chính sách sử dụng con bài Bảo Đại của Pháp.

Lập quan hệ ngoại giao với các nước xã hội chủ nghĩa, mở rộng hoạt động quốc tế: Giai đoạn 1950 - 1953

Từ cuối năm 1949, tình hình thế giới và châu Á diễn ra những biến cố lớn.

Ở Đông Âu, các chính quyền dân chủ nhân dân được củng cố. Nền kinh tế Liên Xô phục hồi với nhịp độ tăng trưởng cao.

Ngày 1 tháng Mười 1949, nước Cộng hoà Nhân dân Trung Hoa tuyên bố thành lập. Sự ra đời của nước Trung Hoa dân chủ nhân dân tạo ra một bước ngoặt trong tình hình châu Á và thế giới, ảnh hưởng tích cực đến cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc ở Đông Dương. Tháng Giêng 1950, Giải phóng quân Trung Quốc tiến đến biên giới Trung - Việt.

Tháng Hai 1950 Liên Xô và Trung Quốc ký Hiệp ước đồng minh tương trợ hữu nghị. Hệ thống xã hội chủ nghĩa thế giới mở rộng từ châu Âu sang châu Á, gồm trên 800 triệu người.

Chiến tranh Triều Tiên bùng nổ tháng Sáu 1950; Mỹ đưa quân can thiệp vào bán đảo này, đánh tới tận biên giới Trung Quốc ở sông Áp Lục; chỉ nguyện quân Trung Quốc viện Triều kháng Mỹ. Từ đây, Mỹ xác định ba vấn đề Triều Tiên, Đài Loan và Đông Dương liên quan mật thiết với nhau, tác động đến an ninh của Mỹ ở vùng Đông Á - Tây Thái Bình Dương. Mỹ xem Trung Quốc là nguồn gốc chủ yếu của mối đe dọa cộng sản ở Đông Nam Á. Và chủ thuyết con bài domino đã được xây dựng dựa trên quan niệm cho rằng do tác động của Trung Quốc, bất kỳ một nước nào ở Đông Nam Á "rơi vào sự kiểm soát cộng sản" sẽ dẫn tới việc các nước đó đổ và đi theo chủ nghĩa cộng sản; tình hình này sẽ lan sang Nam Á và Trung Cận Đông, thậm chí sẽ đe dọa sự ổn định và an ninh của Tây Âu.

Cuộc chiến tranh Triều Tiên (1950 - 1953) và sự can thiệp sâu của Mỹ vào Đông Dương làm tăng tính gay gắt của cuộc chiến tranh

lạnh, dẫn tới sự phân cực sâu sắc trong quan hệ quốc tế ở khu vực châu Á. Hoa Kỳ thực hiện bao vây, cấm vận và phong tỏa Trung Quốc; chấm dứt chế độ chiếm đóng tại Nhật Bản, để cho tư bản Nhật phục hồi. Trong chiến lược của Mỹ, cuộc chiến tranh Đông Dương trở thành một bộ phận của cuộc đối đầu giữa Đông và Tây. Hoa Kỳ tích cực viện trợ quân sự và kinh tế cho Pháp để đẩy mạnh chiến tranh, đồng thời từng bước thực hiện ý đồ xây dựng ảnh hưởng trực tiếp đối với nguy quân, nguy quyền tại Việt Nam. Năm 1951, viện trợ quân sự của Mỹ cho cuộc chiến tranh của Pháp ở Đông Dương chiếm vị trí ưu tiên cao, chỉ đứng sau chương trình phục vụ chiến tranh của Mỹ và đồng minh ở Triều Tiên.

Kể từ toàn quốc kháng chiến, nhân dân Việt Nam sau ba năm chiến đấu theo đường lối tự lực cánh sinh, đã vượt qua giai đoạn thử thách hiểm nghèo; lực lượng kháng chiến phát triển và lớn mạnh, giành nhiều thắng lợi to lớn và ở vào thế chủ động để nắm bắt và tận dụng những thời cơ, thuận lợi mới đang xuất hiện trong tình hình thế giới và khu vực. Chủ tịch Hồ Chí Minh và Đảng Cộng sản Đông Dương chủ trương đẩy mạnh hoạt động đối ngoại, trước hết là với Trung Quốc, Liên Xô, các nước xã hội chủ nghĩa khác, tranh thủ sự đồng tình, chi viện quốc tế, góp phần thúc đẩy cuộc kháng chiến của dân tộc ta đến thắng lợi.

Thiết lập quan hệ ngoại giao và xây dựng liên minh với các nước xã hội chủ nghĩa

Ngày 5 tháng Mười hai 1949, Chủ tịch Hồ Chí Minh gửi điện tới Chủ tịch Mao Trạch Đông chúc mừng việc thành lập nước Cộng hoà Nhân dân Trung Hoa, khẳng định: "Hai dân tộc Việt - Hoa có mối quan hệ anh em trải mấy nghìn năm lịch sử. Từ đây, mối quan hệ ấy sẽ càng mật thiết để phát triển tự do và hạnh phúc của hai dân tộc ta, và để bảo vệ dân chủ thế giới và hoà bình lâu dài"¹.

Ngày 14 tháng Giêng 1950, Chủ tịch Hồ Chí Minh ra tuyên bố: "Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hoà là Chính phủ hợp pháp

1. Hồ Chí Minh: "Điện văn mừng ngày thành lập Chính phủ nước Cộng hoà Nhân dân Trung Hoa", *Toàn tập*, t.5, tr. 717.

duy nhất của toàn thể nhân dân Việt Nam... Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hoà sẵn sàng đặt quan hệ ngoại giao với Chính phủ nước nào trọng quyền bình đẳng, chủ quyền lãnh thổ và chủ quyền quốc gia của nước Việt Nam, để cùng nhau bảo vệ hoà bình và xây đắp dân chủ thế giới"¹.

Ngày 15 tháng Giêng 1950, Việt Nam Dân chủ Cộng hoà tuyên bố công nhận Cộng hoà Nhân dân Trung Hoa. Ngày 18 tháng Giêng 1950, Cộng hoà Nhân dân Trung Hoa công nhận Việt Nam Dân chủ Cộng hoà.

Ngày 30 tháng Giêng 1950, Liên Xô tuyên bố công nhận Việt Nam Dân chủ Cộng hoà. Tiếp đó, các nước xã hội chủ nghĩa lần lượt công nhận nước ta: Cộng hoà Dân chủ Nhân dân Triều Tiên ngày 31 tháng Giêng, Tiệp Khắc ngày 2 tháng Hai, Cộng hoà Dân chủ Đức ngày 2 tháng Hai, Rumani ngày 3 tháng Hai, Ba Lan ngày 4 tháng Hai, Hunggari ngày 4 tháng Hai, Bungari ngày 8 tháng Hai, Anbani ngày 13 tháng Ba 1950.

Ngày 19 tháng Giêng 1950, Chủ tịch Hồ Chí Minh vượt biên giới ở Cao Bằng qua Trung Quốc, lên đường thăm Trung Quốc và Liên Xô. Chuyến đi không đưa tin công khai.

Ngày 3 tháng Hai 1950, Chủ tịch Hồ Chí Minh thăm Liên Xô sau khi đã thăm Trung Quốc. Chủ tịch Hồ Chí Minh hội đàm với nhà lãnh đạo Liên Xô Xtalin. Đề cập tình hình cách mạng Việt Nam từ năm 1945 - 1950, Chủ tịch giải thích trong tình thế cực kỳ gian nguy sau Cách mạng tháng Tám 1945, cách mạng Việt Nam đã phải thực hiện những biện pháp chiến lược, sách lược cực kỳ khôn khéo để đối phó với thù trong, giặc ngoài. Đại nguyên soái Xtalin nói: Trước kia do nhiều nguồn tin chưa chính xác nên lãnh đạo Liên Xô chưa hiểu tình hình Đông Dương và Việt Nam; nay Liên Xô đồng tình với đường lối của Đảng Việt Nam, sẽ cùng các nước xã hội chủ nghĩa công nhận Việt Nam Dân chủ Cộng hoà và tích cực viện trợ cho Việt Nam trong kháng chiến và đào tạo cán bộ cho xây dựng hoà bình; Liên Xô sẽ phối hợp với Trung Quốc về vấn đề viện trợ.

1. Hồ Chí Minh: "Lời tuyên bố của Chính phủ nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà cùng Chính phủ các nước trên thế giới", *Toàn tập*, t.6, tr. 7-8.

Nhân dịp Chủ tịch Mao Trạch Đông đang có mặt ở Mátxcova để ký kết Hiệp ước đồng minh tương trợ hữu nghị Trung - Xô, các nhà lãnh đạo Liên Xô và Trung Quốc khẳng định sẽ cung cấp cho Việt Nam một số viện trợ vũ khí, trang bị quân sự, lương thực và thuốc men. Trong một buổi làm việc với Chủ tịch Hồ Chí Minh tại Liên Xô, Đại nguyên soái Xtalin và Chủ tịch Mao Trạch Đông thoả thuận hai nước sẽ trang bị vũ khí cho sáu đại đoàn bộ binh của Việt Nam; Chủ tịch Mao Trạch Đông còn khẳng định: tỉnh Quảng Tây sẽ là hậu phương trực tiếp của Việt Nam¹.

Đánh giá thắng lợi ngoại giao đầu năm 1950, trong lời kêu gọi nhân dịp kỷ niệm Cách mạng tháng Tám, ngày 19 tháng Tám 1950, Chủ tịch Hồ Chí Minh nói: "Mấy năm kháng chiến đã đưa lại cho nước ta một cuộc thắng lợi to nhất trong lịch sử Việt Nam, tức là hai nước lớn trên thế giới - Liên Xô và Trung Quốc dân chủ, và các nước dân chủ mới đã thừa nhận nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà là một nước ngang hàng trong đại gia đình dân chủ thế giới. Nghĩa là ta đã đứng hẳn về phe dân chủ và nhập vào khối 800 triệu nhân dân chống đế quốc. Chắc rằng cuộc thắng lợi chính trị ấy sẽ là cái đà cho những thắng lợi quân sự sau này"².

Từ đây, Đảng Cộng sản Đông Dương xác định Việt Nam là tiền đồn của phòng tuyến chống đế quốc ở Đông Nam Á; cuộc kháng chiến của Việt Nam là một bộ phận khăng khít của cuộc đấu tranh của phe xã hội chủ nghĩa. Ngoại giao đẩy mạnh tuyên truyền quốc tế để tranh thủ sự giúp đỡ vật chất và sự ủng hộ tinh thần của các lực lượng dân chủ trên thế giới; nâng cao địa vị của Việt Nam Dân chủ Cộng hoà trên trường quốc tế.

Thắng lợi ngoại giao đầu năm 1950 đã tạo nên bầu không khí nô nức chiến đấu trong quân và dân Việt Nam trên toàn quốc.

Tuy nhiên, Chủ tịch Hồ Chí Minh và Trung ương Đảng cũng kịp thời uốn nắn, khắc phục tư tưởng ý lại, trông chờ vào ngoại viện, đòi

1. Đại tướng Võ Nguyên Giáp: *Đường tới Điện Biên Phủ*, Nhà xuất bản Quân đội Nhân dân, Hà Nội, 1999, tr. 14-15.

2. Hồ Chí Minh: "Lời kêu gọi nhân dịp kỷ niệm Cách mạng tháng Tám và Ngày Độc lập (1950)", *Toàn tập*, t.6, tr. 81, 82.

hồi tăng cường phát huy tính chủ động, tự lực cánh sinh là chính. Sau khi công tác ở nước ngoài trở về, Chủ tịch Hồ Chí Minh nhắc nhở: "Tổng phản công của ta sẽ là một giai đoạn lâu dài. Rồi đây, có sự chi viện của Liên Xô và Trung Quốc về vật chất, vũ khí, trang bị, ta sẽ đỡ khó khăn hơn, nhưng giành được thắng lợi phải do sự nỗ lực của chính bản thân ta quyết định"¹. Hội nghị Trung ương tháng Ba 1951 một lần nữa xác định cuộc đấu tranh của nhân dân ta là cuộc đấu tranh trường kỳ, gian khổ và tự lực cánh sinh là chính. Nghị quyết Hội nghị Trung ương lần thứ ba, tháng Tư 1952, khi phân tích ảnh hưởng của cuộc đàm phán ở Triều Tiên đối với cuộc kháng chiến của Việt Nam, đã xác định: "Vô luận cuộc kháng chiến Triều Tiên sẽ phát triển như thế nào, kết quả thế nào, chúng ta vẫn phải ra sức chuẩn bị lực lượng của ta cho đầy đủ, lấy tự lực cánh sinh làm gốc để ứng phó với mọi phát triển của tình hình, dù tình hình ấy thuận lợi hay gay go thì ta vẫn chủ động". Nhân dịp kỷ niệm Cách mạng tháng Tám và ngày Độc lập, ngày 2 tháng Chín 1952, Chủ tịch Hồ Chí Minh kêu gọi: "Nhân dân, bộ đội và cán bộ thấm nhuần tư tưởng: kháng chiến nhất định thắng lợi, nhưng phải trường kỳ, gian khổ và phải tự lực cánh sinh"².

Sau khi lập được quan hệ ngoại giao với các nước xã hội chủ nghĩa, hướng hoạt động đối ngoại chủ yếu của Việt Nam là củng cố quan hệ với các nước anh em đồng thời mở rộng quan hệ với nhân dân Pháp, với các tổ chức hoà bình, dân chủ quốc tế nhằm tranh thủ sự đồng tình và ủng hộ để đẩy mạnh kháng chiến.

Với Trung Quốc, trong năm 1950, quân đội Việt Nam tiếp tục phối hợp với Quân giải phóng bạn tiêu diệt các cứ điểm và lực lượng còn lại của Tưởng Giới Thạch ở khu vực biên giới hai nước.

Trước đó, từ những ngày đầu của cuộc kháng chiến, Việt Nam đã có liên hệ với Nam lộ Bát lộ quân Trung Quốc ở Hoa Nam và Bộ tư lệnh biên khu Điền Quế gần biên giới Việt - Trung. Đầu năm 1948, Chủ tịch Hồ Chí Minh và Thường vụ Trung ương đã tiếp các phái

1. Đại tướng Võ Nguyên Giáp: *Chiến đấu trong vòng vây*, tr. 414.

2. Hồ Chí Minh: "Lời kêu gọi nhân dịp kỷ niệm Cách mạng tháng Tám và Ngày Độc lập", *Toàn tập*, t.6, tr. 552.

viên của Đảng Cộng sản Trung Quốc sang Việt Bắc, trao đổi tình hình và bàn bạc phối hợp chiến đấu ở vùng biên giới. Trong năm 1948, Việt Nam giúp biên khu Diên Quế một số lương thực, thực phẩm và một số súng đạn.

Thông cáo của Thường vụ Trung ương Đảng về công tác tuyên truyền và ngoại giao, ngày 12 tháng Mười hai 1947, nhận định: "Gần đây, những thắng lợi của quân giải phóng Tàu, và phong trào địa phương khởi nghĩa lan đến Hoa Nam là những điều kiện rất lợi cho ta"¹. Hội nghị cán bộ lần thứ năm, tháng Tám 1948, đánh giá cách mạng Trung Quốc phát triển thuận lợi, Quân giải phóng Trung Quốc chuẩn bị đánh xuống Hoa Nam, xác định "lực lượng dân chủ Trung Hoa là bạn đồng minh của ta", "ta phải chuẩn bị để đón lấy thời cơ tốt nhất cho cuộc kháng chiến của ta", "dân chủ Trung Hoa và dân chủ Việt Nam thành một mặt trận thống nhất chống bọn đế quốc thực dân Mỹ - Pháp"².

Năm 1948, Tưởng Giới Thạch dồn lực lượng cố giữ lấy miền Hoa Nam. Khi quân Tưởng ở Quảng Tây tiến công các khu du kích ở Trấn Biên và Tĩnh Tây, một bộ phận bộ đội du kích của bạn đã tạm thời chuyển sang vùng căn cứ Việt Bắc. Từ tháng Sáu đến tháng Mười 1949, theo đề nghị của bạn, một số đơn vị quân đội Việt Nam đã phối hợp với các đơn vị của Quân giải phóng Trung Quốc, dưới sự chỉ huy của Bộ chỉ huy chiến dịch chung, phối hợp chiến đấu đánh lùi quân đội của Tưởng ở vùng Việt Quế và Diên Quế, mở rộng vùng giải phóng ở Ung Châu và Thập Vạn Đại Sơn, cho đến khi đại quân của bạn tiến sát biên giới Việt - Trung quét sạch tàn quân Tưởng Giới Thạch.

Ngày 28 tháng Tư 1951, Đại sứ Việt Nam Dân chủ Cộng hoà tại Trung Quốc đã trình Thư uỷ nhiệm lên Phó chủ tịch nước Cộng hoà Nhân dân Trung Hoa. Ngoài Đại sứ quán tại Bắc Kinh, Việt Nam mở hai Biện sự xứ ở Hoa Nam. Việt Nam và Trung Quốc đàm phán về việc Trung Quốc giúp Việt Nam vũ khí, vật tư, khí tài. Hai bên

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: "Thông cáo của Thường vụ T. Ư. triển vọng của tình hình chính trị Pháp", *Văn kiện Đảng Toàn tập*, t. 8, tr. 338.

2. Đảng Cộng sản Việt Nam: "Chúng ta chiến đấu cho độc lập và dân chủ", *Văn kiện Đảng Toàn tập*, 2001, t. 9, tr. 180.

ký Hiệp định mậu dịch. Từ năm 1950, 79 cố vấn của Trung Quốc sang giúp Việt Nam trong các hoạt động quân sự, kinh tế. Trung Quốc giúp Việt Nam đào tạo cán bộ cho một số ngành. Thu - Đông năm 1950, quân và dân Việt Nam mở chiến dịch Biên giới. Trung Quốc đã cung cấp viện trợ quan trọng và có hiệu quả cho chiến dịch. Chiến dịch Biên giới thắng lợi, đã phá tan vòng vây của chủ nghĩa đế quốc, suốt từ Lai Châu đến Cao Bằng, Lạng Sơn. Biên giới giữa Việt Nam - Trung Quốc được khai thông, giúp cho mối quan hệ quốc tế của Việt Nam được thuận lợi rất nhiều.

Ngày 23 tháng Tư 1952, Đại sứ Việt Nam trình Thư uỷ nhiệm lên Chủ tịch Đoàn chủ tịch Xô viết tối cao Liên Xô. Đại sứ tại Liên Xô kiêm nhiệm quan hệ với các nước xã hội chủ nghĩa ở Đông Âu.

Từ sau khi Chủ tịch Hồ Chí Minh gặp Xtalin, Liên Xô chủ động phối hợp với Việt Nam trong tuyên truyền vận động quốc tế, đề cao cuộc kháng chiến của Việt Nam. Tháng Chín 1952, Liên Xô phủ quyết đề nghị của chính quyền Bảo Đại xin gia nhập Liên hợp quốc; tỏ ý ủng hộ Việt Nam nêu yêu cầu trở thành thành viên của tổ chức này. Liên Xô luôn khẳng định Việt Nam Dân chủ Cộng hoà là đại diện hợp pháp duy nhất của nhân dân Việt Nam.

Đảng và Chính phủ Việt Nam mở rộng việc tuyên truyền giới thiệu về các nước bạn ở trong nước. Tháng Bảy 1951, Đoàn đại biểu Quốc hội Việt Nam thăm Trung Quốc, Cộng hoà Dân chủ Nhân dân Triều Tiên. Tháng Tư 1952, Đoàn đại biểu Việt Nam dự Hội nghị kinh tế thế giới ở Mátxcơva. Tháng Mười 1952, Chủ tịch Hồ Chí Minh dự Đại hội lần thứ XIX Đảng Cộng sản Liên Xô. Qua Đại hội này, Việt Nam đẩy mạnh hợp tác với Đảng Cộng sản Liên Xô và các Đảng Cộng sản và công nhân quốc tế. Việt Nam bắt đầu gửi học sinh, sinh viên sang các nước xã hội chủ nghĩa học tập...

Nhân dân Việt Nam quan tâm theo dõi và ủng hộ cuộc chiến đấu của nhân dân Triều Tiên. Khi Mỹ đổ quân vào Triều Tiên, Chính phủ ta ra tuyên bố lên án Mỹ xâm lược Cộng hoà Dân chủ Nhân dân Triều Tiên và bày tỏ lập trường của nhân dân Việt Nam đứng bên cạnh nhân dân Triều Tiên chống Mỹ xâm lược. Trong chiến tranh, Việt Nam đã cử đoàn đại biểu cấp cao thăm Trung Quốc và Triều Tiên, bày tỏ tình đoàn kết chiến đấu với nhân dân Triều Tiên và

ủng hộ việc Trung Quốc gửi chí nguyện quân viện Triều chống Mỹ.

Cuộc chiến đấu của nhân dân Triều Tiên và cuộc chiến đấu của nhân dân Việt Nam có mối quan hệ ngày càng khăng khít. Tháng Giêng 1951, nhân một chiến thắng lớn của quân đội Cộng hoà Dân chủ Nhân dân Triều Tiên và quân tình nguyện Trung Quốc, Chủ tịch Hồ Chí Minh gửi thư cho Chủ tịch Kim Nhật Thành nêu rõ: "Cuộc thắng lợi to lớn của nhân dân Triều Tiên đã làm cho các dân tộc ở Đông Á phấn khởi, nhất là dân tộc Việt Nam cũng đang ra sức kháng chiến chống thực dân Pháp và bọn can thiệp Mỹ, để tranh lại quyền thống nhất và độc lập thật sự của mình"¹.

Đấu tranh chống sự can thiệp của Hoa Kỳ

Pháp, Hoa Kỳ và một số nước phương Tây phản ứng gay gắt việc Liên Xô, Trung Quốc công nhận Việt Nam Dân chủ Cộng hoà.

Do Mỹ thúc giục, ngày 29 tháng Giêng 1950, Quốc hội Pháp phê chuẩn Hiệp định Élysée. Ngay sau khi Liên Xô tuyên bố công nhận Việt Nam Dân chủ Cộng hoà, Bộ Ngoại giao Pháp gửi thư kháng nghị và phê phán Liên Xô gay gắt. Mỹ cũng phản ứng mạnh. Ngoại trưởng Mỹ Acheson phê phán Liên Xô. Ngày 7 tháng Hai 1950, Hoa Kỳ, Anh đồng thời công nhận chính quyền Bảo Đại. Tiếp theo đó, nhiều nước phương Tây, Nam Mỹ, Toà thánh Vatican cũng công nhận Bảo Đại. Ở Đông Nam Á, Philippin và Thái Lan công nhận chính quyền Bảo Đại; Thái Lan yêu cầu Phái viên Chính phủ Việt Nam và Cơ quan thông tin ở Băngcốc chấm dứt hoạt động. Ấn Độ và Indônêxia giữ thái độ trung lập, không công nhận bên nào.

Ngày 23 tháng Hai 1950, Mỹ ép Pháp ký Hiệp ước phòng thủ năm bên gồm Mỹ, Pháp, và ba "quốc gia liên kết" trong Liên hiệp Pháp là Quốc gia Việt Nam của Bảo Đại, Khơme và Lào. Hiệp ước phòng thủ này trao cho Hoa Kỳ quyền trực tiếp điều hành viện trợ của Mỹ cho các "chính phủ liên kết" ở Đông Dương. Với thoả thuận này, vai trò của Hoa Kỳ trong chiến tranh được chính thức hoá; các chính quyền tay sai của Pháp nay phụ thuộc nhiều hơn vào Mỹ, nội

1. Hồ Chí Minh: "Điện mừng Chủ tịch Kim Nhật Thành", *Toàn tập*, t.6, tr. 146.

bộ nguy quân, nguy quyền bắt đầu phân hoá. Về quân sự, Hoa Kỳ đặt bộ tham mưu của quân đội Mỹ ở Pháp, lập các cơ quan quân sự Mỹ ở Đông Dương (phái đoàn MAAG), cử các đoàn quân sự sang nghiên cứu chiến trường Đông Dương, đặt cố vấn quân sự bên cạnh Bảo Đại, buộc Pháp tổ chức cho Bảo Đại một binh đoàn nguy quân do Mỹ trang bị vũ khí. Về kinh tế, Hoa Kỳ xúc tiến đầu tư sang Đông Dương, chung vốn phát hành giấy bạc của Pháp ở Đông Dương, đưa hàng Mỹ sang cạnh tranh với hàng Pháp, đòi Pháp miễn thuế nhập cảng cho hàng Mỹ, cử các phái đoàn sang trực tiếp điều đình và ký kết các thoả thuận kinh tế với chính quyền bản xứ... Văn hoá Mỹ được du nhập vào các vùng tạm chiếm ở Việt Nam.

Đầu năm 1950, phong trào đấu tranh chính trị ở Sài Gòn rất sôi nổi. Khi Mỹ đưa hai tàu chiến vào cảng Sài Gòn để biểu dương lực lượng, ngày 19 tháng Ba 1950, 30 vạn nhân dân Sài Gòn - Gia Định, do Luật sư Nguyễn Hữu Thọ và nhiều nhân sĩ trí thức dẫn đầu, xuống đường chống Mỹ. Đánh dấu lần đụng độ đầu tiên giữa nhân dân Việt Nam với đế quốc Mỹ, ngày 19 tháng Ba 1950 trở thành "Ngày toàn quốc chống Mỹ" ở Việt Nam.

Đảng đề ra chủ trương chống thực dân Pháp và can thiệp Mỹ, hoàn toàn giải phóng Đông Dương, đẩy mạnh kháng chiến, đánh tan tâm lý sợ Mỹ, thân Mỹ và phối hợp cuộc kháng chiến của Việt Nam với phong trào hoà bình, dân chủ thế giới...

Lúc này, khắp thế giới, nhất là ở châu Âu, dấy lên phong trào rộng lớn bảo vệ hoà bình thế giới với nhiều hình thức đấu tranh phong phú. Mũi nhọn của phong trào chĩa vào đế quốc Mỹ và các thế lực hiếu chiến phá hoại hoà bình.

Nhân dân Việt Nam hưởng ứng phong trào đấu tranh cho hoà bình thế giới, tranh thủ sự ủng hộ của nhân dân yêu chuộng hoà bình thế giới đối với cuộc kháng chiến của nhân dân ta.

Việt Nam cử đoàn tham gia Hội nghị hoà bình thế giới lần đầu tổ chức ở Paris tháng Tư 1949; thành lập Ủy ban bảo vệ hoà bình thế giới của Việt Nam, tham gia phong trào lấy chữ ký bảo vệ hoà bình. Việt Nam tham gia Hội nghị hoà bình thế giới lần thứ hai ở Vacsava, tháng Mười một 1950. Hội nghị này đã thông qua nghị quyết đòi đế quốc chấm dứt chiến tranh xâm lược ở Triều Tiên và

Việt Nam. Việt Nam tích cực tham gia đóng góp vào thành công của Hội nghị hoà bình châu Á - Thái Bình Dương họp ở Bắc Kinh, tháng Mười 1952. Hội nghị này đã mạnh mẽ lên án cuộc chiến tranh xâm lược ở Triều Tiên, Việt Nam, Lào, Miên, Mã Lai.

Chủ tịch Hồ Chí Minh và Thường vụ Trung ương Đảng cũng phát hiện các bất đồng giữa Pháp và Mỹ trong vấn đề Đông Dương, cũng như sự lục đục, tranh chấp quyền lợi giữa các phe phái trong ngụy quyền. Giới cầm quyền Pháp không bao giờ muốn dâng Đông Dương cho Mỹ, mà chủ trương lợi dụng tình hình chính trị ở châu Á để tranh thủ viện trợ Mỹ, dựa vào Mỹ để duy trì Đông Dương trong khối Liên hiệp Pháp. Trong khi đó Hoa Kỳ muốn đặt Đông Dương trong vòng ảnh hưởng của Mỹ, sau khi Mỹ bị đẩy khỏi lục địa Trung Hoa; nhưng đầu những năm 1950, Hoa Kỳ chủ trương tiếp tục dùng lực lượng của Pháp tiến hành chiến tranh, triển khai chiến lược của Mỹ ở khu vực. Trong khi tìm cách nắm các lực lượng ngụy quân, ngụy quyền do Pháp xây dựng, Mỹ cũng gấp rút chuẩn bị những lá bài riêng của mình. Hoạt động ngoại giao Việt Nam kịp thời và triệt để lợi dụng mâu thuẫn giữa thực dân Pháp và đế quốc Mỹ, giữa bọn bù nhìn thân Pháp và thân Mỹ, tìm mọi cách khoét sâu những mâu thuẫn ấy, làm cho nội bộ chúng càng thêm lung củng.

Đẩy mạnh giúp đỡ cuộc kháng chiến của nhân dân Lào và Campuchia

Từ sau chiến thắng Biên giới 1950, tình hình quân sự, chính trị ở Việt Nam và Đông Dương có những chuyển biến sâu sắc. Cuộc kháng chiến của Việt Nam bước sang giai đoạn mới.

Ở hai nước Lào và Campuchia, cuộc kháng chiến cũng đã giành được những thắng lợi quan trọng. Ở Lào đã có khu giải phóng khá rộng, có mặt trận dân tộc, có chính phủ kháng chiến, có lực lượng vũ trang. Ở Campuchia cơ sở kháng chiến được mở rộng, nhiều vùng được giải phóng. Tháng Tư 1950, Hội nghị toàn quốc Campuchia tự do đã thành lập Ủy ban Mặt trận Dân tộc Thống nhất toàn quốc (gọi là Mặt trận Itsarak) và Ủy ban Dân tộc Giải phóng Trung ương do ông Sơn Ngọc Minh đứng đầu. Ngày 13 tháng Tám 1950, Mặt trận

toàn quốc kháng chiến Lào họp Đại hội. Hoàng thân Xuphanuvông được cử làm Chủ tịch Mặt trận tự do Lào (Neo Lào Itxala) và Thủ tướng chính phủ kháng chiến Lào.

Tháng Hai 1951, Đảng Cộng sản Đông Dương họp Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ II, tại Tuyên Quang, đề ra nhiệm vụ chính là đưa kháng chiến đến thắng lợi hoàn toàn; các nhiệm vụ khác đều phụ thuộc vào nhiệm vụ này. Trong điều kiện lịch sử mới ở Việt Nam và Đông Dương, Đại hội chủ trương Đảng ở Việt Nam lấy tên là Đảng Lao động Việt Nam. Lào và Campuchia mỗi nước lập đảng cách mạng riêng, phù hợp với điều kiện từng nước. Văn kiện của Đại hội nêu rõ: "Đảng Lao động Việt Nam có nghĩa vụ giúp đỡ các đồng chí và những tổ chức cách mạng Miên - Lào để họ lãnh đạo cuộc kháng chiến của hai dân tộc ấy giành lấy thắng lợi cuối cùng". Đồng thời, "vì Đông Dương là một chiến trường, cách mạng Việt Nam có nhiệm vụ phối hợp với cách mạng Miên, Lào nên lúc này phải tích cực giúp đỡ cuộc kháng chiến Miên, Lào phát triển chiến tranh du kích, xây dựng lực lượng vũ trang, xây dựng căn cứ địa".

Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ II Đảng Cộng sản Đông Dương là bước ngoặt quan trọng, đánh dấu sự trưởng thành của các lực lượng cách mạng tại ba nước Đông Dương. Các chủ trương của đại hội về việc mỗi nước thành lập đảng riêng, đồng thời tăng cường đoàn kết chống thực dân xâm lược, thể hiện đúng quan điểm của Đảng và Hồ Chí Minh tại Hội nghị Trung ương lần thứ tám (1941) về quyền dân tộc tự quyết, tôn trọng quyền mỗi dân tộc ở Đông Dương tự quyết định vận mệnh của mình, đồng thời xác định rõ nghĩa vụ quốc tế là hợp tác, giúp đỡ lẫn nhau giữa nhân dân ba nước trên bán đảo Đông Dương chống kẻ thù chung.

Ngày 11 tháng Ba 1951, các đại diện của Mặt trận Khơme Itsarak, của Mặt trận Lào Itxala và đại diện của Mặt trận Liên Việt của Việt Nam đã họp hội nghị thành lập "Mặt trận Đoàn kết Liên minh Việt - Miên - Lào". Hội nghị xác định:

1. Ba dân tộc Việt Nam, Lào, Campuchia đều có kẻ thù chung là thực dân Pháp và can thiệp Mỹ. Cuộc kháng chiến của ba dân tộc là một bộ phận khăng khít của phong trào hoà bình, dân chủ thế giới. Nhiệm vụ của cách mạng tại ba nước Đông Dương là đánh đuổi

bọn xâm lược Pháp và can thiệp Mỹ, làm cho ba nước hoàn toàn độc lập, xây dựng ba quốc gia mới, làm cho nhân dân ba nước được tự do, sung sướng và tiến bộ.

2. Thành lập liên minh nhân dân Việt Nam, Lào và Campuchia dựa trên nguyên tắc tự nguyện, bình đẳng, tương trợ và tôn trọng chủ quyền của nhau; định ra một chương trình hành động chung của liên minh ba nước.

3. Thành lập Ủy ban liên minh gồm các ông: Phạm Văn Đồng, Hoàng Quốc Việt, Sơn Ngọc Minh, Tuxamut, Xuphanuvông, Nuhắc.

4. Công bố một tuyên ngôn nói rõ ý nghĩa và mục đích thành lập Liên minh nhân dân ba nước, gây một phong trào ủng hộ Liên minh đó trong nhân dân ba nước.

Các quyết định của Hội nghị thành lập Mặt trận liên minh ba nước là một bước tiến mới của sự nghiệp đoàn kết đấu tranh của nhân dân Việt Nam, Lào và Campuchia chống các thế lực đế quốc xâm lược tại Đông Dương.

Đảng Lao động Việt Nam và Chủ tịch Hồ Chí Minh luôn giáo dục tinh thần quốc tế cho cán bộ và chiến sĩ Việt Nam. Trong Hội nghị liên minh ba nước Đông Dương họp tháng Chín 1952, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nói: Nhân dân Việt Nam hết lòng thành thật giúp đỡ nhân dân Lào, nhân dân Miên một cách vô điều kiện. Sự thật thì chưa tìm ra chữ gì để thay thế chữ "giúp", chữ thực ra không phải là giúp mà là nghĩa vụ quốc tế¹.

Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nêu cao tư tưởng "giúp bạn là mình tự giúp mình". Ngày 3 tháng Tư 1953, Chủ tịch gửi thư cho Hội nghị cán bộ quân đội chuẩn bị cho chiến dịch ở Thượng Lào, căn dặn: "Lần này là lần đầu tiên, các chú nhận một nhiệm vụ quan trọng và vẻ vang như nhiệm vụ này, tức là giúp nhân dân nước bạn. *Mà giúp nhân dân nước bạn tức là mình tự giúp mình*". Chủ tịch yêu cầu bộ đội ta "nêu cao tinh thần quốc tế, tôn trọng chủ quyền, tôn

1. Ban Chỉ đạo tổng kết chiến tranh trực thuộc Bộ Chính trị: *Chiến tranh cách mạng Việt Nam, 1945 - 1975. Thắng lợi và bài học*. Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2000, tr. 135.

Vận động nhân dân Pháp và nhân dân thế giới chống chiến tranh xâm lược

Từ năm 1950, sau khi khai thông được quan hệ với các nước xã hội chủ nghĩa, mở rộng địa bàn hoạt động quốc tế, các mối liên hệ với Đảng Cộng sản Pháp, với các lực lượng dân chủ tiến bộ ở Pháp và trên thế giới có điều kiện thuận lợi để mở rộng.

Trong thời gian thăm Liên Xô, tại Matxcơva, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã gặp gỡ các đại diện Đảng Cộng sản Pháp và nhiều tổ chức quốc tế để tranh thủ sự ủng hộ quốc tế đối với cuộc kháng chiến của nhân dân Việt Nam.

Giữa năm 1950, ông Léo Figuerre (Lêo Phighe), Ủy viên Trung ương Đảng Cộng sản, đại diện quốc hội, Tổng thư ký Tổ chức thanh niên cộng sản Pháp đồng thời là Phó chủ tịch Liên đoàn Thanh niên Dân chủ thế giới, sang thăm vùng giải phóng ở Việt Bắc. Đi thăm nhiều nơi, tiếp xúc với nhiều giới, nhiều đơn vị bộ đội, gặp gỡ tù binh Pháp, Léo Figuerre đã viết những bài báo "nảy lửa" từ chiến khu Việt Bắc gửi về đăng trên các báo ở Pháp, góp phần làm cho nhân dân Pháp hiểu rõ thêm về cuộc chiến tranh, về thất bại của quân Pháp và chính sách sai lầm của Chính phủ Pháp ở Đông Dương. Phong trào nhân dân Pháp chống chiến tranh ngày càng phát triển mạnh; đã xuất hiện những anh hùng chống chiến tranh như Raymông Diêng, Hăngri Mactanh. Có người nằm trên đường xe lửa để ngăn cản việc vận chuyển vũ khí sang cho quân Pháp ở Đông Dương.

Ngày 20 tháng Bảy 1950, khi tiếp Léo Figuerre, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nhờ chuyển lời của nhân dân Việt Nam cảm ơn nhân dân và các tầng lớp xã hội Pháp đã ủng hộ cuộc chiến đấu chính nghĩa của nhân dân Việt Nam. Trong dịp này, Chủ tịch đã khẳng định lại điều kiện để lập lại hoà bình ở Việt Nam là "quân đội Pháp phải rút về nước".

Để góp phần thúc đẩy phong trào chống chiến tranh ở Pháp, Chính phủ Việt Nam quyết định trao trả cho Pháp 228 tù binh và nhân viên dân sự Pháp. Ta trao danh sách cho Léo Figuerre về Pháp công bố. Chuyến thăm của đại diện Đảng Cộng sản Pháp tại Việt Nam có tiếng vang lớn. Khẩu hiệu "Hoà bình và hồi hương" trở

thành động lực thúc đẩy cuộc đấu tranh của nhân dân Pháp để chấm dứt cuộc chiến tranh Đông Dương.

Ngày 11 tháng Mười một 1950, Chủ tịch Hồ Chí Minh gửi thư cho "các bạn nam nữ Pháp đấu tranh cho hoà bình", chỉ rõ "cuộc chiến tranh trên nước chúng tôi sửa soạn cho một cuộc chiến tranh đế quốc khác". Bởi vậy, "trong khi chiến đấu để bảo vệ hoà bình thế giới, các bạn đồng thời làm một việc rất đúng là mở một chiến dịch mạnh mẽ đòi đình chỉ ngay tức khắc cuộc chiến tranh ở Việt Nam. Không phân biệt nam nữ, trẻ già, thợ thuyền, nông dân hay trí thức, các bạn đã đoàn kết để cùng góp phần cố gắng và quyết tâm của mình, chúng tôi kính phục theo dõi các bạn"¹.

Cương lĩnh Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ II của Đảng tháng Hai 1951 cũng như các văn kiện khác đều nhấn mạnh việc kết hợp cuộc đấu tranh của nhân dân Việt Nam đòi chấm dứt chiến tranh xâm lược Việt Nam với phong trào chống chính sách hiếu chiến của đế quốc, bảo vệ hoà bình thế giới. Với những hoạt động tích cực của ngoại giao chính phủ và ngoại giao nhân dân và với thắng lợi to lớn trên chiến trường, Việt Nam ngày càng tranh thủ được sự đồng tình ủng hộ rộng rãi của nhân dân tiến bộ thế giới chống cuộc chiến tranh xâm lược của thực dân Pháp.

Do nước Pháp bị sa lầy trong chiến tranh ở Đông Dương và quân đội viễn chinh Pháp thất bại trên chiến trường, hàng trăm binh lính Âu - Phi bỏ hàng ngũ quân đội Pháp để gia nhập hàng ngũ kháng chiến Việt Nam. Ở Pháp, tháng Sáu 1953, theo sáng kiến của Ủy ban hoà bình toàn quốc Pháp, một đại hội toàn quốc đã được triệu tập, có 2000 đại biểu của trên 80 quận tham dự. Các cuộc biểu tình đòi chấm dứt chiến tranh diễn ra thường xuyên trên nước Pháp. Tại các thuộc địa Pháp ở châu Phi, nhất là Angiêri, các cuộc đấu tranh chống bắt lính, từ chối khuôn vác vũ khí và hàng hoá của tàu Pháp sang Đông Dương diễn ra sôi nổi.

Thực hiện Nghị quyết Hội nghị Trung ương tháng Hai 1950, Việt

1. Hồ Chí Minh: "Thư gửi các bạn nam nữ Pháp đấu tranh cho hoà bình", *Toàn tập*, t. 6, tr. 115.

Nam thành lập các hội hữu nghị và lập ban trừ bị của Ủy ban bảo vệ hoà bình thế giới của Việt Nam. Đại hội hoà bình thế giới lần thứ hai ở Vacsava ra nghị quyết đòi chấm dứt chiến tranh xâm lược của Pháp ở Đông Dương. Sau đó, từ năm 1950 đến 1953, tại chín hội nghị quốc tế bảo vệ hoà bình quan trọng đều ra nghị quyết ủng hộ cuộc kháng chiến cứu nước của Việt Nam. Tháng Mười 1953, Đại hội công đoàn thế giới lần thứ ba với sự tham dự của đại biểu 79 nước đã quyết định lấy ngày 19 tháng Mười hai 1953 làm "Ngày đoàn kết với nhân dân Việt Nam anh dũng và đấu tranh đòi chấm dứt chiến tranh xâm lược Việt Nam".

Hội nghị quốc tế về Đông Dương và ký kết Hiệp định Geneva năm 1954

Bối cảnh dẫn đến Hội nghị quốc tế về Đông Dương

Từ giữa năm 1953, tình hình thế giới xuất hiện một số nhân tố mới tác động đến chiều hướng phát triển của chiến tranh ở Đông Dương.

Cuộc chiến tranh lạnh ở vào thời kỳ quyết liệt; hai khối và hai hệ thống chính trị đối lập đấu tranh với nhau gay gắt.

Cuộc đàm phán về chiến tranh Triều Tiên bắt đầu từ tháng Tám 1951 đến tháng Bảy 1953, đã dẫn đến việc ký kết Hiệp định đình chiến ở Triều Tiên ngày 27 tháng Bảy 1953 trên cơ sở giữ nguyên trạng hai miền Triều Tiên. Kết cục của chiến tranh Triều Tiên thúc đẩy xu hướng giải quyết các cuộc xung đột vũ trang ở Viễn Đông bằng thương lượng hoà bình và khởi động quá trình các nước lớn tìm cách giải quyết vấn đề Đông Dương thông qua một giải pháp quốc tế.

Liên Xô, Trung Quốc cho rằng đình chiến ở Triều Tiên cho thấy các cuộc tranh chấp quốc tế đều có khả năng giải quyết bằng thương lượng; đình chiến ở Triều Tiên có thể thúc đẩy chấm dứt chiến tranh ở Đông Dương. Trong cộng hàm gửi các nước lớn ngày 4 tháng

Tám 1953, Liên Xô lần đầu tiên gợi ý triệu tập hội nghị năm nước lớn, gồm Anh, Hoa Kỳ, Pháp, Liên Xô và Trung Quốc, để nghiên cứu các biện pháp nhằm làm giảm tình hình căng thẳng ở Viễn Đông. Do bị sa lầy trong cuộc chiến tranh xâm lược và ngày càng bị phản đối mạnh mẽ ở trong nước, Chính phủ Pháp bày tỏ quan tâm đến một giải pháp thương lượng về Đông Dương trong khuôn khổ một cuộc hội nghị nhiều bên.

Sau khi Tổng Bí thư Đảng Cộng sản Liên Xô Xtalin mất tháng Ba 1953, ban lãnh đạo mới của Liên Xô điều chỉnh chiến lược đối ngoại, đẩy mạnh hoà hoãn quốc tế, nhằm củng cố thực lực trong nước, thực hiện cuộc thi đua với Mỹ để giành ưu thế trên các lĩnh vực.

Cộng hoà Nhân dân Trung Hoa thực hiện năm đầu của kế hoạch phát triển kinh tế năm năm lần thứ nhất nhằm đặt nền móng xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Trung Quốc; đẩy mạnh chính sách cùng tồn tại hoà bình, trước hết với các nước châu Á, nhằm phá thế bao vây cấm vận mà Mỹ áp đặt để chống Trung Quốc từ năm 1951 sau khi Trung Quốc gửi chí nguyện quân sang Triều Tiên để viện Triều chống Mỹ.

Từ năm 1950 đến 1954, trong hoàn cảnh kinh tế quốc dân mới phục hồi, nhất là Trung Quốc vừa trải qua cuộc viện Triều chống Mỹ, hai nước Liên Xô và Trung Quốc vẫn dành cho Việt Nam Dân chủ Cộng hoà các khoản viện trợ vật chất rất quan trọng, gồm vũ khí, đạn dược, quân trang, quân y, thông tin, công binh.

Tại Đông Dương, quân đội Pháp sa sút tinh thần; chính sách dùng người Việt đánh người Việt, lấy chiến tranh nuôi chiến tranh không đem lại kết quả mong muốn; viện trợ ồ ạt của Mỹ cũng không giúp được quân đội viễn chinh Pháp ở Đông Dương xoay chuyển được cục diện chiến tranh. Mỹ tăng cường can thiệp và dính líu sâu vào Đông Dương, giúp đỡ tiền bạc, vũ khí cho Pháp và ngụy quân, ngụy quyền. Từ năm 1950 đến 1953, phương tiện chiến tranh của Mỹ chuyển giao cho Pháp tăng gấp 10 lần. Hoa Kỳ đặt Đông Dương trong phòng tuyến chống cộng của Mỹ ở châu Á - Thái Bình Dương, như Ngoại trưởng Dulles (Đalet) tuyên bố ngày 13 tháng Giêng 1954: "Đứng về chiến lược, quyền lợi của Mỹ ở vùng Viễn Đông gắn chặt với các đảo ở bờ biển vùng đó. Các đảo đó có hai cứ điểm ở trên

Viện trợ quốc tế cho Việt Nam Dân chủ Cộng hoà		
Năm	Trọng lượng	Trị giá
1950	3.983 tấn	
1951	6.086 tấn	
1952	2.156 tấn	
1953	4.400 tấn	
1954	4.892 tấn	
Cộng	21.517 tấn	136 triệu đồng nhân dân tệ (34 triệu rúp)
Nguồn: Ban Chỉ đạo tổng kết chiến tranh trực thuộc Bộ Chính trị: <i>Tổng kết cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp. Thắng lợi và bài học</i> . Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1996, tr. 459.		

lục địa: phía bắc là Triều Tiên và phía nam là Đông Dương. Giữa hai cú điểm đó là các đảo Nhật Bản, Lưu Cầu, Ôkinaoa, Đài Loan, Phi Luật Tân, Úc, Tân Tây Lan..."¹. Mặt khác, Mỹ vừa gây sức ép, vừa tranh thủ chính quyền Pháp phê chuẩn bản điều ước phòng thủ ở châu Âu, khôi phục lại Tây Đức.

Viện trợ tài chính của Mỹ cho Pháp cũng không ngừng tăng lên, chiếm tỷ lệ ngày càng cao trong chi phí chiến tranh của Pháp tại Đông Dương: Năm 1950 là 19 phần trăm, năm 1952 lên 35 phần trăm, năm 1953 lên 43 phần trăm và 1954 lên tới 73 phần trăm.

Tháng Bảy 1953, Chính phủ Pléven cử Navarr sang làm Tổng chỉ huy quân Pháp ở Đông Dương với một chiến lược quân sự hoàn chỉnh nhằm giành thắng lợi quân sự lớn để kết thúc chiến tranh trong vòng hai năm, tạo thế mạnh cho đàm phán. Kế hoạch này được chính quyền Mỹ ủng hộ.

Các tính toán quân sự và ngoại giao của Chính phủ Pháp được đề ra trước những áp lực nội bộ mạnh mẽ. Chiến tranh kéo dài, tình hình kinh tế, xã hội Pháp ngày càng khó khăn; phong trào nhân dân Pháp chống chiến tranh phát triển mạnh mẽ, lan rộng, với nhiều cuộc bãi công, biểu tình khổng lồ; Đảng Cộng sản Pháp thắng

1. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, t.7, tr. 404.

**Dụng cụ quân sự chuyển giao không phải trả tiền của Mỹ
cho Pháp ở Đông Dương**

Năm	Trọng lượng	Trị giá
1950	11.009 tấn	
1951	72.021 tấn	
1952	94.041 tấn	
Nguồn: <i>Hồ sơ lưu trữ của Bộ Ngoại giao Pháp (châu Á - châu Đại Dương)</i> , Bản ghi nhớ về viện trợ của Mỹ cho Đông Dương, 30 tháng Mười một 1953.		
Tháng Hai 1953	137.000 tấn	2.600 triệu đô la Mỹ
Tháng Bảy 1954	150.000 tấn	
Nguồn: <i>Các tài liệu Lưu Năm gốc</i> , Beacon Press, Boston, 1971, t.1, tr. 200.		

lợi lớn trong cuộc bầu cử Quốc hội. Giải pháp Bảo Đại thất bại. Cuối tháng Mười 1953, Quốc hội Pháp thảo luận sôi nổi về cuộc chiến tranh Đông Dương. Nhiều nghị sĩ Pháp đòi Chính phủ đàm phán ngay với Chính phủ của Hồ Chí Minh.

Để tác động mạnh vào nội bộ Pháp và tranh thủ dư luận thế giới, khi trả lời báo *Expressen* Thụy Điển, ngày 26 tháng Mười một 1953, Chủ tịch Hồ Chí Minh tuyên bố: "Hiện nay nếu thực dân Pháp tiếp tục cuộc chiến tranh xâm lược thì nhân dân Việt Nam quyết tâm tiếp tục cuộc chiến tranh ái quốc đến thắng lợi cuối cùng. Nhưng nếu Chính phủ Pháp đã rút được bài học trong cuộc chiến tranh mấy năm nay, muốn đi đến đình chiến ở Việt Nam bằng cách thương lượng và giải quyết vấn đề Việt Nam theo lối hoà bình thì nhân dân và Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hoà sẵn sàng tiếp ý muốn đó... Cơ sở của việc đình chiến ở Việt Nam là Chính phủ Pháp thật thà tôn trọng nền độc lập thật sự của nước Việt Nam"... Chủ tịch Hồ Chí Minh còn nói thêm: "Việc thương lượng đình chiến chủ yếu là một việc giữa Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hoà với Chính phủ Pháp"¹. Trong lời kêu gọi nhân dịp kỷ niệm bảy năm

1. Hồ Chí Minh: "Trả lời một nhà báo Thụy Điển", *Toàn tập*, t.7, tr. 168-169.

toàn quốc kháng chiến, ngày 19 tháng Mười hai 1953, Chủ tịch Hồ Chí Minh một lần nữa tuyên bố với nhân dân Việt Nam và nhân dân Pháp: "Bởi vì thực dân Pháp cứ tiếp tục cuộc chiến tranh xâm lược, cho nên nhân dân Việt Nam quyết đánh mạnh hơn nữa, tiêu diệt sinh lực địch nhiều hơn nữa, quyết kháng chiến đến thắng lợi cuối cùng. Nhưng nếu Chính phủ Pháp muốn đi đến đình chiến ở Việt Nam bằng cách thương lượng và muốn giải quyết vấn đề Việt Nam theo lối hoà bình, thì nhân dân và Chính phủ nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà cũng sẵn sàng nói chuyện"².

Tuyên bố của Hồ Chủ tịch gây tiếng vang lớn trên thế giới, nhất là ở Pháp. Các đoàn thể và nhiều nhà chính trị Pháp sôi nổi đòi Chính phủ Laniel đàm phán với Chính phủ Hồ Chí Minh. Trước sức ép của dư luận, ngày 12 tháng Mười một 1953, Thủ tướng Laniel phải tuyên bố: "Nếu một giải pháp danh dự xuất hiện trong khung cảnh địa phương hoặc trong khung cảnh quốc tế, nước Pháp sẽ vui lòng chấp nhận một giải pháp ngoại giao cho cuộc xung đột". Ngày 3 tháng Mười hai, Chính phủ Pháp tuyên bố muốn biết lập trường của "phía bên kia" (Việt Nam Dân chủ Cộng hoà) bằng con đường chính thức và tỏ ý xem xét việc lập lại hoà bình, bảo đảm độc lập cho "các quốc gia liên kết" ở Việt Nam, Lào, Campuchia.

Triển khai thực hiện kế hoạch Navarr, ngày 20 tháng Mười một 1953, Pháp cho quân nhảy dù xuống Điện Biên Phủ. Cùng thời gian này, bộ đội Việt Nam đã tiến hành thắng lợi các chiến dịch ở Tây Bắc, Khu V, đồng thời phối hợp với bộ đội Pathet Lào thực hiện chiến dịch Thu Đông, giành thắng lợi ở Trung Lào, Thượng Lào và nhiều nơi khác. Từ đầu năm 1954, bộ đội ta hình thành thế bao vây chuẩn bị công hãm Điện Biên Phủ với quyết tâm tiêu diệt một tập đoàn cứ điểm lớn, nơi tập trung phần lớn các lực lượng cơ động của Pháp, tạo chuyển biến mới cho cục diện kháng chiến cứu nước.

Ngày 25 tháng Giêng 1954, tại Berlin, hội nghị bốn nước lớn Liên Xô, Mỹ, Anh, Pháp khai mạc. Ngày 18 tháng Hai 1954, Hội nghị kết

1. Hồ Chí Minh: "Lời kêu gọi nhân dịp kỷ niệm bảy năm toàn quốc kháng chiến", *Toàn tập*, t. 7, tr. 192.

thúc, ra tuyên bố cuối cùng, đề nghị triệu tập vào ngày 26 tháng Tư ở Geneva một hội nghị quốc tế về Triều Tiên, gồm các đại biểu của Mỹ, Pháp, Anh, Liên Xô, Cộng hoà Nhân dân Trung Hoa, hai bên Triều Tiên và các nước khác có quân đội tham chiến ở Triều Tiên nhằm tìm kiếm giải pháp chính trị cho vấn đề Triều Tiên. Hội nghị này, có sự tham dự của các đại biểu Mỹ, Pháp, Anh, Liên Xô, Cộng hoà Nhân dân Trung Hoa và những nước hữu quan khác cũng sẽ xem xét vấn đề lập lại hoà bình ở Đông Dương.

Dư luận thế giới hoan nghênh tuyên bố ngày 18 tháng Hai của bốn nước lớn. Ngày 20 tháng Hai, Thủ tướng Ấn Độ Nêru kêu gọi ngừng bắn ở Đông Dương để tạo thuận lợi cho việc thảo luận vấn đề Đông Dương tại Hội nghị Geneva. Ngày 25 tháng Hai, Ngoại trưởng Indônêxia tuyên bố ủng hộ lời kêu gọi của Thủ tướng Nêru. Trung Quốc tán thành việc họp hội nghị quốc tế ở Geneva.

Pháp được hai nước Anh và Mỹ uỷ quyền thương lượng với Liên Xô về thành phần "những nước hữu quan khác" tham dự Hội nghị Geneva về Đông Dương. Ngày 27 tháng Tư tại Geneva, hai Bộ trưởng ngoại giao Pháp và Liên Xô thảo luận vấn đề này. Ngoại trưởng Pháp Bidault đề nghị mời năm nước như trong thông cáo Berlin, "ba quốc gia liên kết" ở Đông Dương và có thể thêm Thái Lan và Miến Điện. Ngoại trưởng Liên Xô Mólôtốp đề nghị mời năm nước nêu trong thông cáo Berlin và bốn quốc gia hữu quan ở Đông Dương (gồm Vương quốc Lào, Vương quốc Campuchia, Quốc gia Việt Nam của Bảo Đại và Việt Nam Dân chủ Cộng hoà). Ngày 2 tháng Năm, ba nước phương Tây tán thành phương án chín bên của Liên Xô.

Các nước lớn tham dự Hội nghị Geneva về Đông Dương với những mục tiêu khác nhau.

Pháp muốn thoát ra khỏi chiến tranh Đông Dương trong danh dự. Sau khi Hiệp định đình chiến ở Triều Tiên được ký kết, Chính phủ Pháp cho rằng bằng mọi giá phải tránh không để bị lâm vào tình thế là hoà bình được lập lại ở Triều Tiên mà chiến tranh vẫn tiếp tục ở Đông Dương. Chính phủ Pháp hy vọng rằng trong khuôn khổ một cuộc hội nghị quốc tế nhiều bên, Mỹ và Anh sẽ đứng về

phía Pháp, tránh được phải đàm phán trực tiếp song phương với Chính phủ Hồ Chí Minh.

Liên Xô là nước đưa ra sáng kiến triệu tập hội nghị, nhằm thúc đẩy hoà dịu quốc tế, buộc Mỹ phải chấp nhận ngồi vào bàn thương lượng để giải quyết các cuộc xung đột bằng biện pháp hoà bình.

Trung Quốc mong muốn tạo môi trường hoà bình, ổn định trong khu vực châu Á, ở Đông Dương sau đình chiến ở Triều Tiên để triển khai kế hoạch phát triển kinh tế xây dựng đất nước. Tham dự một trong các hội nghị quốc tế quan trọng đầu tiên từ khi Cộng hoà Nhân dân Trung Hoa được thành lập, với sự có mặt của các cường quốc thế giới, là dịp để Trung Quốc xác lập vai trò trong việc giải quyết các công việc quốc tế, trước hết là ở châu Á, mở rộng tiếp xúc chính trị và thương mại quốc tế, phá âm mưu của Mỹ bao vây, cô lập Trung Quốc.

Tuy miễn cưỡng nhưng Hoa Kỳ chấp nhận tham gia hội nghị do yêu cầu khẩn thiết của Pháp được Anh hậu thuẫn. Hoa Kỳ cần tranh thủ Pháp tham gia Hiệp ước thành lập Cộng đồng phòng thủ châu Âu - một bộ phận chủ chốt để củng cố liên minh Tây Âu, cũng như ủng hộ Mỹ trong các kế hoạch xây dựng cơ cấu "phòng thủ chung" ở châu Á. Ngoài ra, Hoa Kỳ đến Geneva để ngăn cản một giải pháp bất lợi cho phương Tây, có hại cho mưu đồ của Mỹ thay thế Pháp ở Đông Dương.

Chính sách của Anh lúc này là ủng hộ Pháp theo khả năng của mình, đồng thời tránh bị lôi cuốn vào một cuộc can thiệp quân sự tập thể. Giải quyết vấn đề Đông Dương, làm dịu tình hình Viễn Đông có lợi cho việc củng cố "Khối thịnh vượng chung" ở châu Á, vào thời điểm Anh đang đối phó với phong trào du kích cộng sản ở Malaixia.

Về phía Việt Nam, lập trường đàm phán liên quan đến Đông Dương được Chủ tịch Hồ Chí Minh nêu trong trả lời phỏng vấn của báo Thụy Điển *Expressen*, tiếp đó được làm rõ tại Thông tri của Ban Bí thư Trung ương Đảng Lao động Việt Nam, ngày 27 tháng Mười hai 1953: "Căn cứ vào tương quan lực lượng giữa ta và địch lúc này, điều kiện thương lượng hoà bình chưa chín muồi". Tuy nhiên, cũng vào thời điểm cuối năm 1953, Đảng Lao động Việt Nam và Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nhận thấy "mục đích chính của phe ta hiện nay là:

làm cho tình hình thế giới bớt căng thẳng; chủ trương giải quyết các cuộc tranh chấp trên thế giới bằng cách thương lượng"¹. Một tuần trước khi Hội nghị Geneva bắt đầu bàn về vấn đề Đông Dương, ngày 1 tháng Năm 1954, Ban Bí thư Trung ương Đảng hướng dẫn trong Đảng: "Ta không đánh giá quá cao Hội nghị Geneva nhưng không nên bỏ lỡ cơ hội, phải tranh thủ làm cho Hội nghị Geneva có thể bắt đầu để đi đến các cuộc gặp gỡ khác". Đồng thời, trong cuộc quyết chiến chiến lược tại Điện Biên Phủ, toàn quân và toàn dân Việt Nam quyết tâm giành thắng lợi trong chiến dịch lịch sử, điều sẽ có ý nghĩa rất quan trọng về quân sự, chính trị, ngoại giao tác động đến cuộc thương lượng ở Geneva và toàn bộ cuộc chiến tranh. Ngày 7 tháng Năm 1954, tập đoàn cứ điểm của Pháp ở Điện Biên Phủ bị tiêu diệt. Ngày 8 tháng Năm 1954, Đoàn đại biểu Việt Nam Dân chủ Cộng hoà bước vào Hội nghị Geneva trong tư thế người chiến thắng.

Đoàn đại biểu Việt Nam Dân chủ Cộng hoà tham dự Hội nghị Geneva do Phó Thủ tướng, quyền Bộ trưởng Bộ Ngoại giao Phạm Văn Đồng dẫn đầu. Ngày 10 tháng Tư 1954, báo cáo trước Quốc hội về chủ trương đấu tranh tại hội nghị, Phó Thủ tướng Phạm Văn Đồng nêu rõ: Lập trường của nhân dân và Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hoà về vấn đề lập lại hoà bình ở Đông Dương là hoà bình, độc lập, thống nhất và dân chủ.

Cuộc kháng chiến cứu nước của Việt Nam là một cuộc chiến tranh toàn dân, toàn diện, lực lượng hai bên đan xen nhau, chiến trường phức tạp, không có chiến tuyến, rất khác với chiến tranh Triều Tiên. Vì vậy muốn lập lại hoà bình, cần có một giải pháp toàn bộ, cả quân sự và chính trị. Các mặt quân sự phải bao gồm các vấn đề ngừng bắn, rút quân đội nước ngoài, quy định và điều chỉnh vùng đóng quân, tập kết chuyển quân, trao trả tù binh...

Giải pháp chính trị là giải quyết vấn đề độc lập, thống nhất, dân chủ. Con đường giải quyết vấn đề chính trị là tổ chức tổng tuyển cử, quy định người đứng ra tổ chức và thời hạn tiến hành tổng tuyển cử.

1. Hồ Chí Minh: "Báo cáo trước Quốc hội nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà, khoá I, kỳ họp thứ ba", *Toàn tập*, t.7, tr. 175.

Chiến tranh Việt Nam đã mở rộng sang Lào, Campuchia. Ở hai nước này, có quân Pháp, có chính quyền vương quốc liên kết với Pháp, lại có lực lượng yêu nước kháng chiến và có quân tình nguyện Việt Nam cùng sát cánh chiến đấu. Không thể chỉ giải quyết chiến tranh Việt Nam riêng rẽ mà phải giải quyết đồng thời vấn đề Lào và Campuchia, lập lại hoà bình trên toàn Đông Dương. Bởi vậy phương án tổng quát ban đầu của Việt Nam Dân chủ Cộng hoà là đòi Pháp công nhận các quyền dân tộc cơ bản của nhân dân ta, rút hết quân khỏi ba nước Đông Dương, thực hiện ngừng bắn đồng thời trên toàn Đông Dương. Việt Nam dự kiến sẽ quy định khu vực tập kết tạm thời cho các lực lượng vũ trang các bên. Ở Việt Nam, ban đầu phía Chính phủ Việt Nam dự kiến lấy vĩ tuyến 13 ngang với Quy Nhơn làm ranh giới khu vực tập kết của hai bên.

Về chính trị, Đoàn đại biểu Việt Nam Dân chủ Cộng hoà đưa ra đề nghị tổ chức tổng tuyển cử tự do bằng phổ thông đầu phiếu để lập Chính phủ thống nhất cho mỗi nước Đông Dương. Thời hạn tổng tuyển cử càng sớm càng tốt. Những nét lớn của phương án này được thể hiện trong đề nghị tám điểm do Trưởng đoàn Phạm Văn Đồng trình bày tại Hội nghị Geneva trong phiên họp ngày 10 tháng Năm.

Mặc dù đã có thoả thuận của các nước lớn triệu tập Hội nghị Geneva về Đông Dương, khi Điện Biên Phủ sắp thất thủ, trước sự cầu cứu khẩn thiết của Pháp, giới chính trị và quân sự Mỹ bàn bạc một số kế hoạch phiêu lưu quân sự để cứu vãn tập đoàn cứ điểm. Những kẻ "điều hâu" ở Mỹ nêu ý kiến mở các đợt ném bom quy mô lớn tại khu vực xung quanh Điện Biên Phủ, có lúc gợi ý ném bom nguyên tử; ném bom nguyên tử xuống lãnh thổ Trung Quốc giáp biên giới Việt Nam; đưa lực lượng Mỹ vào tham chiến, v.v.. Nhưng, Tổng thống Eisenhower do dự, các nhà lãnh đạo trong Quốc hội Mỹ cũng do dự, nêu đòi hỏi phải có hành động thống nhất cùng với Pháp và Anh. Trong khi đó, Pháp chỉ muốn Mỹ ném bom thông thường và dùng sự đe dọa của Mỹ để chặn khả năng can thiệp trực tiếp của Trung Quốc, nhưng không muốn chiến tranh mở rộng, ảnh hưởng đến triển vọng đàm phán hoà bình ở Geneva. Chính phủ Anh không muốn bị lôi kéo vào cuộc leo thang quân sự tại Đông Dương,

đưa ra lập luận rằng nếu đàm phán ở Geneva không đạt kết quả, lúc đó các nước Đồng minh mới tính đến biện pháp quân sự tập thể.

Diễn biến của Hội nghị Geneva

Hội nghị Geneva về Triều Tiên có 18 đoàn tham dự, khai mạc ngày 26 tháng Tư, kết thúc ngày 15 tháng Sáu.

Hội nghị Geneva về Đông Dương có chín bên tham dự: Liên Xô, Trung Quốc, Hoa Kỳ, Anh, Pháp, Việt Nam Dân chủ Cộng hoà, Quốc gia Việt Nam, Vương quốc Lào và Vương quốc Campuchia. Đại diện lực lượng kháng chiến Pathet Lào và Khơme Itsarak đã có mặt ở Geneva, nhưng không được các đoàn phương Tây chấp nhận tham dự hội nghị.

Hai đồng Chủ tịch hội nghị là Ngoại trưởng Anh Iđơn và Ngoại trưởng Liên Xô Môlôtop.

Hội nghị Geneva bắt đầu từ ngày 8 tháng Năm, kết thúc ngày 21 tháng Bảy 1954, trải qua 75 ngày thương lượng, với 31 phiên họp, trong đó có 7 phiên toàn thể và 24 phiên họp hẹp cấp trưởng đoàn.

Cuộc đấu tranh tại Hội nghị diễn biến qua ba giai đoạn:

Giai đoạn đầu diễn ra từ ngày 8 tháng Năm đến ngày 19 tháng Sáu 1954, với 6 phiên toàn thể và 17 phiên họp hẹp cấp trưởng đoàn.

Ngoài việc trao đổi chương trình nghị sự, trong giai đoạn này các bên trình bày lập trường của mình về giải pháp cho vấn đề Việt Nam và Đông Dương, trong đó tranh luận nhiều về hai vấn đề: có bàn chung cả hai mặt chính trị và quân sự, như Đoàn đại biểu Việt Nam Dân chủ Cộng hoà đề nghị, hay chỉ bàn mặt quân sự, như đoàn Pháp đề nghị; có bàn chung vấn đề Việt Nam, Lào, Campuchia "theo những nguyên tắc, những biện pháp, những bước đường giống nhau"¹, như Đoàn Việt Nam Dân chủ Cộng hoà đề nghị, hay "giải quyết vấn đề riêng của Lào và của Campuchia"² như đồng Chủ tịch hội nghị, Ngoại trưởng Anh Iđơn đề xuất trong bản sơ kết của ông ta sau tháng đàm phán đầu tiên tại hội nghị.

1, 2. Bộ Ngoại giao: *Những văn bản chính của Hội nghị Geneva*, Hà Nội, 1995, tr. 51, 138.

Ngày 8 tháng Năm 1954, Hội nghị bắt đầu thảo luận vấn đề Đông Dương đúng vào lúc tin chiến thắng Điện Biên Phủ bay tới Geneva. Chiến thắng Điện Biên Phủ thực sự là trái bom đối với Chính phủ Pháp ngay trước ngày khai mạc hội nghị.

Tại cuộc họp, theo chương trình nghị sự, đoàn Pháp phát biểu trước. Đoàn Pháp mặc trang phục toàn màu đen, xem như "để tang" cho thất bại của quân đội viễn chinh Pháp ở Điện Biên Phủ... Mở đầu bài phát biểu, Ngoại trưởng Pháp Bidault đã xúc động thông báo việc tập đoàn cứ điểm Điện Biên Phủ thất thủ và sau đó Bidault đề nghị chấp thuận nguyên tắc của một cuộc tổng ngưng chiến tại Đông Dương nhằm bảo đảm an ninh cần thiết. Pháp chỉ đề cập việc giải quyết các vấn đề quân sự. Về vấn đề Việt Nam, có năm điểm: tập kết quân đội hai bên vào các vùng quy định; giải giáp các lực lượng dân quân du kích; phóng thích tù binh và dân thường bị bắt; kiểm soát quốc tế; đình chỉ chiến sự sau khi ký hiệp định. Về Cao Miên và Lào, có bốn điểm: rút quân đội Việt Nam Dân chủ Cộng hoà; giải giáp các lực lượng dân quân du kích; phóng thích tù binh và dân thường bị bắt; kiểm soát quốc tế. Về bảo đảm hiệp định, khi có sự vi phạm, các nước tham dự hội nghị sẽ trao đổi ý kiến để thi hành những biện pháp thích hợp.

Tuy nhiên, với thái độ thực tế, tại hội nghị, Việt Nam chủ trương một mặt đấu tranh giữ vững những nguyên tắc cơ bản là độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ, hoà bình và dân chủ, đồng thời phối hợp chặt chẽ với các đoàn thuộc phe xã hội chủ nghĩa và Liên Xô và Trung Quốc có sách lược mềm dẻo, phân hoá đối phương, đóng góp thúc đẩy hội nghị tiến triển.

Ngày 10 tháng Năm, Trưởng đoàn Việt Nam Phạm Văn Đồng trình bày lập trường tám điểm của một giải pháp toàn diện cho vấn đề Đông Dương.

1. Pháp công nhận độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của Việt Nam, Khơme và Pathet Lào;
2. Ký hiệp định về việc rút quân đội nước ngoài ra khỏi Việt Nam, Khơme và Pathet Lào;
3. Tổ chức tổng tuyển cử tự do ở Việt Nam, Khơme và Pathet Lào

để thành lập Chính phủ thống nhất trong mỗi nước;

4. Việt Nam Dân chủ Cộng hoà, Khơme và Pathet Lào bằng lòng xem xét việc tự nguyện gia nhập Liên hiệp Pháp;

5. Việt Nam Dân chủ Cộng hoà, Khơme và Pathet Lào công nhận các quyền lợi kinh tế và văn hoá của Pháp, sẽ cùng nước Pháp quy định các quyền này theo nguyên tắc bình đẳng và tôn trọng quyền lợi lẫn nhau;

6. Hai bên không khủng bố những người hợp tác với đối phương trong thời gian chiến tranh;

7. Trao đổi tù binh;

8. Ngừng bắn hoàn toàn và đồng thời trên toàn Đông Dương; điều chỉnh các vùng; đình chỉ đưa vào Đông Dương quân đội và thiết bị quân sự mới; lập uỷ ban tay đôi gồm đại biểu hai bên đối phương để kiểm tra bảo đảm thực hiện hiệp định đình chiến.

Để tỏ thiện chí, Trưởng đoàn Việt Nam tuyên bố cho phép Pháp được đến Điện Biên Phủ nhận thương binh.

Một trong những mục tiêu quan trọng của Đoàn đại biểu Việt Nam Dân chủ Cộng hoà tại Hội nghị Geneva về Đông Dương là bảo vệ quyền đại diện và lợi ích chính đáng của phong trào kháng chiến yêu nước ở Lào và Campuchia là Pathet Lào và Khơme Itsarak. Phía Việt Nam kiên trì đấu tranh trong các phiên họp ngày 8, 10, 18 tháng Năm và tại các cuộc thương lượng Việt - Pháp ở Geneva từ cuối tháng Sáu, trong đó đòi:

- Các đại diện của Pathet Lào và của Khơme Itsarak tham dự hội nghị;

- Giải quyết như nhau các vấn đề quân sự và chính trị ở Việt Nam, ở Khơme và ở Pathet Lào, trong đó, về quân sự: ngừng bắn cùng một lúc trên toàn Đông Dương và giải quyết các vấn đề quân sự tương ứng; về chính trị: giải pháp phải là thống nhất đất nước và giải quyết các vấn đề chính trị kèm theo tại mỗi nước;

- Phân vùng lãnh thổ cho việc chuyển quân tập kết tạm thời đối với lực lượng vũ trang Việt Nam Dân chủ Cộng hoà cũng như đối với Pathet Lào và Khơme Itsarak ở mỗi nước. Nhà sử học người Pháp Francois Joyaux nhận xét rằng đại diện quân sự Việt Nam trong các cuộc đàm phán với đại diện quân sự Pháp đã có thái độ cứng rắn trong vấn đề này. "Nhân danh Pathet Lào, Tạ Quang Bửu

dấu tranh để Chính phủ cách mạng Lào được kiểm soát phần nửa phía Đông nước Lào, kể cả cao nguyên Bôlôven ở phía Nam. Việt Minh cũng đặt vấn đề như vậy trong một thời gian khi đợi công nhận quyền của Khôme Itsarak được có một vùng lãnh thổ¹.

Tuy nhiên, Hội nghị Geneva về Đông Dương do bốn nước lớn triệu tập, là một cuộc thương lượng quốc tế nhiều bên mà các nước lớn muốn đạt đến giải pháp phù hợp với mục tiêu của họ. Pháp là nước đang thất bại trên chiến trường, nhưng đã lợi dụng vai trò mà các nước lớn phương Tây phân công cùng với Liên Xô xác định thành phần tham dự hội nghị, đã đưa được ba "quốc gia liên kết" của phe Pháp tham dự hội nghị và gạt các lực lượng kháng chiến yêu nước ở Lào và Campuchia hồng giành lợi thế trong quá trình thương lượng. Xét về tương quan chung tại Geneva, Việt Nam chỉ là một trong chín thành viên tham dự hội nghị và là bên duy nhất trong ba phong trào kháng chiến chống thực dân xâm lược ở Đông Dương được các nước lớn mời tham dự, trong khi phía đối phương, tất cả bốn bên trực tiếp tham chiến đều có mặt. Do tình hình trên đây và tính chất của hội nghị quốc tế nhiều bên, trong đó ngoại giao nước lớn chi phối bởi lợi ích riêng của mỗi nước nên Đoàn đại biểu Việt Nam Dân chủ Cộng hoà đã không thể thực hiện tất cả các mục tiêu của giải pháp như đã đề ra.

Sau hơn một tháng thương lượng, xét theo những điểm giống nhau trong đề nghị của các đoàn, các bên tham gia hội nghị đã nhất trí về nguyên tắc một số vấn đề sau đây:

- Ngừng bắn hoàn toàn, cùng một lúc trên toàn Đông Dương;
- Cần thương lượng về việc điều chỉnh các vùng chiếm đóng cho thích hợp;
- Cùng một lúc với việc ngừng bắn, đình chỉ việc đưa quân đội và trang bị quân sự mới vào Đông Dương;
- Các uỷ ban liên hợp gồm đại diện bộ tư lệnh hai bên tham chiến đảm trách việc thi hành hiệp định ngừng bắn;
- Kiểm soát quốc tế gồm các nước trung lập (hiểu theo nghĩa là

1. Xem Francois Joyaux: *Trung Quốc và việc giải quyết cuộc chiến tranh Đông Dương lần thứ nhất*, tr. 363, 364, 543.

không dính líu vào chiến tranh Đông Dương), nhưng chưa nhất trí về thành phần;

- Những nước tham gia hội nghị bảo đảm thi hành hiệp định;
- Thả tù binh quân sự và thường dân bị bắt trong chiến tranh;
- Từ các phiên họp toàn thể ngày 18 và 19 tháng Năm trở đi, cách thức giải quyết vấn đề Lào và Campuchia trong mối liên hệ như thế nào với vấn đề Việt Nam dần dần được đặt vào trung tâm các cuộc thảo luận giữa 9 đoàn đại biểu. Các nước phương Tây đòi thương lượng giải quyết riêng từng vấn đề Việt Nam, Lào và Campuchia.

Ngoài ra, theo thoả thuận giữa các đoàn trong phiên họp ngày 29 tháng Năm về thành lập cơ chế để bàn các vấn đề quân sự và đình chiến ở Việt Nam, các đại biểu quân sự Việt Nam và Pháp đã tiến hành các cuộc thảo luận riêng tại Geneva và tại Việt Nam. Phiên họp quân sự Việt - Pháp đầu tiên tiến hành ngày 2 tháng Sáu tại Geneva. Ngày 10 tháng Sáu, Thứ trưởng Bộ Quốc phòng Tạ Quang Bửu, thay mặt Tổng tư lệnh Quân đội Việt Nam, đưa ra các đề nghị về đường phân giới tạm thời và việc tập kết quân đội hai bên.

Những kết quả sau hơn một tháng đàm phán được nhiều nhà quan sát và các đoàn đánh giá là còn rất khiêm tốn. Sau hơn một tháng thương lượng, Hội nghị tuy đạt được một số thoả thuận về nguyên tắc chung nhưng đã lâm vào thế bế tắc do thái độ đoàn Pháp không khoan nhượng trong việc giải quyết vấn đề chính trị. Trưởng đoàn đại biểu Pháp Bidault, bị các đoàn xã hội chủ nghĩa chỉ trích là thiếu sáng kiến, không có thái độ hợp tác và chịu nhiều sức ép của Mỹ. Những chỉ trích này là nhằm tác động vào nội bộ Pháp.

Trong khi đó, cuộc đàm phán về vấn đề Triều Tiên kéo dài đến giữa tháng Sáu đã không đem lại kết quả có ý nghĩa nào, do hai bên đều muốn duy trì nguyên trạng. Cuối phiên họp ngày 15 tháng Sáu, trưởng đoàn Mỹ B. Xmith đơn phương tuyên bố chấm dứt đàm phán.

Sau thất bại của cuộc thương lượng về vấn đề Triều Tiên, để tránh cho cuộc đàm phán về Đông Dương bị tan vỡ, ngày 16 tháng Sáu, trưởng đoàn Trung Quốc, Thủ tướng Chu Ân Lai đã gặp trưởng đoàn Anh cho biết Trung Quốc có thể công nhận tính hợp

pháp của các Chính phủ Vương quốc Lào và Campuchia khi nào Trung Quốc được bảo đảm rằng không một căn cứ quân sự nào của Mỹ được xây dựng tại hai nước này. Các đoàn xã hội chủ nghĩa đã quyết định tách riêng vấn đề Lào và Campuchia để thúc đẩy cuộc thương lượng về vấn đề Đông Dương, nhằm chống lại âm mưu của Mỹ phá hoại hội nghị. Trong phiên họp ngày 16 tháng Sáu, Thủ tướng Chu Ân Lai đã đưa ra đề nghị sáu điểm:

1. Đình chiến đồng thời ở Lào, Campuchia và Việt Nam;
2. Đại diện các bộ chỉ huy hai bên tham chiến bắt đầu thương lượng trực tiếp với nhau ở Geneva và tại chỗ ở Đông Dương về đình chiến ở Lào và Campuchia;
3. Sau khi đình chiến, không được đưa quân đội, nhân viên quân sự và vũ khí mới vào Lào và Campuchia. Việc nhập các loại vũ khí tự vệ của hai nước này sẽ được xác định tại một cuộc thương lượng khác;
4. Ủy ban kiểm soát trung lập sẽ mở rộng hoạt động sang Lào và Campuchia, có chú ý tới những đặc điểm của hai nước này;
5. Thoả thuận việc trao đổi tù binh và thường dân bị bắt;
6. Không được khủng bố những người đã hợp tác với đối phương trong chiến tranh.

Những cuộc hội đàm giữa các trưởng đoàn Pháp, Anh và Trung Quốc ngày 17 tháng Sáu đã đề cập tương lai chính trị của Lào và Campuchia, việc công nhận khu tập kết của bộ đội Pathet Lào ở gần biên giới Việt Nam và Trung Quốc, những nguyên tắc rút quân đội nước ngoài, trong đó có quân đội tình nguyện Việt Nam khỏi hai nước.

Trong khi ở Đông Dương quân đội Pháp thất bại nặng nề trên chiến trường và lâm vào tình trạng khủng hoảng, ở Geneva đoàn Pháp bị các đoàn Liên Xô, Trung Quốc, Việt Nam phê phán. Tại Paris, Quốc hội Pháp thảo luận vấn đề Đông Dương. Khi bỏ phiếu tín nhiệm, Chính phủ Lanien bị thiếu số. Ngày 14 tháng Sáu, Tổng thống Pháp Côtý cử nghị sĩ Mendes France, thuộc phe chủ hoà trong chính giới Pháp, lập nội các mới. Khi nhậm chức ngày 18 tháng Sáu, thủ tướng mới của nước Pháp tuyên bố sẽ từ chức nếu

trong vòng một tháng không đạt được một cuộc ngừng bắn ở Đông Dương. Với việc thay đổi chính phủ ở Pháp, phần lớn các trưởng đoàn về nước trao đổi ý kiến với chính phủ của mình.

Trước khi rời Geneva, các trưởng đoàn đã thoả thuận xong về nguyên tắc sẽ thương lượng những hiệp định riêng biệt cho mỗi nước Đông Dương. Tại hai cuộc họp ngày 18 và 19 tháng Sáu, các đoàn đã thảo luận văn kiện thoả hiệp do đoàn Pháp được giao dự thảo và nhất trí các cuộc đàm phán về quân sự liên quan đến Lào và Campuchia sẽ được tổ chức như đã tiến hành về vấn đề đình chiến ở Việt Nam từ ngày 29 tháng Năm.

Đoàn Mỹ không chấp nhận đề nghị của Trung Quốc về Lào và Campuchia, nhưng ý kiến của đoàn Mỹ bị cô lập. Đến thời điểm này, tình hình đã rõ ràng: Hội nghị có thể tiếp tục công việc để đạt đến một hiệp định đình chiến ở Đông Dương ngay cả trong trường hợp Hoa Kỳ từ chối tham gia vào quá trình đó.

Giai đoạn hai diễn ra từ ngày 20 tháng Sáu đến ngày 9 tháng Bảy, là thời gian phần lớn các trưởng đoàn vắng mặt tại Geneva, diễn ra 6 phiên họp.

Trong giai đoạn đó, bên ngoài hội nghị diễn ra nhiều sự kiện quan trọng, tác động lớn đến chiều hướng của hội nghị.

Sau Điện Biên Phủ, mặc dù còn 50 vạn quân trên chiến trường, Pháp hầu như đã mất ý chí xâm lược. Tại Đông Dương, dưới sức ép của các lực lượng vũ trang của Việt Nam, quân viễn chinh Pháp rất nguy khốn ở vùng đồng bằng Bắc Bộ. Để đối phó với tình hình sa sút trên chiến trường, ngày 28 tháng Năm, Chính phủ Pháp đã gọi nhập ngũ một số quân trù bị, gửi quân tiếp viện cho Đông Dương. Ngày 2 tháng Sáu, tướng Elly được chỉ định làm Cao uỷ Đông Dương kiêm Tổng chỉ huy các lực lượng Liên hiệp Pháp. Tướng Elly cầu cứu Hoa Kỳ can thiệp, nhưng cuộc họp giữa ba phái đoàn quân sự cao cấp Mỹ, Anh, Pháp ở Washington ngày 3 tháng Sáu không đưa ra được biện pháp khẩn cấp nào để giúp Pháp ở Đông Dương. Bộ Ngoại giao Hoa Kỳ cho rằng cuộc chiến tranh ở Đông Dương đã vượt quá thời điểm có thể đảo ngược.

Hoa Kỳ bắt đầu triển khai kế hoạch đã tính toán từ lâu là thay

dân Pháp: bước quan trọng đầu tiên là buộc Pháp phải chấp nhận việc ngày 7 tháng Bảy Ngô Đình Diệm thay Bửu Lộc làm thủ tướng của chính quyền Bảo Đại. Đồng thời, Ngoại trưởng Dulles điện cho B. Xmith cho biết "vai trò của Mỹ tại Geneva sẽ được giới hạn trong phạm vi người quan sát"¹.

Trong thời gian hội nghị, hàng trăm đoàn thể nhân dân Pháp đã cử đại biểu tới Geneva thăm Đoàn đại biểu Việt Nam Dân chủ Cộng hoà, bày tỏ sự ủng hộ Việt Nam và đòi Chính phủ Pháp thực sự thương lượng để lập lại hoà bình ở Đông Dương.

Ngày 23 tháng Sáu, Mendès France đã tới Bern (Becnr), Thụy Sĩ, để gặp Thủ tướng Chu Ân Lai thăm dò về vấn đề phân vùng, vấn đề thống nhất Việt Nam, vấn đề Lào và Campuchia. Thủ tướng Chu Ân Lai điểm lại những nội dung hội nghị đã thoả thuận và đề nghị mới của Trung Quốc như đã nêu với Iđơn và Bidault; đồng thời nói rõ không để Liên hợp quốc can thiệp vào cuộc xung đột này và ngăn cấm Mỹ đặt căn cứ quân sự trên bán đảo Đông Dương. M. France tỏ ý muốn sớm đi đến giải pháp nhưng để lộ ý đồ của phía Pháp không muốn có tuyến cử sớm, không muốn bàn các vấn đề chính trị, đồng thời muốn đàm phán trực tiếp với Đoàn đại biểu Việt Nam Dân chủ Cộng hoà.

Sau cuộc gặp Bern, Thủ tướng Pháp đã chỉ thị cho đoàn Pháp về lập trường thương lượng của Pháp, trong đó có: tập kết quân đội hai bên trong hai khu vực lớn theo đường chia cắt ở vĩ tuyến 18; trung lập hoá các địa phận công giáo ở bên trong khu vực của Việt Minh; Pháp chiếm giữ Hải Phòng càng lâu càng tốt. Kể từ lúc này việc chia cắt Việt Nam đã trở thành một mục tiêu của Đoàn đại biểu Pháp.

Như vậy, với tình thế khó khăn của Pháp ở Đông Dương, với đòn tới hậu mà Mỹ giáng vào cuộc thương lượng về Triều Tiên và việc một nhân vật mới thuộc phái chủ hoà lên làm thủ tướng ở Pháp trong hai ngày đã làm biến đổi sâu sắc sân khấu thương lượng ở Geneva, thôi thúc những bên thực sự quan tâm đến cuộc đình chiến

1. Các tài liệu Lầu Năm góc, tr.141.

ở Đông Dương đi tới những quyết định cuối cùng có ý nghĩa quyết định đối với giải pháp về Đông Dương.

Các vấn đề được thảo luận trong các phiên họp hẹp giữa các quyền trưởng đoàn và các phiên họp của diễn đàn quân sự Việt - Pháp thu được một số kết quả khiêm tốn: đến cuối tháng Sáu đề cập thể thức kiểm soát ngừng bắn và đầu tháng Bảy về vấn đề thể thức rút quân đội Liên hiệp Pháp khỏi các vùng sẽ trao cho Việt Nam Dân chủ Cộng hoà, trong đó Việt Nam đề nghị hoàn thành trong thời hạn 90 ngày, Pháp đề nghị 380 ngày; vấn đề thời hạn tổng tuyển cử; sự bảo đảm của các nước tham gia hội nghị đối với hiệp định; đưa các huấn luyện viên và thiết bị quân sự vào Lào và Campuchia.

Về vấn đề kiểm soát quốc tế, có nhiều đề nghị được đưa ra thảo luận, công phu nhất là đề nghị của Liên Xô ngày 14 tháng Sáu. Tuy nhiên ba vấn đề căn bản - cơ cấu uỷ ban kiểm soát quốc tế, thành phần và quan hệ của nó với uỷ ban liên hợp gồm hai bên tham chiến - vẫn chưa có giải pháp.

Vấn đề huấn luyện viên và trang bị quân sự được thảo luận từ phiên họp ngày 6 tháng Bảy. Các đại biểu Campuchia và Lào yêu cầu cố vấn quân sự cần được phép ở lại trong hai vương quốc với việc được nhập các thiết bị cần thiết cho phòng thủ hai nước. Đoàn đại biểu Trung Quốc nhấn mạnh phải triệt để hạn định việc nhập vũ khí trong nhu cầu tự vệ và Mỹ không được đặt căn cứ quân sự ở hai nước này.

Tại Việt Nam, đoàn đại biểu của Bộ Tổng tư lệnh Quân đội nhân dân Việt Nam và của phía Pháp gặp nhau tại Trung Giã, huyện Sóc Sơn, ngoại thành Hà Nội. Chủ tịch Hồ Chí Minh căn dặn đoàn Việt Nam đàm phán tại Trung Giã: ta đàm phán với Pháp lần này trong tư thế người chiến thắng; phải vững vàng về nguyên tắc, nhưng linh hoạt về sách lược. Điều gây tranh cãi nhiều trong các cuộc họp tiền trạm là về danh nghĩa của đoàn Pháp. Phía Pháp muốn lấy danh nghĩa đoàn của họ là đại diện của Bộ Tổng chỉ huy các lực lượng Pháp - Việt. Phía Việt Nam không thừa nhận vai trò ngụy quân trong đàm phán. Cuối cùng, Việt Nam thoả thuận để họ lấy danh nghĩa đã dùng ở Hội nghị Geneva là đoàn đại diện Bộ Tổng chỉ huy

các lực lượng Liên hiệp Pháp ở Đông Dương. Hội nghị Trung Giã khai mạc ngày 4 tháng Bảy 1954. Đoàn đại biểu Việt Nam do Thiếu tướng Văn Tiến Dũng dẫn đầu; đoàn Pháp do đại tá Lennuyơ dẫn đầu. Nội dung chủ yếu của hội nghị là thảo luận về các vấn đề quân sự do Hội nghị Geneva đề ra và quyết định những biện pháp thi hành những quyết định của Hội nghị Geneva. Khi Hiệp định đình chỉ chiến sự tại Việt Nam có hiệu lực, Hội nghị Trung Giã chuyển thành Ủy ban liên hợp Trung ương thi hành Hiệp định Geneva, thực hiện ngừng bắn, chuyển vùng, trao đổi tù binh và thương dân bị giam giữ, xác định hành lang hàng không, việc triển khai quy chế khu phi quân sự...

Chính trong giai đoạn này, tại các thủ đô liên quan, đã diễn ra những cuộc gặp rất quan trọng có ý nghĩa và tác động lớn đến chiều hướng của hội nghị và xoay quanh những vấn đề trọng yếu nhất của giải pháp, như phân vùng và thời hạn tuyền cử ở Việt Nam, khu tập kết ở Lào và Campuchia, vấn đề liên minh quân sự và căn cứ quân sự nước ngoài ở Đông Dương, thời hạn rút quân Pháp.

Đồng thời, Mỹ tăng cường sức ép đối với các nước đồng minh phương Tây về đàm phán tại Geneva. Ngày 29 tháng Sáu, tại cuộc gặp cấp cao Mỹ - Anh ở Washington, Tổng thống Mỹ đã thoả thuận với Thủ tướng Anh về bảy điều kiện cho giải pháp về Đông Dương:

1. Giữ cho được Lào và Campuchia, bảo đảm việc rút quân đội Việt Nam khỏi hai nước này;
2. Giữ cho được ít nhất một nửa Việt Nam ở phía Nam, nếu được thì giữ một vùng của đồng bằng Bắc Bộ; đường giới tuyến tại Đồng Hới;
3. Không có những hạn chế đối với Lào, Campuchia và phần giành được tại Việt Nam để xây dựng các chính quyền không cộng sản ổn định, đặc biệt là không bị hạn chế duy trì các lực lượng đủ để bảo đảm an ninh đối nội, nhập vũ khí và sử dụng cố vấn nước ngoài;
4. Không có các điều khoản chính trị có thể làm mất vào tay cộng sản những khu vực giành được;
5. Không có điều khoản loại trừ khả năng thống nhất Việt Nam bằng biện pháp hoà bình;

6. Bảo đảm với sự giám sát quốc tế việc di chuyển nhân dân từ vùng này sang vùng khác của Việt Nam;

7. Bảo đảm kiểm soát quốc tế có hiệu quả.

Đối với Hoa Kỳ, bảy điểm thoả thuận với Anh không phải là mục tiêu mà là nguyên tắc thương lượng của các phái đoàn phương Tây tại Geneva. Nội dung bảy điểm cho thấy sau khi không thực hiện được chủ trương phá hội nghị, Hoa Kỳ đã chuyển sang thúc ép các đoàn phương Tây đạt đến một giải pháp có lợi nhất có thể được, trước hết để tạo tiền đề cho Mỹ thay thế Pháp ở Đông Dương.

Mặt dù Pháp đã khẳng định chấp nhận bảy điểm làm lập trường thương lượng của phương Tây trong giai đoạn cuối của hội nghị, trong thư ngày 10 tháng Bảy gửi Thủ tướng Pháp, nhằm tăng thêm sức ép đối với Pháp, Ngoại trưởng Mỹ Dulles vạch rõ: trên thực tế Pháp đã có những thoả hiệp đi chệch khỏi bảy điểm, như: sẵn sàng chấp nhận Pathet Lào có vùng tập kết ở Bắc Lào, chấp nhận đường phân giới ở khá xa Đồng Hới, chấp nhận trung lập hoá và phi quân sự hoá Lào và Campuchia, cho phép tổ chức tuyển cử sớm. Đứng trước khả năng đoàn Pháp có thể buộc phải thoả hiệp hơn nữa trước sức ép của các đoàn xã hội chủ nghĩa, Dulles cho biết Ngoại trưởng Mỹ và Thứ trưởng ngoại giao Mỹ sẽ không trở lại Geneva, vì không muốn bị ràng buộc vào một giải pháp mà những nhượng bộ của nó sẽ "vi phạm nghiêm trọng một số nguyên tắc mà Hoa Kỳ muốn bảo vệ"¹. Kết quả những cuộc mặc cả qua con đường ngoại giao giữa Paris và Washington đã dẫn tới việc ngày 14 tháng Bảy, tại Paris, Thủ tướng Pháp và Ngoại trưởng Mỹ ký một văn bản thoả thuận việc Pháp tán thành bảy điều kiện về một giải pháp; đồng thời Ngoại trưởng Mỹ thông báo chính quyền Mỹ cử Thứ trưởng Ngoại giao B. Xmith trở lại Hội nghị Geneva cầm đầu phái đoàn Mỹ. Thủ tướng Pháp thông báo nếu hội nghị không thành công, Chính phủ Pháp sẽ gửi sang Đông Dương hai sư đoàn để tăng viện cho lực lượng viễn chinh.

Giữa Việt Nam và Trung Quốc diễn ra cuộc gặp của Chủ tịch Hồ Chí Minh và Thủ tướng Chu Ân Lai tại Liễu Châu, tỉnh Quảng Tây.

1. Các tài liệu *Lầu Năm góc*, tr. 150 - 151.

từ ngày 3 đến 5 tháng Bảy, đề cập những nội dung quyết định của giải pháp. Cùng tham dự, phía Việt Nam có Đại tướng Võ Nguyên Giáp. Trong cuộc gặp này, Thủ tướng Chu Ân Lai nói tình hình quốc tế yêu cầu có hoà bình, việc phân chia ranh giới tạm thời nên chậm chước một chừng nào để tranh thủ những cơ sở pháp lý cho một cuộc Tổng tuyển cử hoà bình thống nhất hai miền Nam, Bắc Việt Nam trong vòng hai năm; trước đây Pháp đòi lấy vĩ tuyến 18 làm ranh giới tạm thời, nhưng trước sự đấu tranh kiên quyết của phe ta, M. France và Anh, Mỹ đã đồng ý rút xuống vĩ tuyến 17. Chủ tịch Hồ Chí Minh cho rằng với so sánh lực lượng trên thực tế chiến trường, ta đề ra vĩ tuyến 13 là hợp lý, vĩ tuyến 17 đối với ta là không thể chấp nhận, ít nhất cũng phải giành được vĩ tuyến 16, như trước đây Đồng minh đã chọn làm ranh giới tạm thời để giải giáp quân đội Nhật ở hai miền Nam, Bắc Đông Dương. Còn thời hạn tổ chức tổng tuyển cử ở Việt Nam ta nên đòi sáu tháng. Thủ tướng Chu Ân Lai khẳng định sẽ cùng Trưởng đoàn Liên Xô cố gắng thực hiện ý kiến của Chủ tịch Hồ Chí Minh, song nếu việc đấu tranh hội nghị xác định ranh giới tạm thời gặp khó khăn, đề nghị được linh hoạt về vĩ tuyến.

Sau khi Chủ tịch Hồ Chí Minh ở Liễu Châu về, Trung ương Đảng họp Hội nghị lần thứ sáu từ ngày 15 đến 17 tháng Bảy 1954. Chủ tịch Hồ Chí Minh nhận định: "Sau chiến dịch Điện Biên Phủ, âm mưu và kế hoạch can thiệp của Mỹ cũng thay đổi để kéo dài chiến tranh Đông Dương, quốc tế hoá chiến tranh Đông Dương, phá hoại Hội nghị Genevơ (Geneva), tìm hết cách hất cẳng Pháp để chiếm ba nước Việt, Miên, Lào... Mỹ không những là kẻ thù của nhân dân thế giới, mà Mỹ đang biến thành kẻ thù chính và trực tiếp của nhân dân Việt, Miên, Lào. Để chống đế quốc Mỹ trực tiếp can thiệp, kéo dài và mở rộng chiến tranh Đông Dương, ta phải nắm vững lá cờ hoà bình... Dùng lối nói chuyện hoà bình thì phải nhân nhượng nhau đúng mức... Mọi việc của ta đều nhằm chống đế quốc Mỹ. Nguyên tắc của ta thì phải vững chắc, nhưng sách lược của ta thì linh hoạt".¹ Hội nghị nhất trí phải đấu tranh trong một thời gian

1. Hồ Chí Minh: Báo cáo tại Hội nghị lần thứ sáu của Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khoá II)", *Toàn tập*, t.7, tr. 314, 316, 319.

ngắn đi đến ký hiệp định đình chiến với chính phủ của M. France. Không để cho đế quốc Mỹ và phái hiếu chiến ở Pháp lợi dụng để kéo dài Hội nghị Geneva và phá hoại đàm phán.

Trung ương Đảng đã soạn thảo lại phương án chỉ đạo đàm phán ở Geneva gửi cho Đoàn đại biểu Việt Nam ở Geneva, gồm các điểm;

- Về quân sự, ngừng bắn đồng thời ở Việt Nam, Miên, Lào; việc chia khu vực, lấy vĩ tuyến 16 làm ranh giới; cấm đưa bộ đội, nhân viên quân sự mới vào các nước này sau khi ngừng bắn; không có căn cứ quân sự và liên minh quân sự;

- Về chính trị, thoả thuận thời hạn tổng tuyển cử ở Việt Nam; vấn đề Việt Nam tham gia Liên hiệp Pháp sau khi thống nhất; về Ủy ban quốc tế, đồng ý Ấn Độ, Ba Lan, Canada;

- Về phương châm đàm phán, chủ động giành lấy đình chiến ở ba nước Đông Dương; tích cực thúc đẩy và phải chủ động đưa ra phương án của ta.

Mười ngày cuối cùng, từ 10 đến 20 tháng Bảy, diễn ra các cuộc gặp gỡ, trao đổi ráo riết tay đôi, tay ba hoặc nhiều bên giữa các trưởng đoàn và một phiên họp hẹp cấp trưởng đoàn và một phiên họp toàn thể, bế mạc hội nghị.

Các cuộc thương lượng nói trên đã hình thành khung của giải pháp. Trước khả năng đoàn Mỹ không chịu ký vào bất kỳ loại văn bản nào để tránh bị ràng buộc, mặt khác Mỹ cũng cho biết sẽ không ký trong một văn kiện cùng với Trung Quốc, đoàn Pháp được giao chuẩn bị các loại dự thảo khác nhau cho tuyên bố cuối cùng của hội nghị có chữ ký hoặc không có chữ ký của các đoàn. Hội nghị cũng chuẩn bị những hiệp định riêng biệt.

Ngày 13 tháng Bảy, trong cuộc gặp Phạm Văn Đồng - M. France, Trưởng đoàn Việt Nam nêu đề nghị lấy vĩ tuyến 16 làm giới tuyến tạm thời. M. France cự tuyệt với lý do Đà Nẵng, Huế và đường 9 là thiết yếu đối với đường giao thông của Lào ra biển. Đồng thời, Trưởng đoàn Việt Nam Dân chủ Cộng hoà cũng gặp phía Quốc gia Việt Nam để trao đổi về vấn đề thống nhất đất nước và đưa ra đề nghị tổ chức tổng tuyển cử trong thời hạn sáu tháng sau khi ký kết hiệp định. Ngày 17 tháng Bảy, Thủ tướng Chu Ân Lai gặp Ngoại trưởng Idon, nhắc lại ba nước Đông Dương phải được độc lập, chủ

quyền, trung lập. Ngày 18 tháng Bảy, các bên đồng ý Ủy ban quốc tế gồm Ấn Độ, Canada và Ba Lan. Ngày 19 tháng Bảy, sau khi có sự trao đổi giữa các đoàn xã hội chủ nghĩa, đoàn Trung Quốc xác nhận với đoàn Pháp lập trường về đường giới tuyến đặt ở vĩ tuyến 17, cách 10km về phía Bắc, tại sông Bến Hải. Trước đó, đại diện Thủ tướng Ấn Độ đã đến gặp Trưởng đoàn Việt Nam Dân chủ Cộng hoà chuyển ý kiến của Chính phủ Ấn Độ ngỏ ý Việt Nam nên chấp nhận lấy vĩ tuyến 17 làm ranh giới tạm thời cho hai khu vực tập kết. Cùng ngày, trên cơ sở kết quả cuộc hội đàm giữa ba Trưởng đoàn Anh, Pháp và Trung Quốc, hội nghị thoả thuận về "vùng đóng quân tạm thời" tại hai tỉnh ở Lào để từ đó các lực lượng Pathet Lào chuyển về tập kết tại hai tỉnh Sầm Nưa và Phongsaly, với những quy chế an toàn cho các lực lượng kháng chiến yêu nước Lào.

Các lực lượng kháng chiến Khơme Itsarak sẽ được giải ngũ tại chỗ; Chính phủ Vương quốc Campuchia sẽ ra tuyên bố bày tỏ mong muốn bảo đảm sự hoà thuận, thi hành những biện pháp hữu hiệu để sáp nhập họ vào cộng đồng quốc gia, có thể gia nhập quân đội chính quy hay cảnh sát địa phương, được hưởng các quyền tự do nêu trong hiến pháp của vương quốc mà không bị phân biệt đối xử.

Ngày 20 tháng Bảy, diễn ra các cuộc đàm phán hợp giữa các bên liên quan ở Đông Dương cùng hai đồng chủ tịch hội nghị nhằm thoả thuận các vấn đề chủ yếu: giới tuyến quân sự tạm thời ở Việt Nam, những vùng tập kết ở Lào, thành phần uỷ ban quốc tế kiểm soát và giám sát đình chiến, tổng tuyển cử, thời hạn rút các lực lượng vũ trang về các khu vực tập kết. Cuối ngày, các trưởng đoàn Anh, Pháp, Liên Xô, Trung Quốc và Việt Nam xác nhận đường giới tuyến tạm thời tại vĩ tuyến 17, thời hạn tổ chức tổng tuyển cử hai năm và công thức "khu đóng quân tạm thời đối với Pathet Lào". Ở Campuchia có ngừng bắn, nhưng lực lượng kháng chiến sẽ giải ngũ hoặc tham gia vào lực lượng cảnh sát địa phương.

Vào phút cuối, do Mỹ giật dây, Sam Sary, đại diện riêng của nhà Vua Campuchia, từ chối tham gia vào văn kiện ngăn cấm Campuchia gia nhập vào các liên minh với nước ngoài. Phải mất năm tiếng đồng hồ, trưởng đoàn Pháp và hai đồng Chủ tịch mới dàn

xếp được vấn đề này. Tối 2 giờ sáng ngày 21 tháng Bảy, Trưởng đoàn Liên Xô đưa vào bản tuyên ngôn cuối cùng một đoạn nói về khả năng có thể cho phép đặt căn cứ quân sự nước ngoài ở Campuchia trong trường hợp có sự uy hiếp đối với an ninh của đất nước. Một điều khoản tương tự đối với Lào cũng được đưa vào tuyên bố cuối cùng.

Sáng ngày 21 tháng Bảy*, ba Hiệp định về đình chỉ chiến sự ở Việt Nam, ở Lào và ở Cao Miên được ký kết.

Hiệp định đình chỉ chiến sự ở Việt Nam có sáu loại điều khoản, với 44 điều:

I. Giới tuyến quân sự tạm thời và khu phi quân sự, gồm chín điều khoản, trong đó quy định việc Quân đội nhân dân Việt Nam tập kết ở phía Bắc, quân đội Liên hiệp Pháp ở phía Nam giới tuyến, với một khu phi quân sự, thời hạn chuyển hoàn toàn lực lượng hai bên không vượt quá 300 ngày.

II. Nguyên tắc và cách thức thi hành hiệp định, gồm sáu điều khoản, trong đó theo nguyên tắc ngừng bắn trên toàn cõi Đông Dương, sự đình chỉ chiến sự phải đồng thời trên toàn cõi Việt Nam.

III. Cấm đưa thêm quân đội, nhân viên quân sự, vũ khí đạn dược mới, căn cứ quân sự, gồm năm điều khoản, trong đó cấm không được đưa thêm vào Việt Nam bộ đội và nhân viên quân sự, vũ khí, dụng cụ chiến tranh, tuy nhiên cho phép thay thế ngang cấp, một thay một; cấm không được thành lập căn cứ quân sự mới, cấm không được lập căn cứ quân sự ngoại quốc, không gia nhập liên minh quân sự, không bị sử dụng để gây lại chiến tranh hoặc phục vụ cho một chính sách xâm lược.

IV. Tù binh và thường dân bị giam giữ, gồm một điều khoản, quy định tất cả tù binh và thường dân Việt, Pháp hoặc quốc tịch khác bị giam giữ từ đầu chiến tranh sẽ được tha trong vòng 30 ngày.

* Các Hiệp định đình chỉ chiến sự tại Việt Nam và Lào được ký lúc 2 giờ 45 phút sáng ngày 21 tháng Bảy; Hiệp định đình chỉ chiến tại Campuchia đến 11 giờ ngày 21 mới ký xong, nhưng thời gian được ghi ở cuối các hiệp định: *ký lúc 24 giờ ngày 20 tháng Bảy*, để giúp cho M. France giữ được lời hứa trước Quốc hội và nhân dân Pháp là lập lại hoà bình trong vòng một tháng (BBS).

V. *Điều khoản linh tinh*, gồm sáu điều khoản, trong đó quy định tư lệnh hai bên trừng phạt những người thuộc quyền mình làm trái điều khoản hiệp định; cho phép các chuyên gia liên quan vào trong vùng của phía bên kia lấy thi hài của quân nhân hoặc tù binh chết...

VI. *Ban liên hợp và Ban quốc tế ở Việt Nam*, gồm 17 điều khoản, trong đó quy định thành lập một ban liên hợp, với số đại biểu bằng nhau của Bộ tổng tư lệnh hai bên; thành lập một Ban quốc tế giám sát và kiểm soát thực hiện hiệp định gồm các nước Ấn Độ, Ba Lan, Canada, với số đại biểu bằng nhau, do Ấn Độ làm chủ tịch.

Lúc 15 giờ ngày 21 tháng Bảy, diễn ra phiên họp toàn thể cuối cùng của hội nghị. Trong phiên họp này, Bản Tuyên bố của Hội nghị Geneva được công bố. Thay cho việc các bên ký vào văn kiện này, phân đầu bản Tuyên bố đưa tên các nước tham gia Hội nghị Geneva về Đông Dương: Cao Miên, Quốc gia Việt Nam, Hoa Kỳ, Pháp, Lào, Việt Nam Dân chủ Cộng hoà, Trung Quốc, Anh và Liên Xô.

Bản Tuyên bố cuối cùng gồm 13 điều:

1. Hội nghị chứng nhận các bản hiệp định đình chỉ chiến sự ở Cao Miên, Lào và Việt Nam;

2. Hội nghị tin tưởng việc thi hành Bản Tuyên bố và các Hiệp định đình chỉ chiến sự làm cho Cao Miên, Lào, Việt Nam từ nay có thể đảm nhận độc lập, chủ quyền hoàn toàn;

3. Hội nghị chứng nhận tuyên bố của hai Chính phủ Cao Miên và Lào về việc để tất cả mọi công dân tham gia tổng tuyển cử tiến hành trong năm 1955;

4. Hội nghị chứng nhận những điều khoản cấm đưa vào Việt Nam quân đội và nhân viên quân sự ngoại quốc, cũng như vũ khí đạn dược; chứng nhận những tuyên bố của Chính phủ Cao Miên và Lào chỉ yêu cầu viện trợ quân sự, nhân viên, huấn luyện viên trong phạm vi cần thiết để bảo vệ lãnh thổ hiệu quả;

5. Hội nghị chứng nhận Hiệp định về Việt Nam quy định rằng không được thành lập căn cứ quân sự nước ngoài, không tham gia liên minh quân sự; chứng nhận những tuyên bố của hai Chính phủ Cao Miên và Lào nói rằng sẽ không ký kết bất cứ hiệp định nào với nước khác buộc họ phải tham gia một khối liên minh quân sự không phù

hợp với nguyên tắc của Hiến chương Liên hợp quốc, hoặc nếu hiệp định đó buộc họ phải lập những căn cứ quân sự nước ngoài khi mà an ninh hai nước đó không bị đe dọa;

6. Hội nghị chứng nhận rằng mục đích căn bản của Hiệp định về Việt Nam là giải quyết các vấn đề quân sự để đình chỉ chiến sự và giới tuyến quân sự chỉ có tính chất tạm thời, không thể coi là một ranh giới về chính trị hay về lãnh thổ;

7. Hội nghị tuyên bố đối với Việt Nam, việc giải quyết các vấn đề chính trị, thực hiện trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc độc lập, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ; cuộc tổng tuyển cử sẽ tổ chức vào tháng Bảy 1956; kể từ ngày 20 tháng Bảy 1955, hai bên sẽ gặp gỡ để thương lượng về vấn đề đó;

8. Phải để cho tất cả mọi người Việt Nam tự do lựa chọn vùng họ muốn sinh sống;

9. Ở Bắc và Nam Việt Nam, Lào và Cao Miên không được báo thù những người đã hợp tác với một trong hai bên trong chiến tranh;

10. Hội nghị chứng nhận tuyên bố của Chính phủ Pháp nói rằng sẵn sàng rút quân đội Pháp khỏi Cao Miên, Lào và Việt Nam, trừ trường hợp do thoả thuận hai bên, một số có thể ở lại những điểm nhất định, trong thời gian nhất định;

11. Hội nghị chứng nhận tuyên bố của Chính phủ Pháp sẽ tôn trọng độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ Cao Miên, Lào, Việt Nam;

12. Trong quan hệ với Cao Miên, Lào, Việt Nam, mỗi nước tham gia hội nghị cam kết tôn trọng chủ quyền, độc lập, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của mỗi nước và không can thiệp vào nội trị của các nước đó;

13. Các nước tham gia hội nghị sẽ hỏi ý kiến nhau về mọi vấn đề mà Ban giám sát và kiểm soát quốc tế chuyển tới, nhằm nghiên cứu những biện pháp cần thiết bảo đảm tôn trọng các hiệp định đình chỉ chiến sự.

Ba Hiệp định chỉ chiến sự - những văn bản duy nhất được ký kết và Tuyên bố cuối cùng, do các bên tham gia hội nghị thoả thuận trong hai ngày 20 và 21 tháng Bảy, tạo thành khung pháp lý của Hiệp định Geneva về Đông Dương.

Ngoài ra còn có các tuyên bố đơn phương của Pháp về việc sẵn sàng rút quân khỏi ba nước Đông Dương và tôn trọng độc lập, chủ quyền của ba nước Việt - Miên - Lào; của Vương quốc Lào về việc không tham gia chính sách xâm lược; của Vương quốc Campuchia về việc bảo đảm không tham gia chính sách xâm lược và về việc bảo đảm quyền tự do của công dân Miên.

Trong phiên họp bế mạc, chiều ngày 21 tháng Bảy, các trưởng đoàn của Liên Xô, Trung Quốc và Việt Nam đã đưa ra các tuyên bố riêng rẽ.

Đại diện của Chính phủ Hoa Kỳ cũng ra tuyên bố cam kết Mỹ sẽ không dùng vũ lực phá hoại các hiệp định và 12 điều đầu tiên của Tuyên bố chung, phù hợp với Hiến chương Liên hợp quốc; và sẽ xem mọi hành động xâm lược mới là vi phạm các Hiệp định và đe dọa hoà bình và an ninh quốc tế. Tại Washington, ngày 21 tháng Bảy, Tổng thống Mỹ Eisenhower tuyên bố: "Tôi không có gì phê phán cái đã làm được ở Geneva bởi vì tôi không có một giải pháp thay thế để nghị", nhưng ông ta lại tuyên bố "Hoa Kỳ không bị các điều khoản của Hiệp định Geneva ràng buộc"¹. Hoa Kỳ tuyên bố như vậy để rảnh tay hoạt động sau này. Trong khi đó, Ngoại trưởng Iđơn thừa nhận: "Đó là thoả thuận tốt nhất mà chúng ta đã tự tay làm ra"².

Trong cuốn sách xuất bản năm 1998, nguyên Thủ tướng Phạm Văn Đồng nhận xét: "Hiệp định Geneva và Tuyên bố cuối cùng của Hội nghị Geneva tóm lại gồm hai điểm quan trọng: *Một là*, quy định giới tuyến quân sự tạm thời, và *hai là*, tổ chức tổng tuyển cử để thống nhất nước Việt Nam, hai năm sau ký kết Hiệp định Geneva, nghĩa là tháng Bảy 1956. Hai điểm này quan hệ mật thiết với nhau, giới tuyến quân sự chỉ là tạm thời bởi lẽ khi có tổ chức tổng tuyển cử nhằm thống nhất nước Việt Nam thì tất nhiên không còn có giới tuyến nữa"³.

Nhân dịp kết thúc hội nghị, Phó thủ tướng Phạm Văn Đồng và Thủ

1, 2. Philippe Devillers - Jean Lacouture: *Kết thúc một cuộc chiến tranh (La fin d'une guerre)*, Nhà xuất bản Seuil, Paris, 1960, tr. 288.

3. Phạm Văn Đồng: *Những nhận thức cơ bản về tư tưởng Hồ Chí Minh*, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1998, tr. 76.

tướng Pháp M. France đã trao đổi các công hàm về các quan hệ kinh tế, văn hoá giữa Việt Nam Dân chủ Cộng hoà và Cộng hoà Pháp.

Theo đúng Hiệp định về Việt Nam, tiếng súng ngừng ở Bắc Bộ ngày 27 tháng Bảy, ở Trung Bộ và Nam Bộ ngày 11 tháng Tám 1954.

Cuộc kháng chiến của nhân dân Việt Nam chống thực dân Pháp xâm lược kết thúc. Hoà bình đã được lập lại ở Việt Nam.

*

* *

Hiệp định Geneva ghi nhận thắng lợi to lớn của cuộc đấu tranh lâu dài, gian khổ của nhân dân Việt Nam chống thực dân Pháp xâm lược, vì độc lập, tự do và thống nhất đất nước. Hiệp định chấm dứt sự nô dịch của thực dân Pháp ở Việt Nam, cũng như trên toàn bán đảo Đông Dương. Miền Bắc hoàn toàn giải phóng, làm cơ sở cho cuộc đấu tranh hoàn thành cách mạng dân tộc, dân chủ ở miền Nam.

Điện Biên Phủ - Geneva là đỉnh cao của chín năm kháng chiến của nhân dân Việt Nam trên các mặt trận quân sự, chính trị và ngoại giao. Thành tựu đối ngoại nổi bật trong giai đoạn đầu là đã nỗ lực khắc phục hoàn cảnh khó khăn chiến đấu trong vòng vây khi các liên hệ từ thủ đô kháng chiến với thế giới hết sức hạn chế, thiếu thông tin tài liệu để nghiên cứu quốc tế, không có ngoại tệ, nhưng đã chủ động, nỗ lực to lớn để phá vây qua hướng Tây Nam, mở các cơ quan đại diện ở Băngcốc, Rănggun, tạo được đầu mối ở ngoài nước để hoạt động quốc tế; làm cho nhân dân Pháp và thế giới hiểu rõ cuộc đấu tranh chính nghĩa của nhân dân Việt Nam, từ đó tranh thủ sự ủng hộ của nhân dân thế giới đối với cuộc kháng chiến của nhân dân Việt Nam; xây dựng được liên minh đoàn kết chiến đấu Việt - Miên - Lào.

Từ năm 1950, Việt Nam thiết lập quan hệ ngoại giao với các nước thuộc hệ thống xã hội chủ nghĩa, tạo bước ngoặt trong quan hệ quốc tế: nối liền Việt Nam với hậu phương quốc tế xã hội chủ nghĩa, kết thúc thời kỳ chiến đấu trong vòng vây, làm cho cuộc kháng chiến đã được tiếp thêm sức mạnh với sự liên kết với 800 triệu nhân dân thuộc cộng đồng xã hội chủ nghĩa; đồng thời tăng cường phối hợp

với phong trào đấu tranh của nhân dân Pháp chống chiến tranh xâm lược ở Đông Dương.

Hội nghị Geneva 1954, có các nước lớn trên thế giới tham dự, đã công nhận các quyền dân tộc cơ bản của nhân dân Việt Nam là độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ, tạo cơ sở pháp lý để nhân dân Việt Nam đấu tranh chống sự can thiệp và xâm lược của đế quốc Mỹ trong suốt 21 năm tiếp theo.

Hiệp định Geneva đánh dấu một mốc lịch sử quan trọng của cách mạng Việt Nam: đánh bại đế quốc Pháp, giải phóng miền Bắc, xây dựng miền Bắc vững mạnh, thành hậu phương của cuộc kháng chiến chống Mỹ sau này. Đây là thắng lợi vĩ đại của một nước nhỏ đánh thắng một đế quốc to. Thắng lợi đó góp phần phát triển cách mạng Lào và Campuchia, cổ vũ phong trào giải phóng dân tộc, thúc đẩy quá trình sụp đổ của chủ nghĩa thực dân cũ trên thế giới.

Báo cáo chính trị tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ III Đảng Lao động Việt Nam tháng Chín 1960, nhận định: "Việc lập lại hoà bình ở Đông Dương, hoàn toàn giải phóng miền Bắc Việt Nam và đặt cơ sở pháp lý cho việc thống nhất nước ta là một thắng lợi to lớn của nhân dân ta, đồng thời cũng là thắng lợi của phe xã hội chủ nghĩa, hoà bình và dân chủ trên thế giới. Nó phản ánh tình hình lực lượng so sánh ở Đông Dương và trên thế giới lúc bấy giờ".

Đối với Việt Nam, kết quả cũng như một số mặt hạn chế của Hiệp định Geneva, sau những cuộc đấu tranh quyết liệt của Đoàn đại biểu Việt Nam Dân chủ Cộng hoà tại bàn hội nghị và những dàn xếp phức tạp của các nước lớn, phần nào đã phản ánh chiều hướng chính trị thế giới và tương quan lực lượng giữa hai phe sau Chiến tranh thế giới thứ hai, với thực trạng chia cắt nước Đức và Triều Tiên mà không có giải pháp chính trị. Chính Mendes France thừa nhận: "Lời văn hiệp định đôi khi tàn nhẫn bởi vì nó xác nhận những sự kiện tàn nhẫn"¹.

Đây là lần đầu tiên các nhà ngoại giao Việt Nam tham dự một hội nghị quốc tế nhiều bên, trực tiếp đàm phán với các nước lớn

1. Philippe Devillers - Jean Lacouture: *Kết thúc một cuộc chiến tranh*, tr. 286.

phương Tây, trong sự phối hợp với các nước lớn xã hội chủ nghĩa trong tư cách một thành viên của cộng đồng các nước xã hội chủ nghĩa và dân chủ nhân dân.

Bài học đàm phán và ký kết Hiệp định Geneva 1954 đã được quan tâm đúng mức trong thời kỳ chống Mỹ, cứu nước, khi Việt Nam tiến hành đàm phán với Hoa Kỳ nhằm chấm dứt chiến tranh, lập lại hoà bình ở Việt Nam.

Lôgic của quan hệ quốc tế trong nhiều trường hợp buộc các nhà đương cục của các quốc gia phải phục tùng theo nó. Song, các quốc gia với nhân cách và bản lĩnh của mình, theo lôgic riêng, sẽ phản ứng và tác động vào tiến trình lịch sử quan hệ quốc tế. Vào buổi chiều đáng ghi nhớ ấy của ngày 21 tháng Bảy 1954 tại Geneva, đồng chí Phạm Văn Đồng đã kết thúc bản Tuyên bố của Đoàn đại biểu nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà tại phiên họp cuối cùng của hội nghị bằng một lời kêu gọi đồng bào mình đầy tính chiến đấu và mang tính dự báo: "Nhân dân Việt Nam! Đồng bào miền Nam! Thắng lợi thuộc về chúng ta! Độc lập và Thống nhất Tổ quốc chúng ta là ở trong tay chúng ta. Những người yêu chuộng hoà bình và công lý trên toàn thế giới đều đồng tình với chúng ta. Đồng bào hãy nhớ lấy lời Hồ Chủ tịch: *Cuộc đấu tranh phải gian khổ, nhưng cuối cùng chúng ta nhất định thắng*"¹.

1. Bộ Ngoại giao: *Những văn bản chính của Hội nghị Geneva*, Hà Nội, 1955, tr.239.

CHƯƠNG THỨ BA

Ngoại giao Việt Nam trong kháng chiến chống Mỹ, cứu nước 1954 - 1975

*"Đấu tranh ngoại giao không chỉ đơn thuần
phản ánh cuộc đấu tranh trên chiến trường,
mà trong tình hình quốc tế hiện nay,
với tính chất cuộc chiến tranh giữa ta và địch,
đấu tranh ngoại giao giữ một vai trò quan trọng,
tích cực và chủ động".*

NGHỊ QUYẾT HỘI NGHỊ TRUNG ƯƠNG LẦN THỨ MƯỜI BA, KHOÁ
III, THÁNG GIÊNG 1967

Đấu tranh thi hành Hiệp định Geneva: Giai đoạn 1954 - 1960

Với việc đình chiến tại các bán đảo Triều Tiên và Đông Dương, những điểm nóng ở châu Á có liên quan tới xung đột giữa các nước lớn và hai phe tạm thời được giải quyết, làm dịu tình hình tại các khu vực này, nhưng trên thế giới, chiến tranh lạnh và chạy đua vũ trang vẫn tiếp diễn gay gắt. Tháng Năm 1955, khối Vacsava ra đời đối trọng với khối NATO ở châu Âu. Năm 1957, Liên Xô phóng thành công vệ tinh nhân tạo, tạo ra cuộc "khủng hoảng sputnik" tại phương Tây. Năm 1956, lãnh đạo Liên Xô điều chỉnh đường lối, phê phán Xtalin. Mâu thuẫn giữa Liên Xô và Trung Quốc bộc lộ công khai. Tháng Mười một 1957, Hội nghị 64 đảng cộng sản và công nhân trên thế giới họp lần thứ nhất tại Matxcơva tổng kết các quy luật của chủ nghĩa xã hội, ra tuyên bố kêu gọi nhân dân thế giới đấu tranh chống nguy cơ chiến tranh. Tháng Mười một 1960, Hội nghị 81 đảng cộng sản, công nhân tổng kết một bước quan trọng phong trào cộng sản và công nhân quốc tế. Chiến thắng Điện Biên Phủ và thắng lợi của cuộc kháng chiến chống xâm lược Pháp của Việt Nam cổ vũ phong trào giải phóng dân tộc phát triển mạnh mẽ; năm 1960 được gọi là "năm châu Phi". Hàng loạt nước ở châu Á, châu Phi, khu vực Trung Cận Đông giành được độc lập và đến cuối những năm 1960, hệ thống thuộc địa của chủ nghĩa thực dân cũ cơ bản bị sụp đổ. Đây là một thắng lợi vĩ đại của các dân tộc bị áp bức, chấm dứt chế độ thực dân 500 năm, tác động to lớn và tích cực đến cục diện chính trị thế giới. Phong trào chống nguy cơ chiến tranh hạt nhân, bảo vệ hoà bình thế giới phát triển mạnh và đều khắp chưa từng có. Sự lớn mạnh của các lực lượng cách mạng và hoà bình làm thay đổi tương quan lực lượng có lợi cho hoà bình, độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội.

Tình hình Đông Dương và Đông Nam Á sau Hiệp định Geneva 1954 có những thay đổi quan trọng:

- Chiến tranh chấm dứt, hoà bình được lập lại.

- Nước Việt Nam bị chia cắt làm hai miền. Miền Bắc Việt Nam được hoàn toàn giải phóng, sau giai đoạn phục hồi kinh tế, tiến hành cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với công thương nghiệp tư bản tư nhân; xác định miền Bắc bước vào thời kỳ quá độ tiến dần lên chủ nghĩa xã hội, trở thành một bộ phận của phe xã hội chủ nghĩa;

- Mỹ gạt Pháp khỏi Đông Dương, áp dụng chủ nghĩa thực dân mới ở miền Nam Việt Nam, xây dựng miền Nam thành căn cứ quân sự, âm mưu chia cắt lâu dài Việt Nam và, như chính quyền Mỹ tuyên bố, ngăn chặn chủ nghĩa xã hội lan xuống Đông Nam Á. Ngày 8 tháng Chín 1954, tại Manila, Mỹ thành lập Tổ chức Hiệp ước Đông Nam Á (SEATO), gồm tám thành viên: Hoa Kỳ, Anh, Pháp, Pakixtan, Thái Lan, Philippin, Ôxtrâyliya, Niu Dilân. Trong hiệp ước có điều khoản đặt miền Nam Việt Nam, Lào và Campuchia dưới "ô bảo hộ" của tổ chức này. Mỹ tuyên bố không bị ràng buộc bởi Hiệp định Geneva, phá hoại một cách trắng trợn vào hệ thống hiệp định này, mở rộng ảnh hưởng ở Lào và Campuchia. Ở miền Nam Việt Nam, chính quyền Ngô Đình Diệm, do Mỹ dựng nên, ra sức phá hoại Hiệp định Geneva. Để tranh thủ Mỹ và củng cố địa vị của mình, trong chuyến thăm Mỹ năm 1957, Ngô Đình Diệm trắng trợn tuyên bố: "Biên giới nước Mỹ kéo dài đến vĩ tuyến 17".

Cách mạng Việt Nam chuyển sang một thời kỳ mới. Trong giai đoạn đầu sau khi Hiệp định Geneva về Đông Dương được ký kết, Đảng Lao động Việt Nam xác định: "Thắng lợi mới làm cho *tình hình nước ta đổi mới* tức là từ chiến tranh chuyển sang hoà bình. Nhưng để giành lấy hoà bình toàn diện và lâu dài, chúng ta cần phải ra sức đấu tranh... Nhiệm vụ chung của chúng ta hiện nay là: *Thi hành đúng đắn hiệp định đình chiến, đấu tranh để giữ gìn và củng cố hoà bình, để thực hiện thống nhất, hoàn thành độc lập và dân chủ trong toàn quốc*"¹. Xây dựng miền Bắc xã hội chủ nghĩa là "hậu thuẫn vững mạnh" và "càng khuyến khích và sẽ giúp mạnh

1. Hồ Chí Minh: "Lời kêu gọi nhân dịp kỷ niệm Cách mạng tháng Tám và ngày Quốc khánh", *Toàn tập*, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2000, t.7, tr. 339.

hơn nữa đồng bào miền Nam đấu tranh chống đế quốc Mỹ và bè lũ tay sai để giành lại dân chủ và thống nhất".¹ Trong lời bế mạc Hội nghị lần thứ chín của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá II, từ ngày 19 đến 24 tháng Tư 1956, Chủ tịch Hồ Chí Minh nêu rõ: "Trong khi nhận định có khả năng thực hiện thống nhất đất nước bằng phương pháp hoà bình ở Việt Nam ta, chúng ta cần phải luôn luôn nhớ rằng kẻ thù của nhân dân ta là đế quốc Mỹ và bọn tay sai của chúng còn chiếm giữ một nửa đất nước ta và chúng đang chuẩn bị chiến tranh; vì vậy chúng ta cần phải luôn luôn nắm vững ngọn cờ hoà bình, nhưng đồng thời phải luôn luôn nâng cao đề phòng và cảnh giác".

Ngày 5 tháng Chín 1954, Bộ Chính trị Ban Chấp hành Trung ương Đảng đề ra ba nhiệm vụ cụ thể của cách mạng hai miền, trong đó miền Nam đấu tranh đòi đối phương thi hành đúng đắn Hiệp định Geneva, chuyển hướng công tác cho thích hợp với điều kiện mới, tập hợp mọi lực lượng dân tộc, dân chủ, hoà bình, thống nhất; đấu tranh đánh đổ chính quyền Ngô Đình Diệm, lập ra một chính quyền tán thành hoà bình, thống nhất, độc lập, dân chủ; đối với miền Bắc, nhiệm vụ chủ yếu trước mắt là ổn định trật tự xã hội, hàn gắn các vết thương chiến tranh, phục hồi kinh tế quốc dân.

Từ năm 1954 đến 1960, công tác đối ngoại và hoạt động quốc tế diễn ra trong điều kiện mới, thuận lợi hơn rất nhiều so với khi Chính phủ kháng chiến còn ở trong chiến khu, với nửa nước được hoàn toàn giải phóng, uy tín của Việt Nam trên thế giới được nâng lên sau thắng lợi quân sự và ngoại giao của cuộc kháng chiến chống thực dân xâm lược, đặc biệt là chiến thắng vĩ đại Điện Biên Phủ. Trước tình hình và nhiệm vụ mới, Đảng và Nhà nước Việt Nam đã triển khai chính sách đối ngoại trên các hướng lớn:

Thứ nhất, đấu tranh thi hành Hiệp định Geneva về Đông Dương, bao gồm việc thực hiện nghiêm chỉnh các điều khoản quân sự ghi trong các hiệp định đình chỉ chiến sự; tiếp theo đó, đấu tranh để tiến hành hiệp thương giữa hai miền Nam, Bắc như bước đầu tiên tiến

1. Hồ Chí Minh: "Trả lời những câu hỏi của cử tri Hà Nội", *Toàn tập*, t. 9, tr. 176.

tối chuẩn bị tổng tuyển cử tự do để thống nhất đất nước, như đã quy định trong các văn bản cấu thành của Hiệp định Geneva 1954;

Thứ hai, xây dựng quan hệ đoàn kết, hợp tác toàn diện và chặt chẽ giữa Việt Nam với Trung Quốc, Liên Xô và các nước khác trong phe xã hội chủ nghĩa, cũng như góp phần củng cố đoàn kết và hợp tác giữa các nước trong cộng đồng xã hội chủ nghĩa;

Thứ ba, tăng cường đoàn kết và hợp tác trong phong trào cộng sản, công nhân quốc tế;

Thứ tư, xây dựng quan hệ hữu nghị với hai chính phủ Vương quốc Campuchia và Lào, theo năm nguyên tắc chung sống hoà bình. Thúc đẩy quan hệ hợp tác với Chính phủ Pháp và tăng cường quan hệ đoàn kết, hữu nghị với nhân dân Pháp;

Thứ năm, tăng cường tình đoàn kết chiến đấu với các phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc của nhân dân Á - Phi; tăng cường quan hệ hữu nghị, hợp tác với các nước vừa giành được độc lập ở châu Á;

Thứ sáu, tham gia vào phong trào của các lực lượng tiến bộ trên thế giới đấu tranh bảo vệ hoà bình thế giới, chống các thế lực đế quốc, thực dân hiếu chiến, và vì các quyền dân sinh, dân chủ và tiến bộ xã hội.

Các hoạt động đối ngoại theo những phương hướng chủ yếu đó nhằm xây dựng và đề cao thế của Việt Nam trên trường quốc tế, tranh thủ sự ủng hộ của các lực lượng hoà bình, tiến bộ trên thế giới đối với sự nghiệp xây dựng ở miền Bắc và đấu tranh thi hành Hiệp định Geneva ở miền Nam. Quá trình triển khai hoạt động tương đối toàn diện đã thúc đẩy việc xây dựng và làm chuyển biến nền ngoại giao Việt Nam từ chiến tranh sang thích ứng với những nhiệm vụ mới của hoà bình trong điều kiện đất nước còn bị chia cắt.

Đấu tranh đòi thi hành Hiệp định Geneva

Việt Nam Dân chủ Cộng hoà chủ trương thi hành đúng đắn các điều khoản của Hiệp định Geneva 1954 về Việt Nam. Giương cao ngọn cờ pháp lý, đấu tranh thi hành Hiệp định Geneva để thực hiện thống nhất nước nhà là nhiệm vụ chính trị hàng đầu của toàn Đảng, toàn

dân Việt Nam, trước hết là của các tầng lớp nhân dân miền Nam, mục tiêu là đòi lập lại quan hệ bình thường giữa hai miền Nam, Bắc, thực hiện Hội nghị hiệp thương để chuẩn bị thống nhất nước nhà bằng tổng tuyển cử tự do như Hiệp định Geneva quy định. Trước hết là đấu tranh đòi thi hành nghiêm chỉnh các điều khoản về đình chỉ chiến sự, tập kết chuyển quân, lập khu phi quân sự.

Kết quả, lệnh ngừng bắn được Việt Nam Dân chủ Cộng hoà và Pháp thực hiện đúng thời hạn, quân đội Pháp đã rút hết khỏi Việt Nam ngày 16 tháng Năm 1955 và hai bên trao trả tù binh cho nhau, kể cả tù dân sự.

Tuy nhiên, lợi dụng thời hạn 300 ngày tập kết chuyển quân, Pháp phối hợp với Mỹ tuyên truyền lừa bịp "Chúa đã vào Nam", "Mỹ sẽ ném bom nguyên tử miền Bắc", để thực hiện chiến dịch dụ dỗ, cưỡng bức nhiều đồng bào công giáo miền Bắc di cư vào Nam, với ý đồ gây rối loạn xã hội, hạ uy tín chế độ chính trị ở miền Bắc, chia rẽ tôn giáo và nội bộ nhân dân Việt Nam, đồng thời dùng những người công giáo di cư làm chỗ dựa cho chế độ Diệm ở miền Nam Việt Nam. Trên nửa triệu đồng bào công giáo bị cưỡng ép đã di cư vào Nam.

Trong lúc đó, ở các thành phố và đô thị miền Nam, chính quyền Diệm đàn áp phong trào đấu tranh cho hoà bình, hiệp thương tổng tuyển cử, chống "trung cầu ý dân", chống tuyển cử bầu quốc hội riêng rẽ.

Trong những năm 1956 - 1957, chính quyền Ngô Đình Diệm thực hiện chính sách "tố cộng, diệt cộng", coi đó là "quốc sách" nhằm tiêu diệt các lực lượng chống đối, chủ yếu là những cán bộ cách mạng. Chính quyền Sài Gòn lập ra các hội đồng chỉ đạo tố cộng ở trung ương và địa phương, phân loại dân để phân biệt đối xử, bắt những người kháng chiến cũ phải "đầu thú quốc gia" và đi tập trung cải tạo. Họ mở những chiến dịch "tố cộng, diệt cộng" để cưỡng bức nhân dân vào các trại tập trung gọi là "khu trừ mật", "ấp chiến lược". Dưới sự đàn áp tàn bạo của chế độ Mỹ - ngụy, phong trào cách mạng đã chịu những tổn thất nặng nề. Năm 1959, nhiều xã không còn chi bộ đảng, một số xã chỉ còn một vài đảng viên; Nam Bộ chỉ còn khoảng 5.000 đảng viên; đồng bằng Liên khu V - 70 phần trăm chi

ủy viên, 60 phần trăm huyện ủy viên, 40 phần trăm tỉnh ủy viên bị địch bắt hoặc giết hại, 12 huyện không còn cơ sở đảng.

Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hoà đấu tranh quyết liệt chống những vi phạm ngày càng trắng trợn của chính quyền Ngô Đình Diệm về các điều khoản của Hiệp định Geneva liên quan đến hoà bình và tự do dân chủ, cấm khủng bố, trả thù những người kháng chiến cũ.

Dựa vào cơ sở pháp lý và các cơ chế của Hiệp định Geneva, ngoại giao Việt Nam Dân chủ Cộng hoà đã phối hợp đấu tranh chống lại các chính sách và hành động nghiêm trọng của chính quyền Ngô Đình Diệm, tố cáo các chiến dịch "tố cộng, diệt cộng", việc trả thù và phân biệt đối xử đối với những người kháng chiến cũ trái với Điều 8-c của hiệp định, việc cưỡng bức dân vào các trại tập trung, việc đưa ra luật phát xít tháng Mười 1959 (Luật 10/59). Việt Nam Dân chủ Cộng hoà đã lập uỷ ban điều tra việc chính quyền Diệm đầu độc tù chính trị ở trại giam Phú Lợi; thông báo tình hình miền Nam Việt Nam cho Hội đồng hoà bình thế giới, các tổ chức quốc tế, công đoàn, thanh niên, phụ nữ, Hội luật gia dân chủ, v.v. góp phần hỗ trợ cho phong trào đấu tranh chính trị của nhân dân các đô thị ở miền Nam Việt Nam.

Cùng với hoạt động đấu tranh chống khủng bố của chính quyền Ngô Đình Diệm, nắm vững điều khoản chính trị quan trọng nhất của Hiệp định Geneva là tổ chức tổng tuyển cử tự do để thống nhất nước Việt Nam, đánh giá đúng âm mưu ý đồ của Mỹ - Diệm là phá hoại Hiệp định Geneva, phá hoại tổng tuyển cử tự do, Chủ tịch Hồ Chí Minh, Đảng và Nhà nước Việt Nam chủ trương vận dụng mọi hình thức đấu tranh ngoại giao như ra tuyên bố của Chính phủ, của Bộ Ngoại giao; gửi thư, công hàm cho nhà cầm quyền ở Sài Gòn, nêu vấn đề với hai đồng Chủ tịch Hội nghị Geneva; đấu tranh, vận động uỷ ban quốc tế đòi chính quyền Sài Gòn bàn về hiệp thương tổng tuyển cử. Ngày 19 tháng Bảy 1955, Chủ tịch nước kiêm Thủ tướng Việt Nam Dân chủ Cộng hoà gửi công hàm cho quốc trưởng kiêm thủ tướng của chính quyền Sài Gòn đề nghị đại biểu hai miền mở hội nghị hiệp thương từ ngày 20 tháng Bảy 1955 để bàn việc tổ chức tổng tuyển cử thống nhất nước nhà. Trong một tuyên bố chính thức

ngày 9 tháng Tám 1955, chính quyền Sài Gòn đã khước từ đề nghị trên. Chính phủ ta đã kịp thời thông báo sự khước từ đó của chính quyền Sài Gòn cho hai đồng Chủ tịch Hội nghị Geneva và yêu cầu hai đồng chủ tịch thi hành mọi biện pháp cần thiết để Hội nghị hiệp thương giữa hai miền được tổ chức; tố cáo việc chính quyền Sài Gòn tổ chức trưng cầu ý dân và tổ chức tuyển cử riêng rẽ; phản đối các hành động khủng bố những người kháng chiến cũ; yêu cầu triệu tập Hội nghị Geneva về Đông Dương có ba thành viên của Ủy ban quốc tế cùng tham gia. Song song với mặt trận ngoại giao, chúng ta đã đẩy mạnh các phong trào đấu tranh của nhân dân hai miền Nam, Bắc để hỗ trợ cho đấu tranh ngoại giao và tranh thủ sự ủng hộ của dư luận quốc tế.

Sau khi Pháp rút khỏi miền Nam Việt Nam, Lào và Campuchia, chính quyền Mỹ và Ngô Đình Diệm viện cớ không ký Hiệp định Geneva 1954, đã vi phạm một cách hệ thống và ngày càng nghiêm trọng hiệp định này. Ngày 9 tháng Tư 1956, Phó thủ tướng kiêm Bộ trưởng Ngoại giao Phạm Văn Đồng yêu cầu hai đồng chủ tịch họp lại Hội nghị Geneva để bàn biện pháp bảo đảm việc thi hành hiệp định đó. Ngày 11 tháng Tư, Thứ trưởng Ngoại giao Liên Xô Grômukô và Thứ trưởng Ngoại giao Anh Reading, đại diện của hai đồng chủ tịch hội nghị, đã gặp nhau để thảo luận tình hình Việt Nam sau khi Pháp rút quân. Đại diện Anh không chịu bàn việc triệu tập lại Hội nghị Geneva. Ngày 8 tháng Năm, hai đồng chủ tịch gửi thư kêu gọi các chính phủ hai miền Việt Nam tôn trọng các điều khoản quân sự và chính trị của Hiệp định Geneva, yêu cầu cho biết thời gian cần thiết để bắt đầu hiệp thương về tổng tuyển cử. Pháp lập ra Phái đoàn liên lạc Pháp bên cạnh Ủy ban liên hợp với ý định làm trung gian giữa Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hoà và chính quyền Sài Gòn. Ngô Đình Diệm tuy nhận hợp tác với Ủy ban quốc tế, nhưng tiếp tục vi phạm trắng trợn hiệp định trên thực tế.

Đầu tháng Bảy 1956, Ngô Đình Diệm thông qua hiến pháp và tuyên bố thành lập Việt Nam Cộng hoà hòng vô hiệu hoá điều khoản quy định tổ chức tổng tuyển cử tự do để thống nhất nước nhà, thực hiện âm mưu chia cắt Bắc - Nam, biến giới tuyến tạm thời thành

ranh giới của hai quốc gia Việt Nam với hai chế độ chính trị - kinh tế đối lập nhau. Trước hành động phá hoại hiệp định thô bạo của chính quyền Sài Gòn, Chủ tịch Hồ Chí Minh ra lời kêu gọi đồng bào cả nước đoàn kết trong Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, ra sức củng cố miền Bắc thành chỗ dựa vững mạnh cho cuộc đấu tranh thực hiện thống nhất nước nhà và nêu chủ trương lập lại quan hệ bình thường và quyền tự do đi lại giữa hai miền, mở hội nghị hiệp thương để bàn về vấn đề thống nhất nước nhà. Thực hiện chủ trương đó, ngày 13 tháng Bảy 1956, Phó thủ tướng Phạm Văn Đồng gửi công hàm tới hai đồng Chủ tịch Hội nghị Geneva yêu cầu có biện pháp cần thiết để tổ chức hội nghị hiệp thương nhằm bàn về tổng tuyển cử.

Dưới sức ép của dư luận, Ngô Đình Diệm phải ra một bản tuyên bố thanh minh về chính sách của họ đối với vấn đề hiệp thương, gián tiếp trả lời công hàm của Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hoà nhưng thực tế lẫn tránh việc tổ chức tổng tuyển cử, tránh né và giảm thiểu quan hệ giữa hai miền.

Do đó, trong khi tiếp tục đấu tranh cho tổng tuyển cử tự do, Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hoà đồng thời cũng đấu tranh cho bình thường hoá quan hệ Bắc - Nam để nhân dân hai miền được tự do đi lại, thăm viếng lẫn nhau, buôn bán, trao đổi văn hoá... Song, do sự chống đối của chính quyền Sài Gòn, hai bên chỉ thoả thuận được một hình thức quan hệ tối thiểu: nhân dân hai miền có thể gửi tin cho nhau bằng bưu thiếp, theo hình thức tù binh chiến tranh được liên hệ với gia đình.

Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hoà lên án Mỹ lập ra khối xâm lược SEATO và đặt miền Nam Việt Nam, Lào, Campuchia dưới ô bảo hộ của khối đó; theo dõi chặt chẽ và tố cáo việc Mỹ đưa nhân viên quân sự và vũ khí, dụng cụ chiến tranh vào miền Nam Việt Nam, tăng cường lực lượng cho quân ngụy Sài Gòn đàn áp nhân dân.

Qua bốn năm đấu tranh thi hành Hiệp định Geneva, hoạt động ngoại giao đã góp phần làm cho dư luận thế giới thấy rõ Đảng, Nhà nước và nhân dân Việt Nam tha thiết với hoà bình và thống nhất đất nước; Mỹ và chính quyền Ngô Đình Diệm chống phá hiệp định và âm mưu chia cắt lâu dài nước Việt Nam. Cuộc đấu tranh của

nhân dân Việt Nam, kết hợp các hình thức ngoại giao nhà nước và nhân dân, đã tạo ra được dư luận quốc tế quan tâm, ủng hộ cuộc đấu tranh chính nghĩa của nhân dân ta và lên án các chính sách và hành động sai trái của Mỹ và chính quyền Sài Gòn.

Mở rộng quan hệ đối ngoại và tranh thủ sự giúp đỡ của các nước phục vụ công cuộc xây dựng miền Bắc

Trong giai đoạn cách mạng mới, Việt Nam coi trọng việc củng cố và phát triển quan hệ hữu nghị, hợp tác anh em với các nước xã hội chủ nghĩa, trước hết là Liên Xô, Trung Quốc, đồng minh và chỗ dựa chủ yếu của mình. Trung Quốc là láng giềng gần gũi của Việt Nam. Liên Xô còn là đồng Chủ tịch của Hội nghị Geneva, Ba Lan là thành viên của Ủy ban kiểm soát và giám sát quốc tế...

Ngay sau khi thủ đô Hà Nội được giải phóng, Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hoà tạo mọi điều kiện thuận lợi để các nước xã hội chủ nghĩa sớm đặt đại sứ quán ở Hà Nội. Đồng thời, Việt Nam cũng lần lượt đặt các đại sứ quán ở các nước này.

Năm 1956, Chủ tịch Hồ Chí Minh lần đầu tiên chính thức thăm Liên Xô, Trung Quốc và Mông Cổ. Tiếp đó, năm 1957, Chủ tịch Hồ Chí Minh dẫn đầu đoàn đại biểu Việt Nam thăm chín nước, gồm tất cả các nước xã hội chủ nghĩa ở Đông Âu, Bắc Á và một số nước dân tộc chủ nghĩa ở châu Á. Trong các cuộc đi thăm này, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã bày tỏ lòng mong muốn tăng cường quan hệ hữu nghị, hợp tác giữa Việt Nam với các nước. Chủ tịch đề cao quan hệ đoàn kết giữa các nước trong phe xã hội chủ nghĩa do Liên Xô và Trung Quốc đứng đầu.

Qua các cuộc tiếp xúc, trao đổi ý kiến trong dịp đoàn đại biểu Việt Nam đến thăm các nước, các nhà lãnh đạo các nước đều ủng hộ đường lối xây dựng củng cố miền Bắc và đấu tranh hoà bình thống nhất nước nhà của Việt Nam. Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hoà đã tranh thủ được viện trợ kinh tế to lớn từ các nước xã hội chủ nghĩa, góp phần bảo đảm hoàn thành kế hoạch ba năm khôi phục kinh tế (1955 - 1957) và kế hoạch ngắn hạn ba năm phát triển kinh tế, văn hoá (1958 - 1960). Những cơ sở công nghiệp mới đầu tiên

trên miền Bắc như các nhà máy cơ khí Trung quy mô, phân đạm, cao su, xà phòng, thuốc lá... đều xây dựng từ các nguồn viện trợ này. Các nhà lãnh đạo của các nước anh em thăm Việt Nam, góp phần tăng cường hữu nghị và nâng cao vị thế của Việt Nam Dân chủ Cộng hoà trên trường quốc tế.

Bất đồng Liên Xô - Trung Quốc bộc lộ công khai từ năm 1960 đặt ra cho ngoại giao Việt Nam nhiệm vụ là phải đóng góp vào giữ gìn đoàn kết trong phe xã hội chủ nghĩa và giữ cân bằng quan hệ giữa Việt Nam với các nước lớn xã hội chủ nghĩa, vì lợi ích của Việt Nam, của phe xã hội chủ nghĩa và lợi ích của cách mạng thế giới. Tại Hội nghị 12 đảng cộng sản và công nhân các nước xã hội chủ nghĩa, họp ở Matxcơva, từ ngày 14 đến 16 tháng Mười một 1957 và Hội nghị 64 đảng cộng sản và công nhân quốc tế, từ ngày 16 đến 19 tháng Mười một 1957, Đoàn đại biểu Đảng Lao động Việt Nam do Chủ tịch Hồ Chí Minh dẫn đầu đã góp phần có ý nghĩa vào việc tăng cường đoàn kết trong hệ thống xã hội chủ nghĩa và phong trào cộng sản và công nhân quốc tế.

Năm 1960, Chủ tịch Hồ Chí Minh lại sang thăm không chính thức Liên Xô và Trung Quốc với mục đích tích cực đóng góp cho tình đoàn kết giữa Liên Xô với Trung Quốc và giữ vững đoàn kết trong phong trào cộng sản và công nhân quốc tế làm chỗ dựa cho phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc, đồng thời góp phần giữ gìn hoà bình thế giới. Qua cuộc đi thăm lần này, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã gợi ý nên tổ chức họp các đảng cộng sản và công nhân trên thế giới. Và mùa Thu 1960, tại Matxcơva đã tổ chức Hội nghị của 81 đảng cộng sản và công nhân quốc tế. Đoàn đại biểu Đảng Lao động Việt Nam do Chủ tịch Hồ Chí Minh dẫn đầu. Cùng đi có các đồng chí Lê Duẩn, Trường Chinh và Nguyễn Chí Thanh. Tại cuộc họp này, mâu thuẫn giữa hai đoàn đại biểu các Đảng Cộng sản Liên Xô và Trung Quốc bộc lộ gay gắt. Hội nghị hầu như tan vỡ, không ký được tuyên bố chung. Theo đề nghị của lãnh đạo nhiều đảng, như Tổng bí thư Đảng Cộng sản Tây Ban Nha Irabuyri, Tổng bí thư Đảng Cộng sản Pháp Môrit Tôrê, Tổng bí thư Đảng Cộng sản Italia Togliati, Tổng bí thư Đảng Cộng sản Canada Tim Bắc,... Chủ tịch Hồ Chí Minh đã

thuyết phục Trưởng đoàn đại biểu Đảng Cộng sản Liên Xô Khorútxốp và Trưởng đoàn đại biểu Đảng Cộng sản Trung Quốc Lưu Thiếu Kỳ thoả thuận và ký Tuyên bố chung của Hội nghị 81 đảng.

Từ sau Hiệp định Geneva, quan hệ giữa Việt Nam với Lào và Campuchia có thay đổi lớn. Chính quyền Vương quốc Lào và Vương quốc Campuchia được Hiệp định Geneva công nhận. Tuy nhiên, sau khi Pháp rút khỏi Lào và Campuchia, do sự can thiệp của Mỹ, tình hình hai nước này có những phát triển phức tạp.

Ở Lào, ngày 26 tháng Mười một 1954, Mỹ đưa Kàtày lên lập chính quyền thân Mỹ. Cuối năm 1954, Kàtày tấn công hai tỉnh tập kết của Pathet Lào. Do đấu tranh kiên quyết của Pathet Lào, tháng Mười một 1957, Chính phủ liên hiệp được thành lập, có hai bộ trưởng Pathet Lào tham gia.

Tháng Năm 1955, Mỹ ký hiệp định viện trợ cho chính quyền Vương quốc Campuchia. Hai tháng sau, Mỹ đặt Phái đoàn viện trợ và cố vấn quân sự (MAAG) ở nước này. Trong nội bộ Campuchia diễn ra cuộc đấu tranh gay gắt giữa xu hướng thân Mỹ và xu hướng hoà bình trung lập. Tháng Chín 1957, Quốc trưởng N. Xihanúc ban hành luật hoà bình trung lập đối với Vương quốc Campuchia.

Đảng và Nhà nước Việt Nam chủ trương sớm xây dựng quan hệ láng giềng hữu nghị với Vương quốc Lào và Vương quốc Campuchia về mặt nhà nước, đồng thời tiếp tục duy trì quan hệ, giúp đỡ các lực lượng cách mạng Lào và Campuchia.

Tháng Chín 1954, Bộ Chính trị Đảng Lao động Việt Nam ra nghị quyết, nêu rõ "cần hoà hoãn quan hệ giữa Việt Nam Dân chủ Cộng hoà với Lào và Campuchia trên cơ sở thi hành hiệp định đình chiến, làm tiêu tan những lo ngại của họ", làm cho họ không gia nhập "Khối phòng thủ Đông Nam Á", "Khối liên minh phòng thủ Cửu Long" mà Mỹ chủ trương thành lập. Nghị quyết nhấn mạnh: "Quan hệ với các nước láng giềng phải đặt trên cơ sở năm nguyên tắc lớn là tôn trọng lãnh thổ và chủ quyền của nhau, không xâm phạm lẫn nhau, không can thiệp vào nội chính của nhau, bình đẳng và cùng có lợi, chung sống hoà bình. Ta xây dựng quan hệ hoà hoãn với Cao Miên, Lào và tranh thủ trao đổi với đại biểu hai nước đó là một điều

kiện quan trọng để củng cố hoà bình ở Đông Dương và tranh thủ độc lập thống nhất nước nhà"¹.

Tháng Giêng 1955, Chủ tịch Hồ Chí Minh tuyên bố Việt Nam Dân chủ Cộng hoà sẵn sàng đặt quan hệ hữu nghị với Vương quốc Lào và Vương quốc Campuchia.

Với Lào, Việt Nam ủng hộ chính sách trung lập của Hoàng thân Xuvana Phuma. Năm 1956, Thủ tướng Phuma thăm Việt Nam. Việt Nam ủng hộ chính phủ liên hiệp và kiên quyết chống chính sách thù địch của các chính quyền phái hữu thân Mỹ ở nước này; đồng thời tích cực giúp Pathet Lào xây dựng, củng cố lực lượng và địa bàn, cùng phối hợp đấu tranh chống phái hữu.

Với Campuchia, Việt Nam cố gắng xây dựng quan hệ láng giềng hữu nghị, ủng hộ Quốc trưởng Xihanúc, ủng hộ chính sách hoà bình trung lập tích cực của Vương quốc Campuchia, ủng hộ Campuchia chống lại sự uy hiếp và quấy phá của chính quyền tay sai Mỹ ở Nam Việt Nam và chính quyền thân Mỹ ở Thái Lan. Tháng Mười 1957, Đoàn đại biểu Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hoà chính thức thăm Campuchia, góp phần làm cho chính giới Campuchia hiểu rõ hơn chính sách của Việt Nam. Ngày 28 tháng Giêng 1959, Quốc trưởng Xihanúc phát biểu: "Hoà bình ở khu vực này chỉ có thể bảo đảm được bằng việc sớm thống nhất nước Việt Nam. Là bạn của nhân dân Việt Nam, tôi mong rằng việc thống nhất nước Việt Nam sẽ được thực hiện theo tinh thần Hiệp định Geneva bằng tổng tuyển cử tự do dưới sự kiểm soát của Uỷ ban quốc tế". Quan hệ Việt Nam Dân chủ Cộng hoà và Vương quốc Campuchia có bước cải thiện. Tuy nhiên, do chính quyền Vương quốc Campuchia chịu nhiều sức ép nội bộ và quốc tế nên chưa thể thiết lập được quan hệ ngoại giao chính thức với Việt Nam Dân chủ Cộng hoà.

Đảng và Nhà nước ta chủ trương mở rộng quan hệ với các nước vừa giành được độc lập dân tộc, thiết lập quan hệ ngoại giao, nâng cao vị thế của Việt Nam Dân chủ Cộng hoà, tranh thủ sự đồng tình của các nước đối với công cuộc đấu tranh thống nhất đất nước của nhân dân ta; góp phần thúc đẩy xu hướng chống đế quốc thực dân

1. Hồ sơ lưu trữ của Bộ Ngoại giao Việt Nam.

trong các nước vừa giành được độc lập dân tộc. Đoàn đại biểu Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hoà, do Phó thủ tướng kiêm Bộ trưởng Ngoại giao Phạm Văn Đồng dẫn đầu, tham dự Hội nghị các nước Á - Phi lần thứ nhất họp ở Bandung (Indônêxia), tháng Tư 1955; Việt Nam tuyên bố rõ lập trường ủng hộ cuộc đấu tranh của nhân dân các nước Á - Phi chống chủ nghĩa thực dân, bảo đảm độc lập dân tộc, ủng hộ Mười nguyên tắc Bandung, Năm nguyên tắc chung sống hoà bình. Trong Thông cáo chung, hội nghị yêu cầu Hội đồng bảo an Liên hợp quốc kết nạp một số nước, trong đó có Việt Nam, làm thành viên Liên hợp quốc. Mười nguyên tắc Bandung là cương lĩnh sơ khởi của Phong trào Không liên kết sau này.

Trong những năm kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, Việt Nam thường vận dụng Mười nguyên tắc Bandung và Năm nguyên tắc chung sống hoà bình để xử lý thành công nhiều vấn đề đối ngoại phức tạp giữa Việt Nam với các đối tượng khác nhau.

Việt Nam Dân chủ Cộng hoà lập quan hệ tổng lãnh sự với Ấn Độ, Miến Điện, Indônêxia, lập quan hệ ngoại giao với Cuba và một số nước châu Phi.

Năm 1957, Chủ tịch Hồ Chí Minh đi thăm Ấn Độ, Miến Điện, Indônêxia. Đồng thời Việt Nam cũng đón tiếp trọng thị các nguyên thủ, người đứng đầu chính phủ các nước này thăm Việt Nam, các cuộc viếng thăm đó góp phần tăng cường quan hệ hữu nghị giữa Việt Nam với các nước này.

Nghị quyết Trung ương lần thứ mười lăm và phong trào Đồng khởi ở miền Nam Việt Nam

Ở miền Nam Việt Nam, mặc dù chính quyền Ngô Đình Diệm đàn áp và khủng bố ác liệt những người yêu nước, phong trào yêu nước và dân chủ đòi thi hành Hiệp định Geneva của các tầng lớp nhân dân ngày càng phát triển mạnh mẽ, buộc chính quyền Ngô Đình Diệm, tháng Ba 1959, phải tuyên bố "đặt miền Nam trong tình trạng chiến tranh". Thực tiễn tình hình miền Nam và quá trình đấu tranh thi hành Hiệp định Geneva cho thấy bản chất phản động, thái độ ngoan cố, tàn bạo và hiếu chiến của đế quốc Mỹ và ngụy quyền Sài Gòn.

Hội nghị Trung ương lần thứ mười lăm khoá II của Đảng Lao động Việt Nam họp tại Hà Nội tháng Giêng 1959 trên cơ sở đề cương cách mạng miền Nam của đồng chí Lê Duẩn, đã phân tích tình hình, xác định mâu thuẫn cơ bản và chủ yếu của xã hội Việt Nam và miền Nam Việt Nam từ sau khi kết thúc cuộc kháng chiến chống Pháp, nêu ra những kết luận và chủ trương quan trọng:

- Cách mạng Việt Nam lúc này có hai nhiệm vụ chiến lược song song tiến hành, cách mạng xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc và cách mạng dân tộc dân chủ ở miền Nam. Hai cuộc cách mạng có quan hệ với nhau.

- Đánh đổ chế độ Mỹ - Diệm, giải phóng miền Nam là "nhiệm vụ chung vì lợi ích và yêu cầu chung của nhân dân cả nước".

- Nhiệm vụ cơ bản của cách mạng miền Nam là giải phóng miền Nam khỏi ách thống trị của đế quốc và phong kiến, thực hiện độc lập dân tộc và người cày có ruộng, xây dựng một nước Việt Nam hoà bình, thống nhất, độc lập, dân chủ và giàu mạnh... Con đường phát triển cơ bản của cách mạng Việt Nam ở miền Nam là khởi nghĩa giành chính quyền về tay nhân dân.

- Miền Nam cần có mặt trận dân tộc thống nhất riêng cho phù hợp với tính chất, nhiệm vụ của nó nhằm tập hợp rộng rãi tất cả các lực lượng chống đế quốc và tay sai.

Nghị quyết của hội nghị cũng khẳng định mối quan hệ gắn bó giữa cách mạng Việt Nam và cách mạng thế giới; thực hiện các mục tiêu của cách mạng Việt Nam góp phần thúc đẩy phong trào cách mạng thế giới và bảo vệ hoà bình thế giới.

Về chủ trương đối với việc thi hành Hiệp định Geneva, nghị quyết nhấn mạnh: "Hiệp định Geneva 1954 có tác dụng hạn chế một phần âm mưu gây chiến của địch, có lợi cho sự nghiệp cách mạng của chúng ta, chúng ta cần triệt để lợi dụng nó... Những tư tưởng ý lại vào Hiệp định Geneva hoặc coi thường pháp lý của hiệp định đều sai lầm".

Nghị quyết Trung ương lần thứ mười lăm có ý nghĩa lịch sử mở đường cho cách mạng miền Nam tiến lên, làm xoay chuyển cục diện ở miền Nam Việt Nam.

Nghị quyết Trung ương lần thứ mười lăm đã thổi bùng ngọn lửa cách mạng khắp miền Nam từ nông thôn đến thành thị. Ngày 17 tháng Mười một 1960, cuộc Đồng khởi của tỉnh Bến Tre tại ba xã Đinh Thủy, Bình Khánh, Phước Hiệp vừa diệt ác phá kìm, vừa phát động quần chúng, làm địch vận với gia đình binh sĩ nguy, kết hợp với cơ sở trong lòng địch để bức hàng, bức rút, xoá đồn, giải phóng xã ấp. Một năm đồng khởi kết hợp chính trị với quân sự, binh vận đã đánh sập bộ máy cai trị của địch ở cơ sở, giành quyền làm chủ đại bộ phận nông thôn miền Nam. CIA báo cáo Tổng thống Kennedy (Kennedy): "Quá nửa các vùng nông thôn ở phía Nam và Tây Nam Sài Gòn cũng như một số vùng ở phía Bắc đã nằm dưới quyền kiểm soát rất lớn của Việt Cộng". Theo đánh giá của ta, thì ở Nam Bộ, nhân dân giành quyền làm chủ nhiều mức khác nhau ở 865 xã trong tổng số 1193 xã, ở Khu V làm chủ 3200 thôn trong tổng số 5721 thôn.

Trong bối cảnh ấy, ngày 11 tháng Mười một 1960, nổ ra cuộc đảo chính của Đại tá Nguyễn Chánh Thi nhưng bị thất bại. Cuộc đảo chính báo hiệu cuộc khủng hoảng chính trị kéo dài của chế độ miền Nam do Mỹ dựng lên.

Thắng lợi của Đồng khởi năm 1960 đã giáng một đòn bất ngờ vào chiến lược Eisenhower, làm thất bại một hình thức thống trị điển hình của chủ nghĩa thực dân mới của Mỹ. Cách mạng miền Nam đã vượt qua thử thách nghiêm trọng nhất, từ thoái trào và thế giữ gìn lực lượng chuyển hẳn sang thế tiến công và giành quyền làm chủ.

Nghị quyết Trung ương lần thứ mười lăm còn có ý nghĩa đối ngoại và quốc tế to lớn. Trong tình hình các nước xã hội chủ nghĩa có nhiều ý kiến khác nhau về nhiều vấn đề quốc tế, trong đó có vấn đề Việt Nam, Đảng Lao động Việt Nam nêu cao tinh thần độc lập tự chủ, xuất phát từ thực tiễn cách mạng Việt Nam và nguyện vọng bức thiết của nhân dân Việt Nam đã đề ra đường lối cách mạng thích hợp, kết hợp đấu tranh quân sự, chính trị đưa cách mạng tiến lên.

Với việc miền Bắc hoàn thành kế hoạch ba năm phát triển kinh tế và cách mạng miền Nam phát triển thế nổi dậy và tấn công, Đại hội lần thứ III Đảng Lao động Việt Nam họp tháng Chín 1960 xác

định rõ: Cách mạng Việt Nam tiến hành đồng thời hai chiến lược cách mạng xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc và cách mạng dân tộc, dân chủ nhân dân ở miền Nam; hai chiến lược cách mạng này kết hợp chặt chẽ với nhau, dưới sự lãnh đạo thống nhất và duy nhất của Đảng Lao động Việt Nam.

Về đối ngoại, Đại hội đề ra: Nhiệm vụ quốc tế quan trọng nhất của Đảng và Nhà nước ta vẫn là ra sức góp phần tăng cường sự đoàn kết nhất trí trong cộng đồng xã hội chủ nghĩa, tăng cường sự thống nhất của phong trào cộng sản quốc tế, kiên quyết đấu tranh chống mọi âm mưu, hành động phá hoại sự đoàn kết quốc tế của giai cấp công nhân, tranh thủ sự đồng tình ủng hộ của nhân dân thế giới đối với sự nghiệp xây dựng miền Bắc và đấu tranh của nhân dân ta ở miền Nam.

Nghị quyết Hội nghị Trung ương lần thứ mười lăm và Nghị quyết của Đại hội toàn quốc lần thứ III Đảng Lao động Việt Nam đã hoàn chỉnh đường lối chống Mỹ, cứu nước của cách mạng Việt Nam.

Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam Việt Nam ra đời và chính sách đối ngoại hoà bình, trung lập

Trên đà thắng lợi của Đồng khởi, để đáp ứng yêu cầu tập hợp rộng rãi mọi lực lượng yêu nước chống Mỹ - Diệm, chấp hành chỉ thị của Trung ương Đảng Lao động Việt Nam, ngày 20 tháng Mười hai 1960, tại xã Tân Lập (Tây Ninh), đại biểu của các giai cấp, các dân tộc, các tôn giáo và đảng phái chính trị yêu nước ở miền Nam đã họp đại hội và thành lập Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam Việt Nam.

Tuyên ngôn của Mặt trận đã khẳng định: Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam Việt Nam chủ trương đoàn kết tất cả các tầng lớp nhân dân, các giai cấp, các dân tộc, các đảng phái, các đoàn thể, các tôn giáo và thân sĩ yêu nước, không phân biệt xu hướng chính trị, để đấu tranh đánh đổ ách thống trị của đế quốc Mỹ và tập đoàn Ngô Đình Diệm tay sai của đế quốc Mỹ, thực hiện độc lập, dân chủ, hoà bình, trung lập, tiến tới hoà bình thống nhất Tổ quốc.

Sự ra đời của Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam Việt Nam có tầm quan trọng lịch sử đối với cách mạng miền Nam. Mặt trận

đoàn kết rộng rãi các tầng lớp nhân dân miền Nam là đại diện chân chính, tiêu biểu cho quyền tự quyết của nhân dân miền Nam Việt Nam. Mỹ - Diệm phá Hiệp định Geneva; Mặt trận nắm vững ngọn cờ hiệp định, đề cao thể hợp pháp của phong trào nhân dân chống Mỹ, giáng một đòn mạnh vào cái gọi là "thể hợp pháp" của chế độ tay sai của Mỹ.

Với chủ trương xây dựng một miền Nam độc lập, dân chủ, hoà bình, trung lập, Chương trình mười điểm của Mặt trận Dân tộc Giải phóng có ý nghĩa đối nội, đối ngoại rất quan trọng. Trong nước, tạm gác vấn đề đấu tranh giai cấp, đặt vấn đề giải phóng dân tộc lên hàng đầu. Ở khu vực và trên quốc tế, đó là đòn tấn công đối ngoại to lớn làm thất bại luận điệu của Mỹ về ngăn chặn chủ nghĩa cộng sản lan xuống Đông Nam Á, phù hợp với phương châm của cách mạng Việt Nam là giành thắng lợi từng bước và xu thế hoà bình, trung lập phát triển mạnh trên thế giới.

Trên đà phát triển của cách mạng và lớn mạnh của Mặt trận, ngày 16 tháng Hai 1962, đại biểu các chính đảng, các dân tộc và nhiều nhân sĩ họp Đại hội lần thứ nhất tại Kátum - Tây Ninh. Luật sư Nguyễn Hữu Thọ, một trí thức yêu nước - bị ngụy quyền giam cầm bảy năm vừa được giải thoát - được bầu làm chủ tịch mặt trận. Mặt trận đã nâng Chương trình mười điểm công bố ngày 20 tháng Mười hai 1960 thành Cương lĩnh nhằm mục tiêu: đấu tranh giành độc lập dân tộc, bảo vệ tự do dân chủ, đời sống ấm no cho nhân dân... Trước mắt, đại hội đòi Mỹ chấm dứt chiến tranh, lập lại hoà bình, rút quân Mỹ khỏi miền Nam Việt Nam, xoá bỏ kế hoạch Staley - Taylor...

Phục vụ đấu tranh đánh bại chiến tranh đặc biệt của Hoa Kỳ: Giai đoạn 1961 - 1964

Đầu những năm 1960, tình hình quốc tế có những phát triển quan trọng. Kinh tế của Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa Đông Âu

phát triển với tốc độ cao. Mâu thuẫn giữa Liên Xô và Trung Quốc bộc lộ công khai và ngày càng gay gắt, gây nên tình trạng phân liệt trong phong trào cộng sản và công nhân quốc tế.

Phong trào độc lập dân tộc tiếp tục phát triển ở châu Á, châu Phi. Đến năm 1960, đã có 40 nước giành được độc lập. Năm 1961, Phong trào Không liên kết ra đời, góp phần đoàn kết rộng rãi nhân dân ba châu lục cũng nhằm mục tiêu chống chủ nghĩa đế quốc, thực dân. Năm 1963, Tổ chức thống nhất châu Phi ra đời.

Hoa Kỳ khủng hoảng về kinh tế trong các năm 1960 - 1961, dẫn đến 5,5 triệu người thất nghiệp. So với Liên Xô, Mỹ thua kém về tốc độ phát triển kinh tế và về chạy đua vào vũ trụ. Cuộc tấn công của Mỹ vào Cuba ở vịnh Con Lợn thất bại. Chính quyền Kennedy điều chỉnh chiến lược quân sự - chính trị đối ngoại, từ bỏ chiến lược "trả đũa ô ạt", đề ra chiến lược "phản ứng linh hoạt", với ba mức độ chiến tranh: chiến tranh đặc biệt, chiến tranh cục bộ và chiến tranh hạt nhân. Phái điều hâu ở Mỹ đề cao thuyết con bài domino để hỗ trợ cho chủ trương Mỹ tăng cường can thiệp quân sự vào Đông Nam Á.

Hoa Kỳ và Liên Xô thoả hiệp giải quyết các cuộc khủng hoảng ở biển Caribê và Lào năm 1962; thoả hiệp về cấm thử vũ khí hạt nhân năm 1963 nhằm giữ độc quyền hạt nhân.

Ở Việt Nam, sau khi hoàn thành Kế hoạch ba năm phát triển kinh tế, từ năm 1961, miền Bắc đi vào thực hiện Kế hoạch năm năm lần thứ nhất (1961 - 1965).

Từ sau Hội nghị Trung ương lần thứ mười lăm và Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ III của Đảng Lao động Việt Nam, ở miền Nam, cao trào Đồng khởi, cuộc đấu tranh chính trị kết hợp vũ trang giành quyền làm chủ nhanh chóng phát triển thành cuộc chiến tranh cách mạng. Nhân dân miền Nam không ngừng xây dựng và phát triển các lực lượng, từng bước mở rộng vùng giải phóng, đẩy chế độ tay sai gia đình trị Ngô Đình Diệm lún sâu vào khủng hoảng triền miên.

Trước nguy cơ sụp đổ của ngụy quân, ngụy quyền Sài Gòn, chính quyền Kennedy chủ trương mở rộng sự dính líu và can thiệp vào miền Nam Việt Nam. Áp dụng chiến lược "phản ứng linh hoạt" ở miền Nam Việt Nam, Hoa Kỳ thực hiện "chiến tranh đặc biệt", với

nội dung chủ yếu là xây dựng quân đội ngụy Sài Gòn mạnh với cố vấn và trang bị, vũ khí của Mỹ. Từ việc đàn áp phong trào cách mạng miền Nam, Mỹ rút kinh nghiệm để đối phó với phong trào giải phóng dân tộc đang phát triển tại các khu vực khác trên thế giới.

Mỹ và chính quyền Sài Gòn coi bình định, dồn dân, lập ấp chiến lược là xương sống của "chiến tranh đặc biệt". Ngô Đình Diệm tuyên bố việc lập ấp chiến lược là "quốc sách". Mỹ dự tính với chính sách này sẽ cô lập và tiêu diệt lực lượng vũ trang và lực lượng chính trị của cách mạng miền Nam.

Chính quyền Mỹ đề ra ba kế sách:

- Mỹ tăng thêm viện trợ kinh tế, quân sự, cố vấn cho chính quyền Diệm;

- Tăng cường và mở rộng lực lượng vũ trang của Sài Gòn bao gồm quân chủ lực, dân vệ, bảo an;

- Lập nhóm chuyên viên cao cấp Mỹ - chính quyền Sài Gòn xây dựng kế hoạch hành động và tiêu diệt lực lượng vũ trang và lực lượng chính trị của cách mạng miền Nam.

Cuối tháng Bảy 1961, kế hoạch đặc biệt Staley - Taylor được trình lên Tổng thống Kennedy. Kế hoạch này dự kiến ba giai đoạn;

- Giai đoạn một: trong vòng 18 tháng cơ bản bình định xong miền Nam, dồn dân vào 16.000 ấp chiến lược.

- Giai đoạn hai: trong năm 1963, khôi phục kinh tế, hoàn tất chương trình bình định, tăng cường quân ngụy, chống phá miền Bắc.

- Giai đoạn ba: từ năm 1964 - 1965 chuyển hẳn sang phát triển kinh tế.

Triển khai kế hoạch này, Mỹ tăng cố vấn quân sự và lực lượng yểm trợ Mỹ từ 1.077 người năm 1960 lên 10.640 người năm 1962; tăng cường quân ngụy từ 7 sư đoàn năm 1960 lên 9 sư đoàn và nhiều tiểu đoàn quân dù, lính thủy đánh bộ, với tổng số quân 206.000 người.

Trước việc đế quốc Mỹ tăng cường can thiệp quân sự ở miền Nam Việt Nam, cuộc đấu tranh của nhân dân Việt Nam chuyển sang một giai đoạn mới với quyết tâm cao đánh bại cuộc "chiến tranh đặc biệt" của Mỹ.

Đảng Lao động Việt Nam đề ra phương hướng xây dựng, tập hợp đông đảo lực lượng trong Mặt trận Dân tộc Giải phóng, đẩy mạnh đấu tranh chính trị - quân sự, tiêu diệt sinh lực địch, làm tan rã nguy quyền, tạo mọi điều kiện và nắm thời cơ thuận lợi để đánh đổ chính quyền tay sai của Mỹ.

Đề cương công tác đối ngoại do Thủ tướng Phạm Văn Đồng trình bày với Bộ Chính trị đầu năm 1962 nêu rõ: "Không ngừng củng cố và mở rộng quan hệ về mọi mặt giữa nước ta với các nước trên thế giới, không ngừng nâng cao địa vị quốc tế của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà để phục vụ cho việc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc, cho phong trào yêu nước ở miền Nam và cho sự nghiệp hoà bình thống nhất nước nhà trên cơ sở Hiệp định Geneva. Toàn bộ hoạt động đối ngoại của nước ta phải xuất phát từ lợi ích của sự nghiệp cách mạng của nhân dân ta và phục vụ đắc lực cho sự nghiệp ấy, đồng thời góp phần tích cực vào sự nghiệp cách mạng của nhân dân thế giới: hoà bình, độc lập dân tộc, dân chủ và chủ nghĩa xã hội.

Hiện nay, trước tình hình đế quốc Mỹ tăng cường xâm lược quân sự ở miền Nam, hoạt động đối ngoại phải được đẩy mạnh nhằm tranh thủ sự đồng tình và sự ủng hộ tích cực của các nước xã hội chủ nghĩa, các nước châu Á, châu Phi, Mỹ Latinh và của nhân dân thế giới đối với phong trào yêu nước ở miền Nam và đối với sự nghiệp hoà bình thống nhất Tổ quốc của nhân dân"¹.

Đề cương này còn đề ra nhiệm vụ góp phần giữ vững và tăng cường đoàn kết nhất trí trong phe xã hội chủ nghĩa và ủng hộ cuộc đấu tranh của nhân dân các nước bị áp bức để tự giải phóng và cuộc đấu tranh của các dân tộc chống mọi âm mưu, hành động xâm lược, can thiệp của đế quốc Mỹ và các đế quốc khác.

Phân tích ý nghĩa quốc tế của cuộc chiến đấu của nhân dân Việt Nam, Chủ tịch Hồ Chí Minh nêu rõ: "Cuộc 'chiến tranh đặc biệt' mà chúng đang thí nghiệm ở miền Nam Việt Nam đã thất bại, thì chúng cũng sẽ thất bại ở bất kỳ nơi nào khác. Đó là ý nghĩa quốc tế của cuộc đấu tranh yêu nước của đồng bào miền Nam ta đối với

1. Hồ sơ lưu trữ của Bộ Ngoại giao Việt Nam.

phong trào giải phóng dân tộc trên thế giới"¹.

Để thực hiện các nhiệm vụ đối ngoại chủ yếu của thời kỳ này, ngoại giao Việt Nam tiếp tục đề cao Hiệp định Geneva, kiên trì làm rõ trước dư luận thế giới bản chất của cuộc "chiến tranh đặc biệt" do Hoa Kỳ tiến hành, vạch trần hành động xâm lược và can thiệp của Mỹ tại miền Nam Việt Nam, chà đạp các quyền dân tộc của nhân dân Việt Nam, vi phạm nghiêm trọng Hiệp định Geneva, trên cơ sở đó đòi Hoa Kỳ chấm dứt chiến tranh, chấm dứt các cuộc hành quân càn quét, rút cố vấn Mỹ về nước, để nhân dân Việt Nam giải quyết công việc của mình. Việt Nam phê phán các kế hoạch của Mỹ và chính quyền tay sai ở Sài Gòn triển khai kế hoạch Staley - Taylor, dồn dân lập ấp chiến lược, lập Bộ chỉ huy viện trợ Mỹ (MACV),... cảnh báo dư luận thế giới về hành động can thiệp, xâm lược của Mỹ; tố cáo chính sách của chính quyền Ngô Đình Diệm đàn áp khủng bố nhân dân, động viên dư luận thế giới lên án Mỹ, ủng hộ cuộc đấu tranh của nhân dân Việt Nam. Đối với "quốc sách" dồn dân lập ấp chiến lược của chính quyền Ngô Đình Diệm, Việt Nam Dân chủ Cộng hoà kiên trì vận dụng các điều khoản của hiệp định về tự do dân chủ, cấm khủng bố trả thù để tố cáo địch, hỗ trợ đồng bào đứng lên phá các trại tập trung trá hình cho đến khi chính sách lập ấp chiến lược bị phá sản.

Ngày khi Phó Tổng thống Mỹ Johnson (Giôn-xơn) ký với Ngô Đình Diệm thông cáo chung về việc Mỹ tăng cường viện trợ kinh tế, quân sự cho chế độ Diệm, ngày 19 tháng Năm 1961, Bộ Ngoại giao Việt Nam Dân chủ Cộng hoà ra tuyên bố lên án mạnh mẽ và vạch rõ thông cáo chung Johnson - Diệm thực chất là một hiệp định chiến tranh, một bước phát triển mới của chính sách can thiệp quân sự của đế quốc Mỹ, vi phạm thô bạo Hiệp định Geneva.

Tranh thủ sự ủng hộ quốc tế đối với cuộc chiến tranh cách mạng ở miền Nam

Với sự ra đời của Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam Việt Nam trong giai đoạn này trên thực tế, ta vừa có ngoại giao của Việt Nam

1. Hồ Chí Minh: "Báo cáo tại Hội nghị chính trị đặc biệt", *Toàn tập*, t.11, tr. 228.

Dân chủ Cộng hoà và vừa có ngoại giao của Mặt trận. Cùng chung nhiệm vụ là tranh thủ tuyên truyền giải thích sự nghiệp chính nghĩa của nhân dân ta, lên án chính sách xâm lược và những hành động tàn bạo của Mỹ - ngụy, đồng thời tranh thủ nhiều người ủng hộ cuộc đấu tranh chống Mỹ, cứu nước của nhân dân ta.

Ngoại giao miền Bắc phối hợp chặt chẽ với ngoại giao miền Nam. Bộ máy ngoại giao Việt Nam Dân chủ Cộng hoà trong và ngoại nước tích cực vận động quốc tế công nhận Mặt trận Dân tộc Giải phóng, đề cao thể hợp pháp của mặt trận. Ngoại giao hai miền đã phát huy có hiệu quả chính sách hoà bình, trung lập của mặt trận để mở rộng tập hợp lực lượng quốc tế ủng hộ cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước của nhân dân Việt Nam, đưa đến sự mở rộng trên thực tế một mặt trận ngoại giao bao gồm nhiều lực lượng, gồm cả ngoại giao nhân dân. Ngoại giao kiên trì giải thích việc nhân dân Việt Nam quyết tâm giới hạn cuộc chiến tranh trong phạm vi miền Nam Việt Nam để phản bác lại luận điệu của Mỹ về ngăn chặn chủ nghĩa cộng sản lan xuống Đông Nam Á... Các chủ trương trên đây có tác dụng khoét sâu mâu thuẫn giữa các nước đế quốc, phân hoá hàng ngũ đối phương và cô lập chính sách can thiệp, xâm lược của Mỹ. Từ năm 1963, Tổng thống Pháp De Gaulle nêu đề nghị trung lập hoá miền Nam Việt Nam và năm 1964, kêu gọi chấm dứt mọi sự can thiệp của nước ngoài vào miền Nam Việt Nam. Năm 1963, Thượng nghị sĩ Mỹ M. Mansfield đề nghị thúc đẩy trung lập ở Đông Nam Á.

Mặt trận Dân tộc Giải phóng cử nhiều đoàn đại biểu thăm các nước anh em, bạn bè, dự nhiều hội nghị quốc tế, đưa tiếng nói của nhân dân miền Nam đang chiến đấu tới các diễn đàn, các cơ quan thông tấn báo chí quốc tế. Việt Nam Dân chủ Cộng hoà phối hợp với Mặt trận vận động các nước, các tổ chức quốc tế công nhận Mặt trận là đại diện chân chính duy nhất của nhân dân miền Nam Việt Nam. Các nước anh em, bạn bè lần lượt công nhận và lập quan hệ chính thức với Mặt trận. Mặt trận lần lượt lập cơ quan đại diện bên cạnh Ủy ban đoàn kết Á - Phi tại Cairo, Cơ quan đại diện tại Tiệp Khắc, Trung Quốc, Cuba, Liên Xô và một số nước khác. Mặt trận cũng lập Phòng thông tin ở một số nước Tây Bắc Âu. Vai trò ngoại giao nhân

dân phát huy hiệu quả ngày càng cao. Ngày 20 tháng Mười hai 1963, kỷ niệm ba năm thành lập Mặt trận, có 321 tổ chức thuộc nhiều xu hướng chính trị khác nhau ở 42 nước tổ chức ngày đoàn kết với Mặt trận Dân tộc Giải phóng và nhân dân miền Nam Việt Nam.

Trong điều kiện miền Bắc đi vào kế hoạch phát triển kinh tế dài hạn, miền Nam tiến hành chiến tranh cách mạng chống "chiến tranh đặc biệt" của Mỹ, việc đoàn kết với Liên Xô, Trung Quốc tranh thủ sự ủng hộ giúp đỡ vật chất và tinh thần của các nước xã hội chủ nghĩa trở thành nhiệm vụ quan trọng hàng đầu của ngoại giao Việt Nam.

Việc tranh thủ sự giúp đỡ vật chất để xây dựng miền Bắc tương đối thuận lợi. Các nước xã hội chủ nghĩa thực hiện các cam kết và thoả thuận giúp Việt Nam thực hiện Kế hoạch năm năm lần thứ nhất và tăng cường tiềm lực quốc phòng. Nhờ những thắng lợi trong xây dựng kinh tế, miền Bắc với vai trò hậu phương lớn có điều kiện để chi viện cuộc chiến đấu ở miền Nam và chuẩn bị chống chiến tranh phá hoại bằng không quân và hải quân của Mỹ.

Nhiệm vụ tranh thủ các nước xã hội chủ nghĩa ủng hộ cuộc chiến tranh cách mạng ở miền Nam có phần phức tạp hơn. Các nước lo ngại chiến tranh ở miền Nam có thể tăng cường, mở rộng, không có lợi cho hoà bình và an ninh chung. Liên Xô lo ngại chiến tranh cách mạng ở Việt Nam sẽ cản trở hoà hoãn Xô - Mỹ.

Để giải toả những băn khoăn đó, Chủ tịch Hồ Chí Minh và các nhà lãnh đạo Đảng và Nhà nước Việt Nam trình bày với các nhà lãnh đạo các nước anh em rằng trước sau Việt Nam vẫn chủ trương thi hành Hiệp định Geneva, thống nhất nước nhà bằng biện pháp hoà bình; hoạt động vũ trang có tính chất tự vệ và hỗ trợ đấu tranh chính trị không để chiến tranh lan rộng.

Mâu thuẫn Xô - Trung bắt đầu bộc lộ trong nội bộ tại Hội nghị các đảng cộng sản và công nhân các nước xã hội chủ nghĩa tại Matxcơva tháng Mười một 1957. Đến năm 1960, mâu thuẫn đó bộc lộ công khai. Trung Quốc công bố văn kiện "Chủ nghĩa Lênin muôn năm" và Liên Xô cắt viện trợ cho Trung Quốc, rút chuyên gia về nước. Trước tình hình đó, Đảng Lao động Việt Nam bày tỏ mong muốn chân thành hai đảng và hai nước đoàn kết. Tháng Hai 1963,

Bộ Chính trị Đảng Lao động Việt Nam ra tuyên bố đề nghị các đảng anh em chấm dứt công kích lẫn nhau trên đài phát thanh và báo chí và đề nghị họp các đảng cộng sản để chấm dứt sự bất hoà trong phong trào cộng sản và công nhân thế giới.

Chủ tịch Hồ Chí Minh sớm phát hiện những biểu hiện của bất đồng giữa các nước xã hội chủ nghĩa. Chủ tịch thường xuyên nhắc nhở Bộ Ngoại giao cần đặc biệt quan tâm thực hiện chủ trương giữ gìn đoàn kết giữa Việt Nam với Liên Xô và Trung Quốc. Người có những chỉ thị cụ thể, uốn nắn kịp thời, phê bình và xử lý nghiêm khắc những vi phạm của cán bộ ngoại giao đối với vấn đề đối ngoại có tính nguyên tắc quan trọng hàng đầu này để bảo đảm cán bộ đối ngoại giữ được quan hệ tốt đẹp với cả hai nước. Đồng thời, bằng sự hiểu biết sâu sắc hai nước bạn lớn của Việt Nam, duy trì được quan hệ chân thành với các nhà lãnh đạo của hai nước, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã xử lý thành công và tài tình nhiều tình huống ngoại giao tế nhị và phức tạp trong quan hệ với hai nước lớn xã hội chủ nghĩa.

Tháng Mười hai 1963, Hội nghị lần thứ chín Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá III quyết định nhiều vấn đề quan trọng về đường lối cách mạng Việt Nam và một số vấn đề quốc tế. Hội nghị chủ trương trong khi đánh lâu dài, phải biết kiềm chế và thắng địch trong cuộc "chiến tranh đặc biệt". Về đường lối quốc tế của Đảng, hội nghị cho rằng cách mạng thế giới ở thế tiến công và tiến công liên tục vào chủ nghĩa đế quốc. Đi đôi với cuộc đấu tranh đó, cần chống chủ nghĩa xét lại hiện đại, cơ hội và giáo điều, tăng cường đoàn kết quốc tế, bảo vệ sự trong sáng của chủ nghĩa Mác - Lênin. Đảng và nhân dân ta phải kết hợp được sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại, đánh thắng đế quốc Mỹ xâm lược, làm tròn nghĩa vụ quốc tế, vì hoà bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội.

Khi kết thúc phần thảo luận tại hội nghị về tình hình quốc tế và nhiệm vụ đối ngoại của Đảng Lao động Việt Nam, Chủ tịch Hồ Chí Minh phát biểu: Mục đích của ta là vì đoàn kết. Vì đoàn kết mà phải tranh đấu. Tranh đấu để đi đến đoàn kết chứ không nói xấu ai... Phải làm sao trong Đảng và trong nhân dân giữ được lòng yêu mến

và biết ơn các nước bạn anh em,... đó là "thiên kinh địa nghĩa"*, đồng thời không nên coi sự bất đồng là chuyện lạ¹.

Sau Nghị quyết Hội nghị Trung ương lần thứ chín, quan hệ giữa Việt Nam và Liên Xô có nhiều khó khăn. Việt Nam buộc phải rút lưu học sinh học tập các ngành khoa học xã hội ở Liên Xô về nước. Dưới sự lãnh đạo của Chủ tịch Hồ Chí Minh, Đảng và Nhà nước Việt Nam đã khôn khéo giữ cho quan hệ Việt - Xô bớt xấu thêm. Đến tháng Mười 1964, Liên Xô thay đổi lãnh đạo cấp cao nhất. Ban lãnh đạo Liên Xô điều chỉnh chính sách, quan hệ Việt - Xô trở lại hữu nghị.

Với quyết tâm duy trì đoàn kết trong phe xã hội chủ nghĩa và bằng phương pháp hiệp thương, thuyết phục khéo léo, có lý có tình, Đảng Lao động Việt Nam và Chủ tịch Hồ Chí Minh đã giữ vững được quan hệ đoàn kết, hữu nghị giữa Việt Nam với Liên Xô, Trung Quốc và tranh thủ được sự ủng hộ, giúp đỡ và viện trợ quan trọng của hai nước lớn xã hội chủ nghĩa.

Tăng cường đoàn kết nhân dân Đông Dương, mở rộng quan hệ với các nước xã hội chủ nghĩa và dân tộc chủ nghĩa

Trong khi tăng cường "chiến tranh đặc biệt" ở miền Nam Việt Nam, Mỹ mở rộng chiến tranh đặc biệt sang Lào, tiếp tục uy hiếp chủ quyền lãnh thổ, phá hoại nền trung lập của Campuchia, mưu toan khống chế hai nước này và cô lập cách mạng miền Nam Việt Nam.

Việc tăng cường đoàn kết giữa ba nước Đông Dương trở thành nhân tố có tầm quan trọng chiến lược bảo đảm thắng lợi cho cuộc kháng chiến của nhân dân Việt Nam.

Từ năm 1960, ở Lào diễn ra cuộc đấu tranh quyết liệt. Ngày 9 tháng Tám 1960, một bộ phận quân đội Hoàng gia Lào do đại uý Coongle cầm đầu, làm đảo chính, lật đổ chính quyền thân Mỹ Phumi Nôxavăn, đưa ông Hoàng Phuma có xu hướng trung lập làm

* Điều vô cùng chính xác, không thể nghi ngờ.

1. Viện nghiên cứu chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh: *Hồ Chí Minh Biên niên tiểu sử*, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1996, t.8, tr. 490.

thủ tướng. Tháng Mười hai 1960, Nôxavăn làm phản đảo chính. Tháng Giêng 1961, liên minh các lực lượng tiến bộ và trung lập Lào với sự giúp đỡ của quân tình nguyện Việt Nam giải phóng Cánh đồng Chum, đưa cách mạng Lào chuyển sang giai đoạn mới.

Hoa Kỳ vẫn ráo riết chuẩn bị can thiệp mạnh vào Lào, như báo động lực lượng quân sự Mỹ ở Okinawa, công bố triển khai 3.000 lính Mỹ ở Thái Lan. Việt Nam kiên quyết ủng hộ Mặt trận Lào yêu nước và các lực lượng trung lập Lào đấu tranh quân sự kết hợp với đấu tranh trên bàn đàm phán nhằm làm thất bại chính sách can thiệp của Mỹ, tạo thuận lợi cho cách mạng Lào đi lên.

Đáp lại đề nghị của Thái tử Quốc trưởng N. Xi-hanúc về việc triệu tập hội nghị quốc tế lập lại hoà bình ở Lào, ngày 5 tháng Giêng 1961, Chủ tịch Hồ Chí Minh gửi điện tán thành đề nghị của Quốc trưởng, khẳng định Việt Nam Dân chủ Cộng hoà luôn mong muốn một nước Lào độc lập, thống nhất, thịnh vượng, theo chính sách hoà bình, trung lập, không có nước ngoài can thiệp vào công việc nội bộ; Việt Nam quyết không từ một cố gắng nào để góp phần thực hiện mục tiêu đó.

Theo sáng kiến của Liên Xô, Hội nghị quốc tế giải quyết vấn đề Lào được triệu tập và khai mạc tháng Năm 1961 tại Geneva, với sự tham dự của 14 đoàn các nước Anh, Mỹ, Liên Xô, Trung Quốc, Pháp, Ấn Độ, Việt Nam Dân chủ Cộng hoà, Canada, Ba Lan, Việt Nam Cộng hoà, Campuchia, Thái Lan, Miến Điện và các phái ở Lào. Đoàn đại biểu Việt Nam Dân chủ Cộng hoà do Bộ trưởng Ngoại giao Ung Văn Khiêm dẫn đầu.

Tại cuộc gặp Khơ-rút-xôp - Kennedy ở Viên ngày 4 tháng Sáu 1962, hai bên đồng ý thuyết phục các bên hữu quan ở Lào tìm giải pháp thoả hiệp, ngăn chặn chiến tranh mở rộng.

Cuộc đàm phán kéo dài 14 tháng, từ tháng Năm 1961 đến tháng Bảy 1962. Ngày 9 tháng Bảy 1962, Chính phủ Vương quốc Lào ra tuyên bố về nền trung lập của Vương quốc Lào. Sau thắng lợi lớn ở Nậm Thà của quân đội Pathet Lào có sự hỗ trợ của quân tình nguyện Việt Nam, Mỹ và lực lượng phái hữu thân Mỹ phải chấp nhận ký kết Hiệp định Geneva và thành lập chính phủ liên hiệp ba phái có lực lượng cách mạng Lào và lực lượng trung lập Lào tham gia.

Hiệp định Geneva về Lào ký ngày 23 tháng Bảy 1962 gồm văn kiện chủ yếu là "Tuyên bố về nền trung lập của Lào" và Nghị định thư kèm theo bản tuyên bố, quy định những nguyên tắc quan trọng để thực thi các điều được nêu trong tuyên bố, phù hợp với yêu cầu của nhân dân Lào và hoà bình ở Đông Nam Á và thế giới.

Các nước tham dự hội nghị ghi nhận bản tuyên bố ngày 9 tháng Bảy 1962 của Chính phủ Vương quốc Lào, trong đó Chính phủ Lào trình trọng tuyên bố thực hiện năm nguyên tắc: chung sống hoà bình; bảo vệ và tôn trọng chủ quyền, độc lập, trung lập, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của Lào; không tham gia bất cứ một liên minh quân sự nào; tất cả quân đội và nhân viên quân sự ngoại quốc phải rút khỏi Lào; tôn trọng những điều ước và hiệp nghị đã ký kết phù hợp với đường lối hoà bình, trung lập của vương quốc và huỷ bỏ tất cả những điều ước và hiệp nghị trái với những nguyên tắc trên.

Các nước tham dự Hội nghị quốc tế giải quyết vấn đề Lào năm 1961 - 1962 tuyên bố thừa nhận và tôn trọng nguyện vọng, ý chí của nhân dân và Chính phủ Vương quốc Lào bày tỏ trong bản tuyên bố trung lập ngày 9 tháng Bảy 1962 và cam kết không hành động làm phương hại tới chủ quyền, độc lập, trung lập, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ của Lào; không can thiệp vào công việc nội bộ của Lào; không đưa Lào vào liên minh quân sự hay hiệp nghị có tính chất quân sự không phù hợp với nền trung lập Lào; không thiết lập căn cứ quân sự ở Lào; không dùng lãnh thổ Lào để can thiệp công việc nội bộ nước khác... Các bên cam kết trong trường hợp xảy ra vi phạm thì sẽ trao đổi ý kiến với Chính phủ Vương quốc Lào và giữa các nước tham dự hội nghị để nghiên cứu những biện pháp có thể và cần thiết để bảo đảm tuân thủ những nguyên tắc và điều khoản trong tuyên bố của hội nghị. Bản Tuyên bố của hội nghị và bản Tuyên bố về nền trung lập của Vương quốc Lào được coi là một bản hiệp nghị quốc tế.

Đại diện các bên tham dự hội nghị đã ký chứng nhận những điều đã thoả thuận và cam kết trong bản tuyên bố về nền trung lập Lào, cũng như Nghị định thư kèm theo về các vấn đề quân sự, về lễ lối hoạt động của Uỷ ban quốc tế giám sát và kiểm soát ở Lào được

thành lập theo Hiệp định Geneva 1954 và của hai đồng chủ tịch hội nghị là Ngoại trưởng Anh và Liên Xô.

Việc ký kết Hiệp định Geneva 1962 về Lào là một thắng lợi to lớn của các lực lượng cách mạng và yêu nước ở Lào. Đấu tranh quân sự, ngoại giao ở Lào phối hợp chặt chẽ với đấu tranh ở miền Nam Việt Nam. Ở Nậm Thà, quân đội cách mạng thắng lớn nhưng biết dừng lại đúng chỗ, đúng lúc để Mỹ không có cơ can thiệp.

Sau khi Hiệp định Geneva về Lào được ký kết và Lào thành lập chính phủ liên hiệp, ngày 5 tháng Chín 1962, Việt Nam Dân chủ Cộng hoà và Vương quốc Lào lập quan hệ ngoại giao. Tháng Ba 1963, Vua Lào Xixavang Vathana thăm Việt Nam. Quan hệ Việt - Lào phát triển thuận lợi.

Ngày 20 tháng Tám 1962, Quốc trưởng Campuchia N. Xihanúc đề nghị triệu tập Hội nghị Quốc tế gồm 14 nước đã tham dự Hội nghị Geneva 1962 về Lào để công nhận và bảo đảm nền trung lập và toàn vẹn lãnh thổ của Campuchia. Tháng Mười một 1962, Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hoà ra tuyên bố ủng hộ đề nghị ngày 20 tháng Tám 1962 của Chính phủ Vương quốc Campuchia. Việt Nam là nước lên tiếng sớm nhất về vấn đề này. Do chính sách gây hấn thô bạo của chính quyền Sài Gòn đối với Campuchia, tháng Ba 1964, chính quyền vương quốc tuyên bố cắt đứt quan hệ ngoại giao với chính quyền Sài Gòn và tháng Tám 1964 công bố kế hoạch lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam Dân chủ Cộng hoà. Quan hệ giữa hai nước về mặt nhà nước có bước phát triển tốt đẹp.

Chính sách của Việt Nam Dân chủ Cộng hoà đã góp phần cải thiện một bước đáng kể quan hệ giữa ba nước Đông Dương, tạo thuận lợi cho cuộc đấu tranh chống Mỹ, cứu nước ở miền Nam Việt Nam.

Tuy nhiên, quan hệ giữa Việt Nam với Đảng Nhân dân Campuchia bắt đầu gặp khó khăn. Năm 1959, lúc Việt Nam chuyển hướng chỉ đạo cách mạng miền Nam, Đảng Nhân dân Campuchia cũng chuẩn bị Đại hội lần thứ II theo phương hướng tiến hành đấu tranh bằng quân sự, chống đường lối hoà bình trung lập của N. Xihanúc. Lãnh đạo Việt Nam gợi ý đường lối cách mạng Campuchia lúc này chủ yếu là đấu tranh chính trị hoà bình, ủng hộ đường lối

hoà bình trung lập của N. Xi-hanúc. Mâu thuẫn về đường lối và lợi ích giữa Việt Nam với Đảng Nhân dân Campuchia bắt đầu xuất hiện từ đây.

Ở châu Phi, năm 1961 Việt Nam lập quan hệ với các nước Cộng hoà Ghinê, Cộng hoà Mali, Vương quốc Maroc, Angiêri, Yêmen, Cônggô (Brazavile), Cộng hoà Gana, Cộng hoà Arập thống nhất, Ai Cập. Tại châu Mỹ, năm 1960, Việt Nam công nhận và thiết lập quan hệ ngoại giao với Cộng hoà Cuba, lá cờ đầu của chủ nghĩa xã hội tại Tây bán cầu.

Tháng Tám 1961, Đoàn đại biểu Chính phủ Việt Nam do Thủ tướng Phạm Văn Đồng dẫn đầu thăm Trung Quốc, Triều Tiên, Mông Cổ, Liên Xô, Tiệp Khắc, Ba Lan. Trung tuần tháng Năm 1963, Đoàn đại biểu Đảng và Nhà nước Trung Quốc do Chủ tịch Lưu Thiếu Kỳ dẫn đầu thăm Việt Nam. Tháng Giêng 1964, Đoàn đại biểu Đảng Lao động Việt Nam do Bí thư thứ nhất Lê Duẩn dẫn đầu đi thăm Liên Xô. Tháng Tám 1964, Đoàn đại biểu Quốc hội Việt Nam do Chủ tịch Trường Chinh dẫn đầu thăm Indônêxia. Tháng Năm 1964, Đoàn đại biểu Campuchia, Đoàn đại biểu Mali thăm Việt Nam.

Cũng trong năm 1962, Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam cử đoàn đại biểu do giáo sư Nguyễn Văn Hiếu dẫn đầu đi thăm Liên Xô, Tiệp Khắc, Hunggari, Cuba, Trung Quốc, Indônêxia, Cộng hoà Dân chủ Nhân dân Triều Tiên, Angiêri.

Phối hợp chống Mỹ tăng cường mở rộng chiến tranh

Từ cuối năm 1963, sang 1964, quân và dân miền Nam đẩy mạnh đấu tranh quân sự, chính trị trên cả ba vùng chiến lược, giáng cho quân ngụy Sài Gòn những đòn nặng nề, phá tan 3.659 ấp chiến lược. Tháng Mười hai 1962, chính Tổng thống Kennedy đã thừa nhận rằng trong cuộc chiến tranh này, Mỹ "đang ở trong một đường hầm, chưa có lối thoát". *Tờ Thời báo New York*, ngày 7 tháng Mười 1963, thừa nhận: "Cảm tưởng ở nước Mỹ là Hoa Kỳ đang sa lầy tại miền Nam Việt Nam".

Phối hợp với cuộc đấu tranh trên mặt trận chính trị, quân sự,

mặt trận đấu tranh ngoại giao của Việt Nam được mở rộng. Nhiệm vụ chủ yếu của ngoại giao hai miền khuếch trương thắng lợi của quân và dân miền Nam trên chiến trường; tố cáo Mỹ và cảnh báo dư luận thế giới về âm mưu nguy hiểm của Mỹ leo thang chiến tranh; khẳng định quyết tâm của nhân dân Việt Nam đánh bại hành động chiến tranh của Mỹ; động viên dư luận thế giới lên án Mỹ, ngăn chặn Mỹ mở rộng chiến tranh và ủng hộ cuộc đấu tranh chính nghĩa của nhân dân Việt Nam.

Ngày 27 tháng Ba 1964, Chủ tịch Hồ Chí Minh triệu tập Hội nghị chính trị đặc biệt. Phát biểu tại hội nghị, Người nói: "Tình hình ở miền Nam hiện nay chứng tỏ một cách rõ rệt sự thất bại không thể tránh khỏi của đế quốc Mỹ trong cuộc "chiến tranh đặc biệt này" và cảnh cáo "nếu chúng liều lĩnh động đến miền Bắc thì nhất định chúng sẽ thất bại thảm hại". Về lối thoát cho tình hình miền Nam Việt Nam, Chủ tịch Hồ Chí Minh khẳng định: "Giải pháp duy nhất đúng đắn về vấn đề miền Nam là phải thực hiện nghiêm chỉnh các điều khoản cơ bản của Hiệp định Geneva năm 1954 về Đông Dương..."¹.

Dư luận thế giới lúc này quan tâm nhiều đến tình hình Việt Nam. Ngày 8 tháng Bảy 1964, Tổng thư ký Liên hợp quốc U Than tuyên bố "không thể mang lại hoà bình ở Việt Nam bằng các biện pháp quân sự", ông kêu gọi triệu tập một Hội nghị Geneva và đề nghị "một cuộc trao đổi trực tiếp giữa Hà Nội và Washington". Trả lời đề nghị này, Chủ tịch Hồ Chí Minh tỏ ý sẵn sàng cử phái viên gặp đại diện của Mỹ ở Rănggun hay bất cứ một thủ đô trung lập nào khác ở Đông Nam Á.

Việt Nam Dân chủ Cộng hoà đã khuyến khích xu hướng De Gaulle chủ trương trung lập Đông Dương để phân hoá hàng ngũ các nước đồng minh của Mỹ. Tháng Tư 1964, trả lời phỏng vấn của nhà báo Ôxtrâyliya W. Bócset, Chủ tịch Hồ Chí Minh nêu rõ: "... những ý kiến của Tổng thống De Gaulle về việc trung lập hoá, bao gồm vấn đề thủ tiêu những căn cứ quân sự và mọi sự can thiệp của nước ngoài ở khu

1. Hồ Chí Minh: "Báo cáo tại Hội nghị chính trị đặc biệt", *Toàn tập*, t. 11, tr. 228.

vực này của Đông Nam Á, kể cả miền Nam Việt Nam, đáng được chú ý thích đáng". Cùng trong dịp này, Chủ tịch Hồ Chí Minh khẳng định lại: "Chính phủ Pháp là một nước tham gia ký kết Hiệp định Geneva về Việt Nam cần làm tốt trách nhiệm của mình, thực hiện đầy đủ Hiệp định ấy, góp phần bảo đảm cho nước Việt Nam được thống nhất một cách hoà bình, như Hiệp định Geneva đã quy định"¹.

Sau khi Mỹ dựng lên "sự kiện vịnh Bắc Bộ", cho không quân và hải quân Mỹ đánh phá nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà ngày 5 tháng Tám 1964 và Quốc hội Mỹ thông qua nghị quyết về vịnh Bắc Bộ cho phép Tổng thống Mỹ được đưa quân sang Việt Nam nếu cần thiết, Việt Nam Dân chủ Cộng hoà mở một đợt đấu tranh quy mô lớn, tố cáo và lên án hành động chiến tranh của Mỹ xâm phạm chủ quyền, an ninh của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà, vi phạm nghiêm trọng Hiệp định Geneva. Chính phủ các nước xã hội chủ nghĩa, nhiều chính phủ các nước dân tộc, các tổ chức dân chủ hoà bình quốc tế, nhiều nhân sĩ có tên tuổi ở các nước trên thế giới hưởng ứng và ủng hộ tuyên bố của Chính phủ Việt Nam.

Trước những hành động leo thang chiến tranh trắng trợn của Mỹ, vấn đề Việt Nam ngày càng được dư luận thế giới quan tâm và thường được đề cập rộng rãi tại các hội nghị khu vực và quốc tế. Tại nhiều nước đã bắt đầu hình thành các "Ủy ban ủng hộ Việt Nam", "Ủy ban đoàn kết với Việt Nam". Cuộc đấu tranh chính nghĩa và lập trường hoà bình của Việt Nam cũng đã thức tỉnh những lực lượng yêu chuộng hoà bình, công lý ở nước Mỹ. Người Mỹ tiến bộ dần dần nhận thức được Chính phủ Hoa Kỳ đang tiến hành một cuộc chiến tranh không tuyên bố. Ngày càng nhiều người Mỹ lên tiếng đòi chính phủ nước họ chấm dứt hành động can thiệp quân sự ở Việt Nam. Từ tháng Tư 1962, hơn 60 nhân sĩ Mỹ nổi tiếng do giáo sư Pôlinh dẫn đầu đã lên tiếng phản đối cuộc chiến tranh; 15.000 lãnh tụ các tôn giáo Mỹ và các tổ chức nhân dân Mỹ đã thông qua nghị quyết chống chiến tranh; đại diện sinh viên 12 trường đại học Mỹ tuyên bố nếu phải đi lính, họ kiên quyết không sang miền Nam Việt Nam; một

1. Hồ Chí Minh: "Trả lời phỏng vấn của nhà báo W. Bécset", *Toàn tập*, t. 11, tr. 253.

số nghị sĩ Mỹ bắt đầu lên tiếng phê phán hành động chiến tranh của Chính phủ Hoa Kỳ...

Theo sáng kiến của Liên hiệp Công đoàn thế giới, tháng Mười một 1964, Hội nghị quốc tế đoàn kết với nhân dân Việt Nam chống Mỹ và bảo vệ hoà bình, họp tại Hà Nội. Hội nghị có thành phần rất rộng rãi, với đại biểu của nhiều khuynh hướng chính trị khác nhau trên thế giới, nhưng đã ra các nghị quyết ủng hộ phong trào đấu tranh của nhân dân ở châu Á, châu Phi, Mỹ Latinh chống chủ nghĩa đế quốc thực dân, bảo vệ hoà bình và đoàn kết ủng hộ nhân dân Việt Nam chống đế quốc Mỹ xâm lược. Về hội nghị lịch sử này, Chủ tịch Hồ Chí Minh nói là "kết tinh của mặt trận nhân dân toàn thế giới đoàn kết đấu tranh chống chủ nghĩa đế quốc thực dân, nhất là đế quốc Mỹ".

Như vậy, trong giai đoạn từ 1961 đến 1964, để góp phần làm thất bại "chiến tranh đặc biệt" của Mỹ, ngoại giao Việt Nam hoạt động nhằm tranh thủ sự ủng hộ quốc tế cho công cuộc xây dựng miền Bắc và tăng cường tiềm lực quốc phòng của Việt Nam Dân chủ Cộng hoà, kiên trì vận dụng pháp lý Hiệp định Geneva, tố cáo chính sách can thiệp xâm lược của Mỹ, chính sách độc tài tàn bạo của Ngô Đình Diệm, cổ vũ phong trào cách mạng của nhân dân miền Nam đánh bại chiến lược "chiến tranh đặc biệt" của Mỹ. Ngoại giao góp phần làm cho nhân dân thế giới và nhân dân Mỹ ngày càng thấy rõ tính chất thâm độc, phi nghĩa của cuộc chiến tranh do Hoa Kỳ tiến hành ở Việt Nam và âm mưu của Mỹ mở rộng chiến tranh. Ngoại giao hai miền phối hợp vận động quốc tế, đề cao vị trí của Việt Nam Dân chủ Cộng hoà, tranh thủ sự ủng hộ, công nhận của các nước đối với Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam Việt Nam và thúc đẩy việc hình thành mặt trận thế giới đoàn kết với nhân dân Việt Nam chống Mỹ.

Ngoại giao phục vụ đánh thắng chiến tranh cục bộ: Giai đoạn 1965 - 1968

Chiến lược "chiến tranh đặc biệt" của Mỹ ở Việt Nam, tuy được triển khai ở mức cao, đã bị phá sản. Ngụy quân ngụy quyền ở miền Nam

suy yếu, khủng hoảng trầm trọng đứng trước nguy cơ tan rã. Trong thời gian từ tháng Mười một 1963 đến tháng Sáu 1965, đã xảy ra 14 vụ đảo chính và phản đảo chính trong nội bộ chính quyền Sài Gòn. Mỹ đứng trước sự lựa chọn: hoặc chịu thất bại, bỏ mặc chính quyền tay sai sụp đổ hoặc đưa quân Mỹ vào trực tiếp chiến đấu cứu lấy nguy quyền, bám giữ miền Nam Việt Nam.

Trong lúc đó, phong trào giải phóng dân tộc trên thế giới đang phát triển mạnh, đánh sụp đổ chủ nghĩa thực dân cũ và đang tấn công mạnh mẽ vào chủ nghĩa thực dân mới. Lợi ích chiến lược của Mỹ lúc này là hoà hoãn với Liên Xô, tập trung sức đối phó với phong trào giải phóng dân tộc. Việt Nam là ngọn cờ đầu của phong trào giải phóng dân tộc, là thách thức lớn nhất đối với các cam kết của Mỹ đối với đồng minh. Chính quyền Mỹ cho rằng nếu Hoa Kỳ rút khỏi miền Nam Việt Nam, thì vị trí, uy tín của Hoa Kỳ ở châu Á và trên thế giới sẽ suy yếu.

Ngay khi bước vào Nhà Trắng, Tổng thống Johnson đã khẳng định "không có ý định để mất Việt Nam" và chính quyền Johnson đã bị lôi cuốn và dính líu ngày càng sâu vào một cuộc chiến tranh mà đối với nước Mỹ mục tiêu và lợi ích thiếu cơ sở rõ ràng. Đông Nam Á, Đông Dương vốn không thuộc trọng điểm chiến lược của Hoa Kỳ. Sau chiến tranh Triều Tiên, Mỹ đã rút ra kết luận "phải tránh một cuộc chiến tranh khác trên lục địa châu Á". Thế mà, để cứu vãn chế độ tay sai Nam Việt Nam, Hoa Kỳ đã đưa vào đây một lực lượng rất lớn (một phần ba lực lượng quân sự) và chi tiêu 70 phần trăm ngân sách quốc phòng và ném cả uy tín, danh dự nước Mỹ vào chiến tranh Việt Nam.

Chính quyền Johnson tính toán rằng xã hội Mỹ ổn định; Quốc hội Mỹ đồng tình và đã bật đèn xanh cho tổng thống hành động; Mỹ có lực lượng quân sự hùng hậu sẽ nhanh chóng giành thắng lợi, không phải lo ngại nhân dân Mỹ chống chiến tranh. Về mặt quốc tế, Mỹ cũng không lo ngại các nước lớn xã hội chủ nghĩa can thiệp như hồi chiến tranh Triều Tiên. Hoa Kỳ cho rằng Liên Xô đang muốn hoà hoãn với Mỹ; Trung Quốc đang tiến hành "Đại cách mạng văn hoá". Nếu Mỹ không đưa bộ binh vượt qua vĩ tuyến 17 xâm lược Bắc Việt Nam thì

Liên Xô, Trung Quốc sẽ không đưa quân vào Việt Nam.

Tháng Hai 1965, không quân và hải quân Mỹ đánh phá miền Bắc Việt Nam, tại Quảng Bình, Vĩnh Linh và Nghệ An, mở đầu cuộc chiến tranh phá hoại chống nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà.

Hoa Kỳ lôi kéo các nước đồng minh ủng hộ, lôi kéo các nước phụ thuộc Mỹ ở khu vực tham chiến với Mỹ: Thái Lan và Hàn Quốc mỗi nước cử 2 sư đoàn bộ binh cùng chiến đấu với quân đội Mỹ; Philippin cử đội "công dân vụ" 2000 người; Malaixia giúp huấn luyện lực lượng cảnh sát cho chính quyền Sài Gòn; Ôxtrâyli và Niu Dilân đều cử binh lính hậu cần. Nhật Bản, Philippin và Thái Lan cung cấp căn cứ quân sự; Xingapo là nơi quân đội viễn chinh Mỹ nghỉ ngơi và là căn cứ hậu cần... Hoa Kỳ kéo các nước này tham chiến ngoài ý nghĩa hỗ trợ Mỹ về quân sự còn nhằm giảm nhẹ gánh nặng về chính trị và tâm lý đối với Mỹ.

Chính quyền Mỹ tiến hành chiến tranh phi nghĩa nên rất coi trọng các thủ đoạn ngoại giao để lừa gạt nhân dân Mỹ và dư luận thế giới. Họ coi "ngoại giao hoà bình" là một bộ phận chiến lược của cuộc chiến tranh xâm lược. Để che giấu tính chất của cuộc chiến tranh, họ nói: "Miền Bắc xâm lược miền Nam"; "Mỹ đưa quân vào miền Nam là thực hiện cam kết với đồng minh của Mỹ". Cụ thể hoá các luận điểm này, họ luôn luôn đòi miền Bắc rút quân khỏi miền Nam, "miền Bắc đình chỉ thâm nhập người và dụng cụ chiến tranh vào miền Nam". Việc Mỹ leo thang đánh phá miền Bắc là "hành động trả đũa".

Một thủ đoạn ngoại giao Hoa Kỳ sử dụng ráo riết nhất là đòi "đàm phán không điều kiện". Hoa Kỳ tận dụng con bài ném bom, ngừng ném bom ít ngày để mở các "chiến dịch hoà bình" hòng ép Việt Nam Dân chủ Cộng hoà phải ngồi vào bàn đàm phán với Mỹ. Đặc biệt trong hai năm 1965 - 1966, Mỹ đưa quân ồ ạt vào miền Nam và leo thang bắn phá miền Bắc; Mỹ đã liên tục mở các "chiến dịch hoà bình" hòng gây khó khăn cho Việt Nam Dân chủ Cộng hoà trên trường quốc tế.

Đánh giá đúng so sánh lực lượng ở Việt Nam và trên thế giới, thấy được bản chất chiến lược của Mỹ, nhân dân Việt Nam dưới sự lãnh đạo của Đảng Lao động Việt Nam, chấp nhận cuộc đụng đầu

lịch sử, quyết tâm đánh và thắng cuộc chiến tranh xâm lược của đế quốc Mỹ.

Nhiệm vụ trước tiên của ngoại giao Việt Nam là góp phần đánh giá đúng mặt mạnh, mặt hạn chế của kẻ địch để xác định chiến lược đấu tranh của nhân dân Việt Nam ở cả hai miền Nam, Bắc nhằm đánh bại chiến tranh cục bộ của Mỹ.

Nghị quyết Hội nghị Trung ương lần thứ mười hai khoá III, tháng Mười hai 1965 chỉ ra: "... trực tiếp tiến hành chiến tranh xâm lược Việt Nam, đế quốc Mỹ có những chỗ mạnh cụ thể: lực lượng cơ động được tăng thêm; các căn cứ quân sự của chúng được xây dựng ở một số vị trí chiến lược quan trọng; lực lượng không quân được tăng gấp bội; phương tiện chiến tranh dồi dào và hiện đại. Tuy nhiên, tình hình chung trên thế giới hiện nay cũng như tình hình nước Mỹ không cho phép Mỹ sử dụng hết sức mạnh kinh tế và quân sự của chúng vào cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam. Trong khi đó, chỗ yếu cơ bản nhất của địch từ trước đến nay vẫn là về chính trị. Quân Mỹ vào tham chiến thì chỗ yếu cơ bản đó càng bộc lộ sâu sắc hơn nhất là từ khi bị ta đánh thua liên tiếp. Tính chất phi nghĩa của cuộc chiến tranh xâm lược làm cho quân đội viễn chinh Mỹ chiến đấu không có lý tưởng; vào miền Nam quân Mỹ không thông thạo địa hình; kém chịu đựng khí hậu nhiệt đới... Về chiến lược, chúng buộc phải phân tán lực lượng trên khắp các chiến trường để đối phó với chiến tranh nhân dân của ta, nên ngày càng lâm vào thế bị động và thất bại. Quân viễn chinh Mỹ không thể nào cứu vãn được nguy quân, nguy quyền khỏi sự sụp đổ tất yếu..."¹.

Từ đánh giá trên đây, Ban Chấp hành Trung ương Đảng khẳng định "ngày nay mặc dù đế quốc Mỹ đưa vào miền Nam hàng chục vạn quân đội viễn chinh, lực lượng so sánh giữa ta và địch vẫn không thay đổi lớn. Tuy cuộc chiến tranh ngày càng trở nên gay go ác liệt, nhưng nhân dân ta đã có cơ sở chắc chắn để giữ vững và tiếp tục thế chủ động trên chiến trường, có lực lượng và điều kiện để đánh bại âm mưu trước mắt và lâu dài của địch".

1. Viện nghiên cứu chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh: *Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam (1954 - 1975)*, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, t. II, tr. 306.

Về mặt quốc tế, Hoa Kỳ tiến hành chiến tranh xâm lược Việt Nam là đe dọa an ninh và thách thức hệ thống xã hội chủ nghĩa, uy hiếp phong trào giải phóng dân tộc, đe dọa hoà bình thế giới. Hoa Kỳ trở thành kẻ thù chung của hoà bình. Cuộc kháng chiến của nhân dân Việt Nam chống Mỹ là đóng góp to lớn cho hoà bình thế giới, cho độc lập dân tộc và an ninh của các nước xã hội chủ nghĩa. Bởi vậy cuộc đụng đầu giữa nhân dân Việt Nam với đế quốc Mỹ là tiêu điểm của mâu thuẫn hai phe, của cuộc đấu tranh giữa hoà bình và chiến tranh, giữa cách mạng và phản cách mạng. Cuộc kháng chiến của Việt Nam trở thành tuyến đầu của phong trào giải phóng dân tộc, phong trào hoà bình. Thắng bại của nhân dân Việt Nam liên quan đến nhiều nước, nhiều dân tộc trên thế giới. Đó là nguồn gốc sâu xa của sự đồng tình ủng hộ rộng rãi của các nước và nhân dân thế giới đối với sự nghiệp chống Mỹ của nhân dân Việt Nam.

Ban lãnh đạo mới của Liên Xô điều chỉnh chính sách nhằm ổn định nội bộ và khôi phục uy tín quốc tế của Đảng và Nhà nước Xô viết. Giúp Việt Nam đánh Mỹ là củng cố và đề cao vai trò của Liên Xô trong hệ thống xã hội chủ nghĩa, trong phong trào giải phóng dân tộc và thế giới thứ ba. Chiến tranh Việt Nam làm cho Mỹ sa lầy, suy yếu có lợi cho việc Liên Xô củng cố sức mạnh trong trật tự thế giới hai cực. Sau khi Khrushchov bị gạt ra khỏi Ban lãnh đạo Đảng Cộng sản Liên Xô và Brêghnep lên thay, Ban lãnh đạo mới của Liên Xô đã mời Đoàn đại biểu Đảng và Nhà nước Việt Nam sang thăm Liên Xô. Đoàn do Thủ tướng Phạm Văn Đồng dẫn đầu. Trong hội đàm và tiếp xúc, Ban lãnh đạo mới của Liên Xô đã khẳng định với đoàn Việt Nam là Liên Xô sẽ tích cực ủng hộ nhân dân Việt Nam chống Mỹ, cứu nước.

Đầu năm 1965, Liên Xô cử Đoàn đại biểu cấp cao do Thủ tướng Còxughin dẫn đầu sang thăm chính thức Việt Nam. Trong cuộc gặp với Chủ tịch Hồ Chí Minh và toàn thể Bộ Chính trị Ban Chấp hành Trung ương Đảng Lao động Việt Nam, Thủ tướng Còxughin nói: "Từ nay, Liên Xô hoàn toàn ủng hộ cuộc đấu tranh chống Mỹ, cứu nước của Việt Nam", đồng thời tỏ ý không tán thành những việc làm của Ban lãnh đạo Liên Xô trước đó đối với Việt Nam.

Chủ nghĩa thực dân mới đang bị tấn công từ nhiều phía. Phong trào đoàn kết giữa các nước độc lập dân tộc phát triển đa dạng. Phong trào Không liên kết mở rộng thêm. Tổ chức đoàn kết ba châu Á - Phi - Mỹ Latinh hình thành năm 1966. Đa số các nước độc lập dân tộc, các nước không liên kết ở mức độ khác nhau đều đồng tình và ủng hộ cuộc chiến đấu chính nghĩa của nhân dân Việt Nam.

Cùng với quá trình Hoa Kỳ mở rộng chiến tranh, nội bộ các nước đồng minh của Mỹ có sự phân hoá, một số nước lên tiếng phê phán Hoa Kỳ tăng cường chiến tranh. Pháp xem việc Mỹ ném bom Việt Nam Dân chủ Cộng hoà là một hành động xấu xa và đòi Hoa Kỳ phải chấm dứt ném bom miền Bắc Việt Nam không điều kiện.

Tại Đông Nam Á, giới cầm quyền một số nước tranh thủ hoàn cảnh Mỹ sa lầy ở Việt Nam để ổn định nội bộ, phát triển kinh tế, thu lợi qua việc phục vụ chiến tranh của Hoa Kỳ ở Việt Nam. Một số nước đứng về phía Mỹ hoặc trực tiếp tham gia chiến tranh với mức độ khác nhau. Một số nước giữ trung lập hoặc kín đáo tỏ thiện cảm với Việt Nam.

Sự phát triển của cuộc cách mạng thông tin, của truyền thông đại chúng đã đưa tin tức và hình ảnh cuộc chiến tranh tàn bạo của Mỹ ở miền Nam Việt Nam tới các gia đình người dân ở nhiều châu lục, nhất là phương Tây và nước Mỹ. Việc Hoa Kỳ, một nước lớn - đế quốc đầu sỏ, tiến hành một cuộc chiến tranh bạo tàn chống lại một nước nhỏ và nghèo, đã khơi dậy lương tri nhân dân thế giới, thúc đẩy phong trào của nhân dân thế giới chống Mỹ xâm lược Việt Nam.

Nhận thức rõ những mặt thuận lợi về quốc tế, Đảng và Chính phủ Việt Nam cũng không xem nhẹ những khó khăn và phức tạp của tình hình. Mậu thuẫn Xô - Trung phát triển ngày càng gay gắt; các nước xã hội chủ nghĩa không thể thống nhất hành động ủng hộ Việt Nam chống Mỹ xâm lược. Chính quyền Mỹ đã lợi dụng tình hình đó để leo thang chiến tranh trên cả hai miền Nam, Bắc Việt Nam. Hoa Kỳ cũng áp dụng các chính sách ngoại giao thâm độc, khai thác bất đồng Liên Xô - Trung Quốc, hoà hoãn với Liên Xô, thực hiện âm mưu hạn chế sự ủng hộ và giúp đỡ của các nước xã hội chủ nghĩa đối với Việt Nam và để gây sức ép trong việc giải quyết vấn đề Việt Nam có lợi cho Mỹ.

Trước những phát triển mới trên mặt trận đấu tranh chính trị, quân sự, ngoại giao, chính sách đối ngoại của Đảng và Nhà nước Việt Nam trong giai đoạn mới được Chủ tịch Hồ Chí Minh trình bày trong Báo cáo tại Hội nghị Chính trị đặc biệt, ngày 28 tháng Ba 1964, với những nội dung chính:

- Tăng cường đoàn kết với các nước xã hội chủ nghĩa;
- Đấu tranh chống chính sách xâm lược và gây chiến của chủ nghĩa đế quốc, đứng đầu là đế quốc Mỹ;
- Thực hiện chung sống hoà bình giữa các nước có chế độ chính trị và xã hội khác nhau;
- Kiên quyết ủng hộ phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc và bảo vệ độc lập dân tộc;
- Ủng hộ phong trào đấu tranh của giai cấp công nhân và nhân dân thế giới vì hoà bình, độc lập dân tộc, dân chủ và chủ nghĩa xã hội;
- Hết lòng ủng hộ cuộc đấu tranh chính nghĩa của các dân tộc trong khu vực Đông Nam Á chống sự xâm lược và nô dịch của chủ nghĩa đế quốc, chủ nghĩa thực dân cũ và mới;
- Với Vương quốc Lào, sẵn sàng phát triển quan hệ hữu nghị về mọi mặt; ủng hộ cuộc đấu tranh chống lại sự xâm lược của Mỹ; ủng hộ Chính phủ liên hiệp do Hoàng thân Phuma làm Thủ tướng, nhằm thực hiện Hiệp định Geneva 1962 về Lào, bảo vệ nền hoà bình, trung lập của Lào; mong muốn Chính phủ liên hiệp Lào thực hiện hoà hợp dân tộc;
- Với Vương quốc Campuchia, Việt Nam chủ trương xây dựng quan hệ láng giềng hữu nghị; ủng hộ Chính phủ Campuchia chống lại sự khiêu khích và đe dọa xâm lược của Mỹ và tay sai; ủng hộ và sẵn sàng tham dự hội nghị quốc tế để bảo đảm nền trung lập và toàn vẹn lãnh thổ của Campuchia;
- Ra sức góp phần bảo vệ và tăng cường đoàn kết trong phe xã hội chủ nghĩa và phong trào cộng sản quốc tế; kiên trì phấn đấu bảo vệ sự trong sáng của chủ nghĩa Mác - Lênin và những nguyên tắc cách mạng của hai bản Tuyên bố Matxcơva.

Đường lối kháng chiến chống cuộc "chiến tranh cục bộ" của Mỹ

được xác định tại Hội nghị Trung ương lần thứ mười một (tháng Ba 1965) và lần thứ mười hai (tháng Mười hai 1965).

Tại Hội nghị lần thứ mười một, Ban Chấp hành Trung ương Đảng xác định cuộc đấu tranh cách mạng của nhân dân ta chuyển sang thời kỳ mới cả nước có chiến tranh, miền Nam là tiền tuyến lớn, miền Bắc là hậu phương lớn, đồng thời trực tiếp đối phó với cuộc chiến tranh phá hoại của đế quốc Mỹ, toàn bộ các mặt đời sống của miền Bắc chuyển sang thời chiến.

Hội nghị Trung ương lần thứ mười một đề ra một số nội dung của nhiệm vụ đối ngoại: "Trên cơ sở thực hiện quyết tâm của ta là đánh bại địch ở miền Nam, bảo vệ miền Bắc và đẩy lùi âm mưu mở rộng chiến tranh của địch, phương hướng về đấu tranh ngoại giao của ta phải nhằm đạt cho được những yêu cầu sau đây:

Về miền Nam:

- Làm rõ chính sách và hành động của đế quốc Mỹ là xâm lược, và chính quyền Sài Gòn chỉ là tay sai của Mỹ.

- Làm rõ chính đế quốc Mỹ và tay sai đã phá hoại Hiệp định Geneva 1954.

- Làm rõ cuộc đấu tranh yêu nước của nhân dân miền Nam là chính nghĩa, nhân dân miền Nam vì độc lập dân tộc, hoà bình mà phải chống Mỹ.

- Làm rõ cuộc đấu tranh yêu nước của nhân dân miền Nam là một đóng góp to lớn vào sự nghiệp đấu tranh của nhân dân thế giới.

- Tranh thủ sự đồng tình và ủng hộ ngày càng mạnh mẽ và đầy đủ hơn của phe ta và của nhân dân thế giới đối với cuộc đấu tranh chính nghĩa của ta ở miền Nam.

Về miền Bắc:

- Làm rõ đế quốc Mỹ mở rộng chiến tranh ra miền Bắc là hòng gỡ thế chúng thất bại trong "chiến tranh đặc biệt" ở miền Nam, nhưng càng làm thế, chúng càng thất bại nặng nề hơn.

- Làm rõ đế quốc Mỹ đã xâm phạm chủ quyền độc lập của Việt Nam.

- Động viên dư luận thế giới đòi Mỹ chấm dứt hoàn toàn, không điều kiện việc ném bom đánh phá miền Bắc Việt Nam ¹.

1. Hồ sơ lưu trữ của Bộ Ngoại giao Việt Nam.

Nghị quyết Hội nghị Trung ương lần thứ mười hai nêu rõ thêm: "Trong quá trình chiến đấu chống Mỹ, cứu nước, ta phải giữ vững quyết tâm chiến lược, đồng thời áp dụng sách lược đấu tranh chính trị và ngoại giao khôn khéo để phối hợp với đấu tranh quân sự, chủ động tiến công địch, nêu cao ngọn cờ độc lập và hoà bình nhằm tranh thủ rộng rãi dư luận thế giới và cô lập hơn nữa đế quốc Mỹ". Quán triệt chỉ thị của Chủ tịch Hồ Chí Minh và nghiêm chỉnh chấp hành Nghị quyết Trung ương lần thứ mười một và Nghị quyết Trung ương lần thứ mười hai, ngoại giao đã triển khai các hoạt động tích cực trên nhiều mặt.

Đấu tranh chống các "chiến dịch hoà bình" và luận điệu "đàm phán không điều kiện" của Mỹ

Ngày 5 tháng Tám 1964, máy bay Mỹ đánh phá một số địa điểm ở miền Bắc Việt Nam (Quảng Ninh, Thanh Hoá, Nghệ An). Chính quyền Johnson nêu lý do là để trả đũa cuộc tấn công của tàu phóng ngư lôi của Bắc Việt Nam vào tàu chiến Mỹ ở vịnh Bắc Bộ, mà người Mỹ gọi là "Sự kiện vịnh Bắc Bộ".

Ngày 7, 8 và 11 tháng Hai 1965, Tổng thống Johnson ra lệnh thực hiện chiến dịch "Sấm rền" ném bom bắn phá một số điểm ở Quảng Bình, Vĩnh Linh, Nghệ An, mở đầu cuộc chiến tranh phá hoại bằng không quân và hải quân chống Việt Nam Dân chủ Cộng hoà.

Ngày 8 tháng Ba 1965, những đơn vị lính thủy đánh bộ đầu tiên của Mỹ đổ bộ vào Đà Nẵng và Chu Lai, bắt đầu cuộc "chiến tranh cục bộ" ở miền Nam Việt Nam.

Gây chiến tranh xâm lược chống nhân dân Việt Nam, Mỹ ở thế yếu về chính trị và phi nghĩa. Mỹ tìm cách che đậy bản chất phi nghĩa của các hoạt động chiến tranh bằng các thủ đoạn ngoại giao hoà bình. Đầu năm 1965, Hoa Kỳ ra Sách trắng "Vì sao có vấn đề Việt Nam" nhằm đổ lỗi cho Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hoà và biện bạch cho việc Mỹ tăng cường can thiệp vào miền Nam Việt Nam. Ngày 27 tháng Hai 1965, Mỹ thông báo cho Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc rằng Hoa Kỳ sẵn sàng rút các đơn vị quân sự của họ

ra khỏi Việt Nam trong trường hợp Bắc Việt Nam "chấm dứt xâm lược Nam Việt Nam một cách nhanh chóng, có bảo đảm".

Ngày 7 tháng Tư 1965, tại Baltimo (Mỹ), Tổng thống Johnson đọc diễn văn gọi là "Lời tuyên bố chính sách quan trọng của Hoa Kỳ về vấn đề Việt Nam". L. Johnson vu cáo Việt Nam Dân chủ Cộng hoà "tấn công một quốc gia độc lập" (Việt Nam Cộng hoà) và cho rằng "Hoa Kỳ có trách nhiệm bảo vệ tự do nơi này". Johnson nhắc lại lập trường của Hoa Kỳ đòi miền Bắc chấm dứt xâm lược miền Nam, đòi hai bên (Mỹ và Việt Nam Dân chủ Cộng hoà) cùng rút quân. Tổng thống Mỹ tuyên bố "Hoa Kỳ mong muốn hoà bình một cách nhanh chóng... Hoa Kỳ sẵn sàng đàm phán không điều kiện". Tổng thống Mỹ hứa hẹn "sẽ đề nghị Quốc hội Mỹ thông qua ngân sách một tỷ đôla đầu tư vào Đông Nam Á một khi hoà bình được lập lại".

Những quan điểm chủ yếu của Mỹ trong diễn văn này thường được coi là "công thức Baltimo".

Từ sau diễn văn Baltimo, chính quyền Mỹ liên tiếp triển khai các chiến dịch hoà bình, đòi Việt Nam "đàm phán không điều kiện". Hoa Kỳ thường kết hợp các chiến dịch hoà bình với thủ đoạn ném bom, ngừng ném bom để thăm dò và gây sức ép.

Những "sáng kiến hoà bình" chính mà Hoa Kỳ đưa ra trong những năm 1965 - 1966, thời kỳ Mỹ ồ ạt đưa quân vào miền Nam và leo thang đánh phá miền Bắc Việt Nam, gồm: chiến dịch "Hoa tháng Năm" (May Flower), tháng Năm 1965, nhằm tạo cuộc gặp giữa Đại sứ Mỹ và Đại sứ Việt Nam tại Matxcơva; "Kế hoạch XYZ", tháng Tám 1965, nhằm tạo cuộc gặp giữa phái viên Mỹ và đại diện Việt Nam ở Pháp, chiến dịch "Hoa cúc vạn thọ" (Marigold), mùa Hè 1966, nhằm tạo cuộc gặp giữa đại sứ hai nước tại Vacsava.

Quy mô, rầm rộ hơn cả là chiến dịch hoà bình "Pinta", kết hợp đợt ngừng ném bom 37 ngày đầu năm 1966. Dịp này Hoa Kỳ đưa đề nghị hoà bình 14 điểm, vận động 113 chính phủ, trong đó cử phái viên tới 40 nước, để giải thích lập trường của Mỹ và đổ trách nhiệm cho Việt Nam Dân chủ Cộng hoà. Đề nghị 14 điểm là tổng hợp các đề nghị và quan điểm mà chính quyền Mỹ đã từng nêu, trong đó Hoa Kỳ bám giữ các điều: miền Bắc chấm dứt xâm lược miền Nam,

hai bên cùng rút quân, đàm phán không điều kiện.

Trong khi ngừng ném bom miền Bắc 37 ngày, Mỹ tiếp tục tăng quân vào miền Nam, tiếp tục chiến lược "tìm - diệt" và ngày 31 tháng Giêng 1966, Johnson ra lệnh tiếp tục ném bom miền Bắc. Chiến dịch hoà bình "Pinta" thất bại.

Tiếp theo chiến dịch "Pinta", Mỹ còn sử dụng nhiều con đường khác nhau như qua trung gian của các nước Không liên kết, qua hai đồng Chủ tịch Hội nghị Geneva là Anh và Liên Xô, qua các nước trong Uỷ ban quốc tế, các nhân vật có tên tuổi trên thế giới nhằm ép Việt Nam nhận đàm phán không điều kiện với Mỹ. Hoa Kỳ cũng mưu toan chia rẽ Việt Nam với đồng minh và bạn bè và gây khó khăn cho Việt Nam trên quốc tế. Trong hai năm, từ giữa 1965 đến giữa 1967, Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hoà nhận được 15 bản đề nghị hoà bình của các bên muốn làm trung gian. Điển hình là lời kêu gọi tháng Tư 1965 của 14 nước Không liên kết, đề nghị Việt Nam chấp nhận đàm phán không điều kiện.

Chống lại các luận điệu hoà bình giả hiệu của chính quyền Mỹ, Việt Nam Dân chủ Cộng hoà và Mặt trận Dân tộc Giải phóng đã tiến hành nhiều hoạt động ngoại giao, tích cực vận động và tuyên truyền quốc tế nhằm cảnh báo trước dư luận thế giới hành động xâm lược của Mỹ; nhấn mạnh cuộc đấu tranh chính nghĩa của nhân dân Việt Nam. Trước hành động mở rộng chiến tranh của Mỹ, ngoại giao Việt Nam triển khai trên quy mô lớn tấn công đối phương, tập trung vào các nội dung chủ yếu; đề cao chính nghĩa của Việt Nam; vạch rõ Mỹ dùng máy bay đánh phá Việt Nam Dân chủ Cộng hoà là xâm phạm một nước độc lập có chủ quyền; đưa quân chiến đấu vào miền Nam là một bước leo thang chiến tranh nghiêm trọng vạch trần tội ác chiến tranh của Mỹ; nêu cao quyết tâm của nhân dân Việt Nam đánh và thắng chiến tranh xâm lược của Mỹ và thiến chí hoà bình của Việt Nam.

Ngày 22 tháng Ba 1965, Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam ra Tuyên bố năm điểm, lên án hành động chiến tranh mới của đế quốc Mỹ, nêu rõ lập trường, mục tiêu chiến đấu và quyết tâm của nhân dân miền Nam Việt Nam chống xâm lược Mỹ cho đến thắng lợi cuối cùng. Tuyên bố có những nội dung chính:

1. Đế quốc Mỹ là kẻ phá hoại Hiệp định Geneva, là kẻ gây chiến và xâm lược cực kỳ thô bạo.

2. Nhân dân miền Nam cương quyết đánh đuổi đế quốc Mỹ để giải phóng miền Nam, thực hiện một miền Nam Việt Nam độc lập, dân chủ, hoà bình và trung lập, tiến tới thống nhất đất nước.

3. Nhân dân và Quân giải phóng miền Nam quyết hoàn thành đầy đủ nhất nghĩa vụ thiêng liêng của mình là đánh đuổi đế quốc Mỹ để giải phóng miền Nam, bảo vệ miền Bắc.

4. Nhân dân miền Nam biết ơn sâu sắc sự ủng hộ nhiệt tình của nhân dân yêu chuộng hoà bình và công lý trên thế giới và tuyên bố sẵn sàng tiếp nhận mọi sự giúp đỡ, kể cả vũ khí và mọi dụng cụ chiến tranh của bạn bè khắp năm châu.

5. Toàn dân đoàn kết, toàn dân vũ trang, tiếp tục anh dũng xông lên, quyết chiến quyết thắng giặc Mỹ và bọn Việt gian bán nước.

Việt Nam Dân chủ Cộng hoà chủ trương: Mỹ xâm lược Việt Nam, Mỹ phải chấm dứt chiến tranh, rút hết quân khỏi miền Nam, chấm dứt mọi hành động chiến tranh chống nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà; công việc nội bộ miền Nam phải có vai trò Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam.

Thể hiện lập trường nguyên tắc đó và để phối hợp đấu tranh ngoại giao với Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam Việt Nam, ngày 8 tháng Tư 1965, Chính phủ nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà đưa ra Tuyên bố bốn điểm, nêu rõ lập trường và nguyên tắc lớn của một giải pháp cho vấn đề Việt Nam trên cơ sở vận dụng những điều khoản của Hiệp định Geneva 1954 phù hợp với tình hình mới ở Việt Nam. Bản Tuyên bố nêu rõ:

1. Xác nhận các quyền dân tộc cơ bản của nhân dân Việt Nam. Hoa Kỳ phải rút quân đội, nhân viên quân sự, các loại vũ khí Mỹ ra khỏi miền Nam Việt Nam, triệt phá các căn cứ quân sự ở miền Nam Việt Nam, chấm dứt can thiệp ở miền Nam, các hành động quân sự chống miền Bắc Việt Nam.

2. Hai miền đều không có liên minh quân sự với nước ngoài, không có căn cứ quân sự, nhân viên quân sự nước ngoài trên đất của mình.

3. Công việc miền Nam do nhân dân miền Nam tự giải quyết theo cương lĩnh của Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam, không có sự can thiệp của nước ngoài.

4. Việc hoà bình thống nhất đất nước Việt Nam do nhân dân Việt Nam ở hai miền tự giải quyết không có sự can thiệp của nước ngoài.

Các Tuyên bố ngày 22 tháng Ba 1965 của Mặt trận Dân tộc Giải phóng và ngày 8 tháng Tư 1965 của Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hoà là cơ sở vững chắc để đấu tranh ngoại giao với Mỹ, nhất là chống luận điệu "đàm phán không điều kiện". Hai tuyên bố trở thành lời hiệu triệu để tập hợp sự ủng hộ của nhân dân thế giới đối với cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước của nhân dân Việt Nam.

Trên cơ sở lập trường năm điểm của Mặt trận Dân tộc Giải phóng và bốn điểm của Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hoà, ngoại giao hai miền triển khai vận động quốc tế rộng lớn, bền bỉ nhằm tố cáo tội ác chiến tranh của đế quốc Mỹ, phê phán và bác bỏ thủ đoạn lừa bịp của chính quyền Johnson về đàm phán hoà bình không điều kiện và kiên quyết bác bỏ trung gian trong đàm phán. Ra sức tranh thủ chính phủ và nhân dân các nước Á, Phi, Mỹ Latinh, các nước trong Phong trào Không liên kết và những người có thiện chí ở phương Tây, giải thích để họ hiểu tình hình và đồng tình với quan điểm của Việt Nam. Thông qua tất cả các diễn đàn quốc tế, khu vực, những cuộc thăm viếng, tiếp xúc của các nhà lãnh đạo Việt Nam Dân chủ Cộng hoà và Mặt trận làm cho bạn bè và dư luận quốc tế hiểu rõ sự giả dối của luận điệu "đàm phán không điều kiện".

Ngày 5 tháng Mười hai 1965, Chủ tịch Hồ Chí Minh tuyên bố mạnh mẽ: "các đề nghị nói chuyện không điều kiện của Mỹ là tuyệt đối không thể chấp nhận được". Ngày 24 tháng Giêng 1966, Chủ tịch Hồ Chí Minh gửi thư đến người đứng đầu nhà nước và chính phủ của gần 70 nước trên thế giới, trình bày tình hình cuộc chiến tranh do Mỹ tiến hành chống lại Việt Nam trên hai miền Nam, Bắc, vạch trần sự lừa bịp và thực chất của cuộc vận động "đi tìm hoà bình" và đề nghị 14 điểm của chính quyền Johnson, khẳng định lòng mong muốn hoà bình của nhân dân Việt Nam, cùng quyết tâm "Ngày nào còn đội quân xâm lược Mỹ trên đất nước chúng tôi, thì

nhân dân chúng tôi kiên quyết chiến đấu chống lại chúng". Đồng thời, Chủ tịch nêu rõ: "Nếu Chính phủ Mỹ thật muốn giải quyết hoà bình, thì họ phải công nhận lập trường bốn điểm của Chính phủ nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà và chứng tỏ điều đó bằng việc làm thật sự; phải chấm dứt vĩnh viễn và vô điều kiện việc ném bom và mọi hành động chiến tranh khác chống nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà"¹.

Làm rõ mục tiêu chiến đấu, lập trường chính nghĩa của Chính phủ và nhân dân Việt Nam, làm thất bại các chiến dịch hoà bình của Mỹ có ý nghĩa rất quan trọng và là một thắng lợi to lớn của ngoại giao hai miền trong thời kỳ đầu cuộc chiến tranh. Các hoạt động đó góp phần tập hợp lực lượng ủng hộ Việt Nam, tranh thủ trung gian, phân hoá hàng ngũ địch, cô lập và gây khó khăn cho Mỹ trên quốc tế. Đến cuối năm 1966 đầu 1967, dư luận trên thế giới đặc biệt là các nước Thế giới thứ ba, trong đó có những nước trước đây kêu gọi Việt Nam nhận đàm phán không điều kiện, đã lên tiếng đòi Mỹ chấm dứt ném bom miền Bắc. Một số nước đòi Mỹ rút quân, đàm phán với Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam. Trong khi đó, trong gần 60 nước liên minh với Mỹ hoặc nhận viện trợ quân sự của Mỹ, chỉ còn hơn mười nước đứng về phía Mỹ.

Tăng cường đoàn kết và tranh thủ sự ủng hộ, giúp đỡ của các nước xã hội chủ nghĩa

Khi Mỹ tiến hành "chiến tranh cục bộ" ở miền Nam Việt Nam, leo thang chiến tranh đánh phá miền Bắc Việt Nam, ngoại giao Việt Nam phối hợp rất tốt việc tấn công, cô lập kẻ địch với việc củng cố hậu phương quốc tế xã hội chủ nghĩa.

Đương đầu trực tiếp với một đế quốc đầu sỏ có tiềm lực kinh tế, quân sự đứng đầu thế giới, Việt Nam cần một khối lượng viện trợ vật chất kỹ thuật rất to lớn và sự ủng hộ chính trị tinh thần mạnh mẽ của các nước xã hội chủ nghĩa, trước hết là Liên Xô và Trung Quốc. Trong tình hình nội bộ phong trào cộng sản và công nhân

1. Hồ Chí Minh: "Thư gửi các vị đứng đầu một số nước", *Toàn tập*, t.12, tr. 32, 33.

quốc tế có mâu thuẫn sâu sắc, Liên Xô và Trung Quốc đối kháng gay gắt, Đảng Lao động Việt Nam và Chủ tịch Hồ Chí Minh đã chú ý nghiên cứu, tìm ra điểm tương đồng và điểm khác nhau trong quan hệ giữa mỗi nước với Việt Nam, xác định lợi ích và chính sách của mỗi nước trong vấn đề chiến tranh Việt Nam, tìm ra mẫu số chung là ủng hộ và giúp đỡ nhân dân Việt Nam chống đế quốc Mỹ hiếu chiến và xâm lược, làm nghĩa vụ quốc tế đối với một nước xã hội chủ nghĩa - Việt Nam Dân chủ Cộng hoà, và bảo đảm hoà bình thế giới. Trên cơ sở đó, chúng ta tranh thủ tối đa sự ủng hộ viện trợ của các nước. Đảng, Nhà nước Việt Nam, xuất phát từ đường lối độc lập tự chủ, lấy lợi ích đại cục làm trọng, hiểu rõ lợi ích và các đặc điểm riêng biệt của từng nước anh em để xử lý các mối quan hệ quan trọng này, thực hiện chính sách nhất quán đoàn kết, tranh thủ Liên Xô và Trung Quốc và các nước xã hội chủ nghĩa khác trong suốt cuộc chiến tranh và trong tình hình quốc tế phức tạp, làm thất bại âm mưu và các hoạt động ngoại giao của chính quyền Mỹ chia rẽ Việt Nam với các nước đồng minh trong phe xã hội chủ nghĩa.

Về đoàn kết Xô - Trung, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã giao trách nhiệm cho ngành ngoại giao chỉ thị cho các đại sứ nước ta ở nước ngoài là khi nói chuyện với các nhà ngoại giao Liên Xô, tuyệt đối không được phát biểu gì ảnh hưởng đến Trung Quốc; khi nói chuyện với các nhà ngoại giao Trung Quốc, cũng tuyệt đối không được phát biểu gì ảnh hưởng đến Liên Xô, mà chỉ được nói những điều góp phần tăng cường đoàn kết Xô - Trung. Thêm nữa, khi các đại diện của hai nước nói trên tiếp xúc với đại diện ngoại giao Việt Nam mà có nói điều gì không lợi cho đoàn kết thì cần giữ thái độ bình tĩnh, không tỏ thái độ đứng về bên này chống bên kia.

Việt Nam không yêu cầu Liên Xô cử bộ đội phòng không và sĩ quan điều khiển tên lửa giúp Việt Nam cũng như đưa quân tình nguyện và đặt cố vấn Liên Xô bên cạnh Mặt trận Dân tộc Giải phóng. Do Trung Quốc không chấp nhận cùng thống nhất hành động với Liên Xô, Việt Nam bàn với Liên Xô tạm gác kế hoạch thống nhất hành động, gác việc lập căn cứ của Liên Xô ở Hoa Nam để giúp Việt Nam. Đảng Lao động Việt Nam cũng không tham gia hội nghị

75 đảng cộng sản và công nhân quốc tế do Liên Xô triệu tập năm 1970 mà không có Đảng Cộng sản Trung Quốc tham dự.

Việt Nam nhận bộ đội phòng không và công binh làm đường của Trung Quốc sang giúp mấy tỉnh biên giới của miền Bắc Việt Nam giáp với Trung Quốc; còn đường vận tải vào miền Nam do Việt Nam tự đảm nhiệm. Về cuộc "cách mạng văn hoá của Trung Quốc", Việt Nam coi đó là công việc nội bộ của Trung Quốc.

Hàng năm, Việt Nam đều cử đoàn cấp cao do một uỷ viên bộ chính trị, phó thủ tướng làm trưởng đoàn đi thăm các nước xã hội chủ nghĩa, thông báo tình hình, tranh thủ viện trợ quân sự và kinh tế.

Việt Nam tận dụng vai trò quan trọng của Liên Xô trên trường quốc tế, đặc biệt đối với các nước Đông Âu, các tổ chức dân chủ, hoà bình quốc tế, với phong trào giải phóng dân tộc. Việt Nam tranh thủ vai trò to lớn của Trung Quốc là hậu phương trực tiếp của Việt Nam bảo đảm việc đào tạo cán bộ, xây dựng lực lượng, cung cấp hậu cần, bảo đảm vận chuyển.

Ngành ngoại giao đã tích cực đóng góp trên lĩnh vực kinh tế đối ngoại, liên quan đến việc tranh thủ được sự ủng hộ của Liên Xô, Trung Quốc và các nước xã hội chủ nghĩa khác viện trợ không hoàn lại, cho vay không tính lãi đối với nhiều chương trình quân sự, kinh tế, thương mại, lương thực, ngoại tệ...

Thúc đẩy hình thành mặt trận đoàn kết nhân dân ba nước Đông Dương

Trong thời kỳ chống Mỹ, cuộc chiến tranh cách mạng ở miền Nam Việt Nam có ý nghĩa quyết định đối với xu hướng chiến tranh cách mạng ba nước; đồng thời chiến tranh cách mạng ở Lào và Campuchia là mũi tiến công vào kẻ thù chung, vừa là căn cứ địa và hậu phương của ba nước.

Đoàn kết nhân dân ba nước Việt Nam - Lào - Campuchia là nhiệm vụ chiến lược trong cách mạng Việt Nam cũng như trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước. Việt Nam đoàn kết với Lào, Campuchia, tôn trọng độc lập tự chủ của hai nước bạn láng giềng.

Đối với Việt Nam, mối quan hệ này liên quan trực tiếp đến việc

tổ chức hậu cứ cho lực lượng ở miền Nam và đường tiếp tế từ Bắc vào Nam. Việc tiếp tế của miền Bắc vào miền Nam qua cảng Xi-hanuevin cũng rất quan trọng. Theo Frank Sneepe trong quyển *Decent Interval*, mãi tới năm 1970, CIA mới biết rằng hơn 80 phần trăm hậu cần từ miền Bắc đưa vào cho Quân giải phóng miền Nam được chuyển qua cảng Xi-hanuevin.

Đối với Campuchia, Việt Nam Dân chủ Cộng hoà và Mặt trận Dân tộc Giải phóng đẩy mạnh quan hệ với chính quyền Xi-hanúc, ủng hộ Quốc trưởng triệu tập và chủ trì Hội nghị nhân dân Đông Dương họp tại Phnôm Pênh, tháng Ba 1965. Hội nghị tuyên bố tôn trọng chủ quyền, độc lập, trung lập và toàn vẹn lãnh thổ của Campuchia và tránh mọi hành động không phù hợp với nguyên tắc đó. Ngày 9 tháng Năm 1967, Quốc trưởng Xi-hanúc lên tiếng đề nghị các nước công nhận độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ của Campuchia trong đường biên giới hiện tại của Campuchia. Ngày 31 tháng Năm 1967, Mặt trận Dân tộc Giải phóng và ngày 8 tháng Sáu 1967, Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hoà đáp ứng lời kêu gọi của Chính phủ Vương quốc Campuchia, tuyên bố tôn trọng độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ của Campuchia trong đường biên giới hiện tại. Động thái ngoại giao này đưa tới việc chính quyền Vương quốc Campuchia công nhận Mặt trận Dân tộc Giải phóng là đại diện chân chính duy nhất của nhân dân miền Nam Việt Nam. Ngày 20 tháng Sáu 1967, đại diện thường trực của Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hoà tại Phnôm Pênh được nâng cấp thành cơ quan đại sứ quán. Ngày 22 tháng Sáu 1967, cơ quan đại diện của Mặt trận Dân tộc Giải phóng được thành lập tại Phnôm Pênh.

Với Lào, trước việc Mỹ thực hiện "chiến tranh đặc biệt" ở mức cao, dùng không quân đánh phá vùng giải phóng Lào, Việt Nam giúp đỡ toàn diện lực lượng kháng chiến Lào. Hai bên phối hợp chặt chẽ trong đấu tranh quân sự, chính trị và ngoại giao. Lực lượng kháng chiến Lào phát triển nhanh, vùng giải phóng Lào mở rộng tạo thuận lợi để phát triển đường tiếp tế của Việt Nam từ Bắc vào Nam.

Thúc đẩy hình thành mặt trận nhân dân thế giới ủng hộ Việt Nam

Phong trào nhân dân thế giới ủng hộ nhân dân Việt Nam chống Mỹ

xâm lược, hình thành từ cuối năm 1964, đã nhanh chóng mở rộng, phát triển mạnh mẽ từ khi Mỹ đưa quân ồ ạt vào miền Nam và dùng không quân đánh phá miền Bắc.

Phong trào lan từ các nước xã hội chủ nghĩa tới các nước tư bản phát triển, các nước dân tộc độc lập khắp các châu lục. Phong trào sôi động và quyết liệt nhất là ở các nước Tây Bắc Âu. Phong trào bao gồm các đoàn thể dân chủ, hoà bình, các tổ chức công đoàn, phụ nữ, thanh niên, sinh viên quốc gia và quốc tế. Nhiều tổ chức tôn giáo, xã hội, từ thiện trước kia ít tham gia hoạt động chính trị, nay cũng hăng hái tham gia phong trào ủng hộ Việt Nam. Nhiều tổ chức ủng hộ Việt Nam, đoàn kết với Việt Nam được thành lập ở các nước. Nhiều nhân vật có tên tuổi và ảnh hưởng quốc tế ở các nước đều bày tỏ ủng hộ Việt Nam, lên án Mỹ. Hội nghị quốc tế Stockholm, tháng Bảy 1967, quy tụ hàng trăm nhà khoa học, học giả có tên tuổi đại diện cho hơn 300 tổ chức đoàn kết với Việt Nam thực sự tiêu biểu cho việc liên kết rộng rãi các xu hướng chính trị xã hội khắp các lục địa đoàn kết lại ủng hộ Việt Nam.

Các hình thức ủng hộ rất đa dạng, phong phú: mít tinh, biểu tình, hội thảo, ký kiến nghị, quyên góp tiền bạc, thuốc men, quần áo, hiến máu ủng hộ Việt Nam. Nhiều thanh niên đăng ký tình nguyện sang Việt Nam chiến đấu. Có những cuộc mít tinh đông hàng trăm ngàn người. Cả thế giới đều biết cuộc diễu hành mà nhân dân Thụy Điển tổ chức ở Stockholm chống Mỹ giữa năm 1967, do Thủ tướng Ôlôf Panmơ cùng với Đại sứ Việt Nam Dân chủ Cộng hoà dẫn đầu. Một hoạt động khác có ý nghĩa nhân văn và chính trị to lớn là việc lập Toà án quốc tế Bertrand Russel xử tội ác chiến tranh của Mỹ. Toà án họp hai vòng, vòng đầu ở Stockholm tháng Năm 1967, vòng hai ở Copenhagen, tháng Mười một 1967. Những kết luận của toà án là lời phán xét của lương tri nhân loại đối với tội ác chiến tranh của Mỹ. Nó tạo thêm sức mạnh và chỗ dựa chính trị và tinh thần cho phong trào nhân dân thế giới ủng hộ Việt Nam chống Mỹ xâm lược đồng thời cũng là nguồn cổ vũ to lớn đối với nhân dân Việt Nam.

Phong trào nhân dân thế giới ủng hộ Việt Nam chống Mỹ xâm lược không do một trung tâm nào tổ chức và lãnh đạo. Chính cuộc

kháng chiến chính nghĩa, anh hùng và thắng lợi to lớn của nhân dân Việt Nam ở hai miền là động lực chính thúc tỉnh lương tri loài người và thúc đẩy phong trào. Ngoại giao nhân dân của Việt Nam Dân chủ Cộng hoà và Mặt trận Dân tộc Giải phóng đã góp phần quan trọng thúc đẩy phong trào, hướng phong trào vào các hoạt động, và khẩu hiệu ngày càng sát với yêu cầu đấu tranh ngoại giao của Việt Nam. Ngoại giao nhân dân của miền Bắc và của Mặt trận, mở rộng tiếp xúc, tham gia rộng rãi các diễn đàn quốc tế, gặp gỡ các tổ chức quốc gia và quốc tế, cung cấp nhân chứng, tư liệu về tội ác của Mỹ giúp cho phong trào nhân dân thế giới ủng hộ Việt Nam chống Mỹ xâm lược hoạt động ngày một thiết thực hơn.

Việc cuộc chiến tranh mở rộng ác liệt và Mỹ ngày càng bị sa lầy ở Việt Nam đã phân hoá nội bộ các nước thân Mỹ ở Đông Nam Á, thúc đẩy xu hướng hoà bình trung lập ở khu vực phát triển.

Thúc đẩy hình thành phong trào nhân dân Mỹ chống chiến tranh

Phong trào nhân dân Mỹ chống chiến tranh cũng phát triển nhanh và mạnh, sớm mở ra quy mô toàn quốc và thống nhất hành động. Ngay mùa Thu 1965, lúc Mỹ vừa đưa một số đơn vị quân chiến đấu đầu tiên vào miền Nam, các tổ chức chống chiến tranh đã thành lập "Ủy ban phối hợp toàn quốc" đòi chấm dứt chiến tranh Việt Nam. Ủy ban này liên tiếp phát động hai đợt đấu tranh lớn, đợt thứ nhất từ ngày 15 đến 17 tháng Mười 1965, đợt thứ hai từ ngày 15 đến 25 tháng Ba 1966. Hai đợt mở đầu này lôi cuốn trên nửa triệu người Mỹ ở hơn 100 thành phố tham gia. Trong phong trào này, vai trò các giáo sư, các nhà khoa học, giới tu hành và sinh viên nổi bật. Cuối năm 1965, những cuộc tự thiêu của một vài người Mỹ chống chiến tranh như anh Morison đã gây chấn động sâu sắc trong xã hội Mỹ và có tiếng vang trên thế giới. Hoa Kỳ càng thất bại và sa lầy ở Việt Nam, phong trào phản chiến của nhân dân Mỹ càng phát triển mạnh. Đợt đấu tranh mùa Xuân 1967 (từ ngày 8 đến ngày 15 tháng Tư) lôi cuốn hàng triệu người. Đợt đấu tranh mùa Thu (từ ngày 15 đến 21 tháng Mười 1967) lôi cuốn tới 3,7 triệu người tại hàng trăm thành phố tham gia. Trong năm 1967, 1968 diễn ra các "mùa Hè

nóng bỏng", với các cuộc biểu tình, diễu hành diễn ra cùng một lúc tại 120 thành phố của nước Mỹ.

Chủ tịch Hồ Chí Minh đã gọi "Mặt trận số một chống đế quốc Mỹ là Việt Nam. Mặt trận số hai ở ngay tại nước Mỹ". Mặt trận số hai này gồm cuộc đấu tranh của người da đen Mỹ chống "phân biệt chủng tộc", chống chiến tranh xâm lược Việt Nam kết hợp với phong trào nhân dân Mỹ da trắng chống chiến tranh¹. Vào thời điểm chính quyền Mỹ bắt đầu thực hiện chiến tranh cục bộ ở miền Nam Việt Nam và leo thang chiến tranh không quân, hải quân chống Việt Nam Dân chủ Cộng hoà, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nhận xét: "về tinh thần, Mặt trận thống nhất phản đế đã hình thành giữa nhân dân Việt Nam và nhân dân Mỹ... Nhân dân Mỹ đánh từ trong ra, nhân dân ta đánh từ ngoài vào. Hai bên giáp công mạnh mẽ, thì đế quốc Mỹ nhất định sẽ thua, nhân dân Việt - Mỹ nhất định sẽ thắng"².

Phong trào nhân dân Mỹ chống chiến tranh đã tác động lớn đến thái độ của chính giới Mỹ. Số nghị sĩ Mỹ chống chiến tranh Việt Nam ngày càng tăng. Nhiều nghị sĩ đòi chấm dứt ném bom Việt Nam Dân chủ Cộng hoà, đòi thương lượng với sự tham gia của Mặt trận Dân tộc Giải phóng. Để góp phần thúc đẩy phong trào nhân dân thế giới ủng hộ Việt Nam chống Mỹ xâm lược, các lực lượng hoạt động đối ngoại của Việt Nam Dân chủ Cộng hoà và của Mặt trận Dân tộc Giải phóng cố gắng tổ chức nhiều cuộc gặp gỡ tiếp xúc với phong trào, cung cấp thêm cho họ hình ảnh, tư liệu, chứng cứ phục vụ đấu tranh, đồng thời trình bày, giải đáp những điều mà những người Mỹ yêu hoà bình còn thắc mắc hoặc chưa hiểu hết quan điểm của Việt Nam Dân chủ Cộng hoà và Mặt trận Dân tộc Giải phóng.

Hai phong trào - của nhân dân thế giới ủng hộ Việt Nam chống Mỹ xâm lược và của nhân dân Mỹ chống chiến tranh - ngày càng phát triển, cổ vũ nhân dân Việt Nam ở hai miền, gây sức ép mạnh đối với chính quyền Johnson.

1. Hồ Chí Minh: "Mặt trận số hai chống đế quốc", *Toàn tập*, t. 12, tr.123-125.

2. Hồ Chí Minh: "Mặt trận thống nhất phản đế giữa nhân dân Việt - Mỹ", *Toàn tập*, t. 11, tr. 522 - 524.

Tạo cục diện vừa đánh vừa đàm

Đến cuối năm 1966, sau hai năm chiến đấu trực tiếp chống quân viễn chinh Mỹ, quân dân miền Nam đã đánh thắng được cuộc phản công mùa khô thứ nhất (Đông Xuân 1965 - 1966) và đang đánh thắng cuộc phản công mùa khô thứ hai (Đông Xuân 1966 - 1967). Chiến lược tìm và diệt của Mỹ thất bại một bước. Quân dân miền Bắc đã làm thất bại một bước cuộc chiến tranh phá hoại bằng không quân hải quân của Mỹ. Đến cuối năm 1966, miền Bắc đã bắn rơi 1620 máy bay Mỹ.

Trên đà thắng lợi ở chiến trường, Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng lần thứ mười ba khoá III, tháng Giêng 1967, quyết định đẩy mạnh chiến đấu trên cả hai miền, đồng thời đề ra chủ trương đấu tranh ngoại giao. Nghị quyết của Hội nghị (26 tháng Giêng 1967) phân tích: "Đấu tranh quân sự và đấu tranh chính trị ở miền Nam là nhân tố chủ yếu quyết định giành thắng lợi trên chiến trường, làm cơ sở cho thắng lợi trên mặt trận ngoại giao. Chúng ta chỉ có thể giành được trên bàn hội nghị những cái mà chúng ta đã giành được trên chiến trường. Tuy nhiên, đấu tranh ngoại giao không chỉ đơn thuần phản ánh cuộc đấu tranh trên chiến trường mà trong tình hình quốc tế hiện nay, với tính chất cuộc đấu tranh giữa ta và địch, đấu tranh ngoại giao giữ một vai trò quan trọng, tích cực và chủ động"¹.

Hội nghị nêu ra mục đích, nhiệm vụ của cuộc tấn công ngoại giao lúc này là nhằm tố cáo mạnh mẽ hơn nữa tội ác của đế quốc Mỹ, vạch trần những thủ đoạn hoà bình giả hiệu của chúng; đề cao lập trường bốn điểm của Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hoà và Tuyên bố năm điểm của Mặt trận Dân tộc Giải phóng, tranh thủ sự đồng tình, ủng hộ và giúp đỡ của các nước anh em, bạn bè yêu chuộng hoà bình, công lý trên thế giới, kể cả nhân dân tiến bộ Mỹ.

Để giành thắng lợi trên mặt trận này, phương châm đấu tranh của ta là phát huy thế mạnh, thế thắng của ta, chủ động tấn công

1. Viện nghiên cứu chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh: *Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam (1954 - 1975)*, t. II, tr. 379.

địch, giữ vững tính độc lập tự chủ, đồng thời phối hợp chặt chẽ với các nước anh em. Trên cơ sở kiên quyết bảo vệ độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ, cần vận dụng sách lược ngoại giao một cách linh hoạt, khôn khéo, giành thắng lợi từng bước. Nghị quyết Hội nghị Trung ương mười ba xác định: "Trước mắt khẩu hiệu của ta là đòi Mỹ chấm dứt không điều kiện và vĩnh viễn việc ném bom và mọi hành động chiến tranh khác chống nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà".

Thi hành chủ trương đấu tranh ngoại giao mới, ngày 28 tháng Giêng 1967, Bộ trưởng Ngoại giao Nguyễn Duy Trinh tuyên bố: Chỉ sau khi Hoa Kỳ chấm dứt không điều kiện việc ném bom và mọi hành động chiến tranh chống lại nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà thì Việt Nam Dân chủ Cộng hoà với Mỹ *có thể nói chuyện được*.

Tuyên bố này có ý nghĩa tấn công ngoại giao lớn. Suốt hai năm qua, Hoa Kỳ luôn đòi "đàm phán không điều kiện". Việt Nam kiên quyết bác bỏ. Đưa ra tuyên bố này, Hà Nội tỏ ý sẵn sàng nói chuyện với Washington nhưng với điều kiện là Mỹ phải chấm dứt hoàn toàn việc ném bom miền Bắc. Với tuyên bố này, Việt Nam tỏ thiện chí hoà bình, giành thế chủ động về ngoại giao, làm thất bại hẳn luận điệu "đàm phán không điều kiện" của Mỹ.

Tuyên bố ngày 28 tháng Giêng 1967 là một quả bom ngoại giao. Các hãng thông tấn và báo chí các nước đưa tin nhanh và bình luận rộng rãi. Dư luận thế giới hưởng ứng mạnh mẽ. Chính phủ các nước xã hội chủ nghĩa, nhiều chính phủ các nước dân tộc chủ nghĩa bày tỏ hoan nghênh và ủng hộ tuyên bố đó. Nhiều tổ chức đoàn thể quốc tế, nhiều nhân vật nổi tiếng trong đó có Tổng thư ký Liên hợp quốc, Giáo hoàng... đều lên tiếng đòi Mỹ chấm dứt ném bom.

Chính quyền Johnson chịu sức ép rất lớn, đối phó khá bị động và lúng túng. Ngày 8 tháng Hai 1967, Tổng thống Johnson gửi thư cho Chủ tịch Hồ Chí Minh, đề cập tuyên bố ngày 28 tháng Giêng của Bộ trưởng Ngoại giao Việt Nam Dân chủ Cộng hoà, nêu hai trở ngại lớn: "Một là làm như vậy (ngừng ném bom - BBS) sẽ gây ra sự suy đoán rộng rãi rằng các cuộc nói chuyện đã bắt đầu và sẽ làm mất tính chất riêng và mật của cuộc nói chuyện. Hai là Mỹ lo ngại rằng

Chính phủ Việt Nam sẽ lợi dụng việc ngừng ném bom để củng cố về quân sự..."¹.

Ngày 15 tháng Hai 1967, Chủ tịch Hồ Chí Minh gửi thư trả lời Tổng thống Mỹ, khẳng định: "Chính phủ Mỹ đã gây ra chiến tranh xâm lược Việt Nam thì con đường đưa đến hoà bình ở Việt Nam là Mỹ phải chấm dứt xâm lược. Chính phủ Mỹ phải chấm dứt vĩnh viễn và không điều kiện việc ném bom và mọi hành động chiến tranh khác chống nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà; phải rút hết quân Mỹ và quân chư hầu ra khỏi miền Nam Việt Nam; phải thừa nhận Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam Việt Nam; phải để nhân dân Việt Nam tự giải quyết công việc nội bộ của mình... Trong thư, Ngài có đề ý kiến Việt Nam Dân chủ Cộng hoà và Mỹ trực tiếp nói chuyện. Nếu Chính phủ Mỹ thật muốn nói chuyện thì trước hết Mỹ phải chấm dứt không điều kiện việc ném bom và mọi hành động chiến tranh khác chống nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà".²

Dư luận nước Mỹ cũng đòi Nhà Trắng đáp ứng đề nghị của Việt Nam Dân chủ Cộng hoà. Nhiều nghị sĩ, nhiều tờ báo lớn ở Mỹ đòi Hoa Kỳ chấm dứt ném bom để nói chuyện.

Trong cuộc gặp cấp cao Mỹ - Xô giữa Tổng thống Johnson và Thủ tướng Còxughin tổ chức tại thị trấn Glasbôrô thuộc bang New Jersey (Mỹ), ngày 23 - 25 tháng Sáu 1967, Tổng thống Mỹ quan tâm nhiều hơn cả đến vấn đề Việt Nam. Johnson nêu ra một đề nghị mới với Việt Nam Dân chủ Cộng hoà: Mỹ có thể chấm dứt ném bom miền Bắc Việt Nam với điều kiện là ngay sau khi chấm dứt ném bom phải bắt đầu các cuộc đàm phán giữa Hoa Kỳ và Việt Nam Dân chủ Cộng hoà, nhưng nếu Hà Nội kéo dài đàm phán thì Mỹ giành cho mình quyền tự do hành động. Quan điểm của Liên Xô về Việt Nam nêu ra tại cuộc gặp Glasbôrô, cũng như tại các tiếp xúc chính thức và không chính thức Xô - Mỹ ở các cấp khác nhau dưới thời Johnson, là việc giải quyết vấn đề Việt Nam chỉ có thể được thực hiện nếu chấm dứt ném bom Việt Nam Dân chủ Cộng hoà và rút quân Mỹ ra khỏi miền Nam Việt Nam.

1. Hồ sơ lưu trữ của Bộ Ngoại giao Việt Nam.

2. Hồ Chí Minh: "Thư trả lời Tổng thống Mỹ Giôn-xơn", *Toàn tập*, t. 12, tr. 231 - 232.

Tháng Bảy và tháng Tám 1967, chính quyền Mỹ thông qua hai nhà trung gian người Pháp R. Aubrac và H. Marcovich thăm dò khả năng và điều kiện để bắt đầu nói chuyện. Khi tiếp hai người Pháp này, Thủ tướng Phạm Văn Đồng khẳng định lại lập trường nguyên tắc của Việt Nam. Ngày 25 tháng Tám 1967, sau khi được hai người Pháp thông báo lại nội dung thông điệp của Hà Nội, Nhà Trắng gửi cho Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hoà một công hàm tỏ ý Hoa Kỳ sẵn sàng ngừng ném bom Bắc Việt Nam khi việc làm này không bị lợi dụng và đưa tới những cuộc thảo luận có kết quả. Cuộc vận động hoà bình này, Mỹ đặt tên là "kế hoạch Pensinvania".

Trước sức ép mạnh mẽ của dư luận quốc tế và đặc biệt là phong trào chống chiến tranh ở Mỹ, ngày 29 tháng Chín 1967, trong diễn văn đọc tại San Antonio, Tổng thống Johnson công khai hoá đề nghị đã chuyển cho Hà Nội theo "kế hoạch Pensinvania": Hoa Kỳ sẵn sàng ngừng ngay việc bắn phá miền Bắc Việt Nam của máy bay và tàu chiến Mỹ khi việc này dẫn tới cuộc thảo luận có kết quả và không bị lợi dụng. Công thức này có phần mềm dẻo nhưng vẫn là ngừng ném bom có điều kiện và đòi "có đi có lại". Do đó, Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hoà đã bác bỏ.

Phát huy thế chủ động, góp phần tăng sức ép với Mỹ, ngày 29 tháng Mười hai 1967, Bộ trưởng Ngoại giao Việt Nam Dân chủ Cộng hoà lại tuyên bố: Sau khi Hoa Kỳ chấm dứt không điều kiện việc ném bom và mọi hành động chiến tranh khác chống nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà, Việt Nam Dân chủ Cộng hoà sẽ nói chuyện với Mỹ về những vấn đề có liên quan. Nội dung cơ bản của tuyên bố này giống tuyên bố 28 tháng Giêng 1967, nhưng lần này Việt Nam Dân chủ Cộng hoà khẳng định dứt khoát "*sẽ nói chuyện*" thay cho "*có thể nói chuyện*".

Từ đầu năm 1967, thế chiến trường và thế ngoại giao của Việt Nam đều tốt lên. Với Tuyên bố 28 tháng Giêng 1967 được bổ sung bằng Tuyên bố 29 tháng Mười hai 1967, thế chủ động ngoại giao của Việt Nam được phát huy mạnh mẽ. Dư luận rộng rãi trên thế giới ủng hộ lập trường của Việt Nam Dân chủ Cộng hoà và Mặt trận, đòi Mỹ chấm dứt ném bom miền Bắc, công nhận và nói chuyện với Mặt trận Dân tộc Giải phóng.

Sau này, trong hồi ký, ông Johnson đã rút ra một bài học về những khó khăn ngoại giao mà chính quyền của ông ta gặp phải: Tất cả những người nào trên thế giới được Hoa Kỳ vận động hoặc tự do chủ động làm, dù là người Ba Lan, người Italia, người Thụy Điển, người Ấn Độ, ông Tổng thư ký Liên hợp quốc hay các nhà báo nào đó đều có tư tưởng cho rằng điều mà Việt Nam đề nghị là duy nhất đúng chứ không phải điều mà Mỹ đề nghị là đúng.

Cuối năm 1967, ở miền Nam, hai cuộc phản công chiến lược mùa khô bằng lực lượng Mỹ đều thất bại. Trên thế giới phong trào đoàn kết với Việt Nam ngày càng mở rộng, chính quyền Mỹ đang ở thế tiến thoái lưỡng nan về chiến lược. Tháng Mười hai 1967, Bộ Chính trị Đảng Lao động Việt Nam ra nghị quyết về tổng công kích và tổng khởi nghĩa. Nghị quyết đó được Hội nghị Trung ương Đảng lần thứ mười bốn, tháng Giêng 1968, thông qua. Bộ Chính trị hạ quyết tâm chuyển cuộc chiến tranh cách mạng của nhân dân ta ở miền Nam sang "thời kỳ giành thắng lợi quyết định. Cuộc tổng công kích và tổng khởi nghĩa sắp tới sẽ là một giai đoạn, một quá trình tiến công chiến lược rất mãnh liệt và phức tạp, một quá trình liên tục tiến công, truy kích, tiêu diệt, đánh đổ địch về quân sự và chính trị".

Trên mặt trận ngoại giao, cần có phương pháp và hình thức thích hợp để tiến công địch trong lúc chúng đang lúng túng, bị động, "phải mở đường cho địch đi vào thương lượng theo hướng có lợi nhất cho ta".

Thời gian mở cuộc tổng công kích và nổi dậy vào dịp Tết Nguyên đán Mậu Thân 1968.

Kết thúc đợt một của cuộc Tổng tấn công, quân dân miền Nam Việt Nam giành thắng lợi to lớn, làm chuyển biến thế trận, đảo lộn chiến lược của Mỹ. Một thắng lợi chính trị to lớn khác là cuộc Tổng tấn công Tết Mậu Thân gây một chấn động chính trị và tâm lý mạnh mẽ, sâu sắc đối với nước Mỹ. Nhân dân Mỹ theo dõi tình hình chiến sự ở miền Nam. Nội bộ chính giới, chính quyền Mỹ dao động rối ren. Thắng lợi Tết Mậu Thân đã giáng một đòn mạnh làm lung lay ý chí xâm lược của đế quốc Mỹ. Chưa bao giờ nội bộ nước Mỹ chia rẽ sâu sắc như lúc đó. Phái Quarker ở Mỹ năm 1968 đã sang gặp đại diện lâm thời của

Việt Nam ở Matxcơva tuyên bố phản đối chính quyền Mỹ ngày càng can thiệp sâu về quân sự ở miền Nam Việt Nam. Sau thất bại của các cuộc phản công chiến lược hai mùa khô 1965 - 1966, 1966 - 1967, Tổng thống Mỹ lại bị choáng váng vì sự kiện Tết Mậu Thân.

Tối 31 tháng Ba 1968, Tổng thống Johnson xuất hiện trên đài truyền hình Mỹ. Sau khi trình bày lại tình hình chiến sự ở miền Nam trong cuộc tổng tiến công của "Việt Cộng", Johnson thông báo: "Tôi nay tôi đã ra lệnh cho các máy bay và tàu chiến của chúng ta không tiến hành cuộc tiến công nào chống miền Bắc Việt Nam, trừ khu vực nằm ở Bắc khu phi quân sự là nơi đối phương đang có những cuộc chuẩn bị liên tục trực tiếp đe dọa các vị trí tiền tiêu của đồng minh và là một cuộc vận chuyển các đoàn người tiếp tế chỉ làm tăng thêm sự đe dọa đó...". Ông ta nói: "Đã đến lúc bắt đầu nổi lại về hoà bình và tôi sẵn sàng đi bước đầu tiên trên con đường một cuộc xuống thang".

Cuối bài phát biểu truyền hình, Tổng thống Johnson tuyên bố: "Tôi không mưu cầu và cũng không chấp nhận việc Đảng tôi đề cử tôi ra tranh cử thêm một nhiệm kỳ nữa".

Tuyên bố không ra tranh cử lần nữa gần một năm trước khi kết thúc nhiệm kỳ làm tổng thống, ông Johnson muốn giải thoát khỏi tình trạng căng thẳng kéo dài do việc ông ta theo đuổi một cuộc chiến tranh mất lòng dân và đang thất bại ở Việt Nam, đồng thời định làm dịu sự phản đối chính sách chiến tranh trong dư luận Mỹ và tìm ra "những điều kiện danh dự" cho việc giải quyết cuộc xung đột. Cuối cùng thì cuộc chiến tranh ở Việt Nam đã trở thành nỗi bất hạnh đối với Johnson.

Đối với tiến trình giải pháp, Tổng thống Mỹ đã chấp nhận đơn phương chấm dứt ném bom không điều kiện miền Bắc Việt Nam trừ phía Bắc của khu phi quân sự và chấp nhận thương lượng với Việt Nam Dân chủ Cộng hoà. Tuyên bố của Tổng thống Mỹ đánh dấu những thay đổi lớn trong chiến lược của Hoa Kỳ, từ tăng cường leo thang chiến tranh sang xuống thang chiến tranh, từ khước từ thương lượng sang nhận thương lượng. Tuy nhiên, phía Hoa Kỳ chưa đáp ứng hoàn toàn những điều kiện do Việt Nam Dân chủ Cộng hoà nêu lên.

Về phía Việt Nam, đàm phán ngay là quá sớm; bác bỏ đề nghị thương lượng của Johnson thì không tranh thủ được dư luận thế giới và dư luận Mỹ. Bộ Chính trị Đảng Lao động Việt Nam khoá III chủ trương có thể tiếp xúc, nhưng trước hết cần ép Mỹ chấm dứt hoàn toàn việc ném bom miền Bắc rồi mới bàn các vấn đề liên quan.

Ngày 3 tháng Tư 1968, Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hoà tuyên bố: "Rõ ràng Chính phủ Hoa Kỳ chưa đáp ứng nghiêm chỉnh và đầy đủ đòi hỏi của Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hoà, của dư luận tiến bộ Mỹ và dư luận thế giới. Tuy nhiên về phần mình, Chính phủ nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà tuyên bố sẵn sàng cử đại diện của mình tiếp xúc với đại diện Mỹ nhằm xác định với phía Hoa Kỳ việc Mỹ chấm dứt không điều kiện việc ném bom và hành động chiến tranh khác chống nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà để có thể bắt đầu cuộc nói chuyện".

Trong chính giới Washington, nhiều nghị sĩ có tên tuổi và chống chiến tranh còn nghi ngờ tác dụng của những đề nghị tới 31 tháng Ba của Tổng thống Johnson. Sự hưởng ứng nhanh chóng và rõ ràng của Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hoà là một tấn công ngoại giao bất ngờ.

Tối 3 tháng Tư, Đại sứ quán Mỹ ở Viêng Chăn thông báo cho Đại sứ quán Việt Nam Dân chủ Cộng hoà là Mỹ đề nghị hai bên tiếp xúc ở Geneva. Phía Việt Nam trả lời ngay với đề nghị tiếp xúc tại Phnôm Pênh. Phía Việt Nam muốn tác động đến chiến trường và cổ vũ tinh thần chiến đấu của nhân dân ba nước Đông Dương. Washington không chấp nhận và đề nghị các địa điểm khác nhau như Niu Đêli, Jakarta, Viêng Chăn, Rănggun. Việt Nam đề nghị Vacsava. Mỹ đưa một danh sách mười địa điểm - sáu ở châu Á, bốn ở châu Âu: Côm-lômbô, Katmandu, Kualar Lumpur, Raoapindi, Kabun, Tokyo, Brucxen, Helsinki, Viên, Roma. Cuộc trao đổi ý kiến về địa điểm kéo dài gần một tháng. Cuối cùng ngày 2 tháng Năm, Việt Nam đề nghị lấy Paris làm địa điểm họp chính thức và cử Bộ trưởng Xuân Thuỷ làm Trưởng đoàn đại biểu Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hoà tại cuộc đàm phán và đề nghị phiên họp đầu tiên tổ chức vào ngày 10 tháng Năm hoặc vài ngày sau đó. Chính phủ

Hoa Kỳ chấp nhận và cử Averell Harriman, một nhà ngoại giao nổi tiếng của Mỹ làm Trưởng đoàn đại biểu Chính phủ Hoa Kỳ. Ngày 3 tháng Sáu 1968, Ủy viên Bộ Chính trị Lê Đức Thọ tới Paris tham gia đàm phán trực tiếp, với tư cách là Cố vấn đặc biệt của đoàn đại biểu Chính phủ Việt Nam.

Ngày 13 tháng Năm, hai đoàn đại biểu Việt Nam và Hoa Kỳ chính thức gặp nhau lần đầu tại hội trường các Hội nghị Quốc tế tại đại lộ Kléber, đánh dấu một giai đoạn mới của cuộc chiến tranh Việt Nam: độ sức trên mặt trận ngoại giao đồng thời với trên chiến trường; với Việt Nam là tạo cục diện "vừa đánh vừa đàm". Mũi nhọn và tiêu điểm của mặt trận ngoại giao lúc này là cuộc đàm phán Paris về Việt Nam. Cuộc đấu tranh ngoại giao này tiêu biểu cho cuộc đối đầu giữa hai nền ngoại giao đối lập nhau. Một bên là nền ngoại giao cách mạng, trưởng thành qua đấu tranh thực tiễn của hai cuộc kháng chiến cứu nước, dựa vào chính nghĩa và sức mạnh của dân tộc, kế thừa truyền thống ngoại giao của dân tộc mấy nghìn năm văn hiến. Một bên là nền ngoại giao của một đế quốc đầu sỏ, có tiềm lực dồi dào, có quan hệ quốc tế rộng, nhiều kinh nghiệm, mưu mô, thủ đoạn và luôn luôn muốn thương lượng trên thế mạnh.

Đây là cuộc ra quân quan trọng thứ ba của ngoại giao Việt Nam: Lần thứ nhất, những cuộc đàm phán Việt - Pháp tại Paris năm 1946; lần thứ hai, đàm phán tại Hội nghị quốc tế về Đông Dương tại Geneva năm 1954, lần này, đàm phán song phương trực tiếp với Mỹ để giải quyết cuộc chiến tranh Việt Nam tại Paris. Trải qua cuộc "Hoà đàm thế kỷ" này, ngoại giao Việt Nam đã trưởng thành, giữ vững độc lập tự chủ, quyền chủ động tấn công, để thực hiện: "Ta biết phát động chiến tranh cứu nước thì ta cũng biết cách chấm dứt chiến tranh một cách có lợi nhất".

Phiên đầu tiên bắt đầu ngày 13 tháng Năm 1968. Thời điểm bắt đầu đàm phán vào đầu tháng Năm 1968 mà Việt Nam lựa chọn cũng nhằm phối hợp với hoạt động trên chiến trường: Từ ngày 5 tháng Năm 1968, quân dân miền Nam mở đợt hai cuộc Tổng tấn công đánh vào 31 thành phố, thị xã, 58 thị trấn, 30 sân bay. Hướng tấn công chính vẫn là Sài Gòn - Gia Định. Chủ trương của Chính

phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hoà trong thời kỳ đầu của cuộc nói chuyện Paris là dùng đàm phán để tiến công địch, tranh thủ dư luận, phục vụ đấu tranh quân sự trên chiến trường. Các bài phát biểu trong các phiên họp hàng tuần của đoàn Việt Nam tập trung lên án Mỹ xâm lược miền Bắc, đánh phá Việt Nam Dân chủ Cộng hoà, một nước độc lập, có chủ quyền, lên án chế độ Sài Gòn tay sai Mỹ phá Hiệp định Geneva, chống hiệp thương tổng tuyển cử, chia cắt lâu dài nước Việt Nam. Nhưng mọi lời lẽ đều xoáy vào vấn đề trung tâm: Hoa Kỳ chấm dứt không điều kiện việc ném bom Việt Nam Dân chủ Cộng hoà. Phía Mỹ cũng biện bạch và phản kích bằng các lập luận chính là Việt Nam Dân chủ Cộng hoà vi phạm Hiệp định Geneva, xâm lược miền Nam, giúp đỡ Mặt trận Dân tộc Giải phóng "hoạt động lật đổ"... Mỹ tập trung chính đòi chấm dứt việc thâm nhập người và đồ tiếp tế từ miền Bắc vào miền Nam, đòi khôi phục lại khu phi quân sự, rút quân miền Bắc.

Phương hướng đàm phán của Đoàn Việt Nam Dân chủ Cộng hoà đối với việc vận dụng Hiệp định Geneva là tập trung vào các điều khoản chính trị có ý nghĩa cơ bản, lâu dài, không vận dụng các điều khoản ngắn hạn, đã hết giá trị. Phiên họp nào Mỹ cũng xoáy vào đòi khôi phục khu phi quân sự. Đoàn Việt Nam lập luận: "Mỹ xâm lược miền Nam, Mỹ đưa quân vào bằng đường thuỷ, đường không, Mỹ vi phạm toàn bộ Hiệp định Geneva, trong đó có khu phi quân sự. Mỹ đòi khôi phục quy chế khu phi quân sự chỉ là nhằm che giấu nguồn gốc cuộc chiến tranh, làm như chiến tranh bắt nguồn từ khu phi quân sự. Việc giải quyết vấn đề khu phi quân sự không thể tách rời vấn đề cơ bản là Hoa Kỳ chấm dứt xâm lược, rút hết quân Mỹ khỏi miền Nam".

Ngày 4 tháng Sáu 1968, Bộ trưởng Ngoại giao Nguyễn Duy Trinh chỉ thị cho đoàn ta ở Paris: "Tiếp tục làm tốt việc đấu tranh công khai và chuẩn bị lúc nào thuận lợi thì vừa nói chuyện công khai vừa nói chuyện hậu trường để thăm dò chứ chưa đi vào mặc cả".

Từ ngày 17 tháng Sáu 1968, hai bên bắt đầu có những cuộc gặp nhau ở cấp đoàn viên và từ ngày 27 tháng Sáu ở cấp phó trưởng đoàn. Gần giống như ở các cuộc họp công khai, tại các cuộc gặp riêng,

đoàn Việt Nam vẫn đòi Hoa Kỳ chấm dứt ném bom không điều kiện và kiên quyết bác đòi hỏi "có đi có lại" của Mỹ. Từ ngày 27 tháng Sáu, phía Mỹ nói Hoa Kỳ sẵn sàng chấm dứt ném bom miền Bắc nhưng muốn biết trước đó sẽ thoả thuận về "hoàn cảnh thích hợp". Họ giải thích "hoàn cảnh thích hợp" là khôi phục khu phi quân sự, không bắn pháo qua khu phi quân sự, không tăng cường lực lượng từ miền Bắc cho Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam Việt Nam, không bắn pháo vào các thành phố. Phía Việt Nam bác bỏ và đòi chấm dứt ném bom không điều kiện và nói thêm: "Nếu các ông chấm dứt ném bom miền Bắc thì chúng tôi tự biết cần phải làm gì".

Nêu vấn đề "hoàn cảnh thích hợp" không thành, Hoa Kỳ chuyển sang "Kế hoạch hai giai đoạn":

- Giai đoạn một: Mỹ chấm dứt ném bom, bắn phá bằng không quân, hải quân và pháo binh chống Việt Nam Dân chủ Cộng hoà, nhưng trước đó hai bên thảo luận những gì sẽ xảy ra sau khi chấm dứt ném bom, bắn phá.

- Giai đoạn hai: Khôi phục lại khu phi quân sự; Mỹ và Việt Nam Dân chủ Cộng hoà không tăng thêm quân vào miền Nam quá mức hiện nay, bắt đầu nêu các vấn đề về thực chất, có đại diện của Việt Nam Cộng hoà và Mặt trận Dân tộc Giải phóng. Mỹ sẵn sàng xét các vấn đề tương tự do phía Việt Nam nêu lên. Phía Việt Nam Dân chủ Cộng hoà sẽ không tấn công vào các thành phố như Sài Gòn, Đà Nẵng, Huế.

Các đại diện Việt Nam phê phán kế hoạch hai giai đoạn không có gì khác hơn là đòi "có đi có lại".

Từ giữa tháng Tám 1968, trong gặp riêng, phó đoàn Mỹ lại chuyển sang "tìm kiếm những dấu hiệu trực tiếp hoặc gián tiếp", tức là Mỹ muốn biết khi Hoa Kỳ chấm dứt ném bom miền Bắc thì điều gì sẽ xảy ra trên chiến trường, ở khu phi quân sự, ở các đô thị miền Nam.

Trong quá trình diễn ra đàm phán Paris, tình hình chiến trường vẫn sôi động. Ngày 26 tháng Sáu, Mỹ rút lực lượng khỏi Khe Sanh. Đầu tháng Sáu, đợt hai tổng tấn công của quân dân miền Nam kết thúc, thắng lợi hạn chế vì không còn yếu tố bất ngờ. Đầu tháng Tám

1968, lúc quân và dân miền Nam chuẩn bị cuộc tổng tấn công đợt ba, tại bàn đàm phán bắt đầu các cuộc tiếp xúc bí mật ở cấp trưởng đoàn Lê Đức Thọ - Xuân Thuỷ với Harriman. Mấy cuộc gặp trong tháng Tám chủ yếu để làm quen và thăm dò.

Về mặt quốc tế, để tranh thủ sự ủng hộ của các nhà lãnh đạo Trung Quốc đối với cuộc đàm phán tại Paris giữa Việt Nam và Mỹ sắp vào giai đoạn hợp, Chủ tịch Hồ Chí Minh cử một đoàn gồm những cán bộ cao cấp của Trung ương Cục và Bộ Chỉ huy Quân giải phóng miền Nam Việt Nam, có Thủ tướng Phạm Văn Đồng cùng đi, sang thăm Trung Quốc. Trước khi đoàn lên đường, Hồ Chí Minh căn dặn đoàn phải khẳng định tinh thần "quyết tâm đánh thắng Mỹ xâm lược". Ngày 17 tháng Mười một 1968, Chủ tịch Mao Trạch Đông sau khi tiếp đoàn, đã nói rằng Việt Nam đánh giỏi, đàm phán cũng giỏi và khẳng định ủng hộ phương châm vừa đánh vừa đàm của Việt Nam.

Từ đầu tháng Chín 1968, tình hình chung xuất hiện những nhân tố mới. Trên chiến trường, cuộc Tổng tấn công đợt ba của quân và dân miền Nam kết thúc, lực lượng giải phóng tổn thất, phải chuyển sang củng cố. Về phía Mỹ, cuộc vận động bầu cử đi vào giai đoạn gay gắt. Ứng cử viên của Đảng Dân chủ Humphrey, Phó tổng thống, thua điểm trong các cuộc thăm dò dư luận; ứng cử viên Đảng Cộng hoà Nixon (Nichxon) luôn dẫn điểm, với tỷ lệ 45 phần trăm và 29 phần trăm. Chính quyền Đảng Dân chủ có nhu cầu lớn cấp bách thúc đẩy đàm phán Paris tiến triển để hỗ trợ cho ứng cử viên của Đảng Dân chủ trong bầu cử.

Trưởng đoàn Mỹ Harriman đề nghị: Hoa Kỳ sẽ ngừng ném bom khi việc đó dẫn tới các cuộc "nói chuyện nghiêm chỉnh". Harriman giải thích "nói chuyện nghiêm chỉnh" là để nhân dân Việt Nam được quyền quyết định tương lai của mình cho nên phải có đại diện của Việt Nam Cộng hoà tham gia. Hoa Kỳ cũng sẵn sàng chấp nhận phía Việt Nam có đại diện của Mặt trận Dân tộc Giải phóng tham gia, dù Mỹ không công nhận mặt trận; và đề nghị lấy Hiệp định Geneva làm cơ sở thương lượng. Phía Mỹ thanh minh đó không phải là đặt "điều kiện". Harriman còn nói nếu như Chính phủ Hoa Kỳ quyết định chấm dứt ném bom không điều kiện thì Mỹ có quyền

được biết là cuộc nói chuyện "ng nghiêm chỉnh" có được tiến hành không. Phía Việt Nam hiểu là Mỹ chỉ còn tập trung vào một vấn đề về sự tham gia của chính quyền Sài Gòn vào giai đoạn hai của cuộc đàm phán.

Để Mỹ phải xác nhận quan điểm về vấn đề chấm dứt ném bom không điều kiện, ngày 11 tháng Mười, Trưởng đoàn Việt Nam đặt hai câu hỏi:

1. Có phải các ông yêu cầu cho chính quyền Sài Gòn là một bên tham gia đàm phán và sau khi các ông đã biết rõ trả lời của chúng tôi đối với yêu cầu này thì các ông có thể chấm dứt ném bom không?
2. Có phải các ông biết trước được như vậy thì như thế chỉ nhằm có lý do để chấm dứt ném bom chứ không phải là điều kiện có đi có lại cho việc chấm dứt ném bom?

Cyrus Vance, phó đoàn Mỹ, trả lời thay Harriman: Đây không phải là điều kiện, không phải yêu cầu có đi có lại mà chỉ là định nghĩa chữ "nói chuyện nghiêm chỉnh" thôi. Về câu hỏi thứ nhất, chúng tôi phải báo cáo về cho tổng thống và chính phủ chúng tôi. Trong cuộc gặp ngày 15 tháng Mười, Harriman đọc chỉ thị của Washington:

"Quan điểm của chúng tôi là việc chấm dứt ném bom không điều kiện sẽ chỉ được thực hiện và duy trì khi có các "cuộc nói chuyện nghiêm chỉnh" và "hoàn cảnh" cần phải được duy trì cùng "với cuộc nói chuyện nghiêm chỉnh". Câu trả lời của chúng tôi nêu ra là tùy thuộc vào trả lời của các ông về vấn đề đại diện đó. Chúng tôi sẵn sàng ra lệnh chấm dứt ném bom và mọi hành động khác liên quan đến việc dùng vũ lực trên toàn lãnh thổ Việt Nam Dân chủ Cộng hoà nếu các ông đồng ý bắt đầu "cuộc nói chuyện nghiêm chỉnh" ngay hôm sau, sau khi Hoa Kỳ chấm dứt ném bom và trong những cuộc nói chuyện đó đại diện Chính phủ Việt Nam Cộng hoà sẽ tham gia bên phía chúng tôi".

Và thêm một đoạn bổ sung viết tay:

"Nếu các ông trả lời đồng ý việc tham gia của đại diện của Chính phủ Việt Nam Cộng hoà thì chúng tôi có thể nói với ông rằng lệnh chấm dứt ném bom sẽ được ban hành một, hai ngày sau đó. Chúng tôi sẽ liên hệ để nói cho các ông biết thời giờ chính xác. Chúng tôi hy

vọng là chiều mai, ngày 16 tháng Mười.

Trưởng đoàn Xuân Thuỷ khẳng định lại rằng tại phiên họp trước, Hoa Kỳ đã tuyên bố việc chấm dứt ném bom là không có điều kiện có đi có lại, rồi đọc một tuyên bố ngắn:

"Nếu Hoa Kỳ chấm dứt không điều kiện việc ném bom và mọi hành động chiến tranh khác chống nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà thì sau khi Hoa Kỳ làm việc đó chúng tôi đồng ý sẽ có đàm phán bốn bên, trong đó có đại diện Việt Nam Dân chủ Cộng hoà, đại diện Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam Việt Nam, đại diện Chính phủ Hoa Kỳ, đại diện chính quyền Sài Gòn, để bàn một giải pháp chính trị cho vấn đề miền Nam Việt Nam".

Ngày 21 tháng Mười, Trưởng đoàn Xuân Thuỷ thông báo chính thức cho phái đoàn Mỹ:

"Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hoà sau khi đã trao đổi ý kiến với Ủy ban Trung ương Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam Việt Nam, đồng ý rằng sau khi Hoa Kỳ chấm dứt hoàn toàn và không điều kiện việc ném bom và mọi hành động chiến tranh khác chống nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà sẽ có cuộc hội nghị bốn bên gồm Việt Nam Dân chủ Cộng hoà, Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam Việt Nam, Hoa Kỳ và Việt Nam Cộng hoà về việc tìm một giải pháp chính trị cho vấn đề Việt Nam trên cơ sở tôn trọng các quyền dân tộc cơ bản của nhân dân Việt Nam. Muốn cho hội nghị đó tiến hành được tốt, đại diện hai bên cần họp trừ bị càng sớm càng tốt".

Như vậy với đề nghị đó, mục tiêu cơ bản của Việt Nam trong hội nghị Việt Nam - Hoa Kỳ tại Paris đã đạt được: hai bên thoả thuận việc Mỹ chấm dứt ném bom miền Bắc và sẽ họp hội nghị các bên tham chiến để tìm giải pháp chính trị cho vấn đề Việt Nam. Mỹ xuống thang chiến tranh một bước có ý nghĩa.

Các vấn đề cụ thể được thoả thuận giải quyết như sau:

Về tên hội nghị, phía Việt Nam đề nghị gọi là hội nghị bốn bên; phía Mỹ muốn gọi là hội nghị hai phía, một phía là Hoa Kỳ và một phía là Việt Nam Dân chủ Cộng hoà. Cuối cùng không nhất trí được thì mỗi bên gọi theo cách của mình.

Về ngày họp, Mỹ muốn hai ba ngày sau khi chấm dứt ném bom

thì họp bốn đoàn, nếu chậm chạp dứt ném bom thì cuộc họp sẽ chậm lại. Đoàn Việt Nam Dân chủ Cộng hoà nói còn phải trao đổi với Mặt trận Dân tộc Giải phóng.

Về vấn đề công bố sự thoả thuận, có thể có nhiều hình thức nhưng hai bên thoả thuận ký một biên bản thoả thuận chung như sau:

"1. Hoa Kỳ sẽ chấm dứt mọi cuộc oanh tạc bằng không quân, hải quân, pháo binh và mọi hành động khác liên quan tới việc dùng vũ lực trên toàn bộ lãnh thổ Việt Nam Dân chủ Cộng hoà bắt đầu từ... giờ... ngày... tháng Mười 1968.

2. Một cuộc họp để tìm một giải pháp hoà bình cho vấn đề Việt Nam sẽ được tiến hành ở Paris ngày...

Việt Nam Dân chủ Cộng hoà nói rằng Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam Việt Nam sẽ có mặt; Hoa Kỳ nói rằng Việt Nam Cộng hoà sẽ có mặt. Do đó, cuộc họp sẽ gồm có Việt Nam Dân chủ Cộng hoà; Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam Việt Nam, Hoa Kỳ và Việt Nam Cộng hoà".

Tuy nhiên, giữa chính quyền Johnson và Nguyễn Văn Thiệu đã xảy ra sự bất hoà nghiêm trọng. Trong *Hồi ký* của mình, Tổng thống Johnson viết: "khi chúng ta đạt được sự dàn xếp với Hà Nội thì sự hoà hợp với Tổng thống Thiệu lại tan vỡ".

Nguyên nhân là Nguyễn Văn Thiệu đã ngả theo ứng cử viên của Đảng Cộng hoà Nixon và phá sự thoả thuận giữa Washington và Hà Nội. Tổng thống Mỹ hiểu đã có sự móc ngoặc giữa Thiệu và Nixon; trong *Hồi ký* ông ta viết: "Tôi nghĩ rằng Thiệu và các cộng sự của ông ta nôn nóng muốn có quan hệ tốt với những người mà họ cho là chính phủ tiếp theo. Tôi có mọi lý do để nghĩ rằng người ta đã yêu cầu họ hoãn việc tham gia vào các cuộc thương thuyết ở Paris và người ta đã hứa rằng họ sẽ được hưởng điều kiện của chính quyền Nixon tốt hơn là điều kiện của chính quyền Humphrey".

Mặc dù Nhà Trắng cố thuyết phục Thiệu nhưng sau 19 giờ ngày 31 tháng Mười, Thiệu vẫn không thay đổi ý kiến. Johnson buộc phải bỏ qua ý kiến của Thiệu và đúng 20 giờ, ông hạ lệnh cho không quân và hải quân Mỹ chấm dứt mọi cuộc oanh tạc bằng không quân và hải quân muộn nhất trong mười hai giờ tới. Cùng giờ đó, ông lên

vô tuyến truyền hình nói với nhân dân Mỹ rằng ông đã ra lệnh chấm dứt tất cả các cuộc oanh tạc bằng không quân, hải quân và các cuộc pháo kích vào Bắc Việt Nam từ 8 giờ, giờ Washington sáng thứ Sáu.

Tại Paris, vào nửa đêm 30 tháng Mười, Harriman, Philippe Habib và những người cộng sự khác của Harriman đến nơi ở của đoàn Việt Nam để thông báo sẽ công bố lệnh chấm dứt ném bom vào lúc 7 giờ hay 8 giờ (giờ Washington), ngày 31 tháng Mười.

Trưởng đoàn Việt Nam tuyên bố thêm rằng "Hoa Kỳ chấm dứt ném bom không điều kiện".

Ngày 6 tháng Mười một, Nixon, ứng cử viên Đảng Cộng hoà, trúng cử tổng thống với 43,3 phần trăm tổng số phiếu bầu, còn Humphrey, ứng cử viên Đảng Dân chủ tuy không trúng cử nhưng giành được 42,7 phần trăm phiếu, kém Nixon có 50 vạn phiếu.

Ngày 2 tháng Mười một, Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hoà ra tuyên bố ghi nhận việc Mỹ chấp nhận chấm dứt không điều kiện ném bom và mọi hành động chiến tranh khác chống nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà và việc mở hội nghị bốn bên gồm Việt Nam Dân chủ Cộng hoà, Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam Việt Nam, Hoa Kỳ và Việt Nam Cộng hoà.

Ngày 3 tháng Mười một, Chủ tịch Hồ Chí Minh ra lời kêu gọi đồng bào và chiến sĩ cả nước tiếp tục chiến đấu đến thắng lợi hoàn toàn, "hễ còn một tên xâm lược trên đất nước ta, thì ta còn phải tiếp tục chiến đấu, quét sạch nó đi"¹.

Cùng ngày, Uỷ ban Trung ương Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam Việt Nam ra tuyên bố nêu rõ lập trường của Mặt trận về giải pháp cho vấn đề miền Nam Việt Nam: Hoa Kỳ chấm dứt chiến tranh xâm lược, rút quân Mỹ, thành lập Chính phủ liên hiệp dân tộc dân chủ, tổ chức tổng tuyển cử tự do ở miền Nam Việt Nam.

Cuộc chiến tranh của nhân dân Việt Nam bước sang một giai đoạn mới: giai đoạn "đánh cho Mỹ cút, đánh cho ngụy nhào".

1. Hồ Chí Minh: "Lời kêu gọi cả nước tiến lên đánh thắng giặc Mỹ xâm lược", *Toàn tập*, t. 12, tr. 407.

Buộc được Mỹ chấm dứt hoàn toàn việc ném bom, bắn phá miền Bắc là một thắng lợi lớn có ý nghĩa chiến lược đối với cuộc kháng chiến cứu nước của nhân dân Việt Nam. Việt Nam đánh bại cuộc chiến tranh phá hoại bằng không quân của Mỹ, tạo điều kiện củng cố hậu phương và niềm tin cho nhân dân Việt Nam và bạn bè quốc tế. Dùng không quân đánh phá miền Bắc, Mỹ ngang nhiên tấn công một nước có chủ quyền. Nay phải chấm dứt hành động chiến tranh chống phá Việt Nam Dân chủ Cộng hoà không điều kiện, Mỹ phải chấp nhận một thất bại cả về chính trị và pháp lý. Mỹ thất bại trong "chiến tranh cục bộ", phải thay đổi chiến lược, phải tìm con đường khác để rút khỏi chiến tranh.

Phát huy thắng lợi của quân và dân ta trên chiến trường và lợi dụng sức ép của dư luận quốc tế đối với chính quyền Johnson và cuộc bầu cử Tổng thống Mỹ, ngoại giao Việt Nam đã triển khai có hiệu quả chủ trương đàm phán, kéo Mỹ xuống thang chiến tranh, giành thắng lợi từng bước, góp phần đưa cục diện đấu tranh chống Mỹ xâm lược sang giai đoạn mới. Cùng với thắng lợi trên chiến trường, đó là một thắng lợi của ngoại giao Việt Nam.

Góp phần làm phá sản "Việt Nam hoá chiến tranh", đàm phán và ký kết Hiệp định Paris về Việt Nam: Giai đoạn 1969 - 1973

Cùng với những thất bại nặng nề trên chiến trường Việt Nam, đỉnh cao là trong cuộc tổng tấn công nổi dậy của quân và dân miền Nam Việt Nam dịp Tết Mậu Thân, Mỹ bước vào thời kỳ suy yếu rõ rệt, kinh tế khó khăn, nội bộ chia rẽ sâu sắc. Từ năm 1969, Mỹ bắt đầu bị thâm hụt ngân sách liên tục. Đến năm 1970, tỷ trọng của Mỹ trong GDP thế giới đã thấp hơn của Tây Âu (23 phần trăm; 24,7 phần trăm). Đầu những năm 1970, Liên Xô đạt thế cân bằng về vũ khí chiến lược với Mỹ.

Tháng Giêng 1969, R. Nixon lên cầm quyền, đại diện cho những

thế lực hiếu chiến nhất của nước Mỹ. Để khắc phục tình trạng suy yếu, chính quyền mới điều chỉnh chiến lược toàn cầu. Tháng Bảy 1969, R. Nixon công bố học thuyết của mình tại Guam. Đối với Việt Nam, Nixon chuyển hướng chiến lược sang "Việt Nam hoá chiến tranh" nhằm rút ra khỏi cuộc chiến trong danh dự và trên thế mạnh mà vẫn giữ miền Nam Việt Nam dưới ảnh hưởng của Mỹ.

Đấu tranh chống chiến lược quân sự và ngoại giao của chính quyền Nixon

Từ năm 1968, chính quyền Johnson đã có kế hoạch áp dụng "phi Mỹ hoá chiến tranh". Đầu năm 1969, R. Nixon đề ra chiến lược "Việt Nam hoá chiến tranh". Thực chất của "Việt Nam hoá chiến tranh" là nâng cao chiến đấu của quân đội tay sai Mỹ, dùng người Việt đánh người Việt, hay như có người Mỹ còn nói, là "thay đổi màu da của xác chết".

"Việt Nam hoá chiến tranh" gồm ba nội dung chủ yếu:

1. Xây dựng quân đội Sài Gòn mạnh và chính quyền ổn định, đủ sức thay dần quân Mỹ rút từng phần về nước;
2. Làm cho lực lượng cách mạng miền Nam thêm suy yếu và cô lập; quân Mỹ rút phần lớn về nước;
3. Quân đội và chính quyền Sài Gòn đủ sức kiểm soát tình hình miền Nam; hoàn thành việc rút quân chiến đấu Mỹ.

Để thực hiện, chính quyền Nixon triển khai một kế hoạch toàn diện về quân sự, chính trị, kinh tế, trong đó quan trọng nhất là chuyển giao vũ khí hiện đại cho quân đội Sài Gòn, củng cố chính quyền Nguyễn Văn Thiệu, ngăn cản mọi âm mưu đảo chính lật đổ Thiệu; trên chiến trường miền Nam tiến hành bình định quyết liệt; đồng thời mở rộng chiến tranh sang Campuchia và Lào nhằm ngăn chặn tiếp tế của miền Bắc Việt Nam vào miền Nam Việt Nam, cô lập lực lượng cách mạng miền Nam từ bên ngoài.

Về đối ngoại, chính quyền Nixon xây dựng một chiến lược toàn cầu mới, trong khuôn khổ "Học thuyết Nixon". Với âm mưu lợi dụng mâu thuẫn Xô - Trung, chính quyền Nixon đẩy mạnh triển khai "ngoại giao ba bên" hay còn gọi là "tam giác chiến lược Mỹ - Xô - Trung", mà

bước đột phá là cải thiện quan hệ với Trung Quốc làm đối trọng với Liên Xô, đồng thời thúc đẩy quá trình hoà hoãn với Liên Xô. Trong đó, Nixon hy vọng qua việc cải thiện quan hệ với hai nước lớn xã hội chủ nghĩa, đồng minh chiến lược của Việt Nam, để gây sức ép đối với Việt Nam Dân chủ Cộng hoà, hòng gỡ "khúc xương" chiến tranh Việt Nam, tìm kiếm một giải pháp thương lượng theo những điều kiện có lợi cho Mỹ. Hoa Kỳ triển khai "chiến lược mới vì hoà bình" để lừa bịp dư luận thế giới và dư luận Mỹ.

Tháng Hai 1972, Nixon thăm Trung Quốc, ký Thông cáo Thượng Hải; tháng Năm 1972, thăm Liên Xô, ký bốn hiệp định cơ bản về quan hệ Mỹ - Xô.

Thăm Trung Quốc, chính quyền Nixon nêu chủ trương gắn việc giảm sự hiện diện quân sự của Mỹ ở khu vực Đông Á và Thái Bình Dương, trong đó có lực lượng Mỹ ở Đài Loan, với quá trình giải quyết cuộc xung đột ở Việt Nam. Chuyển đi đã có những hệ quả không nhỏ về mặt quốc tế và đối với quan hệ Xô - Mỹ. Tất nhiên, nó đã "không thay đổi được thế giới" như chính Nixon tuyên bố tại bữa tiệc ở Bắc Kinh. Đối với Trung Quốc, đây là một bước tiến để phá thế bao vây cấm vận của Mỹ, giành lại vị trí chính đáng tại Liên hợp quốc và đặt được khuôn khổ đầu tiên cho quan hệ lâu dài giữa hai nước, trong đó có những nguyên tắc liên quan tới vấn đề Đài Loan.

Với Liên Xô, Nixon chủ trương đặt việc giải quyết vấn đề Việt Nam trong "cuộc mặc cả toàn cầu". Các cuộc hội đàm tại Matxcơva đề cập các quan hệ chính trị, kinh tế, khoa học - kỹ thuật và cùng hạn chế vũ khí chiến lược. Các văn kiện ký kết đã đặt nền móng cho quá trình mới - quá trình hoà dịu trong quan hệ Xô - Mỹ và lần đầu tiên đã đánh dấu việc hai nước công nhận nguyên tắc cân bằng về lực lượng giữa hai cường quốc hạt nhân.

Chính quyền Nixon hy vọng rằng việc triển khai kế hoạch toàn diện về đối ngoại sẽ giúp Mỹ cải thiện được tình hình chiến tranh ở Việt Nam, bảo đảm cho Mỹ có thể rút quân nhanh hơn, giảm chi phí chiến tranh, giảm sức ép đòi rút quân sớm, giảm được sức ép từ phong trào phản chiến tại nước Mỹ, thực hiện được một giải pháp danh dự phù hợp với lợi ích của Mỹ.

Liên Xô và Trung Quốc đều có những lợi ích chiến lược trong việc cải thiện quan hệ với Mỹ giữa lúc Mỹ đang sa lầy và bị suy yếu trong cuộc chiến tranh Việt Nam. Tuy nhiên, mỗi nước cũng có những lợi ích quan trọng trong việc tiếp tục hợp tác và giúp đỡ Việt Nam chiến đấu chống Mỹ.

Ngoại giao Việt Nam có nhiệm vụ nặng nề và phức tạp là vừa đấu tranh chống lại thủ đoạn và chính sách ngoại giao thâm độc của Mỹ, vừa bảo đảm duy trì viện trợ, sự ủng hộ và đoàn kết của Liên Xô và Trung Quốc, không để những cải thiện quan hệ giữa các nước lớn với nhau ảnh hưởng đến cuộc kháng chiến chống Mỹ và việc đàm phán kết thúc chiến tranh giữa Việt Nam và Hoa Kỳ.

Đảng và Nhà nước Việt Nam tôn trọng vai trò và tiếng nói của Liên Xô và Trung Quốc, thông báo cho hai nước lớn xã hội chủ nghĩa về các vấn đề lớn của chiến tranh qua các cuộc gặp cấp cao. Với Liên Xô, trong bảy năm chống Mỹ (1965 - 1972), Đảng và Chính phủ Việt Nam tiến hành 51 cuộc gặp cấp cao, từ uỷ viên Bộ Chính trị, phó thủ tướng trở lên. Với Trung Quốc, số lần gặp cũng xấp xỉ. Trong các cuộc gặp như vậy, lãnh đạo Việt Nam trình bày với lãnh đạo Liên Xô và Trung Quốc rằng Việt Nam kiên trì đường lối đánh lâu dài, phối hợp ba mặt trận đấu tranh quân sự, chính trị, ngoại giao, giành thắng lợi từng bước, cố gắng kiềm chế và thắng Mỹ trong phạm vi Việt Nam và Đông Dương, không để chiến tranh mở rộng đe dọa hoà bình thế giới.

Việt Nam đã thực hiện được đoàn kết với Liên Xô, Trung Quốc và các nước xã hội chủ nghĩa khác, tranh thủ được viện trợ của tất cả các nước. Trong kháng chiến chống Mỹ, tổng khối lượng viện trợ quốc tế ước tính 2.362.682 tấn, trị giá 7 tỷ rúp¹, bao gồm lương thực, thực phẩm, quân trang, vật liệu xây dựng, vũ khí, khí tài... Viện trợ của Trung Quốc chiếm khoảng trên 50 phần trăm tổng số viện trợ quốc tế.

Những năm 1969 - 1972, khi Mỹ thực hiện "Việt Nam hoá chiến

1. Ban Chỉ đạo tổng kết chiến tranh thuộc Bộ Chính trị: *Chiến tranh cách mạng Việt Nam 1945 - 1975. Thắng lợi và bài học*. Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2000, tr. 601.

tranh" là giai đoạn giằng co quyết liệt trên chiến trường chính và cả ở Lào và Campuchia thì đó cũng là giai đoạn đối đầu và đấu trí quyết liệt trên mặt trận ngoại giao giữa Việt Nam và Hoa Kỳ tại diễn đàn thương lượng và trong dư luận quốc tế.

Trong năm 1969, cách mạng miền Nam gặp nhiều khó khăn, lực lượng bị tổn thất nặng nề, vùng giải phóng bị thu hẹp; các đơn vị chủ lực phải dạt sang đất Campuchia. Do sức ép của Mỹ, chính quyền Xi-han-út khôi phục quan hệ với Mỹ, để Lon Non thuộc phái thân Mỹ làm thủ tướng. Quan hệ Việt Nam - Campuchia trở nên phức tạp. Chính quyền Vương quốc Campuchia bắt đầu yêu cầu Việt Nam rút quân khỏi lãnh thổ Campuchia.

Hội nghị lần thứ mười tám Ban Chấp hành Trung ương Đảng Lao động Việt Nam, tháng Giêng 1970, đánh giá rõ tình hình, khẳng định cách mạng là một quá trình lâu dài, hết sức gay go và đề ra nhiệm vụ kiên trì đẩy mạnh cuộc kháng chiến, vừa tấn công địch, vừa ra sức xây dựng lực lượng quân sự và chính trị của ta ngày càng mạnh, tạo chuyển biến mới trong cục diện chiến tranh.

Về đối ngoại, sau khi Mỹ chấm dứt ném bom miền Bắc và chuẩn bị mở hội nghị bốn bên, đầu năm 1969, Bộ Chính trị Đảng Lao động Việt Nam đề ra mấy nhiệm vụ chủ yếu:

1. Đẩy địch xuống thang một bước trên chiến trường chính, ép Hoa Kỳ đơn phương rút một bộ phận quân Mỹ;
2. Khoét sâu mâu thuẫn, khó khăn nội bộ Mỹ, nội bộ ngụy, mâu thuẫn Mỹ - ngụy;
3. Đề cao vị trí quốc tế của Mặt trận Dân tộc Giải phóng (sau này là Chính phủ Cách mạng lâm thời);
4. Tranh thủ các nước xã hội chủ nghĩa tiếp tục ủng hộ và giúp đỡ ta về vật chất và chính trị, đồng thời tranh thủ sự giúp đỡ mạnh mẽ, có hiệu quả của phong trào nhân dân thế giới, bao gồm cả nhân dân Mỹ, đấu tranh đòi Mỹ rút nhanh, rút hết và không điều kiện quân ra khỏi miền Nam.

Tháng Năm 1969, Chủ tịch Hồ Chí Minh và Bộ Chính trị đã có chỉ thị toàn diện cho đoàn đàm phán Paris khi Trưởng đoàn Xuân Thuỷ về nước báo cáo tình hình đàm phán với Mỹ: "Tiến công ngoại giao là một mặt tiến công quan trọng có ý nghĩa chiến lược lúc này.

Nó có nhiệm vụ phát huy thế thắng và thế chủ động của ta, tiến công một kẻ địch đang thất bại, bị động về mọi mặt và phải xuống thang; phát huy thắng lợi quân sự và chính trị trên chiến trường quốc tế; tranh thủ sự đồng tình, ủng hộ lớn nhất của nhân dân tiến bộ trên thế giới, kể cả nhân dân Mỹ; triệt để lợi dụng những mâu thuẫn và bế tắc của địch, làm cho tình hình hậu phương của Mỹ ngày càng bất lợi cho Mỹ, làm cho chúng ngày càng cô lập, lúng túng và bị động; nắm vững thời cơ, phối hợp với tiến công quân sự và tiến công chính trị, tiến công liên tục và sắc bén, kiên trì nguyên tắc, khéo vận dụng sách lược, vừa kiên quyết, vừa linh hoạt, buộc Mỹ phải rút quân và nhận một giải pháp chính trị đáp ứng yêu cầu cơ bản của ta"¹.

Nhiệm vụ ngoại giao của hai miền nặng nề, phức tạp và khẩn trương. Dưới sự chỉ đạo trực tiếp của Bộ Chính trị, Ngoại giao Việt Nam vận dụng sách lược "vừa đánh vừa đàm", kết hợp đàm phán với vận động dư luận thế giới, phối hợp với chiến trường củng cố thế trận đàm phán, vận dụng ba nhân tố: chiến trường, hậu phương quốc tế và đàm phán trực tiếp với Mỹ, để cải thiện so sánh lực lượng, tạo chuyển biến có lợi cho cuộc đấu tranh cách mạng.

Ở đây cần nhấn mạnh là trên cơ sở thắng lợi mà quân và dân Việt Nam đã giành được trên chiến trường, ngoại giao của hai miền Nam, Bắc đã đóng vai trò chủ lực trong việc mở rộng phong trào nhân dân thế giới ủng hộ Việt Nam và tạo ra sức ép to lớn về chính trị và tâm lý đối với chính quyền Mỹ.

Tháng Sáu 1969, Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hoà miền Nam Việt Nam thành lập và được nhiều nước công nhận. Đấu tranh ngoại giao, đàm phán và vận động quốc tế của Chính phủ Cách mạng lâm thời và Mặt trận Dân tộc Giải phóng có thêm thuận lợi mới, tiếp thêm sức mạnh cho cuộc đấu tranh trên mặt trận ngoại giao của cả nước. Bên cạnh ngoại giao nhà nước, ngoại giao nhân dân hai miền đã phát huy được sức mạnh như bộ phận hợp thành

1. Xem bài của Hồng Hà: "Bác Hồ trên mặt trận đối ngoại" trong cuốn *Bác Hồ trong trái tim các nhà ngoại giao*, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1999, tr. 36 - 37.

của nền ngoại giao Việt Nam. Những hoạt động của ngoại giao nhân dân đi vào lòng người, thâm nhập vào các tầng lớp rộng rãi nhân dân thế giới, phát huy được chính nghĩa Việt Nam.

Hội nghị bốn bên ở Paris: ép Hoa Kỳ xuống thang chiến tranh, rút dần quân khỏi miền Nam Việt Nam

Sau khi Hoa Kỳ chấm dứt ném bom miền Bắc Việt Nam, Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hoà và Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam Việt Nam đều ra tuyên bố cùng Mỹ và chính quyền Sài Gòn họp hội nghị bốn bên và cùng các bên đưa cuộc họp đến kết quả.

Ngày 3 tháng Mười một 1968, đại diện Mỹ gặp đại diện Việt Nam Dân chủ Cộng hoà đề nghị bắt đầu cuộc họp trừ bị từ ngày 6 tháng Mười một. Ngày 2 tháng Mười một, đoàn tiền trạm của Mặt trận Dân tộc Giải phóng do bà Nguyễn Thị Bình, Ủy viên Đoàn chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Dân tộc Giải phóng, làm trưởng đoàn, đến Paris.

Chính quyền Sài Gòn chần chừ và ngày 2 tháng Mười một, Nguyễn Văn Thiệu tuyên bố không cử người đi dự Hội nghị Paris vì quyết định chấm dứt ném bom miền Bắc Việt Nam là hành động đơn phương của Mỹ. Tuy vậy, dưới sức ép của dư luận, ngày 8 tháng Mười hai, chính quyền Thiệu vẫn phải cử một phái đoàn đi Paris do Phạm Đăng Lâm, đại sứ Việt Nam Cộng hoà tại Paris dẫn đầu và Nguyễn Cao Kỳ, Phó tổng thống, làm cố vấn.

Ngày 10 tháng Mười hai 1968, Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam quyết định cử đoàn đại biểu chính thức của Mặt trận do ông Trần Bửu Kiếm, Ủy viên Đoàn chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận, làm trưởng đoàn, bà Nguyễn Thị Bình và ông Trần Hoài Nam làm phó trưởng đoàn, tham dự Hội nghị Paris.

Tiến trình đến đây tưởng đã ổn nhưng lại nảy sinh vấn đề về hình dáng bàn họp và chỗ ngồi của các đoàn. Về vấn đề tên gọi hội nghị là bốn bên hay hai phía, hai bên đã thoả thuận mỗi bên gọi theo cách của mình. Về bàn họp, hai bên đưa ra hàng chục cách xếp, trước sau vẫn là theo hai phía hay bốn đoàn. Chỉ có thể thôi mà vấn đề kéo dài suốt hai tháng cuối của năm 1968 mặc dầu nhà đương

cục Pháp và đại diện Liên Xô phải chạy đi chạy lại để làm cho quan điểm các bên xích lại gần nhau*.

Cuối cùng, các đoàn nhận kiểu bàn tròn liên, không có giải phân cách, hai bàn thư ký tách khỏi bàn họp: không có cờ, không có biển.

Về thứ tự phát biểu, Đoàn Việt Nam Dân chủ Cộng hoà chủ động nhường cho Hoa Kỳ phát biểu trước nhưng nói thêm rằng điều đó không có nghĩa là chấp nhận quan điểm hai phía.

Về ngày họp, đã đồng ý bắt đầu ngày 18 tháng Giêng 1969, nhưng đoàn chính thức của Sài Gòn đến chậm. Đây là thủ đoạn của Nguyễn Văn Thiệu cố tình kéo dài việc cử đoàn chính thức đến Paris để Johnson rời Nhà Trắng mà vẫn không được biết hội nghị khai mạc.

Ngày 14 tháng Giêng, trong lúc chưa bàn xong vấn đề bàn họp, theo gợi ý của phía Mỹ, Lê Đức Thọ và Xuân Thuỷ gặp Harriman. Harriman thông báo trưởng đoàn Mỹ là Cabot Lodge, người bạn cũ của Tổng thống Nixon, đã hai lần làm đại sứ ở Sài Gòn, ông Walsh, một luật gia có tên tuổi, thay Cyrus Vance làm phó trưởng đoàn. Muốn biết được quan điểm của đoàn Việt Nam về tương lai của cuộc đàm phán trước khi về Mỹ, Harriman nêu ý kiến thăm dò. Ông ta cho rằng làm sao xuống thang chiến sự, tôn trọng khu phi quân sự, cùng rút quân khỏi miền Nam Việt Nam; về chính trị, người Việt Nam phải ngồi nói chuyện với nhau để tìm ra giải pháp.

Lê Đức Thọ cho rằng khó khăn là do tập đoàn Thiệu - Kỳ - Hương không muốn giải quyết vấn đề, do đó ngồi vào với nhau cũng khó giải quyết. Việc cử Nguyễn Cao Kỳ làm cố vấn cho đoàn Sài Gòn là điều không hay. Tình hình có thể phát triển theo ba khả năng:

Khả năng thứ nhất là đoàn Việt Nam Dân chủ Cộng hoà và đoàn Mặt trận Dân tộc Giải phóng nghiêm chỉnh và có thiện chí, chính

* Đoàn Việt Nam đề nghị bàn vuông, bốn đoàn ngồi ở bốn cạnh. Đoàn Mỹ và đại diện chính quyền Sài Gòn đề nghị bàn chữ nhật, bàn hình bầu dục, "hai phía" ngồi hai bên. Khi Việt Nam đề nghị bàn tròn thì họ đòi bàn tròn gồm hai phần tách rời, hoặc trên mặt bàn có một giải phân cách, hoặc hai bên có hai bàn thư ký để biểu thị hai phía...(BBS).

quyền mới ở Mỹ và đoàn đại biểu mới của Mỹ ở Paris cũng nghiêm chỉnh và có thiện chí thì có thể tiến lên giải quyết vấn đề.

Khả năng thứ hai là Mỹ dùng thế mạnh để ép Việt Nam Dân chủ Cộng hoà và Mặt trận Dân tộc Giải phóng và không coi trọng các quyền dân tộc cơ bản của nhân dân Việt Nam thì khó có thể giải quyết vấn đề, cuộc đàm phán sẽ kéo dài.

Khả năng thứ ba là Mỹ không muốn giải quyết mà muốn tiếp tục đánh thì Việt Nam cũng sẵn sàng chiến đấu.

Harriman nói có thể gạt khả năng thứ ba, còn Nixon và Cabot Lodge sẽ nhìn vấn đề theo khả năng thứ nhất và thứ hai.

Lúc 10 giờ 30, ngày 25 tháng Giêng 1969, Hội nghị đàm phán bốn bên về vấn đề Việt Nam long trọng khai mạc.

Trong phiên họp đầu tiên này, Trần Bửu Kiếm, Trưởng đoàn đại biểu Mặt trận Dân tộc Giải phóng, phát biểu đầu tiên, vạch rõ nguồn gốc của tình hình miền Nam Việt Nam, lên án Mỹ xâm lược, vạch tội chính quyền Sài Gòn, nêu cao chính nghĩa của Mặt trận và khẳng định lại các nội dung nêu trong Tuyên bố năm điểm của Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam Việt Nam ngày 3 tháng Mười một 1968.

Suốt mấy tháng trời, hội nghị không có tiến triển. Để phá vỡ bế tắc và mở cuộc tấn công mới, trong phiên họp ngày 8 tháng Năm 1969, Trần Bửu Kiếm đưa ra một đề nghị hoà bình, gọi là Giải pháp toàn bộ mười điểm về vấn đề miền Nam Việt Nam:

1. Tôn trọng các quyền dân tộc của nhân dân Việt Nam.
2. Rút hết quân Mỹ, nhân viên quân sự, vũ khí và dụng cụ chiến tranh của Hoa Kỳ và các nước phe Mỹ, huỷ bỏ các căn cứ quân sự của Hoa Kỳ ở miền Nam Việt Nam.
3. Vấn đề các lực lượng vũ trang Việt Nam ở miền Nam Việt Nam do các bên Việt Nam cùng giải quyết.
4. Nhân dân miền Nam Việt Nam giải quyết công việc nội bộ của mình, không có sự can thiệp của nước ngoài, bầu ra quốc hội lập hiến, xây dựng hiến pháp, thành lập chính phủ liên hiệp.
5. Thành lập chính phủ liên hiệp lâm thời trên nguyên tắc bình đẳng, dân chủ và tôn trọng lẫn nhau nhằm thực hiện một miền

Nam Việt Nam hoà bình, độc lập, dân chủ, trung lập.

6. Miền Nam Việt Nam thực hiện chính sách ngoại giao hoà bình, trung lập, thực hiện chính sách láng giềng tốt với Campuchia và Lào, lập quan hệ với tất cả các nước.

7. Thực hiện từng bước thống nhất nước Việt Nam bằng phương pháp hoà bình trên cơ sở bàn bạc giữa hai miền; trong khi chờ đợi thực hiện hoà bình thống nhất nước Việt Nam, lập lại quan hệ bình thường về mọi mặt giữa hai miền.

8. Hai miền Nam - Bắc, trong khi chờ thống nhất, cam kết không tham gia liên minh quân sự nào, không cho phép nước ngoài có căn cứ quân sự, quân đội và nhân viên quân sự trên đất mình.

9. Giải quyết những hậu quả của chiến tranh: vấn đề tù binh, vấn đề thiệt hại về chiến tranh ở Việt Nam.

10. Thoả thuận về sự giám sát quốc tế đối với việc rút vũ khí và dụng cụ chiến tranh.

Trên cơ sở những nguyên tắc và nội dung trên đây, các bên sẽ đi đến ký kết các hiệp định để chấm dứt chiến tranh ở miền Nam Việt Nam, góp phần lập lại hoà bình ở Việt Nam¹.

Đây là lần đầu tiên Mặt trận Dân tộc Giải phóng đưa ra một giải pháp toàn bộ về vấn đề Việt Nam và tại cuộc đàm phán Paris, đại diện của Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam Việt Nam cũng là người đầu tiên đưa ra một giải pháp hoàn chỉnh với một thái độ xây dựng và những yêu cầu nói chung là phải chăng. Chính Kissinger đã hiểu đây là một đòn tiến công ngoại giao sắc bén của Mặt trận và nhận xét: Riêng việc tồn tại một kế hoạch hoà bình của cộng sản mặc dù bản thân nó là một sự bất ngờ đã gây ra ngay lập tức sự phản ứng trong quốc hội, trong các phương tiện truyền thông và trong dư luận công chúng. Họ gây sức ép với chính phủ đừng bỏ qua cơ hội đó.

Bản đề nghị hoà bình này nêu quan điểm tổng quát của Việt Nam Dân chủ Cộng hoà và Mặt trận Dân tộc Giải phóng về tất cả các vấn đề của một giải pháp chính trị cho cuộc chiến, nhưng then chốt tập trung vào hai vấn đề chính:

1. Hồ sơ lưu trữ của Bộ Ngoại giao Việt Nam

Một là, Hoa Kỳ chấm dứt chiến tranh, rút hết quân Mỹ khỏi miền Nam Việt Nam mà không được đòi điều kiện gì;

Hai là, công việc nội bộ miền Nam Việt Nam do nhân dân miền Nam Việt Nam tự giải quyết: lập chính phủ liên hiệp lâm thời để tổ chức tuyển cử tự do. Đây là hai vấn đề có ý nghĩa nguyên tắc, thể hiện mục tiêu của giải pháp cũng là mục tiêu của cách mạng miền Nam là độc lập và dân chủ.

Từ đầu Hội nghị Paris, Hoa Kỳ luôn luôn nêu vấn đề rút quân miền Bắc với lý do quân Mỹ và quân miền Bắc Việt Nam đều là "ngoại nhập". Âm mưu của Mỹ là tách cuộc chiến đấu của nhân dân miền Nam khỏi hậu phương lớn là miền Bắc, để có thể giành thắng lợi dễ dàng ở miền Nam Việt Nam. Phía Việt Nam không phủ nhận cũng không thừa nhận. Lần này, Đề nghị mười điểm đưa ra sách lược "*vấn đề lực lượng vũ trang Việt Nam ở miền Nam Việt Nam sẽ do các bên Việt Nam giải quyết*". Đây là một sách lược quan trọng và rất sáng tạo. Đưa ra công thức này, Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam Việt Nam hàm ý không phủ nhận vấn đề quân miền Bắc, nhưng lại khẳng định vấn đề này sẽ do các bên Việt Nam giải quyết, không liên quan gì đến phía Mỹ.

Bởi vậy, giải pháp toàn bộ mười điểm được dư luận thế giới kể cả ở Mỹ hoan nghênh và ủng hộ rộng rãi. Với mười điểm, ta đặt cơ sở cho cuộc đàm phán, giành quyền chủ động trên bàn hội nghị và chiếm lĩnh trận địa dư luận. Giải pháp mười điểm góp phần củng cố cục diện "vừa đánh, vừa đàm". Vai trò Mặt trận Dân tộc Giải phóng được đề cao.

Đồng thời, giải pháp toàn bộ mười điểm tạo nên một sức ép mạnh đối với Mỹ. Ngày 14 tháng Năm, Tổng thống Nixon lên vô tuyến truyền hình, đưa ra Kế hoạch tám điểm, kế hoạch đầu tiên của Mỹ, để giải quyết vấn đề Việt Nam. Đại ý trong tám điểm, Tổng thống Nixon nói Hoa Kỳ muốn rút quân nhanh chóng ra khỏi Nam Việt Nam, không muốn tìm kiếm căn cứ quân sự, không phản bội lại trách nhiệm của tổng thống. Ông ta đề nghị hai bên cùng rút số lớn quân trong vòng 12 tháng sau khi có hiệp định. Về vai trò của Mặt trận Dân tộc Giải phóng, ông ta nói: "Hoa Kỳ đồng ý để Mặt trận tham gia vào tổng tuyển cử tự do, có giám sát và kiểm soát quốc tế".

Ông ta còn nói đến ngừng bắn, thả tù binh, hiệp định Geneva 1954 và 1962, đe dọa dùng những biện pháp cứng rắn nếu Bắc Việt Nam cho sự mềm dẻo của ông ta là sự suy yếu. Tinh thần chung toát lên từ tám điểm là đặt ngang hàng kẻ xâm lược và người bị xâm lược, vẫn giữ chính quyền thân Mỹ ở Sài Gòn, đồng thời hạ thấp vai trò của Mặt trận Dân tộc Giải phóng. Dấu sao đây cũng là một đề nghị giải pháp của phía Hoa Kỳ.

Ngày 6 tháng Sáu 1969, Mặt trận Dân tộc Giải phóng họp Đại hội quốc dân miền Nam Việt Nam, ra nghị quyết thành lập chế độ Cộng hoà miền Nam Việt Nam, thành lập Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hoà miền Nam Việt Nam và Hội đồng cố vấn. Sự ra đời của Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hoà miền Nam Việt Nam tạo ra thực tế ở miền Nam có hai chính quyền song song tồn tại. Đoàn đại biểu Mặt trận Dân tộc Giải phóng tại Hội nghị Paris chuyển thành Đoàn đại biểu Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hoà miền Nam Việt Nam. Bộ trưởng ngoại giao Nguyễn Thị Bình làm trưởng đoàn.

Yêu cầu cơ bản của cách mạng Việt Nam thời kỳ này là tạo ra thay đổi so sánh lực lượng trên chiến trường có lợi cho cuộc đấu tranh của nhân dân Việt Nam. Khi Mỹ đi vào "Việt Nam hoá" chiến tranh là bước đầu Mỹ thực hiện quá trình rút quân. Nhiệm vụ chủ yếu của đấu tranh ngoại giao là thúc đẩy Mỹ xuống thang, đơn phương rút quân Mỹ và rút nhanh hơn; Mỹ rút bớt quân mà không chuyển được sức ép về phía ta.

Lúc này trong ngoại giao và tuyên truyền quốc tế, Việt Nam tập trung vào khẩu hiệu đòi Mỹ rút nhanh, rút hết; vạch rõ "Việt Nam hoá" là kéo dài chiến tranh; "Việt Nam hoá" không phải là giải pháp cho cuộc chiến tranh và đòi Mỹ đáp ứng đề nghị mười điểm để sớm có hoà bình. Tháng Sáu 1969, Nixon công bố đợt rút quân đầu tiên gồm 25.000 quân Mỹ. Việt Nam Dân chủ Cộng hoà và Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hoà miền Nam Việt Nam cùng lên án Mỹ "rút quân nhỏ giọt" và đòi Mỹ rút nhanh, rút hết.

Ngày 20 tháng Bảy 1969, nhân dịp kỷ niệm 15 năm ký Hiệp định Geneva, Chủ tịch Hồ Chí Minh ra lời kêu gọi nhấn mạnh: "Nhân dân Việt Nam kiên quyết đòi tất cả quân Mỹ và quân chư hầu của

Mỹ phải rút hết sạch" khỏi miền Nam Việt Nam "chứ không phải chỉ rút 25 nghìn hoặc 250 nghìn hay là 50 vạn"¹. Ngày 15 tháng Tám 1969, khi trả lời thư của Nixon, Chủ tịch Hồ Chí Minh lại khẳng định muốn có hoà bình, "Mỹ phải chấm dứt chiến tranh xâm lược và rút quân ra khỏi miền Nam Việt Nam"².

Tại diễn đàn Paris và trong các hoạt động quốc tế khác, Việt Nam Dân chủ Cộng hoà và Chính phủ Cách mạng lâm thời không ngừng nêu khẩu hiệu đòi Mỹ chấm dứt chiến tranh, rút nhanh, rút hết quân. Đến mùa Thu 1970, Mỹ đã đơn phương rút 140.000 quân.

Trong ba năm 1969 - 1971, Việt Nam Dân chủ Cộng hoà và Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hoà miền Nam Việt Nam duy trì và phát huy Hội nghị bốn bên nhằm tấn công địch, góp phần làm phá sản "Việt Nam hoá", kéo Mỹ xuống thang và tranh thủ dư luận. Trong thời gian đó, diễn ra một số cuộc gặp kín, thường quen gọi là "gặp riêng", giữa Lê Đức Thọ - Xuân Thuỷ với H. Kissinger, đại diện của Tổng thống Nixon. Lần gặp đầu tiên vào ngày 4 tháng Tám 1969 giữa Xuân Thuỷ với Kissinger chủ yếu là "làm quen", mở diễn đàn gặp riêng và thăm dò sơ bộ.

Chỗ yếu của Mỹ là không định được thời hạn rút hết quân, mặc dầu trên thực tế đã rút dần quân khỏi miền Nam Việt Nam. Để tăng sức ép và đánh vào chỗ yếu của Mỹ, ngày 14 tháng Chín 1970 tại bàn đàm phán, đại diện Chính phủ Cách mạng lâm thời đưa ra giải pháp gọi là "tám điểm nói rõ thêm". Trong đề nghị này, Chính phủ Cách mạng lâm thời đòi Hoa Kỳ định thời hạn rút hết quân Mỹ trước 30 tháng Sáu 1971 và lập ở Sài Gòn một chính quyền không có Thiệu - Kỳ - Khiêm. Lúc này Nguyễn Văn Thiệu là tổng thống, Nguyễn Cao Kỳ là phó tổng thống và Trần Thiện Khiêm là thủ tướng chính quyền Sài Gòn. Dư luận chú ý đến tám điểm vì nó có cái mới là đòi Mỹ định một thời hạn dứt khoát rút hết quân. Lần đầu tiên, Trung Quốc công khai lên tiếng ủng hộ lập trường đàm phán của Việt Nam, ủng hộ đề nghị tám điểm.

Năm 1970, hai đợt gặp riêng được tiến hành trong tháng Hai và

1. Hồ Chí Minh: "Lời kêu gọi nhân ngày 20 tháng Bảy", *Toàn tập*, t.12, tr. 478.

2. Hồ Chí Minh: "Thư trả lời Tổng thống Ríxơn M. Níchxơn", *Toàn tập*, t.12, tr.489.

tháng Mười; phía Việt Nam có Lê Đức Thọ tham dự và trở thành nhà đàm phán chính. Nội dung các cuộc gặp này cơ bản vẫn như các cuộc họp công khai ở Hội nghị bốn bên. Lê Đức Thọ lên án Mỹ kéo dài và mở rộng chiến tranh, không chịu định thời hạn rút hết quân.

Đến giữa năm 1971, sau thắng lợi lớn của lực lượng vũ trang cách mạng ở đường 9 - Nam Lào, thế trận của Việt Nam đã được cải thiện. Mỹ cũng đã rút được 300.000 quân. Để tăng sức ép với Mỹ và hỗ trợ đấu tranh quân sự và chính trị, ngày 26 tháng Sáu 1971, trong cuộc gặp riêng Lê Đức Thọ - Kissinger, phía Việt Nam đưa đề nghị hoà bình chín điểm chú trọng vào yêu cầu đòi Mỹ thay Nguyễn Văn Thiệu. Hà Nội khẳng định với phía Mỹ nếu Hoa Kỳ còn ủng hộ và duy trì Thiệu thì không thể nào đi tới giải pháp cho vấn đề miền Nam Việt Nam. Tiếp đó ngày 1 tháng Bảy 1971, tại Hội nghị bốn bên, Đoàn đại biểu Chính phủ Cách mạng lâm thời đưa Đề nghị hoà bình bảy điểm. Hai bản đề nghị này nội dung cơ bản giống nhau và đều tập trung vào hai vấn đề chủ yếu: đòi Mỹ định thời hạn rút hết quân trước ngày 31 tháng Mười hai 1971 và lập ở Sài Gòn một chính quyền không có Thiệu. Chính phủ Cách mạng lâm thời sẽ nói chuyện với chính quyền đó để bàn việc lập một chính phủ hoà hợp dân tộc lâm thời. Lúc này số phi công Mỹ bị bắt ở miền Bắc khá lớn. Nhiều người trong số phi công này là con em các gia đình có thể lực ở Mỹ. Dư luận Mỹ rất quan tâm đến số phận các tù binh này. Bởi vậy, trong Đề nghị bảy điểm, văn bản ghi rõ "thời hạn rút hết quân Mỹ cũng là thời hạn thả hết tù binh". Về chính trị, mũi nhọn tập trung duy nhất vào Thiệu. Nhờ vậy, Đề nghị bảy điểm ngày 1 tháng Bảy 1971 trở thành đề nghị giải pháp quan trọng thứ hai của phía Việt Nam có sức tấn công mạnh, được dư luận rộng rãi đồng tình và chính giới Mỹ quan tâm.

Đợt gặp riêng tháng Mười 1971 rất đáng chú ý. Việt Nam vừa giành thắng lợi ở đường 9 - Nam Lào, đánh bại một bước quan trọng chính sách "Việt Nam hoá chiến tranh"; cuối năm 1971 Việt Nam tập trung chuẩn bị chiến dịch Đông Xuân 1971 - 1972 nhằm giành thắng lợi có ý nghĩa quyết định. Phía Mỹ đã đơn phương rút được 400 nghìn quân. Ở miền Nam, chỉ còn 150 nghìn quân Mỹ. Nhà

Trắng cho rằng "Việt Nam hoá" đã đạt kết quả và muốn thúc đẩy nhanh giải quyết vấn đề Việt Nam lúc còn quân Mỹ để có con bài mặc cả lớn. Do vậy, ngày 11 tháng Mười 1971, phía Mỹ chuyển cho đoàn Việt Nam một đề nghị mới, có một số điểm mềm dẻo hơn trước: Về vấn đề rút quân, phía Mỹ hứa sẽ rút hết trước ngày 1 tháng Bảy 1972 miễn là thoả thuận giữa hai bên được ký kết trước ngày 1 tháng Mười hai 1971.

Về vấn đề chính trị, Mỹ đề nghị tổ chức bầu cử. Sẽ lập một tổ chức độc lập đại diện cho mọi lực lượng chính trị ở miền Nam để tổ chức và tiến hành cuộc bầu cử. Tổ chức này sẽ xác định tư cách các ứng cử viên.

Đề nghị này có chú ý ấn định thời hạn rút quân: bảy tháng sau khi ký thoả thuận lập cơ quan bầu cử độc lập; để Thiệu từ chức trước bầu cử. Lần gặp riêng tháng Chín 1971, phía Mỹ đã ngỏ ý khi kết thúc chiến tranh, Hoa Kỳ sẵn sàng đóng góp hàn gắn vết thương chiến tranh không dưới hai tỷ đôla Mỹ.

Chính quyền Nixon gặp nhiều sức ép ở trong nước và trên quốc tế. Cuộc vận động bầu cử tổng thống năm 1972 đang tới gần... Qua các đề nghị mà các nhà thương lượng của chính quyền Nixon đưa ra tại Paris có thể thấy phía Mỹ muốn thúc đẩy giải pháp.

Bộ Chính trị Đảng Lao động Việt Nam chỉ thị cho đoàn đàm phán Việt Nam: "Thời gian không ủng hộ địch. Do đó Mỹ muốn giải quyết mau để giảm bớt khó khăn của chúng. Nhưng ta không bị động theo chúng. Trái lại ta phải chủ động nắm vững thời cơ để thực hiện ý đồ chiến lược của ta"¹. Lãnh đạo Việt Nam đánh giá lúc này chưa phải là thời điểm đi vào mặc cả và đàm phán thực chất, nên không chủ trương đưa phản đề nghị hoặc đề nghị bổ sung. Trên chiến trường, Quân giải phóng tập trung chuẩn bị cuộc Tổng tiến công chiến lược Xuân Hè 1972.

Đầu tháng Hai 1972, để tăng sức ép với Mỹ và phối hợp với hoạt động quân sự đang được chuẩn bị, Chính phủ Cách mạng lâm thời đưa ra tại diễn đàn Paris đề nghị "Hai điểm nói rõ thêm":

1. Hồ sơ lưu trữ của Bộ Ngoại giao Việt Nam.

- "Hoa Kỳ phải chấm dứt chiến tranh bằng không quân và mọi hoạt động quân sự ở Việt Nam, rút nhanh và rút hết toàn bộ quân Mỹ, cố vấn, nhân viên quân sự, vũ khí, dụng cụ chiến tranh của Mỹ và các nước thuộc phe Mỹ ra khỏi miền Nam Việt Nam, huỷ bỏ các căn cứ quân sự của Mỹ ở miền Nam Việt Nam. Chính phủ Hoa Kỳ phải đưa ra một thời hạn dứt khoát cho việc rút hết toàn bộ quân Mỹ và các nước thuộc phe Mỹ ra khỏi miền Nam Việt Nam mà không kèm theo điều kiện gì. Thời hạn rút quân Mỹ cũng là thời hạn thả hết quân nhân của các bên và dân thường bị giam giữ.

- Hoa Kỳ phải thật sự tôn trọng quyền tự quyết của nhân dân miền Nam Việt Nam. Nguyễn Văn Thiệu phải chấm dứt chính sách hiếu chiến, phải thủ tiêu ngay bộ máy áp bức, kìm kẹp nhân dân, phải chấm dứt chính sách "bình định", giải tán các trại tập trung, trả tự do cho những người bị bắt vì lý do chính trị, bảo đảm các quyền tự do dân chủ của nhân dân đã được Hiệp định Geneva 1954 về Việt Nam công nhận.

Sau khi những việc trên được thực hiện, Chính phủ Cách mạng lâm thời sẽ bàn với chính quyền Sài Gòn việc thành lập chính phủ hoà hợp dân tộc ba thành phần để tổ chức tuyển cử ở miền Nam Việt Nam nhằm bầu ra quốc hội lập hiến, xây dựng hiến pháp và lập chính phủ chính thức của miền Nam Việt Nam"¹.

Các cuộc đàm phán trong các năm 1969-1971 kết hợp giữa diễn đàn công khai bốn bên với gặp riêng cấp cao Việt Nam - Hoa Kỳ. Chủ trương của phía Việt Nam là phối hợp đấu tranh ngoại giao với hoạt động quân sự, chính trị, phá chiến lược "Việt Nam hoá chiến tranh", kéo Mỹ xuống thang chiến tranh, bảo đảm cho quân và dân miền Nam tiếp tục đánh mà dư luận vẫn đồng tình ủng hộ với cuộc chiến đấu của Việt Nam. Các cuộc gặp riêng còn thực hiện nhiệm vụ làm cho đối phương chập chững, thăm dò thêm ý đồ và lập trường giải pháp của Mỹ.

1. Hồ sơ lưu trữ của Bộ Ngoại giao Việt Nam.

Mặt trận đoàn kết nhân dân Đông Dương đạt tầm cao mới. Phong trào phản chiến ở Mỹ và nhân dân thế giới ủng hộ Việt Nam phát triển

Tháng Ba 1970, thực hiện kế hoạch "Việt Nam hoá", chính quyền Nixon giết dây Lon Non lật đổ Quốc trưởng Xi-hanúc; tháng Tư 1970, Hoa Kỳ đưa 10 vạn quân Mỹ và quân Sài Gòn đánh vào Campuchia hòng phá hậu cứ, tiêu diệt quân chủ lực và cơ quan đầu não của cách mạng miền Nam. Đồng thời, Hoa Kỳ tăng cường "chiến tranh đặc biệt" và chiến tranh phá hoại ở Lào, với không quân Mỹ và một lực lượng lục quân Thái Lan tham gia.

Việc Mỹ mở rộng chiến tranh ra cả ba nước Đông Dương, làm cho sức mạnh của chúng bị phân tán, là một sai lầm nghiêm trọng về chiến lược của chính quyền Nixon. Campuchia từ một đất nước yên lành trở thành một chiến trường mới chống Mỹ, một khâu yếu trong hệ thống các tập đoàn tay sai Mỹ ở Đông Dương.

Tháng Sáu 1970, Bộ Chính trị Đảng Lao động Việt Nam kịp thời đề ra chủ trương mới "tăng cường lực lượng đoàn kết, chiến đấu của nhân dân ba nước Đông Dương thành một khối thống nhất, có một chiến lược chung, kiên trì và đẩy mạnh cuộc kháng chiến cứu nước của nhân dân ba nước chống đế quốc Mỹ xâm lược và bè lũ tay sai".

Quân giải phóng miền Nam Việt Nam công khai phối hợp với lực lượng kháng chiến Campuchia, đánh trả quân Mỹ, quân ngụy Sài Gòn. Đảng Nhân dân Campuchia đứng lên chống Mỹ, chống Lon Non, giành vị trí hợp pháp.

Việt Nam và Trung Quốc phối hợp giúp Hoàng thân Xi-hanúc lập Mặt trận Thống nhất Dân tộc và Chính phủ Vương quốc Đoàn kết Dân tộc Campuchia, phối hợp với Đảng Nhân dân Campuchia trong Mặt trận Dân tộc và Chính phủ kháng chiến. Lực lượng của Việt Nam phối hợp và giúp đỡ lực lượng kháng chiến Campuchia đánh bại các cuộc hành quân của địch, mở rộng vùng giải phóng tại 10 tỉnh Campuchia.

Quân tình nguyện Việt Nam phối hợp với lực lượng kháng chiến Lào từ tháng Hai đến tháng Sáu 1970, giải phóng Cánh đồng Chum, tỉnh Attôpô, tỉnh Saravan, tạo thuận lợi để phát triển đường giao thông tiếp tế nối liền Việt Nam - Lào - Campuchia. Mùa xuân 1971,

lực lượng vũ trang Việt Nam đánh bại cuộc tiến công đường 9 - Nam Lào, làm thất bại cuộc thử nghiệm quan trọng của công thức "*Việt Nam hoá chiến tranh*" = *bộ binh nguy Sài Gòn + hoả lực và hậu cần Mỹ*.

Trước tình hình mới, đại diện ba nước Việt Nam, Lào, Campuchia họp Hội nghị cấp cao nhân dân Đông Dương, ngày 24 - 25 tháng Tư 1970. Tuyên bố chung của hội nghị trở thành cương lĩnh đấu tranh chung, hiến chương chung về quan hệ đoàn kết chiến đấu giữa nhân dân ba nước. Vùng giải phóng ba nước nối liền, mở rộng, hình thành thế liên hoàn vững chắc. Đoàn kết nhân dân Đông Dương phát triển ở tầm cao. Đông Dương thành một chiến trường.

Phong trào nhân dân Mỹ chống chiến tranh phát triển thành cao trào rộng lớn, đặc biệt sau Tết Mậu Thân và khi Mỹ mở rộng chiến tranh sang Campuchia (1970). Vào dịp Tổng tấn công Tết Mậu Thân, người dân bình thường ở Mỹ có điều kiện chứng kiến chiến sự, thất bại của quân đội Mỹ ở Việt Nam và những hình ảnh tội ác của lính Mỹ chống lại dân thường Việt Nam. "Lương tâm người Mỹ nổi giận", như một nhà bình luận chính trị Mỹ nhận xét,... "Cuộc chiến tranh của Mỹ ở Việt Nam là cuộc chiến tranh không được lòng người nhất trong lịch sử Hoa Kỳ".

Năm 1968, R. Nixon vận động bầu cử với khẩu hiệu hoà bình, nhưng khi trở thành tổng thống ông ta đã kéo dài và mở rộng chiến tranh. Trong khi đó tại diễn đàn Paris các đề nghị hoà bình, các phát biểu hàng tuần và các cuộc họp báo của đoàn Việt Nam Dân chủ Cộng hoà, của đoàn Mặt trận Dân tộc Giải phóng và sau đó là Chính phủ Cách mạng lâm thời tại Hội nghị bốn bên cùng nhiều cuộc vận động quốc tế khác đã góp phần vạch rõ tội ác chiến tranh và bản chất ngoan cố của chính quyền Nixon. Phong trào nhân dân Mỹ chống chiến tranh lại bùng lên mạnh mẽ. Đầu tháng Mười 1969, trên khắp nước Mỹ dấy lên những đợt đấu tranh lớn gọi là "ngừng hoạt động" (Moratorium) làm tê liệt nước Mỹ. Đầu 1970, khi Hoa Kỳ đưa quân vào Campuchia, nhân dân Mỹ sôi nổi tham gia đợt đấu tranh mùa Xuân, trong đó có hàng mấy trăm trường đại học. Nixon cho đây là "tháng dữ dội". Mùa Xuân 1971, khi Hoa Kỳ đưa quân Sài Gòn sang Lào, nhân dân Mỹ lại tổ chức đợt đấu tranh lớn,

kéo dài. Những cuộc biểu tình ngày 24 tháng Tư và 2 tháng Năm 1971 lôi cuốn hàng triệu người, nhất là thanh niên, sinh viên xuống đường.

Thủ tướng Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hoà gửi thư cho những người lãnh đạo phong trào. Bộ trưởng Ngoại giao Chính phủ Cách mạng lâm thời tiếp xúc rộng rãi với đại diện các tổ chức, các nghị sĩ và nhân vật chống chiến tranh Mỹ.

Việt Nam Dân chủ Cộng hoà cố gắng làm tốt chính sách tù binh, cải thiện chế độ giam giữ, cho các phi công bị bắt được liên hệ với gia đình, tổ chức cho đại diện một số tổ chức ở Mỹ được thăm trại giam tù binh Mỹ. Giữa năm 1970, công bố danh sách toàn bộ phi công Mỹ bị bắt ở miền Bắc. Đoàn đàm phán ở Paris trao danh sách này cho các nhân vật chống chiến tranh có tên tuổi (Fulbrigh, Kennedy...) và đại diện phong trào nhân dân Mỹ chứ không trao cho đại diện chính quyền Nixon... Ngoại giao nhà nước và ngoại giao nhân dân góp phần có kết quả, tác động phân hoá nội bộ Mỹ và hỗ trợ phong trào nhân dân Mỹ chống chiến tranh.

Chiến tranh kéo dài, Nixon ngày càng lộ rõ bộ mặt hiếu chiến. Nhân dân thế giới bên bỉ đứng bên cạnh nhân dân Việt Nam. Các hình thức ủng hộ Việt Nam chống Mỹ càng sôi nổi, phong phú, đặc biệt là ở các nước Tây Bắc Âu. Phong trào ở đây có ý nghĩa "liên kết" với phong trào nhân dân Mỹ chống chiến tranh.

Phong trào nhân dân thế giới chống cuộc chiến tranh của Mỹ ở Việt Nam trở thành lực lượng chính trị hùng hậu, ngày càng tác động sâu sắc đến chính sách và thái độ của nhiều chính phủ trên thế giới đối với vấn đề chiến tranh Việt Nam. Các nước phương Tây xa dần lập trường chiến tranh của Mỹ. Ôxtrâyliya, Niu Dilân, Philippin rút khỏi chiến tranh Việt Nam.

Chưa bao giờ trên thế giới có một phong trào ủng hộ sự nghiệp của một dân tộc lại có quy mô rộng lớn như phong trào quốc tế ủng hộ nhân dân Việt Nam trong thời kỳ chống Mỹ xâm lược.

Phong trào nhân dân thế giới chống đế quốc Mỹ xâm lược Việt Nam và phong trào phản chiến của nhân dân Mỹ đã đánh mạnh vào chính sách xâm lược của chính quyền Nixon. Chính quyền hiếu

chiến Mỹ muốn phong toả Việt Nam nhưng lại bị hai cao trào trên bao vây về chính trị, khiến họ không thể rảnh tay hành động.

Đi lối Hiệp định Paris

Từ năm 1971, Bộ Chính trị Đảng Lao động Việt Nam chủ trương chuẩn bị chiến dịch lớn giành thắng lợi có ý nghĩa quyết định vào đầu năm 1972, buộc Mỹ phải kết thúc chiến tranh. Ngày 30 tháng Ba 1972, quân và dân Việt Nam mở cuộc Tổng tấn công chiến lược Xuân Hè, đánh địch trên năm mặt trận lớn từ Trị Thiên đến đồng bằng Cửu Long. Sau ba tháng tấn công, quân và dân Việt Nam giành thắng lợi lớn, tiêu diệt nhiều sinh lực địch, giải phóng nhiều vùng rộng lớn, tạo được chỗ đứng vững cho các đơn vị chủ lực trở về.

Chiến lược "Việt Nam hoá chiến tranh" của chính quyền Nixon thất bại một bước nghiêm trọng. So sánh lực lượng ở miền Nam thay đổi lớn. Hoa Kỳ buộc phải "tái Mỹ hoá" cuộc chiến tranh, đưa máy bay, tàu chiến tham gia cứu nguy quân; đánh phá lại và phong toả cảng, sông ngòi miền Bắc Việt Nam. Phong trào chống chiến tranh ở Mỹ lại bùng lên.

Cục diện chung sau thắng lợi Xuân Hè tạo ra khả năng kết thúc chiến tranh. Hoa Kỳ thất bại và vấp nhiều khó khăn lớn ở trong nước và trên quốc tế. Phía Việt Nam, với so sánh lực lượng và thế trận đã được cải thiện, có thể buộc Mỹ nhận một giải pháp bảo đảm các yêu cầu của chúng ta trong tình hình quốc tế xu hướng hoà hoãn nước lớn tiếp tục được đẩy mạnh.

Trước sự biến chuyển của tình hình đó, trong những ngày cuối tháng Sáu đầu tháng Bảy 1972, Bộ Chính trị Đảng Lao động Việt Nam thống nhất đánh giá tình hình và thời cơ, đưa ra quyết định có tính chất chiến lược: Phát huy thắng lợi trên chiến trường, khai thác khó khăn nội bộ Mỹ buộc chính quyền Mỹ chấp nhận một giải pháp kết thúc chiến tranh, quân và dân ta giành một bước thắng lợi quan trọng, đạt mục tiêu "đánh cho Mỹ cút" để chuyển sang giai đoạn đấu tranh mới, tiếp tục đưa cách mạng tiến lên đến thắng lợi hoàn toàn.

Bộ Chính trị Đảng Lao động Việt Nam thông qua những phương

hướng lớn của giải pháp nhằm đạt bốn mục tiêu:

- Hoa Kỳ tôn trọng các quyền dân tộc cơ bản của nhân dân Việt Nam.

- Hoa Kỳ chấm dứt chiến tranh xâm lược, rút hết quân, chấm dứt dính líu quân sự, không can thiệp vào công việc nội bộ của miền Nam Việt Nam.

- Hoa Kỳ thừa nhận thực tế miền Nam có hai chính quyền, hai quân đội, hai vùng kiểm soát, Hoa Kỳ tôn trọng quyền tự quyết của nhân dân miền Nam Việt Nam.

- Hoa Kỳ phải bồi thường chiến tranh dưới hình thức đóng góp để hàn gắn vết thương chiến tranh và xây dựng lại miền Bắc.

Việt Nam giữ vững nguyên tắc là Mỹ phải rút hết quân, còn cách mạng Việt Nam thì giữ nguyên lực lượng chính trị, vũ trang ở miền Nam.

Có thể vận dụng sách lược linh hoạt về vấn đề chính quyền theo ba phương án: lập chính quyền liên hiệp không còn chính quyền hai bên; lập chính quyền liên hiệp ở trung ương, chính quyền hai bên vẫn tồn tại; phương án thấp là chính quyền hai bên giữ nguyên, lập một tổ chức chung để đôn đốc thi hành hiệp định và tổ chức tổng tuyển cử.

Phía Việt Nam phán đoán âm mưu của Mỹ sẽ gán vấn đề Việt Nam với vấn đề Đông Dương, sẽ đòi Việt Nam cùng Mỹ giải quyết vấn đề Lào và Campuchia. Chủ trương của Việt Nam là Việt Nam phối hợp, giúp đỡ lực lượng kháng chiến Lào, Campuchia trong chiến đấu, hợp tác trong giải pháp hoà bình, nhưng tôn trọng quyền quyết định của các lực lượng kháng chiến của hai nước đó. Khi đi vào giải quyết, Việt Nam Dân chủ Cộng hoà và Mỹ có thể trao đổi về mặt quốc tế của vấn đề, trên cơ sở Việt Nam trao đổi thống nhất chủ trương với các lực lượng kháng chiến của Lào và Campuchia.

Từ giữa tháng Bảy, tại các cuộc đàm phán Paris, cuộc gặp riêng Lê Đức Thọ - Xuân Thuỷ - Kissinger đi vào giai đoạn thực chất. Đợt đàm phán này kéo dài bảy tháng, có thể chia ba bước:

- Từ tháng Bảy đến tháng Chín 1972: thăm dò, mặc cả bước đầu.

- Tháng Mười 1972: hai bên ngả bài, thoả thuận được văn bản Hiệp định 20 tháng Mười 1972.

- Tháng Mười một 1972 đến tháng Giêng 1973: đàm phán bổ sung, đạt hiệp định cuối cùng.

Thời kỳ đàm phán thăm dò kéo dài gần ba tháng, gồm bốn cuộc gặp riêng, mỗi cuộc một ngày, có cuộc họp kéo dài hai ngày (26 - 27 tháng Chín). Hai bên đều tỏ ý muốn giải quyết. Việt Nam lần lượt đưa ba đề nghị tại các phiên ngày 1 tháng Tám, ngày 15 tháng Chín và ngày 26 tháng Chín; Mỹ đưa bốn đề nghị tại phiên ngày 19 tháng Bảy, ngày 1 tháng Tám, ngày 14 tháng Chín và ngày 27 tháng Chín. Đấu tranh rất gay gắt. Đoàn Việt Nam lần lượt đưa các phương án từ cao tới thấp. Tại phiên ngày 14 tháng Chín, đoàn Việt Nam đưa phương án hai về chính quyền, có chính quyền trung ương nhưng chính quyền hai bên giữ nguyên; phiên ngày 26 tháng Chín đưa phương án ba, giữ nguyên trạng, lập một chính quyền hoà hợp dân tộc ba thành phần ngang nhau để tổ chức tuyển cử. Qua từng đề nghị, đoàn Mỹ cũng nêu những điểm mới nhưng chỉ là những nhân nhượng nhỏ, trên các vấn đề thứ yếu. Có lúc đoàn Mỹ dùng thủ thuật để trống một số điểm trong đề nghị, nói là cần có ý kiến của Sài Gòn. Do vậy, qua ba tháng thương lượng sít sao, tranh cãi gay gắt, đàm phán chỉ đạt một số thoả thuận: Mỹ nhận rút hết quân trong ba tháng, thực hiện ngừng bắn tại chỗ ở miền Nam, Mỹ cam kết chấm dứt dính líu về quân sự, nhận lập uỷ ban hoà giải để tổ chức tổng tuyển cử.

Những vấn đề chưa nhất trí còn nhiều và trên tất cả các mặt của giải pháp: quân sự, chính trị, bồi thường chiến tranh, vấn đề Đông Dương. Gay gắt và khó khăn nhất là vấn đề chính trị nội bộ miền Nam: Việt Nam muốn có một hình thức chính quyền liên hiệp; Mỹ muốn giữ chính quyền Sài Gòn, giải quyết vấn đề nội bộ miền Nam trong khuôn khổ chế độ ngụy, tức là Mỹ không chịu giải quyết vấn đề chính trị. Lập trường hai bên về vấn đề này rất xa nhau.

Thoả thuận về dự thảo Hiệp định tháng Mười 1972

Hạ tuần tháng Chín, Bộ Chính trị Đảng Lao động Việt Nam phân tích tình hình đàm phán, nhận thấy Mỹ âm mưu kéo dài đàm phán để vượt qua bầu cử. Ở miền Nam, Mỹ - ngụy đã bước đầu hồi phục;

chúng chiếm lại thành cổ Quảng Trị.

Bộ Chính trị xác định rõ thêm mục tiêu giải pháp: "Yêu cầu lớn nhất của ta hiện nay là chấm dứt dính líu quân sự của Mỹ, chấm dứt chiến tranh bằng không quân và thả mìn ở miền Bắc. Việc chấm dứt dính líu quân sự của Mỹ và ngừng bắn ở miền Nam đưa đến việc công nhận trên thực tế hai chính quyền, hai quân đội, hai địa bàn ở miền Nam. Đạt yêu cầu này là thắng lợi có ý nghĩa quan trọng". Bộ Chính trị chỉ thị cho đoàn đàm phán ở Paris về chủ trương thương lượng: "Tranh thủ chấm dứt chiến tranh trước bầu cử ở Mỹ, ép Hoa Kỳ ký hiệp định chính thức có ngừng bắn, rút quân, thả tù binh. Muốn vậy, ta cần chủ động về yêu cầu giải pháp, nội dung, thời điểm, cách ký, cách đàm phán". Tiểu ban Việt Nam (Tiểu ban trực thuộc Bộ Chính trị CP50) theo hướng dẫn của Bộ Chính trị, đã soạn nội dung giải pháp thành một dự thảo Hiệp định về chấm dứt chiến tranh, lập lại hoà bình ở Việt Nam.

Tại phiên họp ngày 8 tháng Mười 1972 - phiên họp bước ngoặt của diễn đàn đàm phán bí mật, Cố vấn đặc biệt Lê Đức Thọ đã trao cho H. Kissinger dự thảo *Hiệp định về vấn đề chấm dứt chiến tranh, lập lại hoà bình ở Việt Nam* và dự thảo *Thoả thuận về quyền tự quyết của nhân dân miền Nam Việt Nam*. Hiệp định nhằm giải quyết vấn đề chính trị và quân sự như Hoa Kỳ tôn trọng độc lập, chủ quyền thống nhất toàn vẹn lãnh thổ của Việt Nam như Hiệp định Geneva 1954 về Việt Nam đã công nhận, chấm dứt chiến sự, rút quân Mỹ, trao đổi người các bên bị bắt trong chiến tranh, ngừng bắn, có kiểm soát và giám sát quốc tế ở Việt Nam, Mỹ chịu trách nhiệm hàn gắn vết thương chiến tranh, khôi phục kinh tế ở miền Bắc. Còn các vấn đề quân sự và chính trị của miền Nam Việt Nam thì chỉ thoả thuận về những nguyên tắc lớn. Sẽ ngừng bắn ngay sau khi Hiệp định được ký kết.

Sức mạnh tấn công của bản "dự thảo Hiệp định 8 tháng Mười 1972" là ở chỗ Việt Nam tạm gác nhiều vấn đề chính trị nội bộ miền Nam: tạm gác yêu cầu xoá nguy quyền Sài Gòn và gạt Thiệu, tạm gác việc bàn về bầu cử, hiến pháp... Theo dự thảo, vấn đề miền Nam được giải quyết theo hai bước, bước một giải quyết dứt điểm một vài nguyên tắc về các vấn đề chính trị và các vấn đề quân sự. Bước hai,

hai bên miền Nam sẽ giải quyết các vấn đề cụ thể về quân sự, chính trị của miền Nam. Sách lược "giải quyết theo hai bước", không đòi xoá chính quyền Sài Gòn và gạt Thiệu là một đột phá táo bạo, đưa lập trường hai bên lại gần nhau, buộc Mỹ không thể lẩn tránh, kéo dài quá trình thương lượng. Thực chất dự thảo hiệp định tập trung giải quyết vấn đề ngừng bắn, Mỹ rút quân, trao trả tù binh hai bên, còn về chính trị thì giữ nguyên trạng. Chính là thực hiện chỉ thị của Chủ tịch Hồ Chí Minh "đánh cho Mỹ cút" rồi mới "đánh cho ngụy nhào".

Việt Nam Dân chủ Cộng hoà trao dự thảo hiệp định là ngoài dự đoán của các nhà thương lượng Mỹ. Trong hồi ký của mình, H. Kissinger thuật lại:

"Hầu hết các đồng sự của tôi và tôi hiểu ngay tầm cỡ của những điều chúng tôi vừa nghe. Tôi yêu cầu ngừng phiên họp ngay. Lord và tôi nắm tay nhau và tuyên bố: chúng ta đã thành công! Tướng Haig xúc động tuyên bố: Tôi chưa bao giờ cảm động bằng buổi trưa mát mẻ của ngày Chủ nhật mùa Thu ấy".

Trong cuộc họp hôm sau, trước hết Kissinger đưa cho đoàn Việt Nam một lịch trình làm việc cụ thể:

- Ngày 11 tháng Mười, hoàn thành hiệp định, 48 giờ sau có ý kiến của miền Nam.
- Từ ngày 15 đến 18 tháng Mười, làm việc với Sài Gòn.
- Chiều ngày 18 tháng Mười, chấm dứt ném bom miền Bắc.
- Ngày 19 tháng Mười, đi Hà Nội, nếu phía Việt Nam đồng ý ký.
- Ngày 22 hoặc 23 tháng Mười, công bố hiệp định ở thủ đô hai nước.
- Ngày 25 hoặc 26 tháng Mười, ký hiệp định.

Trong đợt đàm phán này, Kissinger thường dùng cách đưa thời biểu kiểu như vậy để tỏ rõ thiện chí, nhưng chủ yếu dùng thời biểu để gây sức ép.

Kissinger trao cho đoàn Việt Nam một phản đề nghị dưới dạng một dự thảo hiệp định của phía Mỹ. Dự thảo của phía Mỹ chấp nhận nhiều điều khoản và vấn đề đoàn Việt Nam nêu. Lập trường hai bên gần nhau hơn. Nhưng phía Hoa Kỳ đòi:

- Các đơn vị quân đội miền Bắc tham gia cuộc Tổng tấn công

Xuân Hè từ ngày 25 tháng Ba 1972 phải rút hết.

- Tách vấn đề tù chính trị, "sẽ do các bên Nam Việt Nam giải quyết".

- Thu hẹp chức năng hệ thống tổ chức của Hội đồng hoà giải dân tộc.

- Gắn viện trợ cho chính quyền Sài Gòn với việc các nước xã hội chủ nghĩa viện trợ cho miền Bắc.

- Các bên không dùng lãnh thổ Lào và Campuchia để xâm phạm chủ quyền an ninh các nước khác.

- Thành phần Uỷ ban quốc tế gồm năm nước.

Một số điều khác, phía Mỹ cũng đòi sửa, nhiều nhất là về các điểm Mỹ phải cam kết.

Như vậy, việc ta đưa dự thảo Hiệp định ngày 8 tháng Mười 1972 đã làm thay đổi hoàn toàn cung cách đàm phán: từ đàm phán theo khung giải pháp (mười điểm, mười hai điểm) nay hai bên trực tiếp đàm phán các điều khoản cụ thể. Tuy vậy, cuộc tranh luận, đàm phán vẫn diễn ra gay gắt và kéo dài suốt ba ngày, từ ngày 10 đến 12 tháng Mười 1972.

Qua từng ngày, hai bên dần dần đạt thêm một số tiến bộ, quan trọng nhất là các điều khoản về cam kết chính trị của Mỹ "Hoa Kỳ không can thiệp vào công việc nội bộ miền Nam Việt Nam".

Về lực lượng vũ trang Việt Nam, đạt thoả thuận theo công thức của Việt Nam, gạt bỏ các ý ám chỉ quân đội miền Bắc, Việt Nam chấp nhận nguyên tắc giảm quân số và phục viên số quân đã giảm. Uỷ ban quốc tế gồm bốn nước: Ba Lan, Hunggari, Canada, Indônêxia. Mỹ cũng đồng ý hội đồng quốc gia hoà giải và hoà hợp dân tộc miền Nam Việt Nam có chức năng đôn đốc thi hành hiệp định và tổ chức tổng tuyển cử. Cơ quan quyền lực mà tổng tuyển cử bầu ra sẽ do hai bên miền Nam thông qua hiệp thương mà thoả thuận.

Qua ba ngày thoả thuận, tồn đọng lại mấy vấn đề nổi cộm: về vấn đề thay thế vũ khí, Mỹ đòi thay cả số vũ khí đã dùng hết; về vấn đề tù chính trị, Mỹ không chịu giải quyết chung như tù quân sự; về vấn đề Lào, Mỹ muốn sớm có ngừng bắn ở Lào; về vấn đề bồi thường chiến tranh,... Mỹ hứa sẽ đóng góp 1,5 tỷ đôla trong chương trình ba năm.

Đoàn Việt Nam cũng thông báo cho Kissinger biết Neo Lào Hắc xát có thể đồng ý ngừng bắn trong vòng một tháng sau khi có ngừng bắn ở Việt Nam. Gây cản nhất là vấn đề tù chính trị. Kissinger lo ngại khi thực hiện hiệp định, Sài Gòn có thể gây khó khăn trong vấn đề này, lúc đó Hà Nội có thể trì hoãn việc trao trả phi công Mỹ bị bắt. Cuối cùng Kissinger đưa ra cam kết "Hoa Kỳ sẽ dùng ảnh hưởng tối đa của mình để bảo đảm thực hiện vấn đề này". Vấn đề thay thế vũ khí cũng chưa giải quyết được.

Lúc 3 giờ sáng ngày 13 tháng Mười, cuộc họp tạm ngừng với thỏa thuận: coi như Hiệp định cơ bản hoàn thành. Ngày 18 tháng Mười 1972, Kissinger sẽ gặp Xuân Thuỷ giải quyết các vấn đề còn lại, và rà soát văn bản. Cố vấn đặc biệt Lê Đức Thọ về Hà Nội để chuẩn bị cho cuộc gặp Kissinger tại Hà Nội ngày 24 tháng Mười 1972. Ngày 31 tháng Mười, sẽ ký hiệp định tại Paris.

Trong phiên họp ngày 18 tháng Mười, vấn đề tù chính trị nổi lên hàng đầu bị bế tắc. Vấn đề thay thế vũ khí cũng bế tắc.

Hôm sau, phía Mỹ gửi công hàm nhân danh tổng thống, đề nghị thêm một cuộc gặp riêng trong vòng hai ba ngày, nếu cần thì Kissinger và Lê Đức Thọ sẽ gặp nhau ở Viêng Chăn ngày 25 - 26 tháng Mười. Ngày 26 - 27 tháng Mười, Kissinger đi Hà Nội.

Công hàm ngày 19 tháng Mười để lộ rõ ý đồ của chính quyền Nixon kéo dài đàm phán để vượt qua bầu cử, mà không chịu ký theo lịch đã thỏa thuận.

Để chặn ý đồ này của Mỹ, ngày 19 tháng Mười Thủ tướng Việt Nam Dân chủ Cộng hoà gửi công hàm trực tiếp cho Tổng thống Mỹ chấp nhận hai điều khoản về tù chính trị và thay thế vũ khí, gạt bỏ trở ngại cuối cùng. Mỹ trả lời sớm, hoan nghênh thiện chí của Việt Nam Dân chủ Cộng hoà và xác nhận "với hai điều khoản Việt Nam Dân Chủ Cộng hoà đã thỏa thuận, văn kiện hiệp định bây giờ có thể xem là đã hoàn thành". Tiếp đó, phía Hoa Kỳ gửi công hàm tỏ ý mong phía Việt Nam đáp ứng ba vấn đề Mỹ còn quan tâm: vấn đề ngừng bắn; vấn đề tù binh Mỹ ở Lào; vấn đề Campuchia.

Ngày 21 tháng Mười, Thủ tướng Việt Nam Dân chủ Cộng hoà gửi công hàm cho Tổng thống Mỹ phê phán Hoa Kỳ luôn gây thêm khó khăn, phức tạp mới. Việt Nam tôn trọng chủ quyền của Lào và

Campuchia. Về Lào, phía Việt Nam Dân chủ Cộng hoà đã được Mặt trận Lào yêu nước thông báo sẽ sớm thoả thuận với phía bên kia về một cuộc ngừng bắn; lúc đó, người Mỹ bị bắt ở Lào sẽ được trao trả. Còn ở Campuchia, Việt Nam Dân chủ Cộng hoà biết rõ không có người Mỹ nào bị bắt. Ngày 22 tháng Mười, Tổng thống Mỹ gửi thông điệp hoan nghênh thông điệp của Thủ tướng Việt Nam Dân chủ Cộng hoà.

Với văn bản Hiệp định hai bên đã thoả thuận, gọi là "Hiệp định 20 tháng Mười 1972", tuy còn có một số điều khoản chưa thật hài lòng như về tù chính trị và về thay thế vũ khí, nhưng Việt Nam đã đạt được đầy đủ các mục tiêu đề ra, trước hết là Mỹ chấm dứt chiến tranh, rút hết quân.

Hiệp định tháng Giêng 1973

Chính quyền Nixon tưởng rằng có thể dễ dàng ép chính quyền Thiệu chấp nhận hiệp định. H. Kissinger sang Sài Gòn mang theo thư của Tổng thống Nixon có đoạn: "Tôi cho rằng chúng ta không có cách hợp lý nào khác ngoài việc chấp nhận hiệp định đó". Mặc dù Kissinger trở hết tài thuyết phục, nhưng chiều ngày 22 tháng Mười 1972, Thiệu bác bỏ toàn bộ hiệp định và từ chối mọi sự thương lượng mới trên cơ sở hiệp định ấy. Thiệu cảm thấy đang bị Mỹ bỏ rơi.

Ngày 23 tháng Mười, Tổng thống Nixon thông báo khẩn cấp cho Thủ tướng Việt Nam Dân chủ Cộng hoà đề nghị có cuộc gặp riêng mới ở Paris và hoãn chuyển đi của Kissinger tới Hà Nội.

Mỹ không bằng lòng việc Thiệu bác bỏ hiệp định nhưng vẫn muốn giữ Thiệu. Thiệu cũng hiểu Mỹ chưa bỏ rơi mình nên tìm cách thọc gậy bánh xe. Hoa Kỳ vận động Liên Xô và Trung Quốc ép Việt Nam Dân chủ Cộng hoà nhận trở lại hợp, nhưng Liên Xô, Trung Quốc đều ép Mỹ ký hiệp định vào ngày 31 tháng Mười. Ngày 25 tháng Mười, Bộ Chính trị Đảng Lao động Việt Nam thấy cần phê phán thái độ lật lọng của Nixon và quyết định đưa ra công khai tình hình gặp riêng và hiệp định đã được thoả thuận.

Ngày 26 tháng Mười, Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hoà ra tuyên bố về Tình hình cuộc đàm phán về vấn đề Việt Nam hiện

nay, tóm tắt tình hình đàm phán, nhất là từ tháng Mười 1972, việc hoàn thành Hiệp định ngày 20 tháng Mười và thời gian biểu hai bên đã thoả thuận. Chính phủ cũng công bố một số công hàm mà Mỹ gửi cho Việt Nam. Đây là một đợt đấu tranh công khai có tiếng vang rất rộng, đưa quả bóng sang sân Mỹ. Liên Xô, Trung Quốc và các nước anh em cũng như nhiều nước bạn đều ủng hộ tuyên bố đó. Nhiều người trong chính giới Mỹ cũng đòi Nixon ký hiệp định đã được thoả thuận.

H. Kissinger họp báo để biện bạch thái độ của Mỹ, lại nói "Hoà bình trong tầm tay", càng lộ rõ sự lật lọng của Nixon. Nhờ luận điệu "hoà bình trong tầm tay", Nixon trúng cử tổng thống nhiệm kỳ hai.

Sau nhiều công hàm trao đổi, trong đó phía Việt Nam tiếp tục phê phán thái độ không nghiêm túc của chính quyền Mỹ, đợt đàm phán mới được thoả thuận vào 20 tháng Mười một 1972. Ngay phiên đầu tiên, H. Kissinger đề nghị sửa đổi 69 điểm theo yêu cầu của chính quyền Thiệu.

Những đề nghị sửa đổi chủ yếu là:

- Phủ nhận Chính phủ Cách mạng lâm thời, bỏ tên Chính phủ Cách mạng lâm thời trong tất cả các điều khoản. Mỗi bên chỉ có vùng đóng quân, không có vùng kiểm soát.

- Làm nổi bật miền Nam là một quốc gia. Hai miền tôn trọng lãnh thổ của nhau, tôn trọng khu phi quân sự.

- Nêu trở lại vấn đề lực lượng quân sự miền Bắc: các lực lượng không phải Nam Việt Nam rút khỏi Nam Việt Nam; phục viên số quân hai bên ngang nhau; quân nhân phục viên về sinh quán.

- Hạ thấp vai trò chức năng, tổ chức của Hội đồng hoà giải dân tộc.

- Không nói gì đến nhân viên dân sự bị bắt của Chính phủ Cách mạng lâm thời.

- Đưa yêu cầu ngừng bắn ở Lào và Campuchia cùng lúc với ngừng bắn ở Việt Nam. Đòi các lực lượng vũ trang các nước Đông Dương phải ở trong biên giới quốc gia họ.

Hoa Kỳ cũng đề nghị thảo luận các nghị định thư song song với Hiệp định.

Như vậy, Mỹ đòi sửa đổi hầu hết các chương của hiệp định bao gồm nhiều vấn đề thực chất.

Đi vào đợt đàm phán này, lãnh đạo Việt Nam chủ trương giữ vững các vấn đề nguyên tắc và nội dung chủ yếu đã đạt. Nếu Mỹ đề nghị sửa nhiều, phía Việt Nam cũng sẽ đề nghị sửa nhiều và mạnh. Sau khi Kissinger trình bày các sửa đổi, Lê Đức Thọ phê phán gay gắt các đề nghị của Mỹ, khẳng định những vấn đề nguyên tắc không thể sửa đổi như tên Chính phủ Cách mạng lâm thời, vùng kiểm soát của mỗi bên, vấn đề quân miền Bắc; sau đó đưa ra các đề nghị sửa đổi của phía Việt Nam như:

- Trao trả nhân viên dân sự, quân sự đều trong hai tháng.
- Hội đồng quốc gia hoà giải hoà hợp dân tộc thành lập trong vòng 15 ngày.

- Ghi vào hiệp định việc rút nhân viên dân sự Mỹ liên quan đến quân sự...

Tại phiên 23 tháng Mười một 1972, Kissinger đọc bức điện của Nixon có ý đe dọa ngừng đàm phán và tiếp tục các hoạt động quân sự...

Lê Đức Thọ đáp lại: "Chúng tôi đã đánh nhau với các ông mười năm và cũng đã đàm phán năm năm rồi. Nay các ông có sẵn sàng mới đi đến giải quyết; không thể dùng đe dọa với chúng tôi được đâu".

Thượng tuần tháng Mười hai 1972, khi hai bên họp lại, phía Mỹ lùi một số điểm, phía Việt Nam cũng có chỗ mềm dẻo.

Chỉ còn lại điều khoản về khu phi quân sự là đấu tranh gay gắt hơn cả. Hoa Kỳ đề nghị hai miền tôn trọng khu phi quân sự và lãnh thổ của nhau với ý đồ chia cắt lâu dài Việt Nam thành hai nước. Đoàn ta kiên quyết bác bỏ. Đến ngày 7 tháng Mười hai, Hoa Kỳ đưa công thức: "trong các vấn đề hai miền thảo luận có vấn đề thể thức qua lại giới tuyến quân sự tạm thời". Lê Đức Thọ đưa công thức "hai miền sẽ thoả thuận về quy chế khu phi quân sự". Phía Mỹ lo ngại nếu phải xây dựng quy chế mới có thể vô hiệu hoá khu phi quân sự, miền Bắc dễ dàng qua lại và tiếp tế vào Nam. Vấn đề thể thức trong điều khoản này là thể thức qua lại: Ai được qua lại? Nhân viên quân sự có được qua lại không?

Đến phiên họp ngày 9 tháng Mười hai, Kissinger đưa công thức: "trong số các vấn đề sẽ được thảo luận, có vấn đề cho phép đi lại của

thường dân ngang qua giới tuyến quân sự "tạm thời". Mỹ bỏ ý "hai miền tôn trọng lãnh thổ của nhau".

Lê Đức Thọ đưa ra đề nghị bỏ việc nêu quy chế mới và đưa công thức của phía Việt Nam: "Hai miền tôn trọng khu phi quân sự. Hai miền sẽ thoả thuận về thể thức qua lại giới tuyến quân sự tạm thời"...

Tại phiên họp ngày 12 tháng Mười hai, khi các vấn đề nhỏ đã cơ bản được giải quyết, Lê Đức Thọ trình bày đề nghị về khu phi quân sự: "miền Bắc và miền Nam tôn trọng khu phi quân sự. Miền Bắc và miền Nam sẽ sớm bắt đầu thương lượng lập lại quan hệ bình thường về nhiều mặt. Trong các vấn đề thương lượng có vấn đề thể thức qua lại giới tuyến quân sự tạm thời". Đây là công thức rất chặt chẽ và đã được lãnh đạo ở Hà Nội thông qua.

Các phiên họp ngày 12 và 13 tháng Mười hai vẫn không giải quyết được vấn đề khu phi quân sự, thực chất là hai chữ "qua lại" hay "qua lại dân sự" qua giới tuyến quân sự tạm thời. Sau phiên họp, H. Kissinger và Lê Đức Thọ về nước để xin chỉ thị của chính phủ mình.

Hồi 14 giờ ngày 18 tháng Mười hai 1972 (giờ Paris), phía Mỹ gửi cho đại diện Việt Nam Dân chủ Cộng hoà tại Pháp để chuyển cho đoàn đàm phán một công hàm đề nghị nối lại đàm phán bất cứ lúc nào sau ngày 26 tháng Mười hai 1972. Đúng vào thời điểm đó, máy bay B.52 của Mỹ bắt đầu cuộc tập kích chiến lược vào Hà Nội, Hải Phòng và một số thành phố khác ở miền Bắc Việt Nam.

Kế hoạch tập kích chiến lược này đã được chính quyền Mỹ chuẩn bị từ lâu nhằm dùng sức mạnh quân sự để gây tổn thất lớn nhất có thể cho Việt Nam Dân chủ Cộng hoà và ép Việt Nam chấp nhận điều kiện của Mỹ tại bàn đàm phán Paris. Chiến dịch đánh phá bằng máy bay chiến lược B.52 với quy mô chưa từng có trong lịch sử chiến tranh không quân ở miền Bắc Việt Nam cho thấy bản chất nham hiểm, tàn bạo và tráo trở của chính quyền Nixon*.

Quân và dân Việt Nam kiên quyết giáng trả, làm nên chiến

* Từ ngày 18 đến 29 tháng Mười hai 1972, Mỹ sử dụng vào chiến dịch này 193 máy bay B.52; 455 máy bay chiến đấu chiến thuật; 210 máy bay chiến đấu hải quân.

thắng lịch sử "Điện Biên Phủ trên không"*, đập tan cuộc tập kích bằng không quân chiến lược 12 ngày đêm của đế quốc Mỹ. Nhân dân Việt Nam, nhất là nhân dân Hà Nội và Hải Phòng, bình tĩnh, vững vàng trước sự tàn phá của bom Mỹ, kịp thời phòng chống máy bay Mỹ, hạn chế thương vong về người và tổn thất về tài sản. Dư luận thế giới lên án và phản đối mạnh mẽ hành động chiến tranh tàn bạo của chính quyền Mỹ.

Bị thất bại nặng nề, ngày 22 tháng Mười hai, chính quyền Mỹ gửi công hàm đề nghị H. Kissinger và Lê Đức Thọ gặp nhau vào ngày 3 tháng Giêng 1973 và nếu Việt Nam Dân chủ Cộng hoà chấp nhận thì Mỹ sẽ ngừng ném bom Bắc Việt Nam từ vĩ tuyến 20 trở lên từ ngày 30 tháng Mười hai. Bộ Chính trị họp mấy ngày dưới sự chủ toạ của đồng chí Lê Duẩn, đánh giá đây là "bước đường cùng trong thế yếu" của Mỹ. Ta ký trên thế vững vàng để cho "Mỹ cút" rồi sẽ đánh cho "ngụy nhào" như lời Bác dạy. Đó là quyết sách đúng thời cơ.

Ngày 26 tháng Mười hai, Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hoà trả lời: sau khi tình hình trở lại như trước ngày 18 tháng Mười hai 1972, cuộc họp giữa chuyên viên hai bên sẽ tiếp tục để bàn về các nghị định thư và cuộc họp giữa cố vấn Lê Đức Thọ, Bộ trưởng Xuân Thuỷ và tiến sĩ Kissinger sẽ được tiến hành. Phía Việt Nam Dân chủ Cộng hoà đề nghị cuộc gặp này tổ chức vào ngày 8 tháng Giêng 1973.

Ngày 29 tháng Mười hai, Mỹ ngừng ném bom ở Bắc vĩ tuyến 20.

Chiến thắng oanh liệt "Điện Biên phủ trên không" ở thủ đô Hà Nội của quân dân Việt Nam đã đập tan cuộc tập kích chiến lược bằng không quân, ngón đòn xảo trá của đế quốc Mỹ, đã tạo thế vững mạnh cho hai đoàn đàm phán của Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hoà và Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hoà miền Nam Việt Nam khi bước vào vòng đàm phán cuối cùng tại Paris.

Tại cuộc họp ngày 8 tháng Giêng 1973, Lê Đức Thọ phê phán mạnh mẽ cuộc ném bom bằng B.52 trong mùa Giáng sinh 1972. Sau

* Việt Nam đã bắn rơi 81 máy bay, trong đó có 34 máy bay B.52 và 5 máy bay F.111; bắt sống 43 giặc lái, trong đó có 32 phi công lái B.52.

đó hai bên đồng ý giải quyết hai vấn đề tồn tại là khu phi quân sự và cách ký các văn kiện.

Về vấn đề khu phi quân sự, hai bên thoả thuận viết điều 15c: miền Bắc và miền Nam sẽ sớm bắt đầu thương lượng nhằm lập lại quan hệ bình thường về nhiều mặt. Trong các vấn đề sẽ được thương lượng, có vấn đề thể thức di lại dân sự qua giới tuyến quân sự tạm thời.

Về vấn đề cách ký, hai bên thoả thuận:

Văn bản hai bên Việt Nam Dân chủ Cộng hoà và Hoa Kỳ ký, lời mở đầu ghi đủ tên bốn chính phủ tham gia Hội nghị Paris.

Văn bản bốn bên ký, lời mở đầu ghi các bên tham gia Hội nghị Paris không ghi tên bốn chính phủ. Hai phía ký trên hai trang, một trang Việt Nam Dân chủ Cộng hoà và Chính phủ Cách mạng lâm thời, một trang Hoa Kỳ và Chính phủ Việt Nam Cộng hoà. Các trang đều đánh số thứ tự trong hiệp định.

Cuối cùng, hai bên thương lượng thông qua các điểm trong bốn Nghị định thư, như tổng số nhân viên của Uỷ ban quốc tế và Ban liên hợp, vùng kiểm soát và vị trí đóng quân, vấn đề thăm trại giam.

Nghị định thư về tháo gỡ mìn hoàn thành cuối tháng Giêng 1973.

Vấn đề bồi thường sẽ thoả thuận ngày 23 tháng Giêng, trước khi ký tắt.

Cuộc họp ngày 13 tháng Giêng 1973 là lần gặp riêng cuối cùng giữa Kissinger và Lê Đức Thọ - Xuân Thuỷ. Ngày 23 tháng Giêng, Lê Đức Thọ, Xuân Thuỷ và Kissinger gặp nhau tại Hội trường Kléber, trước hết trao đổi về số tiền Hoa Kỳ đóng góp hàn gắn vết thương chiến tranh và đạt thoả thuận là 3 tỷ 250 triệu đôla Mỹ và ngày 30 tháng Giêng 1973 Nixon sẽ gửi công hàm cho Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hoà về vấn đề này. Tiếp đó, Lê Đức Thọ và Kissinger ký tắt Hiệp định và trao đổi bút cho nhau.

Như vậy là sau gần 3 tháng đàm phán lại, hai bên đạt thoả thuận cuối cùng ngày 23 tháng Giêng 1973 và ký tắt hiệp định và bốn nghị định thư. Bốn ngoại trưởng bốn bên dự Hội nghị Paris ký chính thức Hiệp định Paris vào ngày 27 tháng Giêng 1973.

Về cơ bản, văn bản Hiệp định 27 tháng Giêng 1973 không khác gì nhiều so văn bản ngày 20 tháng Mười 1972. Việt Nam đã nhất quyết bảo vệ được các nguyên tắc và nội dung cơ bản: Mỹ chấm dứt chiến tranh, rút quân trong hai tháng; giữ nguyên trạng về chính trị; Hội đồng hoà giải hoà hợp dân tộc gồm ba thành phần; hoàn toàn không đề cập vấn đề quân đội miền Bắc. Số tiền Mỹ nhận đóng góp cao hơn thoả thuận tháng Mười 1972.

Có năm chỗ sửa đổi liên quan đến nội dung:

- Hai bên được thay thế vũ khí dùng hết hoặc bị phá huỷ.
- Về vấn đề lực lượng vũ trang, thêm ý "hoàn thành giảm quân số, phục viên càng sớm càng tốt".
- Về Hội đồng hoà giải, hoà hợp dân tộc: bỏ "cơ cấu chính quyền", bỏ chức năng "duy trì ngừng bắn, giữ vững hoà bình".
- Một sửa đổi quan trọng là tại văn bản bốn bên ký không ghi tên chính thức của Chính phủ Cách mạng lâm thời và Chính phủ "Việt Nam Cộng hoà" tại các điều khoản của hiệp định mà chỉ để một lần tại chức vụ chính thức của người ký.
- Với Mỹ, sửa đổi quan trọng nhất là thêm được điều khoản về "Hai miền tôn trọng khu phi quân sự".

Về các sửa đổi đạt được trong văn bản Hiệp định tháng Giêng 1973 so với văn bản tháng Mười 1972, H. Kissinger trong hồi ký có đặt câu hỏi: "Điều đó có bổ công không? Những sự thay đổi liệu có đủ quan trọng để biện minh cho nỗi lo âu và cay đắng trong những tháng cuối cùng của cuộc chiến, không biết với chúng ta, hẳn rồi, gần như là chắc chắn đối với Sài Gòn mà sự sống sót nói cho cùng là cái cớ của cuộc chiến tranh".

Hiệp định Paris gồm 9 chương, 23 điều, gồm bốn loại điều khoản chính:

- Các điều khoản chính trị ghi các cam kết của Mỹ: tôn trọng các quyền dân tộc cơ bản (Điều 1), tôn trọng quyền tự quyết của nhân dân miền Nam Việt Nam (Điều 9); Hoa Kỳ không tiếp tục dính líu quân sự, không can thiệp công việc nội bộ miền Nam Việt Nam (Điều 4).

- Các điều khoản về quân sự: ngừng bắn, Hoa Kỳ rút hết quân trong 60 ngày; chấm dứt bắn phá miền Bắc; nhận tháo gỡ mìn do Mỹ đã rải ở miền Bắc.

- Các điều khoản về nội bộ miền Nam: nguyên tắc hoà hợp dân tộc, bảo đảm tự do dân chủ, tổ chức tổng tuyển cử tự do, thành lập hội đồng quốc gia hoà giải hoà hợp dân tộc gồm ba thành phần để tổ chức tổng tuyển cử.

- Các điều khoản khác như thống nhất Việt Nam, về Lào và Campuchia, về cơ cấu thi hành Hiệp định Uỷ ban liên hợp và Uỷ ban quốc tế; về Hội nghị quốc tế xác nhận hiệp định; và điều khoản về việc Hoa Kỳ đóng góp hàn gắn vết thương chiến tranh ở Việt Nam Dân chủ Cộng hoà (Điều 21).

Điều khoản này được cụ thể hoá thành một công hàm chính thức của Tổng thống Mỹ gửi Thủ tướng Việt Nam Dân chủ Cộng hoà với số tiền là 3,25 tỷ đôla.

Cùng với hiệp định, hai bên ký bốn nghị định thư:

1. Nghị định thư về ngừng bắn và các ban liên hợp quân sự.
2. Nghị định thư về Uỷ ban giám sát và kiểm soát quốc tế.
3. Nghị định thư về trao trả nhân viên các bên bị bắt.
4. Nghị định thư về tháo gỡ, vô hiệu hoá mìn ở miền Bắc.

Cùng với văn bản hiệp định, bốn nghị định thư và công hàm của Tổng thống Mỹ về cam kết của Hoa Kỳ đóng góp xây dựng lại miền Bắc Việt Nam sau chiến tranh, Việt Nam và Mỹ còn thoả thuận tám "hiểu biết" (*understandings*)- đó là những thoả thuận đạt được thông qua đàm phán quyết liệt như các điều khoản chính thức, nhưng vì lý do tế nhị về ngoại giao, hai bên cam kết tôn trọng mà không ghi vào hiệp định hay nghị định thư. Tám "hiểu biết" này là:

1. Tàu sân bay Mỹ đậu xa bờ biển Việt Nam.
2. Mỹ chấm dứt hành động trinh sát đối với lãnh thổ nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà.
3. Nhân viên dân sự Mỹ làm việc trong các lực lượng vũ trang Sài Gòn sẽ rút trong 12 tháng.
4. Trách nhiệm của Hoa Kỳ đối với việc trao trả nhân viên dân sự Việt Nam bị giam giữ.
5. Hiểu biết về Lào và Campuchia: ghi lại những vấn đề liên quan đã nêu trong thông điệp của Thủ tướng Việt Nam Dân chủ Cộng hoà gửi Tổng thống Mỹ ngày 21 tháng Mười 1972.
6. Về mối quan hệ giữa Uỷ ban quốc tế và Hội nghị quốc tế.
7. Định nghĩa từ "của các bên" trong điều 8a, 8b của Hiệp định.

8. Định nghĩa từ "nhất trí" trong các điều 12a, 12b, 18f của Hiệp định.

Trong tám "hiểu biết" này, chỉ có năm "hiểu biết" đầu là có ý nghĩa. Ba "hiểu biết" cuối chỉ có tính chất kỹ thuật.

Hiệp định Paris - một thắng lợi có ý nghĩa lịch sử của nhân dân Việt Nam

Trong lịch sử đấu tranh của nhân dân ta, chưa bao giờ có cuộc đàm phán kéo dài suốt năm năm, với biết bao lúc căng thẳng và có lúc dưới bom đạn của máy bay B.52, như cuộc đàm phán tại Paris. Cuối cùng, Việt Nam đã giành được thắng lợi về những yêu cầu cơ bản, có tính nguyên tắc như đã được thể hiện trong Hiệp định Paris về Việt Nam.

Việc ký kết Hiệp định Paris là thắng lợi tổng hợp của cuộc đấu tranh trên các mặt trận quân sự, chính trị và ngoại giao. Với hiệp định, Mỹ buộc phải chấm dứt chiến tranh, rút khỏi Việt Nam và Đông Dương, chấm dứt dính líu quân sự. Nguy mất chỗ dựa, bị suy yếu và lún sâu vào khủng hoảng. Mỹ phải lùi về chiến lược, rút lui về quân sự khỏi Đông Dương và tránh một Việt Nam thứ hai. Hiệp định Paris là cơ sở pháp lý không cho phép Mỹ tiếp tục dính líu và can thiệp trở lại.

Với Hiệp định Paris, nhân dân Việt Nam đã thực hiện được mục tiêu "đánh cho Mỹ cút", mở ra một giai đoạn mới, tạo ra so sánh lực lượng mới, thuận lợi cho việc thực hiện mục tiêu "đánh cho nguy nhào", hoàn thành giải phóng miền Nam. Mỹ rút quân nhưng Việt Nam vẫn giữ nguyên lực lượng chính trị và vũ trang ở miền Nam Việt Nam. Đại thắng mùa Xuân 1975 hoàn toàn giải phóng miền Nam không tách khỏi thắng lợi của Hiệp định Paris là như vậy.

Hiệp định Paris 1973 phản ánh được ở mức cao thắng lợi và xu thế cuộc đấu tranh của nhân dân Việt Nam trong bối cảnh quốc tế có thuận lợi nhưng cũng phức tạp. Việt Nam đã tranh thủ được cả Liên Xô, Trung Quốc, các nước xã hội chủ nghĩa, các nước không liên kết, nhân dân thế giới và hình thành trên thực tế "mặt trận nhân dân thế giới ủng hộ Việt Nam chống Mỹ xâm lược".

Hiệp định Paris và việc Mỹ rút khỏi Việt Nam, góp phần to lớn vào sự nghiệp giải phóng của nhân dân Lào và Campuchia. Giải pháp về Lào gần như đồng thời với Hiệp định Paris về Việt Nam, tháng Hai 1973; Hiệp định Paris mở đường cho thắng lợi của Campuchia tháng Tư 1975.

Thắng lợi của nhân dân Việt Nam góp phần mở ra cục diện mới ở Đông Nam Á; quân đội Mỹ rút khỏi khu vực; khối SEATO giải tán; xu thế hoà bình, trung lập trong khu vực phát triển.

Từ Hội nghị Geneva về Đông Dương đến Hội nghị Paris về Việt Nam ta có bước tiến lên trên con đường xây dựng nền ngoại giao độc lập, tự chủ và đoàn kết quốc tế. Đó là một thành tựu nổi bật của ngoại giao trong thời đại Hồ Chí Minh.

Hoàn thành giải phóng miền Nam:

Giải đoạn 1973 - 1975

Trong năm 1973 - 1974, nước Mỹ tiếp tục khó khăn. Kinh tế Mỹ lâm vào cuộc khủng hoảng mới trong lúc Tây Âu và Nhật Bản vượt Hoa Kỳ về một số mặt hàng công nghiệp.

Vụ Watergate đã đưa nước Mỹ vào một vụ bê bối cực kỳ nghiêm trọng, tạo nên một cuộc khủng hoảng về quyền lực, tăng thêm cuộc khủng hoảng lòng tin trong nhân dân Mỹ đến mức Tổng thống Mỹ Nixon phải bị truy tố. Thượng nghị viện Hoa Kỳ bốn lần thông qua các nghị quyết hạn chế quyền hạn tổng thống.

Sau Hiệp định Paris, đối với vấn đề Việt Nam và Đông Dương xu thế chung của Mỹ là tiếp tục giữ chính quyền Sài Gòn nhưng không trực tiếp dính líu quân sự ở Việt Nam và Đông Dương và tránh một Việt Nam thứ hai.

Hoa Kỳ rút hết quân khỏi miền Nam Việt Nam tháng Ba 1973, chấm dứt ném bom Campuchia tháng Tám 1973, rút quân khỏi Thái Lan và giảm dần viện trợ cho các chế độ thân Mỹ tại khu vực. Tuy nhiên, Mỹ vẫn duy trì mức viện trợ quân sự cao, đặc biệt năm 1973, viện trợ này lên tới 2.700 triệu đôla Mỹ.

Hoa Kỳ giải tán Bộ tư lệnh MACV ở Sài Gòn, nhưng lập cơ quan tuý viên quân sự (DAO) có nhiệm vụ điều hành viện trợ quân sự cho Sài Gòn, duy trì tiếp xúc với Bộ chỉ huy không quân Mỹ ở Thái Lan.

Chiến lược của Mỹ ở miền Nam là duy trì nguyên trạng, giúp Thiệu củng cố chính quyền Sài Gòn, dùng đòn bẩy kinh tế đối với Việt Nam Dân chủ Cộng hoà để kiểm chế miền Bắc và Chính phủ Cách mạng lâm thời.

Trong khi Hoa Kỳ muốn duy trì nguyên trạng một thời gian để Mỹ khỏi bị lôi cuốn lại vào chiến tranh, thì chính quyền Nguyễn Văn Thiệu muốn xoá ngay hiệp định, tiếp tục chiến tranh, chiếm đất, giành dân, xoá bỏ hình thái đa báo, thu hẹp vùng do Chính phủ Cách mạng lâm thời kiểm soát, dùng chiến tranh để nuôi dưỡng quân nguy, hòng kéo Mỹ tiếp tục viện trợ và khi cần thì yêu cầu Mỹ can thiệp trở lại như Nixon đã hứa.

Trước khi ký hiệp định, Thiệu đã cho chuẩn bị kế hoạch mở các chiến dịch "tràn ngập lãnh thổ" để chiếm đất, giành dân càng nhiều càng tốt. Ngay đêm 27 rạng ngày 28 tháng Giêng 1973, lúc hiệp định vừa ký, quân Sài Gòn đánh chiếm cảng Cửa Việt ở Quảng Trị. Những ngày tiếp theo, chúng chiếm Sa Huỳnh và nhiều nơi ở khu V, Tây Nguyên, Đông Nam Bộ, ven Sài Gòn. Thiệu cho đây là "keo cuối cùng, thắng là đây mà thua cũng là đây". Có thể nói, dù hiệp định đã có hiệu lực, miền Nam hầu như không có một ngày hoà bình.

Đấu tranh thi hành Hiệp định Paris

Ngay sau khi Hiệp định Paris có hiệu lực, Bộ Chính trị và Trung ương Đảng Lao động Việt Nam xác định đường lối chủ trương đấu tranh cách mạng trong giai đoạn mới. Tháng Năm 1973, Bộ Chính trị ra nghị quyết về đấu tranh thi hành hiệp định; tháng Sáu 1973, Ban Chấp hành Trung ương Đảng họp, quyết định những chủ trương lớn:

Mục tiêu trước sau của cách mạng miền Nam là hoàn thành cách mạng dân tộc dân chủ, tiến tới hoà bình thống nhất đất nước. Đấu

tranh thi hành Hiệp định Paris không phải là đấu tranh từng điều khoản riêng rẽ mà phải coi đấu tranh thi hành hiệp định là một bộ phận của đấu tranh cách mạng của toàn dân nhằm góp phần làm thay đổi so sánh lực lượng "không ngừng giữ vững và phát triển lực lượng cách mạng về mọi mặt".

Nhiệm vụ của cách mạng miền Nam trong thời kỳ mới là đẩy mạnh và kết hợp chặt chẽ ba mặt đấu tranh quân sự, chính trị và ngoại giao, buộc địch thi hành hiệp định, không ngừng giữ vững và phát triển lực lượng của ta, thắng địch từng bước. Đồng thời, phải hết sức chuẩn bị và sẵn sàng với khả năng dùng đấu tranh vũ trang để giáng trả quân thù, tiến lên hoàn toàn giải phóng miền Nam. Đối với miền Bắc, ra sức khôi phục và phát triển kinh tế, cải thiện đời sống, bảo đảm chi viện tốt hơn cho miền Nam.

Nhân dân Việt Nam đấu tranh thi hành hiệp định trong tình hình quốc tế có thuận lợi. Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa ủng hộ Việt Nam bảo vệ, thi hành hiệp định. Liên Xô ủng hộ Việt Nam Dân chủ Cộng hoà khôi phục kinh tế; xoá hoàn toàn những khoản nợ khá lớn cho vay trong chiến tranh; lên án mạnh mẽ Mỹ dung túng chính quyền Sài Gòn phá hiệp định. Các nước xã hội chủ nghĩa khác đều ủng hộ Việt Nam trong giai đoạn mới. Ba Lan và Hunggari là thành viên của Uỷ ban quốc tế, hết lòng phối hợp với Việt Nam. Trung Quốc ủng hộ Việt Nam đấu tranh thi hành hiệp định, khuyên nên duy trì đấu tranh chính trị; hứa tiếp tục giúp Việt Nam trong năm năm như mức trước Hiệp định Paris. Đầu năm 1974, lợi dụng Mỹ suy yếu, nguy rồi ren, Trung Quốc chiếm quần đảo Hoàng Sa từ tay chính quyền Sài Gòn ở biển Đông.

Phong trào nhân dân thế giới hân hoan với thắng lợi của nhân dân Việt Nam, tiếp tục giành cho nhân dân ta tình cảm quý trọng và nhiệt tình ủng hộ. Tuy nhiên, một bộ phận dư luận cho rằng Mỹ đã rút; xung đột ở miền Nam chủ yếu là nội chiến giữa Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hoà miền Nam Việt Nam được miền Bắc ủng hộ với chính quyền Thiệu.

Trước tình hình mới ở miền Nam và yêu cầu đấu tranh thi hành

Hiệp định Paris, nhiệm vụ cơ bản của ngoại giao được xác định là:

- Phối hợp với đấu tranh quân sự và đấu tranh chính trị, đấu tranh thi hành Hiệp định Paris, góp phần làm thay đổi so sánh lực lượng.

- Chống sự dính líu và can thiệp của Mỹ, cô lập chính quyền Sài Gòn.

- Tiếp tục tranh thủ sự đồng tình, ủng hộ của nhân dân thế giới.

- Đẩy lùi khả năng của Mỹ ngăn cản ta giải phóng hoàn toàn miền Nam.

Thực hiện Điều 9 Hiệp định Paris, Việt Nam Dân chủ Cộng hoà, Hoa Kỳ và đồng chủ tịch Hội nghị Quốc tế Việt Nam triệu tập hội nghị họp tại Paris từ ngày 26 tháng Hai đến 2 tháng Ba 1973. Tham gia hội nghị có bốn bên dự Hội nghị Paris là Việt Nam Dân chủ Cộng hoà, Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hoà miền Nam Việt Nam, Hoa Kỳ, Việt Nam Cộng hoà, Liên Xô, Trung Quốc, Pháp, Anh, bốn nước thành viên trong Uỷ ban quốc tế là Ba Lan, Hunggari, Canada và Indônêxia. Tổng thư ký Liên hợp quốc dự với tư cách quan sát viên. Trong thành phần hội nghị, số thành viên là các nước xã hội chủ nghĩa ngang bằng số thành viên các nước tư bản chủ nghĩa. Theo đúng tinh thần Hiệp định Paris, hội nghị ký định ước xác nhận và cam kết tôn trọng các văn bản của Hiệp định Paris. Với Hội nghị quốc tế và Định ước, giá trị pháp lý của Hiệp định đã được tăng thêm.

Quá trình đấu tranh thi hành Hiệp định Paris có thể chia làm hai thời kỳ: 1973 - 1974 và 1974 - 1975.

Thời kỳ từ đầu năm 1973 đến giữa 1974, Việt Nam kết hợp đấu tranh chính trị và ngoại giao nhằm thực hiện việc Mỹ rút hết quân, chấm dứt dính líu quân sự, đòi chính quyền Sài Gòn thực hiện ngừng bắn, đình chỉ lấn chiếm.

Việt Nam Dân chủ Cộng hoà và Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hoà miền Nam Việt Nam thực hiện chủ trương chuyển cuộc đấu tranh cách mạng sang giai đoạn mới, lấy đấu tranh chính trị làm chính, tiếp tục đưa cách mạng miền Nam tiến lên. Do đó, từ khi Hiệp định Paris có hiệu lực đến giữa năm 1974, Việt Nam thi hành nghiêm chỉnh hiệp định. Thực hiện ngừng bắn trên toàn chiến

trường, trao trả đầy đủ tù binh Mỹ và tù binh ngụy. Trong các Ủy ban liên hợp quân sự bốn bên (Việt Nam Dân chủ Cộng hoà, Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hoà miền Nam Việt Nam, Hoa Kỳ, Việt Nam Cộng hoà) và hai bên (Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hoà miền Nam Việt Nam, Việt Nam Cộng hoà), đại diện của Việt Nam Dân chủ Cộng hoà và Chính phủ Cách mạng lâm thời kiên quyết đấu tranh chống những hành động vi phạm của Mỹ - ngụy trên bàn hội nghị trong lúc các lực lượng vũ trang cách mạng trên chiến trường đẩy lùi các cuộc hành quân lấn chiếm, bình định của quân ngụy, thu hồi các vùng bị lấn chiếm.

Tại Hội nghị hiệp thương hai bên miền Nam ở La Celle Saint Cloud (Paris), ngày 25 tháng Tư 1973, Chính phủ Cách mạng lâm thời đưa ra đề nghị tổng quát sáu điểm nhằm giải quyết các vấn đề nội bộ của miền Nam: triệt để ngừng bắn, trao trả hết tù dân sự còn bị giam giữ, bảo đảm các quyền tự do dân chủ, thành lập hội đồng hoà giải hoà hợp dân tộc, tổ chức tổng tuyển cử tự do và dân chủ để thực hiện quyền tự quyết của nhân dân miền Nam, vấn đề lực lượng vũ trang Việt Nam ở miền Nam.

Diễn đàn hai bên miền Nam ở Paris thực chất là một cuộc đấu tranh tranh thủ dư luận. Tại diễn đàn, Chính phủ Cách mạng lâm thời tố cáo và phê phán các hành động phá hoại hiệp định của chính quyền Sài Gòn, tranh thủ dư luận gây sức ép buộc chính quyền Nguyễn Văn Thiệu phải tôn trọng Hiệp định Paris.

Phối hợp với các diễn đàn hai bên miền Nam, Việt Nam và Hoa Kỳ mở hai diễn đàn. Mở đầu là cuộc họp của Ủy ban kinh tế hỗn hợp để bàn việc thực hiện Điều 21 của hiệp định. Tại diễn đàn này, Việt Nam đã kéo Mỹ thi hành hiệp định, trước hết là Điều 21 của hiệp định về việc Mỹ đóng góp hàn gắn vết thương chiến tranh ở Việt Nam Dân chủ Cộng hoà. Hoa Kỳ lại dùng diễn đàn này chủ yếu để kiểm chế Việt Nam. Các cuộc họp kéo dài đến giữa năm 1973 mà không đạt kết quả gì.

Khi tình hình chiến sự ở miền Nam phát triển nghiêm trọng, Lê Đức Thọ sang Paris gặp Kissinger trong tháng Năm 1973 nhằm bàn biện pháp thúc đẩy hai bên miền Nam, thúc ép Sài Gòn thi hành hiệp định, thực hiện ngừng bắn, đình chỉ chiến sự. Cuộc gặp

đưa tới ký kết Thông cáo chung ngày 3 tháng Sáu 1973.

Việt Nam Dân chủ Cộng hoà và Chính phủ Cách mạng lâm thời vẫn tập trung đấu tranh đòi Mỹ chấm dứt dính líu quân sự ở miền Nam. Chúng ta lên án Mỹ tiếp tục ủng hộ Thiệu và đòi Hoa Kỳ chấm dứt viện trợ quân sự cho Thiệu, vạch rõ Thiệu không chịu thi hành hiệp định và chấm dứt chiến tranh là do Mỹ ủng hộ và tiếp tục viện trợ cho chúng.

Trước sức ép của dư luận Mỹ, Quốc hội Mỹ cắt giảm viện trợ cho chính quyền Sài Gòn. Do Hoa Kỳ giảm viện trợ, chính quyền Thiệu rơi ngay vào tình trạng rối ren về kinh tế, tài chính, quân sự, chính trị không có cách gì khắc phục được. Đầu năm 1974, ngân sách của Sài Gòn thiếu hụt tới 200 tỷ đồng Sài Gòn. Thiệu phải hô hào binh lính "đánh theo kiểu con nhà nghèo".

Chính quyền Sài Gòn được Mỹ dung túng vẫn chống phá mọi điều khoản hiệp định, gay gắt nhất là họ không chịu ngừng bắn, liên tục hành quân lấn chiếm, không thả hết tù chính trị và chà đạp tự do dân chủ.

Tại diễn đàn Ban liên hợp quân sự, đại biểu Quân giải phóng tấn công trên hai vấn đề: đòi ngừng bắn và thả hết tù chính trị. Tại diễn đàn hai bên ở Paris, ngày 28 tháng Sáu 1973, Chính phủ Cách mạng lâm thời đòi thực hiện ba vấn đề cấp bách: ngừng bắn, trao trả tù chính trị, tự do dân chủ. Đây là ba vấn đề nóng bỏng, đồng thời cũng là chỗ yếu của Sài Gòn và những điều dư luận quan tâm. Khi hai diễn đàn chính thức đấu tranh trên ba vấn đề này thì ngoại giao Việt Nam Dân chủ Cộng hoà và Chính phủ Cách mạng lâm thời cũng mở đợt vận động quốc tế rộng lớn làm cho dư luận thấy rõ Hiệp định Paris đang bị vi phạm, hoà bình bị đe dọa. Đến ngày 18 tháng Bảy 1973, Chính phủ Cách mạng lâm thời đưa ra một đòn tấn công ngoại giao mới, cụ thể hoá vấn đề cấp bách thứ ba thành một đề nghị lớn, đưa ra diễn đàn hai bên ở Paris bản "dự thảo về những quy định bảo đảm các quyền tự do dân chủ ở miền Nam Việt Nam". Chính phủ Cách mạng lâm thời phổ biến rộng rãi bản dự thảo này, đặc biệt là tới các giới thuộc lực lượng thứ ba ở trong và ngoài nước.

Ngoại giao Việt Nam tiếp tục tranh thủ sự ủng hộ và viện trợ quốc tế như một nhiệm vụ quan trọng, hướng phong trào vào việc đòi Mỹ và Sài Gòn thi hành hiệp định; lên án chính quyền Sài Gòn không chịu ngừng bắn, không thả hết tù chính trị. Trong tuyên truyền quốc tế, Chính phủ Cách mạng lâm thời vận động báo chí quốc tế gọi lại hình ảnh các "chuồng cọp" để tăng thêm sức ép với Sài Gòn.

Quan hệ với Lào phát triển thuận lợi. Theo đúng thoả thuận trước khi kết thúc đàm phán Paris, Việt Nam phối hợp với Neo Lào Hắcxạt đi tới Hiệp định chấm dứt chiến tranh ở Lào ngày 21 tháng Hai 1973. Lần thứ ba ở Lào có chính phủ liên hiệp nhưng lần này phía Neo Lào Hắcxạt có nhiều lợi thế hơn. Việt Nam giúp lực lượng kháng chiến Lào làm thất bại cuộc đảo chính ngày 20 tháng Tám 1973 của phái hữu. Theo đúng Hiệp định Paris, Việt Nam rút quân tình nguyện về nước.

Trong thế thuận lợi hơn sau Hiệp định Paris, Việt Nam cố gắng hợp tác, hỗ trợ lực lượng kháng chiến Campuchia xây dựng lực lượng, mở rộng vùng giải phóng. Chính phủ Việt Nam giữ quan hệ tốt với Hoàng thân Xiha-nút và Chính phủ Vương quốc ở Bắc Kinh; giúp đỡ mọi mặt để Hoàng thân về thăm vùng giải phóng Campuchia. Trong khi đó, Đảng Nhân dân Campuchia dưới quyền Pôn Pôt thi hành chính sách hai mặt, bên ngoài cảm ơn, tranh thủ sự giúp đỡ của Việt Nam để đánh bại Lon Non, tay sai của Mỹ; bên trong tuyên truyền bài xích Việt Nam, cho Việt Nam ký Hiệp định Paris là phản bội Campuchia lần thứ hai. Pôn Pôt bắt đầu sát hại những người chúng cho là thân Việt Nam và thân Xiha-nút. Việt Nam Dân chủ Cộng hoà và Chính phủ Cách mạng lâm thời tiếp tục hết lòng giúp lực lượng kháng chiến Campuchia cho đến khi họ giải phóng Phnôm Pênh, giành thắng lợi cuối cùng ngày 17 tháng Tư 1975.

Hoạt động tranh thủ quốc tế và cuộc đấu tranh ngoại giao của Việt Nam Dân chủ Cộng hoà và Chính phủ Cách mạng lâm thời đã làm cho dư luận thế giới và dư luận Mỹ thấy rõ chính quyền Sài Gòn phá hoại Hiệp định Paris và phá hoại hoà bình, còn Việt Nam Dân chủ Cộng hoà và Chính phủ Cách mạng lâm thời thì nắm vững

ngọn cờ hoà bình và thi hành Hiệp định Paris.

Đến cuối năm 1973, hầu như Việt Nam Dân chủ Cộng hoà và Chính phủ Cách mạng lâm thời chiếm được trận địa dư luận. Tháng Giêng 1974, Bộ Ngoại giao Việt Nam Dân chủ Cộng hoà công bố cuốn sách trắng "Một năm thi hành Hiệp định Paris" tố cáo có hệ thống việc Mỹ - Thiệu vi phạm, phá hoại hiệp định, nêu cao thiện chí và quyết tâm của nhân dân Việt Nam.

Ngoại giao phục vụ tổng tấn công

Quân nguy ra sức lấn chiếm nhưng lại không thể "đánh theo kiểu con nhà nghèo" như Nguyễn Văn Thiệu chủ trương; Quân giải phóng giáng trả thắng lợi, thu hồi được các vùng bị lấn chiếm. Ngày 15 tháng Mười 1973, Bộ chỉ huy Quân giải phóng công bố lệnh kiên quyết đánh trả những hành động chiến tranh của chính quyền Sài Gòn; đánh đến những nơi xuất phát các cuộc hành quân của quân đội Sài Gòn vi phạm Hiệp định Paris. Đây là lời cảnh cáo nghiêm khắc đối với chính quyền Sài Gòn, đồng thời cũng là một hình thức chuẩn bị dư luận cho các đợt giáng trả mạnh mẽ sắp tới của Quân giải phóng.

Sau khi có lệnh "kiên quyết giáng trả" ngày 15 tháng Mười 1973 của Bộ chỉ huy Quân giải phóng, trên các chiến trường, quân ta liên tiếp tấn công, thu nhiều thắng lợi, tiêu diệt nhiều quân nguy, làm thất bại kế hoạch lấn chiếm của Thiệu, thu hồi và mở rộng vùng giải phóng. So sánh lực lượng trên chiến trường đã thay đổi cơ bản có lợi cho lực lượng cách mạng.

Chuyển biến trên chiến trường miền Nam trùng hợp với chuyển biến lớn trong tình hình nước Mỹ: vụ bê bối Watergate nổ ra từ tháng Ba 1973 đã dẫn tới việc Hạ nghị viện Mỹ truy tố Tổng thống Nixon, buộc Nixon phải từ chức ngày 8 tháng Tám 1974, gây ra cuộc rối loạn về quyền lực và cuộc khủng hoảng lòng tin trong nước Mỹ. Tổng thống Ford thay Nixon cầm quyền trong thế yếu và gặp nhiều khó khăn nội bộ.

Do thái độ ngoan cố của chính quyền Sài Gòn, các diễn đàn hai bên miền Nam ở Paris đã ngưng đọng từ tháng Tư 1974 và đến

25 tháng Tám 1974 thì chấm dứt. Diễn đàn Ban liên hợp quân sự hai bên ở Sài Gòn đến ngày 22 tháng Sáu 1974 cũng đình chỉ các cuộc họp do chính quyền Sài Gòn rút các quyền ưu đãi đối với các thành viên của Chính phủ Cách mạng lâm thời. Diễn đàn Hoa Kỳ - Việt Nam Dân chủ Cộng hoà ở Paris đến ngày 25 tháng Tám 1974 cũng đã ngừng hoạt động. Vì vậy, các cơ chế do hiệp định đề ra đã không còn tồn tại.

Ngày 8 tháng Mười 1974, lúc Quân giải phóng chuẩn bị đánh lớn, Chính phủ Cách mạng lâm thời ra tuyên bố đưa ra "hai đòi hỏi cấp bách" là Mỹ chấm dứt mọi can thiệp và dính líu ở miền Nam và thay Thiệu và phe cánh bằng một chính quyền Sài Gòn tán thành hoà bình, hoà hợp dân tộc và thi hành hiệp định. Với tuyên bố này, Chính phủ Cách mạng lâm thời vạch cho dư luận thấy rõ Thiệu phá hiệp định, còn Thiệu thì hiệp định không thể thi hành; thay Thiệu là đòi hỏi cấp bách. Thay Thiệu phải đi đôi với Mỹ chấm dứt can thiệp, dính líu. "Hai đòi hỏi cấp bách" này còn có ý nghĩa khoá chặt vấn đề ngừng bắn và vấn đề chính quyền. Trước nguy cơ thất bại, Thiệu không thể đòi thương lượng, ngừng bắn...

Bộ Chính trị họp từ ngày 30 tháng Chín đến 8 tháng Mười 1974, đánh giá thời cơ chiến lược mới và thông qua kế hoạch giải phóng miền Nam trong hai năm 1975 - 1976. Ba tháng sau, Bộ Chính trị họp mở rộng từ ngày 18 tháng Mười hai 1974 đến 8 tháng Giêng 1975, nhận định: "Chúng ta đang đứng trước thời cơ chiến lược lớn, chưa bao giờ có điều kiện đầy đủ về quân sự và chính trị như hiện nay" và nêu quyết tâm "trong thời gian 1975-1976, đẩy mạnh đấu tranh quân sự, chính trị và ngoại giao làm thay đổi nhanh chóng và toàn diện so sánh lực lượng trên chiến trường, tiến hành tổng công kích, tổng khởi nghĩa, tiêu diệt và làm tan rã quân ngụy, đánh đổ ngụy quyền từ trung ương đến địa phương, giành chính quyền về tay nhân dân, giải phóng miền Nam Việt Nam". Bộ Chính trị cũng đề ra "thời cơ đến vào đầu hoặc cuối 1975 thì giải phóng miền Nam trong năm 1975".

Nhiệm vụ chủ yếu của ngoại giao thời kỳ này là theo dõi, đánh giá về khả năng Mỹ có thể trở lại can thiệp bằng quân sự hay

không và đấu tranh ngăn chặn khả năng đó. Với những thông tin, tư liệu, sự kiện do ngoại giao và các cơ quan tham mưu cung cấp và với tầm nhìn chiến lược xa rộng, Bộ Chính trị đã nhận định "khả năng can thiệp về quân sự của Mỹ rất hạn chế. Nếu nguy quyền có nguy cơ sụp đổ, ta cần đề phòng Mỹ có thể can thiệp bằng không quân và hải quân để cứu chúng. Khả năng dùng lục quân rất ít, nhưng dù chúng có can thiệp thế nào cũng không cứu vãn được nguy khỏi sụp đổ".

Ngoại giao theo dõi rất sát mọi động thái của Mỹ. Đầu năm 1975, khi các lực lượng vũ trang giải phóng của ta giải phóng được tỉnh Phước Long và chiếm đài quan sát quan trọng nhất của địch ở Tây Ninh, Mỹ chỉ hăm dọa và gây sức ép từ xa như báo động sư đoàn 3 lính thuỷ đánh bộ ở Okinawa, dọa ném bom trở lại... Song, trước phản ứng của dư luận Mỹ, ngày 22 tháng Giêng 1975, Tổng thống Ford tuyên bố: "sẽ không có hành động nào khác ngoài việc bổ sung viện trợ cho Sài Gòn; sẽ không can thiệp mà không thông qua thủ tục hiến pháp và lập pháp". Điều đó càng chứng minh sự đúng đắn của Bộ Chính trị trong nhận định "khả năng can thiệp về quân sự của Mỹ rất hạn chế".

Ngày 4 tháng Ba 1975, Quân giải phóng mở cuộc Tổng tấn công bằng chiến dịch Tây Nguyên, ngày 11 tháng Ba giải phóng Buôn Ma Thuột. Bộ Chính trị hạ quyết tâm giải phóng miền Nam trong năm 1975. Ngày 21 tháng Ba 1975, Chính phủ Cách mạng lâm thời tuyên bố đòi thay Nguyễn Văn Thiệu bằng một chính quyền tán thành hoà bình, hoà hợp dân tộc, độc lập và dân chủ. Ngày 2 tháng Tư 1975, Mỹ gửi công hàm cho Liên Xô, Trung Quốc đề nghị họp lại Hội nghị quốc tế để bàn thực hiện ngừng bắn. Nhưng giữa tháng Tư 1975, đại quân hình thành thế bao vây Sài Gòn. Ngày 16 tháng Tư, Ủy ban quân lực Thượng nghị viện Mỹ bác bỏ viện trợ bổ sung cho Thiệu. Ngày 17 tháng Tư, Hoa Kỳ bỏ rơi chính quyền thân Mỹ ở Phnôm Pênh. Ngày 18 tháng Tư, Tổng thống Ford ra lệnh di tản người Mỹ khỏi miền Nam. Xuân Lộc thất thủ. Ngày 23 tháng Tư, Tổng thống Ford tuyên bố cuộc chiến tranh ở Việt Nam đã chấm dứt đối với Mỹ.

Hoa Kỳ vận động Liên Xô đề nghị Việt Nam đồng ý cho di tản người Mỹ ra khỏi miền Nam. Việt Nam đồng ý.

Trong những ngày cuối cùng của cuộc Tổng tấn công giải phóng Sài Gòn, ngoại giao góp phần ngăn chặn các hành động trung gian muôn màng của một số nước lớn; làm thất bại kế hoạch di tản của Liên hợp quốc do Mỹ gợi ý; đồng ý để Hoa Kỳ di tản những người Mỹ cuối cùng khỏi Sài Gòn; chuẩn bị tiếp quản bộ máy ngoại giao của chính quyền Sài Gòn.

Ngày 19 tháng Tư, qua Đại sứ quán Liên Xô ở Washington, Tổng thống Ford gửi "Bức thư thượng khẩn" cho Tổng bí thư Brêgionep khẩn thiết đề nghị Chính phủ Liên Xô giúp đỡ làm thế nào để tạm thời ngừng chiến tại miền Nam Việt Nam. Ngày 24 tháng 4, phía Liên Xô thông báo cho phía Hoa Kỳ việc Việt Nam hứa không gây trở ngại cho việc sơ tán các công dân Mỹ khỏi miền Nam Việt Nam; Việt Nam không có ý định làm cho uy tín của Mỹ bị tổn thương. Ngày 28 tháng Năm, cơ quan ngoại giao Liên Xô lại thông báo với phía Hoa Kỳ việc ban lãnh đạo Việt Nam chủ trương không thù địch và muốn có quan hệ tốt với Hoa Kỳ trên cơ sở cùng tôn trọng lẫn nhau. Tiếp đó, phía Mỹ trả lời Hoa Kỳ cũng không thù địch với Việt Nam và đề nghị nên theo nguyên tắc đó trong quan hệ giữa hai nước¹.

Sát cánh cùng các binh chủng khác trong cuộc chiến đấu cuối cùng của toàn dân tộc, ngoại giao Việt Nam đã hoàn thành nhiệm vụ của mình là nắm vững ngọn cờ hoà bình, thi hành Hiệp định Paris, chống Mỹ dính líu, can thiệp trở lại, tấn công chính trị, cô lập đối phương, tranh thủ sự đồng tình của bạn bè trên thế giới, chuẩn bị dư luận cho các trận tổng công kích về quân sự. Theo quá trình phát triển của tổng tấn công quân sự, ngoại giao đã kịp thời đưa ra các tuyên bố nhằm ngăn chặn các mưu toan của đối phương hòng thương lượng ngừng bắn.

1. Anatôli Đôbrunhin: *Đặc biệt tin cậy*, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2001, tr. 599-601.

Nền ngoại giao "tuy hai mà một, tuy một mà hai"

Sự ra đời và phát triển của ngoại giao Mặt trận Dân tộc Giải phóng và Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hoà miền Nam Việt Nam

Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam Việt Nam và Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hoà miền Nam Việt Nam giữ một vị trí rất quan trọng trong lịch sử đấu tranh giải phóng miền Nam Việt Nam, thống nhất Tổ quốc cũng như trong cuộc đấu tranh ngoại giao thời kỳ kháng chiến chống Mỹ, cứu nước.

Tại sao miền Nam cần có mặt trận riêng trong khi đã có Mặt trận Tổ quốc Việt Nam? Đây là một yêu cầu tất yếu khách quan của tình hình đấu tranh cách mạng Việt Nam nhằm tập hợp lực lượng miền Nam, hoạt động trong điều kiện đất nước tạm thời bị chia cắt thành hai miền theo Hiệp định Geneva năm 1954. Chính quyền Ngô Đình Diệm, với sự ủng hộ và giúp đỡ của Mỹ, đã biến miền Nam thành một quốc gia riêng, có chế độ xã hội và thể chế chính trị riêng. Thực chất miền Nam Việt Nam đã trở thành thuộc địa kiểu mới của Mỹ. Chính quyền và quân đội ngụy là công cụ của Hoa Kỳ dùng để tiến hành chiến tranh xâm lược Việt Nam, dưới chiêu bài "ngăn chặn chủ nghĩa cộng sản" lan sang các nước Đông Nam Á khác như các chính quyền Mỹ nhiều lần tuyên bố.

Miền Bắc Việt Nam hoàn toàn giải phóng, cơ bản hoàn thành cách mạng dân tộc dân chủ và bắt đầu xây dựng xã hội chủ nghĩa. Còn miền Nam chưa hoàn thành cách mạng dân tộc dân chủ và tạm thời nằm dưới sự thống trị của chế độ ngụy quyền tay sai của Mỹ. Do đó, nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc của Đảng Lao động Việt Nam lần thứ III đã khẳng định: sau khi miền Bắc hoàn toàn giải phóng, nhân dân ở hai miền Bắc - Nam có hai nhiệm vụ chiến lược song song: làm cách mạng xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc, làm cách mạng dân tộc dân chủ ở miền Nam. Hai nhiệm vụ đó đều quan trọng, có quan hệ hữu cơ với nhau. Nhiệm vụ xây dựng và củng cố miền Bắc, tiến dần lên chủ nghĩa xã hội có tính chất quyết

định cho toàn bộ sự nghiệp cách mạng trong giai đoạn mới. Nhiệm vụ của cách mạng miền Nam là trực tiếp đánh bại các chính sách can thiệp, xâm lược của đế quốc Mỹ và đánh đổ các tập đoàn thống trị tay sai của Mỹ, bảo vệ miền Bắc, thống nhất nước nhà. Đồng thời nhân dân cả nước chung sức đánh thắng đế quốc Mỹ xâm lược, góp phần thúc đẩy phong trào cách mạng quốc tế và bảo vệ hoà bình thế giới.

Sau thắng lợi của phong trào Đồng khởi ở Bến Tre, cách mạng miền Nam chuyển từ thế giữ gìn lực lượng sang thế tiến công và nhanh chóng trở thành cao trào làm cho Mỹ - Diệm hoang mang và nhân dân phấn khởi. Ngày 20 tháng Mười hai 1960, Đại hội đại biểu quốc dân miền Nam đã quyết định thành lập Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam Việt Nam.

Mặt trận tuyên bố "đoàn kết tất cả các tầng lớp nhân dân, các giai cấp, các dân tộc, các đảng phái, các đoàn thể, các tôn giáo, các nhân sĩ yêu nước ở miền Nam Việt Nam không phân biệt xu hướng chính trị để đấu tranh đánh đổ ách thống trị của đế quốc Mỹ và tập đoàn tay sai của Mỹ ở miền Nam Việt Nam, thực hiện độc lập, dân chủ, cải thiện dân sinh, hoà bình, trung lập ở miền Nam Việt Nam, tiến tới hoà bình thống nhất Tổ quốc".

Đại hội đã công bố Chương trình hành động mười điểm:

1. Đánh đổ chế độ thuộc địa trá hình của đế quốc Mỹ và chính quyền độc tài Ngô Đình Diệm, tay sai của Mỹ, thành lập chính quyền liên minh, dân tộc, dân chủ.
2. Thực hiện chế độ dân chủ rộng rãi, tiến bộ.
3. Xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ, cải thiện dân sinh.
4. Thực hiện giảm tô, tiến tới giải quyết vấn đề ruộng đất cho nông dân, làm cho người cày có ruộng.
5. Xây dựng nền văn hoá, giáo dục dân tộc, dân chủ.
6. Xây dựng quân đội bảo vệ Tổ quốc, bảo vệ nhân dân.
7. Thực hiện dân tộc bình đẳng, nam nữ bình quyền, bảo vệ quyền lợi chính đáng của ngoại kiều và kiều bào.
8. Thực hiện chính sách ngoại giao hoà bình, trung lập.
9. Lập lại quan hệ bình thường giữa hai miền, tiến tới hoà bình thống nhất Tổ quốc.

10. Chống chiến tranh xâm lược, tích cực bảo vệ hoà bình thế giới.

Cương lĩnh của Mặt trận Dân tộc Giải phóng đáp ứng nguyện vọng sâu xa của nhân dân miền Nam và của đồng bào cả nước.

Mặt trận Dân tộc Giải phóng ra đời giữa lúc các lực lượng hiếu chiến trên thế giới đang chạy đua vũ trang, đe dọa hoà bình, bản thân phong trào cách mạng và hoà bình thế giới phân liệt sâu sắc. Nhân dân thế giới đang đấu tranh để đẩy lùi nguy cơ chiến tranh, bảo vệ hoà bình. Mặt trận Dân tộc Giải phóng từ giữa miền Nam khời lửa, đã giương cao ngọn cờ hoà bình, trung lập, khẳng định quyết tâm cùng nhân dân các nước chặn tay bọn hiếu chiến, giữ gìn hoà bình. Quyết tâm đó là ý chí của nhân dân miền Nam Việt Nam quyết đánh và quyết thắng chính sách xâm lược của đế quốc Mỹ dưới mọi hình thức. Quyết tâm đó cũng là mong mỏi của nhân dân miền Nam làm bạn với tất cả các dân tộc, không phân biệt chế độ chính trị hay xã hội.

Hoà bình, trung lập là một chủ trương lớn thu hút được sự đồng tình của đông đảo các lực lượng yêu chuộng hoà bình, tự do, công lý trên thế giới. Khẩu hiệu "hoà bình" tranh thủ được sự ủng hộ của tất cả những ai muốn hoà bình, phản đối chiến tranh. Khẩu hiệu "trung lập" nhằm mở rộng mặt trận đoàn kết quốc tế, không phân biệt chính kiến, đảng phái, tôn giáo. Do đó, trên thế giới có những lực lượng không tán thành xã hội chủ nghĩa nhưng lại nhiệt tình ủng hộ cuộc đấu tranh giải phóng của nhân dân miền Nam Việt Nam. Mặt khác, lúc này xu thế hoà bình, trung lập phát triển khắp các lục địa. Chủ trương miền Nam hoà bình, trung lập góp phần gắn cuộc đấu tranh của nhân dân Việt Nam với phong trào bảo vệ hoà bình thế giới, với Phong trào các nước Không liên kết; tranh thủ được sự ủng hộ quốc tế rộng rãi, đồng thời đóng góp tích cực vào cuộc đấu tranh của nhân dân thế giới vì hoà bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội, chống chủ nghĩa đế quốc hiếu chiến và xâm lược. Với những thắng lợi và ý nghĩa quốc tế to lớn của cuộc đấu tranh của nhân dân miền Nam Việt Nam, năm 1972, tại Hội nghị bộ trưởng ngoại giao các nước Không liên kết ở Georgetown

(Guyana), Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hoà miền Nam Việt Nam đã được công nhận là thành viên chính thức của Phong trào Không liên kết.

Chủ trương miền Nam hoà bình, trung lập còn có tác dụng lợi dụng mâu thuẫn giữa các nước đế quốc, cô lập Mỹ. Năm 1962 sau khi Hiệp định Geneva về trung lập của Vương quốc Lào được ký kết, Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam đã đề nghị với chính quyền Sài Gòn đưa miền Nam theo mô hình trung lập của Lào, nhưng Mỹ không chấp nhận đề nghị này. Năm 1963, Tổng thống pháp De Gaulle đã nêu vấn đề cần trung lập hoá miền Nam Việt Nam.

Phối hợp hoạt động, phát huy ưu thế của ngoại giao hai miền

Do đặc điểm cuộc đấu tranh cách mạng của dân tộc Việt Nam, từ khi Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam Việt Nam ra đời tháng Mười hai 1960 và đặc biệt sau khi Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hoà miền Nam Việt Nam thành lập tháng Sáu 1969, về ngoại giao, hình thành một thực tế là cùng một nước Việt Nam có hai hệ thống và tổ chức ngoại giao, cùng ở một nước ngoài, có hai cơ quan đại diện. Ngoại giao của Mặt trận Dân tộc Giải phóng và Chính phủ Cách mạng lâm thời theo chính sách hoà bình, trung lập. Ngoại giao Việt Nam Dân chủ Cộng hoà là nền ngoại giao của một nước xã hội chủ nghĩa. Ngoại giao hai miền đều do Đảng Lao động Việt Nam lãnh đạo, cùng thực hiện một đường lối quốc tế nhằm phục vụ hai nhiệm vụ chiến lược chung của cách mạng Việt Nam, cùng đại diện cho một dân tộc đánh thắng đế quốc Mỹ xâm lược.

Cơ quan ngoại giao hai miền cùng nhau bàn bạc, phát huy vai trò chủ động, độc lập theo đặc thù của ngoại giao mỗi miền nhằm bổ sung cho nhau, phối hợp chặt chẽ và nhịp nhàng nhằm phát huy sức mạnh tổng hợp của nền ngoại giao Việt Nam.

Việt Nam Dân chủ Cộng hoà và Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hoà miền Nam Việt Nam trong nhiều trường hợp đều có đại sứ trong cùng một nước; lại có trường hợp miền này có đại diện tại một nước, một tổ chức, một hội nghị quốc tế, trong khi miền kia

không có. Trong mọi hoạt động có liên quan đến cả miền Bắc và miền Nam, hai miền bàn chung chủ trương nhưng phân công hoạt động riêng theo cách thức phù hợp với mỗi miền. Thí dụ rõ nhất là trong thời gian đàm phán với Mỹ, Việt Nam Dân chủ Cộng hoà gặp riêng Hoa Kỳ, nhưng khi cần tấn công ngoại giao, trong nhiều trường hợp, Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hoà miền Nam Việt Nam là bên đưa ra các đề nghị về giải pháp. Có hai thực thể ngoại giao trong thời kỳ kháng chiến chống Mỹ, cứu nước là Việt Nam Dân chủ Cộng hoà và Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hoà miền Nam Việt Nam trong một tổng thể ngoại giao nhà nước, ngoại giao nhân dân ở những diễn đàn thích hợp. Đó là một đặc thù, một ưu thế mà không nước nào trên thế giới có được trong cùng hoàn cảnh đất nước bị chia cắt.

Nói chuyện tại Hội nghị cán bộ ngoại giao lần thứ năm, ngày 16 tháng Ba 1966, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã chỉ rõ nét đặc thù và mối quan hệ phối hợp giữa ngoại giao miền Nam và miền Bắc: "Bây giờ ngoại giao của ta vừa là một mà vừa là hai; vừa là hai mà lại là một. Ta vừa có ngoại giao của Việt Nam Dân chủ Cộng hoà, vừa có ngoại giao của Mặt trận Dân tộc Giải phóng. Hai cái vừa là hai mà lại vừa là một, vừa là một mà lại vừa là hai. Hai khối đó phải kết hợp chặt chẽ với nhau. Có khi Mặt trận nói chứ Việt Nam Dân chủ Cộng hoà nói thì không đúng. Có khi cả hai đều nói. Phải đoàn kết chặt chẽ với nhau, cùng bàn bạc với nhau"¹.

Ngoại giao hai miền "tuy hai mà một, tuy một mà hai" - đó là nét độc đáo và sáng tạo lớn của ngoại giao Việt Nam thời đại Hồ Chí Minh.

Ngoại giao miền Bắc đã làm hết sức mình giúp đỡ Mặt trận Dân tộc Giải phóng và Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hoà miền Nam Việt Nam về chủ trương, cán bộ, tổ chức, bộ máy, giới thiệu Mặt trận với các chính phủ mà Việt Nam Dân chủ Cộng hoà đã có quan hệ ngoại giao từ trước. Đồng thời, với nỗ lực của mình, Mặt trận và Chính phủ Cách mạng lâm thời đã tiến hành các hoạt động đối ngoại

1. Hồ sơ lưu trữ của Bộ Ngoại giao Việt Nam.

năng động và sáng tạo và đã đạt được những thành tựu vẻ vang.

Mặt trận đã có cơ quan đại diện ở tất cả các nước xã hội chủ nghĩa. Tại nhiều nước dân tộc chủ nghĩa, Mặt trận cũng có cơ quan đại diện: Angiêri, Tandania, Ai Cập, Xyri, Campuchia, Ấn Độ, Indônêxia, Lào. Ở các nước khác, Mặt trận Dân tộc Giải phóng có các phòng thông tin thực tế làm nhiệm vụ cơ quan đại diện: Thụy Điển, Na Uy, Đan Mạch, Phần Lan, Pháp, Chilê. Các cơ quan đại diện nói chung đều được hưởng quy chế ngoại giao; các phòng thông tin không được hưởng quy chế ngoại giao nhưng cũng được các chính phủ sở tại ưu đãi, có trường hợp được giúp đỡ về vật chất để hoạt động.

Mặt trận Dân tộc Giải phóng và các đoàn thể trong mặt trận như Thanh niên, Phụ nữ, Công đoàn, Hội Lục hoà (tức đại diện Phật giáo), công giáo kháng chiến, hội nhà báo, hội nhà văn giải phóng... đều tranh thủ tham gia các sinh hoạt quốc tế lớn hoặc có quan hệ với các tổ chức tương ứng của các nước. Đại diện của mặt trận đã được tín nhiệm bầu vào cơ quan lãnh đạo của các tổ chức quốc tế: Liên hiệp công đoàn thế giới, Hội đồng hoà bình thế giới, Liên hiệp phụ nữ dân chủ quốc tế, Liên hiệp thanh niên dân chủ thế giới, Hội luật gia dân chủ thế giới, Hội nhà báo, Ủy ban đoàn kết ba châu, Phong trào Không liên kết.

Nhờ có một hệ thống cơ quan đại diện và phòng thông tin tại các châu lục, có đại diện dự các cuộc họp của các tổ chức quốc tế và quốc gia và nhờ các cuộc thăm viếng, gặp gỡ quốc tế, Mặt trận đã triển khai những hoạt động ngoại giao nhân dân rộng khắp, rất có hiệu quả, góp phần thúc đẩy sự hình thành phong trào các nước đoàn kết với Việt Nam... Các đại diện của mặt trận còn tham gia những hoạt động quốc tế lớn về Việt Nam như Toà án Bertrand Russel ở Thụy Điển và Đan Mạch xét xử tội xâm lược của Mỹ ở Việt Nam, Hội nghị Quốc tế về chiến tranh của Mỹ ở Việt Nam tại Stockholm, Oslo. Việt Nam không có điều kiện tới nước Mỹ để trực tiếp vận động, nhưng tranh thủ gặp các đại biểu Mỹ tại các hội nghị liên hoan gặp gỡ quốc tế, để thông báo tình hình đấu tranh ở miền Nam và bàn việc phối hợp hành động. Có nhiều trường hợp đoàn nước ta gặp các đại biểu Mỹ ở ngoài nước Mỹ như gặp nhóm Thanh niên chống quân dịch ở

Budapest, Stockholm, phụ nữ Mỹ tại Djakarta, hai đoàn nhân dân miền Bắc và miền Nam gặp đoàn nhân dân Mỹ tại Bratislava, gặp phụ nữ Mỹ tại Nicaragua, Falls City (Canada), nhóm binh sĩ Mỹ bỏ ngũ tại Canada, Thụy Điển... Nhiều đại diện của Mặt trận đã được các nhà lãnh đạo cao nhất của các nước tiếp.

Xuân Mậu Thân 1968, luật sư Trịnh Đình Thảo, cùng một số nhà trí thức yêu nước Sài Gòn thành lập Liên minh các lực lượng Dân tộc, Dân chủ và Hoà bình chống lại chế độ Mỹ - nguy. Liên minh đã sát cánh với Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam Việt Nam, trong giai đoạn cuối cuộc chiến tranh.

Cuộc tấn công nổi dậy Tết Mậu Thân 1968 là một thắng lợi lớn đánh dấu một bước ngoặt của cuộc kháng chiến chống Mỹ nhưng chưa đủ để lập một Chính phủ Liên hiệp dân tộc rộng rãi ngay giữa Sài Gòn. Do đó, đối với Ủy ban Trung ương Mặt trận Dân tộc Giải phóng, vấn đề đặt ra là: có nên thành lập chính phủ cách mạng của miền Nam trong vùng giải phóng hay không? Các vị lãnh đạo chủ chốt của Mặt trận Dân tộc Giải phóng: Phạm Hùng, Nguyễn Văn Linh, Nguyễn Hữu Thọ, Huỳnh Tấn Phát và Thường vụ Trung ương cục đã có cuộc họp đặc biệt bàn vấn đề này, phân tích tình hình miền Nam và thế giới, so sánh lực lượng giữa ta và địch và cuối cùng nhất trí cho rằng cần lập ngay một chính phủ cách mạng để phát huy thanh thế của cách mạng miền Nam, quản lý vùng giải phóng và mở rộng quy mô và tầm vóc của hoạt động đối ngoại. Đồng chí Phạm Hùng được cử ra Hà Nội trình bày với Bộ Chính trị. Bộ Chính trị hoàn toàn tán thành. Từ ngày 1 đến 6 tháng Sáu 1969, Đại hội đại biểu quốc dân miền Nam được tiến hành, nhất trí thành lập Hội đồng cố vấn và Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hoà miền Nam Việt Nam. Hội đồng cố vấn do Luật sư Nguyễn Hữu Thọ làm chủ tịch, Luật sư Trịnh Đình Thảo làm phó chủ tịch. Chính phủ Cách mạng lâm thời do kiến trúc sư Huỳnh Tấn Phát làm chủ tịch, và ba phó chủ tịch (bác sĩ Phùng Văn Cung kiêm Bộ trưởng Bộ Nội vụ, giáo sư Nguyễn Văn Kiếu kiêm Bộ trưởng Bộ Giáo dục và nhân sĩ Nguyễn Đoá) và bảy bộ trưởng. Bà Nguyễn Thị Bình làm Bộ trưởng Bộ Ngoại giao.

Việc thành lập Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hoà miền Nam Việt Nam là một sự kiện chính trị rất quan trọng. Nó không những đánh dấu sự phát triển của cuộc chiến tranh cách mạng ở miền Nam mà còn giương cao ngọn cờ pháp lý để tập hợp mạnh mẽ hơn các tầng lớp nhân dân miền Nam yêu nước, tán thành hoà bình và trung lập. Về đối ngoại, bên cạnh Mặt trận Dân tộc Giải phóng, nay lại thêm Chính phủ Cách mạng lâm thời. Với chính sách hoà bình, trung lập, Chính phủ Cách mạng lâm thời và Mặt trận có thể thực hiện quan hệ với những đối tượng ở nơi mà miền Bắc xã hội chủ nghĩa không có quan hệ. Như vậy đã làm phong phú thêm hình thức và khả năng hoạt động của ngoại giao Việt Nam và mở rộng hơn nữa mặt trận nhân dân thế giới đoàn kết với Việt Nam. Dù không muốn, Mỹ - Thiệu cũng đứng trước thực tế ở miền Nam có hai chính quyền, hai vùng kiểm soát và phải chấp nhận Chính phủ Cách mạng lâm thời là người đối thoại trực tiếp của họ.

Ở miền Bắc, Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hoà miền Nam Việt Nam không đặt đại sứ quán mà mở Cơ quan của Đoàn đại diện đặc biệt của Chính phủ Cách mạng lâm thời. Các nước xã hội chủ nghĩa và Vương quốc Campuchia đều công nhận Chính phủ Cách mạng lâm thời và các cơ quan đại diện của Mặt trận chuyển thành đại sứ quán của Chính phủ Cách mạng lâm thời. Các Phòng thông tin của Mặt trận Dân tộc Giải phóng ở các nước khác đều đổi thành Phòng thông tin của Chính phủ Cách mạng lâm thời. Một số nơi giữ nguyên là Phòng thông tin của Mặt trận Dân tộc Giải phóng.

Ngay sau khi Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hoà miền Nam Việt Nam được thành lập, Chủ tịch Huỳnh Tấn Phát đã được Quốc trưởng Nôrôđôm Xihanúc mời sang thăm Campuchia và được đón tiếp trọng thị. Chuyến đi đã tăng cường hữu nghị, hợp tác và tăng cường hiểu biết giữa Cộng hoà miền Nam Việt Nam và Vương quốc Campuchia. Năm 1969, sau khi dự lễ tang Chủ tịch Hồ Chí Minh tại Hà Nội, Chủ tịch Nguyễn Hữu Thọ đã dẫn đầu Đoàn đại biểu Chính phủ Cách mạng lâm thời lần lượt đi thăm một loạt nước: Liên Xô, Trung Quốc, Lào, Ba Lan, Hunggari, Cộng hoà Dân chủ Đức, Nam Tư, Angiêri, Cộng hoà Arập, Ai Cập, Xênegan, Uganda,

Tandania. Sau cuộc đảo chính của Lon Non tháng Ba 1970, Chủ tịch Nguyễn Hữu Thọ tham dự Hội nghị cấp cao nhân dân Đông Dương ngày 24 - 25 tháng Tư 1970 để tăng cường đoàn kết giữa nhân dân các nước Đông Dương cùng đánh kẻ thù chung. Chính phủ Cách mạng lâm thời cùng với Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hoà kiên quyết ủng hộ Chính phủ Kháng chiến của Hoàng thân N. Xihanúc và Quân giải phóng miền Nam đã hợp tác với Quân giải phóng Campuchia cùng đánh quân của phái Lon Non - Siric Matác. Năm 1973, Chủ tịch Nguyễn Hữu Thọ dẫn đầu Đoàn đại biểu Chính phủ Cách mạng lâm thời tham dự Hội nghị cấp cao các nước Không liên kết tại Angiêri.

Tại cuộc đàm phán bốn bên ở Paris, phái đoàn của Mặt trận Dân tộc Giải phóng và sau đó của Chính phủ Cách mạng lâm thời đã đóng vai trò chủ động thúc đẩy giải pháp cho vấn đề Việt Nam: khẳng định lại Tuyên bố năm điểm của Mặt trận Dân tộc Giải phóng; đưa ra giải pháp toàn bộ mười điểm về vấn đề miền Nam Việt Nam; nhiều đề nghị xoay quanh vấn đề rút hết quân Mỹ và thành lập chính phủ liên hiệp ở miền Nam Việt Nam.

Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hoà miền Nam Việt Nam đã ký Hiệp định Paris ngày 27 tháng Giêng 1973, tham gia Hội nghị quốc tế Paris và ký Định ước Paris ngày 2 tháng Ba 1973 về Việt Nam, và phối hợp với Việt Nam Dân chủ Cộng hoà đấu tranh đòi đối phương thi hành nghiêm chỉnh Hiệp định Paris.

Từ khi Hiệp định Paris có hiệu lực, chính quyền Nguyễn Văn Thiệu liên tục phá hoại việc thi hành hiệp định, lấn chiếm vùng giải phóng, khủng bố dân trong vùng họ kiểm soát. Ngày 15 tháng Mười 1973, Bộ chỉ huy Quân giải phóng miền Nam đã công bố lệnh "kiên quyết đánh trả những hành động chiến tranh của chính quyền Sài Gòn bất cứ ở đâu, bằng các hình thức và lực lượng thích hợp". Tại Hội nghị hai bên ở La Celle Saint Cloud (Paris), đại biểu Sài Gòn cự tuyệt mọi đề nghị của Chính phủ Cách mạng lâm thời nhằm giải quyết các vấn đề của miền Nam Việt Nam và cuối cùng không chịu hợp nữa. Họ cũng không hợp Uỷ ban liên hợp hai bên ở Tân Sơn Nhất.

Sau ngày Sài Gòn được hoàn toàn giải phóng, Chính phủ Cách

mạng lâm thời Cộng hoà miền Nam Việt Nam tiếp quản chính quyền Sài Gòn, công bố chính sách đối với kiều dân các nước, giải quyết nhiều vấn đề đối ngoại khác, trong đó có việc tiếp quản các cơ quan ngoại giao của chính quyền Sài Gòn ở các nước.

Từ ngày 15 đến ngày 21 tháng Mười một 1975, tại thành phố Hồ Chí Minh, đoàn đại biểu miền Bắc và đoàn đại biểu miền Nam đã tiến hành Hội nghị hiệp thương chính trị để bàn về vấn đề thống nhất nước Việt Nam về mặt nhà nước.

Đoàn đại biểu miền Bắc do đồng chí Trường Chinh, Ủy viên Bộ Chính trị Trung ương Đảng Lao động Việt Nam, Chủ tịch Ủy ban Thường vụ Quốc hội nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà làm trưởng đoàn; Đoàn đại biểu miền Nam do đồng chí Phạm Hùng, Ủy viên Bộ Chính trị Đảng Lao động Việt Nam, Bí thư Đảng bộ miền Nam, đại diện Đảng trong Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam, làm trưởng đoàn; Luật sư Nguyễn Hữu Thọ, Chủ tịch Đoàn chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam Việt Nam, Chủ tịch Hội đồng cố vấn Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hoà miền Nam Việt Nam; Kiến trúc sư Huỳnh Tấn Phát, Chủ tịch Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hoà miền Nam Việt Nam, Phó chủ tịch Đoàn chủ tịch kiêm Tổng thư ký Ủy ban Trung ương Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam; Luật sư Trịnh Đình Thảo, Chủ tịch Ủy ban Trung ương Liên minh các lực lượng Dân tộc, Dân chủ và Hoà bình Việt Nam, Phó chủ tịch Hội đồng cố vấn Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hoà miền Nam Việt Nam, làm phó trưởng đoàn.

Hội nghị hiệp thương chính trị quyết định:

- Ngày 2 tháng Chín 1945, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã đọc bản Tuyên ngôn độc lập tuyên bố nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà, nhà nước dân chủ nhân dân đầu tiên ở Đông Nam Á, có quốc hội thống nhất của cả nước, có chính phủ trung ương và chính quyền địa phương các cấp từ Bắc chí Nam.

- Cần sớm tổ chức cuộc tổng tuyển cử trên toàn bộ lãnh thổ Việt Nam để bầu ra quốc hội chung của cả nước; quốc hội đó sẽ bầu ra các cơ quan lãnh đạo của nhà nước, xác định thể chế nhà nước, và quy định Hiến pháp mới của nước Việt Nam thống nhất. Cuộc tổng

tuyển cử sẽ tiến hành trong nửa đầu năm 1976, theo đúng nguyên tắc dân chủ, phổ thông, bình đẳng, trực tiếp và bỏ phiếu kín.

- Phụ trách công tác bầu cử chung trong cả nước là hội đồng bầu cử toàn quốc bao gồm đại biểu của hai miền với số lượng ngang nhau.

Cuộc tổng tuyển cử bầu ra Quốc hội đã được tổ chức ngày 25 tháng Tư 1976. Quốc hội thống nhất đã họp vào tháng Sáu 1976 quyết định đổi tên nước là Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Nước Việt Nam thống nhất, có một đường lối chính sách đối ngoại. Hai Bộ Ngoại giao đã hợp nhất lại; cơ quan đại diện ngoại giao của hai miền ở nước ngoài cũng được hợp nhất lại thành một cơ quan đại diện duy nhất - là đại diện của nước Việt Nam thống nhất và xã hội chủ nghĩa.

*

* *

Nhìn lại hoạt động ngoại giao trong thời kỳ kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, có thể rút ra một số kết luận:

Thứ nhất, ngoại giao Việt Nam đã luôn luôn giương cao ngọn cờ hoà bình, độc lập dân tộc, kiên trì kết hợp đấu tranh chính trị với đấu tranh pháp lý, phát huy chính nghĩa. Nắm vững pháp lý Hiệp định Geneva và pháp lý quốc tế, tập trung tấn công vào những điểm yếu nhất của đối phương, ngoại giao góp phần làm phá sản các chiến lược chiến tranh, làm thất bại các thủ đoạn ngoại giao của Mỹ, phối hợp với phong trào chống chiến tranh ở nước Mỹ, phân hoá nội bộ đối phương, cô lập phái hiếu chiến, gây khó khăn cho chính quyền Mỹ trên quốc tế.

Thứ hai, đấu tranh ngoại giao của Việt Nam, dưới sự lãnh đạo của Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh, đã phối hợp chặt chẽ và hiệu quả với đấu tranh quân sự và đấu tranh chính trị để buộc Mỹ phải đương đầu với một thế trận chiến tranh nhân dân toàn diện Việt Nam, trong đó ngoại giao là một mặt trận đấu tranh, một vũ khí tiến công sắc bén trên trường quốc tế.

Thắng lợi của mặt trận quân sự trên các chiến trường, cuộc đấu tranh kiên cường của các tầng lớp nhân dân miền Nam chống Mỹ -

nguy là nhân tố quyết định, hậu thuẫn cho đấu tranh và thương lượng ngoại giao, cũng như trong vận động, tranh thủ sự đồng tình, ủng hộ và giúp đỡ quốc tế đối với nhân dân Việt Nam chống đế quốc Mỹ xâm lược. Sự ổn định và thành tựu kinh tế thời chiến của miền Bắc cũng là chỗ dựa vững chắc cho mặt trận ngoại giao.

Đồng thời, đấu tranh ngoại giao đã giữ một vai trò quan trọng, tích cực và chủ động, thường xuyên phối hợp với hoạt động quân sự; vào những thời điểm khó khăn đã tạo điều kiện cải thiện tương quan lực lượng trên chiến trường và khi quân sự ở vào thế thắng đã chọn thời điểm thích hợp để đưa ra các đề nghị ngoại giao buộc đối phương phải xuống thang chiến tranh và đạt tới một giải pháp thông qua thương lượng để kết thúc chiến tranh.

Thứ ba, các lực lượng ngoại giao, trong đó có ngoại giao nhân dân, phát huy vai trò nòng cốt thúc đẩy và hình thành mặt trận nhân dân thế giới đoàn kết với Việt Nam rộng lớn và mạnh mẽ chưa từng có chống cuộc chiến tranh xâm lược của Mỹ. Khi cuộc kháng chiến chống Mỹ ở cao điểm cũng là lúc mâu thuẫn giữa các nước lớn xã hội chủ nghĩa phát triển gay gắt; chính quyền Mỹ chủ trương khai thác tình hình bất đồng đó để phục vụ "Việt Nam hoá chiến tranh" và để ra khỏi chiến tranh trên thế mạnh ngoại giao. Việt Nam đã giữ vững độc lập, tự chủ, kiên trì đoàn kết với Liên Xô và Trung Quốc, tranh thủ được sự ủng hộ, giúp đỡ to lớn của cả hai nước lớn xã hội chủ nghĩa.

Tuy nhiên, do những hạn chế của hoàn cảnh khách quan, ngoại giao nước ta chưa có điều kiện nghiên cứu sâu và cơ bản về một số vấn đề chính trị thế giới và ngoại giao nước lớn; trong những năm cuối của cuộc kháng chiến chống Mỹ, không phát hiện sớm và đánh giá kịp thời tính chất, khả năng và những giới hạn của quá trình hoà hoãn, cải thiện quan hệ giữa các nước lớn có liên quan tới vấn đề Việt Nam, cũng như các khả năng mà Việt Nam có thể khai thác, vận dụng để cùng tham gia vào cuộc chơi quốc tế nhằm phục vụ tốt nhất cuộc đấu tranh ngoại giao của mình trong tình hình chính trị quốc tế đã có nhiều chuyển biến.

Thứ tư, rút kinh nghiệm Hội nghị Geneva 1954 về Đông Dương,

ngoại giao thời chống Mỹ đã thể hiện rõ vai trò tích cực, chủ động và sáng tạo. Tại đàm phán Paris, Việt Nam giữ vững độc lập, tự chủ, đàm phán trực tiếp, tay đôi với Mỹ. Việt Nam đã chọn thời điểm và phương thức đấu tranh phù hợp, thực hiện được cam kết với anh em và bầu bạn quốc tế "Việt Nam biết đánh và biết kết thúc chiến tranh".

Trong cuộc dựng đầu lịch sử lớn nhất của dân tộc Việt Nam ở thế kỷ XX, ngoại giao Việt Nam đã trưởng thành vượt bậc về các mặt, trong đó có nhiệm vụ tham mưu và năng lực triển khai các chủ trương, đối sách của Đảng và Nhà nước trên mặt trận đối ngoại, đóng góp xứng đáng vào thắng lợi vẻ vang của dân tộc. Nhân dân Việt Nam luôn biết ơn sâu sắc Liên Xô, Trung Quốc, các nước xã hội chủ nghĩa khác và tất cả bạn bè trên thế giới về sự ủng hộ và giúp đỡ to lớn đối với sự nghiệp giải phóng dân tộc và thống nhất đất nước của mình.

CHƯƠNG THỨ TƯ

Ngoại giao Việt Nam trong thời kỳ đất nước đi vào hoà bình xây dựng và đổi mới 1975 - 2000

"Với những thắng lợi giành được trong thế kỷ XX, nước ta từ một nước thuộc địa nửa phong kiến đã trở thành một quốc gia độc lập, tự do, phát triển theo con đường xã hội chủ nghĩa, có quan hệ quốc tế rộng rãi, có vị thế ngày càng quan trọng trong khu vực và trên thế giới".

BÁO CÁO CHÍNH TRỊ
TẠI ĐẠI HỘI ĐẠI BIỂU TOÀN QUỐC LẦN THỨ IX
ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM, THÁNG TƯ 2001

Ngoại giao phục vụ khôi phục, phát triển kinh tế và bảo vệ Tổ quốc: Giai đoạn 1975 - 1985

Bối cảnh thế giới sau năm 1975

Từ giữa những năm 1970, tình hình thế giới diễn ra những biến động lớn trên các mặt chính trị, kinh tế và quan hệ quốc tế, mở màn cho những phát triển và biến đổi có tính chất bước ngoặt trong mấy thập kỷ cuối cùng của thế kỷ XX.

Từ những năm 1970, cuộc cách mạng khoa học và công nghệ phát triển mạnh mẽ, thúc đẩy quá trình cơ cấu lại nền kinh tế tại nhiều nước trên thế giới. Nhiều công nghệ mới ra đời như tin học, vật liệu mới, năng lượng mới, tự động hoá... Máy tính được sản xuất hàng loạt và sử dụng tương đối phổ biến ngoài xã hội. Những thành tựu của cách mạng khoa học và công nghệ đã tác động sâu sắc đến mọi mặt đời sống xã hội, kể cả các mối quan hệ quốc tế và chính sách đối ngoại của các nước.

Sau chiến tranh Việt Nam, Mỹ rút quân khỏi Đông Nam Á lục địa, nền chính trị thế giới bước vào thời kỳ "sau Việt Nam". Các nước lớn có những điều chỉnh quan trọng trong chính sách đối ngoại. Cục diện quan hệ giữa các nước lớn cũng diễn biến phức tạp.

Nước Mỹ suy giảm thế và lực, khủng hoảng toàn diện về chính trị, kinh tế, xã hội. Tây Âu và Nhật Bản vươn lên, trở thành các trung tâm kinh tế thế giới, cạnh tranh với Mỹ. Các khối quân sự trở nên lỏng lẻo hoặc tan rã. Xu hướng độc lập với Mỹ trong thế giới phương Tây tăng lên. Mỹ tiến hành điều chỉnh chiến lược: giảm cam kết ở bên ngoài, thúc đẩy hoà hoãn với các đối thủ chính, tập trung ưu tiên giải quyết các vấn đề trong nước để củng cố địa vị của Mỹ trong hệ thống tư bản chủ nghĩa.

Liên Xô giành được thế cân bằng về vũ khí chiến lược với Mỹ. Năm 1975, Liên Xô thúc đẩy ký Định ước Helsinki, kết thúc 30 năm đối đầu ở châu Âu. Liên Xô tăng cường mở rộng ảnh hưởng ở

Mỹ Latinh, châu Á, châu Phi, đặc biệt là ở các nước thuộc khối thuộc địa của Bồ Đào Nha mới giành được độc lập, và quan tâm nhiều hơn tới Đông Nam Á, châu Á - Thái Bình Dương.

Trung Quốc bắt đầu triển khai thực hiện các chương trình cải cách, hiện đại hoá và mở cửa kinh tế. Để thực hiện những mục tiêu phát triển kinh tế, Trung Quốc đẩy mạnh quan hệ với Mỹ, Nhật Bản và các nước phương Tây khác. Đồng thời Trung Quốc tiếp tục mở rộng quan hệ với các nước trong Thế giới thứ ba, chú trọng cải thiện quan hệ với các nước ở Đông Nam Á.

Từ sau thắng lợi của nhân dân Việt Nam, nhân dân Lào và nhân dân Campuchia, phong trào giải phóng dân tộc trên thế giới có đà phát triển mới, sôi động và rộng khắp. Các thuộc địa của Bồ Đào Nha - những thuộc địa thực dân cũ cuối cùng, đã giành được độc lập, chấm dứt chế độ thực dân đã tồn tại trong 500 năm trên thế giới. Nhiều nước được Liên Xô và các nước khác trong hệ thống xã hội chủ nghĩa giúp đỡ đã phát triển theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Tuy nhiên, các nước mới độc lập và các nước đang phát triển đều nghèo yếu, kinh tế kiệt quệ, nợ nần chồng chất, nội bộ không ổn định. Nhiều nước phụ thuộc vào các nước tư bản phát triển về kinh tế.

Tình hình kinh tế, xã hội và quan hệ giữa các nước trong hệ thống xã hội chủ nghĩa đã xuất hiện những dấu hiệu không thuận lợi.

Ở Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa Đông Âu, kinh tế có chiều hướng trì trệ, sản xuất phát triển chậm và xã hội không ổn định. Quan hệ giữa Liên Xô với các nước xã hội chủ nghĩa Đông Âu có nhiều trục trặc. Phong trào trí thức, Công đoàn Đoàn kết ở Ba Lan phát triển theo xu hướng muốn tách Ba Lan khỏi liên minh kinh tế, quân sự với Liên Xô. Nhóm "Hiến chương 77" ở Tiệp Khắc tăng cường hoạt động chống sự có mặt của quân đội Liên Xô trên đất nước họ. Rumani, Anbani giữ khoảng cách trong quan hệ với Liên Xô...

Trong phong trào cộng sản quốc tế phát sinh những ý kiến khác nhau về phương hướng hoạt động và mục tiêu đấu tranh của các lực lượng cánh tả. Các đảng lớn ở Tây Bắc Âu tìm mô hình "chủ nghĩa cộng sản châu Âu".

Các nước Đông Nam Á điều chỉnh chính sách, nhấn mạnh hoà bình, trung lập, duy trì và tăng cường quan hệ với Mỹ, Nhật Bản và các nước phương Tây khác, đồng thời từng bước cải thiện quan hệ với các nước trên bán đảo Đông Dương, với Liên Xô, Trung Quốc và các nước xã hội chủ nghĩa khác.

Việt Nam bước vào thời kỳ mới: Bảo vệ độc lập chủ quyền và xây dựng lại đất nước

Sau thắng lợi hoàn toàn của cuộc kháng chiến chống Mỹ mùa Xuân 1975, một kỷ nguyên mới đã mở ra trên đất nước Việt Nam: hoà bình, độc lập, thống nhất, cả nước đi vào xây dựng trong hoà bình, quá độ tiến lên chủ nghĩa xã hội. Thắng lợi trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước đã nâng cao uy tín và vị trí của Việt Nam trên trường quốc tế. Tranh thủ tình hình quốc tế thuận lợi đối với Việt Nam sau chiến tranh, Đảng và Nhà nước Việt Nam đã mở rộng quan hệ đối ngoại và hợp tác kinh tế với nước ngoài nhằm thu hút vốn, thiết bị kỹ thuật phục vụ công cuộc hàn gắn vết thương chiến tranh, xây dựng lại đất nước. Một nước Việt Nam thống nhất có hơn 50 triệu dân, có tiềm năng phát triển kinh tế và là một nhân tố mới, quan trọng ở Đông Nam Á là đối tác mà nhiều nước trên thế giới tính đến trong quan hệ quốc tế của họ. Từ năm 1975 đến 1977, Việt Nam đã thiết lập thêm quan hệ ngoại giao với 23 nước.

Tuy nhiên, công cuộc xây dựng tiến hành chưa được bao lâu thì Việt Nam đứng trước những thử thách mới nghiêm trọng trong quan hệ quốc tế. Quan hệ giữa Việt Nam và các nước láng giềng có chung biên giới xuất hiện nhiều trắc trở và phát triển theo chiều hướng ngày càng phức tạp. Các thế lực thù địch trong và ngoài khu vực phối hợp chống phá Việt Nam.

Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IV Đảng Cộng sản Việt Nam, tháng Mười hai 1976, đã đề ra đường lối chung của cách mạng xã hội chủ nghĩa trong giai đoạn mới ở Việt Nam là: "Tiến hành đồng thời ba cuộc cách mạng: cách mạng về quan hệ sản xuất, cách mạng khoa học - kỹ thuật, cách mạng tư tưởng và văn hoá, trong đó cách mạng khoa học - kỹ thuật là then chốt; đẩy mạnh công nghiệp hoá

xã hội chủ nghĩa là nhiệm vụ trung tâm của cả thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; xây dựng chế độ làm chủ tập thể xã hội chủ nghĩa, xây dựng nền sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa, xây dựng nền văn hoá, xây dựng con người xã hội chủ nghĩa; xoá bỏ chế độ người bóc lột người, xoá bỏ nghèo nàn và lạc hậu; không ngừng đề cao cảnh giác, thường xuyên củng cố quốc phòng, giữ gìn an ninh chính trị và trật tự xã hội; xây dựng thành công Tổ quốc Việt Nam hoà bình, độc lập, thống nhất và xã hội chủ nghĩa; góp phần tích cực vào cuộc đấu tranh của nhân dân thế giới vì hoà bình, độc lập dân tộc, dân chủ và chủ nghĩa xã hội"¹.

Về đối ngoại, Đại hội lần thứ IV của Đảng đề ra nhiệm vụ: "ra sức tranh thủ những điều kiện quốc tế thuận lợi để nhanh chóng hàn gắn những vết thương chiến tranh, khôi phục và phát triển kinh tế, phát triển văn hoá, khoa học, kỹ thuật, củng cố quốc phòng, xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội ở nước ta; đồng thời tiếp tục kể vai sát cánh với các nước xã hội chủ nghĩa anh em và tất cả các dân tộc trên thế giới đấu tranh vì hoà bình, độc lập dân tộc, dân chủ và chủ nghĩa xã hội..."².

Các Đại hội đại biểu toàn quốc của Đảng Cộng sản Việt Nam lần thứ IV (1976) và lần thứ V (1982) xác định những nội dung chính trong chính sách đối ngoại của Việt Nam trong thời kỳ mới:

- Đoàn kết và hợp tác toàn diện với Liên Xô.
- Ra sức củng cố và tăng cường đoàn kết với các nước xã hội chủ nghĩa; làm hết sức mình để góp phần khôi phục và củng cố đoàn kết giữa các nước xã hội chủ nghĩa và phong trào cộng sản quốc tế trên cơ sở chủ nghĩa Mác - Lênin và chủ nghĩa quốc tế vô sản.
- Ra sức bảo vệ và phát triển quan hệ đặc biệt, tình đoàn kết chiến đấu và hợp tác lâu dài giữa nhân dân Việt Nam với nhân dân Lào và nhân dân Campuchia trên nguyên tắc hoàn toàn bình đẳng, tôn trọng độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của nhau, tôn trọng lợi ích chính đáng của nhau...
- Hoàn toàn ủng hộ sự nghiệp chính nghĩa của nhân dân các nước

1, 2. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Báo cáo chính trị Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IV*, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1997, tr. 67, 178.

Đông Nam Á vì độc lập dân tộc, dân chủ, hoà bình và trung lập thực sự, không có căn cứ quân sự và quân đội của đế quốc trên đất nước mình; sẵn sàng thiết lập và phát triển quan hệ hữu nghị và hợp tác với các nước trong khu vực này trên cơ sở các nguyên tắc cùng tồn tại hoà bình. Đối với các nước ASEAN, Việt Nam chủ trương thiết lập những quan hệ láng giềng tốt, luôn luôn sẵn sàng cùng các nước này phối hợp cố gắng để xây dựng Đông Nam Á thành một khu vực hoà bình, ổn định.

- Hoàn toàn ủng hộ cuộc đấu tranh của nhân dân Á, Phi, Mỹ Latinh chống đế quốc, thực dân cũ và mới; góp phần tích cực tăng cường và phát triển Phong trào Không liên kết.

- Thiết lập và mở rộng quan hệ bình thường về mặt nhà nước, về kinh tế, văn hoá và khoa học, kỹ thuật với tất cả các nước không phân biệt chế độ chính trị, xã hội trên cơ sở tôn trọng độc lập, chủ quyền, bình đẳng và cùng có lợi.

Đẩy mạnh hợp tác toàn diện với Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa khác

Sau khi miền Nam hoàn toàn giải phóng, Việt Nam thống nhất đất nước và đi vào xây dựng trong hoà bình, Liên Xô tiếp tục ủng hộ và giúp đỡ Việt Nam về nhiều mặt trong khôi phục, phát triển kinh tế, củng cố quốc phòng và bảo vệ Tổ quốc.

Đảng Cộng sản Việt Nam đã nêu cao chủ trương đoàn kết và hợp tác toàn diện với Liên Xô như "hòn đá tảng của chính sách đối ngoại", "là nguyên tắc, là chiến lược"¹ trong đường lối đối ngoại của Đảng và Nhà nước Việt Nam. Việt Nam đã tích cực, chủ động tăng cường quan hệ với Liên Xô và đã tranh thủ được sự ủng hộ, giúp đỡ to lớn, có hiệu quả của Liên Xô trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

Tháng Chín 1975, nhân dịp Bí thư thứ nhất Đảng Lao động Việt Nam Lê Duẩn thăm chính thức Liên Xô, hai bên đã ký một số hiệp

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ V*, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1982, t.I, tr. 144 - 145.

định hợp tác kinh tế, theo đó Liên Xô giúp Việt Nam xây dựng một số cơ sở kinh tế quan trọng như nhà máy thủy điện Hoà Bình, Trị An, nhiệt điện Phả Lại, nhà máy xi măng Bỉm Sơn,... hợp tác khai thác dầu khí, từ đó hình thành Liên doanh Việt - Xô Pêtrô, một trong những mũi nhọn của nền kinh tế Việt Nam. Tổng số viện trợ và cho vay của Liên Xô cho Việt Nam từ năm 1975 đến 1980 trị giá hơn 2,4 tỷ rúp chuyển đổi.

Tháng Năm 1977, Việt Nam gia nhập Ngân hàng của Hội đồng tương trợ kinh tế (SEV). Ngày 29 tháng Sáu 1978, tại cuộc họp của Hội đồng tương trợ kinh tế ở Bucaret (Rumania), Việt Nam đã trở thành thành viên chính thức của tổ chức này. Từ đó, Việt Nam đã tham gia các hoạt động của SEV và có đại diện thường trực tại cơ quan thường trực của SEV ở Matxcơva.

Ngày 3 tháng Mười một 1978, Việt Nam và Liên Xô ký Hiệp ước hữu nghị và hợp tác cùng với năm hiệp nghị kèm theo.

Ngày 2 tháng Năm 1979, hai nước ký kết Hiệp định liên chính phủ về việc cho phép tàu thuyền hải quân Liên Xô được ra vào, ghé đậu và máy bay Liên Xô được hạ cánh ở Cam Ranh. Theo hiệp định này, cảng Cam Ranh là thuộc chủ quyền của Việt Nam; Việt Nam thoả thuận để Liên Xô tạm thời được sử dụng cảng Cam Ranh cung cấp dịch vụ cho các tàu chiến trong một thời gian nhất định vì lợi ích chung của hai nước; Cam Ranh không phải là một căn cứ quân sự.

Việc Việt Nam gia nhập SEV và ký Hiệp ước hữu nghị và hợp tác Việt - Xô là một bước ngoặt và một sự phát triển mang ý nghĩa chiến lược trong chính sách đối ngoại của Việt Nam thời kỳ hiện đại, tác động to lớn đến nhiều mối quan hệ quốc tế trọng yếu và truyền thống của Việt Nam.

Sau khi Hiệp ước Việt - Xô có hiệu lực, Liên Xô đẩy mạnh hợp tác và giúp đỡ Việt Nam trên tất cả các lĩnh vực chính trị, kinh tế, quân sự, văn hoá, khoa học, kỹ thuật, đào tạo hàng vạn cán bộ, công nhân lành nghề và nhận hơn 10 vạn người lao động Việt Nam sang làm việc ở Liên Xô. Viện trợ của Liên Xô cho Việt Nam trong các năm 1981 - 1985 tăng gấp đôi so với năm năm trước, giá trị tương đương hơn 4,5 tỷ đôla Mỹ. Việc trao đổi hàng hoá hàng năm giữa hai nước phát triển thuận lợi.

Ngày 27 tháng Sáu 1985, Tổng bí thư Lê Duẩn thăm Liên Xô, Liên Xô quyết định tăng viện trợ kinh tế cho Việt Nam hơn hai lần so với giai đoạn 1981 - 1985, trị giá 8,7 tỷ rúp chuyển đổi.

Việt Nam ủng hộ mạnh mẽ đường lối đối nội, đối ngoại của Liên Xô, đồng thời cùng với Liên Xô phối hợp hành động và tích cực đóng góp vào việc củng cố và tăng cường hệ thống xã hội chủ nghĩa.

Sau khi Việt Nam hoàn toàn độc lập và thống nhất, nhất là từ khi Việt Nam trở thành thành viên chính thức của Hội đồng tương trợ kinh tế, quan hệ giữa Việt Nam với các nước xã hội chủ nghĩa Đông Âu, có những bước phát triển mới mạnh mẽ trên nhiều lĩnh vực. Việt Nam đã ký một loạt hiệp ước hữu nghị, hợp tác với các nước xã hội chủ nghĩa, theo đó việc hợp tác trên các lĩnh vực chính trị, kinh tế, văn hoá, khoa học, kỹ thuật và đã được triển khai thực hiện với những kết quả đáng khích lệ.

Cải thiện quan hệ với các nước láng giềng ở Đông Nam Á

Trong thời kỳ năm 1975 - 1985, quan hệ hữu nghị và hợp tác trên mọi lĩnh vực giữa Việt Nam và Lào phát triển mạnh mẽ.

Quan hệ Việt - Lào được nâng lên tầm cao mới, với việc hai nước ký Tuyên bố chung, Hiệp ước hữu nghị và hợp tác, Hiệp ước về hoạch định biên giới và Hiệp định hợp tác kinh tế ngày 18 tháng Bảy 1977 nhân cuộc đi thăm hữu nghị chính thức Lào của Đoàn cấp cao Đảng và Chính phủ Việt Nam do các đồng chí Tổng bí thư Lê Duẩn và Thủ tướng Phạm Văn Đồng dẫn đầu. Đây là một mốc lịch sử trong quan hệ Việt - Lào đặt nền móng cho quan hệ lâu dài giữa hai nước.

Trên nguyên tắc tôn trọng độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của nhau, Việt Nam đã đáp ứng những yêu cầu của Đảng và Nhà nước Lào về việc đưa quân tình nguyện và chuyên gia Việt Nam sang Lào nhằm giúp nhân dân Lào bảo đảm và củng cố an ninh quốc phòng, ổn định cuộc sống và xây dựng lại đất nước sau chiến tranh; đồng thời cùng với Lào hợp tác chặt chẽ và giúp nhau về mọi mặt trên cơ sở tôn trọng độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh

thổ để phục vụ công cuộc phát triển kinh tế, văn hoá của mỗi nước bảo vệ biên giới Việt - Lào, hoà bình, hữu nghị, góp phần bảo vệ hoà bình, ổn định trên bán đảo Đông Dương cũng như ở khu vực Đông Nam Á.

Quan hệ Việt Nam với các nước thành viên ASEAN, trước khi phát sinh vấn đề Campuchia, đã từng bước cải thiện, chuyển dần từ đối đầu sang đối thoại và xúc tiến bình thường hoá. Việt Nam chủ động cải thiện quan hệ với các nước trong khu vực. Ngày 5 tháng Bảy 1976, Chính phủ Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam công bố chính sách bốn điểm đối với các nước Đông Nam Á với các nội dung sau:

1. Tôn trọng độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ của nhau, không xâm lược nhau, không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau, bình đẳng, cùng có lợi, cùng tồn tại hoà bình.

2. Không để lãnh thổ nước mình cho bất cứ nước ngoài nào sử dụng làm căn cứ xâm lược và can thiệp vào các nước khác trong khu vực.

3. Thiết lập quan hệ hữu nghị láng giềng tốt, giải quyết các vấn đề tranh chấp thông qua thương lượng.

4. Phát triển hợp tác vì sự nghiệp xây dựng đất nước phồn vinh theo điều kiện riêng mỗi nước vì lợi ích độc lập dân tộc, hoà bình, trung lập thật sự ở Đông Nam Á.

Chính sách này được đưa ra bốn tháng sau cuộc đi thăm đầu tiên tháng Giêng 1976 của Thứ trưởng ngoại giao Việt Nam sang các nước thành viên ASEAN. Chính sách bốn điểm thể hiện lòng mong muốn của Việt Nam là hữu nghị và hợp tác với các nước trong khu vực Đông Nam Á trong cùng tồn tại hoà bình và vì một Đông Nam Á hoà bình, trung lập thực sự, không có căn cứ quân sự và quân đội của nước ngoài.

Sau khi công bố chính sách bốn điểm, Việt Nam thiết lập quan hệ ngoại giao với Philippin (ngày 12 tháng Bảy 1976) và với Thái Lan (ngày 6 tháng Tám 1976). Trước đó, Việt Nam đã có quan hệ ngoại giao với Indônêxia (năm 1964), với Malaixia và Xingapo năm 1973 sau khi Hiệp định Paris về Việt Nam được ký kết. Như vậy là Việt Nam đã có quan hệ với tất cả các nước thành viên của Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á.

Để thúc đẩy quan hệ giữa Việt Nam với các nước nói trên, Phó thủ tướng kiêm Bộ trưởng Ngoại giao Nguyễn Duy Trinh (cuối năm 1977) và Thủ tướng Phạm Văn Đồng (tháng Chín 1978) đi thăm chính thức các nước thành viên ASEAN. Trong các cuộc đi thăm đó, lãnh đạo Việt Nam đã khẳng định với lãnh đạo của từng nước thành viên ASEAN chính sách của Việt Nam là kiên trì củng cố phát triển quan hệ hữu nghị, hợp tác và láng giềng tốt với các nước đó. Chính sách đối ngoại và các hoạt động ngoại giao của Việt Nam đối với các nước thành viên ASEAN trong giai đoạn năm 1976 - 1978 đã tạo ra được bước khởi đầu tốt đẹp trong quan hệ giữa Việt Nam với các nước trong khu vực Đông Nam Á.

Nhưng từ năm 1978, ở Đông Nam Á xuất hiện những luồng gió ngược chiều khi cuộc xung đột biên giới Campuchia - Việt Nam bộc lộ công khai. Năm 1978, cuộc xung đột ở biên giới Tây Nam Việt Nam do tập đoàn Pôn Pôt - Iêng Xary được các thế lực bên ngoài ủng hộ gây ra, phát triển thành chiến tranh lớn. Chính quyền Pôn Pôt - Iêng Xary đã huy động một lực lượng lớn quân đội chính quy tiến công biên giới Tây Nam Việt Nam, sát hại đã hơn hàng nghìn người dân Việt Nam vô tội, kể cả người già, đàn bà và trẻ em, lấn chiếm đất đai, có ý đồ nếu điều kiện cho phép sẽ tiến đánh Sài Gòn. Trong nước, tập đoàn Pôn Pôt - Iêng Xary tiếp tục thực hiện chính sách diệt chủng, giết hại hàng triệu người dân Campuchia.

Đứng trước những hành động bạo ngược nói trên và hưởng ứng lời kêu gọi của Mặt trận Đoàn kết Dân tộc Cứu nước Campuchia, quân đội Việt Nam đã đánh trả hành động xâm lược của tập đoàn Pôn Pôt nhằm bảo vệ sinh mạng, tài sản của đồng bào Việt Nam sống ở các vùng biên giới và toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc, đồng thời giúp đỡ nhân dân Campuchia loại trừ nạn diệt chủng. Khi quân đội Việt Nam cùng lực lượng vũ trang của Mặt trận Đoàn kết Dân tộc Cứu nước Campuchia giải phóng Phnôm Pênh, các nước ASEAN lo ngại chiến tranh có thể lan rộng sang Thái Lan và có thể kéo họ vào cuộc xung đột khu vực, nên quan hệ giữa các nước ASEAN và Việt Nam trở nên căng thẳng, đối đầu kéo dài hơn một thập kỷ về vấn đề Campuchia.

Tuy nhiên, trong khi thực hiện chính sách bao vây cấm vận chống Việt Nam, một vài nước trong Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á, như Indônêxia, Malaixia, vẫn duy trì đối thoại với Việt Nam và các nước Đông Dương qua các con đường chính thức và không chính thức nhằm tìm cách giải quyết vấn đề Campuchia và bình thường hoá tình hình ở Đông Nam Á.

Điều đó được thể hiện qua các cuộc viếng thăm Việt Nam của Đại tướng Indônêxia Benny Murdani, của Ngoại trưởng Indônêxia Mocktar Kusumaatmadja (năm 1980) và cuộc viếng thăm các nước ASEAN của Quốc vụ khanh Bộ Ngoại giao Nguyễn Cơ Thạch (năm 1980), của Bộ trưởng Ngoại giao Lào Phoune Sipaseuth nhân danh nhóm nước Đông Dương và các cuộc hội thảo giữa Viện Quan hệ quốc tế Bộ Ngoại giao Việt Nam với Viện nghiên cứu chiến lược quốc tế của Indônêxia và của Malaixia trong các năm sau đó.

Những cuộc viếng thăm lẫn nhau và các cuộc hội thảo nói trên đã góp phần làm cho hai nhóm nước dần dần hiểu nhau hơn và tạo điều kiện thuận lợi cho việc tìm kiếm một giải pháp chính trị về vấn đề Campuchia sau này.

Đấu tranh giữ vững an ninh biên giới Tây Nam và giúp nhân dân Campuchia loại trừ chế độ diệt chủng Pôn Pôt

Ngay sau khi cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước kết thúc thắng lợi trên bán đảo Đông Dương, chính quyền Campuchia Dân chủ do Pôn Pôt cầm đầu thực hiện chính sách diệt chủng đối với đồng bào của họ, đồng thời tiến hành những hành động phiêu lưu quân sự chống Việt Nam.

Miền Nam Việt Nam vừa được giải phóng ngày 30 tháng Tư 1975, thì ngày 1 tháng Năm 1975, tập đoàn Pôn Pôt đã dùng lực lượng quân sự tấn công, xâm phạm lãnh thổ Việt Nam từ Hà Tiên đến Tây Ninh.

Cùng với việc thanh trừng nội bộ, chính quyền Pôn Pôt xua đuổi và giết hại Việt kiều sinh sống hợp pháp trên đất Campuchia từ nhiều năm, chuyển dân Campuchia sống ở vùng biên giới với Việt Nam vào sâu trong nội địa Campuchia và từ thành phố về nông thôn.

Sau những sự kiện nghiêm trọng xảy ra trên biên giới hai nước, tháng Sáu 1975, nhận lời mời của Đảng Lao động Việt Nam, Đoàn đại biểu Đảng Cộng sản Campuchia (tên gọi công khai của Đảng này từ năm 1975 là Tổ chức Cách mạng Campuchia) do Pôn Pôt, Bí thư Trung ương Đảng, dẫn đầu, thăm chính thức Việt Nam. Trong hội đàm, phía Campuchia gợi ý hai nước ký một hiệp ước hữu nghị. Về vấn đề biên giới, Pôn Pôt chỉ nêu chung chung. Đáp lại, Bí thư thứ nhất Đảng Lao động Việt Nam Lê Duẩn hoan nghênh việc hai nước ký hiệp ước hữu nghị và nói rõ rằng hai bên đều phải tôn trọng nền độc lập của nhau, tôn trọng đất đai của nhau, có như vậy mới đoàn kết được chặt chẽ, mới giữ được tình nghĩa anh em giữa nhân dân hai nước và cần phải tiến hành đàm phán để ký kết hiệp ước về biên giới giữa hai nước. Tiếp theo đó, tháng Tám 1975, Đoàn đại biểu cấp cao Đảng Lao động Việt Nam do Bí thư thứ nhất Lê Duẩn dẫn đầu thăm Campuchia, phía Việt Nam đồng ý trao trả số quân nhân Campuchia bị bắt khi họ tiến công đảo Thổ Chu và bị quân đội Việt Nam truy kích đến đảo Way.

Tháng Ba 1976, Nuôn Chia, Phó bí thư Đảng Cộng sản Campuchia, gửi thư cho Phó thủ tướng Việt Nam Phạm Hùng, là người quen biết trong thời kỳ kháng chiến chống Mỹ, đề nghị có cuộc gặp cấp cao hai đảng về vấn đề biên giới và đề nghị có cuộc gặp trù bị để chuẩn bị cho cuộc gặp cấp cao. Ngày 6 tháng Tư 1976, Trung ương Đảng Lao động Việt Nam gửi điện cho Trung ương Đảng Cộng sản Campuchia tán thành đề nghị đó và thoả thuận cuộc gặp sẽ tiến hành vào tháng Sáu 1976. Từ ngày 4 đến 18 tháng Năm 1976, Thứ trưởng Bộ ngoại giao Việt Nam dẫn đầu đoàn sang Campuchia họp trù bị cho hội nghị cấp cao. Tại cuộc họp trù bị này, phía Pôn Pôt đồng ý lấy đường biên giới trên đất liền theo bản đồ Pháp tỷ lệ 1/100.000 thông dụng trước năm 1954 nhưng lại đòi Việt Nam phải chấp nhận bộ bản đồ do Campuchia đưa ra có chín chỗ bị cạo sửa và đòi lấy đường Brévié làm đường biên giới trên biển. Cuộc đàm phán vì vậy thất bại và không tiến hành được cuộc gặp cấp cao hai đảng. Hai bên chỉ thoả thuận được ba biện pháp tạm thời do đoàn Việt Nam đề nghị:

- Hai bên giáo dục cán bộ, chiến sĩ và nhân dân nước mình ở biên giới tăng cường đoàn kết, hữu nghị và tránh va chạm.

- Mọi va chạm phải được giải quyết trên tinh thần đoàn kết, hữu nghị, tôn trọng lẫn nhau.

- Ban liên lạc hai bên tiến hành điều tra các vụ va chạm và gặp nhau để giải quyết.

Việt Nam đã nghiêm chỉnh thực hiện các biện pháp tạm thời được hai bên thoả thuận, duy trì tiếp xúc với Ban liên lạc biên giới của phía Campuchia. Ngược lại, phía Campuchia vẫn tăng cường các hành động tấn công, xâm lấn lãnh thổ và giết hại dân thường Việt Nam ở biên giới.

Sang năm 1977, tình hình biên giới Việt Nam - Campuchia ngày càng xấu đi do những hành động tăng cường xâm lấn của phía Campuchia. Ngày 30 tháng Tư năm 1977, quân Pôn Pôt đồng loạt tiến công 14 xã trên tuyến biên giới thuộc tỉnh An Giang, mở đầu cuộc chiến tranh quy mô lớn trên biên giới Tây Nam Việt Nam.

Trước tình hình nghiêm trọng đó, ngày 7 tháng Sáu 1977, Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam và Chính phủ Việt Nam gửi thư cho Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Campuchia và Chính phủ Campuchia Dân chủ đề nghị có cuộc hội đàm càng sớm càng tốt giữa lãnh đạo cấp cao hai đảng, hai chính phủ ở Phnôm Pênh, Hà Nội, hay bất cứ nơi nào khác do hai bên thoả thuận. Ngày 18 tháng Sáu 1977, phía Campuchia Dân chủ trả lời: "Chờ một thời gian cho tình hình bình thường trở lại và những xung đột ở biên giới được chấm dứt sẽ gặp gỡ cấp cao".

Một mặt từ chối thương lượng, mặt khác Pôn Pôt tiếp tục cho quân tấn công biên giới Việt Nam. Ngày 18 tháng Bảy 1977, lực lượng vũ trang của Campuchia Dân chủ đồng loạt tấn công trên chiều dài 40 km vào tỉnh Kiên Giang, pháo kích nhiều lần vào thị xã Châu Đốc. Trên quốc tế, họ vu cáo Việt Nam. Phát biểu tại Đại hội đồng Liên hợp quốc, Iêng Xary ám chỉ Việt Nam xâm lược Campuchia. Ngày 26 tháng Chín 1977, sau một thời gian nghỉ ốm, Pôn Pôt xuất hiện trở lại, tuyên bố Đảng Cộng sản Campuchia ra công khai và đi thăm chính thức Trung Quốc. Cùng thời điểm đó, Pôn Pôt cho một lực lượng lớn quân đội tấn công toàn tuyến biên

giới tỉnh Tây Ninh, sát hại thường dân Việt Nam.

Trước những hành động xâm lấn, giết hại đồng bào Việt Nam ở biên giới Tây Nam, các lực lượng vũ trang Việt Nam sử dụng quyền tự vệ đánh trả kẻ xâm lấn, bảo vệ lãnh thổ, tính mạng, tài sản và cuộc sống hoà bình của nhân dân.

Ngày 31 tháng Mười hai 1977, chính quyền Pôn Pôt chính thức ra tuyên bố vu cáo Việt Nam xâm lược Campuchia, cắt quan hệ ngoại giao với Việt Nam, rút sứ quán Campuchia ở Hà Nội và yêu cầu tất cả cán bộ ngoại giao của sứ quán Việt Nam ở Phnôm Pênh về nước. Cùng ngày, Chính phủ Việt Nam ra tuyên bố vạch rõ thái độ và hành động của phía Campuchia khiêu khích và tấn công xâm phạm lãnh thổ Việt Nam, việc Việt Nam đánh trả là hành động tự vệ và tổ thiện chí muốn giải quyết vấn đề biên giới giữa hai nước bằng thương lượng hoà bình, đề nghị hai bên gặp nhau càng sớm càng tốt ở bất cứ cấp nào để giải quyết vấn đề biên giới giữa hai nước trên tinh thần "hữu nghị anh em". Campuchia bác bỏ đề nghị thương lượng hoà bình.

Tiếp theo đó, Việt Nam liên tiếp đưa ra các đề nghị đàm phán, đặc biệt quan trọng là Tuyên bố ngày 5 tháng Hai 1978 của Chính phủ Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam về quan hệ Việt Nam - Campuchia, bày tỏ thiện chí thật sự mong muốn chấm dứt xung đột, giải quyết vấn đề biên giới giữa hai nước bằng thương lượng hoà bình. Bản tuyên bố đưa ra đề nghị ba điểm:

- Chấm dứt mọi hành động quân sự thù địch ở vùng biên giới, lực lượng vũ trang mỗi bên đóng sâu trong lãnh thổ của mình, cách đường biên giới 5 km.

- Hai bên gặp nhau ngay để bàn bạc, ký Hiệp ước hữu nghị và không xâm lược nhau và Hiệp ước hoạch định biên giới.

- Hai bên thoả thuận một hình thức thích hợp bảo đảm quốc tế và giám sát quốc tế.

Đề nghị ba điểm của Việt Nam được dư luận thế giới hoan nghênh.

Phía Pôn Pôt bác bỏ đề nghị trên. Theo gợi ý của Lào, ngày 10 tháng Tư 1978, Phó thủ tướng kiêm Bộ trưởng Ngoại giao Nguyễn Duy Trinh gửi công hàm nhờ Lào chuyển cho Bộ trưởng Ngoại giao

Campuchia lên Xary nhắc lại đề nghị ba điểm. Ngày 15 tháng Năm 1978, Bộ Ngoại giao Campuchia gửi công hàm trả lời, vu khống Việt Nam xâm lược, có ý đồ thành lập Liên bang Đông Dương, đồng thời đòi Việt Nam thực hiện một số điều kiện trong thời hạn bảy tháng (đến cuối năm 1978) thì hai bên mới có thể gặp nhau. Các điều kiện đó là: Việt Nam chấm dứt mọi hành động xâm lược; chấm dứt ý đồ lập Liên bang Đông Dương; tôn trọng chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ Campuchia. Ngày 6 tháng Sáu 1978, Bộ Ngoại giao Việt Nam một lần nữa gửi công hàm cho Bộ Ngoại giao Campuchia nhắc lại đề nghị ba điểm ngày 5 tháng Hai 1978, và đề nghị hai bên tuyên bố chấm dứt hoạt động thù địch ở vùng biên giới vào một ngày gần nhất mà hai bên thoả thuận, tách quân khỏi biên giới 5km; cùng ngày đại diện ngoại giao hai bên tại Viêng Chăn hoặc bất cứ thủ đô nào gặp nhau để thoả thuận ngày, giờ, địa điểm, cấp bậc cuộc họp giữa đại diện hai Chính phủ.

Mọi cố gắng đề nghị thương lượng của Việt Nam đều bị bác bỏ, kể cả các đề nghị thông qua trung gian của Liên hợp quốc và Phong trào Không liên kết. Trong khi đó những cuộc tiến công của quân Pôn Pôt giết hại người Việt Nam ở biên giới ngày càng nghiêm trọng, điển hình là vụ thảm sát ở xã Ba Chúc (An Giang) và cuộc pháo kích kéo dài bằng đại bác 130 ly vào thị xã Châu Đốc. Tại Hội nghị ngoại trưởng các nước không liên kết ở Belgrade ngày 27 tháng Bảy 1978, Ngoại trưởng Campuchia lên Xary vu cáo Việt Nam và bác bỏ thông cáo của hội nghị kêu gọi hai nước thương lượng.

Trung tuần tháng Mười hai 1978, chính quyền Pôn Pôt tập trung 19 trong tổng số 25 sư đoàn chủ lực ở biên giới Campuchia - Việt Nam. Ngày 23 tháng Mười hai 1978, quân Pôn Pôt tiến công thị trấn Bến Sỏi (Tây Ninh) với mục tiêu là đánh chiếm thị xã Tây Ninh. Bọn diệt chủng Pôn Pôt còn vạch ra kế hoạch tấn công quy mô rộng lớn hơn nhằm tiến công thành phố Hồ Chí Minh. Ngày 25 tháng Mười hai 1978, bộ đội chủ lực Việt Nam, đáp lại lời kêu gọi của Mặt trận Đoàn kết Dân tộc Cứu nước Campuchia được thành lập ngày 2 tháng Mười hai 1978 do ông Heng Samrin làm chủ tịch, đã phối hợp với lực lượng vũ trang của mặt trận phản công. Ngày 2 tháng Giêng

1979, toàn bộ vùng phía đông sông Mê Kông được giải phóng. Ngày 7 tháng Giêng 1979, lực lượng Việt Nam và lực lượng Mặt trận Đoàn kết Dân tộc Cứu nước Campuchia giải phóng thủ đô Phnôm Pênh.

Ngày 8 tháng Giêng 1979, Mặt trận Đoàn kết Dân tộc Cứu nước Campuchia tuyên bố thành lập Hội đồng Nhân dân Cách mạng Campuchia và ngày 10 tháng Giêng 1979, nhà nước Cộng hoà Nhân dân Campuchia ra đời. Lực lượng của Pôn Pôt bị tiêu diệt một phần, phần lớn tan rã tại chỗ hoặc chạy sang nước láng giềng phía tây. Các lực lượng còn lại của Pôn Pôt về sau tập hợp lại, chuyển sang đánh du kích.

Phản ứng quốc tế đối với việc Việt Nam đưa quân vào Campuchia nói chung không thuận. Chỉ có Liên Xô, Lào và các nước xã hội chủ nghĩa Đông Âu ra tuyên bố ủng hộ.

Đi đôi với việc lên án Việt Nam đưa quân vào Campuchia và đòi Việt Nam rút quân, các thế lực thù địch đã tiến hành tập hợp lực lượng, thực hiện chính sách bao vây cấm vận nhằm làm suy yếu và tạo sức ép với Việt Nam.

Trước tình hình đó, nhiệm vụ trung tâm của ngoại giao Việt Nam là đấu tranh chống lại âm mưu của các thế lực thù địch bao vây, cấm vận Việt Nam và tăng cường phối hợp giữa ba nước Việt Nam, Lào và Campuchia trong các hoạt động quốc tế. Đồng thời cùng với các bạn bè quốc tế, Việt Nam ra sức giúp nhân dân Campuchia khắc phục hậu quả do chế độ diệt chủng để lại, xây dựng đời sống kinh tế, xã hội mới, góp sức giúp đất nước Campuchia hồi sinh.

Sau khi Campuchia được giải phóng khỏi chế độ diệt chủng Pôn Pôt, theo yêu cầu của Chính phủ Cộng hoà Nhân dân Campuchia, Việt Nam để lại một lực lượng quân đội và cử chuyên gia các ngành dân sự sang giúp nhân dân Campuchia ổn định tình hình và xây dựng lại đất nước. Quân đội Việt Nam phối hợp với các lực lượng của Cộng hoà Nhân dân Campuchia tiếp tục truy quét tàn quân Pôn Pôt, duy trì ổn định, bảo đảm an ninh xã hội và khắc phục nạn đói cho bốn triệu dân Campuchia. Với nỗ lực to lớn của chính quyền mới và của nhân dân Campuchia, được sự giúp đỡ của Việt Nam, Liên Xô và các nước bạn, đời sống của người dân Campuchia dần dần trở lại bình thường. Chợ búa, trường học, bệnh xá bị Pôn Pôt

xoá bỏ được phục hồi. Nhân dân Campuchia tiến hành tổng tuyển cử bầu ra quốc hội. Ngày 24 tháng Sáu 1981, Quốc hội thông qua Hiến pháp của nước Cộng hoà Nhân dân Campuchia, cử ra Hội đồng nhà nước và Hội đồng bộ trưởng của Campuchia.

Về đối ngoại, ngay sau khi thành lập nhà nước mới, Campuchia đã thiết lập quan hệ chính thức với Việt Nam. Ngày 12 tháng Giêng 1979, hai nước trao đổi đại sứ. Ngày 17 và 18 tháng Hai 1979, Đoàn đại biểu Chính phủ Việt Nam do Thủ tướng Phạm Văn Đồng dẫn đầu tới Phnôm Pênh thăm chính thức Campuchia. Nhân dịp này, hai nước đã ký hiệp ước hoà bình, hữu nghị và hợp tác.

Hiệp ước hoà bình, hữu nghị và hợp tác Việt Nam - Campuchia góp phần khôi phục mối quan hệ hữu nghị láng giềng thân thiện và hợp tác giữa hai nước.

Liên Xô, Cộng hoà Dân chủ Đức, Apganixtan, Hunggari, Ba Lan, Tiệp Khắc, Mông Cổ, Cuba, Êtiôpia, Cộng hoà Dân chủ Nhân dân Yêmen, Xâysen, Cộng hoà Cônggô, Bénanh, Cộng hoà Nhân dân Ănggôla, Mali, Ấn Độ lần lượt công nhận Cộng hoà Nhân dân Campuchia.

Tháng Tám 1979, Cộng hoà Nhân dân Campuchia lập toà án quốc tế xét xử tội ác diệt chủng của Khơme Đỏ.

Cuộc đấu tranh về chiếc ghế của Campuchia tại Liên hợp quốc và Phong trào Không liên kết diễn ra gay gắt. Lực lượng Pôn Pôt sống ở vùng đất thánh trên lãnh thổ nước láng giềng phía tây, dựa vào sự hỗ trợ của nước ngoài, liên kết với phái Hoàng gia và phái Son San thành lập chính quyền ba phái ngày 22 tháng Sáu 1981, đã giành ghế của Campuchia tại Liên hợp quốc. Hội nghị cấp cao các nước Không liên kết họp ở La Habana tháng Chín 1979 đã đề trống ghế của Campuchia trong phong trào.

Trong quá trình đấu tranh về vấn đề Campuchia, Liên Xô luôn ủng hộ lập trường của Việt Nam, Campuchia và Lào.

Khôi phục tình đoàn kết và sự hợp tác Việt Nam, Lào và Campuchia, thúc đẩy đối thoại giữa ba nước với ASEAN

Từ năm 1980 đến 1986, Việt Nam, Lào và Campuchia, sáu tháng

một lần, họp hội nghị bộ trưởng ngoại giao ba nước để phối hợp hoạt động quốc tế.

Một hướng hoạt động ngoại giao quan trọng của ba nước là thúc đẩy đối thoại với các nước ASEAN.

Trong vấn đề Campuchia, chủ trương của các nước ASEAN là phối hợp với các nước ngoài khu vực đấu tranh đòi Việt Nam rút quân, chấp nhận giải pháp không có lợi cho Campuchia, tạo thế cân bằng giữa các nước lớn ở khu vực.

Ngay từ đầu, các nước ASEAN đưa ra Đại hội đồng Liên hợp quốc dự thảo nghị quyết lên án "Việt Nam xâm lược Campuchia" và đòi Việt Nam rút quân. Việt Nam cảnh báo thái độ của họ đã đi ngược lại lợi ích các nước trên bán đảo Đông Dương sẽ dẫn tới đối đầu giữa hai nhóm nước.

Tuy các nước ASEAN không giữ vai trò lớn trong việc giải quyết vấn đề Campuchia, nhưng từ năm 1980, Việt Nam, Lào và Campuchia chủ trương thúc đẩy đối thoại với các nước này nhằm tạo không khí hoà dịu, tránh đối đầu, xây dựng quan hệ cùng tồn tại hoà bình giữa hai nhóm nước, tạo điều kiện thúc đẩy hoà bình, ổn định ở khu vực.

Tháng Giêng 1980, Hội nghị ngoại trưởng ba nước Việt Nam, Lào và Campuchia tỏ ý sẵn sàng đàm phán để ký kết hiệp định song phương về không xâm lược với các nước Đông Nam Á và bàn vấn đề xây dựng Đông Nam Á thành khu vực hoà bình, độc lập, tự do, trung lập, ổn định, phồn vinh.

Tiếp đó, tháng Giêng và tháng Sáu 1981, Hội nghị ngoại trưởng ba nước đề nghị họp hội nghị khu vực giữa hai nhóm nước để bàn về hoà bình, ổn định và hợp tác ở Đông Nam Á, được một hội nghị quốc tế bảo đảm.

Để thúc đẩy hoà dịu, tháng Chín 1981, Bộ trưởng Ngoại giao Lào thay mặt các nước Việt Nam, Lào và Campuchia đưa ra tại Đại hội đồng Liên hợp quốc đề nghị về bảy nguyên tắc chỉ đạo quan hệ cùng tồn tại hoà bình giữa hai nhóm nước Đông Dương và ASEAN. Tháng Bảy 1982, Hội nghị ngoại trưởng ba nước lại đề nghị họp Hội nghị quốc tế về Đông Nam Á gồm hai nhóm nước, cùng Mianma, Ấn Độ và năm nước lớn. Đề nghị này không được đáp ứng. Cũng tại Hội

ng nghị ngoại trưởng ba nước này lần đầu tiên kể từ khi Việt Nam đưa quân vào Campuchia năm 1979, Việt Nam và Campuchia đã tuyên bố về việc Việt Nam rút một bộ phận quân tình nguyện Việt Nam ở Campuchia về nước.

Tháng Hai 1983, Hội nghị cấp cao ba nước Việt Nam, Lào và Campuchia họp ở Viêng Chăn bàn về tăng cường hợp tác kinh tế, văn hoá giữa ba nước. Hội nghị đã ra tuyên bố về quân tình nguyện Việt Nam ở Campuchia, nêu rõ sự có mặt của quân đội Việt Nam ở Campuchia là theo yêu cầu của Campuchia, Việt Nam sẽ rút hết quân về nước khi an ninh Campuchia được bảo đảm. Căn cứ vào mức độ ổn định của tình hình Campuchia, hàng năm một bộ phận quân tình nguyện Việt Nam sẽ được rút về nước. Tháng Bảy 1983, Hội nghị ngoại trưởng ba nước tuyên bố về việc một bộ phận lớn quân tình nguyện Việt Nam ở Campuchia rút về nước và đề nghị lập khu phi quân sự ở biên giới Thái Lan - Campuchia.

Tháng Chín 1983, các nước ASEAN đưa ra đề nghị thực hiện hoà giải dân tộc Campuchia; các phái Campuchia cùng tham gia tuyển cử và lập chính phủ; yêu cầu Việt Nam rút quân từng bước từ tây sang đông; việc rút quân, ngừng bắn, tổng tuyển cử đều có giám sát quốc tế.

Tháng Giêng 1984, Hội nghị ngoại trưởng ba nước Việt Nam, Lào và Campuchia đưa ra cách đề cập mới: có một giải pháp toàn bộ về hoà bình và ổn định ở Đông Nam Á; có một giải pháp bộ phận liên quan đến Đông Dương và Thái Lan; hoặc thoả thuận về nguyên tắc quan hệ giữa các nước ASEAN và Đông Dương có bảo đảm và giám sát quốc tế.

Tháng Tư 1985, Malaixia đề nghị có đàm phán gián tiếp giữa Chính phủ Phnôm Pênh và ba phái với sự trung gian của ASEAN. Đề nghị này không được ba phái Campuchia tán thành. Ngoại trưởng các nước ASEAN sửa đổi đề nghị nói trên thành hội đàm gián tiếp giữa chính phủ ba phái với Việt Nam, trong đoàn Việt Nam có đại diện Phnôm Pênh. Việt Nam và Campuchia không chấp nhận đề nghị đó.

Như vậy, trong gần bảy năm (1979-1985), Việt Nam, Lào và Campuchia hoạt động tích cực thúc đẩy tiếp xúc, đối thoại giữa hai

nhóm nước ở Đông Nam Á nhưng quan điểm của hai bên vẫn còn xa nhau.

Quan hệ Việt Nam - Trung Quốc không bình thường. Việt Nam kiên trì đề nghị khôi phục quan hệ hữu nghị và láng giềng với Trung Quốc

Việt Nam và Trung Quốc là hai nước láng giềng cùng chung biên giới đất liền và biển. Nhân dân Việt Nam và nhân dân Trung Quốc có quan hệ hữu nghị truyền thống lâu đời, đã từng đoàn kết, hợp tác, giúp đỡ lẫn nhau trong quá trình đấu tranh cách mạng, giữa hai nước có nhiều nét tương đồng.

Việt Nam luôn ghi nhớ và biết ơn sâu sắc Đảng, Nhà nước và nhân dân Trung Quốc về sự ủng hộ mạnh mẽ về chính trị và tinh thần, sự giúp đỡ to lớn và quan trọng về vật chất trong hai cuộc kháng chiến cứu nước của nhân dân Việt Nam và luôn coi trọng việc gìn giữ quan hệ láng giềng hữu nghị và hợp tác với Trung Quốc.

Sau khi miền Nam Việt Nam hoàn toàn giải phóng, cuối tháng Chín 1975, đoàn đại biểu cấp cao Đảng và Nhà nước Việt Nam do Bí thư thứ nhất Ban Chấp hành Trung ương Đảng Lao động Việt Nam Lê Duẩn dẫn đầu, thăm Trung Quốc để bày tỏ sự biết ơn chân thành của Đảng, Nhà nước và nhân dân Việt Nam đối với Đảng, Nhà nước và nhân dân Trung Quốc về sự ủng hộ và giúp đỡ to lớn trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, đồng thời bàn biện pháp tiếp tục củng cố và tăng cường quan hệ giữa hai nước. Nhân dịp này, Chính phủ Trung Quốc cam kết thực hiện các khoản viện trợ đã hứa cho Việt Nam trước năm 1975 để xây dựng 111 công trình. Tháng Mười 1976, Trung Quốc giúp Việt Nam một số vũ khí phòng thủ. Năm 1977, Trung Quốc cho Việt Nam vay 900.000 tấn lương thực.

Sau khi nổ ra xung đột ở biên giới Việt - Trung tại khu vực Cao Bằng - Lạng Sơn cuối năm 1976 và tháng Ba 1977 giữa lúc tình hình trên biên giới Tây Nam của Việt Nam ngày càng căng thẳng, Việt Nam và Trung Quốc tiến hành đàm phán về vấn đề biên giới Cao Lạng - Quảng Tây. Đoàn Trung Quốc đề nghị bàn biện pháp ngăn ngừa xung đột, giữ nguyên trạng trong khi chờ chính phủ hai

nước đàm phán giải quyết vấn đề biên giới Trung - Việt. Đoàn Việt Nam yêu cầu bàn biện pháp chấm dứt các vụ vi phạm biên giới quốc gia và trở lại đường biên giới lịch sử.

Ngày 25 tháng Bảy 1977, Phó thủ tướng Trung Quốc Lý Tiên Niệm thông báo cho Đại sứ Việt Nam tại Bắc Kinh rằng Trung Quốc đồng ý hai bên đàm phán về vấn đề biên giới vào hạ tuần tháng Chín 1977 ở cấp thứ trưởng ngoại giao. Cuộc đàm phán đã diễn ra ba vòng: hai vòng đầu gồm tám phiên từ ngày 20 tháng Chín đến 2 tháng Mười hai 1977 ở Bắc Kinh; vòng ba từ ngày 13 đến 26 tháng Mười hai ở Hà Nội. Các vòng đàm phán đã không đạt kết quả.

Từ ngày 20 đến 25 tháng Mười một 1977, Tổng bí thư Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam Lê Duẩn thăm Trung Quốc. Trong các cuộc hội đàm tại Bắc Kinh, hai bên bắt đầu thảo luận sâu sắc về vấn đề Campuchia.

Tháng Tư 1978, Việt Nam tiến hành cải tạo công thương nghiệp ở thành phố Hồ Chí Minh. Vấn đề người Hoa ở Việt Nam được Trung Quốc nêu lên. Ngày 12 tháng Năm 1978, Trung Quốc gửi công hàm thông báo Chính phủ Trung Quốc cắt 21 hạng mục công trình viện trợ cho Việt Nam. Ngày 30 tháng Năm 1978, Trung Quốc tuyên bố cắt thêm 51 hạng mục công trình viện trợ và ngày 3 tháng Bảy, tuyên bố cắt toàn bộ viện trợ kinh tế, rút hết chuyên gia về nước. Các vụ xung đột liên tiếp diễn ra trên biên giới Trung - Việt.

Tháng Tám 1978, Trung Quốc và Việt Nam bắt đầu đàm phán về vấn đề người Hoa. Hai bên tiến hành bảy phiên họp nhưng không đạt kết quả.

Ngày 17 tháng Hai 1979, 60 vạn quân Trung Quốc tiến công sâu vào lãnh thổ Việt Nam tại các tỉnh biên giới phía Bắc Việt Nam. Quan hệ giữa Việt Nam và Trung Quốc bước vào giai đoạn căng thẳng.

Ngày 1 tháng Ba 1979, Trung Quốc đề nghị tiến hành đàm phán Trung - Việt ở cấp thứ trưởng ngoại giao để khôi phục hoà bình, an ninh ở biên giới, tiến tới giải quyết tranh chấp về biên giới lãnh thổ. Ngày 14 tháng Ba 1979, Trung Quốc rút quân khỏi Việt Nam.

Ngày 18 tháng Tư 1979, Việt Nam và Trung Quốc bắt đầu đàm phán tại Hà Nội. Tiếp theo là vòng hai tại Bắc Kinh từ ngày 8 tháng Sáu 1979.

Tại cuộc đàm phán này, đoàn Việt Nam đưa ra đề nghị về "những nguyên tắc và nội dung chủ yếu cho một giải pháp về những vấn đề trong quan hệ giữa Việt Nam và Trung Quốc". Đề nghị nêu những biện pháp cấp bách nhằm bảo đảm hoà bình, ổn định ở vùng biên giới hai nước; khôi phục quan hệ bình thường giữa hai nước trên cơ sở những nguyên tắc cùng tồn tại hoà bình; giải quyết các vấn đề biên giới lãnh thổ trên cơ sở tôn trọng đường biên giới lịch sử do các hiệp ước Trung - Pháp năm 1887 và 1895 hoạch định.

Phía Trung Quốc đưa ra lập trường tám điểm, yêu cầu Việt Nam công nhận Hoàng Sa, Trường Sa là của Trung Quốc, rút quân khỏi Trường Sa, thay đổi chính sách đối với Lào, Campuchia, nêu quan điểm của Trung Quốc về giải quyết vấn đề Campuchia. Cuộc họp chỉ đạt được việc trao trả người bị bắt. Đầu năm 1980, đàm phán đình chỉ.

Lập trường của Việt Nam trong quan hệ với Trung Quốc đã được thể hiện trong Báo cáo chính trị trình bày tại Đại hội đại biểu toàn quốc Đảng Cộng sản Việt Nam lần thứ V, tháng Ba 1982; "Kiên trì chính sách hữu nghị và láng giềng tốt với nhân dân Trung Quốc, chúng ta chủ trương khôi phục quan hệ bình thường giữa hai nước trên cơ sở các nguyên tắc cùng tồn tại hoà bình, tôn trọng độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của nhau và giải quyết những vấn đề tranh chấp bằng con đường thương lượng"¹.

Trong vòng bảy năm (1980-1987), Việt Nam đã 17 lần gửi công hàm đề nghị nối lại đàm phán Việt - Trung.

Năm 1982, tại các cuộc đàm phán giữa Liên Xô và Trung Quốc ở cấp thứ trưởng ngoại giao nhằm bình thường hoá quan hệ Xô - Trung, Trung Quốc nêu vấn đề quân đội Việt Nam ở Campuchia. Cũng tại diễn đàn này, trong các năm 1983-1984, Trung Quốc luôn nêu ba trở ngại: quân Liên Xô ở biên giới Xô - Trung, quân Liên Xô

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ V*, t.I, tr.154.

ở Apganixtan và việc Liên Xô tiếp tục ủng hộ quân đội Việt Nam tại Campuchia, và nhấn mạnh trở ngại thứ ba là quan trọng nhất.

Phối hợp với diễn đàn đàm phán Liên Xô - Trung Quốc, Việt Nam thông báo cho Liên Xô lập trường của Việt Nam về vấn đề Campuchia, về quan hệ Việt Nam - Trung Quốc và đề nghị Việt Nam và Trung Quốc trực tiếp đàm phán về các vấn đề liên quan tới hai nước.

Đấu tranh chống chính sách cấm vận của chính quyền Mỹ

Sau khi cuộc chiến tranh Việt Nam kết thúc năm 1975, chính quyền Mỹ tiếp tục thực hiện chính sách thù địch đối với Việt Nam.

Ngay sau khi miền Nam Việt Nam hoàn toàn giải phóng, từ ngày 30 tháng Tư 1975, chính quyền Mỹ đã tiến hành phong toả tài sản của Việt Nam, ngày 15 tháng Năm 1975 tuyên bố cấm vận thương mại, phủ quyết việc Việt Nam gia nhập Liên hợp quốc... Mặt khác, Hoa Kỳ vẫn đề ngỏ khả năng cải thiện quan hệ với Việt Nam. Chính quyền Mỹ tuyên bố không công nhận bất kỳ chính phủ lưu vong nào của Việt Nam, nhiều lần gửi thông điệp cho Chính phủ Việt Nam nói Hoa Kỳ không thù địch với Việt Nam, tỏ ý sẵn sàng nói chuyện với Việt Nam về quan hệ hai nước, không chống Việt Nam gia nhập Tổ chức y tế và khí tượng thế giới, cấp thị thực cho các đoàn Việt Nam dự họp ở Liên hợp quốc và Quỹ Tiền tệ quốc tế tổ chức ở Mỹ.

Đầu năm 1977, khi lên cầm quyền, Tổng thống Mỹ Carter đã thi hành một số điều chỉnh trong chính sách đối với Việt Nam, chủ trương bình thường hoá quan hệ với Việt Nam.

Ngay trước khi nhậm chức, Tổng thống Carter thông qua Liên Xô chuyển đến Chính phủ Việt Nam đề nghị về một kế hoạch bình thường hoá gồm ba điểm: (1) Việt Nam thông báo tin về người Mỹ mất tích trong chiến tranh (MIA); (2) Hoa Kỳ chấp nhận Việt Nam vào Liên hợp quốc và sẵn sàng thiết lập quan hệ ngoại giao đầy đủ cũng như bắt đầu buôn bán với Việt Nam; (3) Hoa Kỳ có thể đóng góp vào khôi phục Việt Nam bằng cách phát triển buôn bán, cung cấp thiết bị và các hình thức hợp tác khác.

Để thúc đẩy kế hoạch bình thường hoá, tháng Ba 1977, Chính phủ Hoa Kỳ đã cử một phái đoàn quan trọng do Thượng nghị sĩ Útcôc dẫn đầu sang thăm Việt Nam và trong năm 1977, hai bên đã tiến hành ba vòng đàm phán tại Paris và một vòng đàm phán tại New York. Thông qua cuộc đi thăm của phái đoàn Útcôc và các cuộc đàm phán nói trên, phía Mỹ đề nghị bình thường hoá quan hệ không điều kiện và lập phòng liên lạc ở thủ đô hai nước trong khi chưa bình thường hoá quan hệ. Ngày 5 tháng Mười 1977, tại Liên hợp quốc, Tổng thống Mỹ Carter chúc mừng Đại sứ Việt Nam nhân dịp Việt Nam gia nhập Liên hợp quốc. Ông cũng bày tỏ vui mừng thấy một số tiến bộ trong quan hệ Hoa Kỳ - Việt Nam.

Trong các cuộc đàm phán Việt Nam - Hoa Kỳ, căn cứ vào Điều 21 của Hiệp định chấm dứt chiến tranh, lập lại hoà bình ở Việt Nam và cam kết của Tổng thống Mỹ trong công hàm gửi Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hoà về vấn đề nêu trong Điều 21, Việt Nam kiên trì nêu vấn đề Hoa Kỳ đóng góp vào việc hàn gắn vết thương chiến tranh và công cuộc xây dựng sau chiến tranh ở Việt Nam, đồng thời không tán thành việc lập văn phòng liên lạc ở thủ đô hai nước.

Từ cuối năm 1977, Liên Xô mở rộng ảnh hưởng ra nhiều khu vực trên thế giới, quan hệ Liên Xô và Việt Nam ngày càng được tăng cường dẫn tới việc ký kết Hiệp ước hữu nghị và hợp tác vào cuối năm 1978, quan hệ Trung Quốc - Việt Nam ngày càng căng thẳng. Mỹ huỷ bỏ vòng đàm phán Hoa Kỳ - Việt Nam dự định vào tháng Hai 1978 và phối hợp với các nước thực hiện chính sách bao vây, cấm vận Việt Nam. Từ đó đến đầu những năm 1990, Mỹ gắn việc bình thường hoá quan hệ Hoa Kỳ - Việt Nam với việc giải quyết vấn đề Campuchia và vấn đề MIA coi như là những điều kiện cho việc bình thường hoá quan hệ giữa hai nước. Điều đó làm cho quan hệ giữa hai nước tiếp tục căng thẳng.

Ngoại giao Việt Nam kiên quyết đấu tranh chống lại chính sách của chính quyền Mỹ bao vây cấm vận Việt Nam. Việt Nam không nêu vấn đề bồi thường chiến tranh, tách các vấn đề nhân đạo khỏi các vấn đề chính trị, hợp tác với Mỹ giải quyết vấn đề MIA, con lai, đoàn tụ gia đình theo chương trình ra đi có trật tự (ODP) và cho

phép những người đã từng hợp tác với Mỹ trong chiến tranh được xuất cảnh sang cư trú tại Mỹ hoặc các nước thứ ba. Việt Nam đã tạo điều kiện cho nhiều tổ chức phi chính phủ Mỹ lập các văn phòng đại diện ở Việt Nam và một số nhà kinh doanh Mỹ tới Việt Nam tìm hiểu môi trường đầu tư, tạo tiền đề cho những hợp đồng tương lai một khi quan hệ Việt Nam - Hoa Kỳ được bình thường hoá. Nhiều cuộc hội thảo về các chủ đề khoa học và xã hội giữa Hoa Kỳ và Việt Nam đã được tổ chức; hai nước đã tiến hành trao đổi sinh viên và học giả...

Phát triển quan hệ với các nước dân tộc chủ nghĩa và không liên kết

Sau thắng lợi của cuộc kháng chiến chống xâm lược Mỹ năm 1975, Việt Nam có uy tín lớn trong các nước dân tộc chủ nghĩa và không liên kết và đã tích cực tham gia hoạt động nhằm góp phần phát huy vai trò tích cực của Phong trào Không liên kết trong cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa đế quốc và chủ nghĩa thực dân, vì hoà bình, độc lập và chủ quyền của các dân tộc.

Trong giai đoạn này, Việt Nam đã thiết lập quan hệ ngoại giao với nhiều nước Thế giới thứ ba: Nêpan, Mianma (từ tổng lãnh sự lên đại sứ quán), Mandivơ, Côoét, Thổ Nhĩ Kỳ, Giócđani, Libăng, Arập Xarauy, Xâysen (Xri Lanka), Dimbabuê, Sát, Xiera Lêôn, Guyana, Gabông, Tôgô, Nigiê, Libi, Môdămbích, Capve, Ruanda, Côtđivoa, Ănggôla, Êtiôpia, Nigiêria, Xao Tômê và Prinxipê, Mêhicô, Panama, Giamaica, Côtxta Rica, Côlômbia, Grênađa, Nicaragoa, Êcuado.

Trong các năm 1978-1980, các đoàn chính thức do Phó chủ tịch nước Nguyễn Hữu Thọ và Đại tướng Võ Nguyên Giáp dẫn đầu đã thăm 19 nước Trung Đông - châu Phi. Một số nguyên thủ quốc gia như Tổng thống Ghinê Xích đạo (1977), Xâyxen (1980), Chủ tịch Môdămbích (1984) đã sang thăm Việt Nam.

Với Ấn Độ và một số nước Arập tiến bộ có tiềm lực kinh tế, Việt Nam đã phát triển quan hệ hợp tác, tranh thủ vốn, vay dầu và lương thực, đồng thời học hỏi kinh nghiệm của họ trong vấn đề hợp tác khai thác dầu khí.

Số vốn tranh thủ được từ khu vực này từ năm 1976 đến 1980 là

1,036 tỷ đôla Mỹ, trong số này khoảng 80 triệu là viện trợ không hoàn lại và 956 triệu đôla là vốn vay ưu đãi; trong đó các nước Arập cho vay 913 triệu, riêng Irắc trên 513 triệu đôla Mỹ, viện trợ không hoàn lại 40 vạn tấn dầu, 5 triệu đôla tiền mặt và 200 máy kéo; Lybi cho vay dầu thô trị giá 102,7 triệu đôla Mỹ; Angiêri cho vay dầu thô trị giá 253,6 triệu đôla Mỹ, Côoét cho vay tiền mặt với điều kiện ưu đãi 53 triệu đôla Mỹ để Việt Nam xây dựng một số công trình cơ sở hạ tầng.

Trong thời gian Mỹ và một số nước phương Tây thi hành chính sách bao vây, cấm vận đối với Việt Nam, nhiều nước dân tộc chủ nghĩa, nhiều nước thành viên Phong trào Không liên kết vẫn duy trì quan hệ tốt với Việt Nam, đặc biệt là Ấn Độ, Irắc, Angiêri, Lybi, v. v...

Tại các diễn đàn quốc tế quan trọng như Hội nghị cấp cao Không liên kết lần thứ năm 1976 tại Côlômbô (Xri Lanka), Hội nghị cấp cao lần thứ sáu 1979 tại La Habana và Hội nghị cấp cao lần thứ bảy 1983 tại Niu Đêli, Việt Nam đã tích cực và chủ động phối hợp với các nước thành viên tích cực của phong trào nhằm thực hiện các mục tiêu của phong trào và có lập trường đúng đắn trong vấn đề Campuchia.

Mở rộng quan hệ với các nước tư bản phát triển và các tổ chức quốc tế

Trong thời gian từ năm 1976 đến 1986, Việt Nam đẩy mạnh quan hệ với các nước tư bản chủ nghĩa, thiết lập các cơ quan đại diện ngoại giao Nhật Bản, Canada, Cộng hoà Liên bang Đức, Ôxtrâyli-a.

Từ năm 1976 đến trước khi xảy ra vấn đề Campuchia, nhiều đoàn cấp cao của Việt Nam đi thăm các nước Tây Âu, Bắc Âu, Nhật Bản nhằm mở ra quan hệ kinh tế, thương mại, văn hoá, khoa học kỹ thuật với các nước thuộc khu vực này. Thủ tướng Phạm Văn Đồng thăm Pháp, Phần Lan và Đan Mạch năm 1977. Đây là thời kỳ Việt Nam vay được vốn và tranh thủ được viện trợ không hoàn lại, viện trợ nhân đạo, thiết bị kỹ thuật của một số nước tư bản phương Tây. Trong thời gian 1976 - 1980, Việt Nam đã tranh thủ từ các nước này 2,263 tỷ đôla Mỹ, trong đó 54 phần trăm là cho vay, 46

phần trăm là viện trợ không hoàn lại. Chỉ tính riêng các nước Bắc Âu, từ sau năm 1975 đến cuối 1978, đã dành cho Việt Nam 612 triệu đôla Mỹ, trong đó 91 phần trăm là viện trợ không hoàn lại. Thụy Điển và Pháp nằm trong số những nước viện trợ quan trọng. Việt Nam đã ký kết nhiều Hiệp định hợp tác kinh tế, văn hoá, khoa học kỹ thuật với nhiều nước Tây Âu và Bắc Âu như Pháp, Thụy Điển, Bỉ và các hợp đồng khai thác dầu khí với các công ty dầu khí lớn của Pháp, Đức, Italia.

Trong thời gian chiến tranh, Việt Nam đã có quan hệ với nhiều tổ chức quốc tế. Từ sau ngày giải phóng, Việt Nam đã tham gia 33 tổ chức quốc tế và 19 điều ước quốc tế. Năm 1977, Việt Nam chính thức gia nhập Liên hợp quốc.

Sau khi nổ ra cuộc khủng hoảng Campuchia, từ giữa năm 1979 quan hệ kinh tế giữa Việt Nam và các nước tư bản phát triển này giảm sút hẳn; đối với một số nước, quan hệ trở nên băng giá. Ngân hàng Thế giới và Ngân hàng châu Á cũng ngừng cấp vốn cho Việt Nam.

Tuy nhiên, quan hệ của Việt Nam với một số tổ chức quốc tế vẫn được duy trì và có những lĩnh vực được đẩy mạnh. Từ năm 1977-1986, hệ thống phát triển Liên hợp quốc đã viện trợ không hoàn lại cho Việt Nam 527,9 triệu đôla Mỹ, trong đó phải kể đến Chương trình lương thực thế giới (WFP) với 253 triệu đôla Mỹ...

Sự tham gia và hợp tác của Việt Nam với các tổ chức thuộc hệ thống phát triển của Liên hợp quốc thời kỳ này đã góp phần giải quyết nhiều vấn đề kinh tế - xã hội và khoa học kỹ thuật, đáng chú ý là:

- Giúp khắc phục một phần những khó khăn về kinh tế - xã hội do chiến tranh để lại; hỗ trợ giải quyết các vấn đề phát triển và xã hội, nhất là lĩnh vực giáo dục, y tế, chăm sóc sức khoẻ cộng đồng, bảo vệ bà mẹ trẻ em và kế hoạch hoá gia đình, cung cấp nước sạch và bảo đảm vệ sinh công cộng.

- Thúc đẩy tiến bộ khoa học kỹ thuật, nâng cao trình độ công nghệ ở Việt Nam. Thời kỳ này có 104 viện nghiên cứu của Việt Nam có quan hệ hợp tác với các tổ chức của Liên hợp quốc trên các lĩnh vực năng lượng, công nghiệp, xây dựng, giao thông vận tải, thăm dò địa

chất, luyện kim, nông lâm thủy sản. Khoảng 5000 lượt cán bộ khoa học kỹ thuật đã được cử đi đào tạo và khảo sát ở nước ngoài; hàng chục nghìn người đã được tập huấn kỹ thuật ngắn hạn theo dự án.

- Góp phần phục hồi, xây dựng mới một số cơ sở sản xuất, tăng cường năng lực phát triển. Từ năm 1977 - 1986, Chính phủ Việt Nam đã cùng Chương trình lương thực thế giới triển khai một số dự án quan trọng. Nguồn vốn của Chương trình phát triển của Liên hợp quốc được sử dụng vào các lĩnh vực công nghiệp. Nguồn vốn này cũng đã được sử dụng để triển khai những chương trình, dự án kinh tế có tính vĩ mô như quy hoạch tổng thể, tổng quan vùng kinh tế, góp phần giúp Việt Nam thực hiện chính sách đổi mới được khởi xướng từ năm 1986.

Trong các hậu quả nặng nề do chiến tranh để lại, những người Việt Nam "di tản" hay là "những người ra đi bất hợp pháp", "thuyền nhân" là vấn đề đã bị một số thế lực thù địch với Việt Nam lợi dụng hòng gây khó khăn cho Việt Nam ở trong nước và trên quốc tế.

Sau ngày 30 tháng Tư 1975, dòng người ra đi bất hợp pháp diễn ra ồ ạt. Trong những năm 1978 - 1979 dòng người ra đi bất hợp pháp tăng lên. Hầu hết những người di tản đều đi bằng thuyền tới các nước lân cận Việt Nam do đó được thế giới gọi là "thuyền nhân", sau đó phần lớn đi sang Mỹ, một số sang các nước phương Tây khác. Nguyên nhân chính là các thế lực thù địch kích động dòng người Việt Nam ra đi bất hợp pháp nhằm làm giảm uy tín quốc tế của Việt Nam, làm cho Việt Nam mất ổn định về chính trị - xã hội, phá hoại đoàn kết dân tộc, gây bất hoà giữa Việt Nam với các nước láng giềng là nơi tạm trú đầu tiên của những người ra đi bằng thuyền. Cũng có người ra đi với hy vọng sẽ có được cuộc sống kinh tế khá hơn ở nước ngoài.

Chính phủ Việt Nam coi vấn đề người di tản là vấn đề nhân đạo và chủ trương giải quyết vấn đề đó trên tinh thần nhân đạo, đồng thời đã tiến hành nhiều biện pháp tích cực, chủ động ngăn chặn dòng người di tản và chống lại những âm mưu tổ chức đưa người Việt Nam ra đi bất hợp pháp, tăng cường biện pháp tuyên truyền và tổ chức cho người xuất cảnh hợp pháp. Chính phủ Việt Nam đã hợp tác có hiệu quả với cơ quan Cao uỷ Liên hợp quốc về người tị nạn (HCR) và Tổ chức di cư quốc tế (IOM). Theo một hiệp định ký

từ ngày 11 tháng Sáu 1975 giữa Việt Nam và HCR, Cơ quan về người tị nạn của Liên hợp quốc được lập một phái đoàn đại diện tại Hà Nội với chức năng chủ yếu là xúc tiến sự giúp đỡ về vật chất cho những người di chuyển do chiến tranh ở Việt Nam.

Ngày 30 tháng Năm 1979, Việt Nam và HCR ký bản ghi nhớ bảy điểm để phối hợp tổ chức xuất cảnh có trật tự, gọi là chương trình ODP. Trong vòng 10 năm (1980-1990) đã có 243.995 người được xuất cảnh thông qua chương trình ra đi có trật tự. Ngày 3 tháng Mười hai 1988, hai bên đã ký thoả thuận về việc tổ chức hồi hương những người tự nguyện trở về từ các nước cho tạm trú.

Việc giải quyết cho số người ra đi bất hợp pháp trở về là vấn đề rất phức tạp, mang tính nhân đạo, nhân quyền và chủ quyền của các quốc gia. Do tính chất phức tạp đó. Nhà nước Việt Nam đã đàm phán với Cao uỷ Liên hợp quốc về người tị nạn (HCR), Tổ chức di cư quốc tế (IOM), Liên minh châu Âu và các nước liên quan như Canada, Mỹ, Hà Lan, Đức, một số nước ASEAN để giải quyết vấn đề hồi hương, trên cơ sở vừa đáp ứng được nguyện vọng của những người Việt Nam ra đi bất hợp pháp tự nguyện trở về Tổ quốc để đoàn tụ gia đình, làm ăn, sinh sống, đồng thời tháo gỡ các trở ngại, thúc đẩy bình thường hoá quan hệ giữa Việt Nam với các nước liên quan. Đồng thời, Việt Nam kiên quyết phản đối việc cưỡng bức hồi hương dưới bất cứ hình thức nào.

Ngoại giao phục vụ công cuộc đổi mới: Giai đoạn 1986-2000

Những biến đổi to lớn trên thế giới: Thời cơ và thách thức

Từ đầu thập kỷ 1980, cuộc cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại phát triển tăng tốc, với các đột sổng công nghệ cao, nổi bật là công nghệ thông tin, mang lại những biến đổi ngày càng sâu sắc và nhanh chóng mọi mặt đời sống nhân loại.

Cuộc cách mạng khoa học - công nghệ đã thúc đẩy xã hội hoá sản xuất vật chất, tạo ra những bước nhảy vọt về tính chất và trình độ của lực lượng sản xuất, đẩy mạnh việc cơ cấu lại các nền kinh tế, tạo ra nhiều ngành kinh tế mới và thúc đẩy kinh tế tri thức. Sự phổ cập nhanh chóng của hệ thống Internet và các phương tiện hiện đại khác ngày càng mở rộng giao lưu quốc tế. Đồng thời, xu thế khu vực hoá và toàn cầu hoá được tăng cường, lôi cuốn ngày càng nhiều nước tham gia và làm gia tăng các hoạt động kinh tế thương mại quốc tế.

Cải cách và mở cửa đã xuất hiện như một trào lưu tại nhiều nước trên thế giới. Để đẩy mạnh cải cách kinh tế và hiện đại hoá, một số nước tiến hành ở mức độ khác nhau quá trình dân chủ hoá và cải cách chính trị.

Toàn cầu hoá kinh tế và hội nhập quốc tế tạo ra những cơ hội và xung lực cho quá trình phát triển, đồng thời cũng đặt ra những thách thức gay gắt đối với tất cả các nước, trước hết là các nước đang phát triển và chậm phát triển: có thể xói mòn chủ quyền quốc gia, đe dọa ổn định kinh tế - xã hội, làm sâu sắc sự chênh lệch giàu nghèo...

Đặc biệt, cục diện chính trị thế giới thay đổi nhanh chóng, phức tạp, diễn ra một bước ngoặt cơ bản. Các nước lớn điều chỉnh chiến lược mạnh mẽ, đẩy mạnh hoà hoãn và cải thiện quan hệ với nhau. Năm 1989, Liên Xô và Hoa Kỳ chấm dứt chiến tranh lạnh; Liên Xô và Trung Quốc bình thường hoá quan hệ hoàn toàn. Cũng từ năm 1989, các thiết chế xã hội chủ nghĩa ở Đông Âu lần lượt sụp đổ. Tháng Mười hai 1991, Liên Xô tan rã. Khối quân sự Vacsava giải thể. Trật tự thế giới hai cực chấm dứt.

Các nước lớn chuyển hướng hoặc điều chỉnh chiến lược, chú trọng phát triển nội lực, tăng cường cạnh tranh và chạy đua kinh tế. Về đối nội, các nước này tích cực đẩy mạnh các chương trình "chấn hưng kinh tế", "cải tổ", "cải cách mở cửa" hoặc "bốn hiện đại hoá". Về đối ngoại, họ đi vào hoà hoãn, cải thiện quan hệ từng đôi một, vừa hợp tác vừa đấu tranh, kiểm chế lẫn nhau.

Những thay đổi to lớn và cơ bản trong đời sống kinh tế, chính trị thế giới dẫn tới những tập hợp lực lượng mới trên thế giới. Sự kết thúc của cục diện thế giới hai cực thúc đẩy mạnh mẽ xu hướng đa

phương, đa dạng hoá quan hệ quốc tế. Kinh tế trở thành nhân tố quyết định sức mạnh tổng hợp từng quốc gia và ngày càng đóng vai trò quan trọng trong quan hệ quốc tế thời kỳ sau chiến tranh lạnh. Như vậy, không có nghĩa đã hết khả năng xảy ra căng thẳng mới, rối loạn hoặc xung đột cục bộ. Những mâu thuẫn về dân tộc, sắc tộc, tôn giáo, lãnh thổ vẫn diễn ra gay gắt; xung đột vũ trang và chiến tranh cục bộ xảy ra ở nhiều nơi, với các cuộc can thiệp quân sự như ở vùng Vịnh, Đông Timo, Kosovo... Bên cạnh đó vẫn tồn tại xu hướng chạy đua vũ trang, mua sắm vũ khí mới. Những biểu hiện bá quyền, ngoại giao cường quyền, việc dùng chiêu bài "ưu tiên cho đạo lý", "nhân quyền cao hơn chủ quyền" và những mưu toan áp đặt quan niệm và hình mẫu của nước này đối với các nước khác hoặc tự xác định các "tiêu chí chuẩn mực" cho sinh hoạt quốc tế ngày càng trở nên lộ liễu, công khai. Vì vậy, cuộc đấu tranh chính trị vẫn tiếp diễn gay gắt, quyết liệt dưới những hình thức mới: "diễn biến hoà bình" và chống "diễn biến hoà bình", vừa hợp tác vừa đấu tranh, vừa đối thoại vừa đối đầu.

Thêm vào đó là những vấn đề toàn cầu về môi trường sinh thái, bùng nổ dân số, ma tuý, các căn bệnh thế kỷ, chủ nghĩa ly khai, chủ nghĩa phục hưng tôn giáo, tội phạm xuyên quốc gia, chủ nghĩa khủng bố... trở nên gay gắt. Hố ngăn cách Bắc - Nam ngày càng rộng ra.

Tình hình châu Á - Thái Bình Dương nói chung và Đông Nam Á nói riêng cũng có nhiều biến đổi sâu sắc.

Đông Á trở thành khu vực có tốc độ tăng trưởng cao hàng đầu trên thế giới; một số quốc gia và vùng lãnh thổ vươn lên trở thành những "con rồng", "con hổ mới" về kinh tế. Các nước trong khu vực đều có nguyện vọng cùng tồn tại trong hoà bình, hữu nghị và hợp tác để phát triển. Sự hợp tác ngày càng tăng ở nhiều tầng, nhiều nấc và dưới nhiều hình thức, như tổ chức Hợp tác kinh tế châu Á - Thái Bình Dương (APEC), Khu vực thương mại tự do ASEAN (AFTA), Hiệp hội hợp tác khu vực Nam Á (SAARC), Diễn đàn hợp tác Đông Á - Mỹ Latinh (FEALAC)...; cùng một loạt hợp tác tam giác tứ giác, phát triển khác ra đời. Các quốc gia trong khu vực đều có lợi ích muốn mở rộng thị trường, phối hợp các nguồn nhân lực,

tài lực, kết cấu hạ tầng và các nguồn tài nguyên trong khả năng sẵn có và điều kiện của từng quốc gia, từng vùng lãnh thổ cho phép. Các nước đều điều chỉnh chiến lược phát triển kinh tế - xã hội và chiến lược đối ngoại của mình cho phù hợp các xu thế chung đang diễn ra mạnh mẽ trên thế giới. Quan hệ giữa các nước lớn trong khu vực tuy còn nhiều trục trặc song nhìn chung vẫn nằm trong khuôn khổ vừa hợp tác, vừa đấu tranh, kiềm chế lẫn nhau, nhưng tránh đối đầu.

Lần đầu tiên trong lịch sử từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai. Đông Nam Á trải qua một thập niên phát triển năng động trong cuộc hành trình vào thiên niên kỷ mới với những bước tiến triển lớn đầy hứa hẹn. Với việc ký Hiệp định Paris về Campuchia tháng Mười 1991, quan hệ giữa hai nhóm nước ASEAN và Đông Dương thay đổi cơ bản, chuyển từ trạng thái đối đầu sang đối thoại, thúc đẩy hoà bình, hữu nghị và hợp tác. Và nó đã trở thành xu hướng chính ở Đông Nam Á sau chiến tranh lạnh và bước sang thế kỷ mới. Các nước trong khu vực phấn đấu hiện thực hoá ý tưởng biến Đông Nam Á thành khu vực phi vũ khí hạt nhân, thống nhất trong đa dạng, hoà bình, ổn định, hợp tác và phát triển đồng đều, có quan hệ hữu nghị và hợp tác với tất cả các nước ngoài khu vực.

Mặc dù vào cuối những năm 1990, các nước ở Đông Á đã lâm vào cuộc khủng hoảng tài chính - tiền tệ, kéo theo khủng hoảng kinh tế - xã hội nghiêm trọng, gây nhiều bất lợi cho các nước trong khu vực trước thềm thiên niên kỷ mới, song đây vẫn là khu vực rộng lớn, tập trung những nước đông dân nhất thế giới, với nguồn nhân lực cần cù, sáng tạo, tài nguyên thiên nhiên phong phú và đa dạng, nằm trên trục đường giao thông quan trọng bậc nhất thế giới, vẫn được coi là khu vực đầy tiềm năng, có tốc độ tăng trưởng kinh tế cao hơn các khu vực khác và không ngừng lớn mạnh.

Tuy thế, môi trường hoà bình, ổn định và phát triển của khu vực chưa thật vững chắc. Vẫn còn tiềm ẩn một số nhân tố có thể gây mất ổn định. Trong nội bộ một số nước và giữa các nước với nhau còn tồn tại mâu thuẫn, xung đột về chính trị, sắc tộc, tôn giáo, kinh tế, xã hội, biên giới trên đất liền, hải đảo và trên biển, đặc biệt là cuộc tranh chấp liên quan nhiều nước ở biển Đông. Những diễn biến

trong quan hệ giữa các nước lớn có liên quan đến khu vực và sự dính líu, can thiệp dưới những hình thức mới có thể gây nên không ít phức tạp cho các quốc gia và quan hệ giữa các nước trong khu vực với nhau.

Quá trình xây dựng và hoàn chỉnh đường lối đối ngoại thời kỳ đổi mới, công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước

Đối với Việt Nam, năm 1986, với việc Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI Đảng Cộng sản Việt Nam khởi xướng công cuộc đổi mới toàn diện đất nước, là một thời điểm lịch sử đáng ghi nhớ, mở ra một giai đoạn mới với những chuyển biến quan trọng trong đời sống chính trị, kinh tế, xã hội, cũng như trong đường lối quốc tế và chính sách đối ngoại của Đảng và Nhà nước Việt Nam. Đường lối đối ngoại thời kỳ đổi mới được từng bước định hình, hoàn chỉnh và triển khai thành công trong hiện thực cuộc sống.

Trước sự phát triển mới của tình hình trong nước và quốc tế, tháng Bảy 1986, Bộ Chính trị khoá V của Đảng Cộng sản Việt Nam ra nghị quyết, điều chỉnh bước đầu chính sách đối ngoại của Việt Nam. Nghị quyết đề ra nhiệm vụ đối ngoại của Việt Nam là kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại, tranh thủ những điều kiện quốc tế thuận lợi để xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc, chủ động tạo thế ổn định để tập trung xây dựng kinh tế. Nghị quyết cũng nhấn mạnh cần chủ động chuyển sang thời kỳ cùng tồn tại hoà bình, góp phần xây dựng Đông Nam Á thành một khu vực hoà bình, ổn định, hợp tác; giải pháp về Campuchia phải bảo đảm giữ vững được thành quả cuộc đấu tranh của nhân dân Campuchia khắc phục nạn diệt chủng, tạo ra môi trường hoà bình, ổn định để mỗi nước trên bán đảo Đông Dương nhanh chóng phát triển kinh tế...

Đường lối đối ngoại rộng mở do Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI Đảng Cộng sản Việt Nam, tháng Mười hai 1986, đề ra xác định nhiệm vụ hàng đầu là "*tranh thủ điều kiện quốc tế thuận lợi cho sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc*".

Những phương hướng chính về đối ngoại, thông qua tại Đại hội lần thứ VI là:

- Phát triển và củng cố quan hệ Việt Nam, Lào, Campuchia, trên cơ sở tôn trọng độc lập, chủ quyền của mỗi nước, hợp tác toàn diện.

- Đoàn kết và hợp tác toàn diện với Liên Xô là hòn đá tảng trong chính sách đối ngoại của Đảng và Nhà nước Việt Nam.

- Sẵn sàng đàm phán để giải quyết những vấn đề thuộc quan hệ giữa Việt Nam và Trung Quốc, bình thường hoá quan hệ giữa hai nước.

- Mở rộng quan hệ với tất cả các nước trên nguyên tắc cùng tồn tại hoà bình.

Thực hiện đường lối của Đại hội VI, Đảng Cộng sản và Nhà nước Việt Nam đã ra sức giữ vững và củng cố hoà bình, tập trung xây dựng đất nước, phát triển kinh tế, xem đó là lợi ích cao nhất, là nhân tố quyết định để bảo vệ độc lập, duy trì an ninh của đất nước. Cùng nhau thực hiện yêu cầu đó, Việt Nam đã thoả thuận với Cộng hoà Nhân dân Campuchia rút dần quân tình nguyện khỏi Campuchia.

Ngày 20 tháng Năm 1988, Bộ Chính trị khoá VI ra Nghị quyết Trung ương mười ba với chủ đề "Giữ vững hoà bình, phát triển kinh tế", xác định ngoại giao phải ưu tiên giữ vững hoà bình để phát triển và khẳng định rằng trong tình hình mới ở khu vực và trên thế giới, nước ta lại càng có những cơ hội lớn để có thể giữ vững hoà bình và phát triển kinh tế. Không những thế, nước ta có khả năng giữ vững độc lập và xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội một khi nước ta có một nền kinh tế mạnh và quan hệ hợp tác quốc tế được mở rộng. Nếu để lỡ những cơ hội lớn đó thì sẽ gặp những thách thức mới và sẽ bị thua kém về mọi mặt so với nhiều nước trên thế giới, ảnh hưởng tới an ninh, quan hệ quốc tế và vị trí quốc tế của Việt Nam. Nghị quyết Bộ chính trị nhấn mạnh chính sách "thêm bạn bớt thù", đa dạng hoá quan hệ trên nguyên tắc tôn trọng độc lập, chủ quyền, cùng có lợi và chỉ ra những nhiệm vụ trước mắt cho ngoại giao, trong đó quan trọng là: bình thường hoá quan hệ với Trung Quốc và góp phần giải quyết vấn đề Campuchia.

Các nghị quyết của Đảng trong các năm 1986 - 1988 trên lĩnh vực đối ngoại đánh dấu một bước phát triển hết sức quan trọng

trong đổi mới tư duy nhận thức về các vấn đề quốc tế và đối ngoại của Đảng Cộng sản Việt Nam, giải đáp kịp thời một loạt quan điểm về chiến tranh và hoà bình, an ninh và phát triển, về mối quan hệ giữa kinh tế với quốc phòng và mở rộng hợp tác quốc tế, giữa yếu tố dân tộc và yếu tố quốc tế, về làm nghĩa vụ quốc tế, đoàn kết quốc tế, quan hệ đồng minh... Các nghị quyết không chỉ đánh dấu bước chuyển có ý nghĩa chiến lược đường lối chính sách đối ngoại của Đảng và Nhà nước Việt Nam mà còn đặt cơ sở cho việc đổi mới công tác đối ngoại và hoạt động của ngành ngoại giao trong tình hình mới.

Để bảo đảm công cuộc đổi mới đúng hướng và thành công, Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá VI đã họp Hội nghị Trung ương lần thứ sáu, tháng Ba 1989, tiến hành kiểm điểm hai năm thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng lần thứ VI và đề ra những quan điểm và nguyên tắc chỉ đạo công cuộc đổi mới. Nghị quyết của Hội nghị nhấn mạnh đổi mới không phải là thay đổi mục tiêu xã hội chủ nghĩa mà làm cho mục tiêu ấy được thực hiện tốt hơn bằng quan niệm đúng đắn, hình thức, biện pháp, bước đi thích hợp; đồng thời phải tiếp tục kết hợp chủ nghĩa yêu nước với chủ nghĩa quốc tế xã hội chủ nghĩa, kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại.

Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII của Đảng Cộng sản Việt Nam, tháng Sáu 1991, đã xác định nhiệm vụ đối ngoại là giữ vững hoà bình, mở rộng quan hệ hữu nghị và hợp tác, tạo điều kiện quốc tế thuận lợi cho công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, đồng thời góp phần vào cuộc đấu tranh chung của nhân dân thế giới vì hoà bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội. Đại hội thông qua tuyên bố chính sách: *"Với chính sách đối ngoại rộng mở, chúng ta tuyên bố rằng: Việt Nam muốn là bạn với tất cả các nước trong cộng đồng thế giới, phấn đấu vì hoà bình, độc lập và phát triển"*¹.

Nghị quyết Đại hội Đảng lần thứ VII và Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội đề ra chủ trương mở

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII*, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1991, tr.147.

rộng quan hệ hữu nghị và hợp tác quốc tế, chủ động tạo điều kiện quốc tế thuận lợi cho công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc. Đại hội và Cương lĩnh đề ra chính sách *đa phương hoá, đa dạng hoá quan hệ đối ngoại*, hợp tác bình đẳng và cùng có lợi với tất cả các nước không phân biệt chế độ chính trị, xã hội khác nhau trên cơ sở các nguyên tắc cùng tồn tại hoà bình; không ngừng củng cố và phát triển quan hệ hữu nghị, hợp tác truyền thống với các nước xã hội chủ nghĩa, các nước anh em trên bán đảo Đông Dương; phát triển quan hệ với các nước Đông Nam Á, tích cực góp phần xây dựng khu vực này thành khu vực hoà bình và hợp tác, phát triển quan hệ hợp tác, hữu nghị, giúp đỡ lẫn nhau với các nước đang phát triển, mở rộng hợp tác cùng có lợi với các nước phát triển.

Sau Đại hội Đảng lần thứ VII, tình hình thế giới chuyển biến nhanh chóng, phức tạp và cơ bản, tác động mạnh tới Việt Nam: Liên Xô và các thiết chế xã hội chủ nghĩa ở Đông Âu sụp đổ. Các thế lực thù địch tiếp tục hoạt động chống phá Việt Nam. Sự nghiệp cách mạng của nhân dân Việt Nam một lần nữa trải qua những thử thách hiểm nghèo.

Tuy nhiên, trên thế giới cũng xuất hiện những nhân tố thuận lợi mới, trong đó xu thế hợp tác, liên kết kinh tế, đa phương hoá, đa dạng hoá quan hệ quốc tế phát triển mạnh, tạo điều kiện để phát triển, mở rộng tập hợp lực lượng mới trong đời sống cộng đồng quốc tế.

Hội nghị lần thứ ba của Ban Chấp hành Trung ương khoá VII, tháng Sáu 1992, đã nêu lên tư tưởng chỉ đạo hoạt động đối ngoại của Đảng và Nhà nước Việt Nam là giữ vững nguyên tắc vì độc lập, thống nhất và chủ nghĩa xã hội, đồng thời phải rất sáng tạo, năng động, linh hoạt, phù hợp với vị trí, điều kiện và hoàn cảnh của nước ta, cũng như diễn biến của tình hình thế giới và khu vực, phù hợp với từng đối tượng ta có quan hệ.

Đảng ta đề ra bốn phương châm xử lý các vấn đề quốc tế và chính sách đối với các đối tượng chủ yếu:

- Bảo đảm lợi ích dân tộc chân chính, kết hợp nhuần nhuyễn chủ nghĩa yêu nước và chủ nghĩa quốc tế của giai cấp công nhân.

- Giữ vững độc lập tự chủ, tự cường trong khi đẩy mạnh đa phương hoá, đa dạng hoá quan hệ đối ngoại.

- Nắm vững hai mặt hợp tác và đấu tranh trong quan hệ với mọi đối tượng.

- Tham gia hợp tác khu vực đồng thời mở rộng quan hệ với tất cả các nước.

Tháng Giêng 1994, Hội nghị đại biểu toàn quốc giữa nhiệm kỳ khoá VII khẳng định: việc mở rộng quan hệ đối ngoại, nâng cao uy tín và vị trí của Việt Nam trên thế giới, tạo môi trường quốc tế thuận lợi cho công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc là một trong ba thành tựu của công cuộc đổi mới. Hội nghị đề ra nhiệm vụ đẩy tới một bước công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, xem đó là nhiệm vụ trung tâm có tầm quan trọng hàng đầu, nhằm đưa nước ta thoát khỏi nguy cơ tụt hậu xa hơn so với các nước trong khu vực, giữ vững ổn định chính trị, xã hội bảo vệ độc lập, chủ quyền và định hướng xã hội chủ nghĩa. Nhằm thực hiện các nhiệm vụ phát triển đất nước, hội nghị xác định phát huy những kết quả đạt được, "tiếp tục đẩy mạnh việc thực hiện chính sách đối ngoại độc lập tự chủ, rộng mở, đa dạng hoá, đa phương hoá, tranh thủ tối đa mặt đồng, hạn chế mặt bất đồng" trong quan hệ với các nước, song "phải thấy rõ khó khăn và thách thức cũng như thuận lợi và cơ hội của nước ta, theo dõi sát diễn biến phức tạp trong quan hệ quốc tế để có chủ trương thích hợp, giữ vững nguyên tắc năng động, linh hoạt"¹.

Trên cơ sở các thành tựu đối ngoại từ năm 1986, Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII của Đảng, tháng Sáu 1996, đã quyết định "tạo điều kiện quốc tế thuận lợi hơn nữa để đẩy mạnh phát triển kinh tế - xã hội, công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước". Đại hội khẳng định mạnh mẽ việc phải đẩy nhanh quá trình hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam theo những lộ trình phù hợp với Việt Nam.

Chính sách đối ngoại "muốn là bạn với tất cả các nước" được triển khai trong thực tiễn quốc tế đã tạo điều kiện thuận lợi mở rộng sự

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Hội nghị đại biểu toàn quốc giữa nhiệm kỳ khoá VII*, lưu hành nội bộ, tháng Mười một 1994, tr.55-56.

hợp tác về chính trị và kinh tế trong khi vẫn kiên trì định hướng xã hội chủ nghĩa, đáp ứng kịp thời yêu cầu của công cuộc đổi mới, bảo đảm để cách mạng Việt Nam tiếp tục giành thắng lợi.

Để đẩy mạnh quá trình hội nhập kinh tế trên cơ sở giữ vững độc lập tự chủ, bản sắc văn hoá dân tộc và định hướng xã hội chủ nghĩa, Hội nghị lần thứ tư của Ban Chấp hành Trung ương khoá VIII, tháng Mười hai 1997, đã nêu lên tư tưởng chỉ đạo xuyên suốt là tiếp tục đẩy mạnh công cuộc đổi mới, khơi dậy và phát huy tối đa nội lực, nâng cao hiệu quả hợp tác quốc tế, ra sức cần kiệm để đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá... Nâng cao ý chí tự lực, tự cường, giữ vững bản sắc dân tộc trong tiến trình hội nhập quốc tế¹. Đa dạng hoá, đa phương hoá quan hệ đối ngoại, hội nhập và hợp tác quốc tế phải dựa trên cơ sở độc lập, tự chủ. Độc lập, tự chủ, tự lực, tự cường là cơ sở vững chắc để đẩy mạnh hơn nữa đoàn kết, hợp tác và hội nhập quốc tế nhằm góp phần xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội và bảo vệ vững chắc Tổ quốc xã hội chủ nghĩa. Tư tưởng đối ngoại đó xuất phát từ thực tiễn quan hệ chính trị, kinh tế quốc tế khi toàn cầu hoá đang trở thành một thực tế khách quan và từ nhu cầu của đất nước cần phải tiếp tục khai thác các điều kiện quốc tế thuận lợi, sử dụng tốt sự hợp tác quốc tế để phục vụ sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá, xây dựng Việt Nam dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh.

Với mục tiêu chiến lược giữ vững hoà bình, tập trung xây dựng và phát triển đất nước, xuất phát từ lợi ích duy trì ổn định trên bán đảo Đông Dương và tình hình tại Campuchia sau khi tập đoàn diệt chủng Pôn Pôt bị loại trừ về mặt chính trị và chính quyền nhân dân Campuchia phát triển vững mạnh, có quan hệ hoà bình, hữu nghị và hợp tác với các nước láng giềng và với tinh thần chủ động tiến công và sáng tạo, Đảng và Nhà nước Việt Nam đã đề ra và triển khai các nghị quyết, chủ trương đối ngoại chủ động tháo gỡ những khó khăn, phức tạp trong quan hệ giữa Việt Nam với các nước, từng bước rút quân tình nguyện Việt Nam ở Campuchia về nước, tích cực

1. Tài liệu nghiên cứu Nghị quyết Trung ương lần thứ tư khoá VIII, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1998, tr.29-30.

hợp tác tìm kiếm giải pháp chính trị cho vấn đề Campuchia. Ngoại giao Việt Nam tích cực thực hiện chủ trương chuyển mạnh từ đối đầu sang đối thoại, từng bước làm thất bại chính sách bao vây, cấm vận, khôi phục quan hệ với Trung Quốc, bình thường hoá quan hệ với Mỹ, cải thiện quan hệ với các nước ASEAN, Nhật Bản và các nước Tây - Bắc Âu, củng cố và tăng cường quan hệ với các nước bạn truyền thống, thiết lập và mở rộng quan hệ với các nước còn lại trong khu vực và trên thế giới, tích cực tham gia vào hoạt động của các tổ chức khu vực và quốc tế, tạo cục diện mới cùng tồn tại hoà bình, vừa hợp tác vừa đấu tranh vì hoà bình, độc lập và phát triển.

Việc Việt Nam tích cực tham gia giải quyết vấn đề Campuchia và cùng với các bên liên quan đạt đến một giải pháp chính trị cho vấn đề Campuchia đã tạo thuận lợi cho việc bình thường hoá các quan hệ quốc tế của Việt Nam. Đặc biệt, những thành tựu quan trọng của công cuộc đổi mới và đường lối quốc tế, chính sách đối ngoại đúng đắn của Đảng và Nhà nước Việt Nam đã tạo thế và lực để nhân dân Việt Nam khắc phục khó khăn, tranh thủ thời cơ xây dựng, phát triển đất nước và mở ra một giai đoạn mới trong quan hệ quốc tế của mình.

Tích cực tham gia đối thoại tìm giải pháp chính trị cho vấn đề Campuchia

Từ năm 1982, hàng năm một bộ phận quân tình nguyện Việt Nam ở Campuchia được rút về nước. Song các nước ủng hộ lực lượng ba phái Khmer đối lập vin vào việc Việt Nam theo yêu cầu của Campuchia tiếp tục giữ một số quân và chuyên gia ở lại để giúp nhân dân Campuchia tiếp tục bảo vệ xây dựng đất nước, chống sự phục hồi của các thế lực đã gây ra hoạ diệt chủng, để lấy cơ thực hiện chính sách cấm vận và các hoạt động chống phá Việt Nam. Họ đòi Việt Nam rút hết quân như điều kiện tiên quyết cho một giải pháp chính trị về vấn đề Campuchia, cho việc bình thường hoá và cải thiện quan hệ giữa họ với Việt Nam.

Từ đầu năm 1985, tình hình có những diễn biến mới.

Các nước lớn liên quan đều không muốn cuộc xung đột

Campuchia kéo dài, ảnh hưởng đến triển khai quan hệ giữa họ với nhau, và giữa họ với khu vực Đông Nam Á. Họ đàm phán với nhau về vấn đề Campuchia, song phương và đa phương, đặc biệt là giữa năm nước thường trực Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc, hình thành nhóm P-5 về vấn đề Campuchia.

Ngày 12 tháng Tám 1985, Hội nghị Bộ trưởng Ngoại giao ba nước Việt Nam, Campuchia và Lào họp tại Phnôm Pênh đã có sáng kiến ngoại giao quan trọng, bày tỏ thiện chí mong muốn có một giải pháp chính trị cho vấn đề Campuchia và đưa ra lập trường năm điểm làm khung cho một giải pháp, trong đó: Việt Nam sẽ rút hết quân vào năm 1990; nếu có giải pháp sẽ rút sớm hơn; Cộng hoà Nhân dân Campuchia sẽ nói chuyện với các cá nhân và nhóm đối lập để bàn việc thực hiện một nước Campuchia độc lập, trung lập, không liên kết, hữu nghị với các nước láng giềng; cùng với giải pháp cho vấn đề Campuchia, các nước trong khu vực cần thoả thuận về khu vực hoà bình và hợp tác Đông Nam Á, thực hiện các nguyên tắc cùng tồn tại hoà bình.

Tháng Mười 1985, Đảng Nhân dân Cách mạng Campuchia họp đại hội, ra nghị quyết về việc tiến tới đàm phán giải quyết vấn đề Campuchia.

Tháng Giêng 1986, Hội nghị Bộ trưởng Ngoại giao ba nước Đông Dương nhắc lại đề nghị năm điểm nêu ra tháng Tám 1985 và nhấn mạnh hai mặt của vấn đề Campuchia: mặt quốc tế bao gồm việc Việt Nam rút quân gắn với việc chấm dứt viện trợ bên ngoài cho các bên Campuchia; Thái Lan không để sử dụng lãnh thổ của mình làm đất thánh; chấm dứt các hoạt động quân sự và can thiệp chống các nước Đông Dương. Mặt nội bộ cần được giải quyết giữa người Campuchia với nhau, không có sự can thiệp của bên ngoài. Mặt quốc tế có thể được giải quyết trước hoặc đồng thời với mặt nội bộ. Làm rõ hai mặt quốc tế và nội bộ, Bộ trưởng Ngoại giao ba nước khẳng định việc rút hết quân Việt Nam phải gắn với một số điều kiện liên quan đến chủ quyền và an ninh của Campuchia, như chấm dứt sử dụng đất thánh ở Thái Lan, chấm dứt viện trợ từ bên ngoài cho các bên, chấm dứt can thiệp từ bên ngoài. Đề nghị đó có

ý nghĩa thúc đẩy giải pháp vì Việt Nam đang rút quân và sẽ rút hết. Việc đối phương nêu vấn đề Việt Nam rút quân mất dần giá trị.

Để tạo ra bước đột phá cho toàn bộ hoạt động đối ngoại của Việt Nam, từ sau Nghị quyết Trung ương mười ba của Bộ Chính trị khóa VI, Đảng và Nhà nước tích cực phối hợp với Chính phủ Cộng hoà Nhân dân Campuchia thúc đẩy đối thoại với các bên hữu quan, nhanh chóng tìm kiếm một giải pháp chính trị mà các bên có thể chấp nhận được.

Việt Nam ủng hộ lập trường của Cộng hoà Nhân dân Campuchia đàm phán với các phái đối lập ở Campuchia, bày tỏ sẵn sàng hợp tác với tất cả các bên để đi tới một giải pháp chính trị đúng đắn về Campuchia.

Ngày 26 tháng Năm 1988, Bộ Quốc phòng Việt Nam ra tuyên bố rút 5 vạn quân và rút Bộ tư lệnh quân tình nguyện Việt Nam ở Campuchia về nước. Quân tình nguyện Việt Nam còn lại ở Campuchia đặt dưới sự chỉ huy của Cộng hoà Nhân dân Campuchia. Trong đợt rút quân này, Việt Nam đã rút hết số quân đóng gần biên giới Campuchia - Thái Lan. Việc làm đó có tác động tích cực, làm chuyển biến thái độ của Thái Lan và các nước ASEAN khác. Tiếp đó, ngày 6 tháng Giêng 1989, nhân dịp sang thăm và dự lễ kỷ niệm ngày chiến thắng 7 tháng Giêng của Campuchia, tại Phnôm Pênh, Tổng bí thư Đảng Cộng sản Việt Nam Nguyễn Văn Linh tuyên bố Việt Nam sẽ rút hết quân tình nguyện về nước trong tháng Chín 1989 nếu có một giải pháp chính trị về vấn đề Campuchia. Với những chuyển biến nhanh chóng trong quan hệ quốc tế và những phát triển tốt đẹp của tình hình Campuchia, ngày 5 tháng Tư 1989, Việt Nam tuyên bố sẽ rút hết quân trong năm 1989 dù có giải pháp hay không. Tháng Chín 1989, Việt Nam hoàn thành việc rút hết quân tình nguyện ở Campuchia về nước.

Việc Chính phủ Việt Nam rút hết quân sớm hơn dự kiến đã tạo đà thúc đẩy nhanh xu thế đối thoại, tăng sức ép đối phương đi vào giải pháp, vô hiệu hoá con bài đòi "rút quân Việt Nam" được dùng để chống phá Việt Nam. Quân tình nguyện Việt Nam ở Campuchia rút hết về nước đã làm thay đổi cơ bản tính chất cuộc đấu tranh ở Campuchia thành cuộc đấu tranh nội bộ giữa các lực lượng liên quan của Campuchia.

Đồng thời, Việt Nam tích cực đối thoại với các nước hữu quan.

Ngày 29 tháng Bảy 1987, tại thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam - đại diện nhóm nước Đông Dương và Indônêxia - đại diện nhóm nước ASEAN, ký thông cáo chung cấp bộ trưởng, mở đầu cho quá trình đối thoại giữa hai nhóm nước nhằm giải quyết hoà bình vấn đề Campuchia. Tháng Mười hai năm đó, Thủ tướng Hun Sen và Hoàng thân Xihanúc gặp nhau lần đầu tại Phêrêan Tácđênoa, ngoại ô thủ đô Paris của Pháp. Hai bên ra thông cáo chung bày tỏ mong muốn có giải pháp chính trị về Campuchia và thực hiện hoà hợp dân tộc ở Campuchia.

Khi các nước lớn đi vào hoà dịu, hợp tác giải quyết vấn đề Campuchia và từ sau khi Việt Nam bắt đầu rút dần quân tình nguyện khỏi Campuchia, các nước ASEAN chuyển thái độ, dần dần tách khỏi lập trường của những nước hậu thuẫn cho Campuchia Dân chủ để đi vào đối thoại với Việt Nam. Mở đối thoại với các nước ASEAN đã tạo ra cục diện mới từng bước thúc đẩy quá trình bình thường hoá quan hệ giữa các nước trong khu vực, làm thất bại âm mưu của các lực lượng thù địch cấu kết với nhau chống phá cách mạng Việt Nam.

Cuộc gặp giữa hai Ngoại trưởng Việt Nam và Indônêxia ở thành phố Hồ Chí Minh và cuộc gặp đầu tiên giữa Thủ tướng Hun Sen và Hoàng thân Xihanúc ở Pháp đã tạo điều kiện thuận lợi, đưa đến cuộc gặp không chính thức về vấn đề Campuchia giữa đại diện các nước ASEAN và đại diện các nước Đông Dương (JIM-1) được tổ chức ở Bôgo, Indônêxia, từ ngày 25 đến 28 tháng Bảy 1988. JIM-1 kết thúc với tuyên bố của Chủ tịch Hội nghị về khuôn khổ cho một giải pháp chính trị về vấn đề Campuchia với hai vấn đề then chốt: quân tình nguyện Việt Nam rút khỏi Campuchia; ngăn chặn sự trở lại của chế độ diệt chủng ở Campuchia và chấm dứt sự viện trợ quân sự của nước ngoài cho các bên Campuchia. Tại đây, ba phái Campuchia Hunxen - Xihanúc - Xon Xan tán thành khung giải pháp đó. Riêng phái Khơme đỏ chống lại. Với JIM-1, tình trạng đối đầu giữa hai nhóm nước ở Đông Nam Á giảm dần, mở ra giai đoạn bình thường hoá quan hệ và hợp tác giải quyết các vấn đề khu vực.

Tiếp tục công cuộc tìm giải pháp, từ ngày 19 đến 21 tháng Hai 1989, JIM-2 họp ở Jakarta. Nhờ có sự phối hợp vận động và đấu tranh khôn khéo của Việt Nam, Campuchia và Lào, các nước ASEAN nhất trí với những nguyên tắc lớn của giải pháp: Việt Nam rút hết quân; chấm dứt viện trợ quân sự và sự can thiệp từ bên ngoài vào Campuchia, loại trừ sự quay trở lại của chính sách và chế độ diệt chủng. Những nguyên tắc đó về cơ bản phù hợp với lập trường của Cộng hoà Nhân dân Campuchia. Thành công của JIM-2 đã góp phần củng cố thêm cơ sở cho một giải pháp về vấn đề Campuchia.

Cùng với JIM-1, JIM-2, Cộng hoà Nhân dân Campuchia mở diễn đàn Hunxen - Xihanúc, diễn đàn ba bên và bốn bên Campuchia. Diễn đàn Hunxen - Xihanúc có tác dụng góp phần thúc đẩy giải quyết vấn đề nội bộ bằng biện pháp chính trị giữa các bên Campuchia, có sự bảo đảm quốc tế. Phái Khơme Đỏ ngoan cố phá các thoả thuận JIM-1, JIM-2 và các cuộc gặp riêng khác, hy vọng rằng sau khi Việt Nam rút hết quân, chúng có thể quay trở lại giành thắng lợi. Lập trường đó đã đẩy Khơme Đỏ vào thế ngày càng bị cô lập.

Ngày 30 tháng Tư 1989, Quốc hội Campuchia ra tuyên bố về nền trung lập vĩnh viễn của Campuchia và đổi tên Cộng hoà Nhân dân Campuchia thành Nhà nước Campuchia phù hợp với yêu cầu của Hoàng thân Xihanúc.

Việt Nam đồng thời thúc đẩy quá trình đối thoại với Trung Quốc để tháo gỡ các trở ngại đối với quá trình bình thường hoá quan hệ Việt Nam - Trung Quốc.

Sau Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI của Đảng Cộng sản Việt Nam, cố vấn Ban Chấp hành Trung ương Đảng Phạm Văn Đồng đã gửi cho nhà lãnh đạo Trung Quốc Đặng Tiểu Bình thông điệp miêng nêu rõ: Việt Nam không cho rằng việc giải quyết vấn đề Campuchia có liên quan tới bình thường hoá quan hệ Việt Nam - Trung Quốc.

Ngày 15 tháng Mười hai 1988, Việt Nam lại chính thức đề nghị với Trung Quốc tổ chức cuộc gặp cấp bộ trưởng ngoại giao bàn về bình thường hoá quan hệ giữa hai nước. Đầu năm 1989, khi quân

đội Việt Nam sắp rút hết khỏi Campuchia, Trung Quốc đi vào đàm phán với Việt Nam ở cấp thứ trưởng ngoại giao. Từ ngày 16 đến 19 tháng Giêng 1989, vòng đàm phán đầu tiên giữa Trung Quốc và Việt Nam đã diễn ra ở Bắc Kinh.

Nhằm mục đích thúc đẩy nhanh hơn quá trình đàm phán Việt Nam - Trung Quốc, tháng Mười một 1989, Tổng bí thư Nguyễn Văn Linh đã gửi cho nhà lãnh đạo Trung Quốc Đặng Tiểu Bình thông điệp miệng bày tỏ mong muốn sớm bình thường hoá quan hệ giữa hai đảng và hai nhà nước. Ngày 12 tháng Mười hai 1989, nhà lãnh đạo Trung Quốc Đặng Tiểu Bình trả lời thông điệp trên, với nội dung chính là Việt Nam rút hết, rút triệt để quân đội khỏi Campuchia, đồng thời giải quyết việc lập chính phủ liên hợp lâm thời bốn bên do Xiha-nút đứng đầu, Trung Quốc sẵn sàng xem xét đề nghị của Việt Nam về việc mở cuộc thương lượng cấp thứ trưởng nếu Việt Nam chấp nhận một cơ chế giám sát quốc tế do Liên hợp quốc chủ trì có bốn bên Campuchia tham gia để kiểm chứng việc rút quân Việt Nam và việc thành lập Chính phủ liên hiệp bốn bên như đã nêu ở trên.

Năm 1990, đàm phán cấp thứ trưởng ngoại giao Việt - Trung tiếp diễn hai vòng ở Bắc Kinh, và một vòng ở Hà Nội. Hai bên trao đổi một số quan điểm về mặt quốc tế của vấn đề Campuchia liên quan đến việc Việt Nam rút quân, giám sát quốc tế việc chấm dứt viện trợ nước ngoài cho các bên Campuchia. Hai bên không thảo luận về vấn đề nội bộ Campuchia. Hai bên thảo luận việc bình thường hoá quan hệ Việt Nam - Trung Quốc.

Tình hình xung quanh vấn đề Campuchia chuyển biến nhanh. Từ cuối năm 1989, Việt Nam đã rút hết quân đội và chuyên gia khỏi Campuchia, Mỹ điều chỉnh chính sách đối với Đông Dương, chấm dứt ủng hộ Chính phủ liên hiệp ba phái Campuchia, bắt đầu đàm phán với Việt Nam về bình thường hoá quan hệ Mỹ - Việt. Các nước phương Tây khác và ASEAN vượt qua hàng rào cấm vận, bắt đầu tìm kiếm các cơ hội làm ăn kinh tế với Việt Nam, nhất là từ sau khi Thủ tướng Thái Lan Chatichai Chônnavan tuyên bố tháng Tám 1988 "biến Đông Dương từ chiến trường thành thị trường" và JIM-1 kết thúc.

Với đà tiến triển của giải pháp, nhất là sau sáng kiến của Ngoại

trưởng Ôxtrâyliya Evans, theo lời mời của Chính phủ Pháp, Hội nghị quốc tế về Campuchia đã họp tại Trung tâm Hội nghị quốc tế phổ Kléber, Paris từ ngày 30 tháng Bảy đến 30 tháng Tám 1989, với hai đồng chủ tịch là Ngoại trưởng Pháp và Ngoại trưởng Indônêxia. Nhà nước Campuchia, Việt Nam và Lào yêu cầu phải có biện pháp ngăn chặn diệt chủng trở lại Campuchia; còn ba phái Campuchia đòi có biện pháp ngăn chặn "thực dân" ở Campuchia. Hội nghị chỉ đạt được tiến bộ trong việc nêu lên những yếu tố cần thiết tiến tới giải pháp cho cuộc xung đột ở Campuchia, nhưng không đạt được kết quả về một giải pháp toàn bộ, chủ yếu do các bên chưa nhất trí về vấn đề phân chia quyền lực ở Campuchia. Các cuộc thương lượng tại Paris từ cuối tháng Bảy đến cuối tháng Tám 1989 được xem là vòng một của Hội nghị Paris về Campuchia.

Sau vòng một, vai trò P-5 và Liên hợp quốc được tăng cường trong việc xử lý những nội dung gay gắt của một giải pháp toàn bộ.

Việc Campuchia và Việt Nam chấp nhận sử dụng vai trò Liên hợp quốc và xem xét sáng kiến của Ôxtrâyliya để giải quyết vấn đề phân chia quyền lực bị bế tắc tại Hội nghị quốc tế Paris một lần nữa thúc đẩy mạnh mẽ các diễn đàn để giải quyết vấn đề Campuchia: Bí thư thường trực Bộ Ngoại giao Ôxtrâyliya thăm Campuchia và Việt Nam, tháng Giêng 1990; vòng sáu Hunxen - Xihanúc tại Băngcốc, ngày 22 tháng Hai 1990... Tại cuộc họp không chính thức về Campuchia (IMC) ở Jakarta, ngày 26 tháng Hai 1990, dự thảo khung về một giải pháp chính trị về vấn đề Campuchia, trong đó có đề cập việc ngăn chặn diệt chủng, đã một lần nữa bị Khơme Đỏ phủ quyết. Do đó cuộc gặp thất bại.

Ngày 17 tháng Bảy 1990, P-5 họp vòng năm cấp thứ trưởng ngoại giao thoả thuận hai nội dung chủ yếu: tập kết và giải giáp các bên Campuchia; Liên hợp quốc tổ chức tổng tuyển cử, kiểm soát năm bộ (Quốc phòng, An ninh, Ngoại giao, Thông tin, Tài chính), thành lập Hội đồng dân tộc tối cao (SNC) là cơ quan đại diện cho chủ quyền Campuchia và cơ quan này sẽ trao quyền cho Liên hợp quốc tổ chức tổng tuyển cử ở Campuchia. Tại cuộc họp vòng sáu cấp thứ trưởng ngoại giao của P-5, ngày 27 và 28 tháng Tám 1990, các đại diện năm nước lớn thoả thuận với nhau thông qua văn kiện

khung về một giải pháp chính trị toàn bộ cho cuộc xung đột ở Campuchia và lập Hội đồng dân tộc tối cao của Campuchia bao gồm các phái Khơme. Ngày 31 tháng Tám 1990, các thành viên P-5 và hai đồng chủ tịch Hội nghị quốc tế về Campuchia họp tại Paris thông qua dự thảo văn kiện về giải pháp toàn bộ cho vấn đề Campuchia, kêu gọi các bên Campuchia sớm thoả thuận thành phần của SNC.

Đối với Hoa Kỳ, Việt Nam chủ trương đồng thời với diễn đàn Việt Nam - Hoa Kỳ về người Mỹ mất tích trong chiến tranh thúc đẩy các diễn đàn khác nhằm giải quyết các vấn đề tồn tại giữa hai nước, bỏ lệnh cấm vận của Mỹ và bình thường hoá quan hệ Việt Nam - Hoa Kỳ.

Lập trường của Mỹ trong vấn đề về Campuchia là Việt Nam rút quân, ngăn Khơme Đỏ trở lại cầm quyền, hạn chế Nhà nước Campuchia, đề cao vai trò các phái Khơme đối lập, đòi Liên hợp quốc có vai trò lớn hơn. Sau khi Việt Nam rút phần lớn quân khỏi Campuchia, Mỹ thúc đẩy giải quyết vấn đề Campuchia, khuyến khích ASEAN đối thoại với Việt Nam. Mỹ đóng vai trò chủ chốt trong việc giải quyết vấn đề Campuchia thông qua cơ chế P-5. Ngày 18 tháng Bảy 1990, Ngoại trưởng Mỹ Baker tuyên bố Hoa Kỳ rút sự ủng hộ chiếc ghế của chính phủ liên hiệp ba phái Khơme đối lập tại Liên hợp quốc, tìm cách tiếp xúc với chính quyền Phnôm Pênh, lên án Khơme Đỏ. Mỹ chủ trương đối thoại với Việt Nam qua phái đoàn ở New York và thực hiện một số chương trình viện trợ nhân đạo tại Việt Nam.

Trong cuộc gặp chính thức Việt Nam - Hoa Kỳ đầu tiên ngày 6 tháng Tám 1990, phía Mỹ đề nghị phía Việt Nam chấp nhận hai văn kiện của năm nước Ủy viên thường trực Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc về vấn đề các lực lượng vũ trang và vấn đề quyền lực trong thời kỳ quá độ ở Campuchia. Tại cuộc đàm phán Việt Nam - Hoa Kỳ vòng thứ hai ngày 31 tháng Tám, Hoa Kỳ đề nghị Việt Nam và Campuchia chấp nhận văn kiện khung của P-5 và đề nghị Nhà nước Campuchia (SOC) đến Jakarta họp để lập Hội đồng dân tộc tối cao. Hoa Kỳ xem đó là những điều kiện để bình thường hoá quan hệ Mỹ - Việt và để tiếp xúc giữa Mỹ và Nhà nước Campuchia. Tại

vòng đàm phán thứ ba Việt Nam - Hoa Kỳ ở cấp thứ trưởng ngoại giao, ngày 20 tháng Chín 1990, Hoa Kỳ đề nghị Việt Nam giúp tháo gỡ bế tắc về Hội đồng dân tộc tối cao để giữ đà tiến triển của cuộc thương lượng về giải pháp cho vấn đề Campuchia và đề nghị Việt Nam xem xét việc gặp Hoàng thân Xi-ha-núc. Trong đàm phán ngày 29 tháng Chín 1990 và trong cuộc gặp Bộ trưởng Ngoại giao Việt Nam Nguyễn Cơ Thạch, Ngoại trưởng Mỹ Baker nhắc lại các lập trường nói trên của Mỹ.

Ngày 5 tháng Tư 1991, Mỹ nêu "lộ trình", gắn việc giải quyết vấn đề Campuchia và tù binh chiến tranh - người Mỹ mất tích trong chiến tranh với bình thường hoá quan hệ Mỹ - Việt theo bốn bước, bắt đầu từ sau khi ký Hiệp định Paris về Campuchia.

Trong khi xúc tiến đối thoại với các đối tượng nói trên, Việt Nam phối hợp và cộng tác với Liên Xô, Cộng hoà Nhân dân Campuchia và Cộng hoà Dân chủ Nhân dân Lào, thống nhất quan điểm, lập trường về một giải pháp chính trị cho vấn đề Campuchia, giảm thiểu những mặt tiêu cực của cuộc đàm phán quốc tế về Campuchia, bảo vệ được lợi ích chính đáng của Campuchia và Việt Nam, sớm khôi phục hoà bình trên bán đảo Đông Dương và ở khu vực Đông Nam Á.

Ký kết Hiệp định Paris về Campuchia

Vấn đề Campuchia cũng như việc giải quyết vấn đề Campuchia được quốc tế hoá cao. Kể từ năm 1979, hàng năm Đại hội đồng Liên hợp quốc đều bàn và ra nghị quyết về vấn đề Campuchia. Từ giữa những năm 1980, các cuộc đàm phán Đông Dương - ASEAN, Liên Xô - Hoa Kỳ, Liên Xô - Trung Quốc, Trung Quốc - Hoa Kỳ, Hoa Kỳ - ASEAN, Việt Nam - Trung Quốc, Việt Nam - Hoa Kỳ, Ôxtrâyli-a và một số bên hữu quan, đều đề cập vấn đề này.

Vấn đề Campuchia gồm hai mặt: nội bộ và quốc tế. Hai mặt của vấn đề này đan xen nhau, liên quan trước hết đến lợi ích của nhân dân Campuchia và các bên Campuchia, đồng thời cũng quan hệ đến một giải pháp lâu dài về Campuchia, phù hợp với lợi ích hoà bình, ổn định trên bán đảo Đông Dương và khu vực Đông Nam Á. Vì vậy

việc đàm phán, giải quyết rất phức tạp. Các diễn đàn song phương khó có thể đạt được một giải pháp toàn diện và cuối cùng đã phải giải quyết thông qua một hội nghị quốc tế. Tuy nhiên, những thoả thuận giữa các nước lớn P-5 đã ảnh hưởng nhiều đến nội dung của giải pháp Campuchia.

Ngày 16 và 17 tháng Bảy 1991, Hội đồng dân tộc tối cao Campuchia họp tại Bắc Kinh, với sự quan sát của hai đồng chủ tịch Hội nghị quốc tế về Campuchia, Tổng thư ký Liên hợp quốc và Trung Quốc, đã thoả thuận giữ lại cơ cấu SNC gồm 12 thành viên, Hoàng thân Xihanúc từ chức chủ tịch Chính phủ Liên hiệp ba phái để làm chủ tịch SNC.

Từ ngày 26 đến ngày 28 tháng Tám 1991, SNC họp tại Thái Lan, chấp nhận toàn bộ văn kiện khung và dự thảo Hiệp định do P-5 đưa ra.

Ngày 30 tháng Tám, P-5 họp với SNC thoả thuận triệu tập Hội nghị quốc tế về Campuchia trước cuối tháng Mười 1991.

Từ ngày 21 đến ngày 23 tháng Mười 1991, Hội nghị quốc tế về Campuchia họp vòng hai tại Trung tâm Hội nghị quốc tế Kléber, Paris, để ký kết các văn kiện về giải pháp chính trị toàn bộ cho vấn đề Campuchia.

Tham gia hội nghị, cùng với các bên Campuchia, có các nước: Ôxtrâyliya, Brunây, Canada, Trung Quốc, Pháp, Ấn Độ, Indônêxia, Nhật Bản, Lào, Malaixia, Philippin, Xingapo, Thái Lan, Anh và Bắc Ailen, Hoa Kỳ và Liên Xô. Đoàn đại biểu Việt Nam do Bộ trưởng Ngoại giao Nguyễn Mạnh Cầm dẫn đầu. Ngoài ra, chủ tịch đương nhiệm của Phong trào Không liên kết là Dimbabuê và Nam Tu cũng được mời tham dự hội nghị. Tổng thư ký Liên hợp quốc Haviê Pérez Đê Cuêda và đại diện đặc biệt của Tổng thư ký cũng tham dự.

Campuchia do bốn bên Campuchia đại diện tại vòng một và do Hội đồng dân tộc tối cao Campuchia dưới sự lãnh đạo của Hoàng thân Nôrôđôm Xihanúc, đại diện tại vòng hai.

Hội nghị tổ chức thành ba uỷ ban làm việc và các uỷ ban này đã họp trong suốt thời gian vòng họp thứ nhất của Hội nghị. Uỷ ban 1 giải quyết các vấn đề quân sự, Uỷ ban 2 giải quyết vấn đề bảo đảm

quốc tế và Ủy ban 3 giải quyết vấn đề hồi hương người tị nạn và ly tán, và việc tái thiết Campuchia. Hội nghị cũng thiết lập một ủy ban đặc biệt bao gồm các đại diện của bốn bên Campuchia và do các đại diện của hai đồng chủ tịch hội nghị chủ trì để giải quyết các vấn đề liên quan hoà giải dân tộc giữa các bên Campuchia.

Hiệp định về Campuchia được ký kết tại Hội nghị quốc tế ở Paris, gồm các văn kiện chính sau đây:

1. Định ước cuối cùng của Hội nghị Paris về Campuchia.

2. Hiệp định về một giải pháp chính trị toàn bộ cho cuộc xung đột Campuchia, với các phụ lục về chức năng, nhiệm vụ của Cơ quan quyền lực quá độ của Liên hợp quốc (UNTAC), vấn đề quân sự, bầu cử, hồi hương người tị nạn và ly tán Campuchia, và nguyên tắc cho một hiến pháp mới của Campuchia.

3. Hiệp định liên quan đến chủ quyền, độc lập, toàn vẹn và bất khả xâm phạm lãnh thổ, trung lập và thống nhất dân tộc Campuchia.

4. Tuyên bố về phục hồi và tái thiết Campuchia.

Các văn kiện Hiệp định là sự cụ thể hoá "Văn kiện khung về một giải pháp chính trị toàn bộ cho cuộc xung đột Campuchia" được năm nước uỷ viên Hội đồng bảo an Liên hợp quốc (P-5) thông qua ngày 28 tháng Tám 1990.

Nội dung cơ bản của hiệp định là công nhận và khẳng định tôn trọng độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ, trung lập và thống nhất dân tộc của Campuchia; công nhận Hội đồng dân tộc tối cao là cơ quan hợp pháp duy nhất, là nguồn quyền lực thể hiện chủ quyền, độc lập và thống nhất của Campuchia trong thời kỳ quá độ, đại diện cho Campuchia ở bên ngoài, tại Liên hợp quốc, các tổ chức và hội nghị quốc tế; thành lập UNTAC kiểm soát, quản lý các ngành ngoại giao, quốc phòng, tài chính, an ninh và thông tin; quy định tổ chức tổng tuyển cử tự do để bầu quốc hội lập hiến, soạn thảo hiến pháp, lập chính phủ mới của Campuchia. Tuyển cử sẽ do Liên hợp quốc đứng ra tổ chức và bảo trợ. Khi có chính phủ mới, thời kỳ quá độ chấm dứt, UNTAC hết nhiệm vụ; sau khi hiệp định có hiệu lực, rút hết tất cả lực lượng, cố vấn, nhân viên quân sự nước ngoài khỏi Campuchia và không được đưa trở lại nước này; ngừng ngay lập tức

các viện trợ quân sự bên ngoài cho tất cả các bên Campuchia.

Việc Hiệp định Paris được ký kết chính thức chấm dứt tình trạng căng thẳng, đối đầu giữa nước ta với các nước đã lợi dụng vấn đề Campuchia để thực hiện chính sách bao vây, cấm vận Việt Nam và tiến hành chiến tranh phá hoại nhiều mặt nhằm làm suy yếu Việt Nam; bảo đảm được độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của Campuchia; phù hợp với lợi ích an ninh lâu dài của Việt Nam. Nhân dân Việt Nam có thêm điều kiện để tập trung khắc phục các khó khăn về kinh tế - xã hội, phát triển và bảo vệ đất nước. Đối với nhân dân Campuchia, Việt Nam đã làm tròn nghĩa vụ quốc tế của mình. Quan hệ của Việt Nam với những nước có liên quan đến vấn đề Campuchia cũng như với các nước khác trong và ngoài khu vực đứng trước những triển vọng mới.

Quan hệ Việt Nam với Campuchia và Lào sang trang mới

Ba tháng sau khi Hiệp định Paris được ký kết, ngày 24 - 26 tháng Giêng 1992, Bộ trưởng Ngoại giao Việt Nam Nguyễn Mạnh Cầm chính thức thăm Campuchia theo lời mời của Quốc trưởng Nôrôđôm Xi-hanúc, chủ tịch Hội đồng dân tộc tối cao Campuchia. Nhân dịp này, hai bên ra Thông cáo chung nhấn mạnh tầm quan trọng của việc đưa quan hệ truyền thống Việt Nam - Campuchia bước sang giai đoạn mới, xây dựng mối quan hệ láng giềng thân thiện giữa hai nước trên cơ sở các nguyên tắc tôn trọng độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ của nhau, không can thiệp vào công việc nội bộ của mỗi nước, không dùng vũ lực và đe dọa dùng vũ lực, giải quyết mọi vấn đề trong quan hệ giữa hai nước bằng con đường hoà bình, hợp tác bình đẳng, cùng có lợi và cùng tồn tại hoà bình.

Sau cuộc tổng tuyển cử tháng Năm 1993 ở Campuchia, Bộ Ngoại giao Việt Nam ra tuyên bố hoan nghênh kết quả của tuyển cử, nhắc lại chính sách của Việt Nam là tôn trọng quyết định của nhân dân Campuchia, sẵn sàng công nhận chính phủ mới do Quốc hội Campuchia bầu ra. Ngày 23 tháng Tám 1993, hai đồng Chủ tịch Chính phủ lâm thời Campuchia Nôrôđôm Ranarith và Hunxên đã thăm chính thức Việt Nam. Hai bên Việt Nam và Campuchia đã

thoả thuận thành lập uỷ ban hỗn hợp chuẩn bị thúc đẩy quan hệ và giải quyết các vấn đề tồn tại giữa hai nước. Trong chuyến thăm Campuchia của Bộ trưởng Ngoại giao Việt Nam Nguyễn Mạnh Cầm tháng Hai 1994, hai bên đã đạt được sự nhất trí giải quyết vấn đề biên giới giữa hai nước và vấn đề Việt kiều trên cơ sở Thông cáo chung tháng Giêng 1992 và tháng Tám 1993. Chủ tịch nước Lê Đức Anh (tháng Tám 1995), Thủ tướng Chính phủ Võ Văn Kiệt (tháng Tư 1994 và tháng Tư 1996) đã lần lượt thăm chính thức Campuchia. Quốc vương Nôrôđôm Xiha-núc cùng Hoàng hậu (tháng Mười hai 1995) cũng đã chính thức thăm Việt Nam. Hai nước còn trao đổi nhiều đoàn ở các cấp khác nhau.

Trong khi tiếp tục duy trì và tăng cường quan hệ với Đảng Nhân dân Campuchia, Đảng Cộng sản Việt Nam đã thiết lập quan hệ với Đảng "Mặt trận đoàn kết dân tộc vì một nước Campuchia độc lập, trung lập, hoà bình và hợp tác" (FUNCINPEC), do nhà vua Nôrôđôm Xiha-núc sáng lập. Tháng Ba 1996, Đảng Cộng sản Việt Nam đã cử đoàn đại biểu dự Đại hội FUNCINPEC tổ chức ở Phnôm Pênh. Tháng Sáu 1996, FUNCINPEC cử đoàn đại biểu dự Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII của Đảng Cộng sản Việt Nam. Đặc biệt ngày 9 và 10 tháng Sáu 1999, Tổng bí thư Đảng Cộng sản Việt Nam Lê Khả Phiêu đã thăm chính thức Campuchia theo lời mời của Quốc vương Nôrôđôm Xiha-núc. Nhân dịp này, hai bên đã thoả thuận phương châm 16 chữ chỉ đạo quan hệ hai nước là: "Hợp tác láng giềng tốt đẹp, đoàn kết hữu nghị truyền thống, ổn định lâu dài".

Hai nước đã ký nhiều hiệp định hợp tác trong các lĩnh vực giáo dục, phát triển nông nghiệp, thuỷ lợi, lâm nghiệp, văn hoá và hiệp định về hàng hoá của Campuchia quá cảnh Việt Nam trên cơ sở đôi bên cùng có lợi. Hai nước còn phối hợp với nhau trong các lĩnh vực an ninh và chống tội phạm.

Việt Nam ủng hộ mạnh mẽ và tích cực vận động các nước thành viên ASEAN khác tán thành kết nạp Campuchia làm thành viên chính thức của ASEAN. Việt Nam đứng ra tổ chức lễ kết nạp Campuchia làm thành viên thứ mười của ASEAN tại Hà Nội tháng Tư 1999. Việc Campuchia trở thành thành viên ASEAN góp phần

thúc đẩy xu thế hoà bình, hữu nghị, hợp tác để phát triển ở Đông Nam Á.

Đi đôi với việc giải quyết vấn đề Campuchia, Việt Nam tiếp tục coi trọng củng cố và tăng cường quan hệ hữu nghị truyền thống đoàn kết đặc biệt và hợp tác toàn diện Việt - Lào. Hai nước đã có nhiều biện pháp thực tế nhằm củng cố, phát triển và đổi mới quan hệ, thắt chặt tình đoàn kết lâu đời giữa nhân dân hai nước, nâng cao hiệu quả và chất lượng của sự hợp tác và đồng thời giải quyết tốt những vấn đề còn tồn tại.

Từ năm 1990 các nhà lãnh đạo cấp cao của Đảng, Nhà nước và Chính phủ Việt Nam đã nhiều lần thăm Lào: Các cuộc đi thăm của Chủ tịch Hội đồng Nhà nước Võ Chí Công, Tổng bí thư Nguyễn Văn Linh, Chủ tịch Hội đồng bộ trưởng Võ Văn Kiệt, Tổng bí thư Đỗ Mười, Chủ tịch nước Lê Đức Anh, Tổng bí thư Lê Khả Phiêu, Chủ tịch nước Trần Đức Lương và Thủ tướng Phan Văn Khải. Chủ tịch Cayxôn Phômvihản, Chủ tịch Nuhắc Phumxavăn, Chủ tịch Khămtay Xiphandon và Thủ tướng S.Keobuônphanh của Lào cũng đã thăm chính thức Việt Nam.

Hai nước không những duy trì đều đặn các cuộc tham khảo ý kiến thường xuyên giữa lãnh đạo cấp cao hai nước, giữa các bộ, ngành, mà còn duy trì và tăng cường các cuộc tiếp xúc giữa các địa phương, đặc biệt giữa các tỉnh chung biên giới.

Các hoạt động đó đã góp phần thắt chặt tình đoàn kết hữu nghị đặc biệt Việt - Lào được thời gian và các biến cố lịch sử trên bán đảo Đông Dương thử thách. Hợp tác toàn diện Việt - Lào không ngừng được củng cố và phát triển cả về chiều rộng lẫn bề sâu. Thoả thuận về "Chiến lược hợp tác kinh tế, văn hoá, khoa học - kỹ thuật đến năm 2000" và hàng chục hiệp định song phương khác đã được ký kết, tạo khung pháp lý để tăng cường hợp tác thương mại, kinh tế, văn hoá, khoa học - kỹ thuật, giáo dục đào tạo, bảo hộ đầu tư, nông nghiệp và phát triển nông thôn, du lịch, tư pháp, kiểm soát ma tuý giữa hai nước. Kim ngạch buôn bán hai chiều năm sau đạt giá trị cao hơn năm trước, từ 73 triệu đôla Mỹ năm 1992 lên 340 triệu đôla Mỹ năm 1999. Hàng chục doanh nghiệp Việt Nam thực hiện các công trình, dự án giao thông, cầu đường, nông - lâm nghiệp - thủy

lợi, liên doanh đầu tư, buôn bán tại Lào. Hai bên đang tích cực hợp tác khai thác các lĩnh vực có nhiều triển vọng như sản xuất vật liệu xây dựng, hoá chất, thuốc chữa bệnh, trồng trọt, du lịch...

Thủ tướng ba nước Việt Nam, Lào và Campuchia tổ chức cuộc gặp không chính thức tại Viêng Chăn ngày 20 tháng Mười 1999. Quyết định hình thành tam giác phát triển tại cuộc gặp này đã thực hiện cố gắng chung của ba nước Đông Dương trong việc tìm kiếm biện pháp, phương thức hợp tác mới, thúc đẩy phát triển hành lang Đông - Tây, khai thác tiểu vùng Mê Kông, phát triển tiểu khu vực trong khuôn khổ Chương trình hành động Hà Nội, phục vụ lợi ích chung của ASEAN, đồng thời hỗ trợ các chương trình phát triển vùng sâu, vùng xa, xoá đói, giảm nghèo của mỗi nước. Việc Việt Nam, Lào, Campuchia đều là thành viên của ASEAN củng cố và mở rộng khuôn khổ hợp tác song phương và giữa ba nước trên bán đảo Đông Dương góp phần thiết thực vào việc tăng cường đoàn kết hợp tác, phát huy tiềm lực của ASEAN, và củng cố hoà bình và ổn định ở Đông Dương và Đông Nam Á.

Bình thường hoá và phát triển quan hệ hữu nghị, hợp tác với Trung Quốc

Đảng và Nhà nước Việt Nam đã kiên trì chủ trương sẵn sàng đàm phán với Trung Quốc nhằm bình thường hoá quan hệ hai nước, từng bước mở rộng sự hợp tác Việt - Trung, giải quyết những vấn đề tồn tại giữa hai nước trên tinh thần bình đẳng, tôn trọng độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của nhau theo các nguyên tắc láng giềng thân thiện và cùng tồn tại hoà bình.

Để tạo không khí thuận lợi thúc đẩy quá trình bình thường hoá quan hệ với Trung Quốc cũng như với các nước khác, năm 1988, Việt Nam đã sửa *Lời nói đầu* trong Hiến pháp, đề nghị hai bên chấm dứt hoạt động vũ trang tại biên giới đất liền và hải đảo, không bên nào đóng quân trên các điểm cao dọc biên giới hai nước, dẫn quân cách xa biên giới để tránh xung đột và tạo điều kiện thuận lợi cho nhân dân hai bên biên giới qua lại thăm hỏi bà con, họ hàng thân thích. Việt Nam đã mở cửa khẩu cho nhân dân hai bên qua lại, không

tuyên truyền có hại cho bình thường hoá quan hệ giữa hai nước.

Đáp ứng lại thái độ thiện chí của phía Việt Nam, ngày 12 tháng Tám 1990, trong lúc đang ở thăm chính thức Xingapo, Thủ tướng Quốc vụ viện Trung Quốc Lý Bằng tuyên bố: "Trung Quốc hy vọng cuối cùng sẽ bình thường hoá với Việt Nam và thảo luận các vấn đề như cuộc tranh chấp quần đảo Trường Sa". Một ngày sau, Chủ tịch Hội đồng bộ trưởng Đỗ Mười hoan nghênh tuyên bố trên của Thủ tướng Lý Bằng và khẳng định Việt Nam "sẵn sàng bình thường hoá quan hệ với Trung Quốc và giải quyết các vấn đề giữa hai nước bằng thương lượng hoà bình". Đồng thời, phía Việt Nam đề nghị tổ chức cuộc gặp cấp cao giữa hai nước nhằm thảo luận việc bình thường hoá quan hệ và các vấn đề liên quan.

Trung Quốc đã mời Tổng bí thư Nguyễn Văn Linh, Chủ tịch Hội đồng bộ trưởng Đỗ Mười và Cố vấn Phạm Văn Đồng thăm Trung Quốc không chính thức. Cuộc gặp giữa các nhà lãnh đạo Trung Quốc và Việt Nam đã diễn ra tại Thành Đô trong hai ngày 3 và 4 tháng Chín 1990. Tại cuộc gặp này, các nhà lãnh đạo hai nước đã trao đổi ý kiến về vấn đề bình thường hoá quan hệ Việt Nam - Trung Quốc, mặt quốc tế của vấn đề Campuchia và các vấn đề hai bên cùng quan tâm.

Tiếp theo đó, từ ngày 18 đến 28 tháng Chín 1990, Đại tướng Võ Nguyên Giáp thăm Trung Quốc với tư cách là khách quý đặc biệt của Chính phủ Trung Quốc tham dự lễ khai mạc Á vận hội lần thứ mười một. Kết thúc chuyến thăm, trên đường về đến Hữu nghị quan, Đại tướng Võ Nguyên Giáp bày tỏ mong muốn tình hữu nghị truyền thống vốn có giữa hai nước sẽ sớm được khôi phục và phát triển... để Hữu nghị quan muôn đời là Hữu nghị quan.¹

Tháng Ba 1991, Thủ tướng Lý Bằng tuyên bố "quan hệ Việt - Trung đã tan băng".

Sau chuyến thăm làm việc của Ủy viên Bộ Chính trị Lê Đức Anh tại Trung Quốc (tháng Tám 1991) và cuộc gặp cấp thứ trưởng rồi chuyến thăm Trung Quốc của Bộ trưởng Ngoại giao Việt Nam, tháng Mười một 1991 Tổng bí thư Đảng Cộng sản Việt Nam Đỗ

1. Tạp chí *Quan hệ quốc tế*, số 11, 1990, tr.4-5.

Mười và Chủ tịch Hội đồng bộ trưởng Võ Văn Kiệt đã thăm hữu nghị chính thức Trung Quốc theo lời mời của các nhà lãnh đạo cao nhất của Đảng và Chính phủ Trung Quốc. Cuộc đi thăm này có ý nghĩa rất quan trọng đối với quan hệ Việt Nam - Trung Quốc. Hai bên đã ra thông cáo chung và ký kết một số hiệp định. Thông cáo chung khẳng định cuộc gặp cấp cao Việt Nam - Trung Quốc đánh dấu việc bình thường hoá chính thức quan hệ giữa hai nước.

Thông cáo chung khẳng định hai nước Việt Nam và Trung Quốc sẽ phát triển quan hệ hữu nghị và láng giềng thân thiện trên cơ sở năm nguyên tắc, tôn trọng độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của nhau, không xâm phạm lẫn nhau, không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau, bình đẳng cùng có lợi, cùng tồn tại hoà bình. Hai Đảng Cộng sản Việt Nam và Trung Quốc sẽ khôi phục quan hệ bình thường trên các nguyên tắc độc lập, tự chủ, hoàn toàn bình đẳng, tôn trọng lẫn nhau, không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau.

Hai bên nhất trí thúc đẩy sự hợp tác giữa hai nước trên các lĩnh vực kinh tế, thương mại, khoa học kỹ thuật và văn hoá theo nguyên tắc bình đẳng, cùng có lợi. Hai bên cho rằng việc hai Đảng, hai nước trao đổi tình hình và kinh nghiệm về xây dựng đất nước và cải cách kinh tế là điều bổ ích.

Thông cáo chung còn đề cập việc thương lượng giải quyết vấn đề biên giới, vấn đề kiều dân và khẳng định lập trường của Việt Nam về vấn đề Đài Loan. Sau khi chính thức bình thường hoá, quan hệ giữa hai nước đã phát triển nhanh chóng và ngày càng toàn diện. Đặc biệt hai nước năm nào cũng trao đổi các đoàn cấp cao.

Tháng Mười hai 1992, Thủ tướng Trung Quốc Lý Bằng thăm chính thức Việt Nam. Tháng Mười một 1994, Tổng bí thư Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Trung Quốc, Chủ tịch nước Cộng hoà nhân dân Trung Hoa Giang Trạch Dân thăm chính thức Việt Nam. Hai bên cho rằng chuyến thăm này đã đưa quan hệ hợp tác hữu nghị Việt Nam - Trung Quốc lên tầm cao mới. Tiếp đó, tháng Mười hai 1999, Thủ tướng Chu Dung Cơ thăm chính thức Việt Nam.

Sau các cuộc đi thăm Trung Quốc của Chủ tịch nước Lê Đức Anh

(1993), Chủ tịch Quốc hội Nông Đức Mạnh (1994). Tổng bí thư Đỗ Mười (1995 và 1997), Thủ tướng Phan Văn Khải (1998), tháng Ba 1999, Tổng bí thư Lê Khả Phiêu thăm Trung Quốc. Thông cáo chung do Tổng bí thư hai Đảng ký nhân dịp chuyến thăm này nêu lên 16 chữ làm khuôn khổ cho quan hệ hai nước: "Láng giềng hữu nghị, hợp tác toàn diện, ổn định lâu dài, hướng tới tương lai". Tiếp đó, Thủ tướng Phan Văn Khải thăm làm việc (tháng Chín 2000) và Chủ tịch Trần Đức Lương thăm chính thức Trung Quốc (tháng Mười hai 2000).

Cùng với các đoàn cấp cao, những cuộc tiếp xúc, thăm viếng, trao đổi kinh nghiệm giữa đại diện các ngành, các cấp và các địa phương của hai nước diễn ra thường xuyên. Nhân dân hai nước tham quan, du lịch, trao đổi buôn bán, làm ăn ngày càng nhộn nhịp. Kim ngạch buôn bán hai chiều ngày một tăng, từ 266 triệu đôla Mỹ năm 1992 lên đến 1,5 tỷ đôla Mỹ năm 1998 và 2,957 tỷ đôla Mỹ năm 2000. Năm 2000, Việt Nam xuất khẩu sang Trung Quốc 1,534 tỷ đôla và nhập khẩu từ Trung Quốc 1,423 tỷ đôla; Trung Quốc là bạn hàng xuất khẩu thứ hai và nhập khẩu thứ năm của Việt Nam. Tính đến tháng Tư 2001, Trung Quốc đã đầu tư vào Việt Nam 96 công trình với số vốn 185,77 triệu đôla Mỹ.

Trong các chuyến thăm Trung Quốc của Tổng bí thư Đỗ Mười năm 1997 và của Tổng bí thư Lê Khả Phiêu năm 1999, lãnh đạo cấp cao hai nước thoả thuận khẩn trương đàm phán để giải quyết vấn đề biên giới trên đất liền trước năm 2000 và phân định vịnh Bắc Bộ trong năm 2000.

Thực hiện các thoả thuận đó, sau sáu vòng đàm phán cấp chính phủ và 16 vòng đàm phán cấp chuyên viên, ngày 30 tháng Mười hai 1999 tại Hà Nội Bộ trưởng Ngoại giao hai nước đã ký kết Hiệp ước về biên giới trên đất liền giữa Việt Nam và Trung Quốc. Đường biên giới trên đất liền được xác định trong Hiệp ước cơ bản phù hợp với đường biên giới đã được hoạch định trong các công ước ký kết giữa Pháp và nhà Thanh vào các năm 1887, 1895. Đối với những khu vực trước đây chưa được xác định rõ ràng thì hai bên đã xem xét tổng hợp các yếu tố lịch sử, quản lý, địa hình... để giải quyết. Trên sông suối, đường biên giới giữa hai nước được xác định theo các nguyên tắc được áp

dụng rộng rãi trong thực tiễn quốc tế là trung tuyến của luồng chính tàu thuyền đi lại hoặc trung tuyến dòng chảy chính của sông suối.

Sau bốn cuộc trao đổi ở cấp Chính phủ và tám vòng đàm phán cấp chuyên viên, ngày 25 tháng Mười hai 2000 tại Bắc Kinh Bộ trưởng Ngoại giao hai nước đã ký Hiệp định về phân định vịnh Bắc Bộ. Hiệp định giải quyết vấn đề lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa giữa hai nước trong vịnh Bắc Bộ. Về phân chia diện tích vịnh: Việt Nam 53,23 phần trăm, Trung Quốc 46,77 phần trăm. Hiệp định phân chia phần thềm lục địa để mỗi bên có thể tiến hành thăm dò, khai thác tài nguyên trong phạm vi thềm lục địa của mình. Trong trường hợp có cấu tạo mỏ vượt qua đường phân định thì hai bên sẽ thoả thuận với nhau về việc khai thác và phân chia lợi ích của việc khai thác đó. Đồng thời, hai bên đã ký Hiệp định hợp tác nghề cá trong vịnh Bắc Bộ.

Việc ký Hiệp ước biên giới trên đất liền và Hiệp định phân định vịnh Bắc Bộ là mốc rất quan trọng trong quan hệ hai nước, giải quyết một vấn đề tồn tại lâu năm, tạo điều kiện tăng cường quan hệ giữa Việt Nam và Trung Quốc, thực hiện mục tiêu xây dựng biên giới Việt Nam - Trung Quốc thành biên giới hoà bình, hữu nghị, ổn định lâu dài.

Với Đài Loan, Việt Nam có quan hệ kinh tế thương mại, trên nguyên tắc công nhận Chính phủ Cộng hoà Nhân dân Trung Hoa là Chính phủ hợp pháp duy nhất đại diện cho toàn Trung Quốc, Đài Loan là một bộ phận lãnh thổ không thể tách rời của Trung Quốc. Tính đến tháng Tám 2000, các nhà doanh nghiệp Đài Loan có 627 dự án được cấp giấy phép đầu tư vào Việt Nam, với vốn đăng ký 5.114 triệu đôla Mỹ, đứng thứ hai trong số các nước và vùng lãnh thổ đầu tư vào Việt Nam. Về buôn bán, trong năm 2000, kim ngạch xuất nhập khẩu hai chiều là 2,652 tỷ đôla Mỹ (Việt Nam xuất khẩu 756 triệu đôla và nhập khẩu 1,896 tỷ đôla).

Cải thiện quan hệ với các nước Đông Nam Á và gia nhập ASEAN

Xây dựng quan hệ hữu nghị, hợp tác với các nước láng giềng, tạo môi trường hoà bình, ổn định luôn là một ưu tiên trong chính sách đối

ngoại của Đảng và Nhà nước ta. Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI của Đảng Cộng sản Việt Nam đã đề ra chủ trương phát triển quan hệ hữu nghị và hợp tác với các nước Đông Nam Á, bày tỏ mong muốn sẵn sàng cùng các nước trong khu vực thương lượng để giải quyết các vấn đề ở Đông Nam Á, thiết lập quan hệ cùng tồn tại hoà bình, xây dựng Đông Nam Á thành khu vực hoà bình, ổn định và hợp tác. Nghị quyết Bộ Chính trị khoá VI, tháng Năm 1988, xác định không đối lập hai nhóm nước, cần xây dựng chính sách toàn diện với Đông Nam Á, mở rộng hợp tác với các nước trong khu vực.

Sau khi có giải pháp hoà bình về vấn đề Campuchia, quan hệ giữa Việt Nam với từng nước ASEAN cũng như với tổ chức ASEAN nói chung đã có những bước phát triển nhanh chóng.

Trong thập kỷ cuối cùng của thế kỷ XX đã diễn ra nhiều cuộc tiếp xúc, thăm viếng lẫn nhau giữa lãnh đạo cấp cao của Việt Nam và các nước ASEAN.

Tháng Mười 1990, Tổng thống Indônêxia Suharto là vị nguyên thủ đầu tiên trong các nước ASEAN thăm chính thức Việt Nam.

Ngay sau khi Hiệp định Paris về Campuchia được ký kết, từ ngày 24 tháng Mười 1991 đến ngày 3 tháng Mười một 1991, Chủ tịch Hội đồng bộ trưởng Việt Nam Võ Văn Kiệt thăm Indônêxia, Thái Lan và Xingapo. Chuyến thăm này được xem là bước đột phá trong quan hệ giữa Việt Nam với ASEAN thời kỳ "sau Campuchia".

Chuyến thăm Đông Nam Á nói trên, cùng với cuộc gặp cấp cao Việt Nam - Trung Quốc tại Thành Đô (tháng Chín 1990) và chuyến thăm chính thức Trung Quốc của Tổng bí thư Đỗ Mười và Chủ tịch Hội đồng bộ trưởng Võ Văn Kiệt (tháng Mười một 1991) là những sự kiện mang sức mạnh đột phá trong hoạt động quốc tế của Việt Nam thời kỳ đổi mới, đánh dấu bước khởi đầu thắng lợi của đường lối đa dạng hoá, đa phương hoá quan hệ quốc tế của Việt Nam.

Những năm tiếp theo, Thủ tướng Malaixia Mahathia, Thủ tướng Xingapo Gô Chôc Tông, Bộ trưởng cao cấp Xingapo Lý Quang Diệu, các Thủ tướng Thái Lan Anand Panyarachoon, Chuan Lekpai, Banharn Silana - Archa và Chaovalit, Tổng thống Philippin Fidel Ramót và Hôxê Extrada, Quốc vương Brunây Haxanan Bônkia đã

lần lượt thăm Việt Nam. Ngay sau khi có sự thay đổi trong giới lãnh đạo Indônêxia tháng Mười 1999, Tổng thống Oahit đã thăm Việt Nam trong chuyến công du nước ngoài đầu tiên của ông.

Về phía Việt Nam, Tổng bí thư Đỗ Mười, Chủ tịch nước Lê Đức Anh và Chủ tịch nước Trần Đức Lương, Thủ tướng Võ Văn Kiệt, Thủ tướng Phan Văn Khải đã thăm Thái Lan, Indônêxia, Malaixia, Philippin, Xingapo và Brunây. Chủ tịch Quốc hội Nông Đức Mạnh đã tham dự các kỳ họp lần thứ 16, 17, 18, 19, 20 của Đại hội đồng Liên minh nghị viện Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (AIPO) tổ chức ở Xingapo (1995), Thái Lan (1996), Indônêxia (1997), Malaixia (1998), Philippin (1999) và thăm chính thức các nước nói trên.

Quan hệ hữu nghị hợp tác giữa Việt Nam với Mianma cũng có những phát triển đáng kể qua những cuộc trao đổi các đoàn cấp cao. Thủ tướng Võ Văn Kiệt (1994), Tổng bí thư Đỗ Mười (1997) và Thủ tướng Phan Văn Khải (2000) đã thăm chính thức Mianma. Tướng Than Shwe, Chủ tịch Hội đồng hoà bình và phát triển quốc gia kiêm Thủ tướng Mianma, đã thăm Việt Nam trong các năm 1995 và 1998.

Việt Nam đã ký với các nước thành viên ASEAN một số hiệp định hợp tác trong các lĩnh vực. Việt Nam đã ký với hầu hết các nước này hiệp định khuyến khích và bảo hộ đầu tư làm cơ sở và tạo điều kiện cho giới doanh nghiệp, thương gia của các nước này vào đầu tư và kinh doanh ở Việt Nam. Tính đến tháng Tư 2001, các doanh nghiệp của các nước Xingapo, Thái Lan, Malaixia, Philippin, Indônêxia đã đầu tư trực tiếp vào Việt Nam 9,1 tỷ đôla Mỹ. Xingapo đứng đầu trong các nước đầu tư trực tiếp vào Việt Nam: 6,612 tỷ đôla, Thái Lan 1,103 tỷ đôla, Malaixia 1.025 tỷ đôla, Philippin 255,8 triệu đôla, Indônêxia 110 triệu đôla¹.

Kim ngạch buôn bán hai chiều giữa Việt Nam và các nước ASEAN đã tăng từ 5,5 tỷ đôla Mỹ năm 1996 lên 7,1 tỷ đôla năm 2000. Năm 2000, Việt Nam nhập khẩu từ các nước ASEAN 4,5 tỷ đôla, xuất khẩu 2,6 tỷ đôla - nhập khẩu tăng trưởng 37,4 phần

1. Nguồn: *Vietnam Investment Review*, 7-13 tháng Năm 2001. Các số liệu của các nước đầu tư chủ yếu vào Việt Nam tính đến tháng Tư 2001 nêu trong sách này cũng cùng một nguồn tương tự.

trăm, xuất khẩu tăng trưởng 6,06 phần trăm. Xingapo là bạn hàng lớn nhất: Việt Nam nhập khẩu 2,76 tỷ đôla, xuất khẩu 885,7 triệu đôla; Thái Lan: Việt Nam nhập khẩu 812,9 triệu đôla, xuất khẩu 388,9 triệu đôla; Malaixia: Việt Nam nhập khẩu 384,9 triệu đôla, xuất khẩu 413,4 triệu đôla; Philippin: Việt Nam nhập khẩu 63,2 triệu đôla, xuất khẩu 477,7 triệu đôla; Indônêxia: Việt Nam nhập khẩu 348,7 triệu đôla, xuất khẩu 248 triệu đôla; Campuchia: Việt Nam nhập khẩu 37,4 triệu đôla, xuất khẩu 132,7 triệu đôla; Lào: Việt Nam nhập khẩu 111,5 triệu đôla, xuất khẩu 66,3 triệu đôla¹.

Nhằm tăng cường hiểu biết và tin cậy lẫn nhau, tạo điều kiện thuận lợi thúc đẩy quan hệ ổn định và hợp tác, ngày 5 tháng Sáu 1992 Việt Nam đã thoả thuận với Malaixia hợp tác cùng khai thác tài nguyên vùng chồng lấn giữa hai nước trong khi chờ đợi phân định; và ngày 9 tháng Tám 1997 ký Hiệp định phân định vùng chồng lấn với Thái Lan. Đối với vùng chồng lấn trên thềm lục địa giữa Việt Nam, Thái Lan và Malaixia, ba nước đã thoả thuận hợp tác cùng khai thác dầu khí. Ngày 7 tháng Mười một 1995, Việt Nam và Philippin đã thoả thuận về chín nguyên tắc ứng xử cơ bản giữa hai nước ở biển Đông, như giải quyết các tranh chấp thông qua thương lượng hoà bình, trên tinh thần hữu nghị, bình đẳng, hiểu biết và tôn trọng lẫn nhau, tôn trọng luật pháp quốc tế, kiềm chế, không dùng vũ lực hoặc đe dọa dùng vũ lực, không có hành động ảnh hưởng đến quan hệ hữu nghị và ổn định trong khu vực, thúc đẩy các hình thức hợp tác thích hợp và bảo tồn nguồn sinh vật biển. Việt Nam tiếp tục đàm phán về thềm lục địa với Indônêxia, hợp tác giải quyết tốt đẹp với các nước ASEAN những vấn đề tồn tại về Việt kiều, về ngư dân nước này đánh cá vi phạm lãnh hải của nước kia, v.v..

Với tổ chức ASEAN, tháng Hai 1989, Việt Nam tuyên bố sẵn sàng tham gia Hiệp ước thân thiện Đông Nam Á (Hiệp ước Bali); tháng Bảy 1992, chính thức ký Hiệp ước Bali và trở thành quan sát viên của ASEAN. Và ngày 28 tháng Bảy 1995, tại Banda Xêri

1. Nguồn: *Tổng cục Hải quan, Bộ Thương mại*. Các số liệu buôn bán với các bạn hàng chủ yếu của Việt Nam trong năm 2000 nêu trong sách này cũng cùng một nguồn tương tự.

Bêgaoan, thủ đô của Vương quốc Brunây Đaruxalem, đã diễn ra trọng thể lễ kết nạp Việt Nam làm thành viên thứ bảy của ASEAN.

Việc Việt Nam trở thành thành viên đầy đủ của ASEAN là một mốc lịch sử trong quan hệ quốc tế ở Đông Nam Á, đã tăng cường vai trò, vị trí của ASEAN với tư cách một tổ chức khu vực quan trọng, góp phần thúc đẩy xu thế hoà bình, ổn định, hợp tác, phát triển và thịnh vượng chung ở Đông Nam Á.

Việt Nam gia nhập ASEAN đã góp phần tạo môi trường khu vực thuận lợi cho sự phát triển của Việt Nam trong sự phát triển chung của khu vực, nâng cao vị trí và vai trò của Việt Nam tại Đông Nam Á và trên trường quốc tế, tạo thuận lợi mở rộng quan hệ với các đối tác quan trọng khác trên thế giới.

Với tư cách là thành viên chính thức, Việt Nam đã tham gia đầy đủ vào các chương trình, hoạt động chung của ASEAN, đồng thời tích cực đóng góp vào việc củng cố và tăng cường sự đoàn kết, nhất trí và hợp tác trong nội bộ Hiệp hội trên cơ sở các nguyên tắc đồng thuận, không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau.

Tháng Mười hai 1998, Việt Nam đã tổ chức thành công Hội nghị cấp cao ASEAN VI tại Hà Nội.

Với chủ đề "Đoàn kết, hợp tác vì một ASEAN hoà bình, ổn định và phát triển đồng đều", Hội nghị cấp cao ASEAN VI đã thông qua "Tuyên bố Hà Nội", và "Chương trình hành động Hà Nội" cùng các quyết định quan trọng khác làm cơ sở cho quan hệ hợp tác hiện tại và tương lai giữa các nước ASEAN với nhau cũng như giữa các nước ASEAN với những nước khác. Hội nghị đã đề ra kế hoạch tổng thể nhằm thoát khỏi khủng hoảng kinh tế đang diễn ra ở một số nước thành viên, củng cố tình đoàn kết và tăng cường hợp tác ASEAN, khôi phục lòng tin của cộng đồng quốc tế, bao gồm việc thúc đẩy quá trình thực hiện AFTA, cải thiện môi trường đầu tư ASEAN, thúc đẩy chương trình hợp tác công nghiệp ASEAN...

Tháng Tư 1999, tại Hà Nội, Việt Nam đã tổ chức lễ kết nạp Campuchia làm thành viên thứ mười của Hiệp hội. Việc Campuchia trở thành thành viên đầy đủ của ASEAN đã hoàn tất quá trình mở rộng ASEAN bao gồm tất cả các nước ở khu vực. Một Đông Nam Á bị chia rẽ trong nhiều thập kỷ chiến tranh lạnh đã đoàn kết lại để

đưa ASEAN vào giai đoạn phát triển mới hợp tác giải quyết các vấn đề, thực hiện các mục tiêu của tổ chức đầy triển vọng tốt đẹp cũng như vượt qua những thách thức trong thế kỷ XXI.

Đấu tranh phá bỏ cấm vận và bình thường hoá quan hệ với Hoa Kỳ

Từ giữa năm 1986, quan hệ Việt Nam - Hoa Kỳ chuyển dần từ đối đầu sang đối thoại và có những phát triển quan trọng từ sau khi cuộc xung đột Campuchia đạt tới giải pháp chính trị và Việt Nam đạt được các thành tựu quan trọng trong công cuộc đổi mới.

Báo cáo chính trị của Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI của Đảng Cộng sản Việt Nam đã nêu rõ: "Chính phủ ta tiếp tục bàn bạc với Mỹ giải quyết các vấn đề nhân đạo do chiến tranh để lại và sẵn sàng cải thiện quan hệ với Mỹ vì lợi ích của hoà bình, ổn định ở Đông Nam Á"¹. Từ sau Đại hội VI, Việt Nam thực hiện bình thường hoá với Hoa Kỳ trên nguyên tắc tôn trọng độc lập, chủ quyền, không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau, bình đẳng, cùng có lợi, giải quyết mọi tranh chấp, bất đồng và những vấn đề tồn tại thông qua thương lượng hoà bình.

Báo cáo chính trị của Đại hội lần thứ VII Đảng Cộng sản Việt Nam nêu rõ việc thúc đẩy quá trình bình thường hoá quan hệ với Hoa Kỳ là một trong những chủ trương quan trọng về đối ngoại, không những phù hợp với nguyện vọng chính đáng của nhân dân hai nước mà còn có lợi cho hoà bình, ổn định và phát triển ở khu vực.

Việt Nam đã kiên quyết đấu tranh đòi chính quyền Mỹ bỏ hoàn toàn lệnh cấm vận chống Việt Nam, đàm phán giải quyết những vấn đề tồn tại trong quan hệ hai nước.

Tháng Mười 1991, nhân đến Paris dự Hội nghị quốc tế về Campuchia và ký kết Hiệp định về Campuchia, Bộ trưởng ngoại giao Việt Nam đã có cuộc tiếp xúc với Ngoại trưởng Mỹ bàn về vấn đề thúc đẩy việc bình thường hoá quan hệ giữa hai nước. Từ năm 1992 đến 1994, hàng năm nhân dịp dự Đại hội đồng Liên hợp quốc, Bộ trưởng Ngoại giao Việt Nam tiếp tục gặp không chính thức

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI*, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1987, tr.108.

Ngoại trưởng Mỹ trao đổi ý kiến về cải thiện quan hệ Việt - Mỹ và Hoa Kỳ bãi bỏ lệnh cấm vận. Trong những năm này, nhiều phái đoàn nghị sĩ Mỹ đã sang thăm Việt Nam nhằm tăng cường sự hiểu biết lẫn nhau và thúc đẩy bình thường hoá quan hệ giữa hai nước. Trên tinh thần nhân đạo, Việt Nam đã hợp tác với Mỹ giải quyết vấn đề MIA, đoàn tụ gia đình theo chương trình ODP...

Ngày 3 tháng Hai 1994, Tổng thống Mỹ Bill Clinton tuyên bố bãi bỏ cấm vận và thiết lập cơ quan liên lạc Mỹ tại Hà Nội; và ngày 11 tháng Bảy 1995, tuyên bố chính thức bình thường hoá quan hệ với Việt Nam.

Với việc bình thường hoá quan hệ Việt Nam - Hoa Kỳ, lần đầu tiên Việt Nam có quan hệ với tất cả các nước lớn trên thế giới. Việc này góp phần củng cố vị thế của Việt Nam trên trường quốc tế và tạo thêm điều kiện thuận lợi để Việt Nam mở rộng quan hệ hợp tác với các nước khác và các tổ chức quốc tế.

Ngay sau khi Tổng thống Mỹ tuyên bố bình thường hoá quan hệ với Việt Nam, Ngoại trưởng Mỹ W. Christopher thăm Việt Nam từ ngày 5 đến 7 tháng Tám 1995, chính thức ký thoả thuận thiết lập quan hệ ngoại giao giữa hai nước và trao đổi đại sứ. Trong cuộc gặp này, ngoại trưởng hai nước đã thoả thuận bước đầu tiên trong quá trình thúc đẩy quan hệ giữa hai nước là bình thường hoá quan hệ kinh tế thương mại.

Ngoại trưởng Mỹ Albright đã hai lần thăm Việt Nam. Từ ngày 30 tháng Chín đến 2 tháng Mười 1998, Phó thủ tướng kiêm Bộ trưởng Ngoại giao Nguyễn Mạnh Cầm lần đầu tiên thăm chính thức Mỹ. Cuối năm 1998, nhân dịp Hội nghị cấp cao ASEAN VI tại Hà Nội, Tổng thống Bill Clinton đã gửi thư chúc mừng đến Thủ tướng Phan Văn Khải.

Quan hệ kinh tế và thương mại giữa hai nước đã có những bước phát triển bước đầu đáng khích lệ. Một số hàng hoá sản xuất ở Việt Nam đã xuất khẩu sang Mỹ như gạo, dầu thô, khoáng sản, thực phẩm, nông sản nhiệt đới, nước giải khát, bia, hải sản và giấy dếp. Một số hàng hoá của Mỹ như bông, thực phẩm, thiết bị kỹ thuật đã có mặt trên thị trường Việt Nam. Cán cân thương mại Mỹ - Việt từ 169,7 triệu đôla Mỹ năm 1995 đã lên 1,116 tỷ đôla năm 2000. Đầu

tư của Mỹ vào Việt Nam cũng tăng nhanh, chỉ mấy tháng sau khi dỡ bỏ cấm vận, Hoa Kỳ từ vị trí thứ 15 trong số 51 nước và lãnh thổ đầu tư vào Việt Nam năm 1994 đã lên hàng thứ bảy, gồm 70 dự án, với 1,4 tỷ đôla năm 1998. Tính đến hết năm 2000 đã có gần 50 công ty Mỹ hoạt động ở Việt Nam với tổng số vốn đầu tư là 1,1 tỷ đôla và 101 dự án, xếp thứ mười trong số các nước và vùng lãnh thổ đầu tư vào Việt Nam.

Sau bốn năm đàm phán, ngày 14 tháng Bảy 2000, tại Washington, Bộ trưởng Thương mại Việt Nam Vũ Khoan và Đại diện thương mại Mỹ C. Barshefsky đã ký Hiệp định thương mại Việt - Mỹ, hoàn tất quá trình bình thường hoá về kinh tế và thương mại giữa Việt Nam và Hoa Kỳ.

Tháng Mười một 2000, Tổng thống Mỹ Bill Clinton thăm chính thức Việt Nam. Đây là một cột mốc quan trọng trong lịch sử quan hệ Việt Nam - Hoa Kỳ. Đối với chính quyền Bill Clinton, cuộc đi thăm này đánh dấu việc hoàn tất giai đoạn bình thường hoá mà chính quyền theo đuổi trong hai nhiệm kỳ của tổng thống Đảng Dân chủ, đồng thời nhằm khép lại một chương liên quan đến cuộc chiến tranh của Mỹ ở Việt Nam.

Đổi mới quan hệ với Nga, các nước Đông Âu và các nước bạn bè truyền thống

Từ giữa những năm 1980, Liên Xô chuyển hướng chiến lược đối ngoại, đẩy mạnh hoà hoãn với Mỹ, tìm cách cải thiện quan hệ với Trung Quốc, giảm cam kết bên ngoài. Điều đó tác động đến chiều hướng chính sách của Liên Xô đối với Đông Dương.

Việt Nam thực hiện đổi mới và chuyển đổi cơ cấu kinh tế. Nghị quyết của Bộ Chính trị khoá VI, tháng Năm 1988, đề ra chủ trương của Việt Nam "phải nhanh chóng đổi mới quan hệ hợp tác với Liên Xô và các nước anh em, nâng cao hiệu quả của sự hợp tác trên cơ sở cùng có lợi, cùng có trách nhiệm vì hoà bình và cách mạng thế giới".

Báo cáo chính trị của Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII của Đảng Cộng sản Việt Nam khẳng định Việt Nam "trước sau như

một tăng cường đoàn kết và hợp tác với Liên Xô, đổi mới phương thức và nâng cao hiệu quả hợp tác Việt - Xô nhằm đáp ứng lợi ích của mỗi nước..."¹.

Bắt đầu từ tháng Năm 1987, Việt Nam và Liên Xô thực hiện một số hình thức liên doanh và trực tiếp hợp tác giữa các cơ sở sản xuất của hai nước. Việt Nam và Liên Xô đã ký Hiệp định khung về quan hệ trực tiếp và liên doanh, theo đó sự hợp tác Xô - Việt đã được mở rộng trên một số lĩnh vực: công nghiệp nhẹ, cơ khí, điện tử, khai khoáng, công nông nghiệp và hợp tác lao động. Cuối những năm 1980, Việt Nam và Liên Xô thoả thuận trao đổi hàng hoá ngoài nghị định thư. Tháng Giêng 1991, Chính phủ Việt Nam thoả thuận với Chính phủ Liên Xô chuyển sang cơ chế hợp tác, thương mại trên cơ sở giá quốc tế và đồng tiền chuyển đổi.

Về chính trị, Việt Nam phối hợp với Liên Xô trong vấn đề Campuchia tại các cuộc đàm phán Liên Xô - Hoa Kỳ, Liên Xô - Trung Quốc và diễn đàn P-5.

Đầu những năm 1990, sau khi Liên Xô tan rã và các thiết chế xã hội chủ nghĩa ở Đông Âu sụp đổ, quan hệ giữa Việt Nam với các nước này tạm thời gián đoạn. Tuy nhiên, sau một thời gian không lâu, Việt Nam đã chủ động phục hồi và thúc đẩy quan hệ hữu nghị và sự hợp tác nhiều mặt với các nước đó trên cơ sở mới.

Những cuộc đi thăm của các đoàn đại biểu cấp cao nhà nước, quốc hội, chính phủ, các bộ, ngành giữa Việt Nam tới Liên bang Nga và một số nước thuộc Liên Xô và Đông Âu cũ trong những năm cuối thập kỷ 1990, việc Việt Nam và các nước nói trên ký kết nhiều văn kiện quan trọng, trong đó xác định những nguyên tắc quan hệ mới và về những lĩnh vực hợp tác cùng có lợi là những bước phát triển tốt đẹp cho quá trình phục hồi và phát triển quan hệ hữu nghị, hợp tác nhiều mặt giữa Việt Nam với các quốc gia ở khu vực này theo những hình thức mới phù hợp.

Việt Nam coi Liên bang Nga có tầm quan trọng hàng đầu trong mối quan hệ giữa Việt Nam với các nước bạn truyền thống. Nước

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII*, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1991, tr.89.

Nga cũng đánh giá cao những thành tựu đổi mới của Việt Nam coi "Việt Nam là một trong những đối tác chiến lược quan trọng nhất" của Nga tại Đông Nam Á và châu Á - Thái Bình Dương, chủ trương phát triển quan hệ hợp tác song phương Nga - Việt trên nhiều lĩnh vực và củng cố vị trí của Nga ở khu vực này với cách đề cập mới. Cơ chế hợp tác giữa hai nước sớm được phục hồi và từ năm 1993, Ủy ban liên chính phủ về hợp tác kinh tế, thương mại và khoa học kỹ thuật Việt Nam - Nga đã họp phiên đầu tiên.

Việt Nam và Liên bang Nga đã trao đổi nhiều đoàn cấp cao: Thủ tướng Võ Văn Kiệt (tháng Sáu 1994), Chủ tịch nước Trần Đức Lương (tháng Tám 1998), Chủ tịch Quốc hội Nông Đức Mạnh (tháng Chín 1998), Thủ tướng Phan Văn Khải (tháng Chín 2000), Thủ tướng Nga Chernomyrdin (tháng Mười một 1997), cũng như các đoàn Phó thủ tướng, Bộ trưởng Ngoại giao, Bộ Quốc phòng. Hai nước đã ký Hiệp ước về các nguyên tắc quan hệ hữu nghị thay thế Hiệp ước hữu nghị và hợp tác Việt Nam - Liên Xô tháng Mười một 1978 và nhiều hiệp định hợp tác kinh tế - thương mại, khoa học - kỹ thuật, điện lực, dầu khí, khuyến khích và bảo hộ đầu tư, tổ hợp công, nông nghiệp và các lĩnh vực khác. Các thoả thuận mới đã làm ấm lên và tiếp thêm sức sống cho quan hệ hữu nghị, hợp tác truyền thống Việt - Nga.

Liên bang Nga vẫn là bạn hàng lớn nhiều tiềm năng của Việt Nam, là nước đầu tư lớn vào nền kinh tế Việt Nam. Mặc dù cho đến nay quan hệ mậu dịch và đầu tư giữa hai nước chưa tương xứng với khả năng và mong muốn của hai bên, song buôn bán hai chiều Nga - Việt, vốn đầu tư của Nga vào Việt Nam đang có chiều hướng gia tăng. Kim ngạch trao đổi hàng hoá giữa hai nước năm 1997 đạt khoảng 350 triệu đôla Mỹ, năm 1998 là 420 triệu, năm 1999 đạt 450 triệu đôla và chín tháng đầu năm 2000 đạt 350 triệu đôla. Nga đã đầu tư vào Việt Nam 1,6 tỷ đôla, đứng hàng thứ tám trong số hơn 70 nước và các vùng lãnh thổ đầu tư ở Việt Nam.

Với các nước khác thuộc Liên Xô cũ, Việt Nam đã chủ động thiết lập quan hệ ngoại giao và thúc đẩy quan hệ. Thủ tướng Võ Văn Kiệt thăm Ucraina và Kadácxtan (1994); Chủ tịch Trần Đức Lương thăm Bêlarut (1998) và Ucraina (2000); Thủ tướng Phan Văn Khải

thăm Bêlarut (2000). Các cuộc tiếp xúc cấp cao giữa Việt Nam với Bêlarut và Ucraina đã đặt cơ sở cho việc mở rộng tiềm năng hợp tác trên các lĩnh vực giữa Việt Nam với các nước này trong thế kỷ XXI.

Từ năm 1992, Việt Nam khôi phục lại quan hệ với các nước bạn truyền thống ở Đông Âu. Chủ tịch Quốc hội Nông Đức Mạnh thăm Cộng hoà Séc (tháng Hai 1995) và Slôvakia (tháng Ba 1995); Thủ tướng Võ Văn Kiệt thăm các nước Ba Lan, Séc, Hunggari (1997); Thủ tướng Phan Văn Khải thăm Bungari (2000). Về phía các nước Đông Âu, Tổng thống của các nước Rumani, Balan, Hunggari, Thủ tướng Séc, Slôvakia và Bungari đã sang thăm Việt Nam. Việt Nam đã ký với các nước nói trên một số hiệp định hợp tác kinh tế, thương mại. Kim ngạch buôn bán giữa các nước này với Việt Nam hiện ở mức 500 triệu đôla/năm.

Quan hệ giữa Việt Nam với Mông Cổ tiếp tục được củng cố và phát triển. Tổng thống Mông Cổ Pun Xanmaghon, Ochirơ thăm chính thức Việt Nam tháng Ba 1994. Tháng Mười 1999, Thủ tướng Phan Văn Khải thăm Mông Cổ và tháng Tư 2000, Chủ tịch nước Trần Đức Lương thăm đất nước này.

Với Cuba, tình đoàn kết hữu nghị truyền thống tiếp tục được củng cố và phát triển trong giai đoạn mới. Các cuộc đi thăm Cuba của Tổng bí thư Nguyễn Văn Linh (1989), Thủ tướng Võ Văn Kiệt (1993), Chủ tịch nước Lê Đức Anh (1995), Tổng bí thư Lê Khả Phiêu (1999) Chủ tịch nước Trần Đức Lương (2000) và cuộc đi thăm Việt Nam của Chủ tịch Fidel Castro (1995) đã góp phần to lớn củng cố và tăng cường hơn nữa mối quan hệ chính trị tốt đẹp và tình đoàn kết giữa Việt Nam và Cuba. Hai nước tiếp tục tăng cường hợp tác ủng hộ và giúp đỡ lẫn nhau trên các lĩnh vực, đồng thời thúc đẩy quan hệ kinh tế, thương mại, hợp tác khoa học kỹ thuật... triển khai một số chương trình liên doanh sản xuất và xây dựng thuộc thế mạnh của mỗi bước.

Việt Nam coi trọng tình hữu nghị, đoàn kết và hợp tác truyền thống với Cộng hoà Dân chủ Nhân dân Triều Tiên. Việt Nam trước sau như một ủng hộ giải quyết vấn đề thống nhất hai miền Bắc, Nam Triều Tiên thông qua thương lượng hoà bình và nhiệt liệt hoan nghênh các cuộc gặp thượng đỉnh hai miền Triều Tiên; đồng thời sẵn

sàng tăng cường trao đổi, phối hợp với Cộng hoà Dân chủ Nhân dân Triều Tiên trong các diễn đàn khu vực và quốc tế vì lợi ích của nhân dân hai nước. Các thành viên cao cấp Chính phủ Triều Tiên thăm Việt Nam: Phó thủ tướng Chính vụ viện kiêm Bộ trưởng Ngoại giao Cộng hoà Dân chủ Nhân dân Triều Tiên Kim Yông Nam (1992) và Phó thủ tướng Chính vụ viện Cộng hoà Dân chủ Nhân dân Triều Tiên Công Chin The (1997) và đoàn của Chính phủ Việt Nam thăm Triều Tiên: Phó thủ tướng kiêm Bộ trưởng Ngoại giao Nguyễn Mạnh Cẩm (1997) và Bộ trưởng Ngoại giao Nguyễn Dy Niên (2000).

Việt Nam tiếp tục chính sách tăng cường và phát triển hơn nữa quan hệ hữu nghị truyền thống với Ấn Độ, nước có vị trí quan trọng ở châu Á và trên thế giới. Các cuộc đi thăm Việt Nam của Tổng thống Ấn Độ R. Venkataraman (1991) và của Thủ tướng Ấn Độ Atal Bihari Vajpayee (1994), cũng như các cuộc đi thăm hữu nghị Ấn Độ của Tổng bí thư Đỗ Mười (1992), Thủ tướng Võ Văn Kiệt (1997) và Chủ tịch nước Trần Đức Lương (1999) đã minh chứng sự quyết tâm của lãnh đạo hai nước tăng cường tình hữu nghị, sự tin cậy lẫn nhau và hợp tác nhiều mặt Việt Nam - Ấn Độ vì sự phồn vinh của mỗi nước, vì hoà bình, ổn định và hợp tác ở khu vực.

Quan hệ hợp tác và buôn bán giữa hai nước được thúc đẩy. Ấn Độ cũng dành cho Việt Nam một số chương trình viện trợ về lương thực, kỹ thuật và một số khoản tín dụng ưu đãi.

Cải thiện và tăng cường quan hệ với các nước tư bản và công nghiệp phát triển

Quan hệ giữa Việt Nam đối với phần lớn các nước tư bản và công nghiệp phát triển từng bước cải thiện từ giữa những năm 1980, sau khi Việt Nam bắt đầu công cuộc đổi mới, và phát triển mạnh mẽ và tích cực sau khi cuộc xung đột Campuchia được giải quyết bằng giải pháp thương lượng.

Do vị trí và vai trò kinh tế, chính trị quan trọng của *Nhật Bản* ở Đông Á cũng như thế giới, là một trong ba trung tâm kinh tế lớn của thế giới, lại gần gũi về mặt địa lý với Việt Nam, việc phát triển quan hệ với cường quốc kinh tế thế giới này có tầm quan trọng hàng

dầu đối với Việt Nam. Đồng thời, sự hợp tác toàn diện giữa hai nước góp phần vào việc giữ gìn và củng cố môi trường hoà bình, ổn định và hợp tác ở khu vực Đông Nam Á và Đông Á.

Việt Nam đánh giá cao những đóng góp của Nhật Bản vào quá trình giải quyết hoà bình vấn đề Campuchia, vào công cuộc phát triển kinh tế của Việt Nam và cho hoà bình, an ninh, hợp tác và phát triển của khu vực. Cùng với việc giải quyết chính trị vấn đề Campuchia, quan hệ Việt Nam - Nhật Bản được bình thường hoá và từ năm 1992 quan hệ hai nước đã tiến triển tích cực.

Quan hệ hai nước nhanh chóng phát triển nhiều mặt về chất lượng, quy mô và với tốc độ cao. Tháng Ba 1993, Thủ tướng Võ Văn Kiệt là nhà lãnh đạo cao cấp đầu tiên của Việt Nam thăm chính thức Nhật Bản. Tháng Tám 1994, Thủ tướng Murayama là thủ tướng đầu tiên của Nhật Bản thăm hữu nghị chính thức Việt Nam. Tháng Tư 1995, Tổng bí thư Đỗ Mười thăm chính thức Nhật Bản. Tháng Mười hai 1995, Chủ tịch Quốc hội Nông Đức Mạnh thăm Nhật Bản. Tháng Giêng 1997, Thủ tướng Hashimoto thăm Việt Nam. Tháng Mười hai 1998, Thủ tướng Obuchi thăm Việt Nam.

Nhật Bản là bạn hàng buôn bán lớn nhất của Việt Nam. Kim ngạch thương mại hai chiều từ 1,3 tỷ đôla Mỹ năm 1992 đã tăng lên 4,87 tỷ đôla năm 2000, trong đó Việt Nam xuất khẩu 2,6 tỷ đôla, nhập khẩu 2,25 tỷ đôla. Tính đến tháng Tư 2001, các công ty Nhật Bản đã có 305 dự án được cấp giấy phép với tổng số vốn đầu tư 3,88 tỷ đôla Mỹ, đứng thứ ba sau Xingapo và Đài Loan.

Kể từ khi Nhật Bản nối lại viện trợ cho Việt Nam năm 1992, Nhật Bản dành cho Việt Nam số ODA lớn nhất trong các nước trên thế giới tài trợ cho Việt Nam, chiếm khoảng 40 phần trăm tổng số ODA mà cộng đồng quốc tế cam kết hỗ trợ cho Việt Nam. Từ năm 1992 - 2000, tổng số ODA của Nhật Bản cho Việt Nam là 752,4 tỷ yên (tương đương trên 6 tỷ đôla Mỹ theo tỷ giá cuối năm 2000), trong đó vốn vay là 658,8 tỷ yên. Nhật Bản còn là nước viện trợ không hoàn lại lớn thứ hai, sau Thụy Điển, với 93,22 tỷ yên.

Quan hệ chính trị giữa Việt Nam với *Ôxtrâyli*a và *Niu Dilân* được thúc đẩy. Biểu hiện sinh động là những cuộc đi thăm lẫn nhau của các nhà lãnh đạo cấp cao: Thủ tướng Việt Nam Võ Văn Kiệt

(tháng Năm 1993), Thủ tướng Ôxtrâyliya Paul Kitting (tháng Tư 1994), Tổng bí thư Đảng Cộng sản Việt Nam Đỗ Mười (tháng Bảy 1995), Thủ tướng Niu Dilân James Rolgers (tháng Mười một 1995), Thủ tướng Phan Văn Khải (tháng Ba 1999).

Sự hợp tác giữa Việt Nam và Ôxtrâyliya, Niu Dilân dần dần được mở rộng trên nhiều lĩnh vực. Kim ngạch buôn bán Việt Nam - Ôxtrâyliya tăng nhanh, khối lượng mậu dịch giữa hai nước năm 2000 đã tăng gấp gần 30 lần so với năm 1990. Ôxtrâyliya là bạn hàng xuất khẩu lớn thứ ba của Việt Nam, đạt 1,27 tỷ đôla Mỹ vào năm 2000. Ôxtrâyliya là nước đầu tiên trong thời kỳ phương Tây còn cấm vận Việt Nam đã đầu tư trực tiếp, góp phần hiện đại hoá hệ thống viễn thông của Việt Nam. Đến năm 2000, hơn 100 công ty Ôxtrâyliya đã và đang kinh doanh ở Việt Nam trong nhiều lĩnh vực.

Ôxtrâyliya đã giúp Việt Nam những khoản viện trợ rất có ý nghĩa và là một nước cung cấp ODA quan trọng ở khu vực châu Á - Thái Bình Dương. Từ năm 1991 - 2001, Ôxtrâyliya đã cấp 360 triệu đôla Mỹ ODA cho Việt Nam, ngoài các khoản viện trợ thông qua các tổ chức phi chính phủ hàng năm. Cầu Mỹ Thuận bắc qua sông Tiền do Chính phủ Ôxtrâyliya tài trợ phần lớn (và là dự án tài trợ cho nước ngoài lớn nhất từ trước tới nay của Ôxtrâyliya), khánh thành ngày 21 tháng Năm 2000 là một biểu tượng của tình hữu nghị và hợp tác giữa hai nước.

Niu Dilân hỗ trợ nước ta trong các lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, phát triển chăn nuôi, chế biến nông sản, giáo dục, đào tạo và y tế. Quan hệ buôn bán và đầu tư đang có chiều hướng tăng trưởng. Niu Dilân cũng dành cho Việt Nam một số chương trình viện trợ.

Các nước *Tây Âu và Bắc Âu* có nền kinh tế lớn mạnh, khoa học công nghệ hiện đại. Liên minh châu Âu (EU) là một trong ba trung tâm kinh tế, chính trị, văn hoá lớn hàng đầu của thế giới có vai trò và tiếng nói ngày càng quan trọng trong đời sống chính trị, kinh tế thế giới. Nhân dân và chính phủ các nước tại các khu vực này tiếp tục dành cho nhân dân Việt Nam những tình cảm hữu nghị đã có nguồn gốc từ những năm Việt Nam tiến hành kháng chiến giành độc lập và thống nhất Tổ quốc.

Trong thời kỳ đổi mới, Đảng và Nhà nước Việt Nam chủ trương đẩy mạnh việc cải thiện quan hệ với các nước Tây Âu và Bắc Âu,

tăng cường và mở rộng quan hệ hợp tác nhiều mặt với các nước này trên cơ sở bình đẳng và hợp tác cùng có lợi. Chủ trương này đã được các nước trong khu vực Tây Âu và Bắc Âu đáp ứng vì nó phù hợp với lợi ích của các bên.

Từ khi Việt Nam bắt đầu rút quân khỏi Campuchia, những nước này đã nối lại quan hệ bình thường với Việt Nam. Sau khi Chính phủ Việt Nam công bố Luật đầu tư nước ngoài, tháng Mười hai 1987, nhiều công ty Tây Âu và Bắc Âu đã vào Việt Nam tìm hiểu, nghiên cứu khả năng và cơ hội đầu tư, buôn bán. Sau khi Việt Nam rút hết quân khỏi Campuchia, các nước Tây Âu và Bắc Âu đã bỏ qua chính sách bao vây, cấm vận của Mỹ để tăng cường quan hệ với Việt Nam.

Việt Nam đã tích cực triển khai các hoạt động đối ngoại nhằm thúc đẩy sự hợp tác kinh tế, văn hoá, thương mại, khoa học - kỹ thuật với Liên minh châu Âu cũng như các nước tại Tây Âu và Bắc Âu, tranh thủ thu hút đầu tư của các nước có tiềm năng lớn về vốn và công nghệ để phục vụ phát triển kinh tế, công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, đồng thời từng bước mở rộng quan hệ hữu nghị, văn hoá, du lịch giữa nhân dân Việt Nam và nhân dân các nước Tây Âu và Bắc Âu.

Các nhà lãnh đạo Việt Nam đã lần lượt đi thăm các nước Tây Âu và Bắc Âu: Thủ tướng Võ Văn Kiệt thăm Cộng hoà Pháp và Đức (tháng Sáu 1993), Bỉ, Uỷ ban châu Âu, và Anh (tháng Bảy 1993), Lúcxambua, Đan Mạch (tháng Năm 1995), Naui, Phần Lan, Thụy Điển và Aixolen (tháng Sáu 1995). Tháng Năm 1995, Chủ tịch Lê Đức Anh dự lễ kỷ niệm 50 năm ngày chiến thắng phát xít tổ chức ở Paris và thăm Pháp. Chủ tịch Quốc hội Nông Đức Mạnh thăm Phần Lan, Thụy Điển, Cộng hoà Liên bang Đức, Pháp, Anh (1993) và Bỉ (1995). Thủ tướng Phan Văn Khải thăm Pháp và dự Hội nghị cấp cao ASEM ở Luân Đôn (tháng Năm 1998); thăm Thụy Điển, Đan Mạch, Naui và Phần Lan (tháng Mười 1999). Tổng bí thư Lê Khả Phiêu thăm Pháp, Italia và Liên minh châu Âu (tháng Năm 2000).

Ngày 2 tháng Chín 1993, Tổng thống Pháp F. Mitterand, vị nguyên thủ quốc gia đầu tiên của một nước phương Tây, chính thức thăm nước ta. Chuyến thăm này đã mở ra một thời kỳ mới trong quan hệ Việt Nam - Pháp nói riêng và quan hệ giữa Việt Nam với

các nước Tây Âu và Bắc Âu nói chung. Nhân dịp này, hai bên đã ký Hiệp định tránh đánh thuế hai lần và một số hiệp định khác. Việt Nam đón tiếp nhiều nguyên thủ quốc gia, người đứng đầu chính phủ của các nước Tây - Bắc Âu sang thăm hữu nghị Việt Nam. Thủ tướng Thụy Điển Carl Bildt (tháng Tư 1994), Tổng thống Áo Th. Kleistin (tháng Ba 1995), Thủ tướng Hà Lan W.Kock (tháng Sáu 1995), Thủ tướng Đức Helmut Kohl (tháng Mười một 1995), Thủ tướng Bỉ Jean Lue Dehaene (tháng Hai 1996), Thủ tướng Na Uy Garo Harlen Brundland (tháng Mười 1996), Thủ tướng Lúcxămbua và Tổng thống Pháp Jacques Chirac (tháng Mười một 1997) đã thăm Việt Nam.

Việt Nam đã ký kết với hầu hết các nước Tây Âu và Bắc Âu hiệp định khung về hợp tác, hiệp định khuyến khích và bảo hộ đầu tư, hiệp định tránh đánh thuế hai lần và nhiều hiệp định hợp tác kinh tế khác, tạo cơ sở pháp lý cho việc xây dựng và phát triển quan hệ hợp tác lâu dài. Đến thời điểm năm 2000, nhiều thoả thuận đã được triển khai, đem lại những kết quả tích cực.

Tính đến ngày 31 tháng Mười hai 2000, có 11 nước EU đầu tư vào Việt Nam, quy mô theo thứ tự: Pháp, Hà Lan, Anh, Đức, Thụy Điển, Đan Mạch, Bỉ, Na Uy, Italia, Lúcxămbua, Áo; với 534 dự án và số vốn khoảng 7,5 tỷ đôla Mỹ¹. Trong đó Pháp dẫn đầu với 109 dự án, với số vốn 1,73 tỷ đôla; Anh 802 triệu đôla; Hà Lan 703 triệu đôla; Thụy Điển 375 triệu đôla; Đức 260 triệu đôla.

ODA cũng như viện trợ không hoàn lại của phần lớn các nước Tây Âu và Bắc Âu dành cho Việt Nam chủ yếu được thực hiện từ 1992-1993 trở đi. Tính đến cuối năm 1999, tổng số viện trợ phát triển mà các nước Liên minh châu Âu cam kết tài trợ cho Việt Nam đạt khoảng hơn 2,17 tỷ đôla Mỹ, chiếm khoảng 14 phần trăm tổng ODA của các nước trên thế giới dành cho Việt Nam.

Từ năm 1975-2000, 14 nước Bắc Âu và Tây Âu đã dành cho Việt Nam số viện trợ không hoàn lại rất quan trọng trên 4 tỷ đôla Mỹ, trong đó Thụy Điển là nước viện trợ không hoàn lại lớn nhất: trên 1,5 tỷ đôla Mỹ; Pháp: khoảng 750 triệu đôla Mỹ; Đức: khoảng 370

1. Nguồn: Bộ Ngoại giao Việt Nam.

triệu đôla Mỹ; Đan Mạch 350 triệu đôla Mỹ; Phần Lan, Hà Lan 250 triệu đôla Mỹ. Italia và Tây Ban Nha cho vay tín dụng ưu đãi và viện trợ không hoàn lại trên 300 triệu đôla Mỹ. Bỉ và Na Uy dành nhiều chương trình viện trợ không hoàn lại quan trọng cho Việt Nam; ngoài ra còn có Anh, Áo, Thụy Sĩ, Lúcxăm-bua... Ủy ban châu Âu cũng dành cho Việt Nam một số chương trình viện trợ không hoàn lại trị giá 220 triệu euro. Số vốn viện trợ và tài trợ này được sử dụng tập trung vào các chương trình thiết yếu trên các lĩnh vực hạ tầng cơ sở, phát triển nông thôn, nông nghiệp, y tế, giáo dục, lâm nghiệp, xử lý môi trường, đào tạo và phát triển nguồn nhân lực, xoá đói giảm nghèo, v.v.. Hầu hết các nước Tây Bắc Âu cũng đã xử lý thuận lợi nợ quá hạn của Việt Nam.

Các nước Tây Âu và Bắc Âu còn là thị trường buôn bán lớn của Việt Nam. Quan hệ thương mại giữa Việt Nam và thị trường này phát triển mạnh, tăng lên 10 lần từ năm 1990 - 1999. Kim ngạch buôn bán hai chiều từ 414,5 triệu đôla Mỹ năm 1991 đã tăng lên đến 4,1 tỷ đôla Mỹ năm 2000¹ với các mặt hàng xuất khẩu chủ yếu của Việt Nam là hàng dệt may, giày dép, thủy sản.

Phát triển quan hệ tốt với các nước thành viên của Liên minh châu Âu (EU) trên thực tế đã có tác dụng thúc đẩy tích cực quan hệ giữa nước ta với các tổ chức quốc tế và với các nước khác trên thế giới, đồng thời tạo tiền đề thuận lợi cho quan hệ và sự hợp tác giữa Việt Nam và Liên minh châu Âu nói chung. Điều đó đã được thể hiện qua việc Việt Nam và Liên minh châu Âu ký Hiệp định thiết lập quan hệ ngoại giao giữa hai bên ngày 22 tháng Mười 1990, Nghị quyết của Cộng đồng kinh tế châu Âu tháng Sáu 1992 về việc tăng cường quan hệ với Việt Nam và các nước Đông Dương khác, Hiệp định khung về hợp tác Việt Nam - EU ngày 17 tháng Bảy 1995, Hiệp định hợp tác tài chính về tài trợ cho các dự án của các nhà đầu tư châu Âu vào Việt Nam (tháng Mười 1997). Việc ký Hiệp định khung về hợp tác Việt Nam - EU có ý nghĩa quan trọng, đánh dấu

1. Nguồn: *Bộ Ngoại giao Việt Nam*. Ngoài ra, các số liệu về ODA của các nước dành cho Việt Nam đều cùng nguồn của Bộ Ngoại giao Việt Nam.

một giai đoạn mới trong quan hệ giữa Việt Nam với Liên minh châu Âu nói chung và từng nước thành viên EU nói riêng. Sau khi ký hiệp định nói trên, quan hệ song phương giữa Việt Nam với từng nước thành viên EU cũng được mở rộng thêm.

Liên minh châu Âu là thị trường hàng dệt may lớn nhất của Việt Nam. Theo Hiệp định hàng dệt giữa EU và Việt Nam, ký tháng Mười 2000, EU đã tăng 50 phần trăm hạn ngạch cho 29 mặt hàng của Việt Nam. Kim ngạch xuất khẩu hàng dệt may Việt Nam sang EU năm 2000 đạt 609 triệu đôla Mỹ, tăng 9,7 phần trăm so với năm 1999, chiếm khoảng 50 phần trăm tổng kim ngạch xuất khẩu hàng dệt may của Việt Nam. Về giày dép, giá trị hàng xuất khẩu của Việt Nam sang EU cũng tăng hai lần, từ 400 triệu đôla Mỹ đã lên đến 937 triệu đôla Mỹ năm 1999. Năm 2000, Việt Nam xuất khẩu giày dép sang EU 1,03 tỷ đôla Mỹ. Ngoài các mặt hàng nói trên, thủy sản, nông - lâm sản như cà phê, cao su, hạt tiêu, hạt điều đã thâm nhập thị trường này ngày một tăng.

Phát triển quan hệ với nhiều nước ở các châu lục

Kể từ năm 1986 đến 2000, Việt Nam thiết lập và mở rộng quan hệ với nhiều nước ở tất cả các châu lục.

Tại châu Á và Thái Bình Dương, Việt Nam đã lập thêm quan hệ ngoại giao với Hàn Quốc (1992), Cộng hoà Macsan (1992), Cộng hoà Phigi (1993), Xamoa (1994), Liên bang Micrônêxia (1995) và Xôlômôn (1996).

Kể từ khi hai nước thiết lập quan hệ ngoại giao, Hàn Quốc đã trở thành một trong các đối tác quan trọng hàng đầu của Việt Nam, là bạn hàng lớn thứ ba, nước đầu tư lớn thứ tư, gồm 283 dự án, với vốn 3,19 tỷ đôla (tính đến tháng Tư 2001). Hàn Quốc là một trong những nước nhận số lượng lớn lao động của Việt Nam với hơn 4 vạn người làm việc ở Hàn Quốc theo hợp đồng ký kết giữa hai nước. Kim ngạch buôn bán hai chiều Việt Nam - Hàn Quốc năm 2000 là 2,08 tỷ đôla Mỹ. Từ 1992 - 2000, Hàn Quốc đã dành cho Việt Nam một số khoản cho vay ưu đãi và viện trợ không hoàn lại.

Quan hệ chính trị giữa hai nước phát triển ngày một thuận lợi. Đồng thời diễn ra những cuộc đi thăm của lãnh đạo cấp cao hai

nước: Thủ tướng Võ Văn Kiệt (1993), Thủ tướng Hàn Quốc Ly Yêng Túc (1994), Tổng bí thư Đỗ Mười (1995), Tổng thống Hàn Quốc Kim Young Sam (1996), Tổng thống Kim Dae Jung (1998), Chủ tịch Quốc hội Nông Đức Mạnh (1998), đã đặt cơ sở vững chắc cho việc tăng cường hơn nữa sự hiểu biết, tin cậy, tình hữu nghị và hợp tác giữa hai nước.

Từ sau khi Bangladeshet lập lại sứ quán tại thủ đô Hà Nội tháng Mười một 1993, quan hệ hai nước lại bắt đầu khởi sắc. Quan hệ của Việt Nam với Xri Lanca và Pakixtan cũng có những chuyển biến tích cực. Điều đó được thể hiện qua chuyến đi thăm Bangladeshet của Thủ tướng Võ Văn Kiệt (1997). Xri Lanca đã giúp đào tạo cho Việt Nam một số cán bộ về tin học và chứng khoán,

Pakixtan đã mở lại sứ quán tại Hà Nội tháng Mười một 2000.

Tại khu vực *Trung Đông - châu Phi*, nhân dân Việt Nam luôn nêu cao tinh thần đoàn kết, hợp tác và ủng hộ nhân dân các nước ở những khu vực này trong cuộc đấu tranh bảo vệ độc lập dân tộc và phát triển kinh tế, xây dựng cuộc sống mới. Việt Nam kiên quyết ủng hộ cuộc đấu tranh của nhân dân Palestin dưới sự lãnh đạo của Tổ chức giải phóng Palestin vì những quyền dân tộc cơ bản của mình. Tổng thống Araphat nhiều lần thăm Việt Nam.

Quan hệ hợp tác kinh tế văn hoá giữa Việt Nam với các nước Ảrập đã phát triển nhiều mặt. Chủ tịch nước Việt Nam thăm Irắc (1989), Angiêri (1990, 1995 và 1999), Libi (1990), Iran (1994), Côoét, Xyri (1995). Chủ tịch Quốc hội thăm Iran, Ai Cập (1999). Phó chủ tịch nước, các Phó thủ tướng, Bộ trưởng Ngoại giao Việt Nam đã thăm nhiều nước Trung Đông và châu Phi. Một số nguyên thủ quốc gia hoặc đứng đầu chính phủ các nước Trung Đông và châu Phi thăm Việt Nam: Ănggôla (1987), Mali (1994), Xuđăng (1995), Angiêri (1996), Tôgô (1997), Gibuti (1997), Môrixơ (1997), Cônggô (2000).

Từ khi thực hiện "Chương trình đổi dầu lấy lương thực" (MOU) tháng Mười hai 1996, kim ngạch buôn bán hai chiều giữa Việt Nam và Irắc đã tăng lên hơn 4 lần, từ 250 triệu đôla Mỹ năm 1998 lên đến trên 1 tỷ đôla Mỹ năm 2000. Hai nước đã ký nhiều hiệp định trong lĩnh vực trao đổi kinh tế, thương mại, hợp tác văn hoá và lãnh

sự. Phó tổng thống Irắc đã thăm Việt Nam (1995 và 1999) và Phó thủ tướng Nguyễn Tấn Dũng đã sang thăm Irắc (2000).

Việt Nam đã ký các hiệp định khung về hợp tác kinh tế - thương mại, văn hoá, khoa học, kỹ thuật với Angiêri, Libi, Ănggôla, Môdambích, Ai Cập, Tuynidi, Bênanh, Buốckina Phaxô, Cônggô (B), Ghinê, Xênegan, Môrixô, Mali... và lập Uỷ ban hỗn hợp hợp tác kinh tế - thương mại với các nước Angiêri, Libi, Ai Cập, Ănggôla, Mali; thiết lập quan hệ ngoại giao với Baren, Arập Xêut, Cộng hoà Namibia, Cộng hoà Gibuti, Nhà nước Êritôria, Cộng hoà Nam Phi, Môrixô, Cộng hoà Kênya.

Để thúc đẩy hợp tác giữa Việt Nam và các nước châu Phi, tại Hội nghị cấp cao các nước phương Nam tại La Habana, tháng Tư 2000, Việt Nam đưa ra sáng kiến hợp tác theo phương thức 2+1 (Việt Nam, một nước châu Phi và một tổ chức quốc tế hoặc một nước có khả năng tài chính tài trợ). Một số thoả thuận ba bên có sự tham gia của Chương trình lương thực thế giới nhằm thực hiện chương trình an ninh lương thực đang được triển khai: Việt Nam - Xênegan - FAO, Việt Nam - Bênanh - FAO, Việt Nam - Madagatxca. Việt Nam hiện nay có 3500 lao động làm việc tại Trung Đông và châu Phi.

Kim ngạch buôn bán chính ngạch hai chiều giữa Việt Nam và châu Phi năm 1999 đạt 180 triệu đôla. Những bạn hàng chủ yếu của Việt Nam tại châu Phi là Nam Phi, Tandia, Ai Cập, Xênegan, Ănggôla, Gana, Nigiêria, Côđivôa (Bờ biển Ngà), Mali...

Ở khu vực *Mỹ Latinh*, Việt Nam đã thiết lập thêm quan hệ ngoại giao với các nước Braxin, Achentina, Goatêmêla, Urugoay, Pêru, Bêlixê, Paragoay, Bacbadôt, Xan Vinxen và Grênađin, Haiti và Xurinan. Việt Nam đã mở đại sứ quán ở Buênôt Airt (Achentina) tháng Giêng 1995, Tổng lãnh sự quán tại Sao Paulo (Braxin) tháng Giêng 1998 và năm 2000 được nâng cấp thành đại sứ quán tại thủ đô nước này. Tháng Chín 1990, Chính phủ Chilê đề nghị Chính phủ Việt Nam khôi phục quan hệ ngoại giao ở cấp đại sứ.

Nhằm thúc đẩy và mở rộng quan hệ với các nước trong khu vực này, lãnh đạo Việt Nam đã tiến hành đi thăm chính thức một số nước: Phó thủ tướng Nguyễn Khánh thăm Braxin (1992), Phó thủ

tướng Phan Văn Khải (1994) và Chủ tịch nước Lê Đức Anh (1995). Phó thủ tướng kiêm Bộ trưởng Ngoại giao Nguyễn Mạnh Cầm thăm Achentina, Chilê và Pêru (1999).

Tổng thống Achetina Cáclôt Xaun Mênêm (tháng Hai 1997) và Tổng thống Pêru Fujimori (tháng Bảy 1998) đã thăm chính thức Việt Nam. Giữa Việt Nam và Chilê đã ký kết một số hiệp định khung làm cơ sở pháp lý để thúc đẩy quan hệ trên nhiều lĩnh vực, trong đó có Hiệp định hợp tác thương mại (1993), Hiệp định khuyến khích và bảo hộ đầu tư (1999).

Mở rộng hoạt động ngoại giao đa phương

Trong giai đoạn từ năm 1979 đến 1990, hoạt động ngoại giao của Việt Nam tại các diễn đàn đa phương, trước hết tại Liên hợp quốc, các cơ quan chuyên môn của Liên hợp quốc và Phong trào Không liên kết tập trung chủ yếu vào việc đấu tranh về vấn đề Campuchia. Từng bước, Việt Nam cải thiện quan hệ, tranh thủ sự ủng hộ và viện trợ trực tiếp không hoàn lại của hệ thống phát triển của Liên hợp quốc cho Việt Nam trong những năm 1976-1991 trị giá trên 500 triệu đôla Mỹ.

Từ năm 1975-1990, Việt Nam gia nhập nhiều tổ chức trong và ngoài hệ thống Liên hợp quốc, tham gia nhiều công ước và điều ước quốc tế.

Từ năm 1991 trở đi, ngoại giao đa phương Việt Nam bước vào thời kỳ phát triển mới. Việt Nam tham gia nhiều diễn đàn khu vực hoặc liên châu lục quan trọng: là thành viên Tổ chức Hợp tác kinh tế châu Á - Thái Bình Dương (APEC) (1998); là thành-viên sáng lập của Diễn đàn khu vực ASEAN - ARF (1994), Diễn đàn Á - Âu - ASEM (1996), Diễn đàn hợp tác Đông Á - Mỹ Latinh - FEALAC (1999). Việt Nam đã tích cực hoạt động trong các tổ chức khu vực và quốc tế mà Việt Nam là thành viên. Từ tháng Bảy 2000 đến tháng Bảy 2001, Việt Nam đảm nhiệm chức Chủ tịch Ủy ban thường trực ASEAN và ARF.

Tại các hội nghị toàn thế giới về phát triển, môi trường, nhân quyền, dân số, phụ nữ, xã hội,... các tổ chức khu vực và liên châu

lục hoặc các tổ chức quốc tế, Liên hợp quốc, Phong trào Không liên kết, Cộng đồng các quốc gia và lãnh thổ có sử dụng tiếng Pháp, Nhóm 77... Việt Nam đã phối hợp với nhiều nước, trước hết là với các nước đang phát triển và kém phát triển, đấu tranh bảo vệ hoà bình, bảo vệ các nguyên tắc cơ bản của Hiến chương Liên hợp quốc và luật pháp quốc tế về độc lập dân tộc, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ, không can thiệp vào công việc nội bộ, không sử dụng vũ lực trong quan hệ quốc tế, giải quyết các tranh chấp thông qua đối thoại và thương lượng hoà bình, phấn đấu xây dựng quan hệ quốc tế bình đẳng, chống mọi sự áp đặt và mọi biểu hiện cường quyền; ủng hộ các xu hướng chính trị tiến bộ, bảo vệ lợi ích chính đáng của các nước đang phát triển. Đồng thời, nước ta cũng đã đưa ra nhiều sáng kiến được bạn bè đánh giá cao, như sáng kiến về chương trình xây dựng "hành lang Đông - Tây", sáng kiến về việc chuyển hướng nội dung hoạt động của Cộng đồng các quốc gia có sử dụng tiếng Pháp từ hợp tác văn hoá, chính trị sang hợp tác cả về kinh tế, sáng kiến về khuôn khổ hợp tác ba bên giữa các nước đang phát triển với tổ chức tài trợ quốc tế.

Việt Nam cũng đã tích cực đóng góp vào tiếng nói chung yêu cầu Liên hợp quốc tăng cường trợ giúp về phát triển cho các nước đang phát triển, yêu cầu các nước phát triển thực hiện cam kết dành 0,7 phần trăm GDP của họ viện trợ phát triển cho các nước đang phát triển, tạo điều kiện thuận lợi cho hàng hoá các nước đang phát triển vào thị trường của nước họ và đòi giảm nợ cho các nước nghèo.

Tại Liên hợp quốc, Việt Nam làm rõ đường lối đổi mới, chính sách đối ngoại độc lập tự chủ, đa dạng hoá, đa phương hoá quan hệ, làm bạn và đối tác tin cậy với tất cả các nước của Nhà nước ta; đấu tranh chống lại những mưu toan, ý đồ lợi dụng Liên hợp quốc can thiệp vào công việc nội bộ của các nước; ra sức tranh thủ sự giúp đỡ của Liên hợp quốc về vốn và kỹ thuật phục vụ cho công cuộc phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, góp phần nâng cao vai trò, vị trí của Việt Nam và đồng thời đóng góp tích cực vào sự phát triển của chính tổ chức này.

Năm 1997, lần đầu tiên Việt Nam được bầu vào Hội đồng kinh

tế - xã hội Liên hợp quốc (ECOSOC), cơ quan quan trọng nhất của Liên hợp quốc về các vấn đề kinh tế - xã hội, nhiệm kỳ năm 1998-2000, đồng thời Việt Nam lần đầu tiên được bầu làm Phó chủ tịch và quyền Chủ tịch khoá họp lần thứ 52 của Đại hội đồng, cơ quan quyền lực cao nhất của Liên hợp quốc. Việt Nam là thành viên của Hội đồng thống đốc Cơ quan năng lượng nguyên tử quốc tế (IAEA) nhiệm kỳ 1991-1993 và 1997-1999, thành viên Hội đồng chấp hành Quỹ Nhi đồng Liên hợp quốc (UNICEF) nhiệm kỳ 1997-1998, Chủ tịch Hội nghị cấp cao các nước có sử dụng tiếng Pháp và Chủ tịch Hội nghị Bộ trưởng ngoại giao các nước có sử dụng tiếng Pháp 1997-1999, thành viên của Hội đồng chấp hành của Chương trình phát triển và Quỹ dân số của Liên hợp quốc (UNDP/UNFPA) nhiệm kỳ 2000-2002. Tháng Năm 2000, Việt Nam được bầu vào Ủy ban phát triển xã hội nhiệm kỳ 2001-2003 và Ủy ban quyền con người của Liên hợp quốc nhiệm kỳ 2001-2003.

Tính từ năm 1977 đến 1997, trong 20 năm quan hệ Việt Nam - Liên hợp quốc, Việt Nam đã tranh thủ được nhiều dự án đào tạo quản lý, nâng cao trình độ kỹ thuật sản xuất, phát triển nguồn nhân lực, khoa học kỹ thuật cũng như giải quyết một số vấn đề xã hội, với tổng số viện trợ của hệ thống phát triển của Liên hợp quốc trên 2 tỷ đôla Mỹ, trong đó từ năm 1991-2000, hơn 630 triệu đôla Mỹ.

Việt Nam tích cực tham gia nhiều diễn đàn quốc tế quan trọng tổ chức trong và ngoài khuôn khổ Liên hợp quốc thảo luận và tìm giải pháp cho các vấn đề toàn cầu, trong đó có các hội nghị quốc tế về môi trường, phát triển, bảo vệ quyền trẻ em, bình đẳng giới. Đoàn đại biểu Việt Nam tham dự Hội nghị thế giới về phụ nữ lần thứ IV họp tại Bắc Kinh, đã tham gia đóng góp vào xây dựng chương trình hành động tăng cường sự bình đẳng nam nữ trên thế giới. Tháng Mười 1995, Chủ tịch nước Lê Đức Anh dự phiên họp đặc biệt kỷ niệm 50 năm ngày thành lập Liên hợp quốc. Tháng Mười một 1997, Việt Nam đã tổ chức thành công Hội nghị cấp cao lần thứ bảy các nước có sử dụng tiếng Pháp tại Hà Nội, thông qua Hiến chương bổ sung và Tuyên bố Hà Nội, đã đảm nhiệm và hoàn thành

tốt vai trò chủ tịch của cộng đồng (1997-1999), đóng góp tích cực vào việc chuyển hướng mục tiêu hợp tác trong cộng đồng bao gồm cả nội dung hợp tác kinh tế. Tháng Chín 2000, Chủ tịch Quốc hội Nông Đức Mạnh tham dự Hội nghị thế giới những người đứng đầu các cơ quan lập pháp do Liên minh quốc hội thế giới tổ chức tại New York.

Từ khi trở thành thành viên của Phong trào Không liên kết, Việt Nam đã có nhiều sáng kiến và đóng góp tích cực cho phong trào. Để đề cao hợp tác Nam - Nam và phát huy thế mạnh của mình, Việt Nam đã đưa ra sáng kiến về khuôn khổ hợp tác ba bên giữa các nước đang phát triển với tổ chức quốc tế tài trợ có sử dụng chuyên gia của Việt Nam. Sáng kiến này đã được các nước đang phát triển đánh giá cao. Chủ tịch nước Trần Đức Lương đã tham dự Hội nghị cấp cao các nước Không liên kết ở Durban (Nam Phi) tháng Chín 1998, Hội nghị cấp cao các nước phương Nam lần thứ nhất ở La Habana (tháng Tư 2000) và Hội nghị cấp cao Thiên niên kỷ của Liên hợp quốc tại New York (tháng Chín 2000).

Tại Hội nghị cấp cao phương Nam nói trên, Đoàn đại biểu Việt Nam đưa ra sáng kiến bốn điểm: *Thứ nhất*, thiết lập và phổ cập cơ chế hợp tác ba bên gồm hai nước phương Nam và bên tài trợ phương Bắc (công thức 2+1) trên các lĩnh vực an ninh lương thực, nông nghiệp, chống đói nghèo; *thứ hai*, đẩy mạnh hợp tác tiểu vùng, các hành lang, tam giác, tứ giác liên quốc gia nhằm tận dụng tài nguyên, khai thác các lợi thế địa phương, tranh thủ viện trợ và đầu tư cho các dự án đa quốc gia; *thứ ba*, thể chế hoá nhanh chóng các thoả thuận của hội nghị thành các dự án hợp tác cụ thể có lợi cho tất cả các bên tham gia; *thứ tư*, thường xuyên trao đổi nhằm đi tới nhận thức chung về quan điểm và hành động trong những vấn đề lớn liên quan đến lợi ích chung của các nước đang phát triển tại các tổ chức và diễn đàn quốc tế.

Tại Hội nghị cấp cao Thiên niên kỷ, Đoàn Việt Nam đã tham gia thảo luận và nêu ra một số sáng kiến góp phần đề ra các giải pháp cho những vấn đề bức xúc và các thách thức đối với nhân loại hiện tại, cũng như trong thế kỷ mới.

Quan hệ quốc tế của Việt Nam ngày càng đa dạng. Từ quan hệ

chủ yếu về chính trị với các nước xã hội chủ nghĩa anh em và một số nước độc lập dân tộc trước đây, nay nước ta đã mở rộng và phát triển quan hệ với nhiều nước ở tất cả các châu lục, nhiều tổ chức khu vực và quốc tế và các trung tâm kinh tế - chính trị thế giới trên nhiều lĩnh vực như kinh tế, thương mại, khoa học kỹ thuật, y tế, giáo dục, văn hoá, xã hội kể cả an ninh và phát triển dưới nhiều hình thức ở nhiều cấp, nhiều tầng nấc khác nhau. Tích cực triển khai chủ trương đa phương hoá, đa dạng hoá quan hệ, Việt Nam đã tận dụng được nhiều nguồn ngoại lực thông qua việc đa phương hoá, đa dạng hoá các thị trường xuất nhập khẩu hàng hoá, thị trường xuất khẩu lao động và tranh thủ các nguồn vốn bên ngoài phục vụ cho công cuộc đổi mới, cho sự nghiệp công nghiệp hoá và hiện đại hoá đất nước, trước hết cho việc nâng cao trình độ kỹ thuật sản xuất, phát triển nguồn nhân lực, nâng cao trình độ quản lý kinh tế, trình độ khoa học - kỹ thuật cũng như giải quyết các vấn đề xã hội khác của Việt Nam.

Ngoại giao đa phương có vai trò ngày càng to lớn và quan trọng trong đời sống quốc tế hiện đại. Nó trở thành một hình thức phổ biến, làm thay đổi chất lượng hoạt động ngoại giao. Ngoại giao đa phương Việt Nam, một bộ phận cấu thành của nền ngoại giao Việt Nam, đã đóng góp xứng đáng vào những thành tựu đối ngoại của nước ta trong giai đoạn đổi mới vừa qua, cần tiếp tục phát huy hơn nữa vai trò của mình trong tổng thể chiến lược đối ngoại của Đảng và Nhà nước ta.

Ngoài những nội dung nêu trên, Việt Nam đã hợp tác chặt chẽ với một số tổ chức thuộc hệ thống các cơ quan chuyên môn Liên hợp quốc và các bên hữu quan khác để tiếp tục giải quyết dứt điểm vấn đề "thuyền nhân" và "người di tản".

Thực hiện các thoả thuận đã được ký kết với Cao uỷ Liên hợp quốc về người tị nạn (HCR), Việt Nam đã hợp tác và tạo điều kiện cho Phái đoàn đại diện HCR tại Hà Nội tiến hành giúp đỡ vật chất cho những người di chuyển do chiến tranh ở Việt Nam, tổ chức cho một số người Việt Nam xuất cảnh có trật tự ra nước ngoài hoặc tổ chức hồi hương những người tự nguyện trở về từ các nước cho tạm trú.

Năm 1991, Việt Nam ký với Tổ chức di cư quốc tế (IOM) một hiệp định trong đó tổ chức này đảm nhận các vấn đề về di cư, gọi là di cư bình thường (cả vấn đề ra đi và hồi hương).

Nhờ có chính sách nhân đạo đúng đắn và sự hợp tác tích cực, hiệu quả của Chính phủ Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam với các tổ chức quốc tế hữu quan nói trên, trong 15 năm đổi mới, những người Việt Nam có nguyện vọng tái định cư ở nước ngoài đã được Chính phủ Việt Nam tạo điều kiện thuận lợi ra đi một cách có trật tự; các con lai Mỹ được ra đi đoàn tụ gia đình; những người đã hợp tác với Mỹ sau khi hoàn thành cải tạo cũng được đi định cư ở nước ngoài. Đồng thời, Việt Nam bắt đầu tiếp nhận những người tự nguyện hồi hương trở về từ quý I năm 1989. Quá trình tiến hành hồi hương tự nguyện có nhiều thuận lợi và đi vào nền nếp.

Nhờ chính sách đúng đắn, đồng bộ, trong đó có tăng cường hợp tác quốc tế, đến giữa những năm 1990, vấn đề "thuyền nhân" về cơ bản được giải quyết.

Mở rộng và nâng cao hiệu quả hoạt động kinh tế đối ngoại

Từ giữa những năm 1980, Việt Nam ngày càng coi trọng vai trò của kinh tế đối ngoại, xem đó là một mũi nhọn thúc đẩy kinh tế đất nước phát triển. Trong lĩnh vực này, ngoại giao ngày càng giữ vai trò quan trọng và thiết thực.

Báo cáo chính trị của Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI của Đảng Cộng sản Việt Nam nêu rõ: "Nhiệm vụ ổn định và phát triển kinh tế trong chặng đường đầu tiên cũng như sự nghiệp phát triển khoa học - kỹ thuật và công nghiệp hoá xã hội chủ nghĩa của nước ta tiến hành nhanh hay chậm, điều đó phụ thuộc một phần quan trọng vào việc mở rộng và nâng cao hiệu quả kinh tế đối ngoại"¹.

Theo quan điểm đó, Đảng và Nhà nước đã tiến hành đổi mới các chủ trương chính sách, biện pháp và phương thức hoạt động trên lĩnh vực kinh tế đối ngoại.

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI*, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1987, tr.81.

Cùng với việc mở rộng xuất nhập khẩu, Việt Nam tích cực "vận dụng nhiều hình thức đa dạng để phát triển quan hệ kinh tế đối ngoại" nhằm tranh thủ vốn viện trợ, vay dài hạn. Mặt khác đã "tổ chức động viên Việt kiều góp phần xây dựng đất nước bằng nhiều cách, bao gồm cả đầu tư kỹ thuật và vốn; phát huy khả năng của kiều bào trong việc giúp đỡ mở rộng quan hệ hợp tác với các nước, các công ty, các tổ chức kinh tế ở nước ngoài"¹.

Đồng thời, Việt Nam đưa lao động và chuyên gia đi làm việc theo hợp đồng ở nước ngoài; chú ý hình thức nhận thầu đồng bộ công trình xây dựng, đẩy mạnh các loại dịch vụ, nhanh chóng khai thác các điều kiện thuận lợi của đất nước để mở mang phát triển du lịch.

Báo cáo chính trị của Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII của Đảng Cộng sản Việt Nam chỉ rõ: "việc mở rộng quan hệ kinh tế đối ngoại đòi hỏi chúng ta phải nhanh chóng vươn lên thích ứng với những yêu cầu khắt khe về chất lượng, hiệu quả, về quy chế và luật pháp kinh doanh của thị trường thế giới"².

Tháng Mười một 1996, Bộ Chính trị ra nghị quyết về việc mở rộng và nâng cao hiệu quả công tác kinh tế đối ngoại năm 1996 - 2000, đề ra nhiệm vụ và phương hướng cụ thể phát triển kinh tế đối ngoại cho giai đoạn 1996 - 2000 cũng như các giải pháp và cơ chế thực hiện các nhiệm vụ về kinh tế đối ngoại. Tháng Mười hai 1997, Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá VIII ra nghị quyết nhấn mạnh việc nâng cao hiệu quả hợp tác quốc tế như là một trong ba hướng chính nhằm thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của nước ta và đồng thời nêu lên nhiệm vụ cụ thể tăng cường vai trò, trách nhiệm của cơ quan ngoại giao trong lĩnh vực kinh tế đối ngoại.

Ngành ngoại giao coi việc thực hiện nhiệm vụ kinh tế đối ngoại là ưu tiên hàng đầu trong hoạt động của mình. Hội nghị cán bộ ngoại giao tháng Tám 1996 đã xác định nhiệm vụ "ngoại giao phục vụ sự nghiệp phát triển kinh tế", trong đó nêu bật yêu cầu của công tác ngoại giao là "phục vụ tốt sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI, tr.84-85.

2. Đảng Cộng sản Việt Nam: Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1991, tr.88.

hoá đất nước trong tình hình hợp tác và cạnh tranh quốc tế ngày càng mở rộng".

Chính trị đối ngoại ngày càng gắn bó và kết hợp chặt chẽ với kinh tế đối ngoại. Chính trị đối ngoại có tác dụng mở đường và tạo ra môi trường chính trị song phương và đa phương thuận lợi cho phát triển kinh tế đối ngoại. Cùng với việc xúc tiến thiết lập quan hệ ngoại giao và mở rộng quan hệ song phương với các nước, Việt Nam chủ động tích cực đẩy mạnh quan hệ hợp tác kinh tế, thương mại với nhiều nước, nhiều khu vực, nhiều đối tượng và trung tâm kinh tế thế giới.

Đến năm 2000, Việt Nam đã mở rộng quan hệ thương mại với hơn 150 nước và vùng lãnh thổ. Gần 70 nước và vùng lãnh thổ đã đầu tư vào Việt Nam, trong đó có nhiều công ty và tập đoàn có tiềm năng lớn về công nghệ và tài chính. Kim ngạch mậu dịch, nguồn vốn đầu tư nước ngoài và viện trợ phát triển (ODA) trong 15 năm, tính tới năm 2000, đã tăng mạnh và nhanh, góp phần quan trọng thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế, xã hội của đất nước. Kim ngạch mậu dịch hai chiều của nước Việt Nam từ 2,555 tỷ rúp chuyển nhượng năm 1985, đã lên đến 5,156 tỷ đôla Mỹ năm 1990 và 29,5 tỷ đôla Mỹ năm 2000. Về đầu tư trực tiếp của nước ngoài (FDI), đến hết năm 2000 Chính phủ Việt Nam đã cấp giấy phép cho 3.265 dự án đầu tư với tổng số vốn cam kết là 38,6 tỷ đôla Mỹ, trong đó có 2.626 dự án còn hiệu lực và khoảng 20 tỷ đôla Mỹ đã được thực hiện; đồng thời, đã tranh thủ được 17,54 tỷ đôla Mỹ về vốn cam kết viện trợ phát triển chính thức (ODA), trong đó vốn đã ký kết trong hiệp định là 12,6 tỷ đôla Mỹ và vốn viện trợ phát triển chính thức đã giải ngân tới cuối năm 2000 là 8,107 tỷ đôla, bằng 63,6 phần trăm vốn ký kết.

Những nguồn lực bên ngoài mà Việt Nam tranh thủ được đã đáp ứng đáng kể các nhu cầu về nhập khẩu vật tư và đổi mới công nghệ, nhất là trong lĩnh vực sản xuất và chế biến nông - lâm - thủy sản, trong lĩnh vực sản xuất các mặt hàng công nghiệp xuất khẩu, nâng dần khả năng lắp ráp, chế tạo các sản phẩm cơ khí, điện tử có sức cạnh tranh; mở rộng thăm dò và khai thác dầu khí và một số loại khoáng sản khác, đẩy mạnh xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã

hội trước hết là điện, giao thông, thuỷ lợi, thông tin liên lạc và các cơ sở y tế, giáo dục.

Do nhu cầu và tầm quan trọng của kinh tế đối ngoại ngày càng tăng, công tác kinh tế đối ngoại đã được đưa vào chương trình nghị sự thường xuyên của chính phủ và các cơ quan chức năng thuộc chính phủ. Chính phủ thành lập Ủy ban quốc gia về hợp tác kinh tế quốc tế do Phó thủ tướng Nguyễn Mạnh Cầm phụ trách với sự tham gia của lãnh đạo một số bộ, ngành nhằm đưa công tác kinh tế đối ngoại vào nền nếp trong điều kiện nước ta ngày càng tham gia vào nhiều cơ chế hợp tác khu vực và toàn cầu. Trong các cuộc đi thăm nước ngoài của lãnh đạo cấp cao của Đảng, Nhà nước và lãnh đạo các bộ, ngành của Việt Nam, cũng như các chuyến thăm Việt Nam của các đoàn khách quốc tế, vấn đề hợp tác kinh tế, thương mại, khoa học kỹ thuật là chủ đề hàng đầu của các cuộc trao đổi ý kiến.

Nhằm phục vụ thiết thực sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, các hội nghị ngoại giao đều nhấn mạnh nhiệm vụ ngoại giao làm kinh tế, theo hướng:

- Tích cực góp phần vào việc hình thành khuôn khổ pháp lý của hoạt động kinh tế đối ngoại.

- Góp phần vào việc hoạch định đường lối, chính sách phát triển kinh tế đối ngoại.

- Cung cấp thông tin liên quan đến các chiến lược, kế hoạch, những kinh nghiệm xây dựng và phát triển kinh tế, về công nghiệp hoá và hiện đại hoá của các nước trong khu vực và trên thế giới. Phát huy những lợi thế của ngành ngoại giao về điều kiện nghiên cứu và tiếp cận thông tin kinh tế thế giới, đề xuất tham mưu về các lĩnh vực này.

- Nâng cao hiệu quả việc tham gia quản lý nhà nước về kinh tế đối ngoại, bao gồm theo dõi, giám sát việc thực hiện đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước về kinh tế đối ngoại. Làm tốt hơn chức năng đầu mối, tham gia đàm phán, ký kết, theo dõi và đôn đốc thực hiện các hiệp định và thoả thuận giữa nước ta với các nước, các tổ chức khu vực và quốc tế về hợp tác kinh tế, thương mại, đầu tư, khoa học - kỹ thuật..., kịp thời phát hiện, kiến nghị và phối hợp giải

quyết các vấn đề nảy sinh trong quan hệ kinh tế với bên ngoài; chú trọng các vấn đề và các đối tác ưu tiên về các lĩnh vực hợp tác.

- Tích cực mở rộng và đa dạng hoá thị trường, tìm thêm đối tác, góp phần tháo gỡ vướng mắc về cơ chế, chính sách, luật lệ cản trở xuất khẩu và thu hút vốn đầu tư của nước ngoài.

- Tích cực tìm kiếm, mở rộng và đa dạng hoá thị trường xuất khẩu lao động, thu hút và tạo điều kiện thuận lợi nhằm khuyến khích người nước ngoài du lịch vào Việt Nam.

Lãnh đạo đảng và chính phủ ngày càng quan tâm chỉ đạo ngành ngoại giao và các cơ quan đại diện của Việt Nam ở nước ngoài tăng cường hiệu quả hoạt động của ngoại giao phục vụ kinh tế, đề ra các yêu cầu ngày càng cụ thể với mỗi địa bàn nhằm nâng cao hiệu quả quan hệ hợp tác kinh tế.

Chuyển hướng mạnh sang phục vụ kinh tế, trong đó nhiệm vụ hàng đầu là tạo môi trường hoà bình, ổn định và điều kiện quốc tế thuận lợi, ngoại giao Việt Nam đã tham gia tích cực mở rộng các hoạt động kinh tế đối ngoại, góp phần đưa nền kinh tế nước ta từng bước hội nhập với nền kinh tế khu vực và thế giới phục vụ thiết thực cho yêu cầu phát triển của đất nước.

Chủ động hội nhập quốc tế với mục tiêu và lộ trình phù hợp

Toàn cầu hoá, khu vực hoá trở thành một xu thế trong đời sống thế giới. Hội nhập là một yêu cầu khách quan của các quốc gia trong thời đại ngày nay. Hội nhập khu vực và hội nhập quốc tế là hai mặt của một quá trình có liên quan mật thiết với nhau.

Kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại, chủ động hội nhập kinh tế quốc tế trên nguyên tắc bình đẳng, cùng có lợi, giữ vững độc lập tự chủ, bản sắc văn hoá dân tộc, định hướng xã hội chủ nghĩa, an ninh quốc gia và ổn định đất nước, là phù hợp với nhu cầu đất nước và thực tiễn thời đại. Hội nhập kinh tế quốc tế, một nội dung quan trọng của công cuộc đổi mới là quá trình vừa hợp tác vừa đấu tranh để giành thị phần, vốn, kỹ thuật, kinh nghiệm quản lý và tham gia vào phân công lao động quốc tế. Muốn tiếp thu được ngoại lực, phải tăng cường nội lực. Chỉ có trên cơ sở phát huy tối đa

nội lực mới có thể tranh thủ tốt nhất ngoại lực. Tranh thủ ngoại lực cũng chính là để khai thác tốt mọi tiềm năng, để tăng thêm và nâng lên nội lực. Đó là mối quan hệ tương tác, biện chứng. Đất nước phải ổn định, có đường lối chính sách độc lập tự chủ, chuẩn bị các điều kiện cần thiết để tận dụng được các mặt lợi của quá trình hội nhập, đồng thời ứng phó được với các mặt bất lợi, các tác động tiêu cực của quá trình này.

Trong các giải pháp cho việc tham gia quá trình hội nhập kinh tế quốc tế, nhiệm vụ ưu tiên hiện nay là phải hoàn chỉnh một lộ trình hội nhập phù hợp, hình thành cơ cấu kinh tế hợp lý, có trọng tâm, trọng điểm, tăng cường sức cạnh tranh của cả nền kinh tế và từng ngành kinh tế, từng doanh nghiệp, từng sản phẩm, hoàn thiện hệ thống pháp luật, tạo thuận lợi cho sản xuất, kinh doanh phát triển ổn định, vững vàng trên lộ trình hội nhập; đào tạo nguồn nhân lực đáp ứng các yêu cầu của hội nhập quốc tế, trước hết là các cán bộ quản lý, các nhà kinh doanh và người sản xuất.

Nghị quyết của Bộ Chính trị khoá VI đã đề ra chủ trương là phải "kiên quyết mở rộng quan hệ hợp tác quốc tế; ra sức đa dạng hoá quan hệ". Đại hội VII đã cụ thể hoá là "độc lập tự chủ, đa phương hoá, đa dạng hoá" quan hệ. Đại hội VIII khẳng định mạnh mẽ "phải đẩy nhanh quá trình hội nhập kinh tế khu vực và thế giới".

Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương lần thứ tư khoá VIII, tháng Mười hai 1997, đã nêu lên nguyên tắc: "Trên cơ sở phát huy nội lực, thực hiện nhất quán, lâu dài chính sách thu hút các nguồn lực bên ngoài" với những biện pháp "tích cực và chủ động thâm nhập và mở rộng thị trường quốc tế" "khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi nhất cho xuất khẩu", "tiến hành khẩn trương, vững chắc việc đàm phán hiệp định thương mại với Mỹ, gia nhập APEC và WTO", đồng thời nhấn mạnh nhiệm vụ: "Chủ động chuẩn bị các điều kiện cần thiết về cán bộ, luật pháp và nhất là về những sản phẩm mà chúng ta có khả năng cạnh tranh để hội nhập thị trường khu vực và thị trường quốc tế"¹.

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Hội nghị lần thứ tư Ban Chấp hành Trung ương khoá VIII*, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1998, tr. 59-60.

Chương trình công tác của chính phủ cũng đã chỉ rõ tiến trình đổi mới trong nước phải đi kịp và gắn với tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế nhằm phục vụ tốt nhất mục tiêu phát triển đất nước, giữ vững độc lập tự chủ.

Việt Nam đã từng bước gắn kết nền kinh tế của mình với nền kinh tế khu vực và thế giới thông qua việc tham gia các cơ chế liên kết kinh tế ở khu vực và trên phạm vi toàn cầu. Đó là nội dung của quá trình hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam. Quá trình này bao gồm những biện pháp tự do hoá kinh tế đơn phương, song phương và đa phương.

Mở đầu tiến trình đó, năm 1992 nước ta đã khai thông được quan hệ chính thức với các tổ chức tài chính, tiền tệ quốc tế như Quỹ tiền tệ quốc tế (IMF), Ngân hàng Thế giới (WB), Ngân hàng Phát triển châu Á (ADB). Năm 1994, Việt Nam đã trở thành thành viên liên kết của Hội đồng hợp tác kinh tế Thái Bình Dương (PECC), tích cực tham gia các hoạt động của Hội đồng hợp tác kinh tế lòng chảo Thái Bình Dương (PBEC).

Một sự kiện quan trọng là việc Việt Nam và Liên minh châu Âu ký Hiệp định khung về hợp tác ngày 17 tháng Bảy 1995, Hiệp định này rõ ràng đã tạo ra khuôn khổ pháp lý cho sự phát triển quan hệ hợp tác lâu dài, cùng có lợi với quy mô ngày càng gia tăng giữa nước ta và Liên minh châu Âu.

Để thực hiện hiệp định đó, hai bên đã khẳng định mục tiêu hợp tác thời kỳ năm 1996 - 2000 là Liên minh châu Âu tiếp tục giúp nước ta củng cố việc chuyển sang kinh tế thị trường, đồng thời thúc đẩy tăng trưởng và phát triển bền vững với sáu mục tiêu đã xác định cụ thể cho thời kỳ này là:

- Hỗ trợ các khu vực xã hội bị ảnh hưởng bởi việc chuyển sang kinh tế thị trường.

- Hỗ trợ các hoạt động liên quan đến môi trường.

- Hỗ trợ phát triển các vùng nông thôn và miền núi ít thuận lợi nhất.

- Tạo những điều kiện thuận lợi cho việc trao đổi công nghệ ở các khu vực trọng tâm của phát triển kết cấu hạ tầng công nghiệp và kinh tế, và cho việc tăng cường buôn bán hai chiều và đầu tư của các nước EU vào Việt Nam.

- Tiếp tục hỗ trợ các cải cách kinh tế và hành chính thông qua chương trình euro - TAFP - Việt Nam.

- Hỗ trợ sự hội nhập của Việt Nam vào khuôn khổ kinh tế khu vực và toàn cầu.

Việc Việt Nam gia nhập khu vực mậu dịch tự do ASEAN (1996) là một bước quan trọng cho việc hội nhập nền kinh tế khu vực, tạo điều kiện để Việt Nam tham gia các tổ chức khu vực, liên khu vực, liên châu lục tiến tới gia nhập tổ chức hợp tác toàn cầu, hội nhập ngày càng sâu hơn vào nền kinh tế khu vực và thế giới.

Với tư cách là quan sát viên đầy đủ của Hiệp định chung về thuế quan và thương mại (GATT), nay là Tổ chức Thương mại thế giới (WTO), tháng Mười hai 1994, Việt Nam gửi đơn xin gia nhập tổ chức này, đồng thời đã tích cực xúc tiến các công việc chuẩn bị để gia nhập. Đến nay, sau bốn phiên họp với tổ công tác của WTO, Việt Nam cơ bản hoàn thành giai đoạn minh bạch hoá chính sách thương mại và chuẩn bị bước vào giai đoạn đàm phán thực chất về các điều kiện để gia nhập WTO. Ủy ban quốc gia của Việt Nam về hợp tác kinh tế quốc tế chỉ đạo sát sao quá trình chuẩn bị và đàm phán để gia nhập WTO.

Tháng Ba 1996, Việt Nam tham gia Diễn đàn hợp tác Á - Âu (ASEM) với tư cách là một trong 25 thành viên sáng lập. Đến nay, Việt Nam đã tham gia đầy đủ vào các chương trình ASEM như kế hoạch hành động thuận lợi hoá thương mại (TAFP), kế hoạch hành động xúc tiến đầu tư (IPAP) và hợp tác các nhà doanh nghiệp Á - Âu và đang phối hợp với các nước ASEM khác xây dựng viễn cảnh Á - Âu năm 2020 để đưa hoạt động hợp tác ASEM lên tầm cao mới.

Tháng Mười một 1998 Việt Nam chính thức gia nhập tổ chức Hợp tác kinh tế châu Á - Thái Bình Dương (APEC). Nước ta đã thực hiện tích cực các nghĩa vụ thành viên bao gồm việc xây dựng và công bố đúng hạn Kế hoạch hành động quốc gia (IAP), Kế hoạch hành động tập thể (CAP), đặc biệt là tham gia các chương trình Hợp tác kinh tế kỹ thuật ECOTECH. So với Tổ chức Thương mại thế giới và Khu vực mậu dịch tự do ASEAN, tổ chức Hợp tác kinh tế châu Á - Thái Bình Dương coi ECOTECH là nội dung quan trọng nhằm

hỗ trợ sự phát triển của các thành viên và thúc đẩy thực hiện tự do hoá thương mại và đầu tư khu vực. Thông qua chương trình ECOTECH, Việt Nam có thể tranh thủ được các nguồn thông tin, học tập kinh nghiệm quản lý tiên tiến, tranh thủ được các nguồn vốn cùng những tiến bộ khoa học - công nghệ để phát triển sản xuất trong nước.

Việt Nam cùng với Lào, Campuchia và Thái Lan đã đi đến thoả thuận mới cùng nhau hợp tác khai thác và sử dụng lâu dài hạ lưu sông Mê Kông vì lợi ích phát triển của các nước Đông Nam Á lục địa, góp phần vì hoà bình, ổn định, hợp tác phát triển ở khu vực. Nước ta cũng tích cực tham gia, đóng góp và thúc đẩy những sáng kiến hợp tác sông Mê Kông - sông Hằng về các mặt du lịch, văn hoá, giáo dục và giao thông vận tải theo tinh thần của Tuyên bố về hợp tác sông Mê Kông - sông Hằng do Hội nghị các Bộ trưởng Ngoại giao, du lịch của Ấn Độ, Campuchia, Lào, Mianma, Thái Lan và Việt Nam thông qua tại Viêng Chăn ngày 10 tháng Mười một 2000 nhằm tăng cường tình hữu nghị, đoàn kết và hợp tác vì lợi ích chung của nhân dân các nước trong khuôn khổ hợp tác của khu vực.

Việc ký kết Hiệp định Thương mại Việt - Mỹ cũng thể hiện một nỗ lực lớn của Việt Nam trên con đường hội nhập kinh tế thế giới.

Ngoài ra, Việt Nam cũng đã tham gia hơn 20 tổ chức quốc tế và khu vực, ký gần 50 điều ước quốc tế đa phương trong nhiều lĩnh vực khác nhau.

Cùng với việc thực hiện nhiệm vụ mở rộng quan hệ chính trị, kinh tế quốc tế và thực hiện hội nhập kinh tế quốc tế, ngoại giao đã phối hợp chặt chẽ với các ngành các cấp có liên quan đấu tranh chống ý đồ của một số thế lực lợi dụng chiêu bài "dân chủ", "nhân quyền", "tôn giáo",... hòng can thiệp vào công việc nội bộ của Việt Nam. Ngoại giao đã làm rõ lập trường, đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước Việt Nam cũng như những thành tựu to lớn của nhân dân Việt Nam trên các lĩnh vực này mà dư luận đông đảo trên thế giới thừa nhận, đồng thời với lập luận có lý, có tình và thái độ đấu tranh phù hợp từng đối tượng và hoàn cảnh cụ thể, đã nhiều lần gạt bỏ được ý đồ và những dự thảo nghị quyết do các lực lượng xấu đưa ra tại một số diễn đàn quốc tế nhằm vu cáo Việt Nam.

Cùng với việc ra sức bảo đảm môi trường quốc tế hoà bình, ổn định, tranh thủ các điều kiện quốc tế thuận lợi, góp phần tích cực vào sự nghiệp xây dựng và phát triển đất nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa, ngoại giao Việt Nam đồng thời góp phần ngày càng tích cực vào cuộc đấu tranh chung của nhân dân thế giới vì hoà bình, độc lập dân tộc, dân chủ, phát triển và vì một trật tự thế giới công bằng và hợp lý, chống cường quyền, áp bức trên thế giới, được bạn bè và các nước ghi nhận và nể trọng.

*

* *

Trong 25 năm cuối của thế kỷ XX, từ sau khi miền Nam Việt Nam được hoàn toàn giải phóng, đất nước thống nhất, hoạt động trong môi trường quốc tế có những biến đổi rất to lớn, sâu sắc, cơ bản và phức tạp, ngoại giao Việt Nam đã đóng góp xứng đáng vào công cuộc khôi phục và phát triển kinh tế, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, thực hiện nghĩa vụ quốc tế đối với nhân dân Campuchia và mở rộng quan hệ quốc tế của Việt Nam.

Ba năm đầu sau chiến tranh, Việt Nam đã triển khai một bước có ý nghĩa các quan hệ đối ngoại theo hướng đa phương và đa dạng, mở rộng hợp tác quốc tế và tranh thủ được sự giúp đỡ quan trọng về kinh tế, tài chính và kỹ thuật từ nhiều nguồn, nhiều nước, góp phần tăng cường sức mạnh kinh tế của đất nước. Vị trí quốc tế của Việt Nam được tăng cường. Việt Nam trở thành viên tích cực của Phong trào Không liên kết (1976), trở thành thành viên Liên hợp quốc (1977) và nhiều tổ chức quốc tế khác, thiết lập quan hệ ngoại giao với hàng loạt nước ở các châu lục có chế độ chính trị, xã hội khác nhau. Nhưng sau đó ta gặp nhiều khó khăn:

- Như Đại hội VI đã đánh giá, do tư tưởng chủ quan nóng vội, nên chưa xác định những mục tiêu của chặng đường đầu tiên, chậm đổi mới cơ chế quản lý kinh tế.

- Trong hơn 10 năm xung đột Campuchia trong bối cảnh quốc tế phức tạp đã diễn ra cuộc đấu tranh quyết liệt của những lực lượng vì một Campuchia hồi sinh, phát triển, hoà bình, trung lập, hữu nghị với các nước láng giềng chống lại các thế lực thù địch muốn cô

lập Việt Nam về chính trị và bao vây kinh tế, làm cho Việt Nam suy yếu, hồng thay đổi cục diện ở Campuchia có lợi cho họ. Đây là giai đoạn khó khăn đối với các hoạt động đối ngoại của Việt Nam.

Trong suốt thời gian đó, các hoạt động đối ngoại của Đảng và Nhà nước Việt Nam diễn ra sôi động, phục vụ việc Việt Nam làm nghĩa vụ quốc tế đối với nhân dân Campuchia theo yêu cầu chính đáng của nhân dân Campuchia nhằm chống sự quay trở lại của chế độ diệt chủng Pôn Pôt, giúp nhân dân Campuchia xây dựng lại cuộc sống bình an, góp phần tìm ra một giải pháp công bằng hợp lý, bảo đảm lợi ích và chủ quyền của nhân dân Campuchia, thiết lập một Campuchia hoà bình, độc lập, trung lập, hữu nghị với các nước. Hoạt động đối ngoại Việt Nam đã góp phần quan trọng làm thất bại âm mưu của các thế lực thù địch muốn thông qua vấn đề Campuchia làm giảm uy tín và làm suy yếu Việt Nam, từng bước khắc phục các trở lực bên ngoài, tháo gỡ khó khăn về đối ngoại đồng thời, khắc phục các khó khăn bên trong cùng với toàn Đảng, toàn dân và toàn quân làm xoay chuyển tình thế, hỗ trợ đắc lực và hiệu quả cho sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, cho công cuộc đổi mới đất nước.

Tuy nhiên, sau khi miền Nam hoàn toàn giải phóng, đất nước thống nhất, ta chưa đánh giá đầy đủ, kịp thời bản chất phản động của tập đoàn Pôn Pôt và chậm thấy sự chuyển hướng chính sách của các nước lớn liên quan, nên đã ảnh hưởng đến việc xử lý cuộc xung đột biên giới Việt Nam - Campuchia do tập đoàn Pôn Pôt gây ra và một số mối quan hệ quốc tế khác.

Trong thời kỳ đổi mới, việc mở rộng quan hệ với tất cả các nước theo phương châm Việt Nam muốn là bạn và đối tác tin cậy của tất cả các nước trong cộng đồng thế giới, phấn đấu vì hoà bình, độc lập và phát triển, đã đem lại cho Việt Nam các quan hệ quốc tế đa dạng và đa phương chưa từng có trong lịch sử ngoại giao đất nước. Chưa bao giờ sự giao lưu giữa Việt Nam với các nước ở khắp các châu lục, ở tất cả các cấp và trên nhiều lĩnh vực lại diễn ra năng động như trong những năm 1990. Việt Nam đã tham gia tích cực vào việc giải quyết nhiều vấn đề khu vực và quốc tế, vào việc xử lý các vấn đề bức xúc mang tính toàn cầu.

Sự tổng hoà các mối quan hệ của Việt Nam với các nước láng giềng, khu vực, nước lớn, các trung tâm kinh tế - chính trị, bạn gần, bạn xa, kết hợp giữa đa dạng hoá với xác lập và củng cố quan hệ với các đối tác tin cậy, các thị trường chiến lược, đã tạo cho Việt Nam thế đối ngoại cân bằng, ổn định và vững chắc, tạo môi trường quốc tế thuận lợi cho công cuộc công nghiệp hoá, hiện đại hoá và bảo vệ đất nước.

Đổi mới là một cuộc vận động rộng lớn, sâu xa, một giai đoạn phát triển mới của cách mạng Việt Nam, do Đảng Cộng sản khởi xướng và lãnh đạo, là phát triển biện chứng phù hợp với diễn biến tình hình thế giới và đòi hỏi khách quan của sự nghiệp xây dựng và bảo vệ đất nước. Ngoại giao Việt Nam đã phát huy được chức năng tham mưu và triển khai chủ động, sáng tạo đường lối quốc tế, chính sách đối ngoại của Đảng và Nhà nước trong thời kỳ đổi mới.

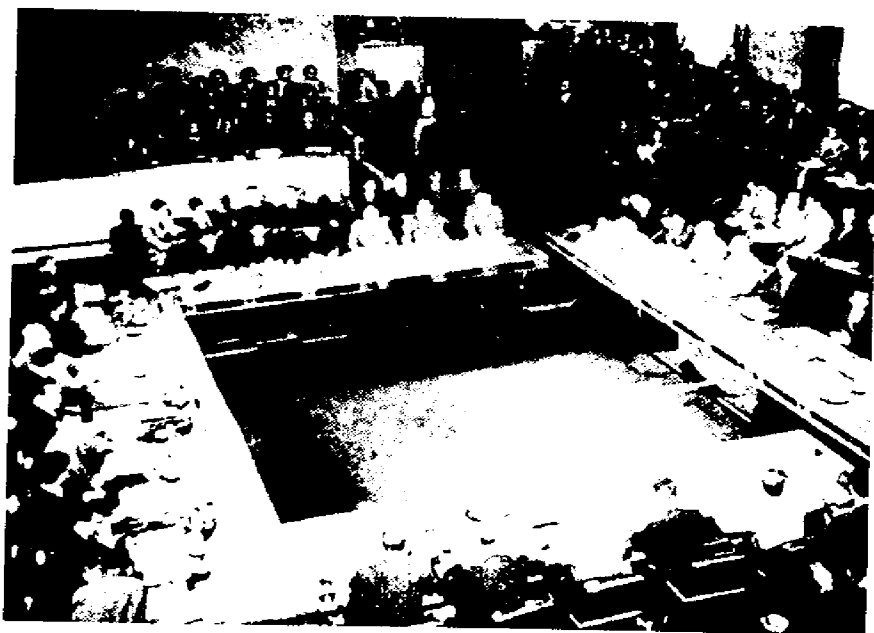
Một lĩnh vực hoạt động quan trọng của ngoại giao là đã tích cực tham gia nghiên cứu, đúc rút kinh nghiệm và tổng kết thực tiễn để kịp thời đóng góp vào việc hình thành hệ thống các quan điểm, nguyên tắc, nội dung và các biện pháp để thực hiện đa dạng hoá, đa phương hoá quan hệ quốc tế, cũng như xác định mục tiêu, lộ trình và giải pháp cho quá trình hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam.

Các thành tựu đối ngoại đạt được từ giữa những năm 1980 trở đi góp phần xứng đáng đưa Việt Nam vượt qua bao vây cấm vận quốc tế, làm chuyển biến các quan hệ từ đối đầu sang đối thoại và hợp tác, thực hiện nhất quán đường lối đối ngoại độc lập tự chủ, rộng mở, đa phương hoá, đa dạng hoá các quan hệ quốc tế, Việt Nam muốn là bạn và đối tác tin cậy của các nước trong cộng đồng quốc tế, phấn đấu vì hoà bình, độc lập và phát triển, tạo môi trường quốc tế hoà bình ổn định để xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, mở rộng, tăng cường và nâng cao hơn bao giờ hết uy tín và vị thế quốc tế của Việt Nam, đặt cơ sở cho các quan hệ quốc tế lâu dài của Việt Nam - đã viết nên một trang vẻ vang trong lịch sử ngoại giao Việt Nam thời kỳ hiện đại.



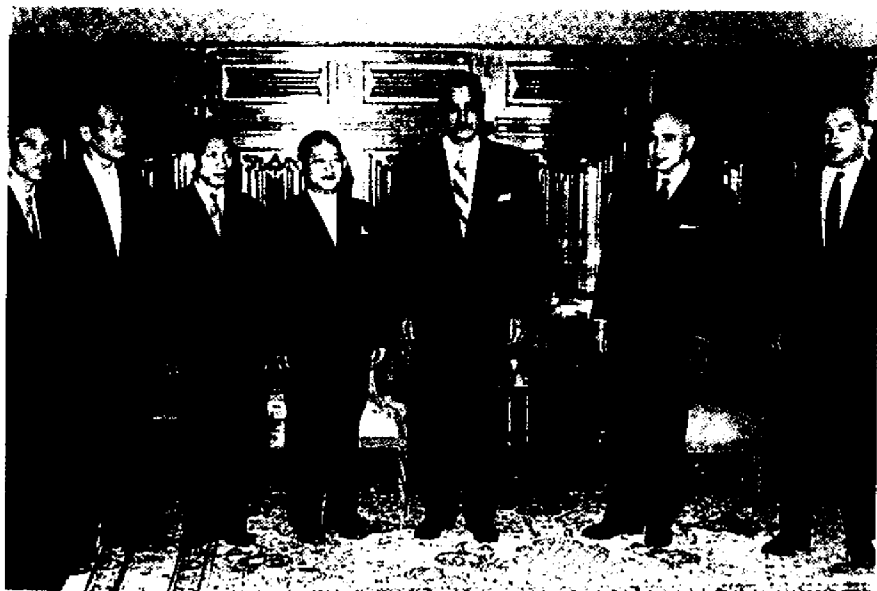
Tại chiến khu Việt Bắc, Chủ tịch Hồ Chí Minh dự lễ khai mạc *Thăng hữu nghị Việt - Trung - Xô*, được tổ chức trong toàn quốc từ ngày 18 tháng Giêng đến 18 tháng Hai 1954, nhân dịp kỷ niệm bốn năm ngày lập quan hệ ngoại giao giữa Việt Nam với Liên Xô, Trung Quốc và các nước xã hội chủ nghĩa khác

Ảnh: TTXVN



Toàn cảnh Hội nghị Geneva về Đông Dương, năm 1954

Ảnh: Viện Nghệ thuật và Lưu trữ điện ảnh Việt Nam



Đồng chí Ung Văn Khiêm (thứ tư từ trái) thăm Ai Cập,
được Tổng thống Naxê (thứ ba từ phải) tiếp, năm 1956



Chủ tịch Hồ Chí Minh
thăm Trung Quốc.
Chủ tịch Mao Trạch Đông
và Thủ tướng Chu Ân Lai
đón tiếp tại sân bay
Bắc Kinh, năm 1957

Chủ tịch Hồ Chí Minh và
Chủ tịch Đoàn Xô viết tối cao
Liên Xô Vorosilov thăm Việt Nam,
Hà Nội, năm 1957

Ảnh: TTXVN



Chủ tịch Hồ Chí Minh ký Tuyên bố chung của Hội nghị
81 Đảng Cộng sản và Công nhân hợp tại Matxcova, năm 1960

Ảnh: TTXVN



Bộ trưởng Ngoại giao Xuân Thủy (thứ hai từ phải) tại Hội nghị quốc tế về Lào, Geneva, năm 1962



Cụ Bernard Russell, người sáng lập và Chủ tịch danh dự Toà án quốc tế xét xử tội ác chiến tranh của Mỹ tại Việt Nam, London, năm 1966

Ảnh: Phòng Lưu trữ Bộ Ngoại giao



Sinh viên Mỹ đốt thẻ quân dịch để phản đối cuộc chiến tranh xâm lược của Mỹ tại Việt Nam

Ảnh: Phòng Lưu trữ Bộ Ngoại giao



Ông Olof Palme (đi giữa hàng đầu), sau này là Thủ tướng Thụy Điển, xuống đường rước đuốc phản đối cuộc chiến tranh xâm lược của Mỹ ở Việt Nam, năm 1968

Ảnh: Phòng Lưu trữ Bộ Ngoại giao



Từ trái sang phải: Hoàng thân Nôrôđôm Xiha-nu-c, Chủ tịch Mặt trận Dân tộc thống nhất Campuchia; Nguyễn Hữu Thọ, Chủ tịch Hội đồng cố vấn Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hoà miền Nam Việt Nam; Phạm Văn Đồng, Thủ tướng Chính phủ nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà và Hoàng thân Xuphanuvông, Chủ tịch Mặt trận Lào yêu nước tại Hội nghị cấp cao nhân dân Đông Dương, năm 1970

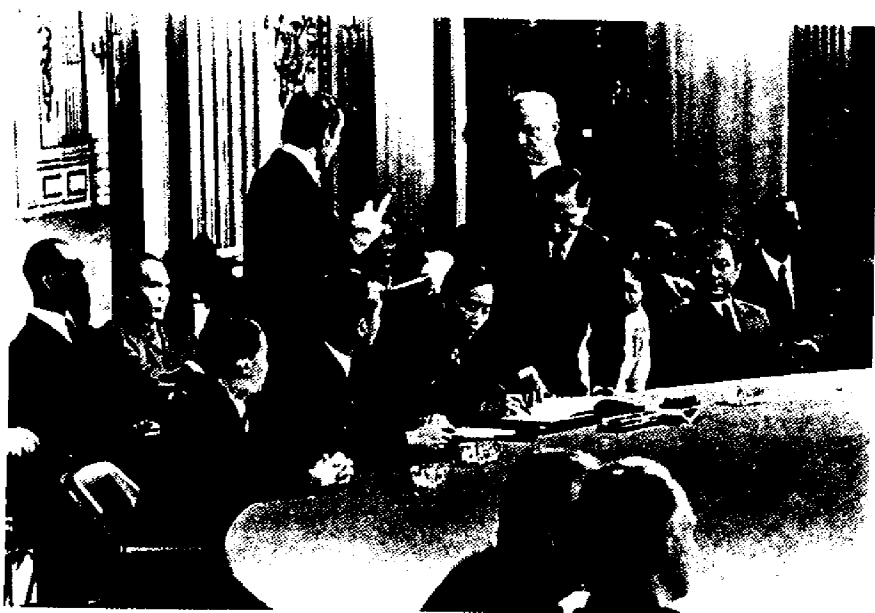
Ảnh: TTXVN



Cố vấn đặc biệt Lê Đức Thọ (thứ ba từ trái) và Tiến sĩ H. Kissinger (đầu bên phải), Trợ lý an ninh quốc gia của Tổng thống Hoa Kỳ, tại một phiên họp của Hội nghị Paris về Việt Nam, năm 1972



Bộ trưởng Ngoại giao Nguyễn Duy Trinh ký Hiệp định Paris về chấm dứt chiến tranh và lập lại hoà bình ở Việt Nam, Paris, năm 1973



Bộ trưởng Ngoại giao Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hoà miền Nam Việt Nam Nguyễn Thị Bình ký Hiệp định Paris về chấm dứt chiến tranh và lập lại hoà bình ở Việt Nam, Paris, năm 1973



Chủ tịch Tôn Đức Thắng chào mừng Tổng thống Cộng hoà Nhân dân Cônggô
Marieng Nugaabi (bên trái) thăm Việt Nam, năm 1973

Ảnh: TTXVN



Chủ tịch Cuba Fidel Castro
giương cao lá cờ truyền thống
bách chiến bách thắng của
Đoàn Khe Sanh Quân giải
phóng Trị - Thiên - Huế
Anh hùng trong chuyến thăm
của một nguyên thủ nước ngoài
đầu tiên tới vùng giải phóng
Quảng Trị, tháng Chín 1973

Ảnh: TTXVN



Tổng bí thư Lê Duẩn và Tổng bí thư Đảng Cộng sản Liên Xô L.Brêgionep
ký Hiệp ước hợp tác hữu nghị Việt Nam - Liên Xô, Matxcơva, năm 1978

Ảnh: TTXVN



Đại tướng Võ Nguyên Giáp thăm Tiệp Khắc, năm 1979



Thủ tướng Ấn Độ I.Gandhi chào mừng Tổng bí thư Lê Duẩn thăm Ấn Độ,
năm 1984

Ảnh: TTXVN



Bộ trưởng Ngoại giao Nguyễn Cơ Thạch đọc diễn văn tại Khoá họp lần thứ 39
Đại hội đồng Liên hợp quốc, New York, năm 1984



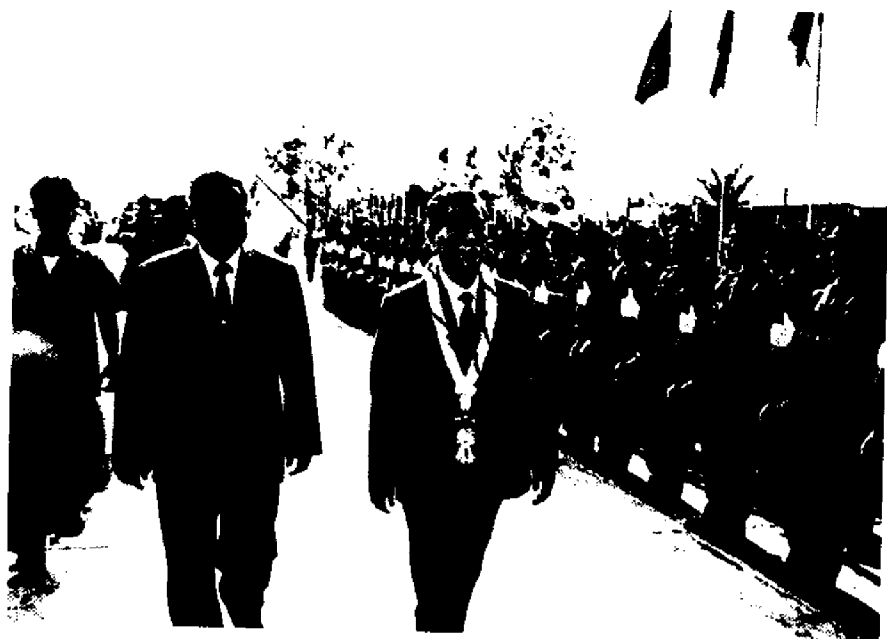
Tổng bí thư Trường Chinh đọc diễn văn khai mạc Đại hội đại biểu toàn quốc
lần thứ VI Đảng Cộng sản Việt Nam
Đại hội khởi đầu công cuộc đổi mới, năm 1986

Ảnh: TTXVN



Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng Phạm Hùng (bên phải) tặng lẵng hoa
cho Đoàn chuyên gia Liên Xô nhân chuyến thăm công trình thủy điện Hoà Bình,
năm 1988

Ảnh: TTXVN



Tổng bí thư Nguyễn Văn Linh cùng Chủ tịch Quốc hội, Chủ tịch Mặt trận Đoàn kết xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Campuchia Chia Xim duyệt Đội danh dự Lực lượng vũ trang cách mạng Campuchia trong chuyến thăm Campuchia, năm 1989

Ảnh: TTXVN



Chủ tịch Hội đồng Nhà nước Võ Chí Công (bên phải) và Chủ tịch nước Cộng hoà Nicaragua Daniel Ortega trong chuyến thăm của Chủ tịch Việt Nam nhân Lễ kỷ niệm 10 năm ngày Cách mạng Sandino thành công, Managua, năm 1989

Ảnh: TTXVN



Chủ tịch Đảng Nhân dân Cách mạng Lào, Chủ tịch nước Cộng hoà Dân chủ Nhân dân Lào Cayxôn Phômvihản (áo trắng ngồi giữa bên trái) và các thành viên trong Đoàn đại biểu Lào thăm Việt Nam, hội đàm với Tổng bí thư Đỗ Mười và Chủ tịch Hội đồng nhà nước Võ Chí Công, cùng các đồng chí Nông Đức Mạnh, Phan Văn Khải và các vị khác trong Đoàn Việt Nam, Hà Nội, năm 1991

Ảnh: TTXVN



Toàn cảnh Hội nghị quốc tế Paris về Campuchia, năm 1991

Ảnh: Lưu trữ của Bộ ngoại giao Pháp



Tổng thống Pháp F.Mitterrand (thứ nhất, từ trái, hàng đầu)
thăm phố Hàng Ngang, Hà Nội, trong chuyến thăm Việt Nam, năm 1993

Ảnh: TTXVN



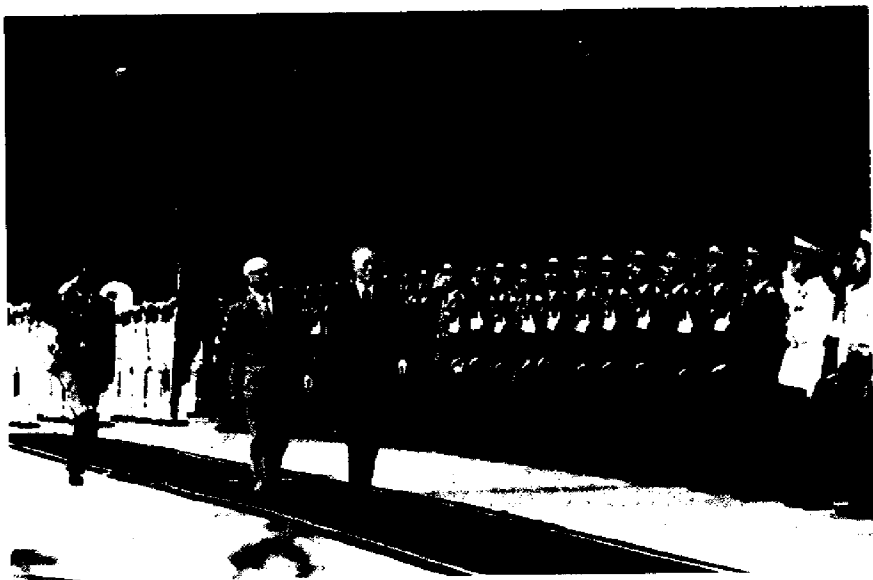
Tổng bí thư Đỗ Mười (bên phải) và Tổng bí thư Đảng Cộng sản Trung Quốc,
Chủ tịch nước Cộng hoà Nhân dân Trung Hoa Giang Trạch Dân
trong chuyến thăm Việt Nam, Hà Nội, năm 1994

Ảnh: TTXVN



Tổng bí thư Đảng Cộng sản Trung Quốc, Chủ tịch nước Cộng hoà Nhân dân Trung Hoa Giang Trạch Dân (thứ nhất, bên phải, hàng đầu) thăm Việt Nam, đến thăm Văn Miếu, Hà Nội, năm 1994

Ảnh: TTXVN



Thủ tướng Nhật Bản Tōmiyichi Murayama thăm Việt Nam cùng Thủ tướng Võ Văn Kiệt duyệt Đội danh dự Quân đội nhân dân Việt Nam, Hà Nội, năm 1994

Ảnh: TTXVN



Phó thủ tướng kiêm Bộ trưởng Ngoại giao Nguyễn Mạnh Cầm (bên trái) cùng Tổng thư ký Liên minh châu Âu (EU) trao đổi văn bản Hiệp định khung về hợp tác giữa Việt Nam và Liên minh châu Âu, tại lễ ký kết Hiệp định, Brussels, năm 1995

Ảnh: TTXVN



Lễ kết nạp Việt Nam vào Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN), Brunây, năm 1995

Ảnh: TTXVN



Chủ tịch nước Lê Đức Anh trao cho Tổng thư ký Liên hợp quốc Buttros Gahli (bên phải) phiên bản trống đồng Đông Sơn mà nhân dân Việt Nam tặng Liên hợp quốc, New York, năm 1995

Ảnh: TTXVN

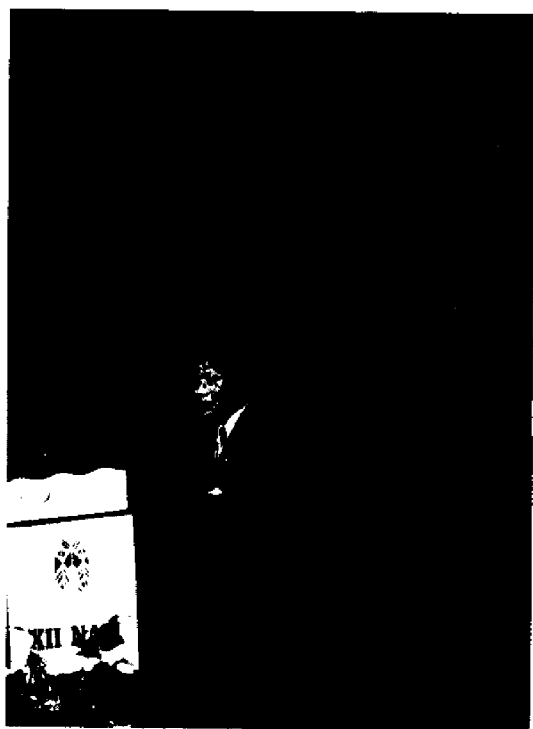


Chủ tịch Chính phủ Liên bang Nga V. Chernomyrdin (thứ ba từ trái) thăm Việt Nam, đến thăm liên doanh dầu khí Vietsovpetro, Vũng Tàu, năm 1997

Ảnh: TTXVN



Tổng bí thư Lê Khả Phiêu (bên trái) thăm Lào cùng Chủ tịch Đảng Nhân dân Cách mạng Lào, Chủ tịch nước Cộng hoà Dân chủ Nhân dân Lào Khămtay Xiphăndon duyệt Đội danh dự Quân đội nhân dân Lào, năm 1998



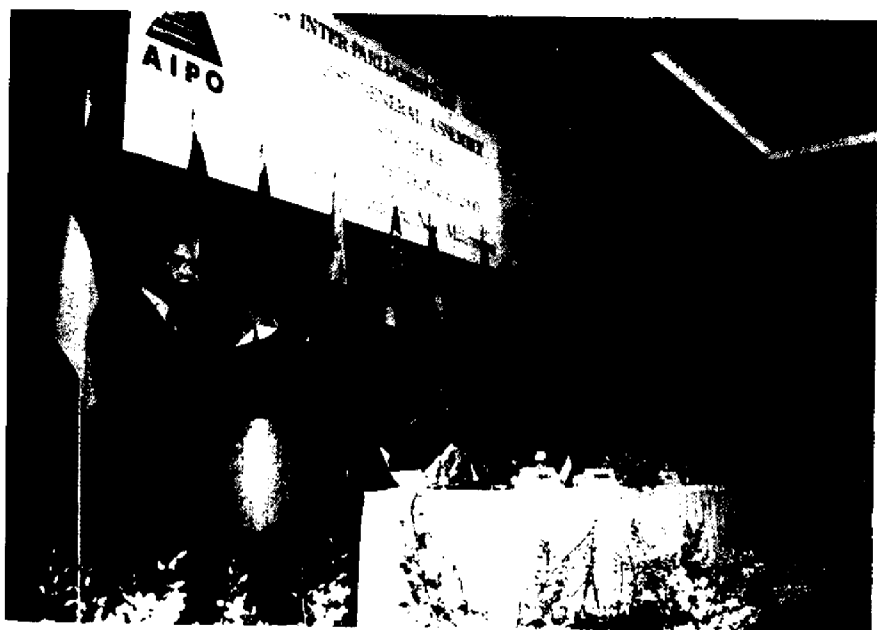
Chủ tịch nước Trần Đức Lương phát biểu tại Hội nghị cấp cao lần thứ XII Phong trào Không liên kết tại Durban, Cộng hoà Nam Phi, năm 1998

Ảnh: TTXVN



Thủ tướng Phan Văn Khải (bên trái) và Thủ tướng Malaixia M. Mahathia
tại lễ kết nạp Việt Nam vào Tổ chức Hợp tác kinh tế châu Á - Thái Bình Dương
(APEC) tổ chức tại Kuala Lumpur, năm 1998

Ảnh: TTXVN



Chủ tịch Quốc hội Nông Đức Mạnh phát biểu tại Đại hội đồng
Tổ chức liên Quốc hội châu Á, Xingapo, năm 2000

Ảnh: TTXVN



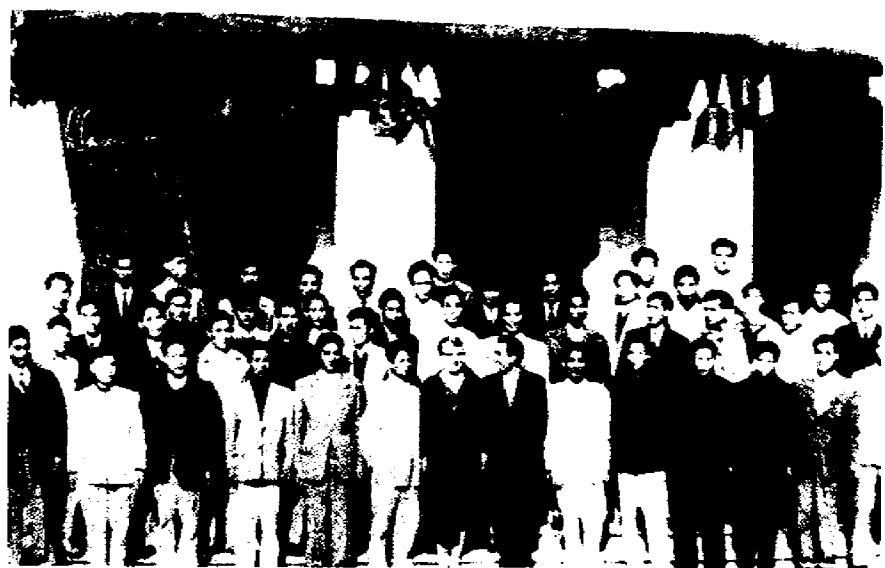
Tổng thống Hoa Kỳ B.Clinton thăm Việt Nam, phát biểu tại một địa điểm
khai quật hài cốt quân nhân Mỹ mất tích trong chiến tranh Việt Nam,
xã Tiến Châu, Mê Linh, Vĩnh Phúc, năm 2000

Ảnh: TTXVN



Bộ trưởng Ngoại giao Nguyễn Dy Niên (bên phải hàng đầu), Chủ tịch ASC-ASEAN, tiếp Tổng thư ký Liên hợp quốc K. Annan (bên trái hàng đầu) cùng Chủ tịch Khoá 55 Đại hội đồng Liên hợp quốc và Bộ trưởng Ngoại giao Brunây M. Bônkia, tại cuộc tiếp khách của Chủ tịch ASC, New York, năm 2000

Ảnh: Kim Hùng



Lễ phát bằng tốt nghiệp cho sinh viên Khoá I Trường Ngoại giao, Hà Nội, năm 1963



Chủ tịch Hồ Chí Minh thăm và nói chuyện với
Hội nghị Ngoại giao lần thứ tư tại Hà Nội, năm 1966
Ảnh: Phòng Lưu trữ Bộ Ngoại giao

CHƯƠNG THỨ NĂM

Xây dựng ngành ngoại giao Việt Nam 1945 - 2000

*"Bồi dưỡng, rèn luyện bản lĩnh chính trị,
năng lực, đạo đức, phẩm chất của đội ngũ cán bộ
làm công tác đối ngoại, kể cả kinh tế đối ngoại".*

BÁO CÁO CHÍNH TRỊ TẠI ĐẠI HỘI ĐẠI BIỂU TOÀN QUỐC
LẦN THỨ IX ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM,
THÁNG TƯ 2001

Thời kỳ 1945 - 1954

Giai đoạn 1945 - 1946

Trong 16 tháng đầu tiên của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà, từ tháng Tám 1945 đến tháng Mười hai 1946, ngoại giao là một công việc trọng yếu, cấp bách, một vũ khí lợi hại của cách mạng, đóng góp đắc lực và hiệu quả vào việc bảo vệ và xây dựng chính quyền mới. Giai đoạn này hình thành cơ cấu ngoại giao ban đầu của Việt Nam Dân chủ Cộng hoà.

Quan hệ quốc tế của Việt Nam trong giai đoạn đầu thành lập nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà cực kỳ phức tạp và khó khăn. Nhiệm vụ ngoại giao là làm sao thêm bạn, bớt thù, làm giảm sức ép của các thế lực nước ngoài có mặt ở Việt Nam, để bảo vệ chính quyền cách mạng, tạo điều kiện củng cố và ổn định tình hình đất nước, đề cao vị thế của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà, tranh thủ sự thừa nhận quốc tế đối với nhà nước cách mạng còn non trẻ, tranh thủ thời gian để chuẩn bị lực lượng cho cuộc kháng chiến nếu không cứu vãn được hoà bình.

"Nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà ta rất mới, cái gì cũng mới, ngoại giao lại càng mới", Hồ Chủ tịch nhận xét trong buổi nói chuyện với Hội nghị cán bộ ngoại giao lần thứ ba, ngày 14 tháng Giêng 1964. "Lúc đó mình phải tính làm thế nào, nhưng muốn làm gì cũng cần vì lợi ích dân tộc mà làm. Trong tình thế ấy, cũng cứ phải làm; cũng như không biết bơi cứ xuống nước rồi cũng phải biết bơi. Hồi đó phải làm việc với cả một bọn cáo già thực dân như J.Sainteny, Pignon, D'Argenlieu"¹.

Trong thời gian này, Ban Chấp hành Trung ương Đảng, Ban Thường vụ Trung ương Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh tập trung cao sự chỉ đạo đối với công tác ngoại giao, điều hành trực tiếp, chặt chẽ các hoạt động đối ngoại, đề ra các chủ trương và chính sách đối

1. Hồ Chủ tịch nói chuyện tại Hội nghị ngoại giao năm 1964. Hồ sơ lưu trữ của Bộ Ngoại giao.

ngoại lớn, cũng như xử lý các tình huống ngoại giao cụ thể. Trong rất nhiều trường hợp, Chủ tịch Hồ Chí Minh và các vị lãnh đạo chính phủ trực tiếp tiếp xúc, đàm phán, thương lượng với các đối tượng nước ngoài khác nhau, đối phó với các tình huống xung đột, hoá giải các hiểm hoạ. Công tác ngoại giao được thường xuyên trao đổi, bàn bạc trong các cuộc họp của Thường vụ Trung ương Đảng và Hội đồng Chính phủ.

Việc Chủ tịch Hồ Chí Minh và các vị lãnh đạo của Đảng, Chính phủ, như Trường Chinh, Phạm Văn Đồng, Võ Nguyên Giáp trực tiếp chỉ đạo cuộc đấu tranh đối ngoại đã làm cho hoạt động ngoại giao được phối hợp kịp thời và chặt chẽ với đấu tranh chính trị, quân sự ở trung ương cũng như tại các địa phương.

Mặt trận Việt Minh cũng tham gia phối hợp bằng đấu tranh chính trị trực tiếp với các phe phái chính trị tay sai của Tưởng nhằm hạn chế hoặc vô hiệu hoá các hoạt động của chúng chống phá chính quyền cách mạng.

Ngày 28 tháng Tám 1945, danh sách Chính phủ lâm thời Việt Nam Dân chủ Cộng hoà được công bố. Do tầm quan trọng của công tác đối ngoại, Chủ tịch Hồ Chí Minh kiêm bộ trưởng ngoại giao. Ngày đó trở thành ngày thành lập ngành ngoại giao Việt Nam.

Chủ tịch Hồ Chí Minh phụ trách Bộ Ngoại giao cho đến ngày 2 tháng Ba 1946. Khi thành lập Chính phủ Liên hiệp kháng chiến, theo chính sách liên hiệp của chính quyền mới, chức vụ này được giao cho Nguyễn Tường Tam, người của Việt Quốc.

Ngày 12 tháng Ba 1946, Nguyễn Tường Tam đến Bộ Ngoại giao chính thức nhậm chức. Tuy nhiên, ngày 30 tháng Năm 1946, một ngày trước khi phái đoàn đàm phán Việt Nam lên đường sang Paris, Nguyễn Tường Tam được cử làm trưởng đoàn, đã trốn theo quân đội Tưởng Giới Thạch sang Trung Quốc, mang theo hai triệu đồng công quỹ của Bộ Ngoại giao.

Ngày 3 tháng Mười một 1946, Quốc hội Việt Nam Dân chủ Cộng hoà phê chuẩn Chính phủ Liên hiệp kháng chiến đã được cơ cấu lại. Chủ tịch Hồ Chí Minh một lần nữa kiêm bộ trưởng ngoại giao. Đến tháng Ba 1947, chức vụ này do ông Hoàng Minh Giám đảm nhiệm.

Đầu năm 1946, bộ máy của chính quyền nhân dân được hoàn

thiện một bước. Ngày 7 tháng Tư 1946, Chủ tịch Hồ Chí Minh ký Sắc lệnh số 47 về tổ chức bộ máy của Bộ Ngoại giao. Bộ Ngoại giao chia làm Nội bộ và Ngoại bộ. Nội bộ gồm những đơn vị làm việc tại trụ sở của bộ. Ngoại bộ gồm các Sứ bộ và Lãnh sự bộ. Nội bộ gồm: Văn phòng với ba phòng: Bí thư - cơ mật, Thông tin và Phát ngôn; Đồng lý sự vụ với tám phòng: Công văn, Nhân viên vật liệu và kế toán, Nghi lễ khánh tiết, Tuyên truyền và báo chí, Thông dịch, Luật pháp, Hành chính và kiều dân, Chính trị và kinh tế. Điều 3 của Sắc lệnh quy định các nhiệm vụ cụ thể của các phòng thuộc khối Nội bộ. Chế độ đối với Ngoại bộ do một sắc lệnh riêng quy định.

Khi Chủ tịch Hồ Chí Minh kiêm bộ trưởng ngoại giao thời kỳ đầu sau Cách mạng tháng Tám 1945, bộ máy giúp việc gọn nhẹ đặt ngay trong Phủ Chủ tịch. Sau đó, trụ sở Bộ Ngoại giao chuyển đến nhà số 43 phố Lý Thái Tổ. Năm 1946, trụ sở chuyển đến nhà số 23 phố Hàng Tre, nguyên là trụ sở cũ của Tổng thanh tra Công chính Pháp.

Biên chế ban đầu của Bộ Ngoại giao có khoảng 20 cán bộ, nhân viên, phần lớn là trí thức cách mạng biết ngoại ngữ - tiếng Anh, tiếng Pháp, tiếng Hoa hoặc tiếng Nhật. Một số ít là viên chức cũ thời Pháp thuộc.

Việc tuyển dụng, bổ sung cán bộ để xây dựng bộ máy ngoại giao là công việc cần kíp, được chính phủ quan tâm. Trong bài "Nhân tài và kiến quốc", đăng trên báo *Cứu Quốc* ngày 14 tháng Mười một 1945, Chủ tịch Hồ Chí Minh kêu gọi nhân tài ra giúp nước, trong đó có ngoại giao. Chủ tịch nêu rõ:

Chúng ta cần nhất bây giờ là: Kiến thiết ngoại giao

Kiến thiết kinh tế

Kiến thiết quân sự

Kiến thiết giáo dục¹.

Do tình trạng thiếu cán bộ và bộ máy giúp việc còn non yếu, đặc điểm nổi bật của việc chỉ đạo hoạt động đối ngoại thời kỳ này là việc thực hiện các đợt công tác ngoại giao lớn và quan trọng, ngoại giao

1. Hồ Chí Minh: "Nhân tài và kiến quốc", *Toàn tập*, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2000, t.4, tr. 99.

thường tập trung huy động cán bộ của các cơ quan của Đảng và Chính phủ, với sự tham gia của hầu hết các nhân vật có cương vị cao trong chính quyền hoặc các nhân sĩ tiêu biểu lúc bấy giờ, như đoàn đại biểu tham dự Hội nghị trù bị Đà Lạt gồm các vị: Võ Nguyên Giáp, Trần Đăng Khoa, Dương Bạch Mai, Phạm Ngọc Thạch, Bùi Công Trừng, Nguyễn Mạnh Tường, Tạ Quang Bửu, Kha Vạn Cân, Phạm Khắc Hoè, Nguyễn Văn Huyền, Nguyễn Tường Tam và Vũ Hồng Khanh cũng tham gia đoàn này. Đoàn đàm phán Hội nghị Fontainebleau (Phôngtennôblô) gồm các vị: Phạm Văn Đồng, Phan Anh, Dương Bạch Mai, Nguyễn Văn Huyền, Nguyễn Mạnh Hà, Phạm Khắc Hoè, Hoàng Minh Giám.

Tổng thư ký Bộ Ngoại giao, tương đương cấp thứ trưởng, điều hành các hoạt động của Văn phòng Bộ, kiêm nhiệm công tác tuyên truyền báo chí.

Ban Tham nghị, có lúc được gọi là Ban Tham biện, đứng đầu là Tham nghị trưởng, gồm bốn người, là bộ phận giúp việc và thực hiện quan trọng nhất. Những cán bộ này giỏi các thứ tiếng, phụ trách quan hệ với những đối tượng chủ yếu: các đại diện của Mỹ, đại diện của Pháp, các tướng lĩnh của Tưởng Giới Thạch và với quân đội Nhật đang chờ giải giáp.

Các thành viên Ban Tham nghị được giao soạn thảo các văn kiện ngoại giao, kiêm nhiệm công tác giao dịch và liên lạc giữa Chính phủ ta với các nhân vật nước ngoài có mặt tại nước ta.

Công tác tuyên truyền báo chí lúc này rất cấp thiết, buổi đầu do hai người phụ trách, có nhiệm vụ theo dõi tình hình, trực tiếp viết bài bằng tiếng Pháp cho Đài tiếng nói Việt Nam để tố cáo tội ác của quân đội Pháp và phê phán những hành động của Pháp vi phạm Hiệp định Sơ bộ ngày 6 tháng Ba. Cuối năm 1946, nhóm tuyên truyền báo chí này được giao tập hợp tư liệu để biên soạn một cuốn sách trắng nhằm làm cho dư luận quốc tế thấy rõ âm mưu và những hành động gây hấn, mở rộng chiến tranh của thực dân Pháp tại Việt Nam. Bộ Ngoại giao thực hiện các liên hệ về thông tin với hai phòng thông tin của Chính phủ Việt Nam hoạt động tại Paris và Băngcốc.

Tháng Chín 1946, sau Hội nghị Fontainebleau, trước khi Chủ

tịch Hồ Chí Minh và Đoàn đàm phán Chính phủ ta rời Pháp về nước, Chính phủ ta đã lập một cơ quan đại diện tại Paris, tuy không có quy chế chính thức. Cơ quan này gồm ba người do ông Hoàng Minh Giám đứng đầu. Đây có thể xem là một trong hai cơ quan đại diện đầu tiên của Việt Nam đặt ở nước ngoài. Cơ quan tiến hành một số giao dịch, tiếp xúc với chính giới và Việt kiều ở Pháp. Đến cuối năm 1947, thành viên cuối cùng của cơ quan này đã rút khỏi Pháp.

Tại Thái Lan, với sự chấp thuận và hỗ trợ của chính phủ dưới quyền lãnh đạo của Nhiếp chính Pridi Panamyong, tháng Tám 1946, phái viên của Chính phủ Việt Nam Nguyễn Đức Quý đã đến Băngcốc lập cơ quan đại diện chính phủ. Cơ quan này được hưởng quy chế của một cơ quan ngoại giao. Đến tháng Sáu 1951, khi Thái Lan công nhận chính phủ của Bảo Đại, chính quyền Thái Lan yêu cầu Cơ quan đại diện của Việt Nam Dân chủ Cộng hoà chấm dứt hoạt động, rút khỏi Thái Lan.

Bộ Ngoại giao góp phần tổ chức các đoàn đại biểu thiện chí đầu tiên của nước ta ra nước ngoài: đoàn của Chủ tịch Hồ Chí Minh thăm Pháp, đoàn Chính phủ Việt Nam do cố vấn Vĩnh Thụy dẫn đầu thăm Trùng Khánh, đoàn Quốc hội Việt Nam do Phó chủ tịch Quốc hội Phạm Văn Đồng dẫn đầu thăm Pháp.

Trong thời gian 1945 - 1946, Bộ Ngoại giao tham gia tổ chức và theo dõi các cuộc đàm phán của Việt Nam trong và ngoài nước: đàm phán địa phương Việt - Pháp về vấn đề Nam Bộ tại Sài Gòn; đàm phán Việt - Hoa và đàm phán Việt - Pháp tại Hà Nội; các cuộc gặp gỡ và hội nghị tại vịnh Hạ Long, Đà Lạt và Pháp. Ngoài ra, Bộ cũng giúp chỉ đạo đàm phán hoặc theo dõi thực hiện các thoả thuận giữa hai Bộ tham mưu Pháp - Việt, các thoả thuận Việt - Pháp về Hải Phòng, Lạng Sơn, Phan Rang, Phan Thiết, Nha Trang, Đà Nẵng... Bộ máy của Bộ Ngoại giao được tổ chức đơn giản, thiết thực, phù hợp với chức năng chủ yếu là tác chiến, gồm những bộ phận trợ lý và giúp việc về đối ngoại cho Chủ tịch Chính phủ, kiêm Bộ trưởng Ngoại giao, và Ban Thường vụ Trung ương Đảng.

Do bộ máy ban đầu còn non yếu nên công tác tham mưu chưa đặt ra. Tuy kiến thức và kinh nghiệm ngoại giao còn hạn chế, hoạt động

giao thiệp, tiếp xúc, đàm phán với các đối tượng nước ngoài phức tạp, nhưng lòng yêu nước và nhiệt tình cách mạng là nguồn động lực to lớn để những chiến sĩ đầu tiên trên mặt trận đối ngoại hoàn thành những nhiệm vụ khó khăn trong giai đoạn mở đầu của thời kỳ xây dựng và bảo vệ chính quyền dân chủ nhân dân.

Giai đoạn 1945 - 1946 đã đi vào lịch sử của dân tộc như những năm tháng không thể nào quên. Trong khi thế và lực của chính quyền cách mạng Việt Nam còn non yếu, ngoại giao đã góp phần xuất sắc vào việc bảo vệ chủ quyền và nền độc lập non trẻ, tranh thủ thời gian xây dựng lực lượng cho cuộc kháng chiến trường kỳ chống thực dân Pháp xâm lược. Hoạt động ngoại giao vô cùng phức tạp, phong phú và sôi động của giai đoạn này đã trở thành mẫu mực về chủ trương đấu tranh cùng một lúc với nhiều lực lượng đối địch, lợi dụng mâu thuẫn trong hàng ngũ đối phương, có sách lược thích hợp, nhân nhượng và hoà hoãn có nguyên tắc, đồng thời tranh thủ những lực lượng có thể tranh thủ được dù là tạm thời, từng bước đưa cách mạng qua khỏi tình thế hiểm nghèo "ngàn cân treo sợi tóc".

Giai đoạn 1947 - 1954

Trong cuộc kháng chiến toàn quốc chống thực dân Pháp xâm lược, bộ máy bộ ngoại giao tổ chức gọn nhẹ phù hợp với điều kiện kháng chiến, đồng thời từng bước được củng cố và xây dựng, thực hiện nhiệm vụ ngoại giao phá thế bao vây của địch, mở rộng quan hệ quốc tế của Việt Nam, làm cho thế giới hiểu biết tình hình Việt Nam và ủng hộ cuộc kháng chiến chính nghĩa của nhân dân Việt Nam. Giai đoạn này Bộ Ngoại giao đóng trụ sở và hoạt động tại chiến khu Việt Bắc.

Sau khi kháng chiến toàn quốc nổ ra, đầu năm 1947, Bộ Ngoại giao chuyển lên An toàn khu (ATK) ở chiến khu Việt Bắc. Trong những tuần đầu, Bộ Ngoại giao ở trong nhà dân, đóng tại xã Kim Quan Thượng, huyện Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang, sau đó, chuyển về xã Minh Khai (nay là xã Minh Thanh), huyện Sơn Dương, Tuyên Quang.

Biên chế lúc này, ngoài ông Hoàng Minh Giám, Bộ trưởng Ngoại

giao, chỉ có bảy cán bộ, nhân viên, chia thành hai bộ phận: Văn phòng - đảm nhiệm tất cả các hoạt động nghiên cứu, tác chiến và Ban hậu cần.

Thời gian Chiến dịch thu đông 1950 - 1951, máy bay của quân đội Pháp tăng cường đánh phá ATK, cơ quan Bộ Ngoại giao rời xã Minh Khai sơ tán đến xã Đông Lý, huyện Yên Bình, tỉnh Yên Bái; một thời gian sau, chuyển đến xã Yên Nguyên, huyện Chiêm Hoá thuộc tỉnh Tuyên Quang.

Đầu năm 1951, cơ quan trở lại xã Minh Khai, huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang. Từ thời điểm này, cơ quan ở và làm việc tại khu nhà riêng làm bằng tre nửa lợp lá do đội công tác của bộ xây dựng tại khu vực Đồng Chùa, thuộc xóm Dồn. Bộ trưởng Hoàng Minh Giám cùng gia đình ở sâu vào phía núi đá thuộc xóm Cây vải (nay là thôn Mới, thuộc xã Minh Thanh).

Khu di tích lịch sử Bộ Ngoại giao được xây dựng tại Đồng Chùa, xã Minh Thanh đã được khánh thành ngày 25 tháng Tám 2000, ghi lại lịch sử Bộ Ngoại giao Việt Nam thời kỳ kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược và sự việc cơ quan bộ đóng trụ sở và làm việc tại địa phận xã Minh Khai (nay là xã Minh Thanh), huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang. Khu di tích này nằm trong quần thể các di tích lịch sử của thời kỳ kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược tại chiến khu Việt Bắc. Xã Minh Thanh là một trong sáu xã thuộc Khu di tích lịch sử Tân Trào, Thủ đô của cuộc kháng chiến cứu nước lần thứ nhất.

Bộ Ngoại giao đóng trụ sở lâu nhất tại đây, cho đến tháng Bảy 1954, rồi chuyển sang Đại Từ, Thái Nguyên; đến tháng Mười 1954, về tham gia tiếp quản thủ đô Hà Nội vừa được giải phóng.

Trong những năm kháng chiến, Chủ tịch Hồ Chí Minh và Trung ương Đảng chỉ đạo các hoạt động ngoại giao lớn và đề ra các chủ trương, chính sách đối ngoại của Đảng và Chính phủ Việt Nam. Chủ tịch Hồ Chí Minh trực tiếp viết nhiều thư, điện và trả lời phỏng vấn các phóng viên nước ngoài. Phần lớn các giao dịch quốc tế thực hiện bằng điện giữa các cơ quan ở Việt Bắc với các văn phòng ở Băngcốc và Rănggun. Bộ Ngoại giao thực hiện các hoạt động ngoại giao, các chủ trương, chính sách đối ngoại nói trên cũng như công

tác nghiên cứu, tác chiến, thông tin, tuyên truyền đối ngoại trong điều kiện thông tin, tài liệu hết sức thiếu thốn; phương tiện giao thông, liên lạc rất khó khăn, nguồn tài chính hết sức hạn hẹp.

Tháng Năm 1947, Bộ Ngoại giao tổ chức cuộc gặp của Bộ trưởng Hoàng Minh Giám với Lãnh sự Anh Tresor Wilson tại Cầu Đuống, ngoại thành Hà Nội, để chuẩn bị cho cuộc gặp của Chủ tịch Hồ Chí Minh với Paul Mus, đại diện của Cao uỷ Pháp Emile Bollaert, diễn ra ngày 12 tháng Năm 1947 tại thị xã Thái Nguyên.

Bộ Ngoại giao cử cán bộ đi Hoà Bình gặp đại diện Hồng thập tự Pháp để trao đổi về vấn đề tù binh và nhận thuốc, sửa cùng các thư từ của thân nhân người Pháp gửi cho tù binh Pháp.

Trong công tác thông tin đối ngoại, Bộ Ngoại giao thảo các văn bản tiếng Anh và tiếng Pháp, trong đó có thư, điện gửi cho nhân dân Pháp và thế giới về cuộc kháng chiến của nhân dân Việt Nam. Bộ Ngoại giao cũng phối hợp với Bộ Thông tin và Việt Nam Thông tấn xã biên soạn các tài liệu giới thiệu tình hình trong nước và quốc tế để gửi cho các cơ quan đại diện của Chính phủ Việt Nam ở bên ngoài, đồng thời giới thiệu tình hình và hướng dẫn về các vấn đề quốc tế cho nhân dân trong nước.

Với sự giúp đỡ của Chính phủ các nước có thiện cảm với cuộc kháng chiến của ta, ngoài Bắgcốc, Việt Nam Dân chủ Cộng hoà lập các cơ quan đại diện thông tin ở Rắnggun và cơ quan thông tin ở Praha. Chính phủ Miến Điện (Mianma) và Tiệp Khắc đã giúp đỡ vật chất cho các cơ quan này hoạt động. Ở Thái Lan và Miến Điện, Việt kiều cũng hỗ trợ và giúp đỡ cơ quan đại diện rất nhiệt tình. Cán bộ của các cơ quan này đều do chính phủ trực tiếp tuyển chọn trong những người biết ngoại ngữ. Tháng Hai 1948, Trung ương Đảng cử mười cán bộ sang Bắgcốc để tăng cường cho cơ quan đại diện và đặt quan hệ với các đoàn thể quốc tế tại Thái Lan, Trung Quốc và Tiệp Khắc. Các cán bộ này vượt Trường Sơn đến Bắgcốc, mang theo gạo ăn đường và chuyển một số vàng trong nước gửi sang để chi tiêu cho hoạt động quốc tế. Trước lúc đoàn lên đường, Chủ tịch Hồ Chí Minh gửi thư chúc các cán bộ "đi đường chân cứng, đá mềm, thuận buồm xuôi gió". Chủ tịch căn dặn các cán bộ ba điểm:

"Phải đem toàn tinh thần và nghị lực của thanh niên yêu nước mà chịu đựng, phấn đấu, khắc phục mọi gian nan, để tranh lấy thắng lợi... Từ lời nói đến việc làm, bất kỳ to nhỏ, phải luôn nhớ rằng: mình là đại biểu cho thanh niên yêu nước, ra ngoài để giúp anh em công tác, để đem tình thân ái của Tổ quốc cho kiều bào và để giúp đỡ họ, để tuyên truyền cho thanh niên và cho cả dân tộc Việt Nam... ở trong nội bộ thì thương yêu giúp đỡ nhau. Trong công tác thì cố gắng làm cho đầy đủ nhiệm vụ".

Thời gian này cơ quan Bộ Ngoại giao ở Việt Bắc mở các lớp học lý luận chính trị và ngoại ngữ, kết hợp với việc tự học nghiệp vụ, ngoại ngữ, đồng thời tổ chức tăng gia, sản xuất để tự cải thiện đời sống.

Đầu năm 1950, cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược bước sang năm thứ tư; tình hình trong nước và cục diện quốc tế có những biến chuyển quan trọng. Quân đội nhân dân Việt Nam giành quyền chủ động trên các chiến trường chính, tác động rất lớn đến chiều hướng chiến tranh và hoạt động đối ngoại. Cách mạng Trung Quốc thắng lợi, nước Cộng hoà Nhân dân Trung Hoa được thành lập tháng Mười 1949. Thu Đông năm 1950, quân và dân Việt Nam giải phóng biên giới phía Bắc, mở thông đường sang Trung Quốc, Liên Xô và các nước dân chủ nhân dân. Vòng vây của các thế lực thực dân đế quốc bị phá vỡ; Việt Nam Dân chủ Cộng hoà thiết lập quan hệ ngoại giao với các nước: Trung Quốc, Liên Xô, Triều Tiên, Tiệp Khắc, Hunggari, Rumani, Ba Lan, Bungari, Anbani, tạo ra bước ngoặt trong quan hệ quốc tế của Việt Nam. Cuộc kháng chiến của nhân dân Việt Nam từ đây có hậu phương xã hội chủ nghĩa hùng mạnh; ngoại giao Việt Nam có điều kiện học tập kinh nghiệm của bạn để xây dựng ngành, đào tạo cán bộ, nhằm triển khai các mặt công tác. Đồng thời, Việt Nam có điều kiện mở rộng các mối liên hệ với Đảng Cộng sản Pháp, với phong trào giải phóng dân tộc của các nước Á - Phi, với các lực lượng tiến bộ và phong trào hoà bình thế giới.

Phù hợp với sự phát triển mới của công tác đối ngoại, bộ máy ngoại giao được củng cố và tăng cường thêm một bước. Các năm 1950 - 1951, sau khi Việt Nam thiết lập quan hệ ngoại giao với chín nước châu Á và châu Âu, Trung ương Đảng và Chính phủ đã điều

động cán bộ của các ban ngành trung ương và địa phương để tăng cường cho hoạt động ngoại giao. Biên chế Bộ Ngoại giao đã tăng thành 50 người.

Về tổ chức, Văn phòng Bộ chia thành bốn phòng: Phòng 1 - Hành chính, mật mã, liên lạc, tiếp tân, khánh tiết; Phòng 2 - Nhân sự, tài chính; Phòng 3 - Theo dõi đối ngoại, thông tin, báo chí; Phòng 4 - Theo dõi cơ quan ngoài nước, Việt kiều, ngoại kiều. Lãnh đạo Văn phòng là một đồng lý và hai phó đồng lý.

Cơ quan Bộ Ngoại giao có thêm nhiều hoạt động: thu thập, tổng hợp tin tức phục vụ công tác đối ngoại; hướng dẫn nội dung tuyên truyền đối ngoại cho các cơ quan ta ở nước ngoài; giải quyết các công việc do các cơ quan ở nước ngoài đề xuất; dự thảo các công hàm ngoại giao trao đổi với các nước; biên soạn tài liệu giới thiệu các nước có quan hệ ngoại giao với các địa phương trong các vùng kháng chiến.

Bộ Ngoại giao cử cán bộ tham gia các đoàn ra nước ngoài dự hội nghị quốc tế để vận động và tranh thủ sự ủng hộ giúp đỡ về vật chất, tinh thần cho cuộc kháng chiến của ta.

Về tổ chức đảng, trước năm 1950, số lượng đảng viên trong Bộ Ngoại giao còn ít nên sinh hoạt chung với đảng viên Văn phòng Chủ tịch nước. Chi bộ Đảng đầu tiên của Bộ Ngoại giao thành lập năm 1950, lúc đông nhất có khoảng 20 đảng viên.

Giữa năm 1951, Chủ tịch Hồ Chí Minh tới thăm cơ quan và nơi ở của cán bộ nhân viên Bộ Ngoại giao tại Đồng Chùa, xã Minh Khai, huyện Sơn Dương. Chủ tịch căn dặn cán bộ ngoại giao phải học tập, phấn đấu để phục vụ kháng chiến và chuẩn bị lực lượng cho công tác ngoại giao phát triển sau này.

Lúc này Việt Nam đã cử một số cán bộ trẻ đi học ngoại ngữ và nghiệp vụ ngoại giao ở Trung Quốc. Đây là lớp cán bộ đầu tiên được gửi đi đào tạo dài hạn ở nước ngoài, sau này trở thành những cán bộ cốt cán của Bộ Ngoại giao.

Bộ máy ngoài nước có:

- Năm 1950 lập cơ quan "Đoàn đại biểu Việt Nam Dân chủ Cộng hoà tại Trung Quốc"; năm 1951 nâng lên thành đại sứ quán. Cơ quan ngoại giao ở Bắc Kinh kiêm nhiệm Cộng hoà Dân chủ Nhân dân Triều Tiên.

- Đại sứ quán ở Liên Xô, thành lập năm 1952, kiêm nhiệm một số nước Đông Âu.

- Từ cuối năm 1953 đến đầu 1954, Việt Nam lập ba Biện sự xứ tại Trung Quốc: Côn Minh (Vân Nam), Nam Ninh (Quảng Tây) và Quảng Châu (Quảng Đông). Sau khi hoà bình lập lại, các cơ quan này đổi thành Tổng lãnh sự quán.

Tháng Tư 1954, khi chiến dịch Điện Biên Phủ sắp giành thắng lợi, Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hoà đã cử đoàn đại biểu đi dự Hội nghị quốc tế về Đông Dương tại Geneva. Tháng Tư 1954, Phó thủ tướng Phạm Văn Đồng được cử kiêm bộ trưởng ngoại giao, trưởng đoàn đàm phán.

Hội nghị khai mạc ngày 8 tháng Năm 1954 ngay sau chiến thắng Điện Biên Phủ. Đây là cuộc đàm phán nhiều bên đầu tiên của ngoại giao Việt Nam. Tham dự hội nghị có đại diện các nước lớn Liên Xô, Trung Quốc, Mỹ, Anh, Pháp. Hội nghị đem lại những kết quả có ý nghĩa lịch sử, tác động lớn đến tiến trình cách mạng Việt Nam. Ngoại giao đã có những đóng góp quan trọng, đồng thời cũng tiếp thu được một số bài học kinh nghiệm quý báu, giúp ích nhiều cho công tác xây dựng ngành trong thời kỳ sau đó, nhất là giúp cho cán bộ ngoại giao nâng dần tính độc lập tự chủ.

Thời kỳ 1954 - 1975

Giai đoạn 1954 - 1964

Tuy được thành lập từ năm 1945 nhưng thực tế phải đến năm 1954, khi hoà bình lập lại trên miền Bắc, ngành ngoại giao mới thực sự xúc tiến công tác xây dựng tổ chức, đào tạo và bồi dưỡng cán bộ.

Lúc này nhiệm vụ của ngoại giao là mở rộng quan hệ với các nước nhằm góp phần nâng cao vị thế của Việt Nam trên trường quốc tế, tranh thủ điều kiện quốc tế thuận lợi cho công cuộc khôi phục kinh tế sau chiến tranh, cho sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền

Bắc và đấu tranh thống nhất nước nhà; góp phần tăng cường đoàn kết giữa các nước trong phe xã hội chủ nghĩa, thúc đẩy phong trào giải phóng dân tộc, chống đế quốc và phong trào hoà bình thế giới.

Ngoại giao có nhiệm vụ nắm vững các mục tiêu khôi phục và phát triển kinh tế của đất nước, kế hoạch năm năm lần thứ nhất, thực hiện công tác nghiên cứu đặc điểm, khả năng hợp tác kinh tế, văn hoá của các nước đã có quan hệ với Việt Nam, tranh thủ viện trợ, trước hết là với các nước xã hội chủ nghĩa. Ngành ngoại giao cũng tham gia tìm hiểu kinh nghiệm của các nước trong xây dựng kinh tế, xã hội phù hợp với tình hình và điều kiện nước ta. Nhằm tăng cường chỉ đạo về chính trị, ngoại giao cho các bộ phận thương vụ, kinh tế, văn hoá tại các cơ quan đại diện của ta ở nước ngoài, cùng các ngành hữu quan nghiên cứu việc cử các nhà chuyên môn nước ta đi học tập, nghiên cứu kinh nghiệm của các nước. Công tác tuyên truyền quốc tế cũng được chú trọng; chế độ cử tuý viên báo chí tại các Đại sứ quán của ta ở nước ngoài được triển khai. Bộ Ngoại giao và các ban ngành liên quan đã phối hợp thúc đẩy công tác ngoại giao nhân dân, hỗ trợ các đoàn thể quần chúng làm công tác tuyên truyền quốc tế.

Đối với phong trào yêu nước ở miền Nam và sự nghiệp đấu tranh thống nhất nước nhà, với tinh thần chủ động, khẩn trương, linh hoạt, ngoại giao ra sức hoạt động tranh thủ sự đồng tình, ủng hộ quốc tế rộng rãi về tinh thần và vật chất, nêu cao thiện chí của Việt Nam Dân chủ Cộng hoà thi hành Hiệp định Geneva, thực hiện hoà bình thống nhất đất nước, đấu tranh chống Mỹ - nguy vi phạm Hiệp định Geneva, tố cáo các tội ác dã man của chúng đối với đồng bào miền Nam, đề cao vị trí quốc tế của Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam Việt Nam, vận động dư luận quốc tế chống các hành động tăng cường chiến tranh và can thiệp của Mỹ ở miền Nam. Ngoài việc xác định kế hoạch công tác thường xuyên của công tác ngoại giao, để thực hiện các nhiệm vụ trên, các đơn vị trong nước và cơ quan đại diện ở nước ngoài đã xúc tiến vận động tranh thủ từng loại nước có hình thức ủng hộ thích hợp đối với cuộc đấu tranh của đồng bào miền Nam Việt Nam.

Đối với việc phục vụ xây dựng miền Bắc, Thủ tướng Phạm Văn Đồng nhấn mạnh không có tri thức thì không thể nói đến việc xây dựng đất nước. Thủ tướng chỉ thị ngành ngoại giao chú trọng tranh thủ các nước bạn giúp Việt Nam đào tạo cán bộ.

Địa bàn và đối tượng quan hệ đối ngoại của Việt Nam ngày càng phát triển đa dạng hơn, mở rộng sang một số địa bàn mới. Từ năm 1954 đến 1964, Việt Nam Dân chủ Cộng hoà đã thiết lập thêm quan hệ ngoại giao với 12 nước: Mông Cổ, Nam Tư, Ghinê, Cuba, Mali, Maroc, Cônggô, Lào, Angiêri, Yêmen, Ai Cập, Indônêxia. Việt Nam lập thêm 12 đại sứ quán, 5 tổng lãnh sự quán và 2 cơ quan đại diện chính phủ. Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam Việt Nam cũng mở các cơ quan đại diện và Văn phòng Thông tin liên lạc ở Cuba, Trung Quốc, Liên Xô, Tiệp Khắc, Ba Lan, Rumani, Bungari, Anbani, Triều Tiên, Mông Cổ, Cộng hoà Dân chủ Đức, Hunggari, Nam Tư, Angiêri, Tandia, Ai Cập, Môrixơ, Xyri, Campuchia, Ấn Độ, Indônêxia, Bănglăđét, Lào, Irắc, Nam Yêmen, Thụy Điển, Nauy, Đan Mạch, Phần Lan, Pháp, Chilê.

Nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của Bộ Ngoại giao được cụ thể hoá một bước theo Nghị định 157/CP, ngày 9 tháng Mười 1961 của Hội đồng Chính phủ, trong đó nêu rõ: Bộ Ngoại giao là cơ quan phụ trách công tác ngoại giao nhà nước và quản lý thống nhất công tác đối ngoại; nghiên cứu và trình Hội đồng Chính phủ xét duyệt những chính sách và chủ trương đối ngoại; quản lý các cơ quan đại diện của Việt Nam ở nước ngoài; thực hiện công tác lãnh sự và bảo vệ quyền lợi Việt kiều; quản lý phóng viên báo chí, thông tấn nước ngoài ở Việt Nam.

Để đáp ứng nhu cầu công tác ngày càng phát triển, Bộ Ngoại giao chú trọng xây dựng và cải tiến tổ chức, quy định một số chế độ và lễ lối làm việc, bảo đảm sự phối hợp thống nhất các công tác đối ngoại, góp phần nghiên cứu thực hiện các công tác đối ngoại cấp bách và đã thu được những thành tích đáng kể.

Số lượng cán bộ, nhân viên trong cơ quan Bộ Ngoại giao từ 100 người cuối năm 1954, tăng lên 603 người vào năm 1957, trong đó có 208 người công tác tại các cơ quan đại diện ở nước ngoài. Về tổ chức trong nước, đến năm 1964, bộ máy được hoàn thiện một bước với

việc hình thành các đơn vị tổng hợp (Văn phòng và Vụ Tổng hợp): các vụ khu vực (Liên Xô - Đông Âu, Tây Âu - Châu Mỹ, Tây Á - Phi châu, Á châu I, Á châu II) và Vụ miền Nam; các vụ nghiệp vụ ngoại giao (Lễ tân, Lãnh sự, Thông tin - báo chí, Tổ chức quốc tế); các đơn vị quản lý nội bộ (Tổ chức - cán bộ, Quản trị - tài vụ, Văn phòng Đảng uỷ - đoàn thể, Ban bảo vệ, Công đoàn Bộ). Cục phục vụ đoàn ngoại giao cũng được thành lập.

Từ tháng Tư 1961 đến tháng Bảy 1963, Bộ trưởng Ngoại giao là ông Ung Văn Khiêm. Từ tháng Bảy 1963 đến tháng Năm 1965, Bộ trưởng Ngoại giao là ông Xuân Thuỷ.

Công tác đào tạo và bồi dưỡng cán bộ ngày càng được quan tâm nhằm đáp ứng sự phát triển nhanh chóng của hoạt động đối ngoại, với phương châm vừa làm vừa học, vừa học vừa làm. Từ những lớp huấn luyện cấp tốc ban đầu nhằm trang bị những kiến thức sơ đẳng về ngoại giao và ngoại ngữ Anh văn cho các cán bộ các cấp. Đến tháng Sáu 1956, Bộ Ngoại giao đã mở lớp đào tạo cán bộ ngoại giao đầu tiên, thời gian hai năm, với 57 học viên. Đa số học viên là cán bộ tuyển từ các ban, ngành của đảng, dân chính, thanh niên xung phong, cán bộ quân đội, với cấp bậc huyện uỷ viên hoặc tương đương, đã kinh qua rèn luyện thử thách trong kháng chiến, có trình độ văn hoá xấp xỉ cấp III hệ phổ thông, biết ngoại ngữ ít nhiều. Giáo viên, giảng viên là các cán bộ làm việc tại Bộ Ngoại giao và các ban, ngành của Đảng và Chính phủ ở trung ương. Số đông cán bộ tốt nghiệp lớp này công tác có hiệu quả.

Từ năm 1954 đến 1961, Bộ Ngoại giao đã cử 128 cán bộ sang Liên Xô, Trung Quốc và một số nước xã hội chủ nghĩa khác học nghiệp vụ, ngoại ngữ, văn hoá, luật quốc tế, lịch sử quan hệ quốc tế.

Năm 1959, Chính phủ ra quyết định thành lập Trường Ngoại giao trực thuộc Bộ Ngoại giao. Năm 1960, trường này sáp nhập vào Trường đại học Kinh tế - Tài chính, trở thành Khoa quan hệ quốc tế. Khoá đầu tiên tuyển 150 sinh viên. Năm 1963, khoa này tách ra để thành lập Trường cán bộ Ngoại giao - Ngoại thương, góp phần đào tạo cán bộ cho Bộ Ngoại giao và cán bộ đối ngoại cho các ngành trung ương. Từ năm 1959 đến 1964, các cơ sở nói trên tổ chức đào tạo được bốn khoá, với 345 người được cấp bằng tốt nghiệp. Năm 1967, Trường

cán bộ Ngoại giao - Ngoại thương tách ra. Trường đại học Ngoại giao được thành lập. Nhà trường đã từng bước trưởng thành, đảm đương trách nhiệm chính đào tạo cán bộ cho các ngành đối ngoại của Việt Nam. Đồng thời, từ năm 1960, Bộ Ngoại giao mở định kỳ một số lớp học chính trị, nghiệp vụ và ngoại ngữ tại chức ngắn hạn.

Năm 1964, Bộ Ngoại giao ban hành "Mười lăm điều quy định đối với cán bộ, nhân viên làm công tác ngoại giao", nhằm xây dựng một đội ngũ cán bộ ngoại giao có phẩm chất, đạo đức, có trình độ, nghiêm chỉnh chấp hành đường lối, chủ trương của Đảng và Nhà nước trên lĩnh vực đối ngoại. Năm 1983, Bộ Ngoại giao ban hành Mười điều quy định, thay thế cho Mười lăm điều năm 1964, nhằm đáp ứng những yêu cầu của tình hình và nhiệm vụ mới.

Ngay sau khi Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam Việt Nam được thành lập (tháng Mười hai 1960) và bắt đầu triển khai các hoạt động quốc tế của mình, Bộ Ngoại giao và các cơ quan đại diện ngoại giao của Việt Nam Dân chủ Cộng hoà đã kịp thời triển khai các hoạt động phối hợp và hỗ trợ hoạt động đối ngoại của Mặt trận ở trong và ngoài nước. Bộ Ngoại giao cử một số cán bộ sang công tác và tham gia vào bộ máy hoạt động đối ngoại của Mặt trận. Trường Ngoại giao đồng thời đào tạo cán bộ đối ngoại cho mặt trận: một số cán bộ ngoại giao tốt nghiệp lớp đào tạo ngắn hạn đầu tiên đã tham gia bộ phận công tác đối ngoại của miền Nam.

Bộ phận đối ngoại của Mặt trận lúc đầu là một đơn vị trong Ban Thống nhất Trung ương, thành lập từ tháng Sáu 1955, phối hợp hoạt động rất chặt chẽ với các đơn vị của Bộ Ngoại giao Việt Nam Dân chủ Cộng hoà. Ở các nước có cả cơ quan đại diện ngoại giao của Việt Nam Dân chủ Cộng hoà và của Mặt trận, cơ quan miền Bắc chủ động phối hợp công tác phục vụ cuộc đấu tranh của nhân dân miền Nam, vì hoà bình thống nhất nước nhà. Ngoại giao miền Nam, ngoại giao Mặt trận - một bộ phận hợp thành của ngoại giao Việt Nam dưới sự lãnh đạo thống nhất của Đảng và cùng phục vụ nhiệm vụ cách mạng chung của cả nước - là một công việc mới mẻ và đặc thù. "Anh em miền Nam cũng như ta, chưa có kinh nghiệm ngoại giao đâu", Hồ Chủ tịch nhắc nhở cán bộ ngoại giao hai miền tại Hội

ng nghị cán bộ ngoại giao lần thứ ba, tháng Giêng 1964, "phải rất khéo, giúp đỡ lẫn nhau, bàn bạc với nhau mà làm"¹.

Trong giai đoạn đầu những năm 1960, các cán bộ ngoại giao Việt Nam đã trải qua những cộ xát thực tiễn quốc tế phức tạp khi tình hình thế giới có nhiều chuyển biến mới và Mỹ tăng cường dính lúu can thiệp ở miền Nam Việt Nam.

Trong quá trình phối hợp công tác trong thời kỳ chống Mỹ, cứu nước, ngoại giao hai miền đã hoạt động theo phương châm "tuy hai mà một, tuy một mà hai", dưới sự lãnh đạo của Đảng cùng nhau phối hợp phục vụ cuộc đấu tranh giải phóng miền Nam, thống nhất Tổ quốc. Đây là một nét độc đáo của ngoại giao Việt Nam trong thời đại Hồ Chí Minh.

Năm 1957, Hội nghị Ngoại giao đầu tiên được tổ chức nhằm đánh giá tình hình thế giới, tổng kết công tác đối ngoại, quán triệt các đường lối chủ trương lớn về đối nội, đối ngoại của Đảng và Chính phủ, đề xuất các biện pháp thực hiện trong lĩnh vực đối ngoại và bàn bạc các chủ trương, biện pháp xây dựng ngành. Từ các Hội nghị Ngoại giao lần thứ nhất, tháng Ba 1957, đến lần thứ năm, tháng Ba 1966, Chủ tịch Hồ Chí Minh đều đến dự và nói chuyện với các cán bộ ngoại giao trung, cao cấp, thể hiện sự quan tâm trực tiếp và thường xuyên của Người đối với công tác ngoại giao và sự phát triển của ngành. Trong những dịp này, Người đã cho ý kiến chỉ đạo vô cùng quý báu về nhiệm vụ, nguyên tắc, phong cách và phương châm của ngoại giao Việt Nam ở giai đoạn mới, về xây dựng ngành ngoại giao chính quy và hiện đại.

Người căn dặn cán bộ ngoại giao phải nắm vững và thực hiện đúng chính sách đối ngoại của Đảng và Nhà nước, rèn luyện phẩm chất đạo đức, nâng cao trình độ mọi mặt, ra sức bảo vệ danh dự và quyền lợi của Tổ quốc, góp phần nâng cao địa vị và uy tín của đất nước, luôn vì lợi ích dân tộc mình mà phấn đấu, hết lòng hết sức phục vụ nhân dân, phục vụ cách mạng. Người nhấn mạnh cán bộ ngoại giao cần nắm vững cái gốc, cái điểm mấu chốt về chính trị,

1. Hồ Chủ tịch nói chuyện tại Hội nghị ngoại giao năm 1964. Hồ sơ lưu trữ của Bộ Ngoại giao.

quân sự, kinh tế, nội chính, ngoại giao của ta là tự lực cánh sinh; khi quan hệ với các nước nhỏ, mới giải phóng khỏi ách thực dân, "phải tỏ tình yêu mến, tôn trọng người ta, vì dân tộc càng nhỏ thì tự ái dân tộc càng lớn"; trong hoàn cảnh quốc tế ngày càng phức tạp, để tranh thủ sự giúp đỡ rộng rãi của nhân dân thế giới đối với cuộc đấu tranh chính nghĩa của nhân dân Việt Nam, ngoại giao "phải làm sao vui lòng được mọi người, tuy không được lòng họ một trăm phần trăm, nhưng không được làm mất lòng ai một trăm phần trăm". Công tác ngoại giao của ta còn "mới, non yếu, trẻ trung", "trình độ văn hoá và tri thức ngoại giao còn kém", "ta làm ngoại giao chưa được bao lâu, nên đối với ta cái gì cũng mới, cái gì cũng phải học". Vì vậy, Người nhắc nhở cán bộ ngoại giao phải không ngừng học tập lý luận, văn hoá và nghiệp vụ, học dần dần; đồng thời phải giữ tác phong giản dị, thực hành tiết kiệm, "lịch sự mà tiết kiệm" vì đất nước còn nghèo; trường đào tạo cán bộ ngoại giao phải dạy ăn, dạy nói, dạy cả cách ứng xử trong giao tiếp đối ngoại.

Tuy nhiên, trong hoàn cảnh của miền Bắc nước ta những năm đầu giải phóng còn nhiều khó khăn, nguồn tài chính còn eo hẹp, ngoại giao vừa từ chiến khu trở về, bắt đầu xây dựng chính quy, thiếu kinh nghiệm tổ chức quản lý, nên công tác xây dựng ngành có những mặt hạn chế: lực lượng cán bộ thiếu, mỏng và bố trí chưa hợp lý; việc chỉ đạo các cơ quan đại diện ở nước ngoài chưa đi vào nề nếp, một số quy định, chế độ công tác nước ngoài chưa sát với thực tế; công tác đào tạo cán bộ ngoại giao tuy đã được xác định là nhiệm vụ trọng tâm của xây dựng ngành, nhưng triển khai chậm, nhất là trong khâu đào tạo đội ngũ có trình độ nghiệp vụ chuyên sâu về ngoại giao, làm cho tình trạng cán bộ thiếu và yếu kéo dài trong nhiều năm.

Giai đoạn 1965 - 1973

Trong giai đoạn 1965 - 1973, theo Nghị quyết Trung ương mười ba khoá III tháng Giêng 1967 ngoại giao thực sự trở thành một mặt trận có ý nghĩa chiến lược, tích cực và chủ động, phối hợp với mặt trận quân sự và chính trị. Hoa Kỳ là một nước lớn, có tiềm lực

manh, có đội ngũ ngoại giao nhà nghề. Thách thức đối với ngoại giao Việt Nam là cuộc đấu tranh trực tiếp gay go, quyết liệt trên các diễn đàn với các đối thủ đại diện cho một cường quốc đế quốc đứng đầu thế giới tư bản, trong khi nội bộ đồng minh của Việt Nam có mâu thuẫn, bất đồng gay gắt. Ngoại giao Việt Nam phải mưu lược, linh hoạt, phát huy thế thắng trên mặt trận quân sự và chính trị, thế chính nghĩa, tranh thủ sự ủng hộ quốc tế và sự hậu thuẫn của nhân dân Mỹ, phân hoá hàng ngũ địch, để làm thất bại các thủ đoạn ngoại giao trên thế mạnh của đối phương trong quá trình đàm phán trên bàn thương lượng và đấu tranh trên trường quốc tế. Đồng thời phải tìm hiểu đối phương, triển khai thắng lợi các chủ trương đấu tranh ngoại giao của Bộ Chính trị, nghiên cứu, đề xuất và triển khai các đề án thương lượng đáp ứng mục tiêu có tính nguyên tắc của cách mạng Việt Nam.

Ngoại giao đã cố gắng kế thừa truyền thống ngoại giao của cha ông, nghiên cứu kinh nghiệm các nước để tìm ra đáp án cho các vấn đề đối ngoại thời kỳ chống Mỹ. Do đó, Bộ Chính trị đã lập Tiểu ban về Việt Nam (CP50) trực thuộc Bộ Chính trị để nghiên cứu các phương án đấu tranh với Mỹ trong khi đàm phán ở Paris. Những văn kiện ngoại giao lịch sử, như Tuyên bố bốn điểm của Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hoà ngày 8 tháng Tư 1965, Đề nghị hoà bình mười điểm của Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam Việt Nam đưa ra Hội nghị bốn bên tại Paris ngày 9 tháng Năm 1969, dự thảo Hiệp định ngày 8 tháng Mười 1972 đều thể hiện tính chủ động, sáng tạo, tinh thần tiến công của ngoại giao Việt Nam, được bạn bè thế giới đánh giá cao và đối phương kiêng nể. Qua đấu tranh, ngoại giao Việt Nam đã có bước trưởng thành rõ rệt về tầm nhìn chiến lược, biện pháp sách lược, cũng như nghệ thuật ứng xử. Đạt được kết quả đó là do đã huy động được tối đa trí tuệ của toàn ngành dưới sự chỉ đạo trực tiếp của Bộ Chính trị.

Đồng thời, công tác xây dựng ngành cũng đạt được tiến bộ đáng kể so với thời kỳ 20 năm trước, nhất là từ sau ngày hoà bình lập lại ở miền Bắc. Công tác xây dựng ngành đã được đặt trong quá trình phát triển của ngoại giao Việt Nam dưới sự lãnh đạo của Đảng

nhằm đáp ứng yêu cầu của đấu tranh ngoại giao gay go, phức tạp trong giai đoạn này.

Từ năm 1965, Mỹ leo thang chiến tranh trên cả hai miền Nam - Bắc, cách mạng nước ta chuyển sang thời kỳ mới. Tình hình trong nước và thế giới đều có những chuyển biến lớn, cuộc đấu tranh giữa ta và địch trên mặt trận chính trị - ngoại giao diễn ra gay go, phức tạp. Nhiệm vụ trung tâm của công tác xây dựng ngành ngoại giao là phải tạo chuyển biến mạnh mẽ về mọi mặt, trước hết tăng cường hai khâu thiết yếu là giáo dục chính trị, tư tưởng và tổ chức thực hiện chủ trương của Đảng và Nhà nước một cách chủ động, sáng tạo.

Về mặt tổ chức, ngành đã có những cố gắng mới: lập một số cơ cấu mới, như Tiểu ban Việt Nam, Vụ Nghiên cứu và tư liệu, Vụ Bắc Mỹ; lập và nâng cấp một số cơ quan đại diện ở Cộng hoà Arập Thống nhất, Cônggô (B), Tandanía, Gana; đã củng cố được một số khâu xung yếu của bộ máy ở trong và ngoài nước, bổ sung thêm một số cán bộ sơ cấp do Trường Ngoại giao đào tạo.

Từ tháng Năm 1965 đến tháng Giêng 1980, Bộ trưởng Ngoại giao là ông Nguyễn Duy Trinh.

Từ tháng Sáu 1969, đến tháng Bảy 1976, Bộ trưởng Ngoại giao của Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hoà miền Nam Việt Nam là bà Nguyễn Thị Bình.

Để thích nghi với tình hình và đáp ứng yêu cầu của nhiệm vụ mới, bộ máy đã nhanh chóng chuyển từ thời bình sang thời chiến, được chấn chỉnh, kiện toàn một cách kiên quyết để trở thành cơ quan vừa tác chiến vừa tham mưu đắc lực của Đảng và Nhà nước về đối ngoại. Trong điều kiện cán bộ và kinh phí có hạn, bộ máy trong nước và tại các cơ quan đại diện được sắp xếp hợp lý, gọn nhẹ nhưng bảo đảm sức chiến đấu cao. Công tác nghiên cứu được coi trọng và có bước tiến bộ lớn.

Do sự đòi hỏi của tình hình, lề lối làm việc, chế độ công tác, quan hệ phối hợp giữa các cơ quan trong nước và ngoài nước sát sao và quy củ hơn; sự phối hợp giữa ngoại giao với các ngành hữu quan cũng chặt chẽ thêm nhiều.

Trong công tác đào tạo cán bộ bắt đầu thực hiện một số biện pháp có tính lâu dài: cử thêm cán bộ ra nước ngoài học tập, nghiên cứu. Từ năm 1965, lần đầu tiên Trường Ngoại giao tuyển học sinh tốt nghiệp phổ thông cấp III vào trường. Từ năm 1965 đến 1975, Trường Ngoại giao đã đào tạo được ba khoá đại học dài hạn (hệ năm năm) với 153 người tốt nghiệp và hai khoá đào tạo ngắn hạn (hệ ba năm) với 83 người tốt nghiệp. Bộ Ngoại giao cũng chú trọng các biện pháp thiết thực nhằm bồi dưỡng tại chức, bổ túc, nâng cao trình độ cho số cán bộ đương chức, để phục vụ nhu cầu tác chiến cấp bách. Tuy vậy, sự đòi hỏi đột xuất của tình hình cần tập trung giải quyết các công tác đối ngoại trọng điểm đã làm bộc lộ tình trạng thiếu gay gắt cán bộ trung cao, cán bộ có trình độ chuyên môn thành thạo để triển khai công tác đối ngoại đồng bộ, cơ bản và có hiệu quả.

Từ cuối năm 1965, Nghị quyết của Hội nghị Trung ương lần thứ mười hai, và nhất là từ tháng Giêng 1967, Hội nghị Trung ương lần thứ mười ba nêu rõ công tác ngoại giao trở thành một mặt trận, phối hợp với các mặt trận chính trị và quân sự, mở ra cục diện vừa đánh vừa đàm. Nghị quyết Hội nghị Trung ương lần thứ 16 khoá III tháng Năm 1969 khẳng định ngoại giao trở thành một mặt trận quan trọng có ý nghĩa chiến lược. Các nghị quyết nói trên của Đảng đã đề ra cho ngành ngoại giao tư tưởng, phương hướng, phương châm hoạt động đối ngoại và xây dựng ngành. Vận dụng vào thực tiễn, công tác ngoại giao và hoạt động quốc tế đã phát huy được vai trò tích cực và chủ động phục vụ cuộc đấu tranh chung. Chính trong quá trình đấu tranh quyết liệt, bên cạnh công tác tác chiến, ngành ngoại giao đã trưởng thành vượt bậc trong vai trò tham mưu cho Đảng và Chính phủ trên mặt trận ngoại giao.

Xuất phát từ yêu cầu của tình hình, nhiệm vụ mới, từ năm 1968 công tác xây dựng ngành có chuyển biến mạnh trên các mặt: công tác cán bộ và tổ chức bộ máy, nhằm phát huy sức mạnh tổng hợp của mọi đơn vị trong và ngoài nước. Với nhận thức ngoại giao là một mặt trận, mỗi thành viên ra sức phát huy năng lực của mình trên cương vị công tác được giao, mỗi đơn vị ra sức cố gắng làm đầy đủ chức năng được phân công phối hợp chặt chẽ giữa các bộ phận trực tiếp tác chiến với bộ phận nghiên cứu, phục vụ tác chiến, giữa đoàn đàm phán với lực lượng vận động tranh thủ dư luận quốc tế, phối

hợp hoạt động của ngoại giao hai miền. Năm 1968, Bộ Ngoại giao Việt Nam Dân chủ Cộng hoà thành lập bộ phận chuyên trách nghiên cứu giải pháp để đàm phán với Mỹ ở Paris.

Các cơ quan đại diện ở nước ngoài, trong điều kiện khá phổ biến người ít việc nhiều, đã cố gắng phát huy tinh thần chủ động, phối hợp các bước tiến công đối phương: Một mặt, phát huy thắng lợi trên mặt trận quân sự, tuyên truyền giải thích lập trường, quan điểm của ta, tranh thủ sự ủng hộ về tinh thần và vật chất của bạn bè đối với nhân dân ta; mặt khác, đóng góp vào công tác nghiên cứu, theo dõi động thái, tìm hiểu thái độ nước sở tại và các phía liên quan để giúp trong nước đánh giá đúng tình hình. Toàn ngành quán triệt tinh thần mỗi cán bộ là một chiến sĩ hoạt động trên mặt trận đối ngoại. Một nhiệm vụ quan trọng hàng đầu là làm tốt công tác vận động quốc tế, tuyên truyền quốc tế, tranh thủ sự đồng tình ủng hộ quốc tế, duy trì và mở rộng mặt trận nhân dân thế giới đoàn kết, ủng hộ nhân dân Việt Nam chống Mỹ xâm lược.

Bộ máy được kiện toàn theo tinh thần tập trung phục vụ cho cuộc đấu tranh ngoại giao.

Tính đến tháng Sáu 1970, bộ máy ngành ngoại giao phát triển tương đối hoàn chỉnh, bảo đảm hoàn thành tốt các nhiệm vụ chính. Bộ Ngoại giao Việt Nam Dân Chủ Cộng hoà có 20 đơn vị trong nước, gồm đủ những vụ khu vực, vụ chuyên môn nghiệp vụ cần thiết, và 30 đơn vị ngoài nước gồm các loại cơ quan đại diện (đại sứ quán, cơ quan đại diện, tổng lãnh sự quán). Tổng số cán bộ, nhân viên trong ngành trên 1.200 người. Trên 30 phần trăm cán bộ trung cấp có trình độ đại học, hai phần trăm số này được đào tạo đại học từ ngày hoà bình lập lại ở miền Bắc, trong đó một phần là những cán bộ tốt nghiệp khoá ngoại giao đầu tiên; 53 phần trăm cán bộ sơ cấp, từ cán sự 3 - 5, đã tốt nghiệp Đại học ngoại giao và các đại học khác.

Bộ Ngoại giao Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hoà miền Nam Việt Nam có 12 đơn vị trong nước, trong đó có 6 vụ làm công tác đối ngoại và 32 đơn vị ở ngoài nước (có 25 đại sứ quán, 5 phòng thông tin, một đoàn đại diện và đoàn B ở Paris). Tổng số cán bộ công nhân viên chức tính đến đầu năm 1973 là 519 người, trong đó 294 người ở trong nước và 225 người công tác ở nước ngoài...

Nhằm khắc phục các khâu yếu trong công tác cán bộ về số lượng và chất lượng, về nghiệp vụ, ngoại ngữ, và để chủ động đáp ứng sự phát triển nhanh của tình hình, Hội nghị Ngoại giao lần thứ chín, tháng Tám 1970, đã thảo luận và đề ra quy hoạch cán bộ 10 năm của ngành ngoại giao. Hội nghị chỉ rõ: việc xây dựng đội ngũ cán bộ và xây dựng ngành là một vấn đề hết sức bức thiết; trên cơ sở đội ngũ cán bộ hiện có, cần khẩn trương đào tạo, bồi dưỡng cán bộ ngoại giao các cấp, xây dựng một đội ngũ tương đối hoàn chỉnh, đủ mạnh về số lượng và chất lượng bao gồm những cán bộ tuyệt đối trung thành với Đảng, vững vàng về lập trường và tư tưởng, thành thạo về chuyên môn, nghiệp vụ, từng bước tiêu chuẩn hoá để bảo đảm cho ngành hoàn thành các nhiệm vụ trước mắt và lâu dài; xây dựng tổ chức bộ máy gọn, nhẹ, tinh. Vụ Huấn học được thành lập để tổ chức, triển khai công tác đào tạo cán bộ.

Sau gần hai năm thực hiện kế hoạch đề ra, công tác xây dựng ngành đã giải quyết được một số vấn đề cơ bản trong việc xây dựng đội ngũ, nhờ đó đã khẩn trương hoàn thành được một khối lượng công tác lớn, đa dạng và trên mặt trận đối ngoại. Bộ máy tổ chức được kiện toàn một bước, tăng cường một số đơn vị, kịp thời bảo đảm yêu cầu đột xuất trước mắt. Lễ lối làm việc được cải tiến, dần dần thể hiện được tính chiến đấu của mặt trận ngoại giao. Sự phối hợp giữa Bộ Ngoại giao Việt Nam Dân chủ Cộng hoà và Bộ Ngoại giao Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hoà miền Nam Việt Nam, giữa các cơ quan đại diện ngoại giao của miền Bắc và miền Nam ở nước ngoài, giữa các cơ quan đối ngoại Đảng và đối ngoại Nhà nước, các tổ chức quần chúng, các cơ quan tuyên truyền đối ngoại có tiến bộ mới, phối hợp chặt chẽ hơn trong những đợt công tác lớn, những cuộc tấn công ngoại giao. Giữa hai Bộ Ngoại giao đã cố gắng phối hợp để giảm sự trùng lặp.

Việc thực hiện quy hoạch xây dựng ngành định hướng vào nội dung xây dựng một đội ngũ cán bộ ngoại giao chuyên nghiệp, thành thạo về nghiệp vụ chuyên môn; từng bước hoàn chỉnh đội ngũ, trẻ hoá, tiêu chuẩn hoá và chuyên môn hoá, song song với việc đào tạo cán bộ mới, tiếp tục bồi dưỡng cán bộ đương chức. Mục tiêu chủ yếu là làm cho đội ngũ của ngành có một sự thay đổi cơ bản trong 10

năm tiếp theo. Riêng về mặt ngoại ngữ, từ năm 1965 đã liên tục thực hiện nhiều biện pháp tích cực có hiệu quả để dần dần bảo đảm có đủ cán bộ biết ngoại ngữ thông dụng (Anh, Pháp, Nga, Hoa), và cán bộ khu vực biết ngoại ngữ nước mình chuyên trách; một mặt đào tạo tại Trường Ngoại giao (Anh, Pháp, Nga, Hoa), và tuyển sinh viên tốt nghiệp loại giỏi học ở các nước về (Liên Xô, Đông Âu, Trung Quốc, Cuba, Triều Tiên...), đồng thời cử cán bộ đi học tại một số nước (tiếng Arập, Hindi, Miến Điện, Indônêxia...).

Đội ngũ cán bộ qua rèn luyện trong thực tiễn công tác và qua nỗ lực học tập, bồi dưỡng, đã có một bước trưởng thành tương đối toàn diện, đặc biệt là đã quán triệt và vận dụng được đường lối độc lập tự chủ, đường lối đoàn kết quốc tế của Đảng trong tình hình quốc tế tuy cơ bản thuận lợi cho ta nhưng diễn biến rất phức tạp. Ngành ngoại giao quán triệt thông suốt rằng chống Mỹ, cứu nước là nhiệm vụ hàng đầu của toàn Đảng, toàn dân lúc này, đồng thời nhận thức ngày càng sâu sắc giai đoạn cách mạng xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc. Nhờ đẩy mạnh hơn công tác bồi dưỡng, giáo dục tại chức, thông qua hoạt động thực tiễn và việc sơ kết, tổng kết rút kinh nghiệm kịp thời các đợt công tác lớn, trình độ nghiệp vụ của đội ngũ cán bộ, hiệu suất, chất lượng công tác được nâng lên, nhiều cán bộ vững vàng hơn trong độc lập tác chiến.

Tuy nhiên, về đội ngũ cán bộ, vẫn chưa giải quyết được tình trạng vừa thiếu, vừa yếu. Mặt yếu nhất là trình độ nghiệp vụ. Chưa đào tạo được nhiều chuyên gia, nhất là về các nước lớn và các vấn đề quốc tế, thiếu cán bộ có năng lực về các mặt chuyên môn, nghiệp vụ.

Bước sang năm 1972, thời điểm có ý nghĩa chiến lược quan trọng đối với cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước của nhân dân Việt Nam, mặt trận ngoại giao không những phát huy vai trò chủ động, tích cực của mình, phối hợp chặt chẽ và đóng góp tích cực vào cuộc đấu tranh trên ba mặt trận, mà còn tích cực phục vụ công cuộc bảo vệ, xây dựng miền Bắc xã hội chủ nghĩa và làm nghĩa vụ quốc tế đối với cách mạng Lào và cách mạng Campuchia.

Phục vụ sự nghiệp chống Mỹ, cứu nước, hoạt động ngoại giao phát huy thế thắng trên mặt trận quân sự và chính trị, cô lập kẻ

địch, tranh thủ sự đồng tình ủng hộ quốc tế. Nắm vững đường lối quốc tế của Đảng, tiếp tục tranh thủ sự ủng hộ, giúp đỡ của Liên Xô, Trung Quốc và các nước xã hội chủ nghĩa khác, ngoại giao đồng thời cũng cảnh giác theo dõi, hạn chế các tác động tiêu cực của quan hệ hoà hoãn giữa các nước lớn, làm thất bại âm mưu của chính quyền Mỹ định làm suy giảm sự ủng hộ quốc tế xã hội chủ nghĩa đối với cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước của Việt Nam. Ngoại giao cũng góp phần chủ yếu mở rộng mặt trận nhân dân thế giới ủng hộ nhân dân Việt Nam và nhân dân các nước Đông Dương chống đế quốc Mỹ xâm lược.

Về phục vụ xây dựng kinh tế, ngoại giao đã góp phần thực hiện kế hoạch nhà nước năm 1972, chuẩn bị cho kế hoạch năm 1973, góp phần vào công cuộc khôi phục và phát triển kinh tế. Cán bộ, nhân viên của ngành, đặc biệt là các thành viên các cơ quan đại diện ở nước ngoài, chủ động phát huy các khả năng để làm tốt bốn nội dung mà ngành tham gia thực hiện: phục vụ nông nghiệp được xem là công tác trọng tâm trong giai đoạn này, trong đó quan tâm sâu sắc các loại giống cây trồng và giống chăn nuôi có năng suất cao, phù hợp với khí hậu thời tiết nước ta; về công nghiệp, đóng góp vào việc phát hiện, tìm hiểu thiết bị, những tiến bộ khoa học kỹ thuật trong sản xuất công nghiệp phù hợp với yêu cầu của Việt Nam, để tranh thủ viện trợ hoặc hợp tác khoa học kỹ thuật với các nước; về phục vụ cải tiến tổ chức quản lý kinh tế, tìm hiểu và sưu tầm những tài liệu của nước ngoài về kế hoạch hoá kinh tế, quản lý kỹ thuật, sử dụng hệ thống đòn bẩy kinh tế, cải tiến bộ máy quản lý kinh tế các cấp; và về đào tạo cán bộ, thủ trưởng các cơ quan đại diện chỉ đạo chặt chẽ công tác quản lý lưu học sinh, thực tập sinh.

Do sự phát triển nhanh chóng của hoạt động ngoại giao, nhu cầu cán bộ rất lớn và ngày càng tăng, cả về số lượng lẫn chất lượng, việc củng cố bộ máy tổ chức trở thành bức thiết. Bộ đã có kế hoạch thiết thực để thực hiện quy hoạch cán bộ, xây dựng ngành, gấp rút đào tạo cán bộ trên cơ sở tiêu chuẩn đã đề ra, đủ về số lượng, bảo đảm yêu cầu về chất lượng và nâng cao trình độ nghiệp vụ.

Những đóng góp của ngoại giao trong cuộc kháng chiến chống

Mỹ xâm lược không tách rời hiệu quả của công tác xây dựng ngành, đặc biệt trong giai đoạn 1965 - 1973.

Giai đoạn 1973 - 1975

Sau khi Hiệp định Paris về chấm dứt chiến tranh, lập lại hoà bình ở Việt Nam được ký kết, cách mạng Việt Nam ở cả hai miền chuyển sang giai đoạn mới. Hoạt động ngoại giao và công tác xây dựng ngành chuyển dần từ thời chiến sang thời bình. Thời kỳ đầu sau khi miền Nam hoàn toàn giải phóng, bộ máy ngoại giao hai miền chuẩn bị cho quá trình hợp nhất về tổ chức.

Trước mắt, ngoại giao tranh thủ củng cố và mở rộng mặt trận nhân dân thế giới đoàn kết với Việt Nam, ủng hộ và giúp đỡ nhân dân Việt Nam ở cả hai miền đấu tranh thi hành Hiệp định Paris, hàn gắn vết thương chiến tranh, xây dựng lại miền Bắc và xây dựng vùng giải phóng ở miền Nam đồng thời sự tranh thủ hỗ trợ về khoa học kỹ thuật của các tổ chức quốc tế và khu vực, trong đó có các tổ chức thuộc Liên hợp quốc, cũng như viện trợ vật chất kỹ thuật của các nước xã hội chủ nghĩa và tìm kiếm các nguồn vốn với lãi suất thuận lợi để xây dựng đất nước.

Hội nghị Ngoại giao hai miền tổ chức tháng Hai 1974. Trọng tâm của hội nghị là quán triệt nhiệm vụ mới, phân công trách nhiệm và phối hợp hoạt động giữa hai Bộ Ngoại giao và các cơ quan đại diện của hai miền ở nước ngoài. Từ sau hội nghị này, hoạt động đối ngoại càng được phối hợp thống nhất dưới sự chỉ đạo của Bộ Chính trị.

Công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ và kiện toàn tổ chức bộ máy được triển khai theo hướng tinh, gọn, hợp lý, có hiệu quả và để làm được điều đó, đã xây dựng điều lệ, các quy chế, chức năng, nhiệm vụ rõ ràng. Đồng thời, thực hiện Nghị quyết của Bộ Chính trị về công tác cán bộ trong giai đoạn mới, tháng Ba 1974, Bộ Ngoại giao đã cụ thể hoá một số tiêu chuẩn quy định đối với cán bộ công tác trong ngành ngoại giao; và đề ra những nội dung đổi mới chức năng và nhiệm vụ của người đứng đầu cơ quan đại diện ở nước ngoài.

Ưu điểm nổi bật của ngành trong giai đoạn này là đã tích cực, chủ động phát huy vai trò ngoại giao trong việc nghiên cứu, dự báo

tình hình và thời cơ quốc tế đối với cuộc đấu tranh giải phóng miền Nam, kịp thời phục vụ cuộc Tổng tiến công và nổi dậy ở miền Nam năm 1975; vận dụng khôn khéo chính sách ngoại giao hoà bình, trung lập của Chính phủ Cách mạng lâm thời và mở rộng quan hệ quốc tế của Cộng hoà miền Nam Việt Nam; xây dựng và thực hiện các chủ trương kinh tế đối ngoại phù hợp với từng đối tượng quốc tế; hướng hoạt động của mặt trận nhân dân thế giới đoàn kết với Việt Nam vào các nội dung chủ yếu là ủng hộ cuộc đấu tranh thi hành Hiệp định Paris và xây dựng lại miền Bắc, xây dựng vùng giải phóng ở miền Nam. Bộ Ngoại giao tích cực góp phần vào các cuộc vận động, đàm phán dẫn tới việc Liên Xô, Trung Quốc và các nước xã hội chủ nghĩa xoá nhiều khoản nợ lớn về kinh tế và vũ khí, trang bị chiến tranh.

Nhận thức về ngoại giao phục vụ kinh tế được nâng lên. Trong hai năm 1974 - 1975, ngành xác định một bước nội dung của vấn đề "ngoại giao làm kinh tế" và triển khai các hoạt động: góp phần xây dựng chủ trương chính sách về quan hệ kinh tế và khoa học kỹ thuật giữa nước ta với các nước; đàm phán, ký kết các hiệp định hợp tác kinh tế, thương mại, khoa học kỹ thuật; tăng cường nghiên cứu kinh tế thế giới và tự bồi dưỡng kiến thức kinh tế; bước đầu giải quyết vấn đề tổ chức và cán bộ làm kinh tế ở trong nước và tại các cơ quan đại diện.

Việt Nam Dân chủ Cộng hoà và Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hoà miền Nam Việt Nam đều ra sức mở rộng quan hệ ngoại giao. Năm 1973, Việt Nam Dân chủ Cộng hoà có quan hệ ngoại giao với 31 nước, đặt 21 cơ quan đại diện; năm 1975 có quan hệ ngoại giao với 36 nước, đặt 25 cơ quan đại diện. Sau Hiệp định Paris, Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hoà miền Nam Việt Nam lập đại sứ quán tại 13 nước xã hội chủ nghĩa, 13 nước dân tộc chủ nghĩa; một Đoàn đại diện đặc biệt của Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hoà miền Nam Việt Nam tại Việt Nam Dân chủ Cộng hoà; lập bảy Phòng thông tin ở các nước Tây Bắc Âu.

Về tổ chức và bộ máy trong nước, đến tháng Sáu 1975, trước khi hai Bộ Ngoại giao hợp nhất, Bộ Ngoại giao Việt Nam Dân chủ Cộng hoà có 1.731 cán bộ nhân viên, với 28 đơn vị trong nước và 30 đơn

vị ngoài nước; Bộ Ngoại giao Cộng hoà miền Nam Việt Nam có 632 cán bộ, nhân viên, với 12 đơn vị trong nước và 28 cơ quan đại diện ngoại giao ở ngoài nước. Việc phân công, phân nhiệm và sự phối hợp giữa ngoại giao hai miền được quy định cụ thể, đã phát huy được sức mạnh tổng hợp và nâng cao được tính hiệu quả trong hoạt động đối ngoại chung.

Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hoà miền Nam Việt Nam đã thành lập trụ sở công khai trong vùng giải phóng ở miền Nam, đóng tại Cam Lộ, thuộc tỉnh Quảng Trị. Một bộ phận của Bộ Ngoại giao miền Nam (bí danh là CP-72) cũng được chuyển vào hoạt động ở Quảng Trị để đón tiếp các đoàn quốc tế thăm vùng giải phóng, trong đó có Đoàn đại biểu Đảng và Chính phủ Cuba do Chủ tịch Fidel Castro dẫn đầu, các đại sứ vào trình thư uỷ nhiệm và các đoàn của Uỷ ban quốc tế làm nhiệm vụ giám sát thi hành Hiệp định Paris.

Trong thời kỳ từ năm 1954 đến 1975, ngành đã tiến hành 11 hội nghị ngoại giao: lần thứ nhất (tháng Ba 1957), thứ hai (tháng Ba 1962), thứ ba (tháng Giêng 1964), thứ tư (tháng Tư 1965), thứ năm (tháng Ba 1966), thứ sáu (tháng Mười một - Mười hai 1967), thứ bảy (tháng Mười một 1968), thứ tám (tháng Năm 1969), thứ chín (tháng Bảy 1970), thứ mười (tháng Năm 1972) và thứ mười một (tháng Hai 1974).

Trong hai cuộc kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ xâm lược vì độc lập dân tộc và thống nhất đất nước, ngoại giao đã góp phần tích cực làm sáng tỏ chính nghĩa của dân tộc, vừa biểu thị quyết tâm kiên cường, ý chí "không có gì quý hơn độc lập, tự do", đồng thời góp phần tranh thủ sự đồng tình ủng hộ và giúp đỡ về vật chất cũng như tinh thần của nhân dân các nước. Đầu những năm 1950, tiếp theo chiến thắng biên giới, một loạt nước dân chủ nhân dân công nhận và thiết lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam Dân chủ Cộng hoà, chấm dứt thời kỳ bị bao vây và bắt đầu mở rộng cửa ra với thế giới bên ngoài.

Mặt khác, phối hợp chặt chẽ và nhịp nhàng với mặt trận quân sự và mặt trận chính trị, ngoại giao với tư cách là một mặt trận đã tích cực góp phần tạo thế và lực cho cách mạng qua các thời kỳ. Khi

quân và dân ta giành được những thắng lợi có ý nghĩa trên chiến trường, ngoại giao đã tranh thủ thời điểm thích hợp kéo đối phương ngồi vào bàn thương lượng, mở ra cục diện đánh đàm, phối hợp phục vụ hoạt động trên chiến trường, trên cơ sở đó cố đạt được thoả thuận từng bước, thắng lợi từng phần, thắng lợi trước tạo tiền đề cho thắng lợi sau, tiến tới giành thắng lợi hoàn toàn. Đó là cuộc đàm phán Geneva 1954 đưa đến việc ký hiệp định lập lại hoà bình ở Việt Nam, Đông Dương; giải phóng hoàn toàn miền Bắc, đưa nửa nước đi lên chủ nghĩa xã hội, xây dựng hậu phương lớn mạnh cho cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước của đồng bào ta ở miền Nam. Đó là cuộc đàm phán Paris kéo dài gần năm năm đưa đến thoả thuận Mỹ chấm dứt hoàn toàn ném bom và bắn phá miền Bắc, ký Hiệp định Paris về Việt Nam tháng Giêng 1973, theo đó, Mỹ cam kết tôn trọng độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ và quyền tự quyết của nhân dân Việt Nam, rút hết quân về nước, làm thay đổi căn bản so sánh lực lượng có lợi cho quân và dân Việt Nam giành thắng lợi hoàn toàn mùa Xuân 1975, thực hiện thống nhất nước nhà.

Công tác xây dựng ngành đã chú ý đào tạo, bồi dưỡng, sắp xếp bố trí, động viên cán bộ nỗ lực vươn lên đóng góp vào thắng lợi của hai cuộc kháng chiến và nhiệm vụ kết thúc chiến tranh một cách hoàn hảo.

Thời kỳ 1976 - 2000

Giải đoạn 1976 - 1986

Sau khi hoàn thành giải phóng miền Nam và thống nhất Tổ quốc, Việt Nam bước vào thời kỳ xây dựng hoà bình trên quy mô cả nước. Ngoại giao Việt Nam đứng trước tình hình, nhiệm vụ mới phát huy thế thuận lợi đồng thời phải cùng với đất nước đương đầu với những thách thức và khó khăn mới.

Trong những năm đầu hoà bình, ngoại giao góp phần khắc phục

những hậu quả nặng nề do chiến tranh để lại, khôi phục và phát triển kinh tế - xã hội theo những mục tiêu và nhiệm vụ mà Đại hội lần thứ IV của Đảng đề ra.

Đến đầu năm 1976, Việt Nam Dân chủ Cộng hoà có 36 cơ quan đại diện ở ngoài nước và khoảng 2.000 cán bộ nhân viên ngoại giao trong và ngoài nước. Bộ Ngoại giao Cộng hoà miền Nam Việt Nam hình thành hai nhánh: bộ phận đặt ở Sài Gòn tiếp quản bộ máy ngoại giao của chính quyền Sài Gòn cũ và trực tiếp giải quyết công việc ngoại giao tại chỗ của Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hoà miền Nam Việt Nam; bộ phận ở miền Bắc, gọi là CP-72, phụ trách các công việc chung và phối hợp hoạt động với ngoại giao của Việt Nam Dân chủ Cộng hoà. Bộ Ngoại giao miền Nam có khoảng 1.000 cán bộ nhân viên và quản lý 19 cơ quan đại diện ở ngoài nước.

Quá trình chuẩn bị thống nhất nước nhà về mặt nhà nước cũng là thời gian quá độ để chuẩn bị hợp nhất bộ máy ngoại giao của hai miền, với nhiệm vụ là xây dựng bộ máy ngoại giao vững mạnh, đoàn kết của một nước Việt Nam thống nhất. Nội dung công việc chính là sắp xếp hợp nhất bộ máy trong, ngoài nước và điều chỉnh nhân sự. Quá trình hợp nhất giải quyết hai vấn đề: trước hết là chính sách đối với cán bộ ngoại giao miền Nam ở trong và ngoài nước, bố trí cán bộ phù hợp với khả năng, nhiệm vụ; đồng thời sắp xếp mạng lưới cơ quan đại diện Việt Nam ở ngoài nước phù hợp với nhu cầu hoạt động đối ngoại và tình hình kinh tế tài chính của đất nước còn hết sức khó khăn sau chiến tranh. Bộ Chính trị và Chính phủ chủ trương đặt 40 - 45 cơ quan đại diện ở nước ngoài; các đại sứ tăng cường công tác kiêm nhiệm.

Trong thời kỳ quá độ, các đơn vị trong nước của hai Bộ Ngoại giao phối hợp đánh giá tình hình và giải quyết công việc. Ở những địa bàn ngoài nước có điều kiện, các cơ quan đại diện của Cộng hoà miền Nam Việt Nam thu hẹp, giảm bớt dần biên chế để khi sáp nhập được thuận lợi.

Ngày 25 tháng Sáu 1976, khi Quốc hội cả nước tuyên bố đất nước thống nhất về mặt nhà nước, việc hợp nhất hai Bộ Ngoại giao kể cả việc sáp nhập các cơ quan Đại diện của hai miền ở ngoài nước cũng hoàn thành, bảo đảm được các yêu cầu chính trị đề ra. Tại 19 địa bàn

ngoài nước tồn tại song song hai cơ quan đại diện chỉ giữ lại một cơ quan đại diện ngoại giao duy nhất của Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam, với tổng số 36 cơ quan đại diện. Ở trong nước, khung của Bộ Ngoại giao Việt Nam Dân chủ Cộng hoà được duy trì để xây dựng Bộ Ngoại giao của Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Từ năm 1976 đến 1980, Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam mở thêm một số cơ quan đại diện, quan trọng nhất là các cơ quan đại diện tại Liên hợp quốc, Nhật Bản, Cộng hoà Liên bang Đức, Canada, Thái Lan, Malaixia, Philippin... Đồng thời, trước yêu cầu chung tình giản biên chế và nâng cao tính hiệu quả của bộ máy nhà nước, một số cơ quan đại diện ở châu Phi được rút bớt. Đến năm 1986, nước ta có 51 cơ quan đại diện ở ngoài nước. Ở trong nước, Bộ Ngoại giao thành lập một số đơn vị mới: Vụ Bắc Mỹ phụ trách quan hệ với Mỹ và Canada; Vụ châu Á 4 phụ trách quan hệ với các nước thuộc khu vực Nam Á; Trung tâm báo chí quản lý phóng viên nước ngoài làm việc tại Việt Nam. Cơ quan Ngoại vụ ở thành phố Hồ Chí Minh và một số thành phố quan trọng khác được củng cố và tăng cường.

Các Hội nghị Ngoại giao lần thứ mười hai (tháng Giêng 1976) và lần thứ mười ba (tháng Năm 1977) có ý nghĩa đặc biệt quan trọng đối với công tác xây dựng ngành. Nhất là Hội nghị lần thứ mười ba đánh dấu một bước chuyển biến mạnh mẽ về nhận thức và quyết tâm trong việc thúc đẩy công tác này. Thực hiện Nghị quyết của Bộ Chính trị về quy hoạch và tiêu chuẩn hoá cán bộ, các hội nghị này đề ra các chủ trương và biện pháp sắp xếp lực lượng, bố trí cán bộ, cải tiến tổ chức, xây dựng các chính sách đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ theo những nội dung mới.

Hội nghị Ngoại giao lần thứ mười ba, bên cạnh việc quán triệt nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IV của Đảng, đã đề ra những quan điểm mới cho công tác xây dựng ngành. Hoạt động quốc tế mở rộng, đối tượng và lĩnh vực hoạt động trở nên đa dạng, nội dung phục vụ xây dựng và phát triển kinh tế được tăng cường. Trong khi đó một bộ phận cán bộ chưa được đào tạo cơ bản, trình độ chung có nhiều chỗ hụt hẫng, thiếu các kiến thức chuyên môn về luật pháp quốc tế, quan hệ quốc tế, kinh tế nói chung và kinh tế đối

ngoại nói riêng, nghiệp vụ ngoại giao. Đa số cán bộ cấp vụ, chuyên viên cao cấp tuổi đã cao. Trước tình hình đó, việc trẻ hoá đội ngũ được đặt ra thành một nhiệm vụ quan trọng thường xuyên.

Từ năm 1978, Bộ Ngoại giao triển khai cuộc vận động lớn về xây dựng ngành. Lần đầu tiên công tác này được đặt trên một cơ sở lý luận và tầm quan trọng của nó ngang với việc thực hiện nhiệm vụ chính trị, chuyên môn. Công tác xây dựng ngành đi vào bốn nội dung: cải tiến sự lãnh đạo của bộ, xây dựng đơn vị cơ sở, tiêu chuẩn hoá cán bộ và tuyển chọn, đào tạo cán bộ cấp vụ theo chế độ tập sự cấp vụ.

Qua nghiên cứu, tổng kết, Bộ Ngoại giao đã xác định tầm quan trọng quyết định của đơn vị cơ sở trong nước và các cơ quan đại diện ở nước ngoài là nơi thực hiện các chủ trương đối ngoại của Đảng, Nhà nước và của ngành. Các cơ quan ở ngoài nước phải chủ động xử lý các vấn đề đối ngoại. Công tác xây dựng nội bộ sẽ bảo đảm điều kiện tốt cho cơ quan đại diện hoàn thành nhiệm vụ chính trị được giao trong điều kiện hoạt động xa bộ và trung ương. Để xây dựng đơn vị cơ sở vững mạnh phải xây dựng bốn nhân tố: tổ chức, con người, phương pháp công tác và sự lãnh đạo của Đảng. Đến năm 1987, bổ sung thêm hai nhân tố nữa: cơ sở vật chất kỹ thuật và nhấn mạnh vai trò người lãnh đạo đơn vị cơ sở, đứng đầu cơ quan đại diện.

Bộ làm rõ một số quan điểm và phương pháp cho công tác xây dựng ngành, trong đó con người là nhân tố quyết định: bồi dưỡng, đào tạo cán bộ là trung tâm của xây dựng ngành; tổ chức là nhân tố quan trọng và là nhân tố động; nhiệm vụ thay đổi, trình độ cán bộ không đồng đều, thì tổ chức phải kịp thời thay đổi; xây dựng đơn vị cơ sở là gốc của xây dựng tổ chức. Về phương pháp công tác, nhấn mạnh cán bộ, đơn vị có phương pháp công tác tốt sẽ đạt hiệu quả cao hơn, bởi vậy, quá trình xây dựng ngành phải coi trọng việc xây dựng, cải tiến phương pháp công tác. Đảng là cơ quan lãnh đạo, vì vậy phải chú trọng việc xây dựng chi bộ, đảng bộ trong sạch vững mạnh.

Để triển khai công tác xây dựng ngành, Bộ điều động một lực

lượng cán bộ cấp vụ sang lĩnh vực này; một số thứ trưởng được phân công theo dõi các mặt công tác này; hình thành một tổ chức thường trực chuyên lo công tác xây dựng ngành là Vụ Tổng hợp nội bộ.

Xác định bồi dưỡng cán bộ cấp vụ, đào tạo lớp cán bộ kế thừa là cấp bách nhất, Bộ đề ra quy chế tạm thời đào tạo tập sự cấp vụ, lựa chọn trong số cán bộ trung cấp, chuyên viên còn trẻ, có phẩm chất, có kiến thức, được chỉ bộ và đơn vị bỏ phiếu tín nhiệm đưa vào danh sách tập sự cấp vụ để vừa học tập kiến thức, vừa thực tập quản lý, điều hành công việc của vụ, dưới sự chỉ đạo của vụ trưởng. Bên cạnh đó, vẫn duy trì chế độ đề bạt thường xuyên đối với các chuyên viên có năng lực nhưng không còn ở độ tuổi của tập sự cấp vụ.

Giữa năm 1978, lớp tập sự cấp vụ đầu tiên được mở. Sau đó Bộ ban hành quy chế tập sự cấp vụ và mở các lớp tiếp theo.

Rút kinh nghiệm công tác bồi dưỡng tập sự cấp vụ, năm 1983, Bộ ban hành quy chế tập sự cấp bộ và đầu năm 1984, lớp tập sự cấp bộ đầu tiên gồm sáu vụ trưởng bắt đầu thực tập làm nhiệm vụ thứ trưởng với chức danh quan hệ đối ngoại là trợ lý bộ trưởng ngoại giao.

Quy chế tập sự cấp vụ và cấp bộ có ý nghĩa và tác dụng lớn, đào tạo được cán bộ liên tục, không bị hẫng hụt. Đồng thời rút được kinh nghiệm về đào tạo, bồi dưỡng cán bộ nhất là lớp trẻ.

Song song với đào tạo tập sự cấp vụ, Bộ tổ chức bồi dưỡng tại chức cho tất cả cán bộ cấp vụ đương chức và chuyên viên trong ngành, về các lĩnh vực lý luận Mác - Lênin, kinh tế, luật pháp, quan hệ quốc tế... đồng thời tổ chức bồi dưỡng ngoại ngữ cho số cán bộ còn yếu về mặt này.

Từ năm 1978, Bộ Ngoại giao triển khai kế hoạch xây dựng đơn vị cơ sở trong nước. Cơ quan bộ gồm trên 30 đơn vị cơ sở, gồm các vụ khu vực, các vụ nghiệp vụ, các đơn vị hậu cần. Yêu cầu xây dựng đơn vị cơ sở là từng đơn vị xác định rõ chức năng, nhiệm vụ, đánh giá đúng chỗ mạnh, chỗ yếu, đề ra kế hoạch cải tiến tổ chức, tăng cường công tác nghiên cứu, đi sâu vào khu vực, nghiệp vụ của mình, nâng cao tính chủ động và năng lực tham mưu, tác chiến, bảo đảm hoàn thành nhiệm vụ xây dựng đơn vị đoàn kết, chi bộ, đảng bộ trong sạch vững mạnh.

Từ tháng Giêng 1980 đến tháng Tám 1991, Bộ trưởng Ngoại giao là ông Nguyễn Cơ Thạch.

Lãnh đạo Bộ Ngoại giao cũng coi trọng cải tiến phương pháp làm việc theo hướng ưu tiên nghiên cứu đánh giá tình hình, xem xét các vấn đề chiến lược, đồng thời cũng bố trí thời gian cho nghiên cứu, tổng kết, biên soạn tài liệu, chỉ đạo xây dựng ngành. Bộ điều chỉnh lại việc phân công: bỏ việc phân công các thứ trưởng phụ trách từng khu vực, từng bộ phận chuyên môn nghiệp vụ, mà dồn các công việc tác chiến cụ thể hàng ngày cho một thứ trưởng thường trực phụ trách.

Sau khi công tác xây dựng đơn vị cơ sở trong nước đã đi vào nề nếp, Bộ triển khai công tác xây dựng đơn vị cơ sở ngoài nước với yêu cầu: nhận thức rõ chức năng của một cơ quan đại diện ở nước ngoài, nâng cao tính chủ động, năng lực công tác, đoàn kết nội bộ, xây dựng chi bộ, đảng bộ trong sạch vững mạnh, bảo đảm cho cơ quan hoàn thành ba chức năng của mình là đại diện, quan sát, thương lượng. Xây dựng đảng là khâu then chốt; chi bộ là hạt nhân chính trị làm cho toàn thể đảng viên và cán bộ nhân viên trong đơn vị quán triệt đường lối chính sách của Đảng và Nhà nước, của ngành; các cơ quan đại diện phải coi mình là đại diện thường xuyên của Tổ quốc tại nước đó. Công tác xây dựng cơ quan ở nước ngoài phức tạp, khó khăn hơn vì tính chất các cơ quan khác nhau, hoạt động tương đối độc lập, nhân sự thường xuyên thay đổi. Do đó, việc xây dựng đơn vị ngoài nước thực hiện qua ba bước: bước một tiến hành khảo sát tại một số đơn vị tiêu biểu; bước hai làm thí điểm, có phái viên của bộ trực tiếp hướng dẫn; sau đó sơ kết, rút kinh nghiệm để triển khai bước ba đối với tất cả các cơ quan đại diện.

Đến năm 1985 - 1986, cuộc vận động xây dựng ngành ngoại giao giành được những thành tựu khá cơ bản: bộ máy trong và ngoài nước được sắp xếp lại tương đối hợp lý và ổn định. Một số đơn vị cần cho nhu cầu đối ngoại và xây dựng ngành được thành lập và củng cố. Những đơn vị không phát huy vai trò được giải thể. Bộ máy lúc sắp nhập các cơ quan ngoại giao của hai miền lên khoảng 3.000 cán bộ nhân viên, đến năm 1986 rút xuống còn dưới 2.000.

Thành công lớn nhất là việc đào tạo, bồi dưỡng cán bộ. Trên 600

cán bộ toàn ngành đã tham dự các lớp bồi dưỡng kiến thức và nghiệp vụ với nội dung tương đối có hệ thống và nâng cao. Hàng trăm cán bộ cấp vụ được đào tạo bồi dưỡng về trình độ kiến thức và năng lực quản lý, góp phần trẻ hoá đội ngũ một bước. Giữa những năm 1980, lần đầu tiên trong ngành có được những đại sứ, vụ trưởng tuổi đời trên dưới 45, có người dưới 40 tuổi.

Trong quá trình chỉ đạo công tác xây dựng ngành, Bộ trưởng Nguyễn Cơ Thạch xem trọng việc sắp xếp bộ máy, đào tạo cán bộ để nâng cao khả năng nghiên cứu các vấn đề chiến lược, ngoại giao phục vụ kinh tế và đặt vấn đề phải nghiên cứu giải đáp và giảng dạy các vấn đề của ngoại giao và lịch sử quan hệ quốc tế theo quan điểm Việt Nam.

Qua nghiên cứu, tổng kết và biên soạn, lần đầu tiên Bộ Ngoại giao đã xây dựng được những tài liệu, giáo trình về kiến thức và nghiệp vụ cho ngành, chấm dứt tình trạng các tài liệu học tập, giảng dạy các môn này dựa vào giáo trình nước ngoài. Các tài liệu được biên soạn mới đã cụ thể hoá quan điểm độc lập, tự chủ trên những vấn đề nhận thức và lý luận ngoại giao.

Các đơn vị trong và ngoài nước cũng đã trưởng thành một bước, tổ chức được hợp lý hơn, tính chủ động và khả năng nghiên cứu, quan sát, tham mưu đều được nâng cao. Chất lượng chi bộ, đảng bộ cơ sở cũng được nâng lên so với trước. Lễ lối làm việc, quan hệ giữa bộ và vụ, giữa trong nước với các cơ quan đại diện ở nước ngoài được cải tiến.

Cuộc vận động xây dựng ngành từ năm 1977 đến 1986 là sự vận dụng sáng tạo các chủ trương, chính sách về tổ chức và cán bộ của Đảng vào điều kiện đặc thù của công tác ngoại giao, đã góp phần quan trọng làm chuyển biến ngành ngoại giao Việt Nam từ hoạt động nhiều về chính trị đối ngoại song phương, sang ngoại giao toàn diện, đa phương và đa dạng.

Công tác xây dựng ngành được lãnh đạo Bộ Ngoại giao xem trọng, đặt đúng vị trí, đầu tư trí lực và lực lượng thích đáng, kiên trì chỉ đạo, đôn đốc. Đây là bài học có ý nghĩa quyết định lâu dài.

Năm 1987, Bộ Ngoại giao tiến hành tổng kết 10 năm thực hiện công tác xây dựng ngành, khẳng định đó là một quá trình xử lý

những mâu thuẫn giữa trình độ hiểu biết, tính năng động và năng lực tổ chức của con người, với yêu cầu của nhiệm vụ mới theo hướng phát huy tính năng động chủ quan; là quá trình đổi mới tư duy, đổi mới con người cùng với những điều kiện và phương tiện hoạt động. Cuộc vận động xây dựng ngành trong 10 năm đã tạo được những chuyển biến cơ bản và đưa lại những kết quả lớn, thúc đẩy mạnh mẽ bản thân công tác xây dựng ngành cũng như hoạt động của ngành. Vai trò của ngoại giao với chức năng tham mưu về chính sách đối ngoại, tổ chức thực hiện công tác đối ngoại đều được nâng lên một bước rõ rệt. Trong các mục tiêu chủ yếu của công tác xây dựng ngành năm 1987 - 2000, Bộ Ngoại giao nhấn mạnh tiêu chuẩn hoá cán bộ qua đào tạo, bồi dưỡng một cách toàn diện và có hệ thống, thích ứng với nhiệm vụ phục vụ kinh tế, mở rộng quan hệ hợp tác quốc tế. Xây dựng bộ máy hoàn chỉnh, tinh, gọn, hợp lý và có hiệu lực; xây dựng đảng vững mạnh về chính trị, tư tưởng và tổ chức; từng bước hoàn chỉnh hệ thống chính sách đòn bẩy.

Đây là giai đoạn có nhiều khó khăn về đối ngoại. Ngoại giao đã tích cực đóng góp vào việc hàn gắn vết thương chiến tranh, xây dựng và bảo vệ đất nước, tranh thủ sự giúp đỡ và hợp tác quốc tế trên các lĩnh vực kinh tế, khoa học - kỹ thuật, tham gia thực hiện nhiệm vụ quốc tế đối với nhân dân Campuchia, tích cực tìm giải pháp chính trị cho vấn đề Campuchia, làm thất bại một bước quan trọng âm mưu và thủ đoạn của các thế lực thù địch bao vây cấm vận Việt Nam.

Giai đoạn 1987 - 2000

Từ Đại hội lần thứ VI của Đảng, tháng Mười hai 1986, ngoại giao Việt Nam bước vào thời kỳ Đổi mới. Trong quá trình đấu tranh trên trường quốc tế, tiếp tục làm thất bại sự bao vây cô lập của đối phương, xây dựng môi trường quốc tế thuận lợi phục vụ công tác đổi mới đất nước, đội ngũ cán bộ ngoại giao có bước trưởng thành vững vàng về tư duy nhận thức trên cơ sở lập trường và lợi ích giai cấp, dân tộc, cách mạng trước các sự kiện quốc tế phức tạp, nhiều đảo lộn. Sự tiến bộ cũng thể hiện rõ hơn trong tầm nhìn tổng thể các vấn

để thế giới, các chiều hướng phát triển quan hệ quốc tế, các quá trình toàn cầu hoá, khu vực hoá, về chiến lược các nước lớn, các đối tác ngày càng mở rộng và đa dạng của Việt Nam.

Từ tháng Tám 1991 đến tháng Hai 2000, Bộ trưởng Ngoại giao là ông Nguyễn Mạnh Cầm. Từ tháng Hai 2000, Bộ trưởng Ngoại giao là ông Nguyễn Dy Niên.

Phát huy hơn nữa vai trò và trách nhiệm của cơ quan ngoại giao, nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ hoạt động trong lĩnh vực đối ngoại nhằm không ngừng đáp ứng yêu cầu và nhiệm vụ đối ngoại của Đảng và Nhà nước, tiếp sau Hội nghị Trung ương lần thứ ba khoá VII, Hội nghị Ngoại giao lần thứ mười chín, tháng Mười 1992, đã đề ra "mục tiêu cơ bản của công tác xây dựng ngành là một bước xây dựng ngành ngoại giao tiến lên chính quy, hiện đại, cụ thể là xây dựng được một đội ngũ cán bộ ngoại giao có bản lĩnh chính trị vững vàng và đạo đức phẩm chất tốt, có kiến thức sâu rộng, nghiệp vụ tinh thông, ngoại ngữ thông thạo; hoàn thiện bộ máy, tổ chức khoa học, hợp lý với phương tiện làm việc từng bước hiện đại hoá; xây dựng một hệ thống chế độ, chính sách đối mới tương xứng với vị trí của đất nước ở khu vực và thế giới khi bước vào thế kỷ XXI". Việc xác định mục tiêu cơ bản đó được tiến hành trên cơ sở quán triệt và thực hiện nghiêm chỉnh chủ trương của Đảng và Nhà nước về tinh giản biên chế, làm gọn nhẹ bộ máy và sau khi hội nghị đã xem xét, phân tích, đánh giá nhân tố con người, thực trạng đội ngũ cán bộ, tổ chức bộ máy, cơ chế làm việc của ngành dưới ánh sáng của yêu cầu nhiệm vụ mới về đối ngoại.

Ngoại giao chuyển hướng mạnh sang phục vụ kinh tế, với những nội dung ngày càng cụ thể hoá, phù hợp với các chủ trương của Đảng và Chính phủ mở rộng quan hệ kinh tế đối ngoại. Thực hiện các Nghị quyết của Đại hội Đảng cũng như các Nghị quyết của Trung ương về đối ngoại và kiên trì mục tiêu xây dựng ngành, Hội nghị Ngoại giao lần thứ hai mươi, tháng Tám 1996 đã nêu lên nhiệm vụ "ngoại giao phục vụ sự nghiệp phát triển kinh tế", đồng thời đề ra phương hướng và biện pháp cải tiến công tác xây dựng ngành, công tác chuẩn bị cán bộ cho năm 2000 và đề án xây dựng cơ sở vật chất theo hướng chính quy, hiện đại hoá cơ quan đại diện của ta ở nước

ngoài nhằm tạo ra những động lực mới thúc đẩy các hoạt động ngoại giao "phục vụ tốt sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước trong tình hình hợp tác và cạnh tranh quốc tế ngày càng mở rộng".

Nghị quyết của Hội nghị Trung ương Đảng lần thứ tư khoá VIII họp tháng Mười hai 1997 đề ra nhiệm vụ "tăng cường vai trò, trách nhiệm của cơ quan ngoại giao trong lĩnh vực kinh tế đối ngoại" và "chủ động chuẩn bị các điều kiện cần thiết về cán bộ, luật pháp..." để tăng cường hơn nữa sự tham gia và đóng góp tích cực của nước ta vào đời sống chính trị, kinh tế và văn hoá của khu vực và thế giới, khai thác tối đa các nguồn lực bên ngoài cho sự phát triển trong nước. Quán triệt tinh thần đó, Hội nghị Ngoại giao lần thứ hai mươi mốt, tháng Tư 1998, đã nhấn mạnh hơn nữa sự cần thiết phải nhận thức tính chất chuyển giai đoạn của công tác ngoại giao, kết hợp chặt chẽ đối ngoại với đối nội, lấy kinh tế làm nội dung quan trọng hàng đầu, chuyển mạnh công tác đối ngoại sang thực hiện nhiệm vụ phục vụ công nghiệp hoá, hiện đại hoá, gắn ngoại giao kinh tế với việc chủ động hội nhập quốc tế. Công tác đào tạo bồi dưỡng đội ngũ cán bộ, đặc biệt là lực lượng trẻ và xây dựng cơ quan đại diện của ta ở nước ngoài, được coi là ưu tiên hàng đầu trong toàn bộ công tác xây dựng ngành.

Hội nghị Ngoại giao lần thứ hai mươi hai, tháng Mười một 1999, hội nghị cuối cùng của thế kỷ XX bên thêm thiên niên kỷ mới, đã tiếp tục khẳng định và bổ sung thêm nội dung và nhiệm vụ cho công tác xây dựng ngành năm 2001 - 2005 là:

- Tiếp tục tăng cường công tác xây dựng đội ngũ cán bộ;
- Hoàn thiện mạng lưới các cơ quan đại diện của Việt Nam ở nước ngoài;
- Đổi mới và hoàn thiện các chế độ chính sách phù hợp với tình hình mới;
- Đổi mới hơn nữa cơ sở vật chất và phương tiện làm việc ở trong và ngoài nước;
- Thực hiện phê bình và tự phê bình, chỉnh đốn và xây dựng đảng, bảo đảm cho đảng bộ và các tổ chức cơ sở của đảng bộ trong ngành thực sự vững mạnh, lãnh đạo đơn vị thực hiện thắng lợi

nhiệm vụ của ngành mà Đảng và Nhà nước giao cho trong thời kỳ công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.

Nhìn lại hơn 10 năm phấn đấu thực hiện Nghị quyết Đại hội lần thứ VI của Đảng và các mục tiêu, phương hướng và nhiệm vụ về xây dựng ngành kể từ Hội nghị Ngoại giao lần thứ mười chín, công tác này đã được triển khai đồng bộ trên tất cả các mặt, trong nước cũng như ngoài nước và đã đạt được những kết quả quan trọng, góp phần xứng đáng vào việc thực hiện thắng lợi nhiệm vụ đối ngoại của Đảng và Nhà nước đề ra, đồng thời tạo cơ sở cho công tác đối ngoại và hoạt động ngoại giao bước vào thế kỷ XXI.

Để đạt được mục tiêu xây dựng và phát triển một đội ngũ cán bộ ngoại giao vững vàng về bản lĩnh chính trị, kiên định về lập trường giai cấp có phẩm chất đạo đức tốt, kiến thức sâu rộng, nghiệp vụ tinh thông, ngoại ngữ thành thạo, Bộ trưởng Nguyễn Mạnh Cầm và lãnh đạo Bộ Ngoại giao xem trọng việc thực hiện quy hoạch công tác cán bộ theo các chương trình ngắn hạn và dài hạn, như quy hoạch cán bộ ba năm 1998 - 2000, trong đó dự kiến số lượng công chức cần đủ để đáp ứng nhu cầu công tác trong nước và ngoài nước, số công chức về hưu, số công chức cần được tuyển dụng, số cán bộ quản lý và cán bộ cần được đào tạo, bồi dưỡng, cất nhắc, đề bạt hàng năm, với phương châm kết hợp hài hoà giữa kế thừa và phát triển, giữa trẻ hoá và bảo đảm đúng tiêu chuẩn. Đồng thời, hàng năm Bộ lên kế hoạch luân chuyển, đào tạo bồi dưỡng cán bộ theo hướng vừa bảo đảm hoàn thành tốt nhiệm vụ chính trị của ngành, đồng thời tạo điều kiện cho cán bộ nhân viên tự bồi dưỡng hoặc theo học các khoá đào tạo, bồi dưỡng, bổ túc nâng trình độ các mặt ở trong nước và nước ngoài.

Triển khai chương trình đào tạo bồi dưỡng cán bộ, trong năm 1991 - 1996, Bộ đã gửi đi đào tạo nâng cao kiến thức ở ngoài nước 50 người về kinh tế, 177 người về lịch sử quan hệ quốc tế, 49 người về luật pháp quốc tế, 89 người về diễn đàn đa phương, 107 người về ngoại ngữ và từ năm 1996 - 1999 đã cử thêm 339 cán bộ, công chức của ngành đi học tập và đào tạo theo những nội dung khác nhau ở nhiều nước trên thế giới. Cùng với việc bồi dưỡng trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, Bộ cũng chú ý và coi trọng công tác bồi dưỡng và

nâng cao trình độ lý luận chính trị và quản lý nhà nước cho cán bộ, công chức trong ngành. Riêng trong hai năm 1997 và 1998 đã phối hợp với Phân viện Hà Nội thuộc Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh tổ chức các lớp bồi dưỡng về lý luận Mác-Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh cho 100 công chức quản lý và chuyên viên. Trong ba năm 1996 - 1999, với sự hỗ trợ của Học viện Hành chính Quốc gia, Bộ đã tổ chức các lớp về lý luận quản lý nhà nước cho 262 học viên.

Bên cạnh đó, Bộ đã mở nhiều lớp phổ cập tiếng Anh, tin học hoặc các lớp nâng cao tiếng Anh và chuyên ngành tại chức ngắn hạn cho cán bộ, công chức đang công tác trong nước.

So với 10 năm trước, bức tranh về đội ngũ cán bộ công chức của Bộ Ngoại giao trong thời kỳ đổi mới vừa qua đã có những thay đổi rất cơ bản.

Lực lượng công chức quản lý và chuyên viên có trình độ đại học và trên đại học ngày một đông hơn, lực lượng cán bộ phục vụ kỹ thuật, hậu cần ít hơn.

Tính đến cuối năm 2000, trong Bộ có 32 tiến sĩ, 156 thạc sĩ và 56 người có trình độ sau đại học.

Số cán bộ, công chức có trình độ lý luận chính trị trung - cao cấp chiếm 53,71 phần trăm. Tuy nhiên, về lý luận quản lý nhà nước mới có 15,9 phần trăm.

Về ngoại ngữ, đã có nhiều tiến bộ. Tiếng Anh cơ bản đã được phổ cập trong toàn ngành. Hiện nay số người có ngoại ngữ đạt trình độ C hoặc D (theo tiêu chuẩn quốc gia) chiếm 73,85 phần trăm tổng số biên chế chính thức của Bộ Ngoại giao. Trong đó nhiều người biết 2 - 3 ngoại ngữ trở lên.

Tình trạng hăng hụt chuyên gia sử dụng các thứ tiếng địa phương kéo dài nhiều năm đang dần dần được khắc phục. Từ năm 1994 đến 2000 đã tuyển dụng thêm 41 chuyên viên biết tiếng Nga, Trung, Nhật, Tây Ban Nha, Triều Tiên, Mông Cổ, Đức, Ba Lan, Hunggari, Italia, Ả-rập và chuẩn bị tuyển dụng tiếp 10 chuyên viên biết tiếng địa phương khác.

Nghiên cứu khoa học và nghiên cứu cơ bản của đội ngũ cán bộ công chức trong ngành thực sự đã có những bước tiến đáng kể, đặc

biệt từ năm 1995 trở đi khi công tác nghiên cứu khoa học của Bộ và của Học viện Quan hệ Quốc tế bắt đầu gắn với công tác nghiên cứu khoa học chung của quốc gia. Thông qua các hoạt động nghiên cứu khoa học với nhiều chuyên đề khác nhau, phương pháp tiếp cận và cách thể hiện cũng như kiến thức, hiểu biết của đội ngũ cán bộ nghiên cứu trong bộ được nâng lên rõ nét hơn so với trước đây. Điều đó được thể hiện qua chất lượng các đề tài nghiên cứu khoa học cấp nhà nước, cấp Bộ và vụ, viện. Từ năm 1996 đến 2000 đã thực hiện 55 đề tài nghiên cứu khoa học các cấp, trong đó 36 đề tài đã được nghiệm thu, đạt kết quả xuất sắc và khá. So với trước, số đề tài tăng gấp hai lần và kết quả nghiên cứu khoa học trong thời gian qua đã góp phần thiết thực vào việc đánh giá tình hình khu vực và quốc tế, cũng như từng đối tượng, làm cơ sở thực hiện chức năng tham mưu và đề xuất chủ trương đối sách trong lĩnh vực đối ngoại.

Đi đôi với việc nâng cao chất lượng công tác đào tạo bồi dưỡng cán bộ ngoại giao theo hướng chính quy hiện đại, việc trẻ hoá đội ngũ tiếp tục được đẩy mạnh. Tuổi trung bình của cán bộ quản lý cấp vụ hiện nay là 50 (so với 57,6 trong thập kỷ 1980), trong đó vụ trưởng là 52 và vụ phó là 48.

Đội ngũ cán bộ ngoại giao có hiểu biết, có kiến thức chuyên ngành hệ thống, sử dụng ngoại ngữ thành thạo hơn, năng động và kiêm được nhiều việc. Phần lớn các đại sứ, đại biện, vụ trưởng và vụ phó trong những năm 1990 được đào tạo chính quy và hệ thống. Tuy nhiên, đội ngũ cán bộ quản lý còn phải phấn đấu về mặt xây dựng đơn vị, nâng cao năng lực quản lý và điều hành. Ngoài ra, đối với người đứng đầu các cơ quan đại diện ở nước ngoài, nơi có đông cán bộ, nhân viên ngoại giao và nhiều đại diện của các ban, ngành còn cần có khả năng điều hoà và phối hợp để hoạt động được thống nhất và hiệu quả.

Bộ định kỳ tổ chức thi tuyển dụng các công chức mới để bổ sung vào nguồn nhân lực của ngành.

Bộ máy tổ chức trong và ngoài nước từng bước được kiện toàn theo hướng tinh giản biên chế, chính quy hiện đại, gọn nhẹ, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động, nhằm ngày càng thích ứng

với nhiệm vụ tham mưu - tác chiến, nghiên cứu đề xuất chủ trương, đối sách về đối ngoại và đáp ứng tốt những đòi hỏi mới của công tác đối ngoại và các quan hệ chính trị - kinh tế quốc tế của Việt Nam thời kỳ đổi mới.

Theo hướng đó, Bộ Ngoại giao đã thực hiện tinh giản biên chế hành chính sự nghiệp, góp phần làm cho bộ máy tổ chức gọn nhẹ. Việc tách nhập, hợp nhất, điều chỉnh, sắp xếp lại, giải thể hoặc rút đơn vị cũ, lập đơn vị mới và chuyển một vài đơn vị hành chính - sự vụ sang cơ chế hạch toán kinh doanh được tiến hành cả trong và ngoài nước.

- Năm 1988, hợp nhất Vụ Quản trị - Xây dựng cơ bản với Vụ Tài vụ thành Vụ Quản trị - Tài vụ.

- Năm 1989, Tạp chí *Quan hệ Quốc tế* ra hàng tháng đã đi vào hoạt động và từ tháng Mười hai 1993 chuyển thành *Tuần báo Quốc tế*. Báo *Tin Việt Nam* chuyển giao cho Thông tấn xã Việt Nam.

- Năm 1990, thành lập Vụ Tổng hợp xây dựng ngành, Vụ Đánh giá thưởng phạt. Năm 1991, Vụ Đánh giá thưởng phạt giải thể, công việc này do Văn phòng Bộ đảm nhiệm.

- Năm 1991, đổi Vụ Liên Xô thành Vụ Đông Âu 1; Vụ châu Âu 1 thành Vụ Đông Âu 2; Vụ châu Âu 2 đặt lại tên là Vụ Tây - Bắc Âu; hợp nhất Vụ Bắc Mỹ và Vụ Cuba - Mỹ Latinh thành Vụ châu Mỹ.

- Năm 1992, hợp nhất Vụ Tổ chức quốc tế với Vụ các vấn đề chung thành Vụ các tổ chức quốc tế. Sau đó Vụ Hợp tác kinh tế - văn hoá tách ra thành Vụ Kinh tế và năm 1994 đổi thành Vụ Tổng hợp kinh tế. Ngày 31 tháng Giêng 1992, Vụ Tổng hợp xây dựng ngành và Vụ Cán bộ hợp nhất thành Vụ Tổ chức - cán bộ. Ngày 1 tháng Tám 1992, Viện Quan hệ quốc tế được nâng cấp thành Học viện Quan hệ quốc tế nằm trong hệ thống các học viện quốc gia và trực thuộc Bộ Ngoại giao với hai nhiệm vụ nghiên cứu khoa học về các vấn đề quan hệ quốc tế và đào tạo bồi dưỡng cán bộ ngoại giao ở trình độ đại học, sau đại học và trên đại học. Tháng Chín 1992, Học viện được giao nhiệm vụ quản lý công tác khoa học của Bộ Ngoại giao.

- Ngày 18 tháng Ba 1993, Cục phục vụ đoàn ngoại giao chuyển

thành một doanh nghiệp nhà nước thuộc Bộ Ngoại giao. Xí nghiệp xe V75 tách ra thành một đơn vị kinh doanh trực thuộc Bộ.

- Ngày 10 tháng Mười một 1993, Chính phủ ban hành Nghị định số 82-CP về nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của Bộ Ngoại giao, theo đó tổ chức bộ máy của Bộ Ngoại giao ở trong nước gồm có: Văn phòng Bộ, Vụ Tổ chức - Cán bộ, Thanh tra, Vụ Tổng hợp đối ngoại, Vụ Tổng hợp kinh tế, Vụ Đông Nam Á - Nam Thái Bình Dương, Vụ Trung Quốc, Vụ Đông Bắc Á, Vụ Nam Á, Vụ Đông Âu - Trung Á, Vụ Tây - Bắc Âu, Vụ Tây Á - châu Phi, Vụ châu Mỹ, Vụ Thông tin báo chí, Vụ Lễ tân, Vụ Lãnh sự, Vụ Luật pháp và điều ước quốc tế, Vụ các tổ chức quốc tế, UNESCO, Vụ Quản trị - tài vụ, Sở Ngoại vụ thành phố Hồ Chí Minh, Học viện Quan hệ Quốc tế, Tạp chí Quan hệ quốc tế, Trung tâm dịch vụ báo chí nước ngoài, Nhà khách Chính phủ. Các cơ quan ở ngoài nước bao gồm các Đại sứ quán, Tổng lãnh sự quán và Lãnh sự quán, các phái đoàn đại diện thường trực của Việt Nam ở các nước và bên cạnh Liên hợp quốc và các tổ chức quốc tế liên chính phủ.

- Ngày 20 tháng Giêng 1994, Vụ Lãnh sự chuyển thành Cục Lãnh sự và thành lập Vụ Văn hoá UNESCO.

- Ngày 9 tháng Sáu 1994, Trung tâm dịch vụ báo chí nước ngoài đổi thành Trung tâm hướng dẫn báo chí nước ngoài.

- Ngày 7 tháng Chín 1994, thành lập Vụ ASEAN.

- Ngày 5 tháng Hai 1996, hợp nhất Vụ Đông Nam Á - Nam Thái Bình Dương và Vụ Nam Á thành Vụ Đông Nam Á - Nam Thái Bình Dương.

- Ngày 26 tháng Tư 1997, Ủy ban về người Việt Nam ở nước ngoài trở thành đơn vị trực thuộc Bộ Ngoại giao. Ngày 30 tháng Năm 1997, hợp nhất Vụ Trung Quốc và Vụ Đông Bắc Á thành Vụ châu Á 1; Vụ Đông Nam Á - Nam Thái Bình Dương đổi thành Vụ châu Á 2; Vụ Đông Âu - Trung Á đổi thành Vụ châu Âu 1; Vụ Tây - Bắc Âu đổi thành Vụ châu Âu 2.

- Ngày 11 tháng Ba 1999, thành lập Vụ Hợp tác kinh tế đa phương. Ngày 25 tháng Tám 1999, Ban Adhoc - 2000 được thành lập để thực hiện một số chương trình về các ngày lễ lớn năm 2000; xây dựng Khu di tích lịch sử Bộ Ngoại giao tại Tuyên Quang; biên

soạn - biên tập sách về ngoại giao Việt Nam 1945 - 2000; tổ chức thành công Hội thảo khoa học quốc gia về "Ngoại giao Việt Nam trong thời đại Hồ Chí Minh" nhân dịp kỷ niệm 55 năm ngày thành lập ngành ngoại giao.

- Ngày 20 tháng Ba 2000, thành lập nhóm Tư vấn của Lãnh đạo bộ về đối ngoại.

Ở ngoài nước, Bộ Ngoại giao đã rút một số cơ quan đại diện và lập một số cơ quan mới. Năm 1990, rút sứ quán ở Madagaxca; năm 1991, rút sứ quán ở Nicaragua; năm 1992, rút các sứ quán tại Cộng hoà Cônggô, Êtiôpia, Nam Tư, Anbani; năm 1995, rút sứ quán ở Yêmen.

Đồng thời đã mở một số cơ quan đại diện: lập các Đại sứ quán mới ở Hàn Quốc (1992), Ucraina (1992), Uđôbêkixtan (1993), Brunây (1995), Achentina (1995), Hà Lan (1997), Iran (1997), Đan Mạch (2000); lập Cơ quan liên lạc tại Washington (1994) và được nâng lên thành Đại sứ quán (1995), lập Tổng lãnh sự quán tại Thụy Sĩ (1996) và được nâng lên thành Đại sứ quán (2000), lập Tổng lãnh sự quán tại Sao Paolo (1997) và nâng thành Đại sứ quán ở Brasilia (2000); lập các Tổng lãnh sự quán mới tại Savanakhet (1986), Pakse (1989), Batambang và Kongpongsom (1989), Sydney (1992), Bombay (1993), Hồng Kông (1994), Khỏn Khên (1996), San Francisco (1997), Ôxaca (1997), Dubai (1997), Panama (2000). Chuyển Đại sứ quán ở Ănggôla sang Nam Phi (2000). Mở lại Tổng lãnh sự quán ở Quảng Châu (1993).

Số cơ quan đại diện của Việt Nam từ 50 vào cuối những năm 1980 lên 64 vào năm 2000.

Bộ Ngoại giao đã coi trọng việc kiện toàn bộ máy tổ chức và hoạt động của các cơ quan đại diện và các đơn vị trong Bộ theo hướng dành ưu tiên cho công tác ngoại giao phục vụ kinh tế, nhằm góp phần tích cực phát triển kinh tế đất nước, trước hết là thúc đẩy, hỗ trợ quan hệ kinh tế đối ngoại và quá trình hội nhập kinh tế quốc tế của đất nước.

Hoạt động ngoại giao phục vụ kinh tế tập trung vào những nội dung chủ yếu sau đây: tăng cường nội dung kinh tế của các đoàn thăm và công tác tại nước ngoài của lãnh đạo Đảng, Nhà nước Việt

Nam hoặc khi đón tiếp các đoàn nước ngoài thăm Việt Nam; đóng góp tích cực vào việc xây dựng chính sách, khuôn khổ pháp lý cho quan hệ kinh tế đối ngoại trong thời kỳ đổi mới; chú trọng đánh giá những vấn đề lớn và thời sự, có tác động đến Việt Nam như toàn cầu hoá, tự do hoá thương mại, công nghệ thông tin, những biến động về tài chính - tiền tệ và giá cả hàng hoá trên thị trường quốc tế, những thay đổi chính sách của các nước về ODA, hợp tác lao động, xuất khẩu gạo, v.v., từ đó kịp thời đưa ra các kiến nghị về chủ trương chính sách, biện pháp thích hợp phục vụ yêu cầu phát triển của đất nước cũng như các kiến nghị và sáng kiến ngoại giao về chủ đề kinh tế tại các cơ chế hợp tác song phương và đa phương. Đồng thời, các cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài cũng tích cực triển khai những hoạt động cụ thể nhằm góp phần hỗ trợ, phối hợp thúc đẩy kinh tế đối ngoại như: vận động nước sở tại và nước kiêm nhiệm tạo điều kiện thuận lợi cho nhập khẩu hàng Việt Nam; hỗ trợ các doanh nghiệp trong nước nghiên cứu, chiếm lĩnh thị trường, xúc tiến thương mại cũng như tìm hiểu, xác minh các thông tin kinh tế cần thiết; vận động nước sở tại nhận lao động Việt Nam; hỗ trợ và tham gia tổ chức các hoạt động tuyên truyền, xúc tiến du lịch; thông tin tuyên truyền về đường lối chính sách kinh tế của Việt Nam; thực hiện các hoạt động xúc tiến đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam; tích cực tranh thủ chính giới sở tại tăng hoặc duy trì mức ODA cho Việt Nam...

Thực hiện chỉ thị của Chính phủ về giao chỉ tiêu ngoại giao phục vụ kinh tế cho Trưởng các cơ quan đại diện, từ năm 2000, thừa uỷ quyền của Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng Ngoại giao đã ký giao chỉ tiêu kinh tế đối ngoại cho các cơ quan đại diện. Việc giao chỉ tiêu này đã góp phần quan trọng trong việc tạo ra sự chuyển biến căn bản về nhận thức và hành động của ngành ngoại giao; mở ra một cách làm mới, đưa công tác ngoại giao phục vụ kinh tế vào nền nếp, nội dung, mục tiêu cụ thể; nâng cao vai trò và trách nhiệm của các đơn vị, đặc biệt là các cơ quan đại diện.

Ngoài ra, ngành ngoại giao góp phần quan trọng trong việc thăm dò, tìm hiểu khả năng, vận động chính phủ các nước ký kết các hiệp

định đào tạo lưu học sinh, thực tập sinh, nghiên cứu sinh, tiếp nhận lao động Việt Nam. Từ năm 1951 đến năm 1991, Việt Nam đã gửi 55.000 người sang đào tạo tại các nước trong đó 90 phần trăm là ở Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa Đông Âu cũ. Đến năm 2000, có 10.000 người đang học tập ở nước ngoài. Các cơ quan đại diện có trách nhiệm tham gia quản lý hàng chục vạn người Việt Nam đi học, thực tập, lao động tại các nước. Từ cuối những năm 1960, Việt Nam bắt đầu gửi công nhân sang lao động tại Liên Xô và các nước Đông Âu. Ngoại giao phối hợp trong công tác đưa lao động và chuyên gia sang làm việc tại nước ngoài. Từ năm 1978 - 1990 có 200.000 người lao động và 500 chuyên gia Việt Nam làm việc tại các nước.

Bộ Ngoại giao đã xây dựng và thực hiện một số quy chế mới về lề lối làm việc và các chế độ chính sách đối với cán bộ công chức của ngành nhằm khuyến khích họ phấn đấu, rèn luyện, học tập và công tác, góp phần quan trọng vào việc nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác và xây dựng ngành ngày một chính quy hiện đại hơn.

Ngày 2 tháng Tư 1993, Bộ Ngoại giao ra Quy chế về luân chuyển cán bộ, nhân viên ra công tác tại các Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài; ngày 24 tháng Chín 1993, ban hành Quy chế về chức năng, nhiệm vụ và tổ chức bộ máy của 30 đơn vị trong Bộ. Quy chế quy định vai trò, quyền hạn về trách nhiệm theo chế độ thủ trưởng (Bộ, từng đơn vị trong Bộ và ở cơ quan đại diện). Riêng vấn đề cán bộ (đề bạt, bố trí...) phải thông qua tập thể để bảo đảm công bằng, khách quan.

Ngoài việc thực hiện chế độ nâng lương cho cán bộ nhân viên trong và ngoài nước kịp thời, đúng quy định và đúng niên hạn, Bộ tiếp tục duy trì chế độ thực tập cấp vụ và cấp bộ, chế độ đánh giá thưởng phạt và phân loại đơn vị, cá nhân hàng năm.

Để góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động đối ngoại của nhà nước, từng bước thực hiện chính quy hoá ngành ngoại giao, tiêu chuẩn hoá đội ngũ công chức ngoại giao Việt Nam và phù hợp với tập quán quốc tế, ngày 12 tháng Sáu 1995, Chủ tịch nước ký Lệnh ban hành Pháp lệnh về hàm, cấp ngoại giao. Trong đợt đầu tiên, 388 công chức ngoại giao đã được phong hàm từ tùy viên đến công sứ. Ngày 25 tháng Tám 2000, lần đầu tiên trong lịch sử ngành

ngoại giao Việt Nam, 10 cán bộ ngoại giao cao cấp được nhà nước phong hàm Đại sứ của nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Công tác thi đua khen thưởng là một nội dung quan trọng của xây dựng ngành. Ngày 15 tháng Ba 1990, Bộ Ngoại giao ra Quyết định về "Quy chế đánh giá phân loại đơn vị và cán bộ nhân viên thuộc Bộ Ngoại giao" thay cho "Quy định về thưởng phạt năm 1989". Quy chế mới đánh giá đơn vị trên hai mặt cụ thể về chuyên môn và xây dựng đơn vị. Quy chế quy định ba bước để tiến hành phân loại đơn vị; đối với cá nhân, căn cứ vào kết quả trên ba mặt: hoàn thành nhiệm vụ chuyên môn; phẩm chất đạo đức và quan hệ công tác, sinh hoạt; kiến thức về chuyên môn, nghiệp vụ và ngoại ngữ.

Trong khuôn khổ chuẩn bị cho Đại hội thi đua toàn quốc, tháng Tám 2000 Bộ Ngoại giao đã tổ chức Đại hội thi đua ngành ngoại giao. Từ khi thành lập ngành đến nay, nhiều cá nhân đã được nhà nước khen thưởng: Huân chương Hồ Chí Minh - bốn người; Huân chương Độc lập hạng Nhất - 11 người; Huân chương Độc lập hạng Nhì - 17 người; Huân chương Độc lập hạng Ba - 40 người; Huân chương Lao động hạng Nhất - bốn người; Huân chương Lao động hạng Nhì - hai người. Từ năm 1985 đến tháng Tám 2000, có 1.554 cán bộ, công chức Bộ Ngoại giao được nhà nước khen thưởng Huân chương Kháng chiến chống Mỹ, cứu nước các hạng; 415 người được nhận Huy chương Kháng chiến chống Mỹ, cứu nước; 71 người được công nhận là lão thành cách mạng; 105 người được công nhận cán bộ tiền khởi nghĩa.

Về đơn vị: Ủy ban về người Việt Nam ở nước ngoài được thưởng Huân chương Độc lập hạng Nhất; Học viện Quan hệ quốc tế được thưởng Huân chương Độc lập hạng Ba và Huân chương Lao động hạng Nhất; Sở Ngoại vụ thành phố Hồ Chí Minh, Ủy ban quốc gia UNESCO, Phòng Cơ yếu được tặng thưởng Huân chương Lao động hạng Nhất; Vụ châu Âu 2, Vụ Luật pháp và điều ước quốc tế được thưởng Huân chương Lao động hạng Ba.

Năm 1995, nhân dịp kỷ niệm 50 năm thành lập ngành ngoại giao, Bộ Ngoại giao đã được nhà nước tặng thưởng Huân chương Sao vàng. Đây là phần thưởng cao quý của Đảng, Nhà nước và nhân dân ghi nhận những đóng góp quan trọng của ngành ngoại giao đối với sự nghiệp cách mạng vẻ vang của đất nước trong nửa thế kỷ từ

khi thành lập nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà, ngày nay là nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Nhân dịp này, ngày 17 tháng Tám 1995, Bộ trưởng Bộ Ngoại giao đã ra Quyết định số 907/QĐ ban hành "Huy chương vì sự nghiệp ngoại giao Việt Nam". Từ năm 1995 đến 2000, Bộ Ngoại giao đã trao tặng Huy chương này cho 2.350 người.

Nhằm nâng cao trình độ lý luận và thực tiễn của ngành, đồng thời góp phần vào quá trình tổng kết lịch sử hoạt động ngoại giao Việt Nam dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam, Bộ Ngoại giao đã tiến hành tổng kết một bước quan trọng hoạt động ngoại giao Việt Nam diễn ra trong nửa thế kỷ.

Tổng kết này đã nêu lên những nét đặc trưng trong quan hệ quốc tế có tác động trực tiếp đến cuộc đấu tranh ngoại giao của Việt Nam; khái quát những nét lớn của quá trình đấu tranh ngoại giao của Việt Nam trên những chặng đường lịch sử từ Cách mạng tháng Tám năm 1945 đến 1995; rút ra những đặc điểm của ngoại giao Việt Nam trong thời kỳ hiện đại, những thành công và những thiếu sót của ngoại giao trong 50 năm. Đồng thời, một số bài học kinh nghiệm có ý nghĩa chiến lược đã được đúc kết, nhằm phục vụ cho hoạt động đối ngoại trong giai đoạn tiếp theo. Đợt tổng kết hoạt động ngoại giao của thời kỳ 1945 - 1995 đã đặt cơ sở cho việc tổng kết nhân dịp kỷ niệm 55 năm ngoại giao Việt Nam và những giai đoạn tiếp theo.

Cùng với sự khởi sắc của nền kinh tế đổi mới, từ đầu những năm 1990, cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ đối ngoại cũng được cải thiện một bước đáng kể. Ở ngoài nước, các trang thiết bị, phương tiện làm việc và trụ sở cơ quan đại diện được nâng cấp, nhằm bảo đảm hoạt động bình thường và cải thiện diện mạo của cơ quan đại diện.

Từ sau Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII của Đảng tháng Sáu 1991, các Hội nghị Ngoại giao: lần thứ mười chín (tháng Mười 1992), lần thứ hai mươi (tháng Tám 1996), lần thứ hai mốt (tháng Tư 1998) và lần thứ hai hai (tháng Mười một 1999) đều thảo luận vấn đề tiếp tục xây dựng ngành, coi trọng việc xây dựng và hoàn thiện mạng lưới các cơ quan đại diện, trong đó có việc xây dựng cơ sở vật chất theo hướng chính quy hiện đại.

Về công tác Đảng và đoàn thể, Đảng bộ Bộ Ngoại giao có năm Đảng bộ bộ phận và 32 chi bộ trực thuộc. Ngày 14 tháng Mười một 1992, Ban Cán sự Đảng Bộ Ngoại giao được thành lập. Nhận thức rõ tầm quan trọng của công tác xây dựng đảng trong tình hình mới, Ban Cán sự Đảng, Lãnh đạo Bộ và Đảng uỷ Bộ đã thường xuyên quan tâm đến nhiệm vụ giáo dục chính trị tư tưởng, tăng cường xây dựng đảng bộ về tổ chức, nâng cao chất lượng đảng viên, sinh hoạt chi bộ và không ngừng đẩy mạnh công tác phát triển đảng.

Đảng bộ đã có những đóng góp tích cực vào quy hoạch xây dựng ngành, vào việc đào tạo, bồi dưỡng, đề bạt, bố trí, sắp xếp, điều động cán bộ, đảng viên phù hợp với yêu cầu, nhiệm vụ của ngành trên cơ sở bảo đảm công bằng, dân chủ.

Ban Cán sự Đảng, Đảng uỷ và Lãnh đạo Bộ đã quan tâm và trực tiếp chỉ đạo nội dung, phương thức hoạt động của các tổ chức đoàn thể Công đoàn, Thanh niên, công tác binh đảng giới và vì sự tiến bộ của phụ nữ và Thường trực tự vệ Cơ quan, đồng thời, đã tạo điều kiện để các tổ chức đoàn thể đó phát huy vai trò và đóng góp của mình vào việc thực hiện nhiệm vụ chung của ngành và của xã hội.

Nhìn lại kết quả triển khai thực hiện Đề án xây dựng ngành 1996 - 2000, Hội nghị Ngoại giao lần thứ hai đã đánh giá: Đội ngũ cán bộ, công chức của ngành, nhất là đội ngũ lãnh đạo và quản lý, tiếp tục được bồi dưỡng và rèn luyện về bản lĩnh chính trị, phẩm chất đạo đức, nỗ lực nâng cao năng lực mọi mặt, hoàn thành tốt nhiệm vụ chính trị của ngành. Trên cơ sở đổi mới tư duy, ngoại giao không những đã góp phần quan trọng vào việc xây dựng, phát triển, hoàn thiện dân mà còn tích cực triển khai thực hiện chính sách đối ngoại độc lập tự chủ, đa dạng hoá, đa phương hoá theo phương châm Việt Nam sẵn sàng là bạn, là đối tác tin cậy với tất cả các nước trong cộng đồng thế giới, trực tiếp phục vụ cho sự nghiệp đổi mới trong nước. Cùng với thắng lợi trong công cuộc đổi mới, những thành tựu của hoạt động ngoại giao nói riêng và đối ngoại nói chung đã góp phần phá bỏ hoàn toàn thế bị bao vây, cô lập, nâng cao uy tín quốc tế của nước nhà, đưa nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam vươn lên sánh vai cùng với các nước trong cộng đồng quốc tế. Lần đầu tiên trong lịch sử, nước ta đã mở rộng quan hệ với hầu hết các nước ở khắp các lục địa, đặc biệt là với tất cả các nước lớn, các

trung tâm chính trị, kinh tế hàng đầu trên thế giới, hợp tác thân thiện và có hiệu quả với các nước láng giềng và các nước trong khu vực, thúc đẩy và mở rộng quan hệ với nhiều tổ chức quốc tế quan trọng, bao gồm các tổ chức tiền tệ - tài chính, kinh tế thương mại thế giới và các tổ chức thuộc hệ thống Liên hợp quốc.

Thông qua thực tiễn công tác sinh động và đa dạng, đội ngũ cán bộ, công chức trong ngành đã có bước trưởng thành về nhiều mặt: phẩm chất đạo đức, lập trường, quan điểm, năng lực nghiên cứu, tham mưu, kiến thức và trình độ nghiệp vụ, nhất là về kinh tế, luật pháp, diễn đàn đa phương, ngoại ngữ... đã được nâng lên một bước. Riêng về ngoại ngữ, hầu hết công chức quản lý và các viên chức ngoại giao, ở trong nước cũng như ở ngoài nước, đều có thể sử dụng các ngoại ngữ của mình trong công việc giao dịch, làm việc với các đối tác nước ngoài một cách độc lập, không cần phiên dịch. Trình độ văn hoá và học vấn cũng có tiến bộ đáng kể. Công tác nghiên cứu khoa học đã có bước tiến đáng khích lệ. Đội ngũ cán bộ, công chức, nhất là đội ngũ quản lý cấp vụ, đã được trẻ hoá.

Đứng trước những thách thức mới và nhiệm vụ mới khi đất nước chủ động thực hiện hội nhập quốc tế, để phục vụ tốt nhất lợi ích quốc gia, giữ vững độc lập, tự chủ, định hướng xã hội chủ nghĩa và bản sắc dân tộc, lãnh đạo Bộ Ngoại giao càng nhấn mạnh tầm quan trọng của việc xây dựng, nâng cao phẩm chất, năng lực và trình độ đội ngũ cán bộ lãnh đạo đơn vị cơ sở và chuyên gia, cũng như việc xây dựng nền móng lý luận ngoại giao Việt Nam, từ các quan điểm chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh về quốc tế và ngoại giao, làm rõ những nội dung về bản chất, bản sắc, phong cách ngoại giao Việt Nam, để vận dụng ngày càng hiệu quả vào thực tiễn hoạt động ngoại giao hiện tại và tương lai.

Thực hiện nhiệm vụ đối ngoại trong giai đoạn mới của cách mạng Việt Nam, Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX của Đảng Cộng sản Việt Nam đã đề ra: "Đẩy mạnh công tác thông tin phục vụ nghiên cứu, làm tốt công tác dự báo tình hình khu vực và thế giới, kịp thời có những chủ trương, chính sách đối ngoại thích hợp khi tình hình thay đổi. Tăng cường hơn nữa công tác thông tin đối ngoại và văn hoá đối ngoại.

Bồi dưỡng, rèn luyện bản lĩnh chính trị, năng lực, đạo đức, phẩm chất của đội ngũ cán bộ làm công tác đối ngoại, kể cả kinh tế đối ngoại"¹.

Về vấn đề cán bộ làm công tác đối ngoại trong giai đoạn mới, Bộ trưởng Ngoại giao Nguyễn Dy Niên nêu rõ: "Thời kỳ mới và nhiệm vụ mới đặt ra những yêu cầu mới đối với đội ngũ làm công tác đối ngoại cả về phẩm chất chính trị lẫn trình độ nghiệp vụ chuyên môn. Đối ngoại Việt Nam phải phấn đấu vươn lên hơn nữa để ngang tầm với yêu cầu, nhiệm vụ của thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá và hội nhập quốc tế, trở thành lực lượng cách mạng chính quy và hiện đại tương xứng với tầm vóc trí tuệ của đất nước và dân tộc..."².

*

* *

Tháng Tám 1945, ngành ngoại giao của nước Việt Nam mới đã ra đời. Bộ Ngoại giao Việt Nam Dân chủ Cộng hoà không tiếp quản được gì từ bộ máy của chính quyền cũ. Vừa ra đời, các cán bộ ngoại giao đã đương đầu với bọn thực dân cáo già phương Tây và quân phiệt phương Bắc.

Lịch sử 55 năm xây dựng ngành ngoại giao Việt Nam thời đại Hồ Chí Minh đã cho thấy rõ những bước phát triển và trưởng thành vượt bậc về tổ chức, xây dựng bộ máy, đào tạo đội ngũ cán bộ cả về phẩm chất và năng lực chuyên môn, bảo đảm thực hiện thắng lợi chức năng, nhiệm vụ của ngành ngoại giao qua các giai đoạn vừa làm, vừa học: học để làm, qua làm để học thêm, ngày một trưởng thành.

Khi mới thành lập, bộ máy chỉ có khoảng vài chục người, đều chưa được đào tạo và chưa qua thực tiễn hoạt động ngoại giao. Đến cuối thế kỷ XX, bộ máy ngày càng hoàn chỉnh với quy mô lớn cần thiết và đồng bộ để đáp ứng các nhu cầu đối ngoại, phù hợp với nhiệm vụ chính trị và tiềm lực đất nước.

Về công tác đào tạo, cho đến đầu những năm 1960, phân đông

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX*, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2001, tr. 121 - 122.

2. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Tham luận tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX*, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2001, tr. 379.

cán bộ trong ngành đều chuyển ngang do Trung ương điều động từ các ngành, các địa phương. Các cán bộ này được bổ túc về nghiệp vụ ngoại giao và ngoại ngữ. Từ giữa những năm 1960, ngành từng bước tiến hành đào tạo và xây dựng được đội ngũ cán bộ ngoại giao chuyên nghiệp trên các lĩnh vực chính trị quốc tế, kinh tế, văn hoá, nghiệp vụ... Từ khi cuộc kháng chiến cứu nước lần thứ hai kết thúc và đặc biệt trong giai đoạn đổi mới, công tác đào tạo được tiến hành theo hướng chuyên môn hoá, với một đội ngũ cán bộ ngoại giao chuyên nghiệp phấn đấu trở thành chính quy và hiện đại, nâng cao dần ngang tầm quốc tế.

Từ giữa những năm 1960 trở đi, do khả năng bộ máy và chất lượng cán bộ được từng bước nâng cao, việc thực hiện chức năng tham mưu về đối ngoại cho Đảng và Nhà nước đã có nhiều tiến bộ, đáp ứng đòi hỏi của nhiệm vụ chính trị.

Trưởng thành quan trọng nhất là chất lượng và sự vững vàng về chính trị của đội ngũ cán bộ ngoại giao, trước hết là về quán triệt và vận dụng đường lối, quan điểm của Đảng, về tư duy nhận thức các vấn đề quốc tế, lợi ích dân tộc, cũng như bản chất, bản sắc của ngoại giao Việt Nam.

Tuy nhiên, nhìn lại quá trình hoạt động và những bài học kinh nghiệm trong thời kỳ các cuộc chiến tranh giải phóng dân tộc, ngành ngoại giao cũng tồn tại những thiếu sót và nhược điểm liên quan đến công tác xây dựng ngành, trước hết là trình độ đội ngũ cán bộ, thể hiện trong các mặt: nghiên cứu, dự báo chiến lược, xác định xu thế, khả năng phát triển của tình hình quốc tế, đánh giá bản chất, chiến lược cũng như mặt mạnh và sự hạn chế của đối phương, phát hiện sự nhất trí, trùng hợp và khác biệt về lợi ích của bạn bè, đồng minh trong vấn đề Việt Nam và quan hệ với Việt Nam... Ngành ngoại giao đang tiếp tục quá trình nghiên cứu, tổng kết lịch sử hoạt động của nền ngoại giao Việt Nam hiện đại cũng như công tác xây dựng ngành hơn nửa thế kỷ qua để phục vụ thiết thực cho việc nâng cao trình độ lý luận và năng lực hoạt động thực tiễn phù hợp với tình hình quốc tế đang thay đổi nhanh chóng và đáp ứng nhiệm vụ chính trị được giao trong giai đoạn cách mạng

mới, với việc ngoại giao phục vụ công nghiệp hoá, hiện đại hoá, chủ động hội nhập quốc tế, phát triển kinh tế đất nước và bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa.

Nhân tố quyết định sự trưởng thành của ngành ngoại giao 55 năm qua là sự lãnh đạo của Đảng, chỉ đạo trực tiếp của Bộ Chính trị, sự quan tâm của lãnh đạo Nhà nước và Chính phủ, sự giáo dục và dìu dắt trực tiếp của Chủ tịch Hồ Chí Minh ngay từ lúc ngành mới khai sinh. Ngành ngoại giao cũng nhận được sự hợp tác, giúp đỡ của các ngành, các cấp trung ương và địa phương. Đội ngũ cán bộ của ngành luôn tỏ rõ trung thành tuyệt đối với lợi ích dân tộc và lý tưởng của Đảng, nhạy bén với cái mới, nỗ lực học tập nghiệp vụ, chuyên môn và không ngừng rèn luyện, phấn đấu vươn lên đáp ứng các yêu cầu nhiệm vụ ngày càng cao và phức tạp mà Đảng và nhân dân giao phó, xứng đáng là những chiến sĩ đấu tranh trên mặt trận chính trị quốc tế để thực hiện thắng lợi đường lối, chính sách đối ngoại của Đảng và Nhà nước Việt Nam, xứng đáng là đại diện của dân tộc và đất nước trong khu vực và trên thế giới.

Công tác xây dựng ngành, mà nội dung cốt lõi là công tác cán bộ, tổ chức bộ máy của cơ quan trong nước và cơ quan đại diện ở ngoài nước, xây dựng các chính sách, chế độ, quy chế, các thể chế hoạt động của ngành và đào tạo cán bộ, thực chất là công tác xây dựng con người. Công tác này phải thể hiện tính đảng, tính khoa học, tính quần chúng. Việc đào tạo và xây dựng từng con người và toàn bộ đội ngũ cán bộ công chức ngành ngoại giao đã gắn chặt với việc thực hiện nhiệm vụ chính trị, với công tác chỉnh đốn và xây dựng đảng, xây dựng đơn vị cơ sở. Nó còn liên quan đến sự điều hành trực tiếp của thủ trưởng các cấp, đòi hỏi việc động viên và tổ chức được quần chúng và mỗi cán bộ công chức tự giác phấn đấu không ngừng. Đồng thời, mỗi khi Lãnh đạo Bộ coi trọng công tác xây dựng ngành, có chương trình cụ thể, có chính sách cán bộ và quy chế đúng đắn, có kiểm tra đôn đốc, đúc rút kinh nghiệm thì công tác này đạt hiệu quả cao. Đó là một số trong các bài học quan trọng của công tác xây dựng ngành ngoại giao qua các thời kỳ từ năm 1945 - 2000.

Kết luận

Tình hình thế giới trong những năm 1945 - 2000 trải qua nhiều biến đổi to lớn, sâu sắc trên mọi lĩnh vực.

Chiến tranh thế giới thứ hai kết thúc đã mở ra cục diện mới trong quan hệ quốc tế. Phong trào cách mạng thế giới phát triển mạnh mẽ và liên tục nhiều thập kỷ. Chủ nghĩa xã hội trở thành hệ thống làm thay đổi cán cân lực lượng có lợi cho cách mạng và hoà bình. Cao trào đấu tranh giải phóng dân tộc làm sụp đổ hệ thống thuộc địa của chủ nghĩa thực dân. Phong trào cộng sản, công nhân lớn mạnh, góp phần làm suy yếu chủ nghĩa đế quốc. Cuộc đấu tranh vì hoà bình, dân chủ và dân sinh phát triển sâu rộng tại các nước tư bản phát triển.

Phe đế quốc chủ nghĩa phát động chiến tranh lạnh, tăng cường chạy đua vũ trang, lập ra các liên minh và các căn cứ quân sự, tiến hành dính líu, can thiệp, đồng thời gây ra hàng trăm cuộc chiến tranh nóng cục bộ.

Trên thế giới hình thành hai hệ thống chính trị - xã hội đối lập nhau: xã hội chủ nghĩa - tư bản chủ nghĩa và trật tự thế giới hai cực: Liên Xô - Mỹ. Bên cạnh đó, các nước đế quốc cũng tranh giành khu vực ảnh hưởng và cạnh tranh lẫn nhau. Trong khi Mỹ sa lầy trong chiến tranh Việt Nam và lâm vào khủng hoảng kinh tế - xã hội những năm "sau Việt Nam", các nước Tây Âu và Nhật Bản khôi phục và phát triển kinh tế, cùng với Mỹ trở thành ba trung tâm kinh tế tư bản chủ nghĩa.

Đến đầu thập kỷ 1990, tình hình chính trị thế giới diễn ra một số biến động và đảo lộn. Các thiết chế xã hội chủ nghĩa ở Liên Xô

và Đông Âu tan rã, chủ nghĩa xã hội hiện thực tạm thời lâm vào thoái trào. Mặt khác, với sự kết thúc chiến tranh lạnh và trạng thái thế giới phân thành hai cực, xu thế đa dạng hoá quan hệ quốc tế được đẩy mạnh. Các quan hệ quốc tế chuyển biến sang giai đoạn mới. Trong khi bản chất của nền chính trị thế giới không thay đổi, thì nội dung và phương thức hoạt động của quan hệ quốc tế có những điều chỉnh rất cơ bản.

Trong khi đó, lực lượng sản xuất của xã hội loài người tiếp tục phát triển mạnh mẽ. Các ngành công nghệ mới thúc đẩy sự ra đời hàng loạt ngành kinh tế mới; cùng với việc phổ cập nhanh chóng của mạng Internet, viễn thông, sự gia tăng hoạt động thương mại và tài chính điện tử đã góp phần thay đổi diện mạo của nền kinh tế thế giới.

Các yếu tố ấy góp phần làm gia tăng toàn cầu hoá về kinh tế - "một xu thế khách quan, lôi cuốn ngày càng nhiều nước tham gia, vừa có mặt tích cực, vừa có mặt tiêu cực, vừa có hợp tác, vừa có đấu tranh"¹. Sự phân cực giữa các nước giàu và các nước nghèo càng thêm sâu sắc; không ít các quốc gia chậm phát triển đứng trước nguy cơ tồn tại ngoài lề của quá trình phát triển chung của nhân loại.

Tình hình quốc tế nửa sau của thế kỷ XX đã ảnh hưởng sâu sắc tới Việt Nam và hoạt động của ngoại giao Việt Nam. Thuận lợi và khó khăn đan xen.

*

* *

Hoạt động ngoại giao Việt Nam thời kỳ 1945 - 2000 là một phần của lịch sử cuộc đấu tranh oanh liệt của nhân dân Việt Nam dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam và Chủ tịch Hồ Chí Minh để bảo vệ và xây dựng chính quyền nhân dân, bảo vệ nền độc lập, tự do và thống nhất Tổ quốc; đánh bại các cuộc chiến tranh xâm

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX*, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2001, tr. 13.

lược, đưa cả nước tiến lên chủ nghĩa xã hội, phản chiếu các giá trị truyền thống và hiện đại của đất nước, bản sắc và văn hoá dân tộc, cũng như nhân cách con người Việt Nam. Các yếu tố ấy, cùng với hoàn cảnh tự nhiên, vị trí địa - chính trị của đất nước, bối cảnh của một thế giới đầy biến động đã kết tụ nên một số đặc điểm của ngoại giao Việt Nam.

Ra đời cùng với việc thành lập Chính phủ lâm thời Việt Nam Dân chủ Cộng hoà tháng Tám 1945, ngoại giao Việt Nam đã trưởng thành trong cuộc đấu tranh đầy hy sinh và gian khổ của toàn dân tộc. Đó là ***nền ngoại giao của một dân tộc yêu chuộng hoà bình, độc lập, tự do, công lý và giác ngộ cách mạng***.

Ngoại giao Việt Nam hoạt động dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam, thể hiện trong việc đề ra đường lối quốc tế, chính sách đối ngoại; chỉ đạo, tổ chức thực hiện toàn bộ hoạt động của các cơ quan đối ngoại, cũng như của các tổ chức, đoàn thể quần chúng thuộc hệ thống chính trị - xã hội của đất nước.

Các yếu tố nêu trên bảo đảm sự nhất quán về mục tiêu và định hướng chính sách, về tư tưởng và hành động, về lý luận và thực tiễn của hoạt động đối ngoại của Đảng và Nhà nước Việt Nam.

Kế thừa và phát huy truyền thống dân tộc, ngoại giao Việt Nam phục vụ cho quyền lợi tối cao của Tổ quốc. Trải qua hàng nghìn năm xây dựng đất nước và đấu tranh chống giặc ngoại xâm, ông cha ta đã để lại những tư tưởng lớn, những suy xét sâu xa trong phương lược, cách thức ứng xử bang giao với nước ngoài, thể hiện bản sắc dân tộc và văn hoá Việt Nam.

Tiêu biểu cho tinh thần ấy là chủ nghĩa yêu nước, quyết tâm bảo vệ độc lập, toàn vẹn lãnh thổ, không để một thước núi, một tấc sông của ông cha để lại bị xâm lấn. Tư tưởng yêu nước và ý thức về chủ quyền đã kết tinh trong các tuyên ngôn lịch sử của dân tộc.

Nam quốc sơn hà của Lý Thường Kiệt thể hiện hai nguyên lý căn bản, ảnh hưởng đến muôn đời sau:

Nam quốc sơn hà Nam đế cư

Tiệt nhiên định phận tại thiên thư.

Như hà nghịch lỗ lai xâm phạm

Nhữ đẳng hành khan thủ bại hư.

Bình Ngô đại cáo của Nguyễn Trãi thể hiện lòng tự hào về lịch sử và nền văn hiến của Đại Việt; khẳng định đất nước ta có cương thổ, truyền thống, phong tục riêng và "hào kiệt đời nào cũng có".

Tuyên ngôn Độc lập năm 1945 do Chủ tịch Hồ Chí Minh công bố trước quốc dân và thế giới nêu rõ quyền của dân tộc Việt Nam được sống trong tự do và độc lập, phù hợp với chân lý và các giá trị phổ biến của nhân loại.

Hoà bình, hoà hiếu là tư tưởng cốt lõi của ngoại giao Việt Nam. Trần Hưng Đạo nêu trong Bình thư: "Hoà mục là đạo rất hay trong việc trị nước hành binh. Hoà ở trong nước thì ít phải dùng binh, hoà ở ngoài biên thì không sợ báo động". Ngoại giao tâm công đã được Lê Lợi và Nguyễn Trãi phát huy ở mức cao phục vụ đánh thắng quân Minh xâm lược: "Ta mưu đánh vào lòng, không chiến mà thắng".

Nhờ quyết tâm đánh thắng chiến tranh xâm lược và tinh thần hoà hiếu, mà dân tộc Việt Nam đã vượt qua biết bao thử thách lịch sử, bảo tồn và phát triển cương vực và lãnh thổ của quốc gia và bản sắc dân tộc.

Ngoại giao Việt Nam thấm nhuần *chủ nghĩa nhân văn*. Tuy là nạn nhân của các cuộc chiến tranh xâm lược tàn khốc, con người Việt Nam vẫn giàu lòng nhân ái, không nuôi hận thù dân tộc. Quyết chiến đấu đẩy lùi giặc ngoại xâm, nhưng người Việt Nam không hiếu chiến; sau chiến tranh, quan tâm "Sửa hoà hiếu cho hai nước, tắt muôn đời chiến tranh" (Nguyễn Trãi).

Trong cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc thời kỳ hiện đại, chủ nghĩa yêu nước và tinh thần hoà hiếu được phát huy trong không gian đối ngoại rộng lớn, kết thành tư tưởng "Không có gì quý hơn độc lập tự do"; mong muốn "làm bạn với tất cả mọi nước dân chủ và không gây thù oán với một ai"; trong thời kỳ đổi mới, được nâng thành phương châm "Việt Nam sẵn sàng là bạn, là đối tác tin cậy của các nước trong cộng đồng quốc tế, phấn đấu vì hoà bình, độc lập và phát triển".

Ngoại giao Việt Nam hiện đại *phải thường xuyên ứng xử với các nước lớn*. Từ năm 1862 đến 1884, Việt Nam bị đế quốc Pháp

xâm lược, trở thành một xứ thuộc địa. Năm 1940 - 1941, Nhật Bản xâm lấn Việt Nam và cùng với Pháp đô hộ nhân dân Việt Nam. Trong chiến tranh Thái Bình Dương, Đông Dương phân thành hai chiến trường đánh Nhật: phía Bắc thuộc Mỹ và Trung Quốc, phía Nam thuộc Anh.

Sau Cách mạng tháng Tám 1945, Việt Nam Dân chủ Cộng hoà phải đối phó với bốn nước lớn với 30 vạn quân đội nước ngoài. Do sự dung túng, hỗ trợ của các nước lớn, Pháp đã trở lại Việt Nam. Từ giữa những năm 1950, Pháp bị thất bại nặng nề trong chiến tranh xâm lược; Mỹ dùng chiêu bài chống cộng và "ngăn chặn làn sóng đỏ Trung Quốc" để can thiệp sâu vào cuộc chiến tranh Đông Dương lần thứ nhất. Cuối cùng Mỹ thay Pháp tiến hành cuộc chiến tranh Đông Dương lần thứ hai. Cuộc chiến tranh xâm lược của Mỹ, từ nguồn gốc, quy mô, diễn biến, tính chất quyết liệt và tàn bạo của nó, đều liên quan đến nền chính trị nước lớn và quan hệ giữa các nước lớn. Tất cả các giải pháp về Việt Nam và Đông Dương 1954, 1962, 1973, 1991 đều có sự tham gia của tất cả các nước lớn trên thế giới.

Trong thời kỳ đổi mới từ năm 1986, Việt Nam đã cùng các nước lớn liên quan giải quyết các bất đồng, để bình thường hoá quan hệ. Đến cuối thập kỷ 1990, lần đầu tiên trong lịch sử hiện đại, Việt Nam quan hệ bình thường với tất cả các nước lớn trên thế giới. Các quan hệ này ngày càng đổi mới về nội dung và phương thức phù hợp bối cảnh quốc tế mới và sự biến động của chính trị thế giới.

Ngoại giao Việt Nam hiện đại ***mang hình thức đa dạng và phong phú***. Sự nghiệp chính nghĩa và các mục tiêu mà nhân dân Việt Nam phấn đấu thực hiện là mẫu số chung để xây dựng quan hệ quốc tế của Việt Nam. Đó đồng thời là cơ sở để thực hiện ngoại giao "tâm công" trong hoàn cảnh lương tri của nhân loại thức tỉnh và trên chính trường có sự tham gia ngày càng đông đảo của các lực lượng chính trị - xã hội trên thế giới.

Ngoại giao nhân dân, với sự tham gia rộng rãi của các cá nhân, nhân sĩ, trí thức, các tổ chức xã hội, đoàn thể quần chúng của Việt Nam, là một bước phát triển mới độc đáo và sáng tạo so với ngoại

giao truyền thống Việt Nam và hiếm thấy trong ngoại giao thế giới.

Một sáng tạo độc đáo nữa của ngoại giao Việt Nam là trong thời kỳ chống Mỹ, cứu nước triển khai đồng thời hai mặt trận: ngoại giao của Việt Nam Dân chủ Cộng hoà và ngoại giao của Mặt trận Dân tộc Giải phóng và kế đó là của Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hoà miền Nam Việt Nam, với những sắc thái riêng nhưng phối hợp bổ sung cho nhau thật hài hoà, dưới sự lãnh đạo duy nhất của Đảng Lao động Việt Nam, cùng phục vụ cho hai nhiệm vụ chiến lược của cách mạng.

Trong thời kỳ đổi mới, ngoại giao Việt Nam có thêm điều kiện để triển khai hoạt động dưới nhiều hình thức, thực hiện quan hệ với các đối tác và bạn bè mới; đối tượng không chỉ là các quốc gia mà còn có các tổ chức quốc tế, tổ chức phi chính phủ, các doanh nghiệp, tổ chức tôn giáo, từ thiện...

Nền văn hiến lâu đời đã *mang lại cho ngoại giao Việt Nam hiện đại nhiều yếu tố văn hoá*. Chất văn hoá ấy làm tăng sự hài hoà trong việc xử lý các vấn đề nguyên tắc và sách lược, bất biến và khả biến, tình cảm và lý trí, với tinh thần rộng mở trong hợp tác quốc tế; đồng thời cũng thể hiện qua giao tiếp đối ngoại niềm nở, hiếu khách... Ngoại giao Việt Nam tiếp thu nhiều giá trị văn hoá của thế giới.

Nền ngoại giao Việt Nam hiện đại *mang đậm dấu ấn tư tưởng Hồ Chí Minh*.

Tư tưởng Hồ Chí Minh về ngoại giao thể hiện trong đường lối quốc tế và hoạt động đối ngoại của Đảng và Nhà nước Việt Nam, vững vàng nguyên tắc nhưng mềm dẻo về sách lược, quán triệt tư tưởng tiến công nhưng biết giành thắng lợi từng bước phù hợp với tương quan lực lượng trong nước và quốc tế.

Độc lập dân tộc gắn với chủ nghĩa xã hội, một luận điểm trung tâm của tư tưởng Hồ Chí Minh, là nội dung chỉ đạo nhận thức và hành động của ngoại giao Việt Nam. Các tư tưởng của Người về độc lập tự chủ và đoàn kết, hợp tác quốc tế; kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại, chủ động tiến công, tạo thời cơ và nắm đúng thời cơ để thực hiện mục tiêu cách mạng cùng những nội dung quan

trọng khác, là kim chỉ nam cho hoạt động đối ngoại của Việt Nam trong thời kỳ hiện đại.

Phương pháp, phong cách và nghệ thuật ngoại giao Hồ Chí Minh kết hợp sự giản dị, tinh tế của văn hoá Việt Nam, với sự hiểu biết sâu sắc về văn hoá của nhiều dân tộc khác về chính trị thế giới, đã góp phần phát huy hiệu quả của hoạt động đối ngoại.

Ngoại giao Việt Nam hiện đại đạt được thành tựu to lớn, đóng góp xứng đáng vào thắng lợi vẻ vang của cách mạng Việt Nam trong mỗi giai đoạn lịch sử.

Ngoại giao phục vụ đắc lực cuộc đấu tranh giữ vững chính quyền cách mạng sau Cách mạng tháng Tám 1945, trong hai cuộc kháng chiến cứu nước vì độc lập tự do, thống nhất Tổ quốc và sự nghiệp cả nước đi lên chủ nghĩa xã hội.

Trong giai đoạn 1945 - 1946, khi thực lực cách mạng còn nhỏ yếu, dưới sự lãnh đạo sáng suốt và tài tổ chức của Đảng Cộng sản và Chủ tịch Hồ Chí Minh, ngoại giao Việt Nam phát huy sức mạnh tổng hợp của dân tộc và với vai trò chủ động, tích cực, sáng tạo, đã góp phần đắc lực vào việc bảo vệ nhà nước cách mạng non trẻ và thực hiện các nhiệm vụ kháng chiến, kiến quốc.

Thành công ở giai đoạn này là nhờ nhận thức đúng tình thế và so sánh lực lượng; kiên trì phương châm "thêm bạn, bớt thù", lợi dụng mâu thuẫn trong hàng ngũ đối phương, tránh đối phó cùng lúc với nhiều kẻ thù; nhân nhượng có nguyên tắc, kéo dài hoà hoãn để củng cố lực lượng cách mạng.

Trong cuộc kháng chiến chống Pháp, ngoại giao đã góp phần tích cực phá vòng vây. Từ năm 1950, Việt Nam thiết lập được quan hệ ngoại giao với Trung Quốc, Liên Xô và các nước dân chủ nhân dân, gắn Việt Nam với quốc tế. Phối hợp với thắng lợi quân sự, năm 1954 Việt Nam đã tiến hành đàm phán ở Geneva để kết thúc chiến tranh, giải phóng nửa nước, tạo hậu phương vững chắc và cơ sở pháp lý cho cuộc đấu tranh giành độc lập, thống nhất đồng thời góp phần xứng đáng vào phong trào chống thực dân cũ.

Trong kháng chiến chống Mỹ, để phục vụ hai nhiệm vụ chiến lược, ngoại giao Việt Nam tích cực, chủ động tranh thủ mọi lực

lượng có thể tranh thủ trên thế giới, tạo nên so sánh lực lượng có lợi cho nhân dân ta trong cuộc đụng đầu lịch sử với đế quốc Mỹ đầu sỏ.

Trong thời kỳ này, cuộc chiến tranh xâm lược tàn bạo của đế quốc Mỹ đã khiến lương tri loài người phẫn nộ. Thực hiện đường lối đối ngoại do Đảng Lao động Việt Nam và Chủ tịch Hồ Chí Minh đề ra, ngoại giao đã góp phần đem lại những thành công lớn: đoàn kết và tranh thủ được sự ủng hộ và giúp đỡ to lớn của hai nước lớn xã hội chủ nghĩa là Liên Xô, Trung Quốc và các nước anh em khác; tăng cường liên minh chiến đấu giữa ba nước Đông Dương; vận động quốc tế, hình thành trên thực tế mặt trận nhân dân thế giới đoàn kết với nhân dân Việt Nam chống đế quốc Mỹ xâm lược.

Ngoại giao Việt Nam đã làm thất bại các chiến dịch hoà bình lừa bịp và thủ đoạn ngoại giao của Mỹ, đồng thời chủ động mở cục diện "vừa đánh vừa đàm", trực tiếp đàm phán với Hoa Kỳ, kéo Hoa Kỳ xuống thang chiến tranh, đưa ra giải pháp phù hợp, tiến tới ký kết Hiệp định Paris về Việt Nam. Việc Mỹ rút quân về nước đã thay đổi so sánh lực lượng, mở đường "đánh cho nguy nhào", giành thắng lợi trọn vẹn mùa Xuân 1975.

Thắng lợi của nhân dân Việt Nam trong hai cuộc kháng chiến đã góp phần to lớn vào sự nghiệp của nhân dân thế giới vì hoà bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội.

Thắng lợi đó gắn liền với sự giúp đỡ, ủng hộ quốc tế to lớn của Liên Xô, Trung Quốc, các nước xã hội chủ nghĩa anh em khác, cũng như sự ủng hộ vật chất, tinh thần quý báu của các nước bạn bè, nhân dân tiến bộ trên thế giới.

Sau chiến tranh và trong thời kỳ đổi mới, làm thất bại chính sách bao vây, cấm vận của các thế lực thù địch, tích cực góp phần tạo môi trường quốc tế thuận lợi, tranh thủ sự giúp đỡ vật chất, kỹ thuật, mở rộng hợp tác quốc tế trên các lĩnh vực.

Sau chiến tranh của Mỹ xâm lược Việt Nam, tình hình quốc tế diễn biến phức tạp. Cuối những năm 1970 và trong những năm 1980, trong tình thế Việt Nam bị bao vây và cấm vận, ngoại giao đã tăng cường đoàn kết, hợp tác giữa các nước Đông Dương, tranh thủ

đoàn kết với các nước xã hội chủ nghĩa anh em và các lực lượng tiến bộ trên thế giới, nỗ lực cải thiện quan hệ với một số nước ASEAN, phá âm mưu và hoạt động tập hợp lực lượng chống Việt Nam của đối phương. Những hoạt động ngoại giao tích cực của Việt Nam đã góp phần đưa đến việc giải quyết vấn đề Campuchia bằng giải pháp thương lượng, mở các đột phá tháo gỡ những trở ngại trong các quan hệ song phương và đa phương, từ đó bình thường hoá quan hệ với tất cả các nước lớn, các nước láng giềng và khu vực, góp phần mở ra cục diện mới về đối ngoại.

Trong thập kỷ cuối của thế kỷ XX, nhận thức đúng những xu thế mới của quan hệ quốc tế, với tinh thần độc lập tự chủ, Đảng và Nhà nước Việt Nam đã đổi mới tư duy đối ngoại, tập trung giải quyết những vấn đề mấu chốt, củng cố và mở rộng xây dựng quan hệ quốc tế mới có lợi cho sự nghiệp xây dựng, phát triển đất nước và kết hợp bảo đảm an ninh quốc phòng. Đường lối đối ngoại rộng mở, đa phương hoá, đa dạng hoá quan hệ quốc tế, Việt Nam sẵn sàng là bạn và đối tác tin cậy của tất cả các nước trong cộng đồng thế giới, được triển khai vững chắc, tạo thế thuận lợi cho đất nước bước vào thế kỷ XXI.

Ngoại giao góp phần nâng cao vị thế quốc tế Việt Nam.

Trong hơn 80 năm dưới ách đô hộ của thực dân Pháp, Việt Nam bị coi là một dân tộc nhược tiểu, không có tên trên bản đồ thế giới. Sau khi Việt Nam tuyên bố độc lập tháng Chín 1945, Cao uỷ Pháp còn cho rằng có thể thực hiện và khi cần thì áp đặt ý đồ của Pháp tại Việt Nam một cách dễ dàng trong vòng ba tháng. Năm năm sau ngày thành lập, Việt Nam Dân chủ Cộng hoà mới được chín nước công nhận về mặt ngoại giao. Giữa những năm 1960, khi chính quyền Mỹ bắt đầu chuyển sang tiến hành chiến tranh cục bộ, một tướng Mỹ đã tuyên bố Việt Nam thuộc "loại nước kém phát triển cấp bốn" mà sức mạnh của không quân Mỹ có thể dễ dàng đưa "trở lại thời kỳ đồ đá".

Cùng với các thắng lợi vang dội của quân và dân Việt Nam trên chiến trường, những cuộc đàm phán ngoại giao kiên quyết và khôn

khéo của Việt Nam với các đối phương đã góp phần làm cho thế giới thêm hiểu biết và quý trọng Việt Nam.

Trong thời kỳ đổi mới, Việt Nam đã có thêm nhiều bạn bè gần xa và vị thế quốc tế ngày càng thuận lợi. Việt Nam đã có quan hệ ngoại giao với 167 nước, quan hệ thương mại với 150 nước và lãnh thổ; là thành viên của nhiều tổ chức quốc tế và liên khu vực quan trọng.

Đại hội đại biểu toàn quốc của Đảng Cộng sản Việt Nam lần thứ IX đã khái quát: "Với những thắng lợi giành được trong thế kỷ XX, nước ta từ một nước thuộc địa nửa phong kiến đã trở thành một quốc gia độc lập, tự do, phát triển theo con đường xã hội chủ nghĩa, có quan hệ quốc tế rộng rãi, có vị thế ngày càng quan trọng trong khu vực và trên thế giới. Nhân dân ta từ thân phận nô lệ đã trở thành người làm chủ đất nước, làm chủ xã hội. Đất nước ta từ một nền kinh tế nghèo nàn, lạc hậu đã bước vào thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá"¹.

Đóng góp của dân tộc Việt Nam vào sự nghiệp đấu tranh của nhân dân thế giới vì hoà bình, độc lập dân tộc, dân chủ, tiến bộ xã hội và những thành tựu của công cuộc đổi mới, của chính sách đối ngoại hoà bình, hoà hiếu... là những giá trị bền vững, xây đắp vị trí của Việt Nam trên trường quốc tế, đồng thời tăng cường tình cảm hữu nghị và quan hệ hợp tác của nhân dân thế giới đối với Việt Nam.

Phát triển từ yếu đến mạnh, ngoại giao Việt Nam đã trưởng thành qua thực tiễn, tiếp cận các vấn đề quốc tế hiện đại.

Năm 1945, ngành ngoại giao Việt Nam ra đời từ hai bàn tay trắng; Chủ tịch Hồ Chí Minh trực tiếp đảm nhiệm Bộ trưởng Ngoại giao, với một số cộng sự, trợ lý và hơn một chục nhân viên giúp việc. Đối phương là những nhà chính trị thực dân và giới ngoại giao chuyên nghiệp, các tướng quân phiệt nhiều tham vọng.

Xây dựng từ không đến có, từ nhỏ đến lớn, vừa làm vừa học,

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX*, tr.12 - 13.

ngành ngoại giao Việt Nam đã có những bước trưởng thành vững chắc. Từ một tổ chức gồm phần lớn là những cán bộ chính trị, quân sự chuyển sang hoạt động đối ngoại đã trở thành ngoại giao chuyên nghiệp; tiếp cận và xử lý đúng đắn các vấn đề quốc tế, phục vụ đắc lực lợi ích đất nước. Bộ máy tổ chức ngày càng hoàn thiện, đóng góp quan trọng vào việc tham mưu, xây dựng và tích cực triển khai thực hiện chính sách đối ngoại, phát huy và nâng cao thế và lực của đất nước.

Hội nghị đại biểu toàn quốc giữa nhiệm kỳ của Đảng, tháng Giêng 1994, đánh giá "đối ngoại là một trong ba thành tựu của thời kỳ đổi mới".

Những thành tựu to lớn, nhiều mặt của ngoại giao Việt Nam không tách rời những chiến công và kỳ tích của dân tộc dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam, đồng thời gắn liền với việc quán triệt và vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh về ngoại giao, xây dựng đội ngũ cán bộ ngoại giao theo tư tưởng, đạo đức và phong cách ngoại giao Hồ Chí Minh.

Nhìn lại 55 năm hoạt động, ngành ngoại giao cũng còn những mặt thiếu sót. Công tác nghiên cứu tình hình thế giới và xu thế quốc tế ở một số thời điểm chưa kịp thời, sâu sắc. Nhận thức về các lợi ích của bạn bè, đồng minh, cũng như quan hệ giữa các nước lớn với Việt Nam có việc chưa toàn diện và khách quan. Đội ngũ làm công tác đối ngoại còn có chỗ hạn chế về tư duy và dự báo chiến lược, về các vấn đề lý luận ngoại giao Việt Nam và quan hệ quốc tế. Việc tổng kết lịch sử và kinh nghiệm thực tiễn, nghiên cứu tình hình quốc tế và ngoại giao thế giới chưa được quan tâm thường xuyên.

Từ quá trình hoạt động ngoại giao hơn nửa thế kỷ qua, có thể rút ra một số bài học mang ý nghĩa thực tiễn và tính thời sự sâu sắc.

Một là, luôn luôn nêu cao tinh thần độc lập tự chủ, tự lực tự cường; đồng thời tăng cường đoàn kết quốc tế và mở rộng hợp tác quốc tế.

Độc lập tự chủ thể hiện trong tư duy nhận thức độc lập và sáng tạo, trong quyết sách và thực hiện đường lối chính sách. Chủ tịch Hồ Chí Minh xem "tự lực cánh sinh là cái gốc, điểm mấu chốt về

chính trị, quân sự, kinh tế, nội chính, ngoại giao của ta"¹.

Độc lập tự chủ, bảo đảm lợi ích chính đáng của dân tộc là nguyên tắc và nhiệm vụ hàng đầu của ngoại giao. Để thực hiện điều đó, hoạt động đối ngoại cần luôn xuất phát từ mục tiêu cách mạng, hoàn cảnh trong nước mà xác định nguyên tắc, đối sách phù hợp với xu thế chính trị thế giới và tôn trọng quy luật khách quan.

Sự giúp đỡ và hợp tác quốc tế là một trong các yếu tố quan trọng bảo đảm thắng lợi của cách mạng Việt Nam. Các yếu tố quốc tế được chuyển hoá thông qua vai trò quyết định của nhân tố bên trong, đó là phát huy sức mạnh dân tộc và tự lực tự cường. Thực lực được bồi đắp thì việc tranh thủ quốc tế càng thuận lợi.

Độc lập tự chủ, tự lực tự cường trong nhận thức của chúng ta không phải là biệt lập với thế giới bên ngoài, mà ngược lại, trên cơ sở phát huy độc lập, tự chủ, chúng ta luôn chủ trương mở rộng đoàn kết với các dân tộc, mở rộng hợp tác quốc tế, xử lý đúng đắn các vấn đề liên quan đến quan hệ giữa dân tộc và thời đại, giữa Việt Nam và thế giới.

Trong hoạt động đối ngoại, chú trọng tập hợp lực lượng quốc tế, tạo thế và lực, đồng thời, chính các thành tựu của quá trình đấu tranh bảo vệ và xây dựng đất nước của nhân dân Việt Nam đã thúc đẩy thế giới quan tâm tới Việt Nam và tăng cường quan hệ hợp tác với Việt Nam.

Ngoài ra, tiếp nhận sự giúp đỡ quốc tế phải đi đôi với làm nghĩa vụ quốc tế. Mối quan hệ này được Chủ tịch Hồ Chí Minh đề cập ngay từ năm 1946 khi bàn về văn hoá trong cuộc gặp gỡ giới trí thức, văn hoá văn nghệ ở Hà Nội: "Mình đã hưởng cái hay của người thì mình cũng phải có cái hay cho người ta hưởng. Mình đừng chịu vay mà không trả"².

Trong giai đoạn mới, Đảng Cộng sản và Nhà nước Việt Nam từng bước hoàn chỉnh chủ trương xây dựng một nền kinh tế độc lập tự

1. Hồ Chủ tịch nói chuyện tại Hội nghị ngoại giao ngày 14 tháng Giêng 1964, Hồ sơ lưu trữ của Bộ Ngoại giao Việt Nam.

2. Hoài Thanh: *Có một nền văn hoá Việt Nam*, Hội Văn hoá cứu quốc xuất bản, Hà Nội, 1946, tr. 25.

chủ theo định hướng xã hội chủ nghĩa trong bối cảnh quốc tế mới, tạo nền tảng vật chất cho việc củng cố và duy trì sự độc lập, tự chủ về chính trị.

Độc lập tự chủ về kinh tế là thiết yếu và nền tảng để phát triển nền kinh tế thị trường mở cửa, chủ động hội nhập với kinh tế thế giới, tích cực tham gia giao lưu, hợp tác, phân công lao động quốc tế trên cơ sở phát huy tiềm lực đất nước và lợi thế so sánh quốc gia, cạnh tranh quốc tế có hiệu quả nhất. Quá trình ấy đòi hỏi phải phát huy sức mạnh đoàn kết của toàn dân tộc, phát huy nguồn lao động trí tuệ và nguồn vốn trong dân, đi đôi với thu hút vốn đầu tư bên ngoài, sử dụng hiệu quả vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài (FDI) cũng như vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA), mở rộng thị trường xuất khẩu, ra sức tranh thủ khoa học, công nghệ và kinh nghiệm quản lý kinh tế tiên tiến.

Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội của Đảng Cộng sản Việt Nam nêu rõ: "Chúng ta phải tiếp tục nâng cao ý chí tự lực, tự cường phát huy mọi tiềm năng vật chất và trí tuệ của dân tộc đồng thời mở rộng quan hệ hợp tác quốc tế, tìm tòi bước đi, hình thức và biện pháp thích hợp xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội"¹.

Hai là, kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại.

Cách mạng tháng Mười Nga 1917 mở ra một thời đại mới - thời đại quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội trên phạm vi thế giới. Hồ Chí Minh là người yêu nước Việt Nam đầu tiên đặt cách mạng Việt Nam trong quan hệ toàn cầu, một bộ phận khăng khít của sự nghiệp của nhân loại tiến bộ.

Từ sau chiến tranh thế giới thứ hai, trên thế giới xuất hiện xu thế có lợi cho cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc, tạo điều kiện khách quan cho Việt Nam cũng như các dân tộc khác phát huy thực lực của mình, đồng thời tranh thủ sự ủng hộ giúp đỡ của các lực lượng tiến bộ và cách mạng trên thế giới.

Trong hai cuộc chiến tranh giải phóng, Việt Nam phải đối phó

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội*, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1991, tr. 8.

với các kẻ địch mạnh hơn mình nhiều lần. Trong xây dựng hoà bình, nhất là quá trình hội nhập quốc tế hiện nay, Việt Nam vẫn là một trong những nước nghèo trên thế giới, với cơ sở vật chất còn yếu kém. Vì vậy, việc phát huy nỗ lực cao nhất của bản thân, đi đôi với tranh thủ tối đa sự ủng hộ, giúp đỡ và hợp tác quốc tế là một nhu cầu khách quan, có ý nghĩa chiến lược để bảo đảm thắng lợi cho cách mạng Việt Nam.

Sức mạnh dân tộc Việt Nam là sự tổng hợp của các yếu tố vật chất và tinh thần, là sự kết hợp sức mạnh của truyền thống lịch sử, chính trị, quân sự, kinh tế, văn hoá, ngoại giao... Trước hết là sức mạnh đại đoàn kết toàn dân vì sự nghiệp chính nghĩa của dân tộc dưới sự lãnh đạo của Đảng.

Trong hoạt động quốc tế, lợi ích các dân tộc đan xen, tác động qua lại lẫn nhau. Yếu tố quyết định để bảo đảm lợi ích của dân tộc là phát huy tinh thần độc lập tự chủ trong mọi suy tính chiến lược, quyết sách đối ngoại và hoạt động thực tiễn.

Hồ Chí Minh sớm nhận thức mối liên hệ hữu cơ giữa độc lập tự chủ và đoàn kết, hợp tác quốc tế. Trong bài viết cho báo *Sự thật* (Liên Xô), số ra ngày 3 tháng Tám 1956, Người viết: "Trong tình hình quốc tế hiện nay, những đặc điểm dân tộc và những điều kiện riêng biệt ở từng nước ngày càng trở thành nhân tố quan trọng trong việc vạch ra chính sách của mỗi đảng cộng sản và mỗi đảng công nhân... nhưng đồng thời Đảng chúng tôi cũng hiểu rõ rằng không thể nào hạn chế những hoạt động hiện nay và tương lai của chúng tôi trong khuôn khổ dân tộc thuần túy, rằng những hoạt động đó có muôn ngàn sợi dây liên hệ với cuộc đấu tranh chung của thế giới tiến bộ"¹.

Sức mạnh thời đại luôn mang nội dung mới, phù hợp với tiến hoá của nhân loại. Những năm 1950, 1960 và 1970, đó là sức mạnh của ba dòng thác cách mạng. Ngày nay, đó là sức mạnh đoàn kết, đấu tranh của các lực lượng tiến bộ trên thế giới phấn đấu vì hoà bình, độc lập, dân chủ và phát triển; là sức mạnh của lực lượng sản xuất

1. Hồ Chí Minh: *Tuyển tập*, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1960, tr. 595.

vật chất của loài người; là các tiến bộ vượt bậc của cách mạng khoa học - kỹ thuật và công nghệ; là những mặt thuận lợi mà quá trình toàn cầu hoá kinh tế có thể tạo ra.

Các xu hướng mới của chính trị và kinh tế quốc tế đang điều chỉnh nội hàm sức mạnh thời đại, đặt ra khuôn khổ mới cho hợp tác quốc tế và việc Việt Nam kết hợp sức mạnh thời đại như thế nào. Những năm đổi mới vừa qua, Đảng và Nhà nước Việt Nam đã chú trọng tăng cường kinh tế đối ngoại, khai thác các lợi thế trên thị trường thế giới, tạo môi trường để thu hút đầu tư và để tăng sức cạnh tranh của hàng hoá Việt Nam, cũng như vị thế có lợi trong phân công lao động quốc tế.

Người Việt Nam cư trú ở nước ngoài là một bộ phận của dân tộc Việt Nam với những tiềm năng không nhỏ. Thực hiện chính sách đại đoàn kết của Đảng và Nhà nước động viên và tạo điều kiện để họ có thể tham gia xây dựng đất nước với khả năng cao nhất nhằm phát huy tối đa nguồn nội lực đa dạng của dân tộc Việt Nam đồng thời bảo đảm quyền lợi chính đáng của họ.

Trong thời gian tới, khả năng kết hợp nội lực với ngoại lực tuỳ thuộc vào công tác chuẩn bị và triển khai công cuộc hội nhập quốc tế sang một bước mới; vào việc xây dựng kế hoạch tổng thể và dài hạn về hội nhập kinh tế quốc tế, với lộ trình hợp lý, thực hiện được các cam kết quốc tế, nâng cao hơn nữa sức cạnh tranh quốc tế của hàng hoá, dịch vụ và của doanh nghiệp, cũng như của toàn bộ nền kinh tế Việt Nam.

Ba là, xây dựng, phát triển quan hệ hữu nghị, hợp tác lâu bền với các nước láng giềng; quan tâm xử lý đúng đắn quan hệ với các nước lớn.

Quan hệ với các nước láng giềng và với các nước lớn là những vấn đề nổi bật của hoạt động ngoại giao Việt Nam trong suốt thời kỳ hiện đại.

Nền tảng của các *quan hệ với láng giềng* là tôn trọng quyền tự quyết của các dân tộc, tôn trọng độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ của nhau, không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau, đồng thời tăng cường đoàn kết trong các cuộc đấu tranh vì độc lập và tự

do của mỗi nước; là quan hệ láng giềng thân thiện, bình đẳng, hợp tác cùng có lợi, vì hoà bình, độc lập và phát triển của mỗi quốc gia và hoà bình, ổn định của cả khu vực.

Quan hệ giữa Việt Nam với mỗi nước láng giềng đều có những nét đặc thù, trải qua nhiều biến cố lịch sử, không phải lúc nào cũng thuận buồm xuôi gió. Các thế lực đế quốc và phản động quốc tế có lúc đã lợi dụng tình trạng bất thường của các quan hệ này để tập hợp lực lượng trong và ngoài khu vực bao vây cô lập, hòng kiểm chế và làm suy yếu Việt Nam. Ngoại giao Việt Nam đã đấu tranh bền bỉ, khôn khéo làm thất bại âm mưu và thủ đoạn đó.

Trong thời kỳ toàn cầu hoá về kinh tế, liên kết khu vực và hội nhập quốc tế, muốn duy trì và phát triển quan hệ láng giềng hữu nghị, ổn định, thì cần phải đẩy mạnh hợp tác nhiều mặt, thông qua các cơ chế song phương, khu vực, tam giác, tứ giác phát triển trên nguyên tắc bình đẳng cùng có lợi. Có như vậy mới tạo ra được sự bền vững gắn kết các nước láng giềng lại với nhau.

Quan hệ an ninh quốc phòng giữa Việt Nam với các nước láng giềng có chung biên giới và các nước khu vực là một bộ phận của hoạt động đối ngoại, góp phần quan trọng xây dựng lòng tin, cùng nhau hợp tác giải quyết những vấn đề liên quan giữa các nước láng giềng và khu vực thông qua thương lượng, không dùng vũ lực hoặc đe dọa dùng vũ lực.

Quan hệ với nước lớn là mối quan tâm hàng đầu của Việt Nam Dân chủ Cộng hoà khi vừa mới ra đời năm 1945 và trở thành nội dung thường xuyên của hoạt động đối ngoại nửa thế kỷ tiếp theo.

Trong hai cuộc kháng chiến chống lại chiến tranh xâm lược do nước lớn thực dân và đế quốc tiến hành, Việt Nam đã liên minh chiến lược với Liên Xô và Trung Quốc. Nhờ kiên trì đường lối độc lập tự chủ, Việt Nam đã đoàn kết với cả Liên Xô và Trung Quốc tranh thủ được sự ủng hộ và giúp đỡ của hai nước ngay cả khi hai nước lớn này bất đồng và xung đột nghiêm trọng.

Lịch sử thế giới cận đại và hiện đại cho thấy chính sách các nước lớn, quan hệ giữa họ với nhau tác động lớn đến tình hình thế giới và quan hệ quốc tế. Quan hệ giữa các nước lớn luôn xuất phát từ lợi

ích quốc gia, không cố định, cứng nhắc và mang tính đấu tranh và thoả hiệp. Biện pháp quen thuộc là hợp tác và cạnh tranh, kiềm chế và đối trọng, đôi khi đối địch lẫn nhau; vì lợi ích của họ, nước lớn lôi kéo những nước khác trong các tập hợp lực lượng, liên minh theo các tuyến, các lĩnh vực thích hợp trong quan hệ quốc tế và khu vực...

Vì lợi ích dân tộc của mình, các nước lớn có thể dàn xếp với nhau về giải pháp có lợi cho họ. Tuy nhiên, quan hệ giữa các nước lớn nằm trong bàn cờ chính trị thế giới, đều có giới hạn. Nếu các nước vừa và nhỏ có đối sách đúng đắn, khôn khéo, thì có thể hạn chế được những thoả hiệp bất lợi cho mình, hoặc có thể hình thành các quan hệ đối tác ở mức độ khác nhau.

Lịch sử 55 năm hoạt động đối ngoại của Việt Nam cho thấy khi ngoại giao xử lý đúng quan hệ với các nước lớn thì thuận lợi; khi xử lý thiếu sót, thì gây khó khăn cho quan hệ đối ngoại của đất nước. Những thành tựu trong lĩnh vực này trước hết là do Đảng ta giữ vững được độc lập, tự chủ và bảo đảm lợi ích chính đáng của dân tộc, chú trọng mở rộng nền tảng quan hệ quốc tế của Việt Nam, phát triển thực lực đất nước, đồng thời có chính sách đúng đắn với từng nước lớn phù hợp với điều kiện lịch sử cụ thể.

Về quan hệ song phương, cần tìm mẫu số chung lợi ích để phát triển quan hệ; tránh để quan hệ với nước lớn này ảnh hưởng không tốt đến quan hệ với nước lớn khác và ngược lại; không để bị trực tiếp dính líu trong xung đột các nước lớn hoặc bị "kẹt" trong xung đột nước lớn.

Khi phát sinh bất đồng hoặc mâu thuẫn với các nước lớn, phải giữ độc lập tự chủ trong giải quyết, nhưng cần tránh để phát triển thành đối đầu; cần thăm nhuần phương châm mà Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nêu lên: "dàn xếp sao cho đại sự thành tiểu sự, tiểu sự thành vô sự" và chú ý đến thể diện nước lớn.

Phải luôn đặt chính sách của Việt Nam với các nước lớn trong tổng thể các mối quan hệ khu vực và toàn cầu, đồng thời có phương sách để tham gia có hiệu quả vào các cuộc chơi quốc tế. Phải xử lý tốt quan hệ với các nước lớn sao cho có thể tranh thủ số đông; đấu tranh phải có chính nghĩa và cơ sở pháp lý.

Quan hệ của Việt Nam với các nước láng giềng và với các nước lớn tuy thuộc hai phạm trù khác nhau nhưng liên quan mật thiết với nhau. Sự dính líu, can thiệp hoặc hoạt động của các nước lớn tại các nước láng giềng của Việt Nam không ít trường hợp liên quan trực tiếp đến Việt Nam và tác động đến quan hệ của Việt Nam với các nước láng giềng. Lịch sử quan hệ giữa Việt Nam với các nước lớn và các nước láng giềng trong chiến tranh cũng như hoà bình đã chứng minh về *mối liên hệ có tính quy luật ấy*.

Nền ngoại giao Việt Nam trong giai đoạn mới cần tiếp tục tìm hiểu thấu đáo mọi khía cạnh liên quan đến quan hệ láng giềng và nước lớn, quy luật vận động của chúng, để dự báo và xử lý khôn khéo các vấn đề phát sinh, tạo cơ sở tương đối ổn định và bền vững cho tổng thể quan hệ đối ngoại của nước nhà.

Bốn là, coi trọng phối hợp thường xuyên, chặt chẽ giữa đối ngoại với quốc phòng, an ninh, kinh tế, văn hoá ở các cấp trung ương và địa phương.

Sự kết hợp chặt chẽ giữa hoạt động ngoại giao với quân sự, chính trị tạo sức mạnh tổng hợp để đánh thắng những kẻ địch mạnh là một quy luật của cuộc đấu tranh dựng nước và giữ nước của dân tộc Việt Nam.

Ngoại giao nhân dân đã được triển khai từ cuộc kháng chiến lần thứ nhất, nhưng đạt đến đỉnh cao vào những năm chống Mỹ, khi "ngoại giao trở thành một mặt trận quan trọng, có ý nghĩa chiến lược". Ngoại giao nhân dân đã phát triển nhiều hình thức sáng tạo và độc đáo, kết hợp chặt chẽ ngoại giao miền Bắc và ngoại giao miền Nam. Ngoại giao miền Nam nêu cao ngọn cờ hoà bình, trung lập, đã đoàn kết rộng rãi trong nước và quốc tế, đặc biệt là với phong trào dân tộc, hoà bình và dân chủ, tác động mạnh vào hậu phương kẻ địch...

Sự phối hợp giữa các hình thức đấu tranh giữa ngoại giao Đảng, Nhà nước, Quốc hội và nhân dân đã tạo nên những chiến dịch ngoại giao tác động mạnh đến chính quyền, chính giới và dư luận xã hội ở nhiều nước, tăng cường mặt trận nhân dân thế giới ủng hộ nhân dân Việt Nam chống những kẻ xâm lược, cô lập các thế lực hiếu

chiến phản động. Các phong trào quốc tế có sự tham gia của các tổ chức hoà bình, dân chủ, công đoàn, phụ nữ, thanh niên, sinh viên, các nhà khoa học, hoạt động tôn giáo, từ thiện... ở khắp các châu lục. Các phong trào ấy còn tăng cường tình hữu nghị giữa nhân dân Việt Nam với nhân dân các nước, trở thành vốn quý để xây dựng quan hệ hợp tác trong hoà bình.

Bài học này có ý nghĩa thực tiễn sâu sắc trong bối cảnh tình hình hiện nay. Nước ta tham gia hội nhập kinh tế quốc tế trong tình hình các tiến bộ khoa học - công nghệ ngày càng có ảnh hưởng xã hội sâu sắc, làm thay đổi các thiết chế, các phương thức tổ chức, quản lý các mặt của đời sống vật chất, cũng như tập quán, lối sống, quan hệ con người và sinh hoạt quốc tế. Việc giao lưu và hợp tác sẽ diễn ra trên quy mô rộng lớn hơn, tính chất phong phú hơn, cường độ cao hơn và tốc độ nhanh hơn. Càng ngày, con người ở mọi miền của thế giới càng dễ dàng tiếp cận, tham dự hoặc góp phần tác động nhanh chóng đến các sự kiện trên hành tinh mà họ quan tâm. Những thay đổi đó cũng chứa đựng những phức tạp và bất trắc khó lường.

Việt Nam cần tạo dựng một thể trận đối ngoại với sự thống nhất trong hành động của tất cả các lực lượng, các bình chủng tham gia hoạt động đối ngoại, trước hết là sự gắn bó đối ngoại với quốc phòng, an ninh, kinh tế và văn hoá. Quốc phòng, an ninh mạnh và kinh tế, văn hoá phát triển là cơ sở nội lực của hoạt động đối ngoại. Ngược lại, kết quả của hoạt động đối ngoại góp phần quan trọng vào sự nghiệp phát triển kinh tế, xã hội và bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa.

Vì vậy, ngoại giao nhân dân ở các ngành, các cấp, trung ương và địa phương, cần được đẩy mạnh dưới các hình thức và nội dung mới. Các hoạt động đối ngoại của các lực lượng vũ trang nhân dân có vai trò quan trọng trong thời kỳ mới, góp phần thiết thực xây dựng lòng tin, phục vụ củng cố hoà bình, ổn định và tăng cường hợp tác vì an ninh và phát triển của các nước trong khu vực. Du lịch không những là một ngành kinh tế quan trọng mà thông qua kết hợp với văn hoá còn góp phần phát huy thế mạnh, mở rộng quan hệ đối ngoại của Việt Nam. Các nhà khoa học thông qua quá trình hợp tác

khoa học thúc đẩy sự hiểu biết lẫn nhau giữa nhân dân các nước. Người Việt Nam ở nước ngoài là một bộ phận không thể tách rời của dân tộc, cần trở thành một cầu nối giữa Việt Nam và thế giới.

Với quy mô và phạm vi rộng lớn, đa dạng như vậy, bảo đảm sự thống nhất quản lý đối ngoại dưới sự lãnh đạo của Đảng càng trở nên quan trọng. Báo cáo chính trị tại Đại hội đại biểu Đảng Cộng sản Việt Nam lần thứ IX nêu rõ phương châm chỉ đạo thực hiện nhiệm vụ thiết yếu này: "Phối hợp chặt chẽ hoạt động ngoại giao của Nhà nước, hoạt động đối ngoại của Đảng và hoạt động đối ngoại nhân dân. Hoàn thiện cơ chế quản lý thống nhất các hoạt động đối ngoại, tạo thành sức mạnh tổng hợp thực hiện có kết quả nhiệm vụ công tác đối ngoại, làm cho thế giới hiểu rõ hơn đất nước, con người, công cuộc đổi mới của Việt Nam, đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước ta, tranh thủ sự đồng tình, ủng hộ và hợp tác ngày càng rộng rãi của thế giới"¹.

*

* *

Bước vào thế kỷ XXI, tình hình thế giới còn biến đổi to lớn và sâu sắc hơn nữa so với những gì đã diễn ra.

Việt Nam chủ trương tiếp tục đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, phấn đấu để đến năm 2020 cơ bản trở thành một nước công nghiệp theo hướng hiện đại. Ngoại giao sẽ tiếp tục phục vụ công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, góp phần thực hiện tốt các mục tiêu mà Đảng Cộng sản và Nhà nước đề ra. Trên cơ sở bối cảnh quốc tế mới và căn cứ vào yêu cầu phát triển tiếp theo của đất nước, Đại hội lần thứ IX của Đảng, tháng Tư 2001, chỉ rõ mục tiêu của đối ngoại trong giai đoạn tới là: "... tiếp tục giữ vững môi trường hoà bình và tạo điều kiện quốc tế thuận lợi để đẩy mạnh phát triển kinh tế - xã hội, công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, bảo đảm độc lập và chủ quyền quốc gia, đồng thời

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX*, tr. 122, 123.

góp phần tích cực vào cuộc đấu tranh chung của nhân dân thế giới vì hoà bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội".¹

Để thực hiện các mục tiêu đối ngoại đó, ngoại giao cần thực hiện nhiệm vụ căn bản và lâu dài là tiếp tục triển khai chính sách đa dạng hoá, đa phương hoá quan hệ quốc tế trên cơ sở tiếp tục phát huy tinh thần độc lập tự chủ, tự lực tự cường và nắm vững những nguyên tắc và chuẩn mực quốc tế; bảo đảm lợi ích quốc gia và thực hiện các cam kết quốc tế; đồng thời chống mọi chính sách cường quyền và áp đặt trong quan hệ quốc tế; mọi âm mưu diễn biến hoà bình, can thiệp vào công việc nội bộ nước ta.

Phục vụ phát triển nhanh và vững chắc nền kinh tế đất nước là nhiệm vụ trung tâm của hoạt động đối ngoại và công tác ngoại giao. Chính trị đối ngoại kết hợp chặt chẽ với kinh tế đối ngoại nhằm nâng cao vai trò và vị thế Việt Nam trên trường quốc tế, tạo thế phát triển vững chắc cho nền kinh tế Việt Nam trên quốc tế và ngay tại khu vực Đông Nam Á.

Trong quá trình này, Việt Nam "Tích cực tham gia giải quyết các vấn đề toàn cầu. Ủng hộ và cùng nhân dân thế giới đấu tranh bảo vệ hoà bình, chống nguy cơ chiến tranh và chạy đua vũ trang; góp phần xây dựng trật tự chính trị, kinh tế quốc tế dân chủ, công bằng"².

Một nhiệm vụ quan trọng khác của ngoại giao là *phát huy và làm giàu các giá trị của ngoại giao truyền thống*. Cần phát huy và làm cho văn hoá - vốn là cội nguồn của nội lực và thế mạnh của Việt Nam - trở thành một động lực của hợp tác và giao lưu quốc tế trong thế kỷ mới.

Đặc biệt, ngoại giao cần tiếp tục học tập, thấm nhuần, vận dụng tư tưởng, đạo đức và phong cách ngoại giao Hồ Chí Minh, thực hiện tốt việc xây dựng đội ngũ cán bộ làm công tác đối ngoại, trung thành với Tổ quốc, với lý tưởng độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, nhạy bén, sáng tạo, luôn trau dồi kiến thức, phấn đấu theo kịp trình độ quốc tế, đặc biệt là khả năng tham gia hoạt động kinh tế đối ngoại.

1, 2. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX*, tr. 119 - 120, 43.

Ngoại giao Việt Nam bước vào thế kỷ XXI phải tương xứng với tầm vóc của một nước có khoảng 100 triệu người trong vòng hai, ba thập kỷ nữa. Ngoại giao Việt Nam cần phải đạt được sự trưởng thành về tư duy và nâng cao tầm nhìn chiến lược, tiến tới có thể hình thành lý luận ngoại giao của Việt Nam. Đó là một cơ sở để ngoại giao có thể ứng biến trước muôn vàn thay đổi của thế giới, góp phần phục vụ lợi ích cao nhất của dân tộc và làm nghĩa vụ quốc tế, đưa đất nước "bước tới đài vinh quang để sánh vai với các cường quốc năm châu", như ước vọng của Chủ tịch Hồ Chí Minh.

Những sự kiện chính của ngoại giao Việt Nam và quan hệ quốc tế liên quan 1945 - 2000

Năm 1945

Ngày 4 tháng Hai

Hội nghị giữa các nhà lãnh đạo Liên Xô, Hoa Kỳ, Anh tại Ianta, Crum, (Liên Xô) bàn về các vấn đề kết thúc chiến tranh, tổ chức thế giới sau chiến tranh và phân chia khu vực ảnh hưởng giữa các nước lớn Đồng minh.

Ngày 9 tháng Ba

Nhật Bản đảo chính Pháp, độc quyền kiểm soát Đông Dương.

Ngày 12 tháng Ba

Ban Thường vụ Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương ra Chỉ thị "Nhật - Pháp bắn nhau và hành động của chúng ta", phát động cao trào kháng Nhật, cứu nước và chuẩn bị tổng khởi nghĩa.

Ngày 24 tháng Ba

Chủ tịch Chính phủ lâm thời Pháp De Gaulle ra tuyên bố, khẳng định Đông Dương vẫn thuộc Pháp và nêu ra một số

điểm nổi rộng quyền tham chính cho người bản xứ.

Ngày 29 tháng Ba

Hồ Chí Minh gặp tướng Chennault, Tư lệnh quân đoàn không quân 14 của Hoa Kỳ, tại Côn Minh, Trung Quốc.

Ngày 12 tháng Tư

Tổng thống Mỹ F.Roosevelt chết. H. Truman lên làm tổng thống.

Ngày 26 tháng Sáu

Hội nghị 51 nước tại San Francisco (Hoa Kỳ), thông qua Hiến chương và thành lập Liên hợp quốc. Hiến chương Liên hợp quốc có hiệu lực từ ngày 24 tháng Mười 1945.

Ngày 16 tháng Bảy

Quân đội Hoa Kỳ cử tổ công tác "Con Nai" nhảy dù xuống làng Kim Lũng (Tuyên Quang) với nhiệm vụ phối hợp với Việt Minh đánh Nhật. Đội gồm bảy người do thiếu tá Thomas chỉ huy, được bố trí ở vùng Tân Trào.

Ngày 24 tháng Bảy

Tại Hội nghị ở Pôxdam (Đức) giữa các nhà lãnh đạo Liên Xô, Hoa Kỳ và Anh, các bộ tham mưu ba nước phe Đồng minh quyết định phân chia chiến trường Đông Dương ở vĩ tuyến 16: phía Bắc thuộc chiến trường Trung Quốc do bộ tư lệnh Trung - Mỹ chỉ huy tác chiến; phía Nam thuộc chiến trường Đông Nam Á do tư lệnh Anh chỉ huy.

Ngày 25 tháng Bảy

Việt Minh gửi cho nhà chức trách Pháp, qua Phái bộ Pháp ở Côn Minh, đề nghị năm điểm về giải pháp tương lai cho vấn đề Việt Nam trong quan hệ Việt - Pháp.

Ngày 6 tháng Tám

Hoa Kỳ ném bom nguyên tử xuống thành phố Hirôshima (Nhật Bản).

- Ngày 8 tháng Tám* Liên Xô tuyên chiến với Nhật Bản, tấn công Mãn Châu.
- Ngày 9 tháng Tám* Hoa Kỳ ném bom nguyên tử xuống thành phố Nagasaki (Nhật Bản).
- Ngày 13 tháng Tám* Nhật Hoàng tuyên bố Nhật Bản đầu hàng Đồng minh vô điều kiện. Ban Thường vụ Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương và Tổng bộ Việt Minh quyết định thành lập Ủy ban khởi nghĩa toàn quốc. Ủy ban ra quân lệnh số 1 tổng khởi nghĩa trong cả nước.
- Ngày 16 đến 17 tháng Tám* Đại hội Quốc dân của Việt Nam họp tại Tân Trào, Tuyên Quang, bầu Ủy ban Giải phóng dân tộc do Hồ Chí Minh làm chủ tịch.
- Ngày 17 tháng Tám* Chủ tịch Chính phủ lâm thời De Gaulle cử đô đốc D'Argenlieu làm Cao ủy của Pháp tại Đông Dương và tướng Leclerc làm Tổng chỉ huy quân đội viễn chinh Pháp tại Viễn Đông.
- Ngày 19 tháng Tám* Khởi nghĩa giành chính quyền ở Hà Nội thắng lợi.
- Ngày 22 tháng Tám* Tướng De Gaulle đến Washington gặp Tổng thống Truman. Chính phủ Hoa Kỳ chính thức thừa nhận chủ quyền của Pháp tại Đông Dương.
- Ngày 24 tháng Tám* Chính phủ Anh ký với Chính phủ Pháp Hiệp định về các nguyên tắc và thể thức khôi phục lại quyền lực của Pháp tại Đông Dương.
- Ngày 28 tháng Tám* Lực lượng của Tưởng Giới Thạch do tướng Lư Hán chỉ huy tiến vào Bắc Việt Nam theo ba hướng. Ngày 9 tháng Chín đến Hà Nội. Ủy ban Giải phóng Dân tộc của Việt Nam cải tổ thành Chính phủ Lâm thời gồm 16

thành viên. Danh sách Chính phủ công bố ngày 28 tháng Tám, Chủ tịch Hồ Chí Minh kiêm Bộ trưởng Ngoại giao.

Ngày 30 tháng Tám

Vua Bảo Đại thoái vị.

Ngày 2 tháng Chín

Tại Hà Nội, Chủ tịch Hồ Chí Minh đọc Tuyên ngôn Độc lập, tuyên bố nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà ra đời.

Ngày 6 tháng Chín

Phái bộ Anh đến Sài Gòn. Một số quân nhân Pháp cùng theo vào.

Ngày 12 tháng Chín

Những đơn vị đầu tiên của sư đoàn quân đội Anh - Ấn đến Sài Gòn, do tướng Gracey chỉ huy, đảm trách việc giải giáp quân đội Nhật ở Nam Đông Dương. Một số đơn vị của quân đội Pháp cùng theo vào.

Ngày 19 tháng Chín

Tại Paris, tướng De Gaulle hội đàm với Tổng Tử Văn, Thủ tướng Chính phủ Trung Hoa Dân quốc, nêu vấn đề chủ quyền của Pháp tại Đông Dương. Tổng Tử Văn cam kết không xâm phạm đến quyền của Pháp tại Đông Dương.

Ngày 23 tháng Chín

Quân đội Pháp, được quân đội Anh hậu thuẫn, nổ súng đánh chiếm Sài Gòn, mở đầu cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam lần thứ hai. Nhân dân Nam Bộ nhất tề đứng lên kháng chiến.

Ngày 3 tháng Mười

Tướng Hà Ứng Khâm, Tổng tham mưu trưởng quân đội Trung Hoa Dân quốc, và tướng Mỹ Mc Lure (Mắc Luro) đến Hà Nội. Ba mươi vạn quân chúng Hà Nội diễu hành biểu dương lực lượng ủng hộ chính quyền cách mạng.

Chính phủ Việt Nam công bố chính sách ngoại giao của Việt Nam Dân chủ Cộng hoà.

- Ngày 9 tháng Mười* Anh và Pháp ký hiệp định ở London về việc Anh công nhận Pháp có quyền kiểm soát phía Nam Đông Dương từ vĩ tuyến 16.
- Ngày 12 tháng Mười* Chính phủ lâm thời Lào Itxala thành lập, tuyên bố nước Lào độc lập.
- Ngày 14 tháng Mười* Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hoà gửi điện chúc mừng, tuyên bố công nhận Chính phủ Lào và đề nghị thiết lập quan hệ ngoại giao giữa hai nước.
- Ngày 17 tháng Mười* Thành lập Hội Việt - Mỹ thân hữu.
- Ngày 30 tháng Mười* Tại Viêng Chăn, các đại diện Chính phủ Lào Itxala và Việt Nam Dân chủ Cộng hoà ký thoả thuận về thành lập Liên quân Lào - Việt.
- Ngày 11 tháng Mười một* Đảng Cộng sản Đông Dương tuyên bố "tự giải tán", rút vào bí mật.
- Ngày 23 tháng Mười hai* Thoả thuận thành lập Chính phủ Liên hiệp lâm thời Việt Nam Dân chủ Cộng hoà.

Năm 1946

- Ngày 6 tháng Giêng* Tổng tuyển cử bầu Quốc hội Việt Nam Dân chủ Cộng hoà.
- Ngày 28 tháng Giêng* Tư lệnh lực lượng Anh ở Nam Đông Dương tướng Gracey, trước khi rời Sài Gòn, đã trao quyền kiểm soát khu vực này cho Pháp.
- Ngày 16 tháng Hai* Chủ tịch Hồ Chí Minh gửi thư cho Tổng thống Hoa Kỳ nêu rõ tình hình ở Việt Nam, khẳng định Việt Nam muốn "độc lập hoàn toàn và hợp tác toàn diện với Hoa Kỳ". Từ

tháng Chín 1945 đến tháng Hai 1946, Chủ tịch tám lần gửi thư, điện cho Tổng thống và Ngoại trưởng Hoa Kỳ; gửi nhiều thư, điện cho lãnh đạo Trung Quốc, Anh, Liên Xô và Liên hợp quốc.

Ngày 28 tháng Hai

Tại Trùng Khánh, Pháp và Trung Hoa Dân quốc ký Hiệp ước Hoa - Pháp liên quan đến tô nhượng và quyền lợi kinh tế Trung Quốc ở Hoa Nam, Việt Nam và việc Pháp vào thay thế Trung Hoa Quốc dân Đảng giải giáp quân đội Nhật ở Bắc Việt Nam.

Ngày 2 tháng Ba

Quốc hội Việt Nam Dân chủ Cộng hoà khai mạc, bầu Hồ Chí Minh làm Chủ tịch và Nguyễn Hải Thần làm Phó Chủ tịch nước; cử Vinh Thuy làm Cố vấn tối cao.

Ngày 5 tháng Ba

Thủ tướng Anh Churchill đọc diễn văn tại Fulton (Hoa Kỳ) kêu gọi Hoa Kỳ và Anh thiết lập liên minh chống cộng. Chiến tranh lạnh được phát động.

Hạm đội Pháp tiến vào cảng Hải Phòng. Quân Tưởng và quân Pháp bắn nhau.

Ngày 6 tháng Ba

Chủ tịch Hồ Chí Minh cùng Vũ Hồng Khanh thay mặt phía Việt Nam và J. Sainteny, Ủy viên Cộng hoà Pháp ở Bắc Việt Nam, ký Hiệp định Sơ bộ tại Hà Nội và một hiệp định quân sự (phụ khoản).

Ngày 18 tháng Ba

Lực lượng đầu tiên của Pháp (1200 lính) do Leclerc chỉ huy từ Hải Phòng đến Hà Nội.

Ngày 24 tháng Ba

Chủ tịch Hồ Chí Minh và Đô đốc D'Argenlieu hội đàm trên chiến hạm Emile Bertin tại vịnh Hạ Long.

- Ngày 7 tháng Tư* Chủ tịch Hồ Chí Minh ký sắc lệnh số 47/SL về tổ chức Bộ Ngoại giao, quy định Bộ Ngoại giao chia ra hai bộ phận: Nội bộ (những cơ quan ở trong nước) và Ngoại bộ (những cơ quan ở ngoài nước).
- Ngày 19 tháng Tư đến 11 tháng Năm* Hội nghị trù bị giữa Việt Nam và Pháp về tương lai quan hệ Việt - Pháp tại Đà Lạt.
- Ngày 25 tháng Tư* Phái đoàn Quốc hội Việt Nam, do Phó chủ tịch Quốc hội Phạm Văn Đồng dẫn đầu, thăm hữu nghị Pháp.
- Ngày 31 tháng Năm* Chủ tịch Hồ Chí Minh rời Hà Nội thăm Pháp với tư cách là thượng khách của Chính phủ Pháp; ngày 22 tháng Sáu, đến Paris.
- Ngày 1 tháng Sáu* Dưới sự đạo diễn của Cao uỷ Pháp D'Argenlieu, cái gọi là nước "Cộng hoà tự trị Nam Kỳ" tuyên bố ra đời.
- Ngày 6 tháng Bảy* Hội nghị về tương lai quan hệ Việt - Pháp khai mạc tại Fontainebleau, Pháp.
- Ngày 7 tháng Bảy* Quyền Chủ tịch nước Huỳnh Thúc Kháng ký thư giới thiệu đại diện Chính phủ Việt Nam tại Thái Lan. Cơ quan đại diện Chính phủ Việt Nam tại Băngcốc hoạt động từ tháng Tám 1946 đến tháng Sáu 1951.
- Ngày 12 tháng Bảy* Chủ tịch Hồ Chí Minh họp báo tại Paris, nêu lập trường đàm phán sáu điểm của Việt Nam Dân chủ Cộng hoà.
- Ngày 1 tháng Tám* Tại Đà Lạt, Cao uỷ D'Argenlieu triệu tập Hội nghị trù bị và nghiên cứu quy chế Liên bang Đông Dương.
- Ngày 2 tháng Tám* Phản đối việc Pháp triệu tập Hội nghị về

quy chế Liên bang Đông Dương, phái đoàn Việt Nam Dân chủ Cộng hoà tại cuộc đàm phán Việt - Pháp tuyên bố hoãn cuộc đàm phán tại Fontainebleau.

- Ngày 14 tháng Chín* Chủ tịch Hồ Chí Minh và Bộ trưởng Hải ngoại Pháp Moutet ký Tạm ước Việt - Pháp, gồm 11 điều khoản, giải quyết một số vấn đề cấp bách mà hai bên quan tâm. Kèm theo là lời tuyên bố của hai Chính phủ.
- Ngày 18 tháng Chín* Đơn vị cuối cùng của quân đội Tưởng Giới Thạch đóng tại Hải Phòng rút khỏi Việt Nam.
- Ngày 26 tháng Chín* Phái đoàn quân sự Liên Xô do một đại tá cầm đầu đến Sài Gòn đàm phán với Pháp về việc hồi hương binh sĩ người Liên Xô đang phục vụ trong quân đội Pháp ở Đông Dương. Tháng Tư 1947 phái đoàn kết thúc hoạt động.
- Ngày 18 tháng Mười* Khi về đến vịnh Cam Ranh, Chủ tịch Hồ Chí Minh gặp Cao uỷ Pháp D'Argenlieu trao đổi về việc thi hành Tạm ước 14 tháng Chín.
- Ngày 3 tháng Mười một* Quốc hội Việt Nam họp, chấp thuận chính phủ mới do Hồ Chí Minh làm Chủ tịch, kiêm Bộ trưởng Ngoại giao.
- Ngày 9 tháng Mười một* Quốc hội Việt Nam thông qua Hiến pháp đầu tiên của Việt Nam Dân chủ Cộng hoà.
- Ngày 20 tháng Mười một* Quyển Cao uỷ Pháp Valluy ra lệnh cho quân đội Pháp ở Hải Phòng nổ súng tấn công và đánh chiếm một số vị trí trong thành phố, mở màn cho các hoạt động gây hấn của quân đội Pháp ở Bắc Việt Nam.

Ngày 19 tháng Mười hai Chủ tịch Hồ Chí Minh kêu gọi toàn quốc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược.

Ngày 20 tháng Mười hai Thủ tướng Pháp Léon Blum gửi thư cho Chủ tịch Hồ Chí Minh đề nghị ngăn chặn chiến sự, mong muốn hoà bình và thông báo việc phái viên Chính phủ Pháp sang Việt Nam.

Ngày 22 tháng Mười hai Thủ tướng Léon Blum cử tướng Leclerc sang thanh tra tình hình Đông Dương; trước đó, đã cử Bộ trưởng Hải ngoại Pháp M. Moutet sang Đông Dương.

Ngày 23 tháng Mười hai Chủ tịch Hồ Chí Minh điện trả lời Thủ tướng Blum, đề nghị hai bên đình chỉ chiến sự, thực thi các hiệp định đã ký.

Năm 1947

Ngày 7 tháng Giêng Chủ tịch Hồ Chí Minh gửi thư cho Chính phủ, Quốc hội và nhân dân Pháp, nêu những biện pháp để lập lại hoà bình. Từ lần đó, đến đầu tháng Hai 1947, Chủ tịch gửi thêm bảy thư và điện cho phía Pháp về lập lại hoà bình.

Ngày 12 tháng Năm Chủ tịch Hồ Chí Minh tiếp Paul Mus, Cố vấn của Cao uỷ Pháp Emile Bollaert (Bôla) ở Thái Nguyên, có Bộ trưởng Ngoại giao Hoàng Minh Giám cùng dự. Đại diện của Cao uỷ Pháp chuyển các điều kiện đình chiến của Pháp, thực chất là đòi Việt Nam đầu hàng; phía Việt Nam bác bỏ.

Tháng Chín Chủ tịch Hồ Chí Minh trả lời nhà báo Mỹ

Êly Máysi, tuyên bố chính sách đối ngoại của Việt Nam là "làm bạn với tất cả mọi nước dân chủ và không gây thù oán với một ai".

- Ngày 7 tháng Mười* Quân Pháp nhảy dù xuống Bắc Cạn, mở đầu cuộc tấn công chiến lược Thu Đông 1947 vào Việt Bắc. Chiến dịch quân sự này của Pháp thất bại nặng nề.
- Ngày 6 tháng Mười hai* Cao uỷ Bollaert gặp Bảo Đại tại vịnh Hạ Long.

Năm 1948

Tháng Giêng

Phái viên Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hoà Phạm Ngọc Thạch dự lễ độc lập của Miến Điện (nay gọi là Mianma), thăm Thái Lan và tới Ấn Độ viếng M. K.Gandhi từ trần.

Đầu năm 1948

Đảng Cộng sản Trung Quốc cử đại diện sang Việt Bắc bàn với lãnh đạo Việt Nam việc phối hợp chiến đấu và giúp đỡ lực lượng vũ trang của Đảng Cộng sản Trung Quốc ở biên giới Trung Quốc - Việt Nam.

Tháng Hai

Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hoà lập cơ quan đại diện ở Rănggun (Miến Điện).

Đoàn các cán bộ ngoại giao Việt Nam đến Băngcốc, Rănggun và sau đó đi Trung Quốc và Tiệp Khắc để giới thiệu cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và mở rộng hoạt động ngoại giao nhân dân của Việt Nam.

Ngày 5 tháng Sáu

Tại vịnh Hạ Long, với sự chứng kiến của Bảo Đại, tướng Nguyễn Văn Xuân, đứng đầu "Chính phủ Trung ương lâm thời Việt Nam", và Cao uỷ Bollaert ký Tuyên bố về các nguyên tắc của quan hệ Pháp - Việt Nam.

Năm 1949

Ngày 8 tháng Ba

Tổng thống Pháp Vincent Auriol (Oriôn) và Bảo Đại ký Hiệp định về quan hệ Pháp - Việt Nam tại điện Élysee, Paris.

Ngày 4 tháng Tư

Thành lập Tổ chức Hiệp ước Bắc Đại Tây Dương (NATO).

Ngày 23 tháng Tư

Một số đơn vị Quân đội Nhân dân Việt Nam sang Trung Quốc phối hợp với Quân giải phóng Trung Quốc mở chiến dịch Thập vạn Đại Sơn, giúp bạn đánh quân Tưởng Giới Thạch, mở rộng khu căn cứ.

Ngày 13 tháng Sáu

Bảo Đại được Pháp đưa về Sài Gòn làm quốc trưởng.

Ngày 1 tháng Bảy

Bảo Đại tuyên bố thành lập "quốc gia Việt Nam".

Ngày 1 tháng Mười

Nước Cộng hoà Nhân dân Trung Hoa thành lập.

Tháng Mười một

Quân giải phóng Trung Quốc tiến đến biên giới Trung Quốc - Việt Nam, hoàn thành giải phóng Hoa Nam.

Ngày 5 tháng Mười hai

Chủ tịch Hồ Chí Minh gửi điện chúc mừng việc thành lập nước Cộng hoà Nhân dân Trung Hoa.

Cuối năm

Bí thư thứ nhất Đảng Cộng sản, Chủ tịch Hội đồng Dân uỷ Liên Xô Xtalin gửi thư cho Chủ tịch Hồ Chí Minh, mời Chủ tịch thăm Liên Xô. Thư đề cập việc thiết lập quan hệ ngoại giao giữa hai nước và việc Liên Xô sẽ viện trợ cho Việt Nam kháng chiến.

Năm 1950

Ngày 14 tháng Giêng

Chủ tịch Hồ Chí Minh ra tuyên bố Việt Nam Dân chủ Cộng hoà sẵn sàng đặt quan hệ ngoại giao với các nước.

Ngày 15 tháng Giêng

Việt Nam Dân chủ Cộng hoà ra tuyên bố công nhận Cộng hoà Nhân dân Trung Hoa.

Ngày 18 tháng Giêng

Cộng hoà Nhân dân Trung Hoa công nhận và lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam Dân chủ Cộng hoà.

Ngày 26 tháng Giêng

Chủ tịch Hồ Chí Minh thăm Trung Quốc, hội đàm với các vị lãnh đạo Trung Quốc: Lưu Thiếu Kỳ, Chu Đức và Chu Ân Lai.

Ngày 30 tháng Giêng

Liên Xô công nhận và thiết lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam Dân chủ Cộng hoà.

Ngày 31 tháng Giêng

Cộng hoà Dân chủ Nhân dân Triều Tiên công nhận và lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam Dân chủ Cộng hoà; tiếp đó là các nước: Tiệp Khắc (ngày 2 tháng Hai), Cộng hoà Dân chủ Đức (ngày 2 tháng Hai), Rumani (ngày 3 tháng Hai), Hunggari (ngày 3 tháng Hai), Ba Lan (ngày 4 tháng Hai), Bungari (ngày 8 tháng Hai), Anbani (ngày 11 tháng Hai).

Ngày 3 tháng Hai

Chủ tịch Hồ Chí Minh đến Matxcova, hội đàm với Xtalin. Xtalin đề nghị tạm thời

chưa công khai quan hệ giữa Đảng Cộng sản Liên Xô và Đảng Cộng sản Đông Dương; cần thành lập sớm Đại sứ quán Việt Nam tại Liên Xô; Liên Xô sẽ giúp Việt Nam về vật chất, ủng hộ về tinh thần; viện trợ của Liên Xô chuyển tới Việt Nam qua đường Trung Quốc. Chủ tịch Hồ Chí Minh gặp gỡ đại diện Đảng Cộng sản Pháp và nhiều tổ chức quốc tế.

Ngày 14 tháng Hai Hiệp ước Hữu nghị đồng minh tương trợ Xô - Trung được ký kết tại Matxcơva, có giá trị trong 30 năm.

Ngày 4 tháng Ba Chủ tịch Hồ Chí Minh trở lại Bắc Kinh, hội đàm với Thủ tướng Chu Ân Lai. Trung Quốc đồng ý để Quảng Tây làm nơi tiếp nhận viện trợ, chữa trị thương binh, mở trường đào tạo của Việt Nam.

Ngày 19 tháng Ba Hoa Kỳ đưa tàu chiến vào cảng Sài Gòn biểu dương lực lượng; 30 vạn nhân dân Sài Gòn biểu tình chống Mỹ can thiệp.

Ngày 25 tháng Sáu Quân đội Bắc Triều Tiên tiến công xuống Nam Triều Tiên.

Ngày 15 tháng Chín Quân đội Mỹ và 17 nước phe Mỹ đổ bộ lên bán đảo Triều Tiên.

Ngày 16 tháng Chín Quân đội Nhân dân Việt Nam mở màn chiến dịch Biên giới (Cao - Bắc - Lạng) bằng trận Đông Khê. Thắng lợi của chiến dịch này đã giải phóng các tỉnh biên giới phía Bắc Việt Nam.

Ngày 18 tháng Mười Chí nguyện quân Trung Quốc vượt sông Áp Lục viện trợ Triều chống Mỹ.

Ngày 23 tháng Mười hai Chính phủ Hoa Kỳ ký hiệp định viện trợ quân sự cho Chính phủ Pháp và chính quyền Bảo Đại.

Năm 1951

Ngày 11 tháng Hai Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ II của Đảng Cộng sản Đông Dương, xác định nhiệm vụ chính là đưa kháng chiến đến thắng lợi hoàn toàn và quyết định đổi tên đảng thành Đảng Lao động Việt Nam.

Ngày 3 tháng Ba Đảng Lao động Việt Nam chính thức ra công khai.

Ngày 11 tháng Ba Đại biểu của Mặt trận Liên Việt, Mặt trận Khơme Itsarak và Mặt trận Lào Itxala họp hội nghị thành lập Liên minh nhân dân Việt Nam - Lào - Campuchia đoàn kết chống thực dân Pháp xâm lược và cử ra Ủy ban của Liên minh.

Tháng Tư Đại sứ quán Việt Nam Dân chủ Cộng hoà được thành lập tại Bắc Kinh.

Tháng Bảy Đại sứ quán Việt Nam Dân chủ Cộng hoà được thành lập tại Matxcơva.

Ngày 23 tháng Bảy đến 22 tháng Chín Một phái đoàn đại biểu Việt Nam thăm Trung Quốc và Triều Tiên.

Năm 1952

Tháng Bảy Phái bộ Mỹ ở Sài Gòn được nâng lên thành Đại sứ quán.

Ngày 5 tháng Mười Chủ tịch Hồ Chí Minh dự Đại hội lần thứ XIX Đảng Cộng sản Liên Xô.

Năm 1953

- | | |
|------------------------------------|---|
| <i>Ngày 5 tháng Ba</i> | Xtalin qua đời. |
| <i>Ngày 27 tháng Bảy</i> | Hiệp định đình chiến Triều Tiên ký kết tại Bàn Môn Điếm, xác định vĩ tuyến 38 là đường giới tuyến giữa hai miền Triều Tiên. |
| <i>Ngày 4 tháng Tám</i> | Liên Xô gửi công hàm cho các nước Hoa Kỳ, Anh, Pháp đề nghị họp hội nghị năm nước lớn, có Cộng hoà Nhân dân Trung Hoa tham dự, để nghiên cứu các biện pháp làm giảm tình hình căng thẳng ở Viễn Đông. |
| <i>Ngày 24 tháng Tám</i> | Thủ tướng Chu Ân Lai tuyên bố tại Bắc Kinh: cuộc đình chiến ở Triều Tiên có thể làm mẫu mực cho việc giải quyết các vấn đề khác. |
| <i>Ngày 7 tháng Chín</i> | N. Khrutxốp được bầu làm Bí thư thứ nhất Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Liên Xô. |
| <i>Ngày 26 tháng Mười một</i> | Chủ tịch Hồ Chí Minh trả lời phóng vấn của báo Thụy Điển Expressen về vấn đề chiến tranh Đông Dương, cho biết Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hoà có thể đàm phán với Pháp về một giải pháp hoà bình. |
| <i>Ngày 4 đến 7 tháng Mười hai</i> | Tại hội nghị các ngoại trưởng Hoa Kỳ, Anh và Pháp ở Becmuýt, Ngoại trưởng Pháp Bidault (Bidôn) bày tỏ mong muốn tìm kiếm một giải pháp thương lượng nhiều bên cho cuộc chiến tranh Đông Dương. |

Năm 1954

- | | |
|--------------------------|--|
| <i>Ngày 28 tháng Hai</i> | Ngoại trưởng các nước Hoa Kỳ, Anh, Pháp, |
|--------------------------|--|

Liên Xô kết thúc Hội nghị Berlin, ra tuyên bố về việc triệu tập Hội nghị quốc tế bàn về vấn đề Triều Tiên và Đông Dương tại Geneva.

Ngày 13 tháng Ba Quân đội Nhân dân Việt Nam mở đầu cuộc tấn công vào tập đoàn cứ điểm của Pháp ở Điện Biên Phủ.

Ngày 26 tháng Tư Hội nghị quốc tế về Triều Tiên khai mạc tại Geneva.

Ngày 29 tháng Tư Tại lời mở đầu của Hiệp ước Trung - Ấn, Trung Quốc và Ấn Độ đề ra năm nguyên tắc cùng tồn tại hoà bình.

Ngày 7 tháng Năm Chiến thắng Điện Biên Phủ.

Ngày 8 tháng Năm Hội nghị quốc tế về Đông Dương khai mạc tại Geneva, với chín đoàn tham dự: Liên Xô, Cộng hoà Nhân dân Trung Hoa, Việt Nam Dân chủ Cộng hoà, Pháp, Anh, Hoa Kỳ và ba "quốc gia liên hiệp" - chính quyền Bảo Đại, Campuchia và Lào.

Ngày 18 tháng Sáu Ngô Đình Diệm được chỉ định làm thủ tướng chính quyền Bảo Đại.

Ngày 20 tháng Sáu Mendes France được cử làm thủ tướng của Pháp, hứa hẹn đem lại hoà bình ở Đông Dương trong vòng một tháng.

Ngày 3 đến 5 tháng Bảy Tại Liễu Châu (Trung Quốc), Chủ tịch Hồ Chí Minh và Thủ tướng Chu Ân Lai hội đàm về những vấn đề liên quan đến cuộc đàm phán ở Geneva.

Ngày 4 tháng Bảy Hội nghị quân sự Việt - Pháp họp ở Trung Giã bàn việc thi hành các điều khoản quân sự thoả thuận tại Hội nghị Geneva.

<i>Ngày 20 tháng Bảy</i>	Tại Hội nghị Geneva, các Hiệp định đình chỉ chiến sự ở Việt Nam, ở Lào và ở Campuchia được ký kết.
<i>Ngày 21 tháng Bảy</i>	Hội nghị Geneva về Đông Dương kết thúc, thông qua Tuyên bố cuối cùng.
<i>Ngày 8 tháng Chín</i>	Tổ chức Hiệp ước Đông Nam Á (SEATO) thành lập tại Manila, với tám nước thành viên: Hoa Kỳ, Anh, Pháp, Pakixtan, Thái Lan, Philippin, Ôxtrâyliia, Niu Dilân.
<i>Ngày 9 tháng Mười</i>	Đơn vị quân đội Pháp cuối cùng rút khỏi Hà Nội.
<i>Ngày 10 tháng Mười</i>	Các đơn vị của Quân đội Nhân dân Việt Nam hoàn thành tiếp quản Hà Nội.
<i>Ngày 17 tháng Mười</i>	Thủ tướng Ấn Độ Nêru thăm Việt Nam.
<i>Ngày 17 tháng Mười một</i>	Việt Nam Dân chủ Cộng hoà và Mông Cổ thiết lập quan hệ ngoại giao.
<i>Ngày 29 tháng Mười một</i>	Thủ tướng Miến Điện U Nu thăm Việt Nam.

Năm 1955

<i>Ngày 18 tháng Tư</i>	Hội nghị Á - Phi lần thứ nhất họp tại Bandung (Indônêxia) có 29 nước tham dự, trong đó có Việt Nam Dân chủ Cộng hoà.
<i>Ngày 14 tháng Năm</i>	Hiệp ước Vaccava được ký kết giữa các nước xã hội chủ nghĩa châu Âu.
<i>Ngày 22 tháng Sáu</i>	Chủ tịch Hồ Chí Minh bắt đầu thăm chính thức Trung Quốc, Mông Cổ và Liên Xô.
<i>Ngày 19 tháng Bảy</i>	Chủ tịch nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà gửi thư cho Quốc trưởng Quốc gia Việt Nam (Sài Gòn) đề nghị hiệp thương, tổng

tuyển cử thống nhất đất nước như quy định của Hiệp định Geneva.

Ngày 30
tháng Mười hai

Việt Nam Dân chủ Cộng hoà và Ấn Độ
thiết lập quan hệ ngoại giao.

Năm 1956

Ngày 4 tháng Ba

Chính quyền Ngô Đình Diệm tổ chức "tổng tuyển cử" ở miền Nam Việt Nam để thành lập quốc hội và thông qua hiến pháp của Việt Nam Cộng hoà.

Ngày 28 tháng Tư

Quân đội viễn chinh Pháp rút khỏi miền Nam Việt Nam.

Quân đội Trung Quốc đánh chiếm nhóm đảo phía Đông thuộc quần đảo Hoàng Sa do quân đội Sài Gòn kiểm soát.

Ngày 26 tháng Bảy

Phó tổng thống Hoa Kỳ R. Nixon thăm Sài Gòn.

Ngày 27 tháng Tám

Thủ tướng Vương quốc Lào Xuvana Phuma thăm Việt Nam.

Năm 1957

Ngày 10 tháng Ba

Việt Nam Dân chủ Cộng hoà và Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Liên bang Nam Tư thiết lập quan hệ ngoại giao.

Ngày 11 tháng Ba

Hội nghị ngoại giao lần thứ nhất tổ chức tại Hà Nội.

Ngày 13 tháng Năm

Ngô Đình Diệm thăm Mỹ, tuyên bố: "Biên giới của Hoa Kỳ kéo dài đến vĩ tuyến 17".

Ngày 20 tháng Năm

Chủ tịch Đoàn Chủ tịch Xô Viết tối cao Liên Xô Vêrôsilốp thăm Việt Nam.

- Ngày 8 tháng Bảy* Chủ tịch Hồ Chí Minh bắt đầu thăm chín nước: Triều Tiên, Tiệp Khắc, Ba Lan, Cộng hoà Dân chủ Đức, Hunggari, Nam Tư, Anbani, Bungari, Rumani.
- Ngày 4 tháng Mười* Liên Xô phóng thành công vệ tinh nhân tạo đầu tiên của trái đất.
- Tháng Mười một* Đoàn đại biểu Đảng Lao động Việt Nam do Chủ tịch Hồ Chí Minh dẫn đầu sang Liên Xô dự kỷ niệm 40 năm Cách mạng tháng Mười, dự Hội nghị đại biểu các đảng cộng sản và công nhân các nước xã hội chủ nghĩa và Hội nghị đại biểu 64 đảng cộng sản và công nhân quốc tế tại Matxcova.

Năm 1958

- Ngày 5 tháng Hai* Chủ tịch Hồ Chí Minh bắt đầu chuyến thăm Ấn Độ và Miến Điện.
- Ngày 7 tháng Ba* Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hoà gửi công hàm cho chính quyền Sài Gòn đề nghị mở hội nghị hiệp thương về tổng tuyển cử thống nhất đất nước.
- Ngày 27 tháng Mười một* Chủ tịch Đảng Lao động, Thủ tướng Cộng hoà Dân chủ Nhân dân Triều Tiên Kim Nhật Thành thăm Việt Nam.

Năm 1959

- Tháng Giêng* Hội nghị lần thứ mười lăm Ban Chấp hành Trung ương Đảng Lao động Việt Nam Khoá II thông qua đường lối cách mạng miền Nam trong giai đoạn mới.

<i>Ngày 27 tháng Hai</i>	Chủ tịch Hồ Chí Minh thăm Indônêxia.
<i>Ngày 9 tháng Năm</i>	Chính quyền Ngô Đình Diệm ban hành luật 10/59 đàn áp những người kháng chiến cũ.
<i>Ngày 26 tháng Sáu</i>	Tổng thống Indônêxia Soekarno thăm Việt Nam.
<i>Ngày 6 tháng Mười</i>	Chủ tịch nước Ba Lan A. Davátxki thăm Việt Nam.
<i>Ngày 11 tháng Mười một</i>	Cuộc đảo chính do Nguyễn Chánh Thi cầm đầu chống chính quyền Ngô Đình Diệm không thành.

Năm 1960

<i>Ngày 17 tháng Giêng</i>	Đồng khởi ở Bến Tre.
<i>Ngày 16 tháng Tư</i>	Trung Quốc công bố văn kiện "Chủ nghĩa Lenin muôn năm". Mậu thuẫn Liên Xô - Trung Quốc bộc lộ công khai.
<i>Ngày 9 tháng Năm</i>	Thủ tướng Trung Quốc Chu Ân Lai thăm Việt Nam.
<i>Ngày 12 tháng Sáu</i>	Chủ tịch Anbani Hátgi Lêsi thăm Việt Nam.
<i>Ngày 16 tháng Bảy</i>	Liên Xô thông báo cho Trung Quốc quyết định chấm dứt viện trợ và rút chuyên gia Liên Xô về nước trong vòng một tháng.
<i>Ngày 5 tháng Chín</i>	Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ III của Đảng Lao động Việt Nam.
<i>Ngày 15 tháng Chín</i>	Tổng thống Ghinê Xêcu Turê thăm Việt Nam.
<i>Ngày 2 tháng Mười một</i>	Đoàn đại biểu Đảng Lao động Việt Nam,

do Chủ tịch Hồ Chí Minh dẫn đầu, dự Hội nghị 81 đảng cộng sản và công nhân quốc tế tổ chức tại Matxcơva.

Ngày 2 tháng Mười hai Thiết lập quan hệ ngoại giao Việt Nam - Cuba.

Ngày 20 tháng Mười hai Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam Việt Nam được thành lập.

Năm 1961

Tháng Giêng Đại uý Coongle làm đảo chính ở Lào, đưa tới việc thành lập chính phủ liên hiệp trung lập; tiếp đó xảy ra nội chiến ở Lào.

Ngày 6 tháng Giêng N. Khrushchốp, Bí thư thứ nhất Đảng Cộng sản, Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng Liên Xô, tuyên bố Liên Xô sẵn sàng ủng hộ các cuộc chiến tranh giải phóng dân tộc trên thế giới.

Ngày 27 tháng Ba Việt Nam Dân chủ Cộng hoà và Maroc thiết lập quan hệ ngoại giao.

Ngày 17 đến 19 tháng Tư Các tốp biệt kích Cuba lưu vong do Mỹ tổ chức đổ bộ vào vịnh Con lợn (Cuba) bị tiêu diệt.

Ngày 20 tháng Tư Tổng thống Kennedy chỉ thị cho Bộ trưởng Quốc phòng McNamara đánh giá lại tình hình miền Nam Việt Nam và đề xuất các biện pháp chống cộng.

Ngày 11 tháng Năm Tổng thống Kennedy quyết định gửi sang miền Nam Việt Nam 400 lính thuộc lực lượng đặc biệt cùng 100 cố vấn quân sự Mỹ và cho phép tiến hành hoạt động gián điệp, phá hoại do CIA chỉ huy chống Bắc Việt Nam.

- Ngày 3 tháng Bảy* Cuộc gặp giữa hai nhà lãnh đạo Liên Xô và Hoa Kỳ (Khrúttxốp - Kennedy) diễn ra tại Viên, có đề cập việc giải quyết vấn đề Lào.
- Ngày 1 tháng Chín* Hội nghị cấp cao Phong trào Không liên kết lần thứ nhất tại Belgrade (Nam Tư).
- Ngày 18 tháng Mười* Ngô Đình Diệm công bố tình trạng khẩn cấp ở Nam Việt Nam.
- Ngày 26 tháng Mười* Tổng thống Kennedy quyết định tăng cường lực lượng quân sự của Nam Việt Nam nhưng không đưa lực lượng chiến đấu của Mỹ vào.

Năm 1962

- Ngày 4 tháng Giêng* Chính phủ Hoa Kỳ công bố kế hoạch kinh tế, quân sự Staley - Taylor nhằm bình định Nam Việt Nam trong 18 tháng.
- Ngày 8 tháng Hai* Hoa Kỳ lập Bộ chỉ huy viện trợ quân sự (MACV) ở Sài Gòn.
- Ngày 4 tháng Năm* Tổng thống Mỹ Kennedy đưa ra học thuyết "Phản ứng linh hoạt".
- Ngày 22 tháng Sáu* Thành lập Chính phủ Liên hiệp ba phái ở Lào.
- Ngày 23 tháng Bảy* Mười bốn nước dự Hội nghị Geneva về Lào ký Hiệp định quốc tế bảo đảm nền trung lập của Vương quốc Lào.
- Bộ trưởng Quốc phòng McNamara chỉ thị xây dựng kế hoạch rút dần cố vấn Hoa Kỳ khỏi miền Nam Việt Nam trên cơ sở tiến bộ của chương trình bình định.
- Ngày 5 tháng Chín* Việt Nam Dân chủ Cộng hoà và Vương quốc Lào lập quan hệ ngoại giao.

- Ngày 20 tháng Mười* Xung đột vũ trang nổ ra tại biên giới Trung Quốc - Ấn Độ.
- Ngày 28 tháng Mười* Hoa Kỳ và Liên Xô đạt thoả thuận giải quyết cuộc khủng hoảng tên lửa ở Cuba.
- Việt Nam Dân chủ Cộng hoà và Angiêri thiết lập quan hệ ngoại giao

Năm 1963

- Ngày 1 tháng Giêng* Chủ tịch nước Tiệp Khắc Novotni thăm Việt Nam Dân chủ Cộng hoà.
- Ngày 2 tháng Giêng* Chiến thắng của quân và dân Ấp Bắc (tỉnh Mỹ Tho).
- Ngày 10 tháng Ba* Vua Lào Xixavang Vátthana thăm Việt Nam Dân chủ Cộng hoà.
- Ngày 10 tháng Năm* Chủ tịch Trung Quốc Lưu Thiệu Kỳ thăm Việt Nam Dân chủ Cộng hoà.
- Ngày 29 tháng Tám* Tổng thống Pháp De Gaulle nêu đề nghị trung lập hoá miền Nam Việt Nam.
- Ngày 1 tháng Chín* Việt Nam Dân chủ Cộng hoà và Ai Cập thiết lập quan hệ ngoại giao.
- Tháng Mười* Trong 34 tháng cầm quyền của Tổng thống Kennedy, số lượng cố vấn Hoa Kỳ ở miền Nam Việt Nam tăng từ 685 người lên 16.732 người.
- Ngày 16 tháng Mười* Việt Nam Dân chủ Cộng hoà và Yêmen thiết lập quan hệ ngoại giao.
- Ngày 18 tháng Mười* Tổng thống Mali Môđibô Cáyta thăm Việt Nam Dân chủ Cộng hoà.
- Ngày 1 tháng Mười một* Tướng Dương Văn Minh cầm đầu cuộc đảo chính lật đổ chính quyền Ngô Đình Diệm.

Ngày 22
tháng Mười một
Tháng Mười hai

Tổng thống Mỹ Kennedy bị ám sát. Phó tổng thống L. Johnson lên làm tổng thống.

Hội nghị lần thứ chín Ban Chấp hành Trung ương Đảng Lao động Việt Nam Khoá III đề ra phương châm, nhiệm vụ của cách mạng miền Nam và quan điểm của Đảng về các vấn đề quốc tế.

Năm 1964

Ngày 27 tháng Ba

Hội nghị Chính trị đặc biệt họp ở Hà Nội khẳng định sự đoàn kết nhất trí và quyết tâm của toàn dân chống đế quốc Mỹ mở rộng chiến tranh xâm lược Việt Nam.

Ngày 8 tháng Bảy

Tổng thư ký Liên hợp quốc U Thant kêu gọi triệu tập Hội nghị Geneva về Đông Dương và trao đổi trực tiếp giữa Hoa Kỳ và Việt Nam Dân chủ Cộng hoà.

Ngày 16 tháng Bảy

Việt Nam Dân chủ Cộng hoà và Cộng hoà Công-gô thiết lập quan hệ ngoại giao.

Ngày 30 tháng Bảy

Tàu chiến Hoa Kỳ bắn phá các đảo Hòn Ngư (Nghệ An), Hòn Mê (Thanh Hoá).

Ngày 2 tháng Tám

Khu trục hạm Maddox của Hoa Kỳ xâm phạm vùng biển Việt Nam tại vịnh Bắc Bộ; tàu chiến của Hải quân nhân dân Việt Nam chặn đánh.

Ngày 4 tháng Tám

Chính quyền Hoa Kỳ tung tin về một vụ tấn công mới của Hải quân nhân dân Việt Nam vào tàu chiến Hoa Kỳ trên vịnh Bắc Bộ.

Ngày 5 tháng Tám

Không quân Hoa Kỳ tấn công một số địa điểm ở miền Bắc Việt Nam.

<i>Ngày 7 tháng Tám</i>	Quốc hội Mỹ thông qua "Nghị quyết vịnh Bắc Bộ".
<i>Ngày 10 tháng Chín</i>	Tổng thống Johnson quyết định một số biện pháp tạm thời về hải quân và không quân chống Bắc Việt Nam và tăng cường các hoạt động chính trị và quân sự ở miền Nam Việt Nam.
<i>Ngày 14 tháng Mười</i>	Thay đổi ban lãnh đạo Liên Xô. L.I. Brêgionep được bầu làm Bí thư thứ nhất Đảng Cộng sản Liên Xô.
<i>Ngày 15 tháng Mười một</i>	Chủ tịch Cộng hoà Dân chủ Nhân dân Triều Tiên Kim Nhật Thành thăm Việt Nam.
<i>Ngày 25 đến 28 tháng Mười một</i>	Hội nghị quốc tế "Nhân dân thế giới đoàn kết với nhân dân Việt Nam chống đế quốc Mỹ xâm lược, bảo vệ hoà bình" họp tại Hà Nội, với 64 đoàn đại biểu của 52 nước và 12 tổ chức quốc tế tham dự.
<i>Ngày 2 tháng Mười hai</i>	Chiến thắng Bình Giã của các đơn vị chủ lực của Quân giải phóng miền Nam Việt Nam đánh dấu sự thất bại hoàn toàn của "chiến tranh đặc biệt" do Hoa Kỳ tiến hành.

Năm 1965

<i>Ngày 7 tháng Hai</i>	Không quân và hải quân Hoa Kỳ ném bom và bắn phá nhiều địa điểm ở miền Bắc Việt Nam.
<i>Ngày 14 tháng Hai</i>	Việt Nam Dân chủ Cộng hoà và Tandia thiết lập quan hệ ngoại giao.
<i>Ngày 26 tháng Hai</i>	Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng Liên Xô A. N. Cômughin thăm Việt Nam Dân chủ Cộng hoà.
<i>Tháng Ba</i>	Hội thảo đầu tiên về chiến tranh Việt Nam

được tổ chức tại Trường Đại học Michigan (Hoa Kỳ) với sự tham gia của 3.000 giáo sư, sinh viên; sau đó lan sang các trường đại học khác của Hoa Kỳ.

Ngày 1 đến 9 tháng Ba Hội nghị nhân dân Đông Dương lần thứ nhất họp tại Phnôm Pênh.

Ngày 8 tháng Ba Đơn vị chiến đấu đầu tiên của quân đội Hoa Kỳ gồm 3.500 lính thuỷ đánh bộ đổ bộ lên Đà Nẵng và Chu Lai. Hoa Kỳ bắt đầu cuộc "chiến tranh cục bộ" ở Việt Nam.

Ngày 22 tháng Ba Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam Việt Nam ra tuyên bố năm điểm về vấn đề miền Nam Việt Nam.

Ngày 1 tháng Tư Mười bốn nước không liên kết họp ở Belgrade (Nam Tư) ra tuyên bố kêu gọi thương lượng hoà bình về vấn đề Việt Nam.

Ngày 7 tháng Tư Tổng thống Johnson đọc diễn văn ở Baltimore, tuyên bố "sẵn sàng thương lượng không điều kiện" với Việt Nam Dân chủ Cộng hoà.

Ngày 8 tháng Tư Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hoà công bố lập trường bốn điểm giải quyết vấn đề Việt Nam.

Tháng Mười "Ủy ban phối hợp toàn quốc" các tổ chức chống chiến tranh ở Hoa Kỳ phát động đợt thứ nhất đấu tranh đòi chấm dứt chiến tranh Việt Nam, lôi cuốn hàng chục vạn người Mỹ tại hàng trăm thành phố Mỹ tham gia.

Ngày 2 tháng Mười một Morison, một chiến sĩ hoà bình Mỹ, tự thiêu trước Lầu Năm góc để phản đối cuộc chiến tranh xâm lược của Mỹ tại Việt Nam.

Tháng Mười hai Hội nghị lần thứ mười hai Ban Chấp hành Trung ương Đảng Lao động Việt Nam Khóa III xác định nhiệm vụ ngoại giao là tranh thủ sự ủng hộ quốc tế và mở rộng mặt trận nhân dân thế giới ủng hộ Việt Nam chống Mỹ xâm lược.

Ngày 28 tháng Mười hai Tổng thống Johnson đưa ra lập trường 14 điểm để giải quyết vấn đề Việt Nam.

Năm 1966

Ngày 24 tháng Giêng Chủ tịch Hồ Chí Minh gửi thư cho những người đứng đầu nhà nước và chính phủ của gần 70 quốc gia trên thế giới về lập trường đi tới thương lượng về vấn đề Việt Nam.

Ngày 23 tháng Hai Tổng thống Mỹ Johnson nêu giải pháp 10 điểm cho vấn đề Việt Nam.

Tháng Tư Đợt đấu tranh mùa Xuân ở Hoa Kỳ chống chiến tranh Việt Nam lôi cuốn hàng triệu người Mỹ tham gia.

Ngày 9 tháng Năm Tổng thư ký Liên hợp quốc U Than đưa ra đề nghị ba điểm nhằm đi tới thương lượng về vấn đề Việt Nam.

Ngày 16 tháng Năm Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Trung Quốc họp mở rộng, thông qua chủ trương phát động cuộc Đại cách mạng văn hoá vô sản ở Trung Quốc.

Ngày 17 tháng Bảy Chủ tịch Hồ Chí Minh tuyên bố: "Không có gì quý hơn độc lập, tự do".

Ngày 21 tháng Bảy Việt Nam Dân chủ Cộng hoà và Xyri thiết lập quan hệ ngoại giao.

Tháng Mười Đợt đấu tranh mùa Thu lôi cuốn 3,7 triệu

người Mỹ tham gia chống chiến tranh Việt Nam.

*Ngày 15
tháng Mười một*

Toà án quốc tế Betrand Russel thành lập tại London để xét xử tội ác chiến tranh của Hoa Kỳ ở Việt Nam.

Năm 1967

Ngày 26 tháng Giêng

Hội nghị lần thứ mười ba Ban Chấp hành Trung ương Đảng Lao động Việt Nam Khoá III ra nghị quyết về đẩy mạnh công tác ngoại giao, chủ động tấn công địch, phục vụ sự nghiệp kháng chiến cứu nước, xác định "đấu tranh ngoại giao giữ một vai trò quan trọng, tích cực và chủ động".

Ngày 28 tháng Giêng

Bộ trưởng Ngoại giao Nguyễn Duy Trinh nêu điều kiện để Việt Nam "có thể nói chuyện" với Hoa Kỳ.

Ngày 8 tháng Hai

Tổng thống Johnson gửi thư cho Chủ tịch Hồ Chí Minh nêu hai trở ngại liên quan đến việc Hoa Kỳ ngừng ném bom miền Bắc Việt Nam để nói chuyện hoà bình với Việt Nam.

Ngày 15 tháng Hai

Chủ tịch Hồ Chí Minh gửi thư trả lời Tổng thống Johnson, khẳng định điều kiện để nói chuyện là Hoa Kỳ chấm dứt không điều kiện việc ném bom và mọi hành động chiến tranh chống Việt Nam Dân chủ Cộng hoà.

*Ngày 2 đến 13
tháng Năm*

Toà án quốc tế Betrand Russel (Béctorăng Rút xen) đã mở phiên chính thức đầu tiên tại Stockholm để xét xử tội ác chiến tranh của Hoa Kỳ ở Việt Nam.

Ngày 24 tháng Sáu

Vương quốc Campuchia thiết lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam Dân chủ Cộng hoà.

*Ngày 23 đến 25
tháng Bảy*

Trong cuộc gặp giữa Tổng thống Hoa Kỳ Johnson và Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng Liên Xô tại Glasbôrô (Mỹ), Hoa Kỳ nêu quan điểm về vấn đề chấm dứt ném bom miền Bắc Việt Nam và đàm phán.

Tháng Bảy

Hội nghị quốc tế Stockholm (Thụy Điển) với sự tham gia của hàng trăm nhà khoa học có tên tuổi của hơn 300 tổ chức của các nước đoàn kết với Việt Nam.

Ngày 8 tháng Tám

Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN) thành lập, gồm năm nước thành viên là Indônêxia, Malaixia, Philippin, Xingapo, Thái Lan.

*Ngày 20
tháng Mười một đến
tháng Mười hai*

Toà án quốc tế Betrand Russel họp phiên thứ hai tại Copenhagen (Đan Mạch) kết luận giới cầm quyền Mỹ là thủ phạm chính và chính giới một số nước đồng loã đã phạm những tội ác man rợ ở Việt Nam, vi phạm nhiều điều luật pháp quốc tế ngăn cấm.

*Ngày 29
tháng Mười hai*

Bộ trưởng Ngoại giao Nguyễn Duy Trinh nêu điều kiện để Việt Nam "sẽ nói chuyện" với Mỹ.

Năm 1968

Ngày 31 tháng Giêng

Quân và dân miền Nam Việt Nam tổng tấn công Tết Mậu Thân.

Ngày 1 tháng Ba

Bộ trưởng Quốc phòng Hoa Kỳ McNamara từ chức.

Ngày 31 tháng Ba

Tổng thống Hoa Kỳ Johnson tuyên bố trên đài truyền hình về việc Hoa Kỳ đơn

phương chấm dứt ném bom miền Bắc Việt Nam, chấp nhận thương lượng với Việt Nam Dân chủ Cộng hoà và không ra tranh cử tổng thống thêm một nhiệm kỳ nữa.

Ngày 3 tháng Tư

Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hoà tuyên bố sẵn sàng cử đại diện tiếp xúc với đại diện Hoa Kỳ để xác định điều kiện có thể bắt đầu nói chuyện.

Ngày 21 tháng Tư

Thành lập Liên minh các lực lượng dân tộc, dân chủ và hoà bình ở miền Nam Việt Nam.

Ngày 13 tháng Năm

Đoàn đàm phán của Việt Nam Dân chủ Cộng hoà và của Hoa Kỳ họp phiên đầu tiên tại Paris về việc chấm dứt ném bom miền Bắc.

Ngày 10 tháng Bảy

Việt Nam Dân chủ Cộng hoà và Irắc thiết lập quan hệ ngoại giao.

Ngày 8 tháng Chín

Cuộc gặp riêng đầu tiên giữa Lê Đức Thọ, Xuân Thuỷ và Harriman.

Ngày 21 tháng Mười

Trưởng đoàn Xuân Thuỷ thông báo chấp nhận cuộc hội nghị bốn bên giữa Việt Nam Dân chủ Cộng hoà, Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam Việt Nam, Hoa Kỳ và Việt Nam Cộng hoà.

Ngày 1 tháng Mười một

Hoa Kỳ chấm dứt không điều kiện việc ném bom, bắn phá trên toàn bộ lãnh thổ Việt Nam Dân chủ Cộng hoà.

Ngày 3 tháng Mười một

Chủ tịch Hồ Chí Minh ra lời kêu gọi cả nước: "Hễ còn một tên xâm lược trên đất nước ta, thì ta còn phải tiếp tục chiến đấu, quét sạch nó đi".

Ngày 6 tháng Mười một

R.Nixon trúng cử Tổng thống Hoa Kỳ.

Ngày 17 tháng Mười một Chủ tịch Mao Trạch Đông tiếp đoàn cán bộ cấp cao của Trung ương Cục và Quân giải phóng miền Nam Việt Nam. Thủ tướng Phạm Văn Đồng cùng dự với đoàn.

Năm 1969

Ngày 1 tháng Giêng Trong thư Chúc mừng năm mới gửi đồng bào, Chủ tịch Hồ Chí Minh kêu gọi "Đánh cho Mỹ cút, đánh cho ngụy nhào".

Ngày 11 tháng Giêng Việt Nam Dân chủ Cộng hoà và Vương quốc Thụy Điển lập quan hệ ngoại giao.

Ngày 25 tháng Giêng Hội nghị bốn bên về chấm dứt chiến tranh, lập lại hoà bình ở Việt Nam khai mạc tại Paris.

Ngày 3 tháng Ba Xung đột vũ trang biên giới Trung Quốc - Liên Xô tại đảo Trân Bảo.

Tháng Tư Nghị quyết của Bộ Chính trị Đảng Lao động Việt Nam khẳng định: "Ngoại giao trở thành một mặt trận quan trọng, có ý nghĩa chiến lược".

Ngày 8 tháng Năm Đoàn đàm phán của Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam Việt Nam tại Hội nghị bốn bên ở Paris đưa ra giải pháp toàn bộ mười điểm về việc giải quyết vấn đề Việt Nam.

Ngày 14 tháng Năm Tổng thống R. Nixon đọc diễn văn trên vô tuyến truyền hình đưa ra tám điểm của giải pháp cho vấn đề Việt Nam.

Ngày 6 tháng Sáu Thành lập Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hoà miền Nam Việt Nam.

Ngày 8 tháng Sáu Tổng thống Nixon công bố chính sách "Việt

Nam hoá chiến tranh" và việc rút đợt đầu 25.000 quân Hoa Kỳ khỏi miền Nam Việt Nam.

Ngày 2 tháng Chín

Chủ tịch Hồ Chí Minh từ trần.

Ngày 29

tháng Mười hai

Việt Nam Dân chủ Cộng hoà và Xê-nê-gan thiết lập quan hệ ngoại giao.

Năm 1970

Ngày 21 tháng Hai

Cuộc gặp riêng đầu tiên tại Paris giữa Cố vấn đặc biệt Lê Đức Thọ và H. Kissinger, Cố vấn an ninh quốc gia của Tổng thống Hoa Kỳ.

Ngày 18 tháng Ba

Tướng Lon Non đảo chính lật đổ Quốc trưởng N. Xi-han-uc, chiếm quyền ở Campuchia.

Ngày 24 tháng Tư

Hội nghị cấp cao nhân dân ba nước Đông Dương họp tại Quảng Châu (Trung Quốc).

Ngày 29 tháng Tư

Hơn 10 vạn quân Hoa Kỳ và ngụy quân Sài Gòn vượt biên giới xâm lược Campuchia.

Ngày 24 tháng Sáu

Quốc hội Hoa Kỳ bỏ phiếu huỷ bỏ "Nghị quyết vĩnh Bắc Bộ".

Ngày 8 tháng Chín

Bộ trưởng Ngoại giao Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hoà miền Nam Việt Nam Nguyễn Thị Bình tham dự (với tư cách quan sát viên) Hội nghị cấp cao lần thứ ba Phong trào Không liên kết tại Lusaka, Dămbia.

Ngày 14 tháng Chín

Đoàn đại biểu Chính phủ Cách mạng lâm thời đưa ra lập trường "tám điểm nói rõ thêm" về giải pháp cho vấn đề Việt Nam.

Năm 1971

- Ngày 5 tháng Ba* Thủ tướng Trung Quốc Chu Ân Lai thăm Việt Nam Dân chủ Cộng hoà.
- Ngày 23 tháng Ba* Quân đội nhân dân Việt Nam và Pathet Lào đánh bại cuộc hành quân của lực lượng Hoa Kỳ và ngụy Sài Gòn ở đường 9 Nam Lào.
- Tháng Tư* Ngoại giao bóng bàn Hoa Kỳ - Trung Quốc.
- Ngày 26 tháng Sáu* Trong cuộc gặp riêng Lê Đức Thọ - Kissinger tại Paris, Việt Nam Dân chủ Cộng hoà đưa ra đề nghị chín điểm, tập trung đòi Hoa Kỳ phải thay Nguyễn Văn Thiệu.
- Ngày 1 tháng Bảy* Tại Hội nghị bốn bên ở Paris, đoàn Chính phủ Cách mạng lâm thời đưa ra đề nghị bảy điểm về thời hạn rút quân Hoa Kỳ và thả tù binh, thành lập ở Sài Gòn một chính phủ không có Thiệu.
- Ngày 9 tháng Bảy* H. Kissinger, Cố vấn an ninh quốc gia của Tổng thống Hoa Kỳ, bí mật thăm Trung Quốc.
- Ngày 11 tháng Mười* Việt Nam Dân chủ Cộng hoà và Thụy Sĩ thiết lập quan hệ ngoại giao cấp đại sứ.
- Ngày 25 tháng Mười một* Việt Nam Dân chủ Cộng hoà và Nauy thiết lập quan hệ ngoại giao.
- Ngày 25 tháng Mười một* Việt Nam Dân chủ Cộng hoà và Đan Mạch thiết lập quan hệ ngoại giao.

Năm 1972

- Ngày 7 tháng Giêng* Việt Nam Dân chủ Cộng hoà và Ấn Độ thiết lập quan hệ ngoại giao cấp đại sứ.

- Ngày 21 tháng Hai* Tổng thống Hoa Kỳ R. Nixon thăm Trung Quốc.
- Ngày 4 tháng Ba* Thủ tướng Chu Ân Lai thăm Việt Nam Dân chủ Cộng hoà.
- Ngày 8 tháng Năm* Tổng thống Hoa Kỳ công bố việc Hoa Kỳ bắt đầu rải mìn phong toả tất cả các cảng và ném bom ô ạt miền Bắc Việt Nam.
- Ngày 22 tháng Năm* Tổng thống Hoa Kỳ R. Nixon thăm Liên Xô.
- Ngày 1 tháng Sáu* Việt Nam Dân chủ Cộng hoà và Chilê thiết lập quan hệ ngoại giao.
- Ngày 15 đến 18 tháng Sáu* Chủ tịch Đoàn Chủ tịch Xô viết tối cao Liên Xô N.V. Pôtgôtnưi thăm Việt Nam Dân chủ Cộng hoà.
- Ngày 8 tháng Mười* Trong cuộc gặp riêng tại Paris, Lê Đức Thọ trao cho H. Kissinger dự thảo Hiệp định về vấn đề chấm dứt chiến tranh, lập lại hoà bình ở Việt Nam.
- Ngày 20 tháng Mười* Hai đoàn đàm phán của Việt Nam Dân chủ Cộng hoà và Hoa Kỳ thoả thuận về văn bản Hiệp định và việc sẽ ký tắt Hiệp định tại Hà Nội.
- Ngày 22 tháng Mười* Chính phủ Hoa Kỳ lấy cớ Nguyễn Văn Thiệu bác bỏ Hiệp định để đòi sửa đổi nhiều điều đã thoả thuận.
- Ngày 26 tháng Mười* Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hoà công bố các văn kiện mà Việt Nam và Hoa Kỳ đã thoả thuận.
- Ngày 7 tháng Mười một* R. Nixon tái đắc cử Tổng thống Mỹ.
- Ngày 8 tháng Mười một* Việt Nam Dân chủ Cộng hoà và Pakixtan thiết lập quan hệ ngoại giao.

<i>Ngày 1 tháng Mười hai</i>	Việt Nam Dân chủ Cộng hoà và Áo thiết lập quan hệ ngoại giao.
<i>Ngày 15 tháng Mười hai</i>	Việt Nam Dân chủ Cộng hoà và Tuynidi thiết lập quan hệ ngoại giao.
<i>Ngày 19 tháng Mười hai</i>	Việt Nam Dân chủ Cộng hoà và Madagaxca thiết lập quan hệ ngoại giao.
<i>Ngày 18 đến 30 tháng Mười hai</i>	Máy bay B.52 của Hoa Kỳ ném bom rải thảm Hà Nội, Hải Phòng và nhiều nơi ở miền Bắc Việt Nam. Việt Nam đã đánh bại cuộc tập kích chiến lược này, gây thiệt hại nặng cho lực lượng không quân chiến lược Hoa Kỳ.

Năm 1973

<i>Ngày 23 tháng Giêng</i>	Cố vấn đặc biệt Lê Đức Thọ và Cố vấn Henry Kissinger ký tắt Hiệp định Paris về chấm dứt chiến tranh, lập lại hoà bình ở Việt Nam.
<i>Ngày 25 tháng Giêng</i>	Việt Nam Dân chủ Cộng hoà và Phần Lan thiết lập quan hệ ngoại giao.
<i>Ngày 27 tháng Giêng</i>	Bộ trưởng Ngoại giao bốn bên tham dự Hội nghị Paris về Việt Nam ký Hiệp định Paris về chấm dứt chiến tranh, lập lại hoà bình ở Việt Nam và bốn nghị định thư liên quan.
<i>Ngày 30 tháng Giêng</i>	Tổng thống Hoa Kỳ gửi công hàm cho Thủ tướng Việt Nam Dân chủ Cộng hoà thông báo việc Hoa Kỳ đóng góp 3,250 tỷ đôla Mỹ vào việc hàn gắn vết thương chiến tranh ở Việt Nam.
<i>Ngày 8 tháng Hai</i>	Cố vấn của Tổng thống Hoa Kỳ H.Kissinger đến Hà Nội.

<i>Ngày 11 tháng Hai</i>	Việt Nam Dân chủ Cộng hoà và Bangladesh thiết lập quan hệ ngoại giao cấp đại sứ.
<i>Ngày 21 tháng Hai</i>	Các bên Lào ký Hiệp định Viêng Chăn về chấm dứt chiến tranh, lập lại hoà bình và thực hiện hoà hợp dân tộc ở Lào.
<i>Ngày 26 tháng Hai</i>	Việt Nam Dân chủ Cộng hoà và Ôxtrâylia thiết lập quan hệ ngoại giao.
<i>Tháng Ba</i>	Thủ tướng Cộng hoà Dân chủ Đức Willi Stoph thăm Việt Nam.
<i>Ngày 2 tháng Ba</i>	Mười hai nước tham gia Hội nghị quốc tế về Việt Nam tại Paris với sự có mặt của Tổng thư ký Liên hợp quốc ký Định ước quốc tế về Việt Nam.
<i>Ngày 14 tháng Ba</i>	Việt Nam Dân chủ Cộng hoà và Bênanh thiết lập quan hệ ngoại giao.
<i>Ngày 22 tháng Ba</i>	Việt Nam Dân chủ Cộng hoà và Bỉ thiết lập quan hệ ngoại giao.
<i>Ngày 23 tháng Ba</i>	Việt Nam Dân chủ Cộng hoà và Italia thiết lập quan hệ ngoại giao.
<i>Ngày 29 tháng Ba</i>	Những lính Mỹ cuối cùng rút khỏi Việt Nam.
<i>Ngày 30 tháng Ba</i>	Việt Nam Dân chủ Cộng hoà và Malaixia thiết lập quan hệ ngoại giao.
<i>Ngày 9 tháng Tư</i>	Việt Nam Dân chủ Cộng hoà và Hà Lan thiết lập quan hệ ngoại giao.
<i>Ngày 12 tháng Tư</i>	Việt Nam Dân chủ Cộng hoà và Pháp thiết lập quan hệ ngoại giao cấp đại sứ.
<i>Ngày 1 tháng Tám</i>	Việt Nam Dân chủ Cộng hoà và Xingapo thiết lập quan hệ ngoại giao.
<i>Ngày 4 tháng Tám</i>	Việt Nam Dân chủ Cộng hoà và Iran thiết lập quan hệ ngoại giao.

Tổng thống Cônggô M.Nugaabi thăm Việt Nam.

Ngày 5 tháng Tám Việt Nam Dân chủ Cộng hoà và Aixolen thiết lập quan hệ ngoại giao.

Ngày 21 tháng Tám Việt Nam Dân chủ Cộng hoà và Canada thiết lập quan hệ ngoại giao.

Ngày 5 tháng Chín Chủ tịch Hội đồng cố vấn Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hoà miền Nam Việt Nam Nguyễn Hữu Thọ tham dự Hội nghị cấp cao lần thứ tư Phong trào Không liên kết ở Angiêri với tư cách thành viên chính thức.

Ngày 11 tháng Chín Việt Nam Dân chủ Cộng hoà và Anh thiết lập quan hệ ngoại giao cấp đại sứ.

Ngày 12 tháng Chín Chủ tịch Cuba Fidel Castro thăm Việt Nam Dân chủ Cộng hoà và vùng giải phóng miền Nam Việt Nam.

Ngày 21 tháng Chín Việt Nam Dân chủ Cộng hoà và Nhật Bản thiết lập quan hệ ngoại giao cấp đại sứ.

Ngày 14 tháng Mười Chính phủ mới ở Thái Lan, thành lập sau đảo chính quân sự, yêu cầu Hoa Kỳ rút quân khỏi nước này.

Ngày 15 tháng Mười Bộ chỉ huy Quân giải phóng miền Nam Việt Nam công bố lệnh kiên quyết giáng trả những hành động chiến tranh, vi phạm Hiệp định Paris của chính quyền Sài Gòn.

Ngày 25 tháng Mười Việt Nam Dân chủ Cộng hoà và Áchentina thiết lập quan hệ ngoại giao.

Ngày 15 tháng Mười một Việt Nam Dân chủ Cộng hoà và Lúcxămbua thiết lập quan hệ ngoại giao.

Ngày 26 tháng Mười hai Việt Nam Dân chủ Cộng hoà đề nghị Trung Quốc đàm phán phân định vịnh Bắc Bộ.

Năm 1974

- Ngày 20 tháng Giêng* Quân đội Trung Quốc đánh chiếm nhóm đảo phía Tây thuộc quần đảo Hoàng Sa do quân đội Sài Gòn kiểm soát.
- Ngày 8 tháng Tư* Thủ tướng Phạm Văn Đồng thăm Thụy Điển.
- Ngày 9 tháng Tám* R. Nixon từ chức Tổng thống Hoa Kỳ do vụ Watergate, Phó Tổng thống G.Ford lên làm tổng thống.
- Ngày 15 tháng Tám* Tại Bắc Kinh, Việt Nam Dân chủ Cộng hoà và Trung Quốc bắt đầu đàm phán về việc phân định vịnh Bắc Bộ; được sáu phiên toàn thể; cuối tháng Mười một 1974 thì ngừng họp.
- Ngày 25 tháng Tám* Diễn đàn hai bên miền Nam Việt Nam ở Paris chấm dứt hoạt động.
- Diễn đàn Việt Nam - Hoa Kỳ ở Paris chấm dứt hoạt động.
- Ngày 16 tháng Chín* Việt Nam Dân chủ Cộng hoà và Ápganixtan thiết lập quan hệ ngoại giao.
- Ngày 8 tháng Mười* Chính phủ Cách mạng lâm thời đưa ra "hai đòi hỏi cấp bách" về việc Hoa Kỳ chấm dứt mọi can thiệp và dính líu ở miền Nam Việt Nam.

Năm 1975

- Ngày 8 tháng Giêng* Bộ Chính trị Đảng Lao động Việt Nam hạ quyết tâm giải phóng miền Nam trong thời gian 1975 - 1976; nếu thời cơ cho phép thì phải giải phóng trong năm 1975.

<i>Ngày 4 tháng Ba</i>	Quân Giải phóng miền Nam mở đầu chiến dịch Tây Nguyên, đánh chiếm thị xã Buôn Ma Thuột (ngày 24 tháng Ba).
<i>Ngày 15 tháng Ba</i>	Việt Nam Dân chủ Cộng hoà và Libi thiết lập quan hệ ngoại giao.
<i>Ngày 15 tháng Tư</i>	Việt Nam Dân chủ Cộng hoà và Hy Lạp thiết lập quan hệ ngoại giao.
<i>Ngày 16 tháng Tư</i>	Tổng thống G. Ford ra lệnh di tản công dân Hoa Kỳ khỏi miền Nam Việt Nam.
<i>Ngày 17 tháng Tư</i>	Lực lượng Khmer Đỏ của Pôn Pôt giải phóng Pnôm Pênh, đưa dân Campuchia ra khỏi các thành phố.
<i>Ngày 19 tháng Tư</i>	Tổng thống Hoa Kỳ đề nghị ban lãnh đạo Liên Xô liên hệ với Việt Nam về việc để Chính phủ Hoa Kỳ đưa hết người Mỹ ra khỏi miền Nam Việt Nam. Việt Nam đồng ý không gây bất cứ trở ngại nào cho việc sơ tán các công dân Hoa Kỳ khỏi miền Nam Việt Nam.
<i>Ngày 21 tháng Tư</i>	Nguyễn Văn Thiệu từ chức Tổng thống ngụy quyền Sài Gòn; Trần Văn Hương lên thay.
<i>Ngày 23 tháng Tư</i>	Tổng thống G. Ford tuyên bố: "Cuộc chiến tranh Việt Nam đã chấm dứt đối với Hoa Kỳ".
<i>Ngày 26 tháng Tư</i>	Chính phủ Cách mạng lâm thời tuyên bố xoá bỏ hoàn toàn ngụy quyền và bộ máy chiến tranh kìm kẹp của ngụy.
<i>Ngày 28 tháng Tư</i>	Tướng Dương Văn Minh nhậm chức Tổng thống Việt Nam Cộng hoà thay Trần Văn Hương.

- Ngày 30 tháng Tư* Quân giải phóng miền Nam Việt Nam chiếm Dinh tổng thống ngụy quyền Sài Gòn. Cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước của nhân dân Việt Nam toàn thắng.
- Tháng Năm* Bí thư thứ nhất Đảng Lao động Việt Nam Lê Duẩn thăm Cộng hoà Dân chủ Đức.
- Ngày 1 tháng Năm* Lực lượng vũ trang của tập đoàn Pôn Pốt tấn công, xâm phạm lãnh thổ Việt Nam tại nhiều điểm từ Hà Tiên đến Tây Ninh và chiếm đảo Thổ Chu của Việt Nam.
- Ngày 19 tháng Năm* Việt Nam Dân chủ Cộng hoà và Mêhicô thiết lập quan hệ ngoại giao.
- Ngày 28 tháng Năm* Việt Nam Dân chủ Cộng hoà và Miến Điện (Mianma) thiết lập quan hệ ngoại giao nâng quan hệ từ cấp tổng lãnh sự lên cấp đại sứ.
- Việt Nam gửi thông điệp cho phía Hoa Kỳ về việc Việt Nam chủ trương duy trì quan hệ với Hoa Kỳ trên cơ sở tôn trọng lẫn nhau và không thù địch. Qua Liên Xô, Hoa Kỳ chuyển thông điệp trả lời, đề nghị nên theo nguyên tắc không thù địch trong quan hệ hai nước.
- Tháng Sáu* Đoàn đại biểu của Tổ chức cách mạng Campuchia do Bí thư Pôn Pốt dẫn đầu thăm chính thức Việt Nam.
- Ngày 19 tháng Sáu* Việt Nam Dân chủ Cộng hoà và Niu Dilân thiết lập quan hệ ngoại giao.
- Ngày 25 tháng Sáu* Việt Nam Dân chủ Cộng hoà và Môđambích thiết lập quan hệ ngoại giao.

<i>Tháng Bảy</i>	Bí thư thứ nhất Đảng Lao động Việt Nam Lê Duẩn thăm Campuchia.
<i>Ngày 1 tháng Bảy</i>	Việt Nam Dân chủ Cộng hoà và Bồ Đào Nha thiết lập quan hệ ngoại giao.
<i>Ngày 28 tháng Tám</i>	Việt Nam Dân chủ Cộng hoà và Panama thiết lập quan hệ ngoại giao.
<i>Ngày 23 tháng Chín</i>	Việt Nam Dân chủ Cộng hoà và Cộng hoà Liên bang Đức thiết lập quan hệ ngoại giao.
<i>Ngày 26 tháng Chín</i>	Tổ chức Hiệp ước Đông Nam Á (SEATO) tuyên bố tự giải tán.
<i>Ngày 12 tháng Mười một</i>	Việt Nam Dân chủ Cộng hoà và Ănggôla thiết lập quan hệ ngoại giao.
<i>Ngày 15 tháng Mười một</i>	Tại Sài Gòn, hai đoàn đại biểu miền Bắc và miền Nam Việt Nam họp Hội nghị hiệp thương bàn việc thống nhất đất nước về mặt nhà nước.
<i>Ngày 1 tháng Mười hai</i>	Việt Nam Dân chủ Cộng hoà và Síp thiết lập quan hệ ngoại giao.
<i>Ngày 2 tháng Mười hai</i>	Quân và dân các bộ tộc Lào tổng khởi nghĩa thắng lợi ở thủ đô Viêng Chăn và trong cả nước; xoá bỏ chế độ quân chủ, thành lập nước Cộng hoà Dân chủ Nhân dân Lào.

Năm 1976

<i>Ngày 10 tháng Giêng</i>	Việt Nam và Côôét thiết lập quan hệ ngoại giao.
<i>Ngày 11 tháng Hai</i>	Đoàn đại biểu Đảng và Nhà nước Lào thăm Việt Nam. Hai bên khẳng định quan hệ đặc biệt Việt - Lào.
<i>Ngày 24 tháng Hai</i>	Các nước ASEAN ký Hiệp ước hữu nghị hợp tác Đông Nam Á tại Bali.

- Ngày 26 tháng Ba* Ngoại trưởng Hoa Kỳ Kissinger gửi công hàm cho Việt Nam nói Hoa Kỳ sẵn sàng thảo luận về việc phát triển quan hệ với Việt Nam.
- Ngày 6 tháng Tư* Ban Chấp hành Trung ương Đảng Lao động Việt Nam tán thành đề nghị của Đảng Cộng sản Campuchia tổ chức cuộc gặp cấp cao hai Đảng.
- Ngày 25 tháng Năm* Việt Nam và Nigêria thiết lập quan hệ ngoại giao.
- Ngày 25 tháng Sáu* Tổng tuyển cử trong cả nước bầu ra Quốc hội của nước Việt Nam thống nhất.
- Ngày 2 tháng Bảy* Quốc hội thống nhất họp phiên đầu tiên tuyên bố thành lập nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Hoàn thành việc hợp nhất hai Bộ ngoại giao Việt Nam Dân chủ Cộng hoà và Bộ Ngoại giao Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hoà miền Nam Việt Nam.
- Ngày 5 tháng Bảy* Chính phủ Việt Nam ra tuyên bố chính sách bốn điểm về Đông Nam Á.
- Ngày 12 tháng Bảy* Việt Nam và Philíppin thiết lập quan hệ ngoại giao.
- Ngày 6 tháng Tám* Việt Nam và Thái Lan thiết lập quan hệ ngoại giao.
- Ngày 16 tháng Tám* Thủ tướng Phạm Văn Đồng dẫn đầu Đoàn đại biểu Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam tham dự Hội nghị cấp cao lần thứ năm các nước Không liên kết tại Colombo, Sri Lanka.
- Ngày 14 tháng Mười hai* Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IV Đảng Lao động Việt Nam. Đảng đổi tên thành Đảng Cộng sản Việt Nam.

Năm 1977

- Ngày 16 tháng Ba* Đoàn đặc phái viên của Tổng thống Hoa Kỳ do thượng nghị sĩ Woodcock dẫn đầu thăm Việt Nam.
- Ngày 25 tháng Tư* Thủ tướng Phạm Văn Đồng thăm Pháp.
- Ngày 30 tháng Tư* Lực lượng vũ trang của Campuchia Dân chủ tấn công 14 xã trên tuyến biên giới thuộc tỉnh An Giang.
- Ngày 3 tháng Năm* Đàm phán Việt Nam - Hoa Kỳ cấp thứ trưởng ngoại giao về bình thường hoá quan hệ hai nước tại Paris.
- Ngày 23 tháng Năm* Việt Nam và Tây Ban Nha thiết lập quan hệ ngoại giao.
- Ngày 29 tháng Năm* Thủ tướng Phạm Văn Đồng bắt đầu thăm Phần Lan, Đan Mạch, Na Uy.
- Ngày 7 tháng Sáu* Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản và Chính phủ Việt Nam gửi thư cho Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản và Chính phủ Campuchia đề nghị gặp gỡ cấp cao hai bên tại Phnôm Pênh. Phía Campuchia nêu điều kiện để trì hoãn cuộc gặp.
- Ngày 17 tháng Bảy* Lào và Việt Nam ký Hiệp ước hữu nghị và hợp tác và Hiệp ước hoạch định biên giới quốc gia giữa hai nước.
- Ngày 18 tháng Bảy* Lực lượng vũ trang Campuchia Dân chủ tấn công biên giới tỉnh Kiên Giang và pháo kích thị xã Châu Đốc (An Giang).
- Ngày 18 tháng Chín* Tổng thống Ghinê Xích đạo Masie Nguema Biyogo thăm Việt Nam.

- Ngày 20 tháng Chín* Việt Nam gia nhập Liên hợp quốc (thành viên thứ 149).
- Ngày 3 tháng Mười* Việt Nam và Trung Quốc họp ở cấp thứ trưởng ngoại giao về vấn đề biên giới giữa hai nước. (Từ ngày đó đến ngày 26 tháng Mười hai, hai bên đã tiến hành 10 phiên họp).
- Ngày 20 tháng Mười một* Tổng bí thư Đảng Cộng sản Việt Nam Lê Duẩn thăm Trung Quốc.
- Tháng Mười hai* Tổng bí thư Đảng Thống nhất Xã hội chủ nghĩa Đức Erich Honecker thăm Việt Nam.
- Ngày 19 tháng Mười hai* Đàm phán Việt Nam - Hoa Kỳ về bình thường hoá quan hệ hai nước tại Paris.
- Ngày 31 tháng Mười hai* Campuchia Dân chủ tuyên bố cắt đứt quan hệ ngoại giao với Việt Nam.

Năm 1978

- Ngày 5 tháng Hai* Chính phủ Việt Nam ra tuyên bố về quan hệ Việt Nam - Campuchia và đưa ra đề nghị ba điểm về chấm dứt xung đột.
- Ngày 12 tháng Năm* Bộ Ngoại giao Trung Quốc gửi công hàm cho Bộ Ngoại giao Việt Nam đề cập vấn đề Hoa kiều và thông báo việc Chính phủ Trung Quốc cắt 21 hạng mục công trình viện trợ cho Việt Nam.
- Ngày 30 tháng Năm* Trung Quốc thông báo cắt thêm 51 hạng mục công trình viện trợ cho Việt Nam.
- Ngày 7 tháng Sáu* Việt Nam và Thổ Nhĩ Kỳ thiết lập quan hệ ngoại giao.
- Ngày 29 tháng Sáu* Việt Nam gia nhập Hội đồng tương trợ kinh tế (SEV).

- Ngày 3 tháng Bảy* Trung Quốc cắt toàn bộ viện trợ cho Việt Nam và rút hết chuyên gia về nước.
- Ngày 8 tháng Tám đến 26 tháng Chín* Đàm phán Việt Nam - Trung Quốc về vấn đề người Hoa tại Hà Nội.
- Ngày 13 tháng Chín* Thủ tướng Phạm Văn Đồng bắt đầu thăm các nước Đông Nam Á: Thái Lan, Philippin, Indônêxia, Malaixia và Xingapo.
- Ngày 3 tháng Mười một* Việt Nam và Liên Xô ký Hiệp ước hữu nghị và hợp tác, có giá trị 25 năm.
- Ngày 2 tháng Mười hai* Mặt trận Đoàn kết Dân tộc cứu nước Campuchia được thành lập do Heng Samrin đứng đầu.
- Ngày 23 tháng Mười hai* Quân đội Campuchia Dân chủ có xe tăng và pháo binh yểm trợ đánh sâu vào lãnh thổ Việt Nam ở Tây Ninh.
- Ngày 25 tháng Mười hai* Quân đội Việt Nam phản kích đánh trả quân đội Campuchia Dân chủ xâm lược.

Năm 1979

- Ngày 1 tháng Giêng* Hoa Kỳ và Trung Quốc lập quan hệ ngoại giao đầy đủ.
- Việt Nam và Côlômbia thiết lập quan hệ ngoại giao.
- Ngày 7 tháng Giêng* Quân đội của Mặt trận Đoàn kết dân tộc cứu nước Campuchia và quân tình nguyện Việt Nam giải phóng Phnôm Pênh.
- Ngày 8 tháng Giêng* Mặt trận Đoàn kết dân tộc cứu nước Campuchia thành lập Hội đồng Nhân dân Cách mạng Campuchia.
- Ngày 9 tháng Giêng* Ngoại trưởng Hoa Kỳ tuyên bố ngừng mọi

- p>cuộc tiếp xúc, trao đổi giữa Việt Nam và Hoa Kỳ, vì Việt Nam đưa quân vào Campuchia.
p>
- Ngày 10 tháng Giêng*
- Cộng hoà Nhân dân Campuchia thành lập.
p>
- Ngày 28 tháng Giêng*
- Nhà lãnh đạo Trung Quốc Đặng Tiểu Bình thăm Mỹ.
p>
- Ngày 17 tháng Hai*
- Sáu mươi vạn quân Trung Quốc tiến công sâu vào lãnh thổ Việt Nam tại các tỉnh biên giới phía Bắc Việt Nam.
p>
- Ngày 18 tháng Hai*
- Thủ tướng Phạm Văn Đồng thăm Campuchia, ký Hiệp ước hoà bình, hữu nghị và hợp tác Việt Nam - Campuchia, có giá trị 25 năm.
p>
- Ngày 14 tháng Ba*
- Quân đội Trung Quốc rút khỏi lãnh thổ Việt Nam.
p>
- Ngày 18 tháng Tư*
- Đàm phán Việt Nam - Trung Quốc về bình thường hoá quan hệ, vòng một ở Hà Nội.
p>
- Ngày 2 tháng Năm*
- Việt Nam và Liên Xô ký Hiệp định về Cam Ranh.
p>
- Ngày 30 tháng Năm*
- Việt Nam và Cao uỷ Liên hợp quốc về người tị nạn (HCR) thoả thuận về việc xuất cảnh có trật tự (ODP).
p>
- Ngày 28 tháng Sáu*
- Đàm phán Việt Nam - Trung Quốc về bình thường hoá quan hệ vòng hai ở Bắc Kinh.
p>
- Ngày 3 tháng Chín*
- Thủ tướng Phạm Văn Đồng tham dự Hội nghị cấp cao lần thứ sáu các nước Không liên kết tại La Habana, Cuba.
p>
- Ngày 10 tháng Chín*
- Thủ tướng Phạm Văn Đồng bắt đầu thăm Mêhicô, Panama, Nicaragua và Giamai-ca.
p>
- Ngày 11 tháng Chín*
- Thủ tướng Phạm Văn Đồng thăm Irắc.
p>
- Ngày 27 tháng Mười hai*
- Liên Xô đưa quân vào Apganixtan.

Năm 1980

Tháng Giêng

Hội nghị ngoại trưởng ba nước Đông Dương lần thứ nhất tại Phnôm Pênh nêu vấn đề sẵn sàng đàm phán với các nước ở Đông Nam Á về việc xây dựng Đông Nam Á thành khu vực hoà bình, độc lập, tự do, trung lập, ổn định, phồn vinh.

Ngày 1 tháng Giêng

Việt Nam và Êcuado thiết lập quan hệ ngoại giao.

Ngày 4 tháng Giêng

Tổng thống Hoa Kỳ J. Carter tuyên bố các biện pháp cấm vận chính trị, kinh tế, thương mại chống Liên Xô, vì Liên Xô đưa quân đội vào Apganixtan.

Ngày 5 tháng Giêng

Bộ trưởng Quốc phòng Hoa Kỳ Brown thăm Trung Quốc.

Ngày 18 tháng Bảy

Hội nghị ngoại trưởng Việt Nam, Lào, Campuchia lần thứ hai tại Viêng Chăn khẳng định những nguyên tắc trong quan hệ giữa ba nước với các nước Đông Nam Á khác.

Ngày 9 tháng Tám

Việt Nam và Gioócđani thiết lập quan hệ ngoại giao.

Tháng Chín

Tổng thống nước Cộng hoà Xâysen Albert René thăm Việt Nam.

*Ngày 15
tháng Mười một*

Phó Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng Võ Nguyên Giáp bắt đầu chuyến thăm Môđambích, Bénanh, Cônggô, Madagatxca.

Năm 1981

Ngày 27 tháng Giêng

Hội nghị ngoại trưởng Việt Nam, Lào, Campuchia lần thứ ba tại thành phố

- Hồ Chí Minh đề nghị họp Hội nghị giữa hai nhóm nước Đông Dương và ASEAN.
- Ngày 12 tháng Hai* Việt Nam và Libăng thiết lập quan hệ ngoại giao.
- Ngày 13 tháng Sáu* Hội nghị ngoại trưởng Việt Nam, Lào, Campuchia lần thứ tư tại Phnôm Pênh khẳng định lại đề nghị họp hội nghị giữa hai nhóm nước Đông Dương và ASEAN có sự tham gia của Tổng thư ký Liên hợp quốc và một số nước khu vực với tư cách là quan sát viên.
- Ngày 22 tháng Sáu* Khrome Đỏ, phái Hoàng gia và phái Sơn San thành lập chính quyền ba phái, giành ghế Campuchia tại Liên hợp quốc.
- Ngày 13 tháng Bảy* Hội nghị quốc tế về Campuchia do ASEAN đề xướng họp tại New York, với 77 nước dự, sáu nước quan sát viên. Việt Nam, Lào, Cộng hoà Nhân dân Campuchia lên án hội nghị này.
- Ngày 24 tháng Bảy* Việt Nam và Dimbabuê thiết lập quan hệ ngoại giao.

Năm 1982

- Ngày 3 tháng Hai* Chính phủ Liên Xô gửi công hàm cho Chính phủ Trung Quốc khẳng định sẵn sàng đàm phán bình thường hoá quan hệ Liên Xô - Trung Quốc.
- Ngày 16 đến 17 tháng Hai* Hội nghị ngoại trưởng Việt Nam, Lào, Campuchia lần thứ năm tại Viêng Chăn khẳng định thúc đẩy đối thoại với các nước ASEAN.

- Ngày 27 tháng Ba* Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ V của Đảng Cộng sản Việt Nam.
- Ngày 6 tháng Bảy* Tại Hội nghị ngoại trưởng Việt Nam, Lào, Campuchia lần thứ sáu tại thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam và Cộng hoà Nhân dân Campuchia thoả thuận sẽ rút một số quân tình nguyện Việt Nam trong tháng Bảy 1982.
- Ngày 3 tháng Mười* Đàm phán Liên Xô - Trung Quốc về bình thường hoá quan hệ giữa hai nước. Trung Quốc nêu vấn đề quân đội Việt Nam ở Campuchia.
- Ngày 12 tháng Mười* Chủ tịch Hội đồng Nhà nước Trường Chinh thăm Cuba.

Năm 1983

- Ngày 23 tháng Hai* Hội nghị cấp cao Việt Nam, Lào, Campuchia tại Viêng Chăn tuyên bố: hàng năm một bộ phận quân tình nguyện Việt Nam sẽ rút khỏi Campuchia.
- Ngày 7 tháng Ba* Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng Phạm Văn Đồng tham dự Hội nghị cấp cao lần thứ bảy các nước Không liên kết tại Niu Đêli, Ấn Độ.
- Ngày 12 tháng Ba* Chủ tịch Hội đồng Chính phủ xây dựng lại đất nước Cộng hoà Nicaragua Daniel Ortega thăm Việt Nam.
- Tháng Năm* Việt Nam rút quân đợt hai khỏi Campuchia

Năm 1984

- Ngày 7 tháng Giêng* Chủ tịch Hội đồng Nhà nước Trường Chinh thăm Campuchia.

- Ngày 28 tháng Giêng* Hội nghị ngoại trưởng Việt Nam, Lào, Campuchia lần thứ tám tại Viêng Chăn khẳng định thực hiện một đợt rút quân Việt Nam trong năm 1984.
- Ngày 26 tháng Ba* Ủy viên Hội đồng an ninh quốc gia Hoa Kỳ Childress gặp Phó thủ tướng, Bộ trưởng Ngoại giao Nguyễn Cơ Thạch.
- Ngày 25 tháng Tám* Tổng thống Môđambích Samora Moises Machel thăm Việt Nam.

Năm 1985

- Ngày 17 tháng Giêng* Hội nghị ngoại trưởng Việt Nam, Lào, Campuchia lần thứ mười tại thành phố Hồ Chí Minh khẳng định: việc rút quân tình nguyện Việt Nam khỏi Campuchia đi đôi với loại trừ tập đoàn diệt chủng Pôn Pốt.
- Ngày 11 tháng Ba* Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương lần thứ ba của Đảng Cộng sản Liên Xô bầu M. X. Gorbachốp làm Tổng bí thư của Đảng và phát động cuộc cải tổ ở Liên Xô.
- Ngày 27 tháng Sáu* Tổng bí thư Lê Duẩn thăm Liên Xô.
- Ngày 15 tháng Tám* Hội nghị ngoại trưởng Việt Nam, Lào, Campuchia lần thứ mười một tại Phnôm Pênh khẳng định: quân tình nguyện Việt Nam ở Campuchia sẽ rút hết khỏi Campuchia vào năm 1990.
- Ngày 27 tháng Mười hai* Việt Nam và Campuchia ký Hiệp ước hoạch định biên giới quốc gia giữa hai nước.

Năm 1986

- Tháng Giêng* Trợ lý Ngoại trưởng và Trợ lý Bộ trưởng

Quốc phòng Hoa Kỳ thăm Việt Nam thảo luận về vấn đề người Mỹ mất tích trong chiến tranh (MIA). Phía Việt Nam đưa ra chương trình hành động hai năm 1986 - 1987 về MIA.

Ngày 23 tháng Giêng Hội nghị ngoại trưởng Việt Nam, Lào, Campuchia lần thứ mười hai tại Phnôm Pênh bàn về giải quyết mặt quốc tế của vấn đề Campuchia.

Ngày 17 tháng Tám Hội nghị Ngoại trưởng Việt Nam, Lào, Campuchia lần thứ mười ba tại Hà Nội khẳng định lại Việt Nam sẽ rút hết quân tình nguyện vào năm 1990.

Ngày 1 tháng Chín Phó Chủ tịch Hội đồng Nhà nước Nguyễn Hữu Thọ tham dự Hội nghị cấp cao lần thứ tám các nước Không liên kết tại Harare, Dimbabuê.

Ngày 5 tháng Mười hai Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI của Đảng Cộng sản Việt Nam phát động công cuộc đổi mới đất nước.

Năm 1987

Ngày 10 tháng Hai Việt Nam và Bolivia thiết lập quan hệ ngoại giao.

Tháng Ba Tổng thống Ănggôla Jose Eduardo dos Santos thăm Việt Nam.

Ngày 18 tháng Năm Tổng bí thư Nguyễn Văn Linh và Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng Đỗ Mười thăm Liên Xô.

Ngày 29 tháng Bảy Bộ trưởng Ngoại giao Việt Nam và Bộ

trưởng Ngoại giao Indônêxia đại diện cho hai nhóm nước Đông Dương và ASEAN gặp nhau ở thành phố Hồ Chí Minh, mở đầu đối thoại giữa hai nhóm nước ở Đông Nam Á.

Ngày 1 tháng Tám

Tướng J. Vessey, đặc phái viên của Tổng thống Hoa Kỳ, thăm Việt Nam.

Năm 1988

Ngày 20 tháng Giêng

Tổng thống Hoa Kỳ tuyên bố: trong khuôn khổ một giải pháp cho vấn đề Campuchia bao gồm việc Việt Nam rút hoàn toàn quân đội khỏi Campuchia, Hoa Kỳ sẵn sàng đi vào bình thường hoá quan hệ với Việt Nam.

Ngày 15 tháng Năm

Liên Xô bắt đầu rút quân khỏi Apganixtan.

Ngày 20 tháng Năm

Bộ Chính trị Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam ra Nghị quyết mười ba về đổi mới tư duy, điều chỉnh đường lối đối ngoại, tập trung giữ vững môi trường quốc tế hoà bình và phát triển kinh tế.

Ngày 26 tháng Năm

Bộ Ngoại giao và Bộ Quốc phòng Việt Nam ra thông cáo về việc rút đợt bảy gồm 50.000 quân và Bộ Tư lệnh quân tình nguyện Việt Nam tại Campuchia về nước.

Ngày 25 tháng Bảy

Cuộc gặp không chính thức lần thứ nhất tại Jakarta (JIM-I) giữa sáu nước ASEAN, Việt Nam, Lào, Campuchia và ba phái đối lập Campuchia.

Ngày 3 tháng Mười hai

Việt Nam và HCR thoả thuận về tổ chức hồi hương tự nguyện người Việt Nam di tản từ các nước tạm trú.

Ngày 19 tháng Mười hai Thủ tướng Ấn Độ Radip Gandhi thăm Việt Nam.

Năm 1989

Ngày 6 tháng Giêng Tổng bí thư Nguyễn Văn Linh thăm Campuchia. Tại Phnôm Pênh, Tổng bí thư Đảng Nhân dân Cách mạng Heng Samrin tuyên bố: Campuchia và Việt Nam thoả thuận nếu có giải pháp chính trị thì Việt Nam sẽ rút hết quân tình nguyện khỏi Campuchia, chậm nhất là vào tháng Chín 1989.

Ngày 16 tháng Giêng Đàm phán vòng một cấp thứ trưởng ngoại giao Việt Nam - Trung Quốc về bình thường hoá quan hệ hai nước, tại Bắc Kinh.

Ngày 19 tháng Hai Cuộc gặp không chính thức lần thứ hai tại Jakarta (JIM-II), nhất trí về việc giải quyết vấn đề Campuchia bằng một giải pháp chính trị.

Ngày 5 tháng Tư Ba chính phủ Việt Nam, Lào, Campuchia ra tuyên bố về việc rút hết quân Việt Nam khỏi Campuchia vào cuối tháng Chín 1989.

Ngày 24 tháng Tư Tổng bí thư Nguyễn Văn Linh thăm Cuba.

Ngày 2 tháng Năm Gặp gỡ Hunxên - Xi-hanuc vòng bốn tại Jakarta, tán thành một hội nghị quốc tế về Campuchia gồm bốn bên Campuchia, Việt Nam, Lào, các nước ASEAN và năm nước lớn Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc.

Ngày 8 tháng Năm Đàm phán vòng hai Việt Nam - Trung Quốc về bình thường hoá quan hệ hai nước, tại Bắc Kinh.

- Việt Nam và Braxin thiết lập quan hệ ngoại giao.
- Ngày 15 tháng Năm* Tổng bí thư Đảng Cộng sản Liên Xô Goochbachốp thăm Trung Quốc.
- Ngày 30 tháng Bảy* Hội nghị quốc tế về Campuchia (vòng thứ nhất) khai mạc tại Paris theo lời mời của Chính phủ Pháp. Sau một tháng, hội nghị không đạt được kết quả về một giải pháp toàn bộ, do các bên không nhất trí về phân chia quyền lực ở Campuchia.
- Ngày 4 tháng Chín* Chủ tịch Hội đồng Nhà nước Võ Chí Công tham dự Hội nghị cấp cao lần thứ chín các nước Không liên kết tại Belgrade, Nam Tư.
- Ngày 10 tháng Chín* Chủ tịch Hội đồng Nhà nước Võ Chí Công thăm Irắc.
- Ngày 17 tháng Chín* Chủ tịch Hội đồng Nhà nước Võ Chí Công thăm Nicaragua.
- Ngày 29 tháng Chín* Chính phủ Việt Nam ra tuyên bố: đến ngày 26 tháng Chín 1989, toàn bộ quân tình nguyện Việt Nam cùng với vũ khí đã rút khỏi Campuchia.
- Ngày 6 tháng Mười một* Tổng bí thư Đảng Cộng sản Việt Nam Nguyễn Văn Linh gửi thông điệp miệng cho nhà lãnh đạo Trung Quốc Đặng Tiểu Bình: phía Việt Nam sẵn sàng gặp lại phía Trung Quốc ở cấp bộ trưởng hoặc thứ trưởng ngoại giao trong tháng Mười hai 1989 để trao đổi các bước cụ thể về bình thường hoá quan hệ hai nước.
- Ngày 12 tháng Mười hai* Nhà lãnh đạo Trung Quốc Đặng Tiểu Bình trả lời Tổng bí thư Nguyễn Văn Linh: các

nhà lãnh đạo Trung Quốc chân thành mong muốn sớm bình thường hoá quan hệ hai nước và nghiên cứu đề nghị của phía Việt Nam về vòng đàm phán mới.

*Ngày 18
tháng Mười hai*

Việt Nam và Vênêxuêla thiết lập quan hệ ngoại giao.

Năm 1990

Ngày 15 tháng Giêng

Đại diện năm nước Uỷ viên thường trực Hội đồng Bảo an Liên Hợp quốc (P5) họp phiên thứ nhất tại Paris, nêu 16 nguyên tắc chỉ đạo cuộc thương lượng chính trị cho giải pháp về vấn đề Campuchia.

Ngày 11 tháng Hai

P5 họp phiên thứ hai tại New York, bàn về hai vấn đề chính: giải quyết khía cạnh quân sự, cơ cấu chính quyền quá độ của Campuchia.

Ngày 21 tháng Hai

Gặp gỡ Hunxên - Xi-hanuc lần thứ sáu tại Băng-cốc, thoả thuận về sự có mặt của Liên hợp quốc ở mức độ thích hợp tại Campuchia, thành lập một cơ quan quyền lực tối cao để tượng trưng cho chủ quyền quốc gia và thống nhất dân tộc của Campuchia.

Ngày 12 tháng Ba

P5 họp phiên thứ ba tại Paris, thoả thuận những nguyên tắc chính về ba vấn đề: tổ chức tổng tuyển cử, lập Hội đồng dân tộc tối cao và chính quyền lâm thời của Liên hợp quốc tại Campuchia.

Ngày 21 tháng Ba

Việt Nam và Namibia thiết lập quan hệ ngoại giao.

- Ngày 3 tháng Năm* Đàm phán vòng ba Việt Nam - Trung Quốc về bình thường hoá quan hệ hai nước, tại Bắc Kinh.
- Ngày 25 tháng Năm* P5 họp phiên thứ tư tại New York, bàn vấn đề cơ cấu chính quyền ở Campuchia trong thời kỳ quá độ.
- Ngày 4 tháng Sáu* Thủ tướng Hunsen và Hoàng thân Xihanuc ký Thông cáo chung Tokyo, thoả thuận về việc ngừng bắn, theo dõi, giám sát và kiểm chứng quốc tế.
Chủ tịch Hội đồng Nhà nước Võ Chí Công thăm Angiêri và Libi.
- Ngày 13 tháng Sáu* Đàm phán vòng bốn Việt Nam - Trung Quốc tại Hà Nội.
- Ngày 16 tháng Bảy* P5 họp phiên thứ năm tại Paris bàn việc sắp xếp quân sự trong thời kỳ quá độ và sắp xếp chính quyền trong thời kỳ trước tổng tuyển cử ở Campuchia.
- Ngày 1 tháng Tám* Đàm phán Việt Nam - Hoà Kỳ ở New York.
- Ngày 27 tháng Tám* P5 họp phiên thứ sáu tại New York, thoả thuận khung giải pháp chính trị về Campuchia.
- Ngày 28 tháng Tám* Thủ tướng Trung Quốc Lý Bằng tuyên bố: Trung Quốc sẵn sàng cùng với Việt Nam thảo luận vấn đề bình thường hoá quan hệ.
- Ngày 3 tháng Chín* Tại Thành Đô (Trung Quốc), Tổng bí thư Nguyễn Văn Linh, Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng Đỗ Mười, Cố vấn Phạm Văn Đồng gặp gỡ Tổng bí thư Giang Trạch Dân, Thủ tướng Lý Bằng về vấn đề bình thường hoá quan hệ Việt Nam - Trung Quốc.

- Ngày 18 tháng Chín* Đại tướng Võ Nguyên Giáp là khách mời đặc biệt của Chính phủ Trung Quốc dự khai mạc Á vận hội tại Bắc Kinh.
- Ngày 25 tháng Chín* Chủ tịch Quốc hội Việt Nam Lê Quang Đạo thăm Thái Lan.
- Ngày 29 tháng Chín* Tại New York, Ngoại trưởng Mỹ J. Baker và Phó thủ tướng, Bộ trưởng Ngoại giao Việt Nam Nguyễn Cơ Thạch gặp gỡ bàn về quan hệ hai nước.
- Ngày 3 tháng Mười* Phá bỏ bức tường Berlin, nước Đức thống nhất.
- Ngày 19 tháng Mười một* Tổng thống Indônêxia Suharto thăm Việt Nam.
- Ngày 28 tháng Mười một* Việt Nam và Liên minh châu Âu lập quan hệ ngoại giao.

Năm 1991

- Ngày 17 tháng Giêng* Chiến tranh vùng Vịnh nổ ra.
- Ngày 25 tháng Giêng* Chủ tịch Quốc hội Lê Quang Đạo thăm Indônêxia.
- Tháng Ba* Khối Vacsava giải tán.
- Ngày 25 tháng Ba* Thủ tướng Trung Quốc Lý Bằng tuyên bố: quan hệ Trung Quốc - Việt Nam đã tan băng.
- Ngày 26 tháng Ba* Khối thị trường chung Nam Mỹ (MERCOSUR) gồm Braxin, Achentina, Urugoay, Paragoay thành lập.
- Ngày 9 tháng Tư* Tại cuộc gặp gỡ Việt Nam - Hoa Kỳ tại New York, Mỹ nêu lộ trình bình thường hoá quan hệ hai nước.

<i>Ngày 24 tháng Tư</i>	Tổng thống Ấn Độ Venkataraman thăm Việt Nam.
<i>Ngày 4 tháng Năm</i>	Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng Đỗ Mười thăm Liên Xô.
<i>Ngày 10 tháng Năm</i>	Tổng bí thư Nguyễn Văn Linh thăm Liên Xô.
<i>Ngày 24 tháng Sáu</i>	Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII Đảng Cộng sản Việt Nam tuyên bố: với chính sách đối ngoại rộng mở, "Việt Nam muốn là bạn với tất cả các nước trong cộng đồng thế giới, phấn đấu vì hoà bình, độc lập và phát triển".
<i>Ngày 19 đến 21 tháng Tám</i>	Vụ chính biến ở Liên Xô, do Uỷ ban nhà nước về tình trạng khẩn cấp tiến hành, thất bại.
<i>Ngày 9 tháng Chín</i>	Bộ trưởng Ngoại giao Nguyễn Mạnh Cầm thăm Trung Quốc chuẩn bị cho cuộc gặp cấp cao hai nước về bình thường hoá quan hệ và bàn về thúc đẩy quan hệ hai nước.
<i>Ngày 10 tháng Mười</i>	Tổng bí thư Đảng Nhân dân Cách mạng Lào Cayxôn Phômvihản thăm Việt Nam.
<i>Ngày 23 tháng Mười</i>	Hội nghị quốc tế Paris về Campuchia (vòng thứ hai) có 19 nước tham dự, ký kết các Hiệp định về một giải pháp chính trị toàn bộ về Campuchia. Trong thời gian hội nghị, Bộ trưởng Ngoại giao Nguyễn Mạnh Cầm gặp Ngoại trưởng Mỹ J. Baker bàn về thúc đẩy bình thường hoá quan hệ giữa hai nước.
<i>Ngày 24 tháng Mười</i>	Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng Võ Văn Kiệt bắt đầu chuyến thăm ba nước ASEAN: Indônêxia, Thái Lan, Xingapo.

Ngày 5 tháng Mười một Tổng bí thư Đỗ Mười và Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng Võ Văn Kiệt thăm Trung Quốc, ký Tuyên bố chính thức bình thường hoá quan hệ hai nước.

Ngày 21 tháng Mười một Đàm phán giữa Thứ trưởng Ngoại giao Việt Nam và Trợ lý Ngoại trưởng Hoa Kỳ về bình thường hoá quan hệ hai nước tại New York.

Ngày 25 tháng Mười hai Tổng bí thư Đảng Cộng sản Liên Xô Gorbachov tuyên bố giải thể Liên Xô và Đảng Cộng sản Liên Xô.

Liên bang Nga ra đời. B.Yeltsin làm tổng thống.

Năm 1992

Ngày 17 tháng Giêng Việt Nam và Uđôbêkixtan thiết lập quan hệ ngoại giao.

Ngày 20 tháng Giêng Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng Võ Văn Kiệt thăm Malaixia.

Ngày 23 tháng Giêng Việt Nam và Ucraina thiết lập quan hệ ngoại giao.

Ngày 24 tháng Giêng Việt Nam và Bélarút thiết lập quan hệ ngoại giao.

Ngày 24 tháng Giêng Bộ trưởng Ngoại giao Nguyễn Mạnh Cầm thăm Campuchia theo lời mời của Chủ tịch Hội đồng Dân tộc tối cao Campuchia Xihanuc, ký Thông cáo chung về củng cố quan hệ giữa hai nước.

Ngày 28 tháng Giêng Khu vực mậu dịch tự do ASEAN (AFTA) thành lập.

<i>Ngày 13 tháng Hai</i>	Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng Võ Văn Kiệt thăm Lào.
<i>Ngày 26 tháng Hai</i>	Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng Võ Văn Kiệt bắt đầu chuyến thăm Philippin và Brunây.
<i>Ngày 28 tháng Hai</i>	Chính quyền lâm thời của Liên hợp quốc (UNTAC) được thành lập ở Campuchia.
<i>Ngày 29 tháng Hai</i>	Việt Nam và Brunây thiết lập quan hệ ngoại giao cấp đại sứ.
<i>Ngày 1 tháng Tư</i>	Mở cửa khẩu Hữu nghị quan giữa Việt Nam và Trung Quốc.
<i>Ngày 19 tháng Tư</i>	Chủ tịch Quốc hội Lê Quang Đạo thăm Nhật Bản.
<i>Ngày 29 tháng Tư</i>	Chính phủ Hoa Kỳ tuyên bố nới lỏng lệnh cấm vận đối với Việt Nam.
<i>Ngày 3 tháng Năm</i>	Cố vấn Ban Chấp hành Trung ương Đảng Nguyễn Văn Linh thăm Trung Quốc.
<i>Ngày 4 tháng Sáu</i>	Việt Nam và Cộng hoà Cươgơxxtan ký Nghị định về lập quan hệ ngoại giao.
<i>Ngày 9 tháng Sáu</i>	Việt Nam và Ôman thiết lập quan hệ ngoại giao.
<i>Ngày 14 tháng Bảy</i>	Việt Nam và Tagikixtan thiết lập quan hệ ngoại giao.
<i>Ngày 21 tháng Bảy</i>	Việt Nam tham gia Hiệp ước Hợp tác và thân thiện Đông Nam Á (Hiệp ước Bali) và trở thành quan sát viên của ASEAN.
<i>Ngày 29 tháng Bảy</i>	Việt Nam và Tuốcmenixtan thiết lập quan hệ ngoại giao.
<i>Ngày 12 tháng Tám</i>	Tổng bí thư Đỗ Mười thăm Lào.

<i>Ngày 1 tháng Chín</i>	Chủ tịch Hội đồng Nhà nước Võ Chí Công tham dự Hội nghị cấp cao lần thứ mười các nước Không liên kết tại Jakarta.
<i>Ngày 9 tháng Chín</i>	Tổng bí thư Đỗ Mười thăm Ấn Độ.
<i>Ngày 26 tháng Chín</i>	Việt Nam và Cadăcxtan thiết lập quan hệ ngoại giao.
✧ <i>Ngày 16 tháng Mười một</i>	Thượng nghị sĩ Hoa Kỳ J.Kerry thăm Việt Nam chuyển thông điệp miệng của Tổng thống đắc cử B. Clinton và thư của Tổng thống mãn nhiệm Bush gửi Chủ tịch Lê Đức Anh về bình thường hoá quan hệ Hoa Kỳ - Việt Nam.
<i>Ngày 19 tháng Mười một</i>	Chủ tịch nước Lê Đức Anh gửi thư cho Tổng thống đắc cử B. Clinton về vấn đề MIA và bình thường hoá quan hệ giữa hai nước.
<i>Ngày 24 tháng Mười một</i>	Hoa Kỳ rút khỏi căn cứ quân sự Subic (Philippin).
<i>Ngày 30 tháng Mười một</i>	Thủ tướng Trung Quốc Lý Bằng thăm Việt Nam.
✧ <i>Ngày 14 tháng Mười hai</i>	Chính phủ Hoa Kỳ cho phép các công ty Hoa Kỳ được ký hợp đồng kinh doanh với Việt Nam.
<i>Ngày 22 tháng Mười hai</i>	Việt Nam và Hàn Quốc thiết lập quan hệ ngoại giao.

Năm 1993

<i>Ngày 8 tháng Hai</i>	Việt Nam và Cata thiết lập quan hệ ngoại giao.
<i>Ngày 9 tháng Hai</i>	Tổng thống Pháp F.Mitterrand thăm Việt Nam.

<i>Ngày 17 tháng Hai</i>	Công chúa Vương quốc Thái Lan Maha Chaekri Sirithon thăm Việt Nam.
<i>Ngày 24 tháng Ba</i>	Thủ tướng Võ Văn Kiệt thăm Nhật Bản.
<i>Ngày 29 tháng Ba</i>	Chủ tịch Quốc hội Nông Đức Mạnh thăm Philippin.
<i>Ngày 11 tháng Tư</i>	Tổng thư ký Liên hợp quốc Boutros Ghali thăm Việt Nam.
<i>Ngày 13 tháng Năm</i>	Thủ tướng Võ Văn Kiệt thăm Hàn Quốc.
<i>Ngày 23 tháng Năm</i>	Tổng tuyển cử ở Campuchia. Đảng Nhân dân Cách mạng Campuchia và Mặt trận thống nhất dân tộc vì một nước Campuchia độc lập, trung lập, hoà bình và hợp tác (FUNCINPEC) đều giành thắng lợi.
<i>Ngày 24 tháng Năm</i>	Thủ tướng Võ Văn Kiệt bắt đầu thăm Ôxtrâylia và Niu Dilân.
<i>Ngày 24 tháng Sáu</i>	Thủ tướng Võ Văn Kiệt bắt đầu chuyến thăm Pháp, Đức, Bỉ, Anh, Uỷ ban châu Âu và Cuba.
<i>Ngày 2 tháng Bảy</i>	Chính phủ Hoa Kỳ tuyên bố không chống các nước khác giúp Việt Nam trả nợ cho IMF.
<i>Ngày 12 tháng Bảy</i>	Việt Nam và Ixraen thiết lập quan hệ ngoại giao.
<i>Ngày 30 tháng Bảy</i>	Tổng thống Palestín Arafat thăm Việt Nam.
<i>Ngày 11 tháng Tám</i>	Việt Nam và Urugoay thiết lập quan hệ ngoại giao.
<i>Ngày 23 tháng Tám</i>	Hai đồng Chủ tịch Chính phủ lâm thời Campuchia Ranarít và Hunxên thăm Việt Nam.

<i>Ngày 23 đến 30 tháng Tám</i>	Đàm phán vòng một Việt Nam - Trung Quốc cấp chính phủ về biên giới lãnh thổ hai nước.
<i>Ngày 5 tháng Mười</i>	Tổng bí thư Đỗ Mười thăm Xingapo.
<i>Ngày 14 tháng Mười</i>	Chủ tịch Quốc hội Nông Đức Mạnh bắt đầu thăm Thụy Điển, Đức, Pháp và Anh.
<i>Ngày 1 tháng Mười một</i>	Chủ tịch nước Lê Đức Anh thăm Lào. Liên minh châu Âu (EU) ra đời.
<i>Ngày 9 tháng Mười một</i>	Chủ tịch nước Lê Đức Anh thăm Trung Quốc.
<i>Ngày 22 tháng Mười hai</i>	Việt Nam và Nam Phi thiết lập quan hệ ngoại giao.

Năm 1994

<i>Ngày 1 tháng Giêng</i>	Khu vực tự do thương mại Bắc Mỹ (NAFTA) gồm Hoa Kỳ, Canada, Mêhicô được thành lập.
<i>Ngày 20 tháng Giêng</i>	Hội nghị đại biểu toàn quốc giữa nhiệm kỳ Đảng Cộng sản Việt Nam (khoá VII) khẳng định thành tựu đối ngoại, đồng thời đề ra nhiệm vụ ngoại giao trong giai đoạn mới.
<i>Ngày 3 tháng Hai</i>	Tổng thống Hoa Kỳ Clinton tuyên bố bãi bỏ hoàn toàn cấm vận đối với Việt Nam và lập cơ quan liên lạc giữa hai nước.
<i>Ngày 25 tháng Hai</i>	Phó chủ tịch nước Nguyễn Thị Bình bắt đầu thăm Angiêri, Mali, Cộng hoà Ghinê, Cộng hoà Ghinê Bitxao.
<i>Ngày 2 tháng Ba</i>	Thủ tướng Xingapo Gô Chôc Tông thăm Việt Nam.

<i>Ngày 30 tháng Ba</i>	Tổng thống Philippin F. Ramos thăm Việt Nam.
<i>Ngày 2 tháng Tư</i>	Thủ tướng Võ Văn Kiệt thăm Campuchia.
<i>Ngày 6 tháng Tư</i>	Thủ tướng Thụy Điển Carl Bildt thăm Việt Nam.
<i>Ngày 10 tháng Tư</i>	Thủ tướng Ôxtrâyliya Paul Keating thăm Việt Nam.
<i>Ngày 30 tháng Tư</i>	Chủ tịch nước Lê Đức Anh thăm Iran.
<i>Ngày 10 tháng Sáu</i>	Việt Nam và Maxêdônia thiết lập quan hệ ngoại giao cấp đại sứ.
<i>Ngày 16 tháng Sáu</i>	Thủ tướng Võ Văn Kiệt thăm Liên bang Nga.
<i>Ngày 1 tháng Bảy</i>	Việt Nam và Cộng hoà Crôatia thiết lập quan hệ ngoại giao cấp đại sứ.
<i>Tháng Tám</i>	Thủ tướng Cộng hoà Mali I.Boubakar Keita thăm Việt Nam.
<i>Ngày 14 tháng Tám</i>	Đàm phán vòng hai Việt Nam - Trung Quốc cấp chính phủ về biên giới lãnh thổ tại Hà Nội.
<i>Ngày 25 tháng Tám</i>	Thủ tướng Nhật Bản Murayama thăm Việt Nam.
<i>Ngày 5 tháng Chín</i>	Thủ tướng Ấn Độ Narashimha - Rao thăm Việt Nam.
<i>Ngày 14 tháng Mười một</i>	Việt Nam và Pêru thiết lập quan hệ ngoại giao.
<i>Ngày 19 tháng Mười một</i>	Tổng bí thư Đảng Cộng sản Trung Quốc, Chủ tịch nước Cộng hoà Nhân dân Trung Hoa Giang Trạch Dân thăm Việt Nam.

Năm 1995

✓ *Tháng Hai*

Việt Nam và Hoa Kỳ mở cơ quan liên lạc tại thủ đô hai nước.

<i>Ngày 9 tháng Ba</i>	Thống tướng Mianma Than Shwe thăm Việt Nam.
<i>Ngày 31 tháng Ba</i>	Việt Nam và Baren thiết lập quan hệ ngoại giao.
<i>Ngày 11 tháng Tư</i>	Tổng bí thư Đỗ Mười bắt đầu thăm Hàn Quốc và Nhật Bản.
<i>Ngày 1 tháng Năm</i>	Chủ tịch nước Lê Đức Anh bắt đầu thăm Côoét và Xyri.
<i>Ngày 28 tháng Năm</i>	Thủ tướng Võ Văn Kiệt bắt đầu thăm Lucxambua, Đan Mạch, Nauy, Phần Lan, Thụy Điển và Aixolen.
<i>Ngày 30 tháng Năm</i>	Việt Nam và Paragoay thiết lập quan hệ ngoại giao.
<i>Ngày 10 tháng Bảy</i>	Đàm phán vòng ba Việt Nam - Trung Quốc cấp chính phủ về biên giới lãnh thổ tại Bắc Kinh.
<i>↪ Ngày 11 tháng Bảy</i>	Tổng thống Hoa Kỳ Clinton tuyên bố quyết định bình thường hoá quan hệ ngoại giao với Việt Nam.
<i>Ngày 17 tháng Bảy</i>	Việt Nam và Liên minh châu Âu (EU) ký hiệp định khung hợp tác.
<i>Ngày 27 tháng Bảy</i>	Tổng bí thư Đỗ Mười bắt đầu chuyến thăm Ôxtrâylia và Niu Dilân.
<i>Ngày 28 tháng Bảy</i>	Việt Nam gia nhập ASEAN (thành viên thứ bảy).
<i>↪ Ngày 5 tháng Tám</i>	Ngoại trưởng Hoa Kỳ W. Christopher thăm Việt Nam, ký Hiệp định thiết lập quan hệ ngoại giao giữa Hoa Kỳ và Việt Nam.
<i>Ngày 8 tháng Tám</i>	Chủ tịch nước Lê Đức Anh thăm Campuchia.
<i>Ngày 29 tháng Chín</i>	Tổng thống Cộng hoà Xuđăng Basia thăm Việt Nam.

- Ngày 5 tháng Mười* Tổng thống Iran Ali Akbar Hashemi Rafsanjani thăm Việt Nam.
- Ngày 8 tháng Mười* Chủ tịch nước Lê Đức Anh bắt đầu thăm Braxin, Cuba.
- Ngày 18 tháng Mười* Chủ tịch nước Lê Đức Anh tham dự Hội nghị cấp cao lần thứ mười một các nước Không liên kết tại Cartagena, Côlômbia.
- Ngày 22 tháng Mười* Chủ tịch nước Lê Đức Anh dự lễ kỷ niệm 50 năm thành lập Liên hợp quốc tại New York.
- Ngày 1 tháng Mười một* Tổng thống Tôgô Gnassingbe Eyadema thăm Việt Nam.
- Ngày 16 tháng Mười một* Thủ tướng Cộng hoà Liên bang Đức Helmut Kohl thăm Việt Nam.
- Ngày 20 tháng Mười một* Thủ tướng Niu Dilân James Rolgers thăm Việt Nam.
- Ngày 26 tháng Mười một* Tổng bí thư Đỗ Mười thăm Trung Quốc.
- Ngày 29 tháng Mười một* Chủ tịch nước Lê Đức Anh thăm Philippin.
- Ngày 8 tháng Mười hai* Chủ tịch Cuba Fidel Castro thăm Việt Nam.

Năm 1996

- Ngày 22 tháng Giêng* Đàm phán Việt Nam - Trung Quốc vòng bảy về biên giới trên bộ.
- Ngày 14 tháng Hai* Lễ thông xe đường sắt Việt Nam - Trung Quốc.
- Ngày 27 tháng Hai* Thủ tướng Bỉ Jean Lucdehaene thăm Việt Nam.
- Ngày 1 tháng Ba* Thủ tướng Võ Văn Kiệt dự Hội nghị cấp cao Á - Âu lần thứ nhất (ASEM - I) tại Băngcốc.

<i>Ngày 4 tháng Ba</i>	Thủ tướng Malaixia M. Mahathia thăm Việt Nam.
<i>Ngày 5 tháng Tư</i>	Việt Nam và Ailen thiết lập quan hệ ngoại giao.
<i>Ngày 7 tháng Tư</i>	Tổng thống Ukraina L. Kuchma thăm Việt Nam.
<i>Ngày 28 tháng Sáu</i>	Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII Đảng Cộng sản Việt Nam.
<i>Ngày 17 tháng Chín</i>	Đàm phán vòng bốn Việt Nam - Trung Quốc cấp chính phủ về biên giới lãnh thổ, tại Hà Nội.
<i>Ngày 8 tháng Mười</i>	Thủ tướng Nauy, bà Gro Harlem Brundtlan thăm Việt Nam.
<i>Ngày 21 tháng Mười</i>	Tổng thống Angiêri Liamin Dêran thăm Việt Nam.
<i>Ngày 13 tháng Mười một</i>	Chủ tịch Quốc hội Trung Quốc Kiều Thạch thăm Việt Nam.
<i>Ngày 20 tháng Mười một</i>	Tổng thống Hàn Quốc Kim Yang Sam thăm Việt Nam.

Năm 1997

<i>Ngày 11 tháng Giêng</i>	Thủ tướng Nhật Bản Hashimoto thăm Việt Nam.
<i>Ngày 30 tháng Ba</i>	Thủ tướng Thái Lan Chuanlekpai thăm Việt Nam.
<i>Tháng Tư</i>	Bộ trưởng Tài chính Hoa Kỳ Rubin thăm Việt Nam.
<i>Ngày 12 tháng Năm</i>	Việt Nam và Hoa Kỳ trao đổi đại sứ ở thủ đô hai nước.
<i>Ngày 20 tháng Năm</i>	Thủ tướng Võ Văn Kiệt bắt đầu chuyến

	thăm Ba Lan, Séc, Hunggari, Xlôvakia và Italia.
✕ Ngày 27 tháng Sáu	Ngoại trưởng Hoa Kỳ Albright thăm Việt Nam.
Ngày 1 tháng Bảy	Khủng hoảng tài chính tiền tệ bắt đầu ở Thái Lan, lan ra châu Á.
Ngày 14 tháng Bảy	Tổng bí thư Đỗ Mười thăm Trung Quốc.
Ngày 9 tháng Tám	Việt Nam và Thái Lan ký Hiệp định phân định các vùng biển hai nước trong vịnh Thái Lan.
Ngày 13 tháng Tám	Đàm phán vòng năm Việt Nam - Trung Quốc cấp chính phủ về biên giới, lãnh thổ tại Bắc Kinh.
Ngày 16 tháng Tám	Thủ tướng Võ Văn Kiệt thăm Lào.
Ngày 14 tháng Mười một	Tổng thống Pháp Chirac thăm Việt Nam.
Ngày 15 tháng Mười một	Việt Nam tổ chức Hội nghị cấp cao lần thứ bảy Cộng đồng các nước và lãnh thổ có sử dụng tiếng Pháp.
Ngày 24 tháng Mười một	Thủ tướng Liên bang Nga Chernomyrdin thăm Việt Nam.
Ngày 7 tháng Mười hai	Chủ tịch Chính hiệp Trung Quốc Lý Thụy Hoàn thăm Việt Nam.

Năm 1998

528 Ngày 10 tháng Ba	Tổng bí thư Lê Khả Phiêu thăm Lào.
6 Ngày 11 tháng Ba	Tổng thống Mỹ B.Clinton tuyên bố Hoa Kỳ miễn áp dụng Điều luật bổ sung Jackson - Vanik đối với Việt Nam.
Ngày 16 tháng Ba	Chủ tịch nước Trần Đức Lương bắt đầu thăm Malaixia và Xingapo.

NHỮNG SỰ KIỆN CHÍNH CỦA NGOẠI GIAO VIỆT NAM...

<i>Ngày 30 tháng Ba</i>	Thủ tướng Phan Văn Khải bắt đầu thăm Cộng hoà Áo, Bỉ, Uỷ ban châu Âu và dự Hội nghị ASEM II tại London.
<i>Ngày 26 tháng Năm</i>	Quốc vương Brunây Haxanan Bônkia thăm Việt Nam.
<i>Ngày 24 tháng Tám</i>	Chủ tịch nước Trần Đức Lương thăm Liên bang Nga.
<i>Ngày 2 tháng Chín</i>	Chủ tịch nước Trần Đức Lương dự Hội nghị cấp cao lần thứ mười hai các nước Không liên kết tại Durban, Nam Phi.
<i>Ngày 25 tháng Chín</i>	Đàm phán vòng sáu Việt Nam - Trung Quốc cấp chính phủ về biên giới, lãnh thổ tại Hà Nội.
<i>Ngày 30 tháng Chín</i>	Phó thủ tướng, Bộ trưởng Ngoại giao Nguyễn Mạnh Cẩm thăm Hoa Kỳ.
<i>Ngày 6 tháng Mười</i>	Chủ tịch nước Trần Đức Lương thăm Thái Lan.
<i>Ngày 19 tháng Mười</i>	Thủ tướng Phan Văn Khải thăm Trung Quốc.
<i>Ngày 14 tháng Mười một</i>	Việt Nam gia nhập tổ chức Hợp tác kinh tế châu Á - Thái Bình Dương (APEC).
<i>Ngày 11 tháng Mười hai</i>	Thủ tướng Nhật Bản Obuchi thăm Việt Nam.
<i>Ngày 15 tháng Mười hai</i>	Hội nghị cấp cao ASEAN lần thứ VI tổ chức tại Hà Nội.
<i>Ngày 17 tháng Mười hai</i>	Tổng thống Philippin Estrada thăm Việt Nam.

Năm 1999

Ngày 1 tháng Giêng Đồng euro chính thức ra đời dưới sự giám

sát của Ngân hàng Trung ương châu Âu (ECB), nhưng chỉ tồn tại dưới dạng điện tử và phi tiền mặt.

- Ngày 3 tháng Giêng* Chủ tịch Lào Khamtay Siphandon thăm Việt Nam.
- Ngày 21 tháng Hai* Đàm phán vòng bảy Việt Nam - Trung Quốc cấp chính phủ về biên giới, lãnh thổ, tại Bắc Kinh.
- Ngày 27 tháng Hai* Tổng bí thư Lê Khả Phiêu thăm Trung Quốc.
- Ngày 24 tháng Ba* Lực lượng không quân NATO bắt đầu cuộc chiến tranh tại Kosovo, Nam Tư.
- Ngày 28 tháng Ba* Thủ tướng Phan Văn Khải bắt đầu chuyến thăm Nhật Bản và Ôxtrâyli-a.
- Ngày 30 tháng Tư* Tại Hà Nội, Campuchia được kết nạp vào ASEAN. Với sự kiện này, tổ chức ASEAN gồm 10 nước Đông Nam Á (ASEAN - 10)
- Ngày 9 tháng Sáu* Tổng bí thư Lê Khả Phiêu thăm Campuchia.
- Ngày 25 tháng Sáu* Chủ tịch nước Trần Đức Lương thăm Lào.
- Ngày 3 tháng Bảy* Chủ tịch Quốc hội Nông Đức Mạnh thăm Iran.
- Ngày 7 tháng Bảy* Tổng bí thư Lê Khả Phiêu thăm Cuba.
- Ngày 20 tháng Chín* Thủ tướng Phan Văn Khải bắt đầu thăm Thụy Điển, Phần Lan, Na-uy, Đan Mạch.
- Ngày 21 tháng Mười* Việt Nam và Ả-rập Xêút thiết lập quan hệ ngoại giao.
- Ngày 1 tháng Mười hai* Chủ tịch nước Trần Đức Lương thăm Ấn Độ.
- Ngày 3 tháng Mười hai* Thủ tướng Trung Quốc Chu Dung Cơ thăm Việt Nam.

Ngày 5 tháng Mười hai Chủ tịch nước Trần Đức Lương thăm Angiêri.

Ngày 30 tháng Mười hai Việt Nam và Trung Quốc ký Hiệp ước biên giới trên bộ giữa hai nước.

Năm 2000

Ngày 15 tháng Giêng Chủ tịch Quốc hội Nông Đức Mạnh thăm Campuchia.

Ngày 24 tháng Hai Bộ trưởng Ngoại giao Nguyễn Dy Niên bắt đầu chuyến thăm Trung Quốc và Lào.

Ngày 3 tháng Ba Bộ trưởng Ngoại giao Nguyễn Dy Niên bắt đầu chuyến thăm Campuchia, Nhật Bản, Thái Lan và Xingapo.

✂ *Ngày 13 tháng Ba* Bộ trưởng Quốc phòng Hoa Kỳ W. Cohen thăm Việt Nam.

Ngày 9 tháng Tư Chủ tịch nước Trần Đức Lương dự Hội nghị cấp cao các nước phương Nam tại La Habana và thăm Cuba.

Ngày 3 tháng Năm Bộ trưởng Ngoại giao Nguyễn Dy Niên thăm Indônêxia.

Ngày 9 tháng Năm Thủ tướng Phan Văn Khải bắt đầu chuyến thăm Thái Lan, Mianma và Lào.

Ngày 22 tháng Năm Tổng bí thư Lê Khả Phiêu bắt đầu chuyến thăm Pháp, Italia và Ủy ban châu Âu.

Ngày 13 tháng Sáu Bộ trưởng Ngoại giao Nguyễn Dy Niên bắt đầu chuyến thăm Malaixia và Brunây.

✂ *Ngày 14 tháng Bảy* Việt Nam và Hoa Kỳ ký Hiệp định thương mại tại Washington.

Ngày 23 tháng Bảy Bộ trưởng Ngoại giao Nguyễn Dy Niên dự

Hội nghị Ngoại trưởng các nước ASEAN tại Băngcốc, nhận chuyển giao chức vụ Chủ tịch Ủy ban thường trực ASEAN (ASC).

Ngày 5 tháng Tám

Bộ trưởng Ngoại giao Nguyễn Dy Niên bắt đầu chuyến thăm Cộng hoà Dân chủ Nhân dân Triều Tiên và Hàn Quốc.

Ngày 15 tháng Tám

Tổng thống Plectin Arafat thăm Việt Nam.

✕ *Ngày 6 tháng Chín*

Chủ tịch nước Trần Đức Lương dự Hội nghị cấp cao Thiên niên kỷ của Liên hợp quốc, New York.

Ngày 11 tháng Chín

Thủ tướng Phan Văn Khải thăm Liên bang Nga.

✕ *Ngày 21 tháng Chín*

Bộ trưởng Ngoại giao Nguyễn Dy Niên thăm Hoa Kỳ.

Ngày 25 tháng Chín

Thủ tướng Phan Văn Khải thăm Trung Quốc.

Ngày 15 tháng Mười

Tổng thống Angiêri Bouteflika thăm Việt Nam.

Ngày 16 tháng Mười

Bộ trưởng Ngoại giao Nguyễn Dy Niên thăm Mianma.

✕ *Ngày 16 tháng Mười một*

Tổng thống Hoa Kỳ B.Clinton thăm Việt Nam.

Ngày 25 tháng Mười hai

Chủ tịch nước Trần Đức Lương thăm Trung Quốc. Việt Nam và Trung Quốc ký Hiệp định về phân định vịnh Bắc Bộ và Hiệp định hợp tác nghề cá.

Publisher's Note

The Vietnamese modern-times diplomacy came into being following the August 1945 Revolution with the establishment of the Democratic Republic of Vietnam, the first worker-farmer state in Southeast Asia. That is the diplomacy of the Ho Chi Minh time, which is characterized by national identity and revolutionary nature. It also inherits traditional diplomacy of our ancestors and bears characteristics of the new time. Throughout history, the Vietnamese diplomacy has step by step developed and grown mature, thus becoming an integral force of the Vietnamese revolution and a sharp and reliable weapon of our Party and people.

Publishing the book **"VIETNAMESE DIPLOMACY 1945 - 2000"** the National Political Publishers hopes to help readers who wish to study the Vietnamese modern diplomacy better understand the independent, sovereign and creative foreign policy of our Party and State through different stages in history of the Vietnamese revolution. This is a thoughtful scientific research done by a group of authors who are outstanding diplomats and leading experts on international relations in Vietnam. Supported by rich and reliable sources of documents as well as succinct and convincing arguments, the book provides an overall picture of the Vietnamese diplomatic activities during 55 years from 1945 to 2000, a period full of twists and turns happening in Vietnam and the world. Against the backdrop of the world political and economic life and international relations as well as the country's revolutionary evolution, the book is a systematic and compre-

hensive illustration of Vietnamese diplomatic events during this period of time.

The gist of the book focuses on the nature and characteristics of the Vietnamese modern-times diplomacy as well as major achievements of our Party, State and people's diplomacy and at the same time draws lessons, from both successes and shortcomings, in our diplomatic activities. These are lessons of high theoretical as well as practical values.

In this book, authors have made enormous efforts to precisely describe the events by using original historical documents available in our country and various sources of materials abroad. Many events, evidences and data, to some extent, have appeared in other domestic and foreign publications. However, some might not be accurate. This book therefore has helped correct inaccurate information based on original documents as well as autobiography and memoirs of historical witnesses.

Introduced at the transition of the two centuries when international political and economic relations are undergoing major complicated and unpredictable developments, **"VIETNAMESE DIPLOMACY 1945 - 2000"**, a new contribution to the stocktaking of the Vietnamese revolutionary history, hopes to meet expectations of readers, both at home and abroad.

With great honour we would like to introduce this book to readers.

December 2001

THE NATIONAL POLITICAL PUBLISHERS

Table of Contents

	<i>Page</i>
<i>Acknowledgement</i>	5
<i>Publisher's Note</i>	7
<i>Foreword</i>	17
Introduction	23
 Chapter I	
 Efforts to preserve and consolidate the revolutionary power 1945 - 1946	 31

Premise: External activities of the Communist Party of Indochina in the pre-uprising period 1941 - 1945	32
--	----

- International context and policies of major powers
towards Vietnam 32
- Formulation of foreign policies of the Communist Party of
Indochina and external activities of the Viet Minh 36

Diplomacy's contribution to the safeguarding and consolidating of the Revolutionary power 1945-1946 43

- Domestic and foreign enemies 43
- Upholding the legitimacy and strength of the revolutionary power 46
- Making use of adversaries' contradictions, coming to terms with the Kuomintang to concentrate on the fight against French colonialists on their re-occupation 54
- Diplomacy to implement the strategy "making peace to advance forward" 62
- Efforts to save the fragile peace; precious time in preparing for a protracted war 86

Chapter II

Vietnamese Diplomacy in the war of resistance against French colonialists 1947 - 1954 93

Diplomacy to break the encirclement 1947 - 1949 94

- Upholding goodwill and justice, endeavouring to restore peace 96
- Reaffirming Vietnam's wish to "befriend all democratic countries without any hostile attitude against anyone"; winning support of the world people 103
- Forming a militant alliance with Laos and Cambodia in the common struggle 109
- Preventing France and the United States from establishing a puppet regime 112

Establishing diplomatic relations with socialist countries, expanding external relations 1950 - 1953 119

- Establishing diplomatic relations and alliance with socialist countries 120
- Struggling against the US interference 126
- Intensifying support to Lao and Cambodian people in their wars of resistance 128
- Appealing to the French and world people to oppose the war of aggression 132

International Conference on Indochina and the signing of Geneva Accords in 1954 134

- International context of the Conference 134
- Developments of the Conference 143

Chapter III

Vietnamese diplomacy in the war of resistance against the US aggression for national salvation 1954 - 1975 165

Struggle for the implementation of the Geneva Accords: 1954 - 1960 166

- Struggling for the implementation of the Geneva Accords 169

- Expanding external relations and winning support from other countries for national construction in the North 174
- The Resolution of the 15th Party Central Committee Plenum and the simultaneous uprising movement in the South of Vietnam 178
- The establishment of the National Liberation Front of the South of Vietnam and the foreign policy of peace and neutrality 181

The struggle to defeat the US special war 1961 - 1964 182

- Enlisting international support for the revolutionary war in the South of Vietnam 186
- Strengthening solidarity with the Indochinese peoples, expanding relations with socialist and nationalist countries 190
- Fighting against the United States' attempt for escalation and expansion of war 194

Diplomacy winning the local war 1965 - 1968 197

- Struggling against the "peace offensives" and allegation of "unconditional negotiations" of the United States 205
- Strengthening solidarity and support and assistance of socialist countries 210
- Promoting the formation of the united front of three Indochinese peoples 212
- Promoting the formation of the world people's front for supporting Vietnam 213
- Promoting the formation of anti-war movements among the American people 215
- Creating the talking-cum-fighting conjuncture 217

Contributing to the bankruptcy of the strategy of "Vietnamization of war", negotiating and signing the Paris Peace Agreement on Vietnam 1969 - 1973 232

- Struggling against the military and diplomatic strategy
of the Nixon Administration 233
- The four-party conference in Paris: forcing the
United States to de-escalate war, and gradually
withdraw troops from the South of Vietnam 238
- The Indochina peoples' united front reaching new high.
The growing anti-war movements of American and
world people in support of Vietnam 248
- The way to the Paris Peace Agreement 251
- Negotiating the October 1972 draft Agreement 253
- The January 1973 Agreement 258
- The Paris Peace Agreement - a historic victory
of the Vietnamese people 266

Liberation of the South of Vietnam 1973 - 1975 267

- Struggling for the implementation of the Paris
Peace Agreement 268
- Diplomacy in service of the General Offensive 274

The "two but one, one but two" diplomacy 278

- The birth and growth of the diplomacy of the
National Liberation Front and the Interim Revolutionary
Government of the Republic of South Vietnam 278

- Coordinating activities and bringing into play the diplomacy of the two Governments in the North and South 281

Chapter IV

Vietnamese Diplomacy in the time of peace, national construction and renovation 1975 - 2000 291

Diplomacy catering for economic recovery, development and national defense 1975 - 1985 292

- International context after 1975 292
- Vietnam entering a new period: defending national independence and sovereignty, and rebuilding the country 294
- Promoting comprehensive cooperation with the Soviet Union and other socialist countries 296
- Improving relations with neighboring countries in Southeast Asia 298
- Struggling to safeguard security in the South-Western border areas and help the Cambodian people eliminate the genocidal Pol Pot regime 301
- Restoring solidarity and cooperation between Vietnam, Laos and Cambodia, promoting dialogues between these three countries and ASEAN 307
- Vietnam-China relationship becoming abnormal. Vietnam consistently requesting for the restoration of friendship and good neighborliness with China 310
- Struggling against the embargo imposed by the US Administration 313

• Developing relations with nationalist and non-aligned countries	315
• Expanding relations with developed capitalist countries and international organizations	316
<u>Diplomacy for the cause of renovation 1986 - 2000</u>	319
• Profound changes in the world: opportunities and challenges	319
• Formulating and perfecting foreign policy in the process of renovation, industrialization and modernization	323
• Actively engaging in dialogues to work out political solution for the Cambodian issue	329
• Signing the Paris Agreement on Cambodia	337
• Vietnam-Cambodia, Vietnam-Laos relations turning a new chapter	340
• Normalizing and developing friendship and cooperation with China	343
• Improving relations with Southeast Asian countries and joining ASEAN	347
• Struggling to lift embargo and normalizing relations with the United States	352
• Renewing relations with Russia, East European countries and traditional friends	354
• Improving and boosting relations with capitalist and industrialized countries	358
• Developing relations with countries across all continents	364
• Enhancing multilateral diplomacy	367
• Expanding and enhancing the efficiency of external economic relations	372
• Actively carrying out international integration with appropriate objectives and roadmaps	376

Chapter V

Building the Vietnamese diplomacy 1945 - 2000	385
<hr/>	
<u>The 1945 - 1954 period</u>	386
• From 1945 to 1946	386
• From 1947 to 1954	391
<u>The 1954 - 1975 Period</u>	396
• From 1954 to 1964	396
• From 1965 to 1973	402
• From 1973 to 1975	410
<u>The 1976 - 2000 Period</u>	413
• From 1976 to 1986	413
• From 1987 to 2000	420
Conclusion	439
 Major events of the Vietnamese diplomacy and related developments in international relations 1945 - 2000	 461

NGOẠI GIAO VIỆT NAM 1945 - 2000

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA - 24 Quang Trung - Hà Nội

ĐT: 942200 ; FAX: 84-4-9421881 ; E-mail: nxbctqg@hn.vnn.vn ; Website: www.nxbctqg.org.vn

Chịu trách nhiệm xuất bản

TRINH THÚC HUỖNH

Chịu trách nhiệm nội dung

HOÀNG PHONG HÀ

Biên tập nội dung

NGUYỄN KHÁNH HÒA

BÙI THỊ HỒNG THÚY

Biên tập kỹ - mỹ thuật

NGUYỄN PHƯƠNG MAI - PHẠM NGỌC BÍCH

Trình bày bìa

NGUYỄN PHƯƠNG MAI - NGUYỄN THỊ HÒA

Chế bản vi tính

TRẦN PHAN BÍCH LIỄU

Sửa bản in, đọc sách mẫu

BAN SÁCH NHỮNG VẤN ĐỀ QUỐC TẾ

In 900 cuốn, khổ 16 x 24 cm, tại Công ty in và văn hoá phẩm.

Giấy phép xuất bản số: 197-429/CXB-QLXB, cấp ngày 30-3-2005.

In xong và nộp lưu chiểu tháng 8 năm 2005.